MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 5

1. Sự cần thiết phải điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 ..... *5*

2. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch *6*

3. Mục tiêu, yêu cầu và các vấn đề chính cần giải quyết của dự án quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh *10*

4. Nội dung của báo cáo bao gồm: *10*

PHẦN THỨ NHẤT 11

CÁC YẾU TỐ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CON NGƯỜI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TRÀ VINH 11

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN 11

1. Vị trí địa lý *11*

2. Khí hậu *11*

3. Địa hình *12*

4. Tài nguyên thiên nhiên *12*

4.1. Tài nguyên đất 12

4.2. Tài nguyên nước và thủy văn 13

4.3. Tài nguyên rừng 15

4.4. Tài nguyên biển và thủy, hải sản 15

4.5. Tài nguyên khoáng sản 16

II. NGUỒN LỰC VÀ CON NGƯỜI 17

1. Truyền thống văn hóa và cảnh quan môi trường *17*

1.1. Truyền thống văn hóa 17

1.2. Cảnh quan môi trường 17

2. Dân số và phân bố dân cư *18*

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN "QUY HOẠCH-2011" TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2015 18

1. Thành tựu về phát triển kinh tế giai đoạn 2011 – 2015 ..... *18*

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *20*

3. Thu, chi ngân sách *21*

4. Phát triển hệ thống doanh nghiệp *23*

5. Lao động, việc làm và giảm nghèo bền vững *23*

6. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội *26*

7. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế đến năm 2015 ..... *27*

7.1. Nông nghiệp và nông thôn **27**

7.1.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản 27

7.1.2. Ngành trồng trọt 28

7.1.3. Ngành chăn nuôi 31

7.1.4. Dịch vụ nông nghiệp 32

7.1.5. Ngành lâm nghiệp 32

7.1.6. Ngành thủy sản 33

7.1.7. Diêm nghiệp 35

7.1.10. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, phát triển các hình thức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn 45

7.1.11. Những kết quả đạt được trong giai đoạn 2011-2015 48

7.1.12. Đánh giá thuận lợi, khó khăn thách thức trong SXNN 49

7.1.11. Các chương trình phát triển nông thôn 53

7.2. Hiện trạng ngành công nghiệp - xây dựng **54**

7.2.1. Về giá trị sản xuất (GO) 54

7.2.2. Về giá trị tăng thêm (VA) 55

7.2.3. VA/GO khu vực II 56

7.2.4. So sánh khu vực II của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL 57

7.2.5. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 57

7.2.6. Ngành xây dựng 65

7.2.7. Nhận xét chung về lĩnh vực công nghiệp - xây dựng 66

7.3. Thương mại, Du lịch và Dịch vụ **68**

7.3.1. Thương mại 68

7.3.2. Ngành du lịch 75

7.3.3. Dịch vụ 78

8. Phát triển các lĩnh vực xã hội *81*

8.1. Giáo dục và đào tạo **81**
8.2. Công tác Y tế, kế hoạch hóa gia đình và bình đẳng giới **84**
8.2.1. Y tế 84
8.2.2. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình 87
8.2.3. Bình đẳng giới và bảo vệ quyền lợi của trẻ em 88
8.3. Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao **89**
8.3.1. Văn hoá thông tin 89
8.3.2 Thông tin và truyền thông 90
8.3.3. Thể dục thể thao 91
8.4. Khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường **92**
8.4.1. Khoa học công nghệ 92
8.4.2. Bảo vệ môi trường 92
8.5. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội **93**
8.6. Quốc phòng - An ninh **94**
9. Các lĩnh vực về kết cấu hạ tầng *95*
9.1. Hạ tầng giao thông - vận tải **95**
9.1.1. Giao thông đường bộ 95
9.1.2. Giao thông đường thủy 99
9.1.3. Hệ thống vận tải 100
9.1.4. Lợi thế và thách thức của giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh 101
9.2. Cung cấp điện **103**
9.3. Cung cấp nước sạch **103**
9.4. Nghĩa trang, nghĩa địa **104**
9.5. Hạ tầng thủy lợi **105**
9.6. Hiện trạng sử dụng đất **107**
9.6.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 107
9.6.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp 107
9.6.3. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng 108
9.6.4. Hiện trạng đất có mặt nước ven biển 108
9.7. Thực trạng phát triển đô thị về không gian địa lý **108**
9.7.1. Phát triển đô thị 108
9.7.2. Khu vực trung tâm phát triển 110
9.7.3. Khu vực khác 110
9.7.4. So với QH11 110
10. Tóm lược kết quả thực hiện quy hoạch 2011 ..... *110*
11. Định vị tỉnh Trà Vinh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long *111*
12. Đánh giá thuận lợi và khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh **112**
12.1. Những thuận lợi 112
12.2. Khó khăn 113
13. Bối cảnh và các yếu tố bên ngoài tác động **113**
13.1. Bối cảnh quốc tế có liên quan đến xác định định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời kỳ tới 113
13.2. Tác động của bối cảnh trong nước và vùng 114
14. Phân tích ma trận SWOT **120**

PHẦN THỨ HAI 121

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030 121

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN 121
1. Quan điểm phát triển *121*
2. Mục tiêu phát triển *122*
2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030 ..... **122**
2.2. Mục tiêu cụ thể **122**
3. Luận chứng các phương án tăng trưởng kinh tế *124*
4. Luận chứng, lựa chọn phương án tăng trưởng *125*
5. Luận chứng các phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế *126*
5.1. Các phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế **126**
5.2. Luận chứng lựa chọn phương án cơ cấu **127**
II. ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ - XÃ HỘI 128
1. Nông nghiệp và nông thôn *128*
1.1. Bối cảnh vĩ mô tác động đến phát triển khu vực nông lâm thủy sản **128**
1.2. Dự báo thị trường xuất khẩu nông sản chính **130**
1.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL **133**
1.4. Dự báo ngành nông nghiệp Việt Nam vào năm 2030 ..... **144**
1.5. Quan điểm phát triển **146**
1.6. Mục tiêu phát triển **146**

1.6.1. Mục tiêu tổng quát 146
1.6.2. Mục tiêu cụ thể 147
1.7. Định hướng phát triển 147
1.7.1. Ngành nông nghiệp 147
1.7.2. Ngành lâm nghiệp 154
1.7.3. Ngành thủy sản 156
1.7.4. Ngành muối 161
1.7.5. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 161
1.8. Phân vùng sản xuất nông nghiệp 164
1.8.1. Vùng ngọt: 164
1.8.2. Vùng ngọt hóa 164
1.8.3. Vùng mặn lợ 165
1.8.4. Vùng cù lao 165
1.9. Giải pháp phát triển 165
1.9.1. Triển khai thực hiện các quy hoạch sản xuất, hạ tầng thủy lợi 165
1.9.2. Tăng cường hoạt động hệ thống dịch vụ nông nghiệp phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh 167
1.9.3. Từng bước hình thành nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 170
1.9.4. Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất nông nghiệp 173
1.9.5. Đào tạo phát triển tay nghề cho lao động nông nghiệp, tạo điều kiện cho việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác 179
1.9.6. Tích cực triển khai công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường đã có tìm thị trường mới cho tiêu thụ sản phẩm nông sản 183
1.9.7. Giải pháp huy động vốn đầu tư và phát triển các hoạt động tín dụng 186
1.9.8. Giải pháp về chính sách 188
1.9.9. Nhóm giải pháp về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng 195
1.10. Phát triển xây dựng nông thôn mới 197
1.10.1. Quan điểm, định hướng phát triển 197
1.10.2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển 197
2. Công nghiệp - xây dựng 200
2.1. Quan điểm phát triển 200
2.2. Mục tiêu phát triển 200
2.3. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp 200
2.3.1. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu 200
2.3.2. Quy hoạch các khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp 204
2.3.3. Làng nghề truyền thống 210
2.3.4. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp 211
2.4. Ngành xây dựng 212
2.4.1. Quan điểm, định hướng phát triển 212
2.4.2. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển 212
3. Thương mại, dịch vụ và du lịch 214
3.1. Thương mại - dịch vụ 214
3.1.1. Quan điểm phát triển 214
3.1.2. Mục tiêu phát triển 215
3.1.3. Giải pháp phát triển ngành thương mại 217
3.2 Du lịch 218
3.2.1. Quan điểm phát triển 218
3.2.2. Mục tiêu phát triển 218
3.2.3. Giải pháp phát triển du lịch 220
3.3. Vận tải 221
3.3.1. Quan điểm phát triển 221
3.3.2. Mục tiêu phát triển 222
3.3.3. Giải pháp phát triển ngành vận tải 223
3.4. Tài chính ngân hàng 223
3.5. Thu chi ngân sách 224
4. Quy hoạch các lĩnh vực xã hội 225
4.1. Dự báo dân số và lao động 225
4.2. Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực 227
4.2.1 Quan điểm phát triển 227
4.2.2. Chỉ tiêu phát triển 228
4.2.3. Các giải pháp chủ yếu 229
4.3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng 231
4.3.1. Định hướng phát triển 231
4.3.2. Mục tiêu phát triển 231
4.3.3. Giải pháp phát triển 232
4.4. Văn hoá thông tin, thể thao 233
4.5. Khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường 234
4.5.1. Khoa học công nghệ 234
4.5.2 Bảo vệ môi trường 236

4.6. Giảm nghèo và các vấn đề xã hội khác **236**
4.7. An ninh - quốc phòng **239**
5. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật *240*
5.1. Giao thông vận tải **240**
5.1.1. Quan điểm phát triển chung 240
5.1.2. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ 242
5.1.3. Quy hoạch hệ thống đường thủy nội địa 246
5.1.4. Quỹ đất dành cho giao thông 250
5.1.5. Tổng vốn đầu tư phát triển GTVT 250
5.2. Phát triển hạ tầng thủy lợi **250**
5.2.1. Quan điểm phát triển 250
5.2.2. Quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi 250
5.2.3. Giải pháp kỹ thuật 253
5.3. Nghĩa trang, nghĩa địa **253**
5.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất **255**
5.4.1. Định hướng chung 255
5.4.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 256
5.5. Quy hoạch đô thị **258**
5.5.1. Quan điểm, định hướng phát triển 258
5.5.2. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển 259

PHẦN THỨ BA 263

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH 260

1. Nhóm các giải pháp huy động vốn đầu tư *260*
2. Giải pháp về quy hoạch, đầu tư theo chương trình, công trình trọng điểm *262*
3. Giải pháp xúc tiến đầu tư và thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài *263*
4. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính và huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế *264*
5. Giải pháp về khoa học và công nghệ *264*
6. Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài *267*
7. Giải pháp về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, giải pháp về tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên vùng và mở rộng thị trường với bên ngoài *268*
8. Giải pháp bảo đảm an ninh xã hội gắn với phát triển kinh tế *271*
9. Đề xuất chính sách riêng (đặc thù) của tỉnh *271*
10. Giải pháp về tổ chức thực hiện Quy hoạch *271*

PHẦN THỨ TƯ 272

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 272

I. KẾT LUẬN 272
II. KIẾN NGHỊ 273

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

"Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020" đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 24/03/2011 tại Quyết định số: 438/QĐ/TTg (sau đây gọi là: Quy hoạch 2011) với mục tiêu tổng quát là "Xây dựng tỉnh Trà Vinh trở thành một trong những trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, là một trong những đầu mối phát triển dịch vụ du lịch, vận tải biển; công nghiệp, dịch vụ phát triển và nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa....''

Trong 6 năm (2010 - 2016), Trà Vinh đã có những bước tiến đáng kể; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, các ngành kinh tế phi nông nghiệp chiếm gần 60% GRDP; GRDP bình quân đầu người đạt gần 34,43 triệu đồng/người, tăng gấp 2,29 lần so với năm 2010; tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2016 giảm còn 13,12% (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-2020) so với mức 23,63 % năm 2010 (chuẩn nghèo 2010-2015). Nhìn chung, tỉnh đã phát huy được những lợi thế so sánh để phát triển và đã có những bước tiến đáng kể trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thoát nghèo.

Dù vậy, từ năm 2010 đến nay, nhất là từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI với Chiến lược phát triển KT-XH Việt Nam đến năm 2020, những yêu cầu mới đặt ra trong Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước, quy hoạch phát triển KT-XH của các vùng, của các ngành – lĩnh vực chủ yếu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt) đã và đang tác động rất lớn đến quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển KT-XH của tỉnh Trà Vinh (như trong Quy hoạch 2011), bao gồm:

Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24/04/2012 của Chính phủ về việc Ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 – 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011- 2015; trong đó mục tiêu tổng quát của Chiến lược là: "Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau".

Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh với mục tiêu chung là "tiến tới nền kinh tế các-bon thấp, làm giàu vốn tự nhiên trở thành xu hướng chủ đạo trong phát triển kinh tế bền vững; giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính dần trở thành chỉ tiêu bắt buộc và quan trọng trong phát triển KT-XH". Trà Vinh là tỉnh có ngành nông nghiệp đóng góp quan trọng vào GRDP, thu ngân sách, việc làm… thì yêu cầu tăng trưởng xanh càng trở nên có ý nghĩa chiến lược đối với tỉnh trong tương lai.

Quyết định 939/QĐ-TTg ngày 19/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSCL đến năm 2020. Theo đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa và thủy sản của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững; phát triển mạnh kinh tế biển và phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước; là địa bàn, cầu nối để chủ động hội nhập, giao thương, hợp tác kinh tế với

các nước trong khu vực; bảo đảm vững chắc an ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

Chính phủ cũng đã phê duyệt nhiều Chiến lược, Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực chủ yếu của cả nước đến năm 2020, định hướng (tầm nhìn) đến năm 2030 như Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải; Chiến lược sử dụng công nghệ sạch; Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia; Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp; Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản; điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam… cũng ảnh hưởng rất lớn đến quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển KT-XH của tỉnh Trà Vinh trong những năm tới.

Bên cạnh đó, yêu cầu liên kết vùng và hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra nhiều cơ hội, đồng thời đặt ra nhiều thách thức mới cho tỉnh trong bối cảnh Việt Nam chủ động và tích cực hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Với nhiều yếu tố tác động, đặc biệt những biến động về tình hình thế giới, trong nước và vùng đã ảnh hưởng đến phát triển KT-XH của tỉnh làm cho nhiều nội dung trong Quy hoạch 2011 cần được điều chỉnh để phù hợp với xu thế, đồng thời giúp tỉnh có thể tranh thủ tốt hơn việc huy động các nguồn lực cho phát triển nhanh, bền vững, nhất là gắn với mục tiêu chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Vì vậy, tỉnh Trà Vinh tiến hành lập "Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" là cần thiết, phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới.

2. Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch

"Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030" được xây dựng dựa trên các Văn bản pháp lý sau đây:

- Nghị quyết số 09/NQ-TW ngày 09/02/2007 của Bộ Chính trị về Chiến lược biển Việt Nam đến 2020; Nghị quyết số 27/NQ-CP ngày 30/5/2007 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 09/NQ-TW của Bộ Chính trị.
- Nghị quyết số 26/NQ-TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.
- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24/04/2012 của Chính phủ về việc Ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 – 2020 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011- 2015.
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.
- Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy về lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.
- Nghị quyết số 92-NQ/CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới.
- Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 09/4/2016 của Quốc hội về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 cấp quốc gia.

- Nghị quyết số 142/2016/QH13 của Quốc hội khóa XIII về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020.

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/11/2016 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số: 15/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về Ban hành một số chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

- Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 15/11/2017 của Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển mỗi xã, phường, thị trấn một sản phẩm chủ lực.

- Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 27/12/2017 của Tỉnh ủy về lãnh đạo phát triển một số cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 23/01/2017 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt quản lý các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH.

- Nghị định 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt quản lý các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH.

- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường bộ ven biển Việt Nam.

- Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch thuỷ lợi Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định 939/QĐ-TTg ngày 19/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSCL đến năm 2020.

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16/08/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QHTT phát triển vùng kinh tế trọng điểm, vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH ngày 2/4/2014 của Bộ NN&PTNT về việc quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Quyết định 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy.

- Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2020.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa.

- Quyết định 575/QĐ-TTg ngày 04/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 1468/QĐ-TTg ngày 24/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh về Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 – 2020.

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 4360/QĐ – BGTVT ngày 10/12/2015 về Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chi tiết thuộc Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa VN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020.

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Thí Điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng ĐBSCL giai đoạn 2016 - 2020".

- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020.

- Quyết định số 2220/QĐ-TTg ngày 17/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020.

- Quyết định số 2227/QĐ-TTg, ngày 18/11/2016, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020.

- Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án phát triển kinh tế tập thể tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020.

- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 236/QĐ-TTg2018 ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3383/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (nhóm 6) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030.

- Quyết định 1108/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội địa khu vực phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Thông tư số 05/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Trà Vinh (hiện đang trình Chính phủ phê duyệt).

- Kế hoạch số 16-KH/TU ngày 04/5/2016 của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 25/5/2017 của UBND tỉnh thực hiện CT MTQG XD NTM giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án "Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng ĐB SCL gđ 2016-2020" trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 19/6/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và pháp triển bền vững.

3. Mục tiêu, yêu cầu và các vấn đề chính cần giải quyết của dự án quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh

- Mục tiêu của điều chỉnh là:

Sau khi nghiên cứu tình hình thực tế kết quả của 5 năm thực hiện quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội của tỉnh được phê duyệt theo Quyết định số 438/QĐ-TTg (24/3/2011) và đánh giá những biến động của thế giới, trong nước, vùng ĐBSCL tác động đến điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh từ đó mới phân tích và xác định được thế mạnh, cơ hội, hạn chế và luận chứng được các chỉ tiêu để điều chỉnh nhằm đảm bảo kinh tế phát triển bền vững – xã hội công bằng – văn minh, có tính thực tế trong thực tiễn điều hành và quản lý nhà nước phù hợp với điều kiện và tiềm lực của tỉnh Trà Vinh trong giai đoạn hiện nay đến năm 2030.

- Yêu cầu về các vấn đề chính cần giải quyết của dự án quy hoạch là:

Phân tích đánh giá thực trạng tình hình hoạt động kinh tế - xã hội (tổng thể các ngành và các lĩnh vực) và so sánh với các chỉ tiêu quy hoạch (Quyết định số 438/QĐ-TTg, ngày 24/3/2011) đã được phê duyệt năm 2011, để rút ra kết quả (những mặt được và chưa được), ý nghĩa thực tế.

Phân tích điều kiện khách quan (bối cảnh quốc tế, trong nước, biến đổi khí hậu…) tác động đến điều kiện của tỉnh Trà Vinh.

Kết hợp kết quả phần thứ nhất và phần thứ nhì luận chứng phân tích đưa ra dự báo để xây dựng các tình huống (kịch bản hay kế hoạch) cho quan điểm và các mục tiêu phát triển tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ từ năm 2016 đến năm 2030.

Kiến nghị các giải pháp chung và các giải pháp cho từng lĩnh vực (ngành) để thực hiện đạt được kết quả như mục tiêu đề ra.

4. Nội dung của báo cáo bao gồm:

Phần thứ nhất: Các yếu tố điều kiện tự nhiên, con người và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh

Phần thứ hai: Điều chỉnh Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

Phần thứ ba: Giải pháp thực hiện Quy hoạch

Phần thứ tư: Kết luận và kiến nghị

PHẦN THỨ NHẤT
CÁC YẾU TỐ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, CON NGƯỜI VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TRÀ VINH

I. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Trà Vinh nằm ở phía Đông Nam đồng bằng sông Cửu Long, giữa 2 con sông Cổ Chiên và sông Hậu. Phía Bắc Trà Vinh là tỉnh Bến Tre được ngăn cách bởi sông Cổ Chiên (một nhánh của sông Tiền), phía Tây Nam giáp với tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ qua ranh giới sông Hậu, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Đông là biển Đông.

Trà Vinh ở vị trí nằm giữa hai con sông Cổ Chiên, Hậu Giang và một mặt giáp biển (dài 65km), nơi có 2 cửa sông (Cung Hầu và Định An) được xem là 2 cửa sông quan trọng thông thương đồng bằng sông Cửu Long với biển Đông, nối với cả nước và quốc tế. Do vậy, Trà Vinh ở vào địa thế có tầm quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với đồng bằng sông Cửu Long. Đây là lợi thế về giao thông thủy và kinh tế biển mà các tỉnh khác không có được. Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 235.826 ha, với 09 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm: Thành phố Trà Vinh, Thị xã Duyên Hải và 7 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú, Duyên Hải; có 106 đơn vị hành chính cấp xã, phường và thị trấn và có hệ thống đường quốc lộ 53, 54 và 60 qua tỉnh, nối Trà Vinh với các tỉnh khác trong vùng và ngoài vùng. Những điều kiện đó tạo cho Trà Vinh có nhiều lợi thế trong giao lưu kinh tế và giao lưu với các tỉnh khác, vị thế quan trọng về kinh tế và quốc phòng đối với Vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong tương lai không xa cầu Đại Ngãi thông tuyến, cùng với việc thông luồng Dự án Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu, tỉnh Trà Vinh sẽ có điều kiện tốt để hoàn thiện đầu tư khu kinh tế Định An.

2. Khí hậu

Tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới có khí hậu ít bị ảnh hưởng bởi bão, lũ. Trà Vinh là một trong số ít tỉnh của Việt Nam có điều kiện khí hậu thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh và du lịch quanh năm.

Các yếu tố khí hậu, nhiệt độ, ánh sáng, lượng nước bốc hơi và lượng mưa theo giai đoạn trước đây được phân bổ đều khá rõ rệt giữa 2 mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) và mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4). Nhưng trong những năm gần đây thời tiết biến đổi, khí hậu thất thường, mưa - nắng không còn đúng như quy luật trước đây. Đây vẫn còn là thời gian theo dõi những biến động về khí hậu và chưa có nhận xét cụ thể.

Nhiệt độ trung bình giữa các tháng từ 26 - 27,6 ^{0}C, cao nhất vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 1. Số giờ nắng trong năm từ 2.236 đến 2.877 giờ.

Tỉnh Trà Vinh có trị số bức xạ trên 15.106 kcal/ha/năm được xếp vào mức cao so với các nơi khác của đồng bằng sông Cửu Long.

Lượng mưa trung bình năm 1.526,16 mm, cao nhất 1.862,9 mm, thấp nhất 1.209 mm, phân bố không đều theo không gian và thời gian, có xu thế giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.

Độ ẩm tương đối trung bình năm: 83 - 85%, tháng khô nhất: tháng 2 và tháng 3. Lượng bốc hơi nước bình quân nhiều năm của các tháng biến thiên từ 48 mm vào tháng 7 đến 111 mm vào tháng 3. Lượng bốc hơi cao nhất vào mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4, trong thời gian này lượng mưa thấp không đáng kể.

Gió Tây Nam từ tháng 5 - 10 mang nhiều hơi nước và gây ra mưa, tốc độ 3 - 4 m/s. Gió chướng (gió mùa Đông Bắc hoặc Đông Nam) từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, tốc độ 2,3 m/s có hướng song song với các cửa sông lớn, là nguyên nhân gây ra việc đẩy nước biển dâng cao và truyền sâu vào nội đồng. Sương muối xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 2 làm ảnh hưởng đến tình hình sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

Nhìn chung, khí hậu tỉnh Trà Vinh với đặc điểm nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao ổn định, nắng và bức xạ mặt trời rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nếu có đủ nước ngọt và vốn đầu tư có thể thâm canh 2 - 3 vụ cây ngắn ngày trong năm, cho năng suất cao. Tuy nhiên, yếu tố hạn chế đáng kể của khí hậu biến đổi ngày càng rõ rệt trong giai đoạn hiện nay, có năm nắng hạn kéo dài (2015-2016) năm 2017 đến tháng 12 âm lịch (tháng 1/2018) vẫn mưa bình thường. Điều này gây rất nhiều bất lợi trong sản xuất nông nghiệp vì thời tiết khí hậu không theo quy luật ổn định, có năm lượng mưa ít, lại tập trung theo mùa, kết hợp với địa hình thấp, đỉnh triều cao, đã gây ngập úng cục bộ một số vùng trong mùa mưa, hoặc hạn cục bộ có khi là hạn Bà Chằng cuối mùa khô (tháng 3 và 4) thúc đẩy bốc phèn, gia tăng xâm nhập mặn, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt việc cấp nước ngọt trong mùa khô không đáng kể, có trên 40.000 ha lúa một vụ mùa nhờ nước trời. Có năm mưa liên tục làm ảnh hưởng đến các loại cây rau màu, cây ăn trái vì mưa trái mùa.

3. Địa hình

Tỉnh Trà Vinh có địa hình đồng bằng ven biển; các huyện phía Bắc có địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển; địa hình dọc theo 2 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ. Cao trình phổ biến của tỉnh từ 0,1 - 1,0m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Địa hình cao nhất trên 4m, gồm đỉnh các giồng cát phân bố ở Nhị Trường, Long Sơn (Cầu Ngang); Ngọc Biên (Trà Cú); Long Hữu (Duyên Hải). Địa hình thấp nhất dưới 0,4 m tập trung tại các cánh đồng trũng Tập Sơn, Ngãi Xuyên (Trà Cú), Thanh Mỹ, cánh đồng Ôcàđa (Châu Thành); Mỹ Hòa, Mỹ Long, Hiệp Mỹ (Cầu Ngang); Long Vĩnh (Duyên Hải). Địa hình đồng bằng với các cao độ khác nhau, nên việc đầu tư cải tạo đồng ruộng, xây dựng các công trình thủy lợi khá tốn kém. Bờ biển của tỉnh với 65 km, rất thuận lợi để phát triển cảng và bố trí các khu công nghiệp, khu kinh tế gắn với phát triển kinh tế biển.

4. Tài nguyên thiên nhiên

4.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu và bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1/50.000, do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp xây dựng năm 2003, trên địa phận tỉnh Trà Vinh có 6 nhóm đất chính, bao gồm 16 đơn vị phân loại đất, trong đó:

- Đất phù sa chiếm 19,45% tổng diện tích toàn tỉnh, phân bố tập trung ven sông Tiền sông Hậu, có nguồn nước tưới dồi dào, rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất.

- Đất phèn chiếm 18%, nhưng chỉ có 4,78% so với diện tích tự nhiên là đất phèn hoạt động, hiện được sử dụng vào mục đích lâm nghiệp và NTTS; đại bộ phận diện tích là phèn nhẹ (tầng phèn sâu).

- Đất mặn chiếm khoảng 25,7% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 24,5% là đất mặn nặng hiện được sử dụng nuôi trồng thủy sản và trồng rừng ngập mặn, diện tích còn lại được sử dụng trồng lúa.

- Đất líp chiếm khoảng 18,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có khoảng 27,3% là đất thổ cư và chuyên dùng, diện tích còn lại được sử dụng trồng cây lâu năm.

- Đất cát giồng chiếm 7,7% diện tích tự nhiên, rất thuận lợi cho đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất.

- Đất bãi bồi ven biển chiếm khoảng 2,29% diện tích tự nhiên, đây là sản phẩm của quá trình bồi lắng ở các cửa sông.

Trà Vinh, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh hiện nay là 235.826 ha. Trong đó, diện tích nhóm đất nông nghiệp chiếm 79% tổng diện tích tự nhiên; diện tích nhóm đất phi nông nghiệp chiếm 20,7% và diện tích nhóm đất chưa sử dụng chiếm 0,3%.

Bên cạnh các nhóm đất chính theo hiện trạng sử dụng đã kiểm kê nêu trên, tỉnh có 7.961,65 ha đất mặt nước ven biển có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản, diện tích này không thống kê vào diện tích tự nhiên của tỉnh; gồm 3 xã thuộc thị xã Duyên Hải: Dân Thành 551,49 ha; Trường Long Hòa 2.901,63 ha; Hiệp Thạnh 3.169,69 ha và xã Đông Hải 1181,22 ha thuộc huyện Duyên Hải; Trong khu vực cửa Định An và cửa Cung Hầu, tỉnh còn có diện tích mặt nước sông có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản (nằm trong địa giới hành chính của tỉnh): 4.426,36 ha; thuộc các huyện Châu Thành (xã Long Hòa 279 ha); huyện Cầu Ngang (xã Mỹ Long Nam 876,98 ha, Mỹ Long Bắc 110,61ha, thị trấn Mỹ Long 75,77 ha); huyện Duyên Hải (xã Long Vĩnh 589 ha) và khu vực đang tranh chấp tại cửa Cung Hầu 2495 ha.

4.2. Tài nguyên nước và thủy văn

a) Nước mặt

Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là 2 sông lớn: sông Tiền, sông Hậu thông qua Dự án thủy lợi Nam Mang Thít, cùng các sông nhánh như: sông Cái Hóp - An Trường, sông Cần Chông, rạch Tân Định, rạch Bông Bót, rạch Tổng Long... và trên 600 km kênh lớn, khoảng 2.000 km kênh cấp I, II. Tuy nhiên, đến nay Trà Vinh vẫn thiếu nước ngọt đặc biệt vào mùa khô, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Các vùng thiếu nước ngọt nhiều, canh tác chủ yếu dựa vào nước tự nhiên, đòi hỏi cần phải có phương án khai thác nguồn nước ngọt từ sông Cổ Chiên, sông Hậu và sông Mang Thít để cải tạo tốt hơn đất nhiễm mặn, phát triển sản xuất, tập trung ở khu vực huyện Duyên Hải và một phần của Cầu Ngang, Trà Cú,.

b). Nước dưới đất

Đất Trà Vinh có 5 tầng chứa nước, ở tầng trên nguồn nước bị nhiễm mặn (do các kênh dẫn nước mặn vào), 3 tầng tiếp theo ở giữa nước dưới đất phong phú và chất lượng khá hơn và cuối cùng là tầng Mioxene ở sâu nhất. Nước dưới đất ở khu vực ven biển tồn tại ở 2 dạng:

- Nước dưới đất tầng nông nằm dưới các giồng cát, chủ yếu là tích tụ nước mưa tại chỗ có độ sâu dưới 100 m, trữ lượng ít.

- Nước dưới đất tầng sâu còn gọi là nước dưới nước Pleitocene, ở sâu trên 100 m, tương đối phong phú, đủ dùng cho sinh hoạt và đời sống dân cư tại chỗ. Khả năng khai thác 97.000 m^3/ ngày.

Độ mặn của môi trường nước khu vực ven biển thường xuyên không dưới 10‰, mùa khô tăng cao 15 - 30‰, cực đại có thể lên tới 32‰ ở vùng bãi bồi ven biển. Vùng phía bắc huyện Duyên Hải, nam huyện Trà Cú, Cầu Ngang do tác động của dòng chảy sông Cổ Chiên và sông Hậu nên độ mặn thấp, thường biến thiên từ 10 - 15‰.

Nước dưới nước hiện tại mới khai thác sử dụng cho sinh hoạt của một số khu vực thuộc thị xã Trà Vinh và một số huyện. Trong tương lai cần được nghiên cứu khai thác phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là cho sinh hoạt và sản

xuất nông nghiệp vùng nhiễm mặn. Hiện nay, do khai nước nước dưới đất dùng cho sinh hoạt và sản xuất trong thời gian qua của người dân chưa đúng theo Quy định nên nước dưới đất của Trà Vinh đã có thay đổi theo chiều hướng xấu… (đây cũng là tình trạng chung cả vùng ĐBSCL).

c) Thủy văn

Nguồn nước mặt trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là 2 sông lớn: sông Tiền, sông Hậu thông qua Dự án thủy lợi Nam Mang Thít, cùng các sông nhánh như: sông Cái Hóp - An Trường, sông Cần Chông, rạch Tân Định, rạch Bông Bót, rạch Tổng Long... và trên 600 km kênh lớn, khoảng 2.000 km kênh cấp I, II tạo nên hệ thống dòng chảy lưu thông trên toàn bề mặt tỉnh, cung cấp nước tưới vào mùa khô và tiêu úng vào mùa lũ. Nhìn chung, mật độ kênh trục khá đồng đều (4 - 10 m/ha) nhưng mật độ kênh nội đồng còn thấp.

Hàng năm có trên 90% đất tự nhiên bị nhiễm mặn, sự truyền mặn bắt đầu từ tháng 12 tại Hưng Mỹ trên sông Cổ Chiên và Trà Kha trên sông Hậu. Mặn lên cao nhất vào tháng 4 tại cửa Cầu Quan (sông Hậu) và cửa sông Vũng Liêm (sông Cổ Chiên). Mặn kết thúc vào tháng 6, thời gian sớm hay muộn phụ thuộc vào lượng mưa tại thượng nguồn và địa phương. Toàn tỉnh có 6 vùng ảnh hưởng nhiễm mặn (ranh giới độ mặn trên 4‰). Cụ thể:

- Vùng bị nhiễm mặn thường xuyên quanh năm chiếm 17,7% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở Long Khánh, Long Vĩnh, Đông Hải, Dân Thành, Trường Long Hòa, Hiệp Thạnh huyện Duyên Hải.
- Vùng mặn 5 - 6 tháng (tháng 1 - tháng 6) chiếm 25,8% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú (Đôn Châu, Đôn Xuân, Định An, Đại An) và Châu Thành (Long Hòa, Hòa Minh).
- Vùng mặn 4 tháng (từ tháng 2 đến tháng 5) chiếm 13,9% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở Châu Thành (Hưng Mỹ, Phước Hảo), Cầu Ngang (Vĩnh Kim, Kim Hòa, Hiệp Hoà).
- Vùng mặn 3 tháng (từ tháng 3 đến tháng 5) chiếm 16,6% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở huyện Cầu Ngang, Châu Thành và rải rác ở Tiểu Cần, Trà Cú.
- Vùng nhiễm mặn 2 tháng (tháng 4 - 5) chiếm 1,8% diện tích đất nông nghiệp, phân bố tập trung ở Cầu Ngang, Trà Cú, Tiểu Cần và một ít diện tích ở Châu Thành, Cầu Kè, thị xã Trà Vinh.
- Vùng mặn 2 tháng bất thường chiếm 15,1% diện tích nông nghiệp. Phân bố tập trung tại Càng Long, Cầu Kè.

Hiện tượng xâm nhập mặn cho thấy rằng: việc canh tác 2 vụ lúa ổn định chỉ giới hạn ở vùng mặn dưới 4 tháng. Vùng bị nhiễm mặn liên tục từ tháng 11 đến tháng 6 phân bố ở các huyện Duyên Hải, Trà Cú, Cầu Ngang, Châu Thành. Nước ngọt quanh năm ở một phần huyện Cầu Kè, Càng Long.

d) Thủy triều

Tỉnh Trà Vinh chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua 2 sông Cổ Chiên và sông Hậu. Ảnh hưởng thủy triều giảm dần từ biển vào sâu trong nội đồng, chủ yếu là vùng ven biển. So sánh với cao độ mặt đất, cho thấy việc lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu tự chảy là cần thiết để giảm chi phí cho sản xuất. Tuy nhiên, thủy triều cũng gây hậu quả xấu là đưa mặn xâm nhập vào sâu trong nội đồng, làm thay đổi chất lượng nước theo hướng gia tăng độ mặn, nên cần có biện pháp kiểm soát hữu hiệu

để tận dụng tối đa mặt hữu ích và giảm thiểu ảnh hưởng xấu do thủy triều gây nên, đảm bảo sản xuất phát triển ổn định và có hiệu quả.

e) Ngập úng

Tỉnh Trà Vinh không bị ngập úng như các tỉnh An Giang, Đồng Tháp thuộc Đồng Bằng Sông Cửu Long, song lại bị úng cục bộ ở các tiểu vùng có địa hình thấp 50 - 80 cm và kéo dài 3 - 5 tháng. Mức ngập chủ yếu 0,4 - 0,8 m chiếm 44,3% diện tích tự nhiên. Do vậy muốn tăng vụ phải sử dụng hệ thống kênh tiêu và cống như dự án Tầm Phương. Đặc biệt chú ý vùng đất láng ngập sâu do thủy triều (chiếm 4,82% diện tích tự nhiên), rất khó cải tạo để phát triển nông nghiệp trên vùng đất này.

4.3. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 2015: Diện tích các trạng thái rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp như sau: Diện tích đất có rừng: 8.687,15 ha, chủ yếu là rừng phòng hộ, trong đó: rừng tự nhiên: 2.964,92 ha; rừng trồng: 5.722,23 ha. Diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: diện tích đất có rừng: 1.664,44 ha chủ yếu là rừng phòng hộ, trong đó: rừng tự nhiên: 536,06 ha; rừng trồng: 1.128,38 ha; Trữ lượng gỗ: 750.556,00 m^3, trong đó: rừng tự nhiên: 282.473,00 m^3; rừng trồng: 468.083,00 m^3. Tỉ lệ che phủ rừng đạt khoảng 3,8% .

4.4. Tài nguyên biển và thủy, hải sản

Theo nguồn báo cáo *"Chiến lược BVMT tỉnh Trà Vinh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020"* của tỉnh Trà Vinh.

* Tài nguyên thủy sinh vật

- Thực vật phù du:

Ở khu vực rừng ngập mặn tỉnh Trà Vinh có 101 loài thực vật phù du, trong đó tảo Silic chiếm 90% tổng số loài. Các loài thực vật phù du chủ yếu làm thức ăn cho ấu trùng tôm/cá đạt trung bình 0,7 – 1,5 triệu tế bào/m^3.

Vùng cửa sông, ven biển tỉnh Trà Vinh xác định có 73 loài thực vật phù du thuộc 5 ngành, trong đó ngành tảo Silic (*Bacillariophyta*) 49 loài; ngành tảo Mắt (*Euglenophyta*) 9 loài; ngành tảo lục (*Chlorophyta*) 8 loài; ngành tảo giáp (*Pyrophyta*) 1 loài; ngành tảo lam (*Cyanophyta*) 6 loài. Các loài tảo chiếm ưu thế là: *Ceratium macroceros, C. fuscus, Oscillatoria limosa, Chaetoceros lorenzianus, Coscinodiscus radiatus, C. perforatus, C. asteromphalus, C.centralis, Nitzschia sigma*.

- Động vật phù du:

Động vật phù du trong hệ sinh thái rừng ngập mặn có 48 loài, trong đó *Arthropoda* chiếm ưu thế. Mật độ động vật phù du đạt trung bình 15.600 – 34.000 con/m^3.

Thành phần loài động vật phù du ở vùng cửa sông, ven biển nghèo nàn, chỉ tìm thấy 48 giống loài phân bố theo các ngành: ngành *Prorozoa* 1 loài; *Annelida* 1 loài; *Mollusca* 2 loài; ngành *Nemathelminthes* có lớp Rotatoria 10 loài, bộ Cladocera 75 loài trong đó ngành *Arthropoda* có số lượng nhiều nhất.

- Động vật đáy:

Thành phần loài động vật đáy vùng cửa sông, ven biển Trà Vinh kém phong phú, chỉ tìm thấy 73 loài thuộc các nhóm: *Polychaeta* 16 loài, *Sipunculida* 1 loài, *Crustacea* 41 loài, *Bivalvia* 7 loài, *Gastropoda* 6 loài, *Chaetognata* và *Echinoderma* 1 loài.

* Nguồn lợi thủy sản

Hệ sinh thái rừng ngập mặn của tỉnh mang đặc trưng của vùng ven biển và khá phong phú với khá nhiều loài bao gồm: Giun nhiều tơ (*Polychaeta*) 20 loài, Lớp chân bụng (*Gastropoda*) 26 loài, Lớp hai mảnh vỏ (*Bivalvia*) 22 loài, Chân đầu

(*Cephalopoda*) 4 loài, Giáp xác (*tôm, moi*) trên 50 loài, Giáp xác (*cua, còng*) trên 30 loài. Khu hệ cá biển/lợ ở vùng sinh thái rừng ngập mặn có trên 200 loài.

Theo đề tài *"Cơ sở sinh học, kinh tế xã hội –Biện pháp bảo vệ và khai thác hợp lí các giống loài thủy hải sản vùng biển ven bờ tỉnh Trà Vinh"* hệ sinh thái vùng cửa sông, ven biển nằm trong số các hệ sinh thái phong phú và năng động nhất của tỉnh. Đã xác định được:

- *Giáp xác:* Đã xác định được 109 loài có ý nghĩa sinh thái và kinh tế thuộc 6 họ và 30 loài bao gồm: Họ tôm He hay tôm biển (*Penaeidae*) xác định được 18 loài; Họ tôm Càng (*Palaemonidae*) xác định được 1 loài; Họ tôm Lân (*Alpheidae*) có 1 loài; Họ tôm Tít (*Squillidae*) có 1 loài; Họ Moi, Ruốc (*Sergestidae*) xác định được 6 loài; Nhóm cua xác định được 3 loài trong họ cua Bơi (*Portunidae*). Trong đó cua Xanh (*Scyllaserrate*) và ghẹ Xanh (*Portunus pelagicus*), ghẹ Ba Chấm (*Portunus sanguinoletus*); nhóm Còng (*Grapsidae*): rất phong phú về số lượng.

- *Nhuyễn thể:* Đã xác định được 70 loài, trong đó, lớp chân bụng 30 loài, chân đầu 10 loài, hai mảnh vỏ 40 loài. Trong các loài 2 mảnh vỏ nghêu (*Meretrix lyrata*) và Sò Huyết (*Anadata granosa*) là hai đối tượng có giá trị kinh tế và có số lượng lớn ở Trà Vinh. Ngoài ra, còn có loại Dắt (*Protamocorbula* sp) thuộc họ *Corbulidae* với số lượng rất lớn ở cửa Định An. Chúng phân bố với mật độ khá lớn từ cửa Vàm Láng Sắc (xã Định An) kéo dài ra cửa Định An.

- *Khu hệ cá biển/lợ:* Theo các kết quả nghiên cứu, hệ cá biển/lợ được xác định có tổng cộng 211 loài cá thuộc 58 họ. Trong đó bộ cá Vược (*Perciformes)* có số lượng nhiều nhất, gồm 33 họ: Họ cá Khế Carangidae 15 loài; họ cá Đù Sciaenidae 8 loài; họ cá Liệt Leiognathidae 8 loài; họ cá Hồng Lutjanidae 7 loài; họ cá Sơn biển 5 loài,...

Ngoài ra còn có Bộ cá Bơn Pleuronectiforms có 14 loài phân bố trong 3 họ, họ cá Bơn Cát Cynoglossidae chiếm 8 loài, họ cá Bơn Vĩ Bothidae 4 loài, họ cá Bơn Sọc Soleidae 2 loài. Bộ cá Trích Clupeiforms có 13 loài, họ cá Trích Cluipeidae 6 loài, họ cá Trỏng Engraulidae 6 loài,…

4.5. Tài nguyên khoáng sản

Trà Vinh là tỉnh nằm trong vùng hạ lưu giữa sông Tiền và sông Hậu nên nguồn tài nguyên khoáng sản ít. Qua điều tra, khảo sát cho thấy chỉ có titan sa khoáng ven biển, nước khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: cát lòng sông, cát ven biển, cát giồng, đất sét,…

Khoáng sản kim loại: Titan sa khoáng phân bố dọc bờ biển, theo kết quả điều tra đánh giá thì không có quy mô công nghiệp, phân bố dọc bờ biển và không đưa vào cấp phép khai thác.

Khoáng sản phi kim loại, gồm: Nước khoáng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường như cát giồng, cát lòng sông, cát ven biển và đất sét.

+ Nước khoáng: 01 điểm mỏ có nguồn nước khoáng có thể đưa vào khai thác, sử dụng, vị trí tại khóm 1, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh, thành phần Bicacbonat khá cao, đạt tiêu chuẩn khoáng cấp quốc gia, nhiệt độ 38,5^{0}C và khả năng khai thác 240m^3/ngày.

+ Cát giồng: Phân bố trên các giồng cát, chủ yếu tại các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải, các giồng cát là nơi có tiềm năng chứa nguồn tài nguyên nước ngọt rất quý ở khu vực ven biển. Từ năm 1998, tỉnh đã có chủ trương cấm khai thác tại các giồng cát.

+ Cát lòng sông: Cát lòng sông phân bố chủ yếu trên 02 tuyến sông Hậu và sông Cổ Chiên, trong những năm qua cát lòng sông là nguồn vật liệu chính phục vụ cho san lấp mặt bằng các công trình xây dựng, đường giao thông, công trình dân dụng,…trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua. Theo quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát lòng sông đã được phê duyệt năm 2012, hàng năm trên 02 tuyến sông có thể cung cấp khoảng 8.387.910m3 cát để phục vụ công trình. Tuy nhiên, hiện nay trữ lượng cát đã giảm đi đáng kể do các doanh nghiệp khai thác, một phần từ việc bơm hút trái phép của các phương tiện trên sông. Tỉnh đang rà soát, điều chỉnh quy hoạch cát lòng sông đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 cho phù hợp với tình hình thực tế.

+ Cát ven biển: Qua công tác điều tra địa chất cơ bản và đánh giá chất lượng cát san lấp ven biển tỉnh Trà Vinh, trên địa bàn tỉnh có 04 vùng triển vọng cát san lấp ven biển với trữ lượng 319,92 triệu m^3 và dự kiến đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác cho 02 giai đoạn: từ 2016 đến 2020 và từ 2020 đến 2030 với trữ lượng 52,93 triệu m^3.

+ Đất sét: Theo kết quả điều tra, đánh giá hiện nay trên địa bàn tỉnh có 37 điểm khoáng sản sét chủ yếu nằm trên đất mặt ruộng, trong đó đã tiến hành khảo sát tìm kiếm sơ bộ và tìm kiếm chi tiết được 26 khu vực chứa sét. Có thể phân tài nguyên đất sét tỉnh Trà Vinh gồm 04 vùng triển vọng bao gồm: Khu vực ven sông Cổ Chiên, khu vực ven sông Hậu, khu vực Càng Long – Tiểu Cần – Cầu Kè, khu vực Thành phố Trà Vinh – Phước Hưng.

II. Nguồn lực và con người

1. Truyền thống văn hóa và cảnh quan môi trường

1.1. Truyền thống văn hóa

Quá trình hình thành và phát triển của các dân tộc tỉnh Trà Vinh gắn liền với các đặc điểm sinh sống, lao động, văn hóa và tôn giáo. Mỗi dân tộc ở Trà Vinh có phong tục tập quán đặc thù riêng. Nhân dân Trà Vinh luôn chung sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau, phát huy truyền thống cách mạng đánh đuổi thực dân phong kiến; đã đóng góp rất lớn sức người, sức của trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có nhiều di tích lịch sử ghi lại truyền thống đấu tranh giữ nước và bảo vệ đất nước như đền thờ Bác Hồ, cụm tượng đài "Toàn dân nổi dậy đoàn kết lập công"; bia Đồng Khởi Mỹ Long, khu căn cứ Tỉnh ủy ở huyện Duyên Hải; nhiều địa phương được phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang.

Trà Vinh còn có rất nhiều di tích lịch sử - văn hóa và lịch sử cách mạng gắn liền với các dân tộc, tôn giáo như: Khu di tích Ao Bà Om, chùa Dơi và nhiều chùa của đồng bào Khmer, Thánh thất của đạo Cao Đài, nhà thờ Công giáo và đạo Tin lành với nhiều kiểu kiến trúc độc đáo. Cùng với hệ thống di tích là những lễ hội riêng của các dân tộc như lễ Thượng ngươn ngày 15 tháng 01, lễ Trung ngươn ngày 15 tháng 8 của đạo Cao Đài; ngày hội Ok - Om - Bok của đồng bào Khmer; lễ cúng biển của ngư dân Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang...

1.2. Cảnh quan môi trường

Trà Vinh được bao bọc bởi "rừng" cây xanh, tạo cho du khách cảm giác bình yên. Điều ấn tượng về cảnh quan là sự trong lành, an bình, bởi những hàng cây cổ thụ xanh ngút ngàn. Những ngôi chùa với lối kiến trúc cổ xưa, bờ biển dài trải rộng khoảng 65km và những di tích lịch sử gắn liền với truyền thống đấu tranh hào hùng của người dân nơi đây.

Những điểm đến ấn tượng, di tích văn hóa Ao Bà Om gắn liền với những câu chuyện ly kỳ về cuộc thi thố đào ao, vào những dịp lễ hội, đây là địa điểm được du khách ghé thăm nhiều.

Toàn tỉnh Trà Vinh có trên 150 ngôi chùa, chùa nào cũng mang vẻ độc đáo riêng. Những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Âng, chùa Hang và nhiều loại chim, cò tìm về trú ngụ tại các ngôi chùa. Hầu hết những ngôi chùa ở Trà Vinh đều có chim, cò về ở, nhưng nhiều nhất và trở thành điểm đến của du khách thời gian qua là chùa Phnô Đôn, cách thành phố Trà Vinh 40 km về hướng Tây Nam, trên đường ra cửa Định An nổi tiếng. Đây là ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer, điểm đặc biệt là có hệ thống cây xanh, tạo nên một không gian thoáng đãng, khiến cho nhiều loại chim cò đua nhau tìm về sau một ngày bay đi kiếm ăn. Đây là một trong những sân chim lớn nhất, nhì ĐBSCL.

Cách thành phố Trà Vinh hơn 60 km về hướng Đông Nam, biển Ba Động (xã Trường Long Hòa, Duyên Hải) trải dài gần chục cây số với bãi cát dài, đẹp, nép mình bên hàng dương rì rào trong sóng, gió, thích hợp cho việc tắm biển, nghỉ dưỡng.

2. Dân số và phân bố dân cư

Dân số của tỉnh Trà Vinh là một tỉnh có dân số thấp trong vùng ĐBSCL, đứng thứ 11/13 tỉnh thành, thấp gần bằng ½ dân số của tỉnh An Giang (tỉnh đông dân nhất ĐBSCL). Trong 6 năm từ năm 2010 đến năm 2016 chỉ tăng khoảng xấp xỉ 32,5 ngàn người (tương đương bình quân 1 năm tăng 5.400 người).

Tỷ lệ dân số đô thị còn thấp và tăng chậm, năm 2010 tỷ lệ dân số thành thị chiếm 15,39% đến năm 2016 đã tăng lên 17,86%. Như vậy, trong 6 năm toàn tỉnh chỉ mới tăng thêm được 2,47 điểm % dân số thành thị. Điều này cho thấy tốc độ đô thị hóa của Trà Vinh chậm, sự dịch chuyển dân số giữa nông thôn và thành thị ít có biến động.

Bảng 1: Dân số và phân bố dân cư

Đơn vị tính: Ngàn người, %

	2010	2012	2013	2014	2015	2016
Dân số	1.008	1.018	1.023	1.029	1.034	1.040
Nam (ngàn người)	496	501	503	505	506	509
Tỷ lệ nam (%)	*49,25*	*49,24*	*49,15*	*49,05*	*48,96*	*48,95*
Nữ (ngàn người)	511	516	520	524	528	531
Tỷ lệ nữ (%)	*50,75*	*50,76*	*50,85*	*50,95*	*51,04*	*51,05*
Thành thị	155	165	169	173	183	186
Tỷ lệ thành thị (%)	*15,39*	*16,23*	*16,54*	*16,80*	*17,72*	*17,86*
Nông thôn	853	853	854	856	851	854
Tỷ lệ nông thôn (%)	*84,61*	*83,77*	*83,46*	*83,20*	*82,28*	*82,14*

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016

III. Đánh giá kết quả thực hiện "Quy hoạch-2011" tỉnh Trà Vinh đến năm 2015

1. Thành tựu về phát triển kinh tế giai đoạn 2011 – 2015

Về tăng trưởng kinh tế (GRDP): Kinh tế tiếp tục phát triển, đạt mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2015 giá so sánh năm 2010 tăng 8,49% (giá 1994 tăng 10,43%), đây là tốc tăng trưởng khá cao so với cả nước và trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long (chỉ sau tỉnh Long An, tăng 8,7%). Khu vực nông, lâm, thủy sản tăng 3,69%, đóng góp 1,07 điểm vào tốc độ tăng GRDP 8,49%. Khu vực I đóng góp rất thấp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế, chủ yếu là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đóng góp 1,07 điểm. Đối với lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản trong giai

đoạn này gặp nhiều khó khăn, nuôi tôm bị thiệt hại chiếm tỷ trọng khá cao, giá cả tiêu thụ không ổn định, chi phí đầu vào cao.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 16,41%, đóng góp 3,92 điểm. Với tốc độ tăng trưởng 16,41% nhưng giá trị tuyệt đối của khu vực II năm 2015 cao gấp 3 lần năm 2010 còn khu vực I (nông-lâm-ngư) chỉ tăng gấp 1,14 lần. Khu vực dịch vụ tăng 13,14%, khu vực này đóng góp cao nhất trong tốc độ tăng GRDP, trong 13,14% tăng GRDP thì khu vực III đóng góp 3,5 điểm.

Bảng 2: Giá trị tăng thêm (GRDP) và tốc độ tăng trưởng bình quân (TĐTT-BQ) theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá so sánh 2010), %

	2010	2013	2014	2015	2016	TĐTT-BQ gđ 2011-2015 (%)	% đóng góp vào TT GĐ 2011-2015
Khu vực I	9.080	10.278	10.615	10.884	10.334	3,69	1,07
Khu vực II	2.221	3.569	3.904	4.748	6.819	16,41	3,92
Khu vực III	3.844	5.469	6.450	7.126	7.953	13,14	3,50
Thuế NK	3,8	3,8	5,6	7	6	13,00	0,00
Tổng GRDP	15.148,8	19.319,8	20.974,6	22.765	25.112	8,49	8,49

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Trong thời kỳ 2011 đến 2016, kinh tế Trà Vinh có sự chuyển dịch tích cực từ việc giảm cơ cấu kinh tế của khu vực nông – lâm – thủy sản sang gia tăng khu vực công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Khu vực I năm 2010 có cơ cấu đến gần 60%, thì đến năm 2016 chỉ còn 39,61% đã giảm 20,33%. Bên cạnh đó sự dịch chuyển mạnh mẽ ở khu vực dịch vụ tăng từ 25,37% năm 2010 lên 34,99% vào năm 2016 (tăng được 9,62%). Khu vực công nghiệp và xây dựng có chuyển dịch nhưng còn chậm trong 6 năm qua, năm 2010 đạt 14,66% đến năm 2016 đạt 25,38%. Mặc dù trong thời kỳ 2011-2016 là thời kỳ kinh tế của cả nước phát triển chậm lại, sự dịch chuyển cơ cấu cũng bị hạn chế rất nhiều. Tuy nhiên, tỉnh Trà Vinh đã thông thương kết nối được với tỉnh Bến Tre qua cầu Cổ Chiên và đã kích thích lưu thông hàng hóa và phát triển nhanh về dịch vụ. Bên cạnh đó, khu vực II cũng còn nhiều khó khăn trong dịch chuyển về đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, tỷ lệ tăng chậm trong những năm qua cho thấy cần phải có giải pháp cụ thể về vấn đề này.

Biểu đồ 1: Cơ cấu kinh tế tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 -2016

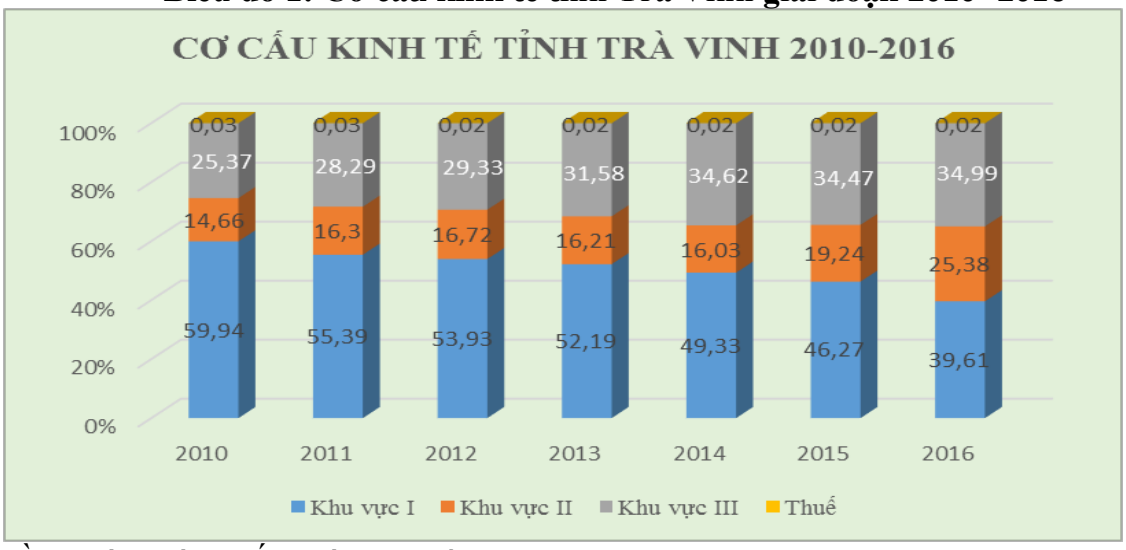

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016

Bảng 3: Giá trị tăng thêm (GRDP) và cơ cấu kinh tế theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá thực tế), %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Khu vực I	9.080	10.722	11.890	12.885	14.075	14.385	14.190
Khu vực II	2.221	3.155	3.686	4.001	4.572	5.980	9.093
Khu vực III	3.844	5.476	6.467	7.796	9.877	10.714	12.537
Thuế NK	3,8	6	5,2	4,5	6,4	7	6
Tổng	15.149	19.359	22.048	24.687	28.530	31.087	35.827
Cơ cấu (%)							
Khu vực I	59,94	55,39	53,93	52,19	49,33	46,27	39,61
Khu vực II	14,66	16,30	16,72	16,21	16,03	19,24	25,38
Khu vực III	25,37	28,29	29,33	31,58	34,62	34,47	34,99
Thuế	0,03	0,03	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Giá trị GRDP/người: Trong 6 năm từ năm 2011 đến năm 2016, giá trị GRDP bình quân trên đầu người luôn tăng, năm 2016 cao gấp 2,29 lần năm 2010, đạt khoảng 34,43 triệu đồng/người. Với sự nỗ lực từ nhiều phía, cả Chính phủ, địa phương và toàn thể nhân dân của tỉnh Trà Vinh đã từng bước tạo ra giá trị tăng thêm ngày càng cao và phát huy được khả năng phát triển công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Tuy nhiên, khoảng cách của nhóm thu nhập thấp nhất và nhóm cao nhất (theo ngũ vị phân) đang có xu hướng ngày càng cách biệt rộng ra. Nếu năm 2010 khoảng cách chỉ vào khoảng 7,7 lần thì đến năm 2016 khoảng cách này đã vào khoảng 8,4 lần.

Biểu đồ 2: GRDP/người của tỉnh Trà Vinh so với Vùng và cả nước gđ 2010 – 2016

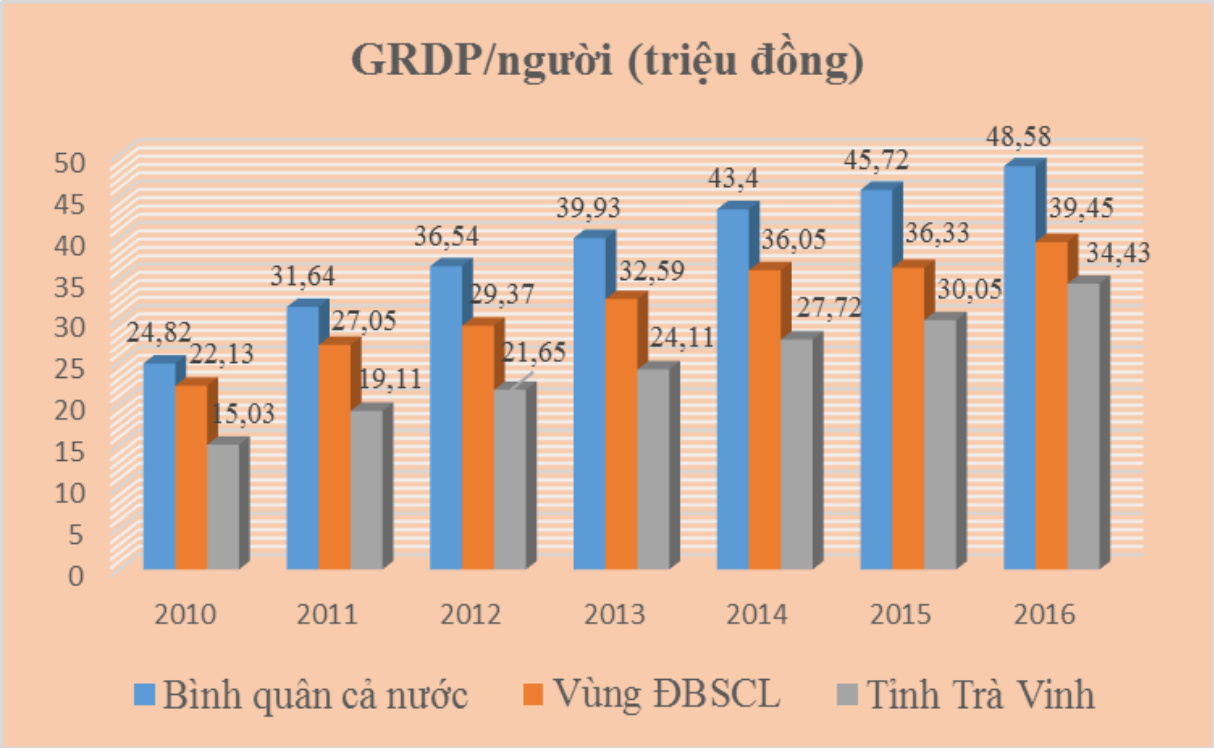

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016, niên giám cả nước

3. Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách: Trong những năm qua, nguồn thu ngân sách của Tỉnh được duy trì và có mức tăng trưởng cao. Tổng nguồn thu ngân sách trong 5 năm 2011-2015 đạt 19.937 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân 24,78%/năm. Trong đó, thu nội địa đạt 6.664 tỷ đồng chiếm khoảng 33,43% tổng thu ngân sách; các khoản thu để lại đạt 4.147 tỷ đồng, chiếm 20,08% và các khoản thu khác (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu huy động đầu tư) đạt 9.125 tỷ đồng, chiếm 45,77% tổng thu ngân sách.

Các khoản thu chiếm tỉ lệ lớn trong nguồn thu nội địa là: (1) Thu từ doanh nghiệp, cá nhân SXKD hàng hóa dịch vụ chiếm 47,44%, bình quân thu khoảng 708 tỷ đồng/năm, (2) Thu thuế thu nhập cá nhân chiếm 15,25%, bình quân thu 151 tỷ đồng/năm, (3) phí xăng dầu chiếm 10,27%, bình quân 80 tỷ đồng/năm, (4) Các khoản thu về nhà, đất chiếm 7,20%, bình quân 105 tỷ đồng/năm.

Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách trong 5 năm 2011-2015 đạt khoảng 50.860 tỷ đồng, tốc độ tăng chi hàng năm khoảng 10,76%/năm (thấp hơn tốc độ tăng thu ngân sách). Trong đó, chi đầu tư phát triển khoảng 17,04% so với tổng chi, tăng bình quân 15,38%/năm; chi thường xuyên chiếm khoảng 55,51%. Các khoản chi thường xuyên chiếm tỉ lệ lớn là: (1) chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề chiếm 42,24%, (2) chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể chiếm 24,35%, (3) chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình chiếm 11,82%, (4) chi sự nghiệp kinh tế chiếm 11,06%...

Nhận xét cân đối thu chi: Quá trình thực hiện Quy hoạch 2011, mặc dù trong 5 năm (2010-2015) tổng thu ngân sách luôn tăng ổn định từ 28,24% năm 2010 lên 51,26% năm 2015. Tuy nhiên, mặc dù tăng đều, nhưng nếu mức tăng nguồn thu tương đối ổn định như hiện tại (bình quân trong 5 năm vừa qua mỗi năm tăng 4,6 điểm %/năm), thì để đảm bảo khả năng thu đủ để chi tỉnh Trà Vinh phải mất khoảng thời gian là 11 năm.

Năm 2015, thu nội địa chỉ chiếm 32,92% so với chi thường xuyên. Mức tăng thu nội địa bình quân giai đoạn 2010 – 2016 đạt 23%/năm. Trong khi mức tăng chi thường xuyên bình quân giai đoạn 2010 – 2016 là 15%/năm. Nếu mức tăng thu nội địa trong thời gian tới ổn định như giai đoạn 2010 – 2016 thì phải đến năm 2030 (15 năm sau) tỉnh Trà Vinh mới có khả năng sử dụng nguồn thu nội địa để đảm bảo chi thường xuyên, giảm mức bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 76% xuống còn 46% (năm 2016 đến năm 2030).

Bảng 4: Thu chi ngân sách tỉnh

Đvt: Tỷ đồng, %

STT	Các chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
I	**Tổng thu**	**1.420**	**2.431**	**3.460**	**3.833**	**4.495**	**4.297**	**4.846**
1	Thu nội địa	576	730	1.237	1.157	1.431	1.532	1.860
	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	40,57	30,03	35,76	30,18	31,85	35,65	38,38
2	Các khoảng thu để lại	412	633	413	883	954	852	801
	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	29,01	26,05	11,95	23,03	21,21	19,83	16,54
3	Thu khác	432	1.068	1.810	1.793	2.110	1.913	2.185
	Tỷ lệ so với tổng thu (%)	30,42	43,92	52,29	46,79	46,93	44,52	45,08
II	**Tổng chi**	**5.029**	**6.949**	**8.955**	**10.062**	**11.482**	**8.383**	**7.831**
1	Chi đầu tư phát triển	699	801	1.987	1.006	1.152	1.429	2.003
	Tỷ lệ so với tổng chi (%)	13,89	11,52	22,19	10	10,04	17,04	25,58
2	Chi thường xuyên	1.933	2.598	4.119	3.923	4.468	4.653	4.597

STT	Các chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
	Tỷ lệ so với tổng chi (%)	38,44	37,38	45,99	38,99	38,91	55,51	58,70
3	Chi khác	2.397	3.550	2.849	5.133	5.862	2.301	1.231
	Tỷ lệ so với tổng chi (%)	47,67	51,09	31,82	51,01	51,05	27,45	15,72
III	**So sánh (%)**							
1	Tỷ lệ thu so với chi (%)	28,24	34,98	38,64	38,09	39,15	51,26	61,88
2	Tỷ lệ thu nội địa so với chi thường xuyên (%)	29,81	28,10	30,05	29,49	32,05	32,92	40,46
3	Tỷ lệ thu khác so với chi khác (%)	18,02	30,07	63,51	34,94	35,99	83,12	117,40
4	Tỷ lệ thu ngân sách/GRDP (%)	9,38	12,56	15,70	15,53	15,76	13,82	13,53

Nguồn: Niên giám thông kê tỉnh Trà Vinh năm 2016

Do Quy hoạch 2011 không có dự báo về thu chi ngân sách tỉnh để so sánh các chỉ tiêu về thu chi thực tế đạt ở mức nào so với quy hoạch. Tuy nhiên, thực tế nguồn thu còn hạn chế, các khoản chi khác cũng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao (27,45% năm 2015) trong tổng chi, chi đầu tư phát triển còn rất hạn chế chỉ mới đạt 17,04% (năm 2015) so với tổng chi.

Trong 5 năm liên tục, tỉnh Trà Vinh đã chú trọng chi đầu phát triển ở tốc độ cao, mức chi đầu tư phát triển năm 2015 cao gấp 2,04 lần năm 2010. Năm 2010, Trà Vinh có tổng chi ngân sách thấp (5.029 tỷ đồng) đứng thứ 10 trong vùng ĐBSCL, chỉ cao hơn Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang và chi đầu tư phát triển đứng thứ 12 (trên được Cà Mau). Đến năm 2015, Trà Vinh có mức tổng chi ngân sách chi cao đứng thứ 11 trong vùng (8.383 đồng) và mức chi đầu tư phát triển đã đứng vị trí thứ 5 trong vùng.

Bảng 5: Thu ngân sách và chi đầu tư phát triển của các tỉnh vùng ĐBSCL

Đvt: tỷ đồng

	Tỉnh, thành	2010	2011	2012	2013	2014	2015
I	Tổng chi Ngân sách						
1	Long An	8.387	10.775	12.331	13.988	15.075	16.175
2	Đồng Tháp	8.402	9.075	12.609	14.206	15.013	16.096
3	Kiên Giang	5.583	7.523	10.250	11.674	11.832	14.456
4	Tiền Giang	7.405	8.831	10.533	11.857	12.116	14.326
5	Cần Thơ	8.413	10.231	11.089	11.862	13.133	14.234
6	Sóc Trăng	6.663	8.094	9.897	11.726	12.954	13.869
7	An Giang	6.515	8.063	10.660	11.439	11.879	12.695
8	Vĩnh Long	6.045	7.258	8.284	9.012	9.090	10.276
9	Bến Tre	5.059	6.646	8.526	9.125	8.854	9.324
10	Cà Mau	3.185	5.264	5.359	7.686	7.335	8.820
11	**Trà Vinh**	**5.029**	**6.949**	**8.955**	**10.062**	**11.482**	**8.383**
12	Bạc Liêu	3.201	5.251	6.561	7.762	5.695	6.424
13	Hậu Giang	4.873	6.683	5.600	8.206	5.398	6.039
II	***Chi Đầu tư phát triển***						
1	Kiên Giang	954	1.240	2.060	2.505	2.481	2.966
2	Cần Thơ	1.643	1.876	2.241	2.229	2.459	2.885
3	Long An	1.282	1.516	1.641	1.830	1.834	1.673

	Tỉnh, thành	2010	2011	2012	2013	2014	2015
4	An Giang	1.161	1.147	1.471	1.575	1.481	1.639
5	**Trà Vinh**	**699**	**801**	**1.987**	**1.006**	**1.153**	**1.429**
6	Đồng Tháp	1.341	1.352	1.439	1.219	970	1.225
7	Sóc Trăng	1.042	961	1.253	914	976	1.159
8	Tiền Giang	930	769	892	1.070	800	1.067
9	Vĩnh Long	974	1.272	1.420	1.029	1.001	1.020
10	Cà Mau	444	705	547	1.424	885	1.006
11	Bến Tre	866	771	1.130	1.038	1.031	986
12	Bạc Liêu	788	745	956	1.304	405	940
13	Hậu Giang	1.408	1.981	1.409	1.222	705	522

Nguồn: NGTK 13 tỉnh vùng ĐBSCL

4. Phát triển hệ thống doanh nghiệp

Trong thời gian qua mặc dù chịu tác động bất lợi từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tỉnh Trà Vinh cũng luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh[1] và bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định: số doanh nghiệp giải thể và ngưng hoạt động có chiều hướng giảm. Doanh nghiệp phát triển mới tăng nhanh, thành lập mới 976 doanh nghiệp, nâng tổng số toàn tỉnh hiện có 1.784 doanh nghiệp[2] (trong đó có 21 DN FDI) với tổng số vốn đăng ký khoảng 24.276 tỷ đồng. Các doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động kinh doanh chủ yếu trên các lĩnh vực: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ôtô, môtô chiếm khoảng 47%, xây dựng 20%, công nghiệp chế biến, chế tạo 10%, hoạt động chuyên môn KHCN 7%, vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống 3%, nông lâm thủy sản 2%...và các doanh nghiệp phân bố chủ yếu ở Tp. Trà Vinh chiếm 43% số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, Châu Thành, Càng Long chiếm khoảng 10%, các huyện còn lại chiếm từ 6-8%. Tuy nhiên, doanh nghiệp phát triển nhiều nhưng đa số các doanh nghiệp trong tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, tích lũy đầu tư còn hạn chế, còn thiếu sự liên kết và hợp tác trong hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh.

Kinh tế hợp tác và HTX từng bước được kiện toàn cả về tổ chức và loại hình hoạt động kinh doanh. Năm 2015, toàn tỉnh còn 91 HTX hoạt động (thành lập mới 5 HTX, đã giải thể 37 HTX hoạt động kém hiệu quả), thu hút khoảng 32 ngàn hội viên tham gia. Kinh tế hợp tác và HTX đã góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, giải quyết được nhiều lao động nông thôn…Tuy nhiên, kinh tế hợp tác và HTX tỉnh phát triển chậm, hiệu quả mô hình hoạt động chưa cao nên chưa thu hút được nhiều người dân tham gia.

5. Lao động, việc làm và giảm nghèo bền vững

Nguồn lực lao động của Trà Vinh dồi dào, chiếm xấp xỉ 60% dân số. Trong đó tỷ lệ lao động nam khoảng 53,13%. Đa phần là lao động nông thôn, hiện đến năm 2016, tỷ lệ lao động nông thôn chiếm 81,79%. Đây còn là điểm yếu trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, tập trung phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn hiện nay.

[1] Triển khai thực hiện tốt các giải pháp theo Nghị quyết của Chính phủ (Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu

[2] Theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 16/02/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh

So với các tỉnh trong vùng, tỷ lệ lao động nông thôn của Trà Vinh thuộc nhóm đông nhất, cùng với Bến Tre và Hậu Giang, Sóc Trăng.

Bảng 6: Nguồn lực lao động và phân bố lao động

Đơn vị tính: Ngàn người, %

	2010	2012	2013	2014	2015	2016
Dân số	1.008	1.018	1.023	1.029	1.034	1.040
Tổng nguồn lao động	584	604	607	609	611	616
So với dân số	*57,95*	*59,35*	*59,37*	*59,24*	*59,06*	*59,23*
Nam	306	321	316	319	326	327
Tỷ lệ nam (%)	*52,49*	*53,11*	*52,11*	*52,41*	*53,40*	*53,13*
Nữ	277	283	291	290	284	289
Tỷ lệ nữ (%)	*47,51*	*46,89*	*47,89*	*47,59*	*46,60*	*46,87*
Phân theo thành thị, nông thôn						
Thành thị	88	96	101	93	96	112
Tỷ lệ thành thị (%)	*15,10*	*15,95*	*16,76*	*15,33*	*15,81*	*18,21*
Nông thôn	495	508	506	516	514	504
Tỷ lệ nông thôn (%)	*84,90*	*84,05*	*83,24*	*84,67*	*84,19*	*81,79*

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016

Tổng số lao động trong độ tuổi năm 2016 là 616 ngàn người (tăng 31,4 ngàn người so với năm 2010), chiếm 59,23% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, lao động đang làm việc trong nền kinh tế khoảng 601,5 ngàn người, chiếm 97,65% tổng số lao động trong độ tuổi.

Bảng 7: Các chỉ tiêu lao động tỉnh Trà Vinh đến năm 2015

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	TBQ (%)
1	Dân số trung bình	10^3 ng	1.008	1.035	0,52
2	Dân số trong độ tuổi lao động	10^3 ng	584	611	0,91
	% so với dân số trung bình	%	57,95	59,07	
3	Lao động đang làm việc trong nền kinh tế	10^3 ng	566	599	1,15
	% so với dân số trong độ tuổi lao động	%	96,86	98,05	
	Khu vực I	10^3 ng	322	317	
	Khu vực II	10^3 ng	97	123	
	Khu vực III	10^3 ng	146	159	
4	Cơ cấu LĐ đang làm việc	%	100	100	
	Khu vực I	%	56,99	52,97	
	Khu vực II	%	17,18	20,57	
	Khu vực III	%	25,83	26,46	
5	Tỷ lệ lao động đang LV qua đào tạo	%	28	45	
	Thành thị	%	20	23	
	Nông thôn	%	6	8	
6	GRDP/lao động	Tr.Đ/ng	26,77	51,73	14,08

Nguồn: Niên giám thông kê tỉnh Trà Vinh năm 2016

Chuyển dịch cơ cấu lao động: Tỷ lệ lao động đang làm việc trong các khu vực nông lâm thủy sản (KVI), công nghiệp xây dựng (KVII) và dịch vụ (KVIII) năm 2015 là 52,97%, 20,57% và 26,46% so với năm 2010 là 56,99%, 17,18%, 25,83%. Thực trạng cho thấy, cơ cấu lao động bước đầu chuyển dịch tích cực, giảm tỷ lệ lao động KV I và tăng tỷ lệ lao động ở KV II và KV III.

Đến cuối năm 2015, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 45%, trong đó đào tạo nghề đạt 39%, đây là thống kê theo tiêu chuẩn Việt Nam (bất kỳ loại hình nào có qua đào tạo đều được tính), còn tính theo niên giám thống kê (loại hình đào tạo có bằng cấp) tỉnh Trà Vinh chỉ đạt 10,31%, đứng vị trí thứ 11/13 tỉnh vùng ĐBSCL. Như vậy, với nguồn nhân lực dồi dào có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của địa phương nhưng cũng rất hạn chế khi thiếu lực lượng lao động trình độ cao để đẩy nhanh theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Nhờ có sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp ngày càng cao, cùng với không ngừng ứng dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất nên GRDP bình quân trên lao động không ngừng được tăng lên, từ 26,77 triệu đồng năm 2010 lên 51,73 triệu đồng/lao động/năm vào năm 2015, bình quân tăng 14,02%/năm.

Giải quyết việc làm và đào tạo nghề: Thực hiện Đề án nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết việc làm cho người lao động. Công tác đào tạo nâng cao trình độ tay nghề và giải quyết việc làm cho người lao động được quan tâm: Trong giai đoạn 2011-2015, đã tổ chức đào tạo nghề trên 82 ngàn lao động (đào tạo cao đẳng nghề 583 người, trung cấp nghề 2.393 người, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng 79.763 người), đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động nông thôn; góp phần nâng tỷ lệ lao động của tỉnh qua đào tạo từ 28% năm 2010 lên 45% lao động trong độ tuổi năm 2015, trong đó qua đào tạo nghề đạt 39%; Giải quyết việc làm cho gần 300.000 lượt lao động, tạo việc làm mới cho 122.674 người, xuất khẩu 797 lao động, kéo giảm tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh từ 3,14% năm 2010 xuống dưới 3,09%, tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn còn khoảng 6%.

Nhìn chung, trong thời gian qua, tỉnh đã có nhiều chương trình, chính sách hỗ trợ nâng cao tay nghề cho người lao động, đến năm 2015 tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 45% (năm 2010 là 28%). Dù vậy, chất lượng lao động chưa cao, trình độ còn hạn chế vì điều kiện học tập, tiếp cận thông tin, những tiến bộ KHKT còn khó khăn so với mặt bằng chung của khu vực. Công tác xã hội hóa dạy nghề được quan tâm; chủ trương xã hội hóa dạy nghề của Nhà nước đã khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề, tạo điều kiện nâng cao tay nghề cho người lao động. Mọi thành phần kinh tế đều được khuyến khích tham gia công tác đào tạo nghề, góp phần hình thành mạng lưới cơ sở dạy nghề đa dạng với nhiều hình thức đào tạo. Dù vậy vẫn còn đó những khó khăn, hạn chế như: Các cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh chưa nhiều, còn thiếu cơ sở vật chất và cả đội ngũ giáo viên nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề trình độ cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp thời kỳ hội nhập quốc tế. Số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng còn ít (và tăng chậm) nên lao động sau khi ra trường khó tìm được việc làm. Các đối tượng tham gia học nghề còn hạn chế về trình độ, thiếu tác phong công nghiệp. Bên cạnh đó, công tác thống kê, dự báo đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực chưa chính xác dẫn đến việc xây dựng chỉ tiêu đào tạo ngành nghề chưa sát với thực tiễn nhu cầu phát triển của thị trường lao động. Tỉ lệ lao động qua đào tạo nhìn chung vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của khu vực và cả nước, phân bố lại không đồng đều. Năng suất lao động còn thấp. Vì vậy, trong thời gian tới cần quan tâm đẩy mạnh hơn nữa công tác giáo dục, đào tạo nghề để nâng cao tay nghề cho lao động cả ở thành thị và nông thôn.

6. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2015 đạt khoảng 84.592 tỷ đồng[3], chiếm khoảng 67,49% GRDP của tỉnh, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 43,31%/năm. Icor của thời kỳ này vào khoảng 5,34 điểm, do tỉnh mới tập trung gia tăng đầu tư do đó trong ngắn hạn chỉ số Icor còn cao (của Indonesia chỉ là 3,86; Philippines là 4; Malaysia là 5,1)[4] do hiện tại nguồn thu còn hạn chế. Các nguồn vốn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội là: (1) vốn đầu tư tín dụng nhà nước 40.975 tỷ đồng, chiếm 48,44%, (2) vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân 18.679 tỷ đồng, chiếm 22,08%, (3) vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước 14.815 tỷ đồng, chiếm 17,54%, (4) vốn huy động khác 5.117 tỷ đồng chiếm 6,05%, và (5) vốn đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài 2.813 tỷ đồng, chiếm 3,33%. Nhìn chung, nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh chủ yếu là vốn có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, khả năng thu hút vốn đầu tư từ các nguồn khác: vốn khu vực tư nhân, các doanh nghiệp, đặc biệt là nguồn vốn doanh nghiệp nước ngoài còn chiếm tỷ trọng thấp.

Về cơ cấu vốn đầu tư trong thời gian qua lĩnh vực sản xuất điện, khí đốt tiếp tục được đầu tư phát triển chiếm khoảng 64% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (do tỉnh đang tập trung đầu tư xây dựng tổ hợp 03 nhà máy nhiệt điện thuộc Trung tâm Điện lực Duyên Hải - nhà máy 01 hoàn thành trong năm 2015, nhà máy 03 hoàn thành trong năm 2016), lĩnh vực công nghiệp chiếm 12,3%, lĩnh vực nông lâm thủy sản 5,4%, công nghiệp chế biến chế tạo 4,4%, vận tải kho bãi 3,5%, giáo dục 1,97%, y tế 1,04%... Nhìn chung, đầu tư phát triển trong thời gian qua chủ yếu được đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, các lĩnh vực nông lâm thủy sản, văn hóa - xã hội, khoa học công nghệ còn chiếm tỷ trọng thấp.

Bảng 8: Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh theo các ngành lĩnh vực

Đvt: %

Các chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38,55	27,81	26,39	4,71	3,36	5,44
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,87	9,47	14,66	9,15	3,24	4,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	1,32	0,66	15,64	48,10	74,55	64,06
Xây dựng	1,89	43,46	19,43	26,73	9,03	12,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ôtô, xe máy…	8,73	5,53	6,46	2,07	1,10	2,15
Vận tải, kho bãi	14,04	0,66	1,14	0,49	2,86	3,50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,99	2,07	2,29	0,40	0,16	0,20
Giáo dục đào tạo	5,92	4,02	4,95	1,24	1,41	1,97
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5,86	2,46	3,15	1,66	0,65	1,04
Các hoạt động khác	9,83	3,84	5,89	5,45	3,64	4,97

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2016

[3] Theo Báo cáo số 18/BC-UBND ngày 16/02/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh

[4] http://baodauthau.vn/dau-tu/icor-cao-khong-kho-tim-ra-nguyen-nhan-7818.html

7. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế đến năm 2015

7.1. Nông nghiệp và nông thôn

Cụ thể hóa định hướng phát triển nông – lâm – thủy sản trong QH-2011, ngành nông nghiệp - nông thôn tỉnh đã triển khai các quy hoạch ngành, lĩnh vực, các chương trình, đề án phát triển trọng điểm thông qua hàng loạt các văn bản quy định và kết quả trong 5 năm 2011-2015, toàn tỉnh đã đầu tư phát triển vào khu vực NLTS khoảng 5.417 tỷ đồng, thu hút trên 506 ngàn lao động từ 15 tuổi trở lên, chiếm 84,4% tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Cụ thể kết quả thực hiện như sau:

7.1.1 Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản

Về tăng trưởng

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành nông – lâm – thủy sản tỉnh Trà Vinh gặp nhiều khó khăn thử thách: giá cả nguyên liệu đầu vào tăng cao, thị trường bấp bênh luôn biến động, tình hình diễn biến phức tạp và đặc biệt là hiện tượng biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn đã gây thiệt hại rất lớn cho ngành nông nghiệp tỉnh nhất là trong những năm cuối của giai đoạn. Mặc dù đứng trước nhiều khó khăn thử thách, tuy nhiên dưới sự chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh và sự triển khai quyết liệt của ngành Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, ngành nông nghiệp của tỉnh đạt được một số kết quả:

Quy mô GRDP khu vực nông – lâm – thủy sản giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng 3,69%/năm; đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GRDP chung của tỉnh 1,07 điểm phần trăm[5]. Trong khu vực nông – lâm – thủy sản, đóng góp vào tăng trưởng chung GRDP của tỉnh chủ yếu do ngành nông nghiệp đóng góp, đóng góp 1,6 điểm phần trăm, trong khi đó ngành thủy sản chỉ đóng góp 0,2 điểm phần trăm và ngành lâm nghiệp gần như không có sự đóng góp.

Sản xuất nông – lâm – thủy sản của tỉnh tiếp tục phát triển, tuy tình hình thiên tai, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp nhưng nhờ tập trung chỉ đạo khắc phục kịp thời, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật được đẩy mạnh, mở rộng liên kết sản xuất, triển khai thực hiện mô hình "cánh đồng lớn", áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất… nên năng suất, sản lượng và hiệu quả sản xuất không ngừng gia tăng. Giá trị sản xuất (giá so sánh) của khu vực nông – lâm – thủy sản tăng bình quân 3,88%/năm trong giai đoạn 2011-2015, trong đó ngành nông nghiệp tăng bình quân 3,6%/năm, lâm nghiệp 5,1%/năm và thủy sản 3,5%/năm. GTSX khu vực nông – lâm – thủy sản theo giá so sánh 2010 năm 2016 đạt khoảng 24.084 tỷ đồng, giảm 5,01% so với năm 2015: nông nghiệp đạt 16.495 tỷ đồng, lâm nghiệp đạt 240 tỷ đồng và thủy sản đạt 7.349 tỷ đồng. Ngành nông nghiệp tiếp tục thể hiện vai trò là trụ đỡ trong tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông – lâm – thủy sản, đóng góp 2,6 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất chung của khu vực; ngành thủy sản đóng góp 1 điểm phần trăm và ngành lâm nghiệp đóng góp không đáng kể (0,05 điểm phần trăm).

Trong sản xuất nông nghiệp, ngành trồng trọt giữ vai trò là trụ đỡ trong quá trình tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp; tăng trưởng bình quân 4,9%/năm giai đoạn 2011-2015; trong khi đó, ngành chăn nuôi tăng trưởng 1,4%/năm nhờ từng bước phát triển theo hướng tập trung, trang trại, an toàn sinh học, chất lượng con giống được cải thiện, các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học được áp dụng phổ biến; dịch vụ nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng -1,4%/năm.

[5] Tốc độ tăng trưởng GRDP tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 đạt 8,4%.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, các hoạt động như trồng và chăm sóc rừng đạt mức tăng nhanh 24,5%/năm, hoạt động khai thác lâm sản giữ ổn định ở tốc độ tăng trưởng 5,6%/năm, trong khi đó dịch vụ lâm nghiệp có xu hướng giảm.

Trong lĩnh vực thủy sản, nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển ở cả 3 vùng nước ngọt, lợ, mặn; vật nuôi được đa dạng hóa với nhiều chủng loại như: tôm sú, cua biển, sò huyết, cá lóc, cá tra…giá trị sản xuất đạt tăng trưởng khá, bình quân 5,0%/năm trong khi đó, khai thác thủy sản gặp nhiều khó khăn, hoạt động đánh bắt phát triển chậm, cơ sở hạ tầng nghề cá chưa phát huy hết công năng, phương tiện đánh bắt có công suất dưới 90 CV là chủ yếu, không có khả năng đánh bắt xa bờ nên sản lượng khai thác đạt thấp dẫn đến tăng trưởng giá trị sản xuất giảm bình quân 1,1%/năm.

Như vậy, trong phát triển nông – lâm – thủy sản, ngành trồng trọt và thủy sản là 2 lĩnh vực có vai trò đóng góp tích cực vào tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 và cũng là những lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để tiếp tục đầu tư phát triển trong thời gian tới.

Về chuyển dịch cơ cấu

Nhìn chung, giai đoạn 2011-2015 cơ cấu GTSX khu vực nông – lâm – thủy sản tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, đó là: tỷ trọng ngành thủy sản tăng dần, tỷ trọng nông nghiệp giảm (nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao). Tuy nhiên, cơ cấu GTSX chuyển dịch khá chậm, tỷ trọng GTSX ngành thủy sản tăng từ 28,7% năm 2010 lên 29,2% năm 2015, tương ứng tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 70,4% xuống còn 69,3%. Ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GTSX NLTS nhưng có vai trò rất quan trọng; rừng phòng hộ được bảo vệ tốt, rừng đặc dụng được mở rộng, ngày càng phát huy tác dụng trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu – nước biển dâng.

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp chưa có sự chuyển dịch đáng kể: ngành trồng trọt tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, tỷ trọng ngành trồng trọt tăng từ 68,8% năm 2010 lên 71,0% năm 2015, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp giảm từ 31,2% năm 2010 xuống 29,0% năm 2015.

Cơ cấu nội bộ ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, ngành khai thác gỗ và lâm sản tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, tỷ trọng của ngành tăng từ 87,8% năm 2010 lên 91,3% năm 2015, trong khi đó các ngành trồng và chăm sóc rừng, thu nhặt các sản phẩm từ rừng và dịch vụ lâm nghiệp, tỷ trọng chuyển dịch giảm từ 12,2% năm 2010 xuống 8,7% năm 2015.

Cơ cấu nội bộ ngành thủy sản giữa khai thác và nuôi trồng chuyển dịch theo hướng tỷ trọng ngành khai thác thủy sản giảm từ 25,5% năm 2010 xuống 24,8% năm 2015, tương ứng tỷ trọng ngành nuôi trồng thủy sản tăng từ 74,5% năm 2010 lên 75,2% năm 2015.

7.1.2. Ngành trồng trọt

Cây trồng chính trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là lúa, bắp, giá trị sản xuất của 2 loại cây trồng này chiếm 44% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt (2015) và chiếm 55,6% tổng GTSX cây trồng hàng năm của tỉnh. Bên cạnh cây lúa và cây bắp, một số cây trồng trên địa bàn tỉnh còn có rau đậu, hoa cây cảnh, cây công nghiệp hàng năm, cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm.

a) Sản xuất lúa

Theo kết quả từ Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh năm 2016, diện tích đất trồng lúa của tỉnh là 91.275 ha, chiếm 5,6% tổng diện tích trồng lúa của vùng ĐBSCL; phân bố chủ yếu ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang và Trà Cú, chiếm 82,3% tổng diện tích đất trồng lúa của tỉnh.

Trong giai đoạn 2011-2015, trước những khó khăn thách thức lớn từ biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, giá cả đầu vào luôn ở mức cao, thị trường luôn biến động, nhưng nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, áp dụng tốt cơ giới hóa trong sản xuất và thu hoạch, chủ động phòng trừ sâu bệnh nên năng suất lúa không ngừng tăng lên qua các năm; tính bình quân giai đoạn năng suất đạt 5,5 tấn/ha; tổng sản lượng lúa 5 năm đạt 6.370 ngàn tấn; năm 2015 tổng sản lượng đạt 1.354 ngàn tấn, gấp 1,17 lần so với năm 2010, năm 2016 tổng sản lượng đạt 1.116,7 ngàn tấn, đứng thứ 6 vùng đồng bằng sông Cửu Long về sản lượng sau Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An và Sóc Trăng. So với 5 tỉnh đứng đầu về sản xuất lúa của vùng ĐBSCL, tỉnh Trà Vinh ít lợi thế cạnh tranh hơn về nhiều mặt, chẳng hạn như thiếu vùng nguyên liệu lúa có thương hiệu như ST và Tài Nguyên Châu Hưng của Sóc Trăng; Nàng Hương Chợ Đào, Tài Nguyên Chợ Đào, nàng Hoa và RVT của Long An; Jasmine và Jamonica của An Giang; VĐ20, Jasmine và gạo hữu cơ Ngọc Đỏ hương dứa của Đồng Tháp; và 5.000-7.000 ha Jasmine được liên kết tiêu thụ ổn định của Kiên Giang; Trà Vinh thiếu cụm xay xát chế biến lớn của các tác nhân sau nông dân như các tỉnh khác; thiếu các mô hình liên kết kinh doanh giữa nông dân và công ty xuất khẩu lúa gạo mang tính ổn định và bền vững về lâu dài; bất lợi hơn về nguồn nước ngọt so với các tỉnh khác; và rủi ro do biến đổi khí hậu cao.

Mặc dù diện tích, năng suất và sản lượng lúa của Trà Vinh năm 2015 đều tăng so với các năm trước nhưng năm 2016 sản lượng giảm so với năm 2015, giảm 237,2 ngàn tấn, diện tích gieo trồng 234,2 ngàn ha, giảm 3 ngàn ha so với năm 2015 nguyên nhân chủ yếu là do những năm gần đây ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm lượng mưa ít, chịu ảnh hưởng của gió chướng, thuỷ triều cao gây ngập úng và hạn hán cục bộ làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất lúa, nhất là vụ hè thu. Ngoài ra, nguồn nước trực tiếp cung cấp cho Trà Vinh là từ sông Tiền và sông Hậu thông qua dự án thuỷ lợi Nam Măng Thít nhưng vẫn thiếu nước ngọt vào mùa khô, một phần do ảnh hưởng của thuỷ triều và xâm nhập mặn.

Xây dựng cánh đồng lớn trồng lúa: năm 2015, tỉnh có trên 3.700 ha diện tích trồng lúa tham gia cánh đồng lớn.

b) Sản xuất các cây trồng khác

(1) Cây bắp: Trà Vinh là tỉnh có diện tích trồng bắp lớn thứ hai tại ĐBSCL (chỉ xếp sau An Giang), diện tích trồng bắp chiếm 14,4% diện tích trồng bắp của vùng ĐBSCL (2015), cây bắp thích nghi và phát triển tốt ở vụ đông xuân và hè thu. Các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Tiểu Cần… là vùng trọng điểm trồng bắp, diện tích trồng bắp chiếm 75,3% tổng diện tích trồng bắp của tỉnh (2015). Trong giai đoạn 2011-2015, cây bắp là cây được ưu tiên chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây lúa sang và được xem là cây xóa nghèo trên đất lúa đối với bà nông dân tỉnh Trà Vinh, diện tích trồng bắp trong 5 năm qua được mở rộng từ 5.220 ha năm 2010 lên 5.500 ha năm 2015, năm 2016 giảm còn 4.274 ha nguyên nhân là do tỉnh chịu ảnh hưởng của hiện tượng hạn hán và xâm nhập mặn. Bên cạnh đó, nhiều mô hình liên kết sản xuất đã được triển khai trên cây bắp, đầu ra ổn định nhờ doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm.

(2) Cây màu thực phẩm: bao gồm các loại rau ăn lá, đậu, quả (dưa chuột, dưa hấu, bầu, bí, ớt ...), phát triển chủ yếu trên đất chuyên màu và đất 1 lúa + 2 màu thuộc địa bàn các huyện vùng ngọt hóa là Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú, Duyên Hải và 2 lúa + 1 màu trên các huyện vùng ngọt là Tiểu Cần, Càng Long, Cầu Kè, TP. Trà Vinh. Tổng diện tích gieo trồng năm 2015 đạt 30.547 ha, cao hơn so với năm 2010 là 1.905 ha, trong đó rau các loại chiếm 97,81% diện tích, tương đương 28.637 ha, chủ yếu là dưa hấu (3.141 ha), bí đỏ (1.543 ha), dưa leo (1.455 ha), bí xanh (1.074 ha), cà chua

(583 ha), ớt (771 ha), rau muống (3.341 ha) và rau cải các loại (4.949 ha); đậu, đỗ các loại 853 ha.

(3) Cây có củ các loại: Năm 2015 đạt 2.394 ha, sản lượng 37.896 tấn, trong đó: Khoai lang có diện tích 1.384 ha, sản lượng 21.976 tấn; khoai mì có diện tích 1.010 ha, sản lượng 15.920 tấn. Năm 2016, diện tích cây có củ các loại giảm còn 2.020 ha, sản lượng giảm còn 32.643 tấn. Trong giai đoạn 2011-2015, do khó khăn về thị trường, đầu ra sản phẩm nên diện tích cây có củ các loại có xu hướng giảm, giảm 630 ha so với năm 2010.

(4) Cây công nghiệp ngắn ngày: bao gồm các cây trồng chính: mía, đậu phộng, lác (cói)… phân bố tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Ngang và Trà Cú, diện tích chiếm 79,5% tổng diện tích trồng cây công nghiệp ngắn ngày của tỉnh. Nhìn chung, xu hướng trong 5 năm qua, diện tích có tăng nhưng không đáng kể, chủ yếu là ở Cầu Ngang và Càng Long.

+ Cây mía: được trồng tập trung ở các huyện Trà Cú (chiếm 77% diện tích), Tiểu Cần (14%),... cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trong tỉnh và các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL. Trong giai đoạn 2011-2015, việc phát triển vùng nguyên liệu mía đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đặc biệt quan tâm chỉ đạo. Dưới tác động của biến đổi khí hậu và sự biến động giá cả thị trường việc phát triển diện tích mía nguyên liệu là hết sức khó khăn, trước tình hình đó tỉnh đã ban hành, triển khai nhiều chính sách, dự án hỗ trợ nhằm khuyến khích người trồng mía đầu tư tăng năng suất, chất lượng vùng mía tại các địa phương. Diện tích trồng mía trên địa bàn tỉnh phát triển đúng định hướng quy hoạch của tỉnh góp phần phát triển bền vững vùng nguyên liệu mía của tỉnh. Tuy nhiên, năm 2016 diện tích trồng mía giảm, chỉ đạt 5.609 ha, giảm 274 ha so với năm 2015, sản lượng đạt 590.607 ngàn tấn, giảm 48.351 tấn so với năm 2015.

+ Đậu phộng: được trồng tập trung ở các huyện Cầu Ngang (chiếm 72% diện tích), Duyên Hải (17%),... Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích trồng đậu phộng có xu hướng tăng, năm 2015 tăng 276 ha so với năm 2010, trong đó diện tích được mở rộng chủ yếu là ở Cầu Ngang (tăng 244 ha so với năm 2010). Tuy nhiên, năm 2016 diện tích trồng đậu phộng giảm còn 4.420 ha, sản lượng 22.581 tấn, giảm 252 ha và 1.770 tấn so với năm 2015.

+ Lác (cói): được trồng tập trung ở các huyện Càng Long (chiếm 87% diện tích), Châu Thành (11%),... Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích trồng lác có xu hướng tăng, năm 2015 tăng 990 ha so với năm 2010, trong đó diện tích được mở rộng chủ yếu là ở Càng Long (tăng 959 ha so với năm 2010). Năm 2016 diện tích trồng lác giảm nhẹ còn 2.364 ha, sản lượng 25.198 tấn, giảm 14 ha và 226 tấn so với năm 2015.

(5) Cây ăn trái: bao gồm các loại cây như: xoài, cam, nhãn, bưởi, chuối, chôm chôm. Nhìn chung, trồng cây ăn trái trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế về chế biến, bảo quản, thị trường tiêu thụ… nên việc cải thiện, nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm còn chậm, năng suất thấp, chất lượng chưa đồng đều, khó cạnh tranh so với các vùng chuyên canh cây ăn trái ven sông Tiền, sông Hậu, do đó, trong giai đoạn 2011-2015, diện tích hầu hết các loại cây ăn trái đều có xu hướng giảm, duy chỉ có diện tích trồng chuối là tăng đáng kể, tăng 324 ha so với năm 2010. Năm 2016, tổng diện tích gieo trồng cây ăn quả của tỉnh là 17.452 ha, nhìn chung hầu hết diện tích cây ăn trái đều giảm so với năm 2015 (17.582 ha) như: xoài, chuối, nhãn,… Diện tích cây ăn trái của tỉnh tập trung ở các huyện vùng ngọt như Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang với lợi thế về đất tốt, không bị ngập lũ, nguồn nước ngọt khá dồi dào, điều kiện giao thông khá thuận lợi, diện tích gieo trồng chiếm 88,9% tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh. Một số cây chủ lực của tỉnh là: cam, xoài, chuối, bưởi, nhãn; trong

đó, diện tích trồng cam, bưởi có xu hướng tăng nhẹ trong giai đoạn vừa qua: năm 2016 diện tích trồng cam là 3.088 ha, tăng 124 ha so với năm 2015 và tăng 34 ha so với năm 2010, diện tích trồng bưởi năm 2016 là 1.184 ha, tăng 12 ha so với năm 2015 và giảm 98 ha so với năm 2010; diện tích trồng xoài, nhãn có xu hướng giảm. Tóm lại, diện tích cam, xoài, chuối, bưởi, nhãn (cây ăn trái chủ lực) được trồng nhiều với tổng diện tích trồng hiện tại chiếm khoảng 70%; sản phẩm mang tích chất hàng hóa cao, tiêu thụ rộng; các cây còn lại khác trồng với quy mô nhỏ hơn, tổng diện tích chỉ chiếm khoảng 30%, phạm vi sản xuất và kinh doanh hẹp hơn. Đây là nguồn trái cây nguyên liệu quan trọng của tỉnh đã, đang và sẽ được thu mua, chế biến và tiêu thụ ở thị trường trong nước và tham gia xuất khẩu.

(6) Cây công nghiệp lâu năm: bao gồm các cây trồng chính: dừa, điều… trong đó, cây dừa phân bố tập trung ở các huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành và Trà Cú (chiếm 83% diện tích trồng dừa của Tỉnh); cây điều phân bố chủ yếu ở Cầu Ngang (chiếm 73% diện tích trồng điều của tỉnh). Trong giai đoạn 2011-2015, diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm có xu hướng tăng, năm 2015 tăng 5.259 ha so với năm 2010, trong đó chủ yếu là diện tích trồng dừa tăng (tăng 5.477 ha so với năm 2010) và diện tích trồng điều giảm (giảm 101 ha so với năm 2010). Năm 2016, diện tích trồng dừa đạt 20.628 ha, sản lượng 251.573 tấn, tăng 599 ha và 10.201 tấn so với năm 2015, trong khi đó, diện tích trồng điều giảm, chỉ đạt 156 ha và 242 tấn, giảm 5 ha và 9 tấn so với năm 2015.

7.1.3. Ngành chăn nuôi

Trong giai đoạn 2011-2015, mặc dù gặp không ít khó khăn, thử thách do dịch bệnh, ngành chăn nuôi vẫn đảm bảo duy trì phát triển tương đối ổn định và từng bước phát triển theo hướng tập trung, trang trại, an toàn sinh học; chất lượng con giống được cải thiện đáng kể, khả năng tăng trọng của vật nuôi ngày càng nhanh, rút ngắn thời gian chăn nuôi, các mô hình chăn nuôi an toàn sinh học ngày càng được áp dụng phổ biến.

Trong giai đoạn 2011-2015, quy mô đàn trâu, đàn heo và đàn gia cầm có xu hướng giảm, năm 2015, đàn trâu giảm 1.190 con so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là do cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh, dần dần thay thế sức kéo của đàn trâu; đàn heo giảm 79.561 con so với năm 2010 nguyên nhân là do thị trường bấp bênh, đầu ra không ổn định, giá cả thức ăn chăn nuôi luôn ở mức cao; đàn gia cầm giảm nhẹ, giảm 450 con so với năm 2010. Năm 2016, quy mô đàn một số vật nuôi giảm so với năm 2015 như đàn trâu giảm 169 con, đàn gia cầm giảm 90 con, quy mô đàn bò và đàn heo tăng so với năm 2015. Một số vật nuôi mới được phát triển trên địa bàn tỉnh như dê và cừu.

Riêng đàn bò của tỉnh phát triển khá mạnh, quy mô đàn bò hiện xếp thứ hai trong vùng ĐBSCL, chỉ xếp sau tỉnh Bến Tre, chiếm khoảng 20,5% tổng số lượng bò của vùng ĐBSCL. Trong giai đoạn 2011-2015, quy mô đàn bò của tỉnh không ngừng gia tăng, năm 2015 tăng 23.560 con so với năm 2010, năm 2016 quy mô đàn đạt 206.165 con, tăng 30.177 con so với năm 2015. Đàn bò được nuôi nhiều ở huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang và Trà Cú, quy mô đàn chiếm khoảng 72,2% tổng số lượng bò của tỉnh.

Sản phẩm chăn nuôi năm 2016 đạt 78.825 tấn thịt hơi các loại, trong đó: thịt trâu 93 tấn, thịt bò chiếm 9.037 tấn; thịt heo 58.047 tấn; thịt gia cầm 11.648 tấn. Trong giai đoạn 2011-2015, sản phẩm thịt bò hơi xuất chuồng và thịt gia cầm có chiều hướng tăng, tăng lần lượt 1,5%/năm và 7,6%/năm; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng và thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng giảm, giảm lần lượt 2,8%/năm và 3,4%/năm.

Nhìn chung, ngành chăn nuôi của tỉnh vẫn còn gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên cơ cấu sản xuất có sự chuyển đổi rõ nét trong những năm qua theo hướng tập trung trang trại, gia tăng quy mô đàn ở các hộ chăn nuôi, phát triển theo hướng chăn nuôi sạch không sử dụng chất cấm, chất tăng trọng. Hiện nay, tỉnh có 43 trang trại chăn nuôi, trong đó có 40 trang trại nuôi heo, 01 trang trại nuôi bò và 02 trang trại nuôi gia cầm; có 33 cơ sở nuôi heo từ 200 con trở lên; 04 cơ sở nuôi bò từ 50 con trở lên và 580 cơ sở nuôi gia cầm có quy mô từ 1.000 con trở lên. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng ngành chăn nuôi cũng được tỉnh quan tâm đầu tư trong những năm qua, hiện có 12 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, hoạt động khá ổn định, công suất hoạt động đạt 50% công suất thiết kế. Sự ra đời các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung có ý nghĩa rất lớn đối với ngành chăn nuôi, nhất là đảm bảo quản lý, phòng chống các dịch bệnh từ gia súc, gia cầm và bảo vệ môi trường của tỉnh.

7.1.4. Dịch vụ nông nghiệp

Dịch vụ nông nghiệp là loại hình dịch vụ hỗ trợ rất quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp. Dịch vụ nông nghiệp gồm: dịch vụ tưới tiêu, dịch vụ làm đất, dịch vụ sấy, dịch vụ thu hoạch bằng máy gặt đập liên hợp, dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp như phân, giống, thuốc,…Các loại hình dịch vụ này ra đời giúp giảm chi phí sản xuất đối với người nông dân, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Tuy nhiên, để ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, quy mô lớn đòi hỏi sự nỗ lực, thay đổi rất lớn của các doanh nghiệp, đại lý, hợp tác xã tham gia cung cấp các dịch vụ trong sản xuất nông nghiệp cùng với sự hỗ trợ kịp thời của chính quyền địa phương về cơ chế, chính sách. Sự nỗ lực, thay đổi đó chính là sự phối kết hợp chặt chẽ với người nông dân trong các khâu trong quá trình sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi để người nông dân tiếp cận với các loại hình dịch vụ, đặt mục tiêu nhiệm vụ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đồng nhất về chất lượng sản phẩm lên hàng đầu. Trong giai đoạn 2011-2015, đứng trước những khó khăn thử thách chung của ngành nông nghiệp, lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp của tỉnh phát triển chậm, tỷ trọng hầu như không chuyển dịch (2010: 11,9% và năm 2015: 11,7%); tốc độ tăng trưởng GO giảm bình quân 1,4%/năm giai đoạn 2011-2015.

7.1.5. Ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong bảo vệ môi trường và giảm nhẹ thiên tai, nhất là các khu vực ven biển. Theo kết quả kiểm kê rừng năm 2014: (1) diện tích các trạng thái rừng thuộc quy hoạch lâm nghiệp như sau: diện tích đất có rừng: 6.535,87 ha, chủ yếu là rừng phòng hộ, trong đó: rừng tự nhiên: 2.171,75 ha; rừng trồng: 4.364,12 ha; (2) Diện tích rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: diện tích đất có rừng: 1.664,44 ha chủ yếu là rừng phòng hộ, trong đó: rừng tự nhiên: 536,06 ha; rừng trồng: 1.128,38 ha; (3) Trữ lượng các trạng thái rừng như sau: tổng trữ lượng gỗ: 750.556,00 m^3, trong đó: rừng tự nhiên: 282.473,00 m^3; rừng trồng: 468.083,00 m^3; (4) Diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp: 12.806,13 ha. Diện tích rừng phân bố tập trung ở huyện Châu Thành gồm các xã Hưng Mỹ, Hòa Minh và Long Hòa, chiếm 5,7% tổng diện tích rừng; huyện Cầu Ngang gồm các xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, Vĩnh Kim và thị trấn Mỹ Long, chiếm 11,6% tổng diện tích rừng và huyện Duyên Hải gồm các xã Long Toàn, Long Hữu, Long Khánh, Dân Thành, Trường Long Hòa, Long Vĩnh, Đông Hải, Hiệp Thạnh và thị trấn Long Thành, chiếm 82,7% tổng diện tích rừng. Năm 2015, diện tích rừng hiện có của tỉnh là 8.623 ha, trong đó, rừng tự nhiên: 2.739 ha; rừng trồng: 5.884 ha; diện tích rừng được phát triển thêm ở một số huyện so với năm 2014 như: thành phố Trà Vinh (57 ha); huyện Càng Long (38 ha), huyện Cầu Kè (108 ha);

huyện Trà Cú (44 ha). Năm 2016, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã trồng mới được 288 ha, chủ yếu là rừng phòng hộ ở các huyện Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải.

Hoạt động kinh tế khai thác từ rừng chủ yếu do hoạt động khai thác gỗ và lâm sản mang lại, tỷ trọng giá trị sản xuất trong cơ cấu GO ngành lâm nghiệp chuyển dịch theo xu hướng tăng dần, từ 87,8% năm 2010 tăng lên 91,3% năm 2015, tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng chung của ngành lâm nghiệp rất cao, khoảng 98,4%, đóng góp 5 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015.

Trong giai đoạn 2011-2015, sản lượng gỗ khai thác không ngừng gia tăng qua các năm, chủ yếu là gỗ khai thác từ rừng trồng gồm các loại như: bạch đàn, dầu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng…, sản lượng tăng từ 77.193 m^3 năm 2010 lên 78.395 m^3 năm 2015, năm 2016 sản lượng khai thác đạt 76.500 m^3 nguyên nhân là những cây trồng hiện nay vẫn chưa đến tuổi khai thác. Bên cạnh đó, sản lượng củi khai thác có xu hướng giảm, từ 323.000 ste năm 2010 giảm xuống còn 318.650 ste năm 2015, năm 2016 chỉ đạt khoảng 311.900 ste nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng khai thác gỗ giảm dẫn đến sản lượng củi phụ thu cũng giảm theo, mặt khác nguyên liệu củi hiện nay được các nông hộ thay thế bằng các nguyên liệu khác trong sinh hoạt hằng ngày.

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng: Trong thời gian qua công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được chú trọng và tổ chức triển khai đến các địa phương. Tỉ lệ che phủ rừng đạt khoảng 3,8%. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được tập trung chỉ đạo quyết liệt, trong năm 2016, không có vụ cháy rừng nào xảy ra trên địa bàn.

So với QH-2011, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã thực hiện đúng định hướng và nội dung quy hoạch, đã (1) *trồng mới thêm rừng phòng hộ ven biển, khuyến khích nhân dân ở các xã ven biển phát triển trồng cây phân tán tại các khu vực ven biển, ven sông và các vùng địa hình xung yếu của các xã: Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải (huyện Duyên Hải), Trường Long Hòa, Dân Thành, Hiệp Thạnh, Long Hữu (TX. Duyên Hải), xã Mỹ Long Nam (Cầu Ngang), Long Hòa (Châu Thành) vừa góp phần cải thiện môi trường sinh thái vừa phục vụ cho các nhu cầu dân dụng; (2) Tiếp tục giao đất trồng rừng (kể cả đất cồn mới nổi) và đất có rừng cho hộ dân quản lý, sử dụng trồng, bảo vệ, khai thác rừng theo quy hoạch sử dụng đất của Nhà nước; (3) Tổ chức thực hiện tốt việc chăm sóc, bảo vệ rừng đã được đầu tư.*

7.1.6. Ngành thủy sản

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành thủy sản liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng theo chiều hướng tích cực, tăng trưởng GO bình quân đạt 3,5%/năm, đóng góp 1 điểm phần trăm (tỷ trọng đóng góp chiếm 28,3%) trong tốc độ tăng trưởng GO chung của khu vực nông – lâm – thủy sản, ngành đã thể hiện vai trò quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực NLTS của tỉnh, đóng góp vào phát triển kinh tế toàn tỉnh.

GTSX thuỷ sản (tính theo giá ss 2010) tăng nhanh, từ 6.109 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 7.263 tỷ đồng năm 2015, tăng bình quân 3,5%/năm, năm 2016 đạt 7.349 tỷ đồng. Sản lượng thủy sản tăng từ 160,05 ngàn tấn năm 2010 lên khoảng 167,34 ngàn tấn năm 2015, năm 2016 đạt 172,2 ngàn tấn. Kim ngạch xuất khẩu thuỷ sản năm 2015 đạt 34,99 triệu USD, chiếm 7,8% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh. Năm 2016, kim ngạch xuất khẩu đạt 47,5 triệu USD, chiếm 10,9% kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh.

- Nuôi trồng thủy sản

NTTS được quan tâm chỉ đạo tập trung phát triển nên phát triển ở cả 3 vùng nước lợ, mặn, ngọt. Hoạt động NTTS được tập trung phát triển mạnh ở Châu Thành

(chiếm 13% diện tích NTTS), Cầu Ngang (20%), Duyên Hải (51%) và một số ít các địa phương khác.

Tổng diện tích NTTS giảm từ 32.842 ha năm 2010 xuống còn 29.520 ha năm 2015, giảm BQ 2,1%/năm nguyên nhân chủ yếu do chuyển đổi hình thức nuôi từ quãng canh sang thâm canh, bán thâm canh, bên cạnh đó mức độ thiệt hại năm 2012 chiếm trên 50% số lượng con giống thả nuôi, năm 2015 chiếm trên 24% và năm 2016 là trên 20%. Năm 2015, diện tích nuôi trồng nước ngọt 4.936 ha, chiếm 16,7%, nước lợ 23.906 ha, chiếm 81,0% và nước mặn 678 ha, chiếm 2,3%, trong hoạt động NTTS, nuôi tôm chiếm đến 83,2% (24.571 ha); nuôi cá chiếm 13,8%, các loại thủy sản khác chiếm 3%. Phương thức nuôi trồng chủ yếu là nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến trên 20.000 ha, chiếm 68,2%; diện tích nuôi thâm canh trên 9.000 ha năm 2015; chiếm 31,8%.

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành nuôi trồng thủy sản đạt một số kết quả như sau:

Nuôi tôm: Diện tích nuôi tôm không ngừng được mở rộng qua các năm, từ 22.615 ha năm 2010 lên 24.571 ha năm 2015. Nuôi tôm chủ yếu theo hình thức nuôi QC&QCCT, hình thức nuôi này được phát triển mạnh ở các huyện Châu Thành, Cầu Ngang và Duyên Hải.

+ Nuôi cá: Diện tích nuôi cá trong thời gian qua có nhiều biến động và có chiều hướng giảm. Năm 2015, diện tích nuôi cá còn khoảng 4.074 ha, giảm hơn 1.500 ha so với năm 2010.

+ Ngoài tôm và cá, tỉnh còn phát triển nuôi một số loại thủy hải sản khác như: cua biển, sò huyết,…với diện tích không ổn định, có xu hướng ngày càng giảm, năm 2015, diện tích khoảng 875 ha, giảm 3.755 ha so với năm 2010.

Tổng sản lượng NTTS cũng tăng từ 82,78 ngàn tấn năm 2010 lên gần 92 ngàn tấn năm 2015 (tăng 1,1 lần) và tăng BQ 2,1%/năm, cao hơn rất nhiều so với tốc độ giảm tổng diện tích (2,1%/năm). Năng suất bình quân được cải thiện do người dân chuyển dần từ hình thức nuôi quảng canh sang nuôi quảng canh cải tiến và nuôi thâm canh. Trong 3 loại thủy sản nuôi trong giai đoạn 2011-2015, sản lượng tôm đạt tốc độ tăng trưởng khá, tăng 7,9%/năm; sản lượng cá giảm bình quân 2,1%/năm và sản lượng thủy sản khác tăng bình quân 0,34%/năm.

- Khai thác thủy sản

Đến nay, Trà Vinh có 1.216 phương tiện khai thác thủy sản, giảm 321 phương tiện so với năm 2010, trong đó, 85% tổng số phương tiện có công suất dưới 90 CV, do công suất thấp nên chủ yếu các phương tiện đánh bắt gần bờ (85% tổng số phương tiện).

Ngành khai thác thủy sản (khai thác biển và khai thác nội địa) trong những năm qua gặp nhiều khó khăn, sản lượng khai thác có xu hướng giảm, tổng sản lượng khai thác năm 2016 đạt 68,8 ngàn tấn, giảm gần 8,5 ngàn tấn so với năm 2010 nguyên nhân chủ yếu là do đội tàu khai thác có công suất thấp, nguồn lợi hải sản gần bờ ngày càng giảm, chi phí khai thác tăng cao, một số tàu hạn chế ra khơi, tình hình biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn làm cho các kênh, rạch nội đồng khô hạn dẫn đến khả năng sinh sản và phát triển các loại thủy sản nội địa giảm.

Trong giai đoạn 2011-2015, đầu tư hạ tầng phát triển ngành thủy sản luôn được tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong hoạt động khai thác. Một số dự án hạ tầng phục vụ phát triển ngành thủy sản đã được đầu tư, xây dựng và đưa vào sử dụng như: cảng cá Định An, Khu tránh trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu (Cầu Ngang), Cảng cá Láng Chim, Khu tránh bão Định An, hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang, Duyên Hải.

7.1.7. Diêm nghiệp

Hoạt động kinh tế diêm nghiệp của tỉnh hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, hiện tỉnh có 163 hộ sản xuất với diện tích 134,6 ha, trong đó, sản lượng tiêu thụ chiếm khoảng 70%, sản lượng tồn đọng trong dân chiếm khoảng 30%. Nhìn chung, đời sống của diêm dân gặp nhiều khó khăn, khó bám trụ với nghề do giá cả thị trường hiện rất thấp, thị trường bấp bênh không ổn định.

7.1.8. Kết quả thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững

Nhằm cụ thể hóa Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững và các Kế hoạch hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã ban hành các Nghị quyết, quyết định và các kế hoạch triển khai thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh như: Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy về lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; Chỉ thị số 28-CT/TU, ngày 19/6/2015, của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy,..., trên cơ sở đó đã tổ chức các cuộc hội nghị triển khai, quán triệt đến các Sở, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố để xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện, sau 3 năm thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, kết quả đạt được như sau:

a) Kết quả đạt được

- ***Công tác quy hoạch:*** Đã hoàn thành việc rà soát điều chỉnh, bổ sung 03 quy hoạch[(6)]; lập mới 08 quy hoạch[(7)]; đang triển khai thực hiện 07 quy hoạch và 01 đề án [(8)]; đang xin chủ trương 02 quy hoạch[(9)], theo kế hoạch đến cuối năm 2018 sẽ hoàn thành, đảm bảo về công tác quy hoạch phục vụ cho thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh; cấp huyện chỉ có 01 huyện có quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông – lâm nghiệp và thủy sản; cấp xã chỉ có đồ án quy hoạch xã nông thôn mới đã thực hiện hoàn thành vào cuối năm 2012 chưa tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với tình hình mới.

[(6)] Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quy hoạch phát triển chăn nuôi, các khu phát triển chăn nuôi và giết mổ tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020.

[(7)] Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2050; Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

[(8)] Quy hoạch chi tiết nuôi tôm nước lợ tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch chi tiết phát triển chăn nuôi, các khu vực phát triển chăn nuôi tập trung và giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu mía tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;Rà soát quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030; Rà soát quy hoạch cấp nước sinh hoạt tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030; Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

[(9)]Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Quy hoạch nông nghiệp đô thị tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Kinh tế nông nghiệp của tỉnh năm 2016 tiếp tục có bước phát triển. Giá trị sản xuất toàn ngành (theo giá so sánh năm 2010) đạt 25.633 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2014-2016 là 1,33%, theo giá hiện hành đạt 33.935 tỷ đồng (tăng 4,6%/năm). Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp từ 73% năm 2013 xuống còn 67,8% năm 2016 (trong đó, tỷ trọng trồng trọt giảm từ 74,3% năm 2013 xuống còn 70,1% năm 2016, chăn nuôi tăng từ 16,9% năm 2013 lên 18,9% năm 2016), nâng tỷ trọng ngành thủy sản 25,9% năm 2013 lên 31% năm 2016 và lâm nghiệp ổn định ở mức khoảng 1,2%. Giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt đạt 115,1 triệu đồng/năm (tăng 6,9 triệu đồng/ha), lợi nhuận bình quân đạt khoảng 46 triệu đồng/ha; giá trị sản xuất/ha đất nuôi trồng thủy sản đạt 257 triệu đồng/năm (tăng 50,4 triệu đồng/ha), lợi nhuận bình quân đạt khoảng 75 triệu đồng/ha, cụ thể như sau:

-Về lĩnh vực trồng trọt:

+ Cơ cấu cây trồng từng bước có sự chuyển dịch phù hợp với điều kiện sản xuất của từng địa phương và thị trường tiêu thụ:

+ Nhờ đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao khoa học - công nghệ, phương thức sản xuất tiếp tục được đổi mới: Tiếp tục thực hiện nâng cấp chuỗi giá trị cây lúa và cây đậu phộng, đã tổ chức tuyên truyền, vận động nông dân mở rộng vùng lúa chất lượng cao, áp dụng kỹ thuật "3 giảm 3 tăng", "1 phải 5 giảm"; đến nay có hơn 70% diện tích sử dụng giống cấp xác nhận và nhóm giống lúa chất lượng cao; trồng màu hầu hết diện tích sử dụng giống mới và ứng dụng các giải pháp sinh học giúp cây trồng chống chịu sâu bệnh, sinh trưởng và phát triển ổn định trong điều kiện bất lợi của thời tiết; cơ giới hóa được ứng dụng ngày càng rộng rãi 100% khâu làm đất, bơm tát nước, thu hoạch và 50 – 60% khâu gieo sạ, phun thuốc, sấy lúa bằng cơ giới góp phần tăng năng suất lao động, giảm được chi phí, tỷ lệ hao hụt giảm xuống còn khoảng 10%.

+ Hình thành được các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường, gồm: 27 điểm sản xuất lúa theo hình thức hợp tác liên kết "Cánh đồng lớn" diện tích 4.330 ha trên địa bàn các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang; sản xuất cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày cũng đã hình thành được một số vùng chuyên canh tập trung: Mía (3.000 ha), đậu phộng (2.000 ha), bắp lai (2.000 ha), dưa hấu (800 ha), hành tím (180 ha),…chuyên canh cây ăn trái tập trung: nhãn (700 ha), chôm chôm (280 ha), măng cụt (150 ha), xoài (600 ha), quýt đường (100 ha), thanh long ruột đỏ (50 ha), dừa sáp (50 ha),... Trong đó, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP các loại cây ăn trái (cam sành, chôm chôm, măng cụt, quýt đường, thanh long ruột đỏ) với diện tích 137,6 ha ở các huyện Càng Long, Cầu Kè; xoài được chứng nhận GlobalGAP 31 ha ở huyện Cầu Ngang, sản xuất lúa hữu cơ được khoảng 200 ha ở huyện Châu Thành và Cầu Ngang; sản xuất rau an toàn được cấp chứng nhận với diện tích khoảng 100 ha ở các huyện Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần và Tp. Trà Vinh. Kêu gọi được 02 doanh nghiệp đầu tư nhà máy sấy và xay xát lương thực, gồm: Công ty TNHH Lương thực Hiệp Tài và DNTN Vạn Hòa.

+ Giống cây trồng: Toàn tỉnh hiện có 13 HTX, 87 tổ hợp tác sản xuất giống lúa và 80 cơ sở kinh doanh phân bón, thuốc BVTV gắn với kinh doanh lúa giống. Đến nay khoảng 90% diện tích trồng lúa sử dụng giống mới, trên 75% diện tích sử dụng giống xác nhận kháng được một số loại sâu, dịch bệnh cho năng suất, chất lượng khá đạt tiêu chuẩn xuất khẩu; 95% diện tích trồng màu sử dụng giống F1 và 70% diện tích trồng cây

công nghiệp ngắn ngày sử dụng giống đạt chuẩn; 30% diện tích trồng cây ăn trái và cây dừa sử dụng các giống mới, sạch bệnh, diện tích còn lại là sử dụng các giống chưa qua kiểm tra chất lượng.

+ Từ năm 2014 đến nay đã chuyển đổi được 10.207 ha, chiếm 11,18% diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Chuyển sang trồng màu và cây hàng năm khác 6.942 ha tập trung trên địa bàn 07 huyện; chuyển sang trồng cây lâu năm 1.395 ha (chuyển sang trồng cây ăn quả 1.143 ha, trồng dừa 252 ha) tập trung chủ yếu trên địa bàn 02 huyện Càng Long và Cầu Kè; chuyển sang kết hợp nuôi trồng thủy sản 632 ha và chuyển sang chuyên nuôi trồng thủy sản 1.238 ha tập trung chủ yếu trên địa bàn các huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải. Ngoài ra, còn vận động người dân thực hiện cải tạo trên 802 ha, trồng mới 1.035 ha vườn cây ăn trái; chuyển hơn 1.062 ha vườn cây ăn trái kém hiệu quả sang trồng cây dừa và trồng mới 230 ha cây dừa. Nhiều diện tích chuyển đổi bước đầu cho người dân thu nhập tăng gấp 1,5 - 3 lần so với trước đây (có phụ lục đính kèm).

Đạt được kết quả nêu trên là nhờ tăng cường công tác nghiên cứu chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa một số giống mới vào sản xuất nên năng suất một số loại cây trồng tăng lên qua các năm, chất lượng một số loại nông sản được cải thiện như: lúa, ngô, đậu phộng, một số rau, củ quả...; Cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, cơ cấu thời vụ từng bước có sự chuyển dịch phù hợp với điều kiện sản xuất của từng khu vực và thị trường tiêu thụ; từng bước hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung theo hướng liên kết chuỗi giá trị, đặc biệt đối với cây lúa xây dựng được nhiều mô hình cánh đồng lớn, gắn đầu tư và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị đã góp phần giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất; mức độ cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt ngày càng cao, đặc biệt là đối với cây lúa đã góp phần tăng năng suất lao động, giảm được chi phí, tỷ lệ hao hụt giảm xuống còn khoảng 10%; tỉnh đã quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật qua nhiều năm bắt đầu phát huy hiệu quả, phục vụ đa mục tiêu, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thêm thu nhập cho nông dân trong tỉnh.

- Về lĩnh vực chăn nuôi: Có vai trò, vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh; điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội tương đối thuận lợi như khí hậu ôn hòa, ít bị ngập lũ, mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào, nguồn phụ phẩm nông nghiệp đa dạng, nông dân có truyền thống chăn nuôi lâu đời, các vật nuôi chủ lực trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2016, cụ thể như sau:

+ Chăn nuôi từng bước chuyển đổi từ nhỏ lẻ sang tập trung, cụ thể: Phát triển thêm 24 trang trại chăn nuôi, nâng tổng số trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh lên 43 trang trại; vận động, mời gọi được 05 doanh nghiệp đầu tư xây dựng 06 cơ sở giết mổ tập trung, nâng tổng số đến nay toàn tỉnh có 13 cơ sở đã đi vào hoạt động và 01 hợp tác xã xin chủ trương giao đất đầu tư dự án trang trại chăn nuôi heo với diện tích 27,5 ha; hình thành được 04 khu chăn nuôi tập trung ở 02 huyện Châu Thành, Trà Cú mỗi huyện có 02 khu chăn nuôi heo, dê và gà. Bên cạnh đó, từng bước phát triển được quy mô đàn vật nuôi của các hộ chăn nuôi, cụ thể: số lượng gia súc nuôi trên 20 con/hộ là 86.894 con, chiếm 18,5% tổng đàn, tập trung ở các huyện Cầu Kè, Càng Long và Tiểu Cần; đàn gia cầm nuôi trên 200 con/hộ là 1,287 triệu con, chiếm 24,4% tổng đàn, phát triển mạnh ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và Châu Thành.

+Tiếp tục thực hiện chuỗi nâng cấp giá trị con bò, tỉnh đã tổ chức hướng dẫn thành lập các tổ hợp tác, tập huấn nâng cao kỹ thuật chăn nuôi, chăm sóc kết hợp với

trồng cỏ để bổ sung thức ăn xanh, tăng cường công tác gieo tinh nhân tạo và các hoạt động dịch vụ thú y để phát triển đàn bò bền vững và từng bước nâng cao hiệu quả theo mục tiêu đề ra. Kêu gọi được 04 doanh nghiệp đầu phát triển trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn.

+ Từng bước cơ cấu lại vùng chăn nuôi, cụ thể: Đàn bò tập trung phát triển mạnh tại các huyện Cầu Ngang, Trà Cú, Càng Long và Châu Thành; đàn heo phát triển ở các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang và Càng Long; đàn dê phát triển chủ yếu tại huyện Duyên Hải, Châu Thành và Trà Cú; đàn gia cầm phát triển các huyện Trà Cú, Càng Long, Cầu Ngang và Cầu Kè.

+ Nhân rộng được khoảng 8.000 công trình khí sinh học trong chăn nuôi hoạt động có hiệu quả và 679 mô hình chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học, thực hiện tốt các công tác phòng chống dịch bệnh hạn chế đến mức thấp nhất việc lây lan dịch bệnh trên diện rộng, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý giống, thức ăn, giết mổ, vận chuyển, mua bán sản phẩm… đảm bảo sản xuất chăn nuôi an toàn.

+ Giống chăn nuôi: Toàn tỉnh có 05 đại lý kinh doanh tinh bò đông lạnh và khoảng 100 cơ sở hoạt động gieo tinh (cung cấp 80.000 -100.000 liều/năm), có 121 cơ sở nuôi 170 con bò đực giống; bình tuyển được 678 con heo đực giống của 175 cơ sở (trong đó có 35 cơ sở nuôi 234 con cung cấp 360 ngàn liều tinh/năm). Kết quả về tình hình sử dụng giống đàn heo 100% sử dụng giống lai kinh tế (tăng khoảng 5% trọng lượng so với trước), đàn bò trên 95% sử dụng giống lai nhóm Zêbu và 75% đàn cái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo (tăng 10% trọng lượng so với trước) góp phần nâng cao tầm vóc và rút ngắn thời gian nuôi, giảm chi phí và tăng thu nhập cho người chăn nuôi.

Nhìn chung, trong những năm qua tình hình chăn nuôi phát triển trong điều kiện gặp nhiều khó khăn như dịch bệnh luôn có tiềm ẩn phát sinh, giá cả đầu ra không ổn định và ở mức thấp, thị trường tiêu thụ gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, trong chăn nuôi cũng đạt được một số kết quả đáng kể về chất lượng giống và kỹ thuật chăn nuôi của người dân đã được dần cải thiện. Đàn heo giống của tỉnh hầu hết là giống thuần hoặc lai ngoại 2 máu; đàn bò được thuần hóa bằng các dòng tinh chuyên thịt nâng cao được năng suất và chất lượng. Công tác quản lý đàn, bố trí cơ cấu đàn hợp lý dần được chú trọng; Công tác phòng, chống dịch bệnh, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh, hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống biogas, khí sinh học…luôn được quan tâm; Các mô hình khuyến nông, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi như sử dụng đệm lót sinh học đang góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất từng bước hình thành với quy mô chăn nuôi trang trại; các mô hình chuồng kín, có hệ thống làm mát, chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng an toàn sinh học. Đồng thời, hình thành một số mô hình liên kết trong chăn nuôi có hiệu quả như hợp tác xã chăn nuôi, kết hợp với Công ty đầu tư nuôi gia công...

- Về lĩnh vực thủy sản:

+ Nuôi trồng: Đã tập trung triển khai thực hiện 10 dự án đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản; xây dựng thành công 18 mô hình nuôi, sản xuất và ương dưỡng thủy sản để làm cơ sở nhân rộng; vận động nông dân chuyển mạnh từ nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân trắng (giảm 5.468 ha nuôi tôm sú, tăng 2.311 ha nuôi tôm thẻ chân trắng); chuyển 2.670 ha từ nuôi thủy sản theo hình thức quảng canh sang nuôi thâm canh và bán thâm canh, nâng diện tích nuôi theo hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh lên 9.270 ha tập trung ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú

và thị xã Duyên Hải, trong đó diện tích nuôi tôm nước lợ siêu thâm canh 02 giai đoạn (nuôi tôm công nghệ cao) có khoảng 50 ha tập trung ở các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải, năng suất bình quân từ 50-70 tấn/ha; duy trì được 5.750 ha diện tích nuôi tôm sinh thái kết hợp với trồng rừng tập trung chủ yếu ở huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng, góp phần đưa sản lượng nuôi trồng thủy sản lên đến cuối năm 2016 đạt 103.398 tấn, tăng 9.492 tấn so với năm 2013; riêng tôm nuôi mặt hàng có giá trị kinh tế cao đạt gần 36.511 tấn, tăng 16.498 tấn so với năm 2013 (trong đó chủ yếu là tôm thẻ chân trắng 23.775 ngàn tấn, tăng gần 15.243 tấn). Vùng nước ngọt phát triển ổn định diện tích nuôi cá lóc đến cuối năm 2016 có 360 ha mặt nước thả nuôi, sản lượng đạt 30 ngàn tấn. Đang triển khai thực hiện Dự án "nhân rộng mô hình ứng phó biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái rừng ngập mặn" do tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế tài trợ quy mô 1.300 ha (580 hộ) trên địa bàn huyện Duyên Hải. Tiếp tục thực hiện chuỗi nâng cấp giá trị con tôm sú và con nghêu, tỉnh đã triển khai xây dựng mô hình nuôi tôm công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP; xây dựng mô hình cộng đồng quản lý nghêu, mô hình sản xuất rừng - tôm bền vững; chuyển giao kỹ thuật chọn và thuần dưỡng giống các đối tượng thủy sản như tôm sú, cua biển, tôm thẻ chân trắng, cá lóc, tôm càng xanh cho gần 1.200 lượt người góp phần nâng cao trình độ cho người sản xuất giống thủy sản trên địa bàn tỉnh.

+ Toàn tỉnh hiện có 54 trang trại nuôi thủy sản tập trung chủ yếu các huyện Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải tăng 09 trang trại so với năm 2013, bình quân mỗi trang trại có khoảng 8,26 ha diện tích nuôi trồng thủy sản, giá trị sản phẩm và dịch vụ nông thủy sản bán ra 2,6 tỷ đồng/1 trang trại. Kêu gọi được 04 doanh nghiệp đầu tư sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản (cá tra, tôm thẻ công nghệ cao), với tổng vốn đầu tư khoảng 450 tỷ đồng.

+ Giống thủy sản: Toàn tỉnh hiện có 93 cơ sở sản xuất và ương dưỡng giống thủy sản, hàng năm sản xuất được bình quân khoảng 2,6 tỷ con giống thủy sản các loại, trong đó tôm sú 1,3 tỷ con đáp ứng được 64% nhu cầu con giống của tỉnh. Về tình hình sử dụng có khoảng 60% số hộ nuôi tôm nước lợ sử dụng con giống đã qua kiểm dịch, các đối tượng nuôi còn lại người nuôi cũng đã biết lựa chọn một số cơ sở có uy tín để mua con giống thả nuôi.

+ Khai thác: Hướng dẫn, khuyến khích cải hoán, đóng mới 227 tàu, nâng tổng số đến nay có 1.216 tàu khai thác hải sản với tổng công suất 114.351CV, tăng gần 22 ngàn CV[10] chủ yếu là do ngư dân thay máy mới đã góp phần nâng cao năng lực khai thác biển, sản lượng khai thác đạt 68,84 ngàn tấn, giảm hơn 5.544 tấn so với năm 2013. Xây dựng được mô hình liên kết khai thác - dịch vụ hậu cần gắn với hình thức sản xuất tổ, đội trên biển được 34 tổ (với 147 chủ tàu cá tham gia) để phát huy lợi thế và hỗ trợ nhau trong việc khai thác các hải sản xa bờ, để tăng khả năng canh tranh của các sản phẩm hải sản có thế mạnh của tỉnh. Tuy nhiên, tình hình khai thác thủy hải sản gặp nhiều khó khăn do nguồn lợi thủy sản giảm (nguyên nhân tàu các tỉnh khác sang địa phận của tỉnh làm tăng mật độ khai thác; tàu cấp phép khai thác xa bờ nhưng lại khai thác vùng lộng, vùng gần bờ ảnh hưởng đến bãi đẻ của các loài thủy hải sản; riêng đối với khai thác nội đồng gặp khó khăn do nước lũ từ thượng nguồn đổ về rất ít nên sản lượng giảm đáng kể); biến đổi khí hậu làm thay đổi môi trường ngư dân chưa thích ứng tàu tăng làm giảm sản lượng.

---

[10]Trong đó: Tàu có công suất trên 90 CV là 255 tàu với tổng công suất 80.897 tàu.

Nhờ thực hiện tốt công tác lập và rà soát quy hoạch chuyên ngành thủy sản được triển khai thực hiện tương đối đồng bộ, giúp cho việc quản lý, đầu tư cơ sở hạ tầng và khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển sản xuất được thuận lợi hơn; Tỉnh ủy, UBND tỉnh lãnh đạo, điều hành cụ thể hoá các Nghị quyết, chính sách của Trung ương, Bộ Nông nghiệp và PTNT giải quyết các vấn đề phát sinh trong thủy sản trên địa bàn tỉnh. Các ngành, các cấp năng động, khắc phục khó khăn thực hiện trong triển khai thực hiện cơ chế, chính sách, cùng với sự nỗ lực đáng kể của toàn ngành và sự cần cù, phấn đấu vượt khó của nông dân góp phần thúc đẩy kinh tế thủy sản phát triển; Đã có nhiều cơ chế, chính sách của trung ương và của tỉnh hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thủy sản và cơ sở hạ tầng, kỹ thuật đầu tư trong nhiều năm qua bắt đầu phát huy hiệu quả, phục vụ tốt cho ngành thủy sản, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thêm thu nhập cho ngư dân trong tỉnh.

Trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh trên các đối tượng nuôi được kiểm soát và xử lý nên không để xảy ra dịch trên diện rộng; năng suất trên đơn vị diện tích có hướng gia tăng. Cơ cấu đối tượng nuôi có sự thay đổi tương đối rõ nét đối với tôm thẻ chân trắng, cá lóc, cua biển…Công tác chỉ đạo phát triển nuôi trồng thủy sản theo đúng định hướng tập trung sản xuất thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực như: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá lóc, cá tra, nghêu. Nông dân có sự chuyển biến tích cực về ý thức trong áp dụng khoa học kỹ thuật, quy trình nuôi áp dụng công nghệ tiến bộ vào sản xuất nên năng suất, chất lượng tăng lên đáng kể; trong lĩnh vực khai thác thủy sản, từng bước nâng cao được công suất đánh bắt và chuyển dần từ đánh bắt ven bờ sang đánh bắt xa bờ. Đồng thời, tỉnh cũng đang tích cực triển khai thực hiện các chính sách đầu tư cho việc đánh bắt thủy sản.

- Về lâm nghiệp:

+ Từ năm 2014 đến nay, trồng mới được 1.046 ha rừng tập trung, nâng tổng diện tích rừng toàn tỉnh là 8.975,65 ha chủ yếu là rừng phòng hộ (Rừng tự nhiên 2.964,92 ha, rừng trồng 6.010,73 ha); trồng 861 ngàn cây phân tán; tổ chức kiểm kê rừng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đến năm 2020; lập và triển khai thực hiện 03 dự án trồng rừng ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng 02 phương án trồng rừng thay thế do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh; bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, tăng cường công tác khoán bảo vệ rừng phòng hộ rất xung yếu trên địa bàn góp phần nâng tỷ lệ che phủ rừng đạt 3,8% diện tích tự nhiên và đạt 37,42% so với diện tích quy hoạch.

+ Phát triển dịch vụ, du lịch ven biển dưới tán rừng: Toàn tỉnh hiện có 03 cơ sở đầu tư phát triển dịch vụ, du lịch ven biển, gồm: Công ty TNHH Du lịch Biển Ba Động; Bưu Điện tỉnh Trà Vinh và Thiền viện Trúc lâm Trà Vinh. Nhìn chung, tình hình phát triển dịch vụ, du lịch ven biển dưới tán rừng của tỉnh Trà Vinh còn rất sơ khai, hiệu quả hoạt động không cao do năng lực kinh doanh của các doanh nghiệp yếu, dịch vụ cung cấp cho khách thiếu, đơn điệu.

Nhìn chung, công tác trồng rừng, chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển trong những năm qua được tiến hành thường xuyên và có hiệu quả, diện tích rừng ngày càng được mở rộng góp phần hạn chế xói lở bờ biển, che chắn gió bão, bảo vệ bờ biển, ổn định môi trường sinh thái cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản vùng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Hệ thống rừng phòng hộ ngập mặn ven biển được phục hồi cũng tạo điều kiện cho nguồn động, thực vật sinh thủy sinh sôi, phát triển, cải thiện nguồn nước trong các mô hình sản xuất lâm -

ngư kết hợp, tạo điều kiện phát triển nghề nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, nhờ thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục về Luật bảo vệ và phát triển rừng và các văn bản có liên quan cho các tổ chức cá nhân nhận khoán, cộng đồng dân cư sống gần rừng nên ý thức về quản lý bảo vệ rừng của người dân được nâng lên; đồng thời, thường xuyên thực hiện công tác tuần tra bảo vệ rừng, phát huy vai trò của chủ rừng, kết hợp các lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn, chính quyền địa phương và tổ tự quản triển khai công tác bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng đã hạn chế đến mức thấp nhất các trường hợp vi phạm xảy ra.

b) Nhận xét, đánh giá chung

- Ưu điểm, nguyên nhân

+ Đã triển khai thực hiện đầy đủ các quy hoạch làm cơ sở khuyến cáo người dân phát triển sản xuất và giúp cho chính quyền địa phương các cấp quản lý phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

+ Tình hình thực hiện tái cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tích cực từng bước khai thác tốt tiềm năng và lợi thế của tỉnh ven biển sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao đáp ứng nhu cầu của thị trường.

+ Từng bước thực hiện chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn kết hợp với việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên điện tích đất sử dụng và nâng cao mức thu nhập của người dân ở nông thôn.

+ Kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư ngày càng hoàn thiện hơn để phục vụ tốt cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh; công tác nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật ngày càng được quan tâm đầu tư tạo điều kiện cho người dân ứng dụng vào sản xuất nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp.

+ Phát triển được một số loại hình kinh tế hợp tác làm ăn có hiệu quả làm cơ sở nhân rộng trong thời gian tới; hình thành và phát triển được một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung có liên kết hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

**** Nguyên nhân đạt được kết quả trên:***

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh trong triển khai thực hiện Đề án, kế hoạch hành động; các bộ, ngành trung ương ban hành khá đầy đủ các Thông tư, hướng dẫn giúp cho việc triển khai thực hiện ở địa phương được thuận lợi.

- Nhiều cơ chế, chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn được trung ương và tỉnh ban hành tạo nền tảng cho việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Trung ương quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình trọng điểm, bức xúc trên địa bàn giúp cho tỉnh phát huy được tiềm năng, thế mạnh, thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngày càng phù hợp và đạt hiệu quả cao hơn.

- Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ phục vụ sản xuất được quan tâm đã góp phần tạo chuyển biến trong nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi.

- Các Sở, ban ngành và địa phương quan tâm, phối hợp cùng với ngành Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án và Kế hoạch hành động của tỉnh.

- Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân:

Chủ quan

+ Chưa có sự vào cuộc kịp thời và đồng bộ của các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh và hệ thống dọc; các địa phương (huyện, xã) chưa quyết liệt, chủ động và đồng bộ trong việc triển khai thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chậm xây dựng kế hoạch thực hiện, lúng túng trong xác định nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu (*đến cuối năm 2015 hầu hết các xã chưa xây dựng được kế hoạch thực hiện tái cơ cấu cho địa phương mình*). Nhận thức, cách tiếp cận về tái cơ cấu, tư duy cũ trong nhiều lĩnh vực chậm thay đổi. Qua hơn 03 năm triển khai, kết quả tái cơ cấu, sự chuyển dịch trong cơ cấu nông nghiệp tuy có đạt được kết quả bước đầu, nhưng nhìn chung còn chậm và chưa đạt mục tiêu đề ra.

+ Công tác tuyên truyền, phát động thực hiện chưa tốt, chưa sâu rộng nên người dân và các doanh nghiệp chưa hiểu sâu về mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện tái cơ cấu, cũng như các cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư nên việc tham gia thực hiện, tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn còn nhiều hạn chế, bất cập.

+ Công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thiếu kịp thời, chưa đáp ứng cho yêu cầu tái cơ cấu; mặt khác, công tác quản lý quy hoạch không chặt chẽ: nên xảy ra tình trạng nhiều địa phương chuyển đổi rất quyết liệt, nhưng không bám theo quy hoạch, hoặc không điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch dẫn đến sản xuất tự phát, theo "phong trào" diễn biến phức tạp, không đồng bộ với đầu tư kết cấu hạ tầng, tiềm ẩn nhiều rủi ro về thị trường, tác động xấu đến môi trường (như nuôi cá lóc, tôm thẻ, trồng cây cam sành,…).

+ Hoạt động nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học được xem là giải pháp đột phá trong tái cơ cấu nông nghiệp, nhưng hiệu quả chưa cao, còn nhiều hạn chế; nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả chậm được đánh giá, nhân rộng.

+ Công tác xúc tiến thương mại chưa làm tốt, sản xuất chưa gắn kết với thị trường, còn phân đoạn, cắt khúc, làm cho người dân thiếu an tâm chuyển đổi.

+ Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, hợp tác xã còn nhiều lúng túng trong việc thực hiện chuyển hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012, các tổ hợp tác sản xuất hoạt động đúng theo tinh thần nội dung Nghị định 151 Chính phủ chưa nhiều. Thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh hiện nay vẫn còn ở cấp độ sản xuất hộ nhỏ lẻ, manh mún, ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém; không tạo ra sản lượng hàng hóa lớn, khó xây dựng được thương hiệu sản phẩm, các tiêu chuẩn,… ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ít được chú trọng, khó quản lý chất lượng, chi phí sản xuất cao, hiệu quả thu nhập thấp; mặt khác do sản xuất nhỏ lẻ, manh mún nên khó tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước.

+ Triển khai đề án tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới còn một số hạn chế: chất lượng các tiêu chí theo bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2016-2020 còn thấp, tỷ lệ hộ, ấp nông thôn mới còn thấp.

+ Triển khai các chính sách về nông nghiệp, nông thôn còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

+ Công tác quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản trên cơ bản đáp ứng yêu cầu, tiến độ thi công và giải ngân vốn đạt kế hoạch đề ra, đúng quy định. Tuy nhiên, còn một số dự án thi công chưa đảm bảo tiến độ, cá biệt có dự án thi công chất lượng chưa đạt theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật, ngoài các nguyên nhân khách quan (vướng mặt bằng, năng lực nhà thầu, vai trò trách nhiệm của tư vấn giám sát, tư vấn quản lý...), còn trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và PTNT với vai trò là chủ đầu tư trong việc phối hợp quản lý, kiểm tra, giám sát...

**** Khách quan***

+ Thị trường tiêu thụ nông sản có vai trò quan trọng trong việc chi phối phát triển sản xuất hàng hóa nông sản. Tuy nhiên, chính quyền địa phương và người dân gặp khó khăn, lúng túng trong việc lựa chọn các loại cây trồng, vật nuôi trong chuyển đổi cơ cấu sản xuất đáp ứng nhu cầu của thị trường, dẫn đến tình trạng "được mùa, mất giá" vẫn còn tiếp diễn, nông dân phải tự tìm đầu ra cho sản phẩm của mình.

+ Do ảnh hưởng của tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn trong vụ Đông Xuân 2015-2016 và dịch bệnh đạo ôn vụ Hè Thu 2016 làm thiệt hại đáng kể đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh, giảm 230 ngàn tấn lúa, 116 ngàn tấn hoa màu, gần 40 ngàn tấn trái cây. Bên cạnh đó, tình trạng không có nước tưới, gây khó khăn cho việc mở rộng diện tích trồng hoa màu làm ảnh hưởng đáng kể đến tình hình thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Các doanh nghiệp của tỉnh phần lớn ở quy mô vừa và nhỏ, thiếu doanh nghiệp có năng lực tham gia đầu tư nhiều vào nông nghiệp và nông thôn, tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ, chủ yếu là chỉ tham gia liên kết để bán vật tư đầu vào. Mặt khác, đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn hiệu quả mang lại không cao, nhiều rủi ro nên việc kêu gọi các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế khác ngoài nhà nước đầu tư vào lĩnh vực này gặp nhiều khó khăn.

+ Trà Vinh là tỉnh nghèo và ở vùng sâu nên rất khó thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động còn khó khăn, doanh nghiệp của còn hạn chế nhiều mặt *(tỉnh có trên 1.900 doanh nghiệp hầu hết là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ khó điều kiện tiếp cận vốn, khả năng tham gia đầu tư, liên kết còn khó khăn, yếu kém)*.

+ Một số cơ chế, chính sách thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp còn bất cập, chưa phát huy hiệu quả, như:

• Chính sách hỗ trợ chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu theo Quyết định số 580 của Thủ tướng Chính phủ, thời gian thực hiện quá ngắn (chỉ 3 vụ), mức hỗ trợ thấp (2 triệu đồng/ha) và mới đây là Quyết định số 915 của Thủ tướng Chính phủ mức hỗ trợ vẫn còn thấp (3 triệu đồng/ha), trong khi chi phí đầu tư cho sản xuất màu gấp 5-7 lần so với sản xuất lúa (sản xuất màu từ 70 - 100 triệu đồng/ha) người dân không đủ vốn để sản xuất. Đồng thời chưa có giải pháp giải quyết đầu ra sản phẩm chuyển đổi nên việc tiêu thụ gặp khó khăn. Nội dung chuyển đổi vẫn đặt nặng về vấn đề giữ đất lúa.

• Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210 của Chính phủ và chính sách khuyến khích xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định số 62 của Thủ tướng Chính phủ, giao tỉnh bố trí ngân sách địa phương thực hiện gây khó khăn cho các tỉnh, nhất là những tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.

• Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55 Chính phủ quy định cho vay không thế chấp tài sản, nhưng phải nộp chứng nhận

quyền sử dụng đất (tại khoản 3, Điều 9) nên ít có tổ chức, cá nhân, nhất là hợp tác xã đáp ứng được điều kiện để vay vốn.

+ Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp và luôn có tiềm ẩn phát sinh gây bất lợi cho tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

+ Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp do thiếu nguồn lực đầu tư đồng bộ, nên chưa đáp ứng yêu cầu *(chủ yếu khai thác các công trình đã có)*. Hệ thống thủy lợi trước diễn biến tình hình biến đổi khí hậu bộc lộ rất nhiều bất cập, nhiều công trình hạn chế phát huy hiệu quả *(các công trình thủy lợi trước đây chủ yếu được đầu tư phục vụ cho cây lúa, nay sản xuất chuyển đổi theo hướng tái cơ cấu thì không đáp ứng; mặt khác mặn xâm nhập ngày càng sâu, kéo dài các cống đầu mối phải đóng để ngăn mặn, thiếu nguồn tiếp ngọt nên hệ thống kênh mương trong nội đồng không phát huy hiệu quả)*; nhiều công trình giao thông nông thôn chỉ có giá trị đi lại chưa đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa; điện phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp còn thiếu rất nhiều *(nhất nhu cầu hạ tầng điện cho phát triển nuôi tôm công nghiệp)*.

+ Trong xây dựng nông thôn mới, tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách, nguồn hỗ trợ có mục tiêu của Trung ương hàng năm còn thấp, chưa tương xứng với mục tiêu của Chương trình; trên địa bàn tỉnh Trà Vinh các doanh nghiệp chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, nên việc tham gia đóng góp, tài trợ hoặc đầu tư xây dựng nông thôn mới rất hạn chế; việc phải huy động nhiều nguồn vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn, tạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập, giảm nghèo nhanh để đạt các tiêu chí theo quy định là nhiệm vụ khá khó khăn.

7.1.9. Tình hình thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

- Cây lúa: Tiếp tục triển khai và duy trì 27 điểm sản xuất lúa theo hình thức hợp tác, liên kết "Cánh đồng lớn" diện tích 4.330 ha có 4.240 hộ tham gia, trong đó có một số DN tham gia đầu tư, như: Công ty Lương thực Trà Vinh liên kết sản xuất 1.000 ha, bao tiêu 5.000 tấn lúa/năm; Công ty CP giống cây trồng miền Nam đầu tư sản xuất và bao tiêu 100 ha lúa giống; HTX sản xuất – kinh doanh lúa giống đầu tư sản xuất và bao tiêu 105 ha lúa giống.

- Cây màu, cây CNNN: Có 08 doanh nghiệp hợp đồng tiêu thụ một số sản phẩm, cụ thể: Bắp giống (diện tích 2.159 ha, sản lượng 16.524 tấn trái), mía nguyên liệu (340 ngàn tấn), ớt (2.160 tấn), rau, củ quả (200 tấn/tháng), đậu phộng (20 tấn/ngày trong mùa thu hoạch).

- Cây ăn trái và cây công nghiệp lâu năm: HTX Thanh Long ruột đỏ xã Đức Mỹ cung ứng thị trường mỗi tháng 30 tấn tại các tỉnh như Tiền Giang và các Chợ đầu mối; Công ty TNHH XNK Bến Tre (BETRIMEX) đầu tư và bao tiêu sản phẩm dừa hữu cơ 300 ha ở xã Đại Phước, huyện Càng Long.

- Chăn nuôi: Thực hiện được 10 liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm với cho Công ty cổ phần chăn nuôi C.P.V.N (6 mô hình nuôi gà, 4 mô hình chăn nuôi heo) với đàn heo 4.600 con và đàn gà có mặt thường xuyên 42.000 con.

- Thủy sản: Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long và Công ty Cổ phần đông lạnh Thủy sản Long Toàn hàng năm thu mua khoảng 10.000 tấn tôm nguyên liệu (tôm sú và tôm thẻ) để chế biến xuất khẩu; Tổ chức kết nối giữa các hộ sản xuất nuôi cá lóc tại xã Định An, huyện Trà Cú với có 4 cơ sở tham gia tiêu thụ cá thương phẩm (bình quân thu mua khoảng 40 tấn/ngày đêm). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 12 thương lái thu mua với

sản lượng khoảng 200 tấn/ngày cung cấp cho các tỉnh: Bình Thuận, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tây Ninh, TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, TP. Cần Thơ.

Thông qua các hình thức hợp tác, liên kết trong sản xuất, tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn đã mang lại hiệu quả cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, tạo điều kiện cho những hộ sản xuất qui mô diện tích đất ít tham gia hợp tác, liên kết sản xuất tốt hơn; giảm được chi phí đầu tư, tăng hiệu quả sản xuất và thu nhập; giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường,...

7.1.10. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, phát triển các hình thức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn

a) Giống cây trồng, vật nuôi

Trong những năm qua, công tác giống, cây trồng vật nuôi luôn được tỉnh quan tâm chú trọng nhằm góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, giúp cây trồng, vật nuôi chống chịu sâu bệnh, dịch bệnh, sinh trưởng và phát triển trong điều kiện bất lợi của thời tiết. Cụ thể, đã đạt được một số kết quả như sau:

- Trong trồng trọt, diện tích sản xuất lúa ứng dụng biện pháp "3 giảm 3 tăng", "1 phải 5 giảm" đạt 75%; diện tích sản xuất lúa sử dụng giống xác nhận và nhóm giống chất lượng cao đạt gần 70%; diện tích trồng màu hầu hết sử dụng giống mới và áp dụng các biện pháp sinh học.

- Trong chăn nuôi, 100% đàn heo lai kinh tế, 94% đàn bò sử dụng giống lai nhóm Zêbu, 75% đàn nái thực hiện phương pháp gieo tinh nhân tạo.

- Trong nuôi trồng thủy sản, lịch thời vụ thả giống được áp dụng nghiêm ngặt, trình độ kỹ thuật và kinh nghiệm nuôi được nâng lên một bước, các đối tượng nuôi như: tôm sú, tôm càng xanh, cá tra, cua biển, nghêu, sò huyết…được chú trọng nuôi theo hình thức thâm canh, xen canh, luân canh và kết hợp đã mang lại hiệu quả kinh tế khá cao góp phần cải thiện đời sống người nông dân.

b) Đổi mới và phát triển các hình thức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp

Hướng đến sản xuất hàng hóa lớn, tạo GTGT cao và phát triển bền vững, nhiều mô hình tổ chức và quản lý sản xuất được áp dụng trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

- Mô hình HTX, tổ hợp tác: tỉnh hiện có 44 HTX và 1.969 tổ hợp tác, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt nông dân trong quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản.

- Mô hình kinh tế trang trại, hiện có 105 trang trại, gồm: 43 trang trại chăn nuôi, 54 trang trại thủy sản, 7 trang trại trồng trọt, 1 trang trại tổng hợp với 511 lao động thường xuyên, tạo ra tổng giá trị sản phẩm hàng hóa đạt 281 tỷ đồng.

- Mô hình hợp tác, liên kết sản xuất: trên địa bàn tỉnh hiện triển khai 17 mô hình cánh đồng lớn sản xuất lúa với diện tích 3.700 ha, 4.141 hộ tham gia, được tổ chức triển khai thực hiện dưới hình thức liên kết giữa doanh nghiệp với người nông dân, doanh nghiệp đóng vai trò cung ứng vật tư đầu vào phục vụ sản xuất lúa và bao tiêu sản phẩm. Một số công ty tham gia hợp tác, liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh như: Công ty lương thực Trà Vinh, công ty mía đường Trà Vinh, công ty Giống cây trồng miền Nam, công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam,…

Nhìn chung, các mô hình sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp, nông thôn có sự chuyển biến tích cực và được nâng cao về chất, thể hiện sự ra đời của loại hình HTX kiểu mới (Luật HTX 2012), tiêu chí của trang trại được xây dựng mới từ năm 2012, hợp tác, liên kết sản xuất ngày càng đa dạng ở các ngành trồng trọt, chăn nuôi… đã góp phần từng bước giúp ngành nông nghiệp của tỉnh hướng đến một nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước. Thành

công của các mô hình này là tạo điều kiện thuận lợi để đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm, tăng chất lượng, hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa. Tuy nhiên, hiện tại việc nhân rộng các mô hình này còn gặp nhiều thách thức, trở ngại, chủ yếu do quy mô đất của nông hộ nhỏ (phần lớn dưới 01 ha đối với hộ trồng lúa và dưới 0,5 ha đối với các hộ sản xuất các loại hình khác) và nhận thức của chủ nông hộ không đồng đều nên khó tập hợp được số đông hộ cùng tham gia; thiếu các doanh nghiệp đủ năng lực tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ của nhà nước về đầu tư cơ sở hạ tầng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, tín dụng và cơ chế điều tiết còn hạn chế.

c) Về cơ chế, chính sách và tình hình thực hiện chính sách đối với phát triển nông nghiệp – nông thôn.

Để khuyến khích nông nghiệp, nông thôn phát triển, tỉnh vừa vận dụng vừa ban hành nhiều chính sách quan trọng để hỗ trợ, khuyến khích nông nghiệp, nông thôn phát triển liên quan đến đất đai, khuyến nông, hỗ trợ đầu vào, đầu ra cho sản xuất, hỗ trợ ngư dân đánh bắt thủy sản, chính sách phát triển công nghiệp chế biến, chính sách phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, gắn tiêu thụ nông sản… như Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg, về hỗ trợ giống khôi phục vùng thiên tai, dịch bệnh; Quyết định 62/2013/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 25/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020; Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Quyết định 68/2013/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 915/QĐ-TTg ngày 27/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ để chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô tại vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên; Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Kết quả thực hiện những chính sách trên đã mang lại những thành tựu to lớn trong nông nghiệp: GO không ngừng gia tăng, cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất ngày càng hoàn thiện; các hình thức tổ chức SXNN được đa dạng hóa, bước đầu hình thành các vùng nông nghiệp sản xuất tập trung, ứng dụng CNC… Triển khai thực hiện chương trình xây dựng cánh đồng lớn bước đầu mang lại kết quả tích cực và đước áp dụng trên nhiều loại cây trồng như cây lúa, cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn trái và cây dừa. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và bền vững, nhất là chuyển diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng bắp, hỗ trợ đóng mới 11 tàu, hạ thủy 2 tàu, hỗ trợ mua bảo hiểm cho 151 thân tàu và 944 thuyền viên đảm bảo ngư dân của tỉnh yên tâm khai thác thủy sản xa bờ; thu hút 07 dự án tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn,…

Tuy nhiên, xét về hệ thống, các chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn còn thiếu và chưa đồng bộ; đặt biệt là các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp; khuyến khích ứng dụng CNC, sản xuất sản phẩm an toàn, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu sản phẩm… chưa được quan tâm đúng mức.

d) Về cơ giới hóa trong nông nghiệp:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 5.950 máy cày, xới (công suất từ 15-35 CV), 39.356 máy bơm nước, 317 máy gặt đập liên hợp, 45 máy gặt xếp dãy, 2.642 máy tuốt lúa, 143 máy sấy lúa, 2.245 dụng cụ gieo sạ, 5.592 bình phun thuốc trừ sâu có động cơ. Với số lượng máy móc nêu trên thì mức độ cơ giới hóa đối với các loại cây trồng chính được sử dụng như sau:

+ Trong sản xuất lúa: Đã chủ động giải quyết được 100% nhu cầu các khâu, làm đất, bơm tát nước, tuốt lúa bằng máy; 50 – 60% nhu cầu các khâu gieo sạ, phun thuốc, gặt lúa và khoảng 35% nhu cầu sấy lúa bằng máy trong 2 vụ Hè Thu và Thu Đông, góp phần đáng kể trong việc kéo giảm tỷ lệ hao hụt từ 13% xuống còn khoảng 10%, nâng cao năng suất, chất lượng lúa gạo.

+ Trong sản xuất màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Đã chủ động khâu làm đất khoảng 40%, khoảng 70% nhu cầu các khâu phun thuốc, bơm tát nước và vận chuyển; khoảng 80% sử dụng máy móc để tách hạt.

+ Trong sản xuất CAQ và cây dừa: Làm đất khoảng 20%, khoảng 80% nhu cầu các khâu phun thuốc, bơm tát nước và vận chuyển.

e) Công tác chuyển giao khoa học công nghệ, khuyến nông

Trong 5 năm (2011-2015) cho thấy hoạt động của Trung Tâm Khuyến nông tỉnh và mạng lưới cán bộ ở các huyện là rất tích cực với các hoạt động trọng tâm là:

+ Công tác chuyển giao KHKT với các hoạt động như: tập huấn; tư vấn hộ; hội thảo; tham quan; tổng kết đánh giá mô hình; phát hành tài liệu; kết hợp với Đài truyền hình thực hiện các bản tin, phóng sự, chuyên mục, tọa đàm, chuyên đề cuối tuần, phát hành đĩa kỹ thuật. Đã thực hiện liên tục, đều khắp, đến cả vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào khơmer, cung cấp những kiến thức, thông tin cho bà con nông dân, góp phần làm thay đổi tập quán cũ, áp dụng các TBKT mới để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây, con, thủy sản.

+ Xây dựng các mô hình trình diễn dựa vào thực tế của địa phương, quy hoạch của ngành, trong đó tập trung xây dựng các mô hình mới có năng suất, chất lượng cao, giảm chi phí sản xuất, ít ảnh hưởng đến môi trường, giúp cho người dân có nhiều lựa chọn cho các hình thức canh tác, biết lựa chọn cây trồng vạt nuôi mới

+ Đối với trồng trọt, đã tập trung vào các mô hình như: Sản xuất lúa chất lượng cao; trồng ngô lai, trồng ca cao; xây dựng hệ thống máy sấp lúa; trình diễn cánh đồng mẫu lớn; trình diễn máy gặt đập liên hợp; hỗ trợ dụng cụ sạ hàng; trồng cà chua gốc ghép; trồng dưa hấu sử dụng màng phủ nông nghiệp, trồng lúa hữu cơ an toàn sinh học…

+ Đối với chăn nuôi, đã tập trung vào các mô hình như: cải tạo giống bò theo hướng chuyên thịt bằng phương pháp gieo tinh nhân tạo; sử dụng TBKT trong chăn nuôi bò vỗ béo; nuôi heo thịt sử dụng đệm lót sinh học; nuôi gà sử dụng đệm lót sinh học; nuôi gà an toàn sinh học; nuôi vịt đẻ hướng trứng theo hướng an toàn sinh học…

+ Đối với thủy sản, đã tập trung vào thực hiện ở cả 3 địa bàn nước mặn, nước lợ và nước ngọt, với các mô hình như: nuôi cá tra thâm canh bậc 1, thịt trắng; nuôi tôm sú theo quy trình GAP; nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao; trình diễn nuôi cua,

nuôi các chẽm năng suất cao; nuôi tôm thẻ chân trắng luân canh với lúa; nuôi cá thát lát cườm ghép với cá sặc rằn trong ao…

+ Tham gia thực hiện các chương trình, dự án như: dự án khí sinh học (biogas) Việt Nam - Hà Lan; dự án JICA-SOFRI thực hiện mô hình trồng cam sành xen ổi; dự án Oxfarm thực hiện tập huấn kỹ thuật cho nông dân; dư án MFF thực hiện mô hình nuôi tôm - cua - cá kết hợp với trồng rừng; dự án với Sở KH-CN và Sở TN & MT thực hiện mô hình nuôi heo sử dụng đệm lót sinh học.

+ Công tác hỗ trợ xây dựng nông thôn mới và xã điểm về tập huấn kỹ thuật về sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng nấm bào ngư, nuôi lươn trên giá thể…bằng kênh nguồn vốn của chương trình xây dựng NTM.

7.1.11. Những kết quả đạt được trong giai đoạn 2011-2015

- Khu vực NLTS tăng trưởng khá thấp, GRDP tăng bình quân 3,69%/năm, cao hơn so với cả nước (tăng 3,12%/năm); đóng góp 1,07 điểm phần trăm vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015; hiện năm 2016 còn 40,1% cơ cấu GRDP của tỉnh.

- Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước NTTS năm 2015 lần lượt là 123,7 triệu đồng (gấp 1,77 lần năm 2010) và 249,2 triệu đồng (gấp 1,75 lần năm 2010).

- Sản lượng lúa đứng thứ 6 vùng đồng bằng sông Cửu Long sau Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Long An và Sóc Trăng.

- Diện tích trồng bắp lớn thứ hai tại ĐBSCL (chỉ xếp sau An Giang), chiếm 14,4% diện tích trồng bắp của vùng ĐBSCL (2015).

- Quy mô đàn bò hiện xếp thứ hai trong vùng ĐBSCL, chỉ xếp sau tỉnh Bến Tre, chiếm khoảng 20,5% tổng số lượng bò của vùng ĐBSCL (2015).

- Cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá tập trung xây dựng đến nay đã hoàn thành đưa vào hoạt động như: Cảng cá Định An, Khu tránh trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu (Cầu Ngang), Cảng cá Láng Chim, Khu tránh bão Định An, hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang, Duyên Hải.

<u>* Kết quả thực hiện so với QH-2011</u>:

- Tốc độ tăng trưởng GO ngành nông nghiệp đã không đạt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Giai đoạn 2011-2015, kết quả thực hiện tốc độ tăng trưởng bình quân đạt GO 3,88%/năm, không đạt mục tiêu QH-2011 đề ra là 4,24%/năm. Do trong giai đoạn vừa qua, ngành nông nghiệp của tỉnh chịu tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn diễn ra gay gắt, tác động đến tình hình sản xuất của tỉnh sớm hơn so với dự báo trước đây.

- Quy mô đàn bò năm 2015 đạt 175.990 con, đạt vượt so với chỉ tiêu QH-2011 đề ra (QH-2011 đề ra là 165.000 con vào năm 2015), nguyên nhân do tỉnh có nguồn thức ăn khá dồi dào từ phụ phẩm từ cây bắp, cây lúa.

- Quy mô đàn heo năm 2015 đạt 342.170 con, không đạt so với chỉ tiêu QH-2011 đề ra (QH-2011 đề ra là 500.000 con) nguyên nhân chủ yếu là thị trường bấp bênh, đầu ra không ổn định, giá cả thức ăn chăn nuôi luôn ở mức cao, dịch bệnh diễn biến phức tạp.

- Đã xây dựng và đưa vào sử dụng một số cơ sở hạ tầng phục vụ nghề cá như QH-2011 đề ra là cảng cá Định An, Khu tránh trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu (Cầu Ngang),…

- Đang thực hiện triển khai một số chương trình phát triển nông nghiệp mà QH-2011 đã xác định như: chương trình phát triển vùng trồng lúa chất lượng cao; chương trình phát triển cây đậu phộng, mía, dừa, cây ăn trái và các loại cây màu, rau an toàn phục vụ tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu; chương trình phát triển giống cây trồng;

- Đã mở rộng được 30.000 ha đất ven biển và 2000-3000 ha đất bãi bồi cồn nổi để nuôi nghêu (mục tiêu QH-2011 đặt ra là mở rộng 50.000 ha đất ven biển và 15.000 ha đất bãi bồi, cồn nổi để nuôi trồng thủy sản).

- Đã triển khai thực hiện một số công trinh thủy lợi lớn phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Đầu tư hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản xã Đông Hải – Long Toàn – Hiệp Thạnh huyện Duyên Hải (1.430ha); hạ tầng phục vụ nuôi thủy sản xã Long Vĩnh – Long Hữu, huyện Duyên Hải (4.800ha); hạ tầng phục vu nuôi trồng thủy sản canh đồng Năng xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang (800ha); hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang (250ha); hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Châu và Đôn Xuân, huyện Trà Cú; hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải.

7.1.12. Đánh giá thuận lợi, khó khăn thách thức trong SXNN

Những khó khăn, tồn tại, hạn chế

(1) Phần lớn diện tích đất bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn, cuối nguồn nước ngọt, cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch chậm, thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp còn chậm, chuyển biến chưa rõ nét, thị trường tiêu thụ các mặt hàng nông sản luôn gặp nhiều khó khăn và giá bán luôn ở mức thấp, nhất là các mặt hàng như cá tra, cá lóc, heo thịt,...

(2) Đặc điểm sản xuất nông nghiệp của tỉnh chủ yếu xuất phát từ kinh tế nông hộ nên sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, phân tán, bộc lộ nhiều hạn chế yếu kém, do đó ngành nông nghiệp của tỉnh chưa tạo ra khối lượng hàng hóa lớn đáp ứng nhu cầu thị trường. Do xuất phát từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún nên chưa khai thác tối đa hiệu quả của các ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất dẫn đến chi phí sản xuất cao, hiệu quả sản xuất thấp.

(3) Công tác quản lý quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa có biện pháp chế tài đủ mạnh dẫn đến tình trạng sản xuất lúa tự phát, không theo quy hoạch, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, lịch thời vụ,...và đây là nguyên nhân nhiều loại sâu bệnh, dịch bệnh dễ xuất hiện trên cây lúa (bệnh đạo ôn, bị rầy nâu tấn công,...)

(4) Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo định hướng chưa đạt hiệu quả, còn chậm, nhất là chuyển đổi diện tích sản xuất lúa kém hiệu quả sang trồng cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây hàng năm khác. Trong khi đó, việc chuyển đổi cây trồng một cách tự phát lại diễn ra nhanh chóng như chuyển từ trồng lúa sang trồng cam sành.

(5) Chăn nuôi tuy có chiều hướng phát triển nhưng phổ biến vẫn là hình thức nuôi nhỏ lẻ, gây khó khăn cho công tác phòng chống dịch bệnh, chất lượng con giống chưa cao, chi phí sản xuất cao, giá bán thấp nên thu nhập của ngành chăn nuôi còn bấp bênh.

(6) Nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ thiệt hại cao, số lượng tàu khai thác giảm dẫn đến sản lượng khai thác thủy hải sản đạt thấp. Diện tích và sản lượng tôm sú giảm do người dân chuyển sang nuôi tôm thẻ và một số đối tượng khác; diện tích và sản lượng cá tra có chiều hướng tăng trở lại nhưng còn thấp so với tiềm năng phát triển.

(7) Hoạt động nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ cao được xem là giải pháp đột phá trong thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp nhưng hiệu quả chưa cao, còn nhiều hạn chế, nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả nhưng chậm được đánh giá, nhân rộng.

(8) Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm, hợp tác xã còn nhiều lúng túng trong việc thực hiện chuyển hoạt động theo Luật Hợp tác xã 2012, các tổ hợp tác sản xuất hoạt động đúng tinh thần nội dung Nghị định 151 của Chính phủ

chưa nhiều. Kinh tế trang trại phát huy được hiệu quả nhưng phát triển chưa nhiều và có chiều hướng giảm.

(9) Ngân sách tỉnh còn nhiều khó khăn nên nguồn lực đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt là thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới chưa mang lại kết quả cao.

(10) Việc huy động nguồn vốn đầu tư trong nông nghiệp ngày càng khó khăn, tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư trong nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 có xu hướng giảm, bình quân giảm 7,6%/năm. Việc thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn là cực kỳ khó khăn do vị trí địa lý của tỉnh không thuận lợi; phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động khó khăn, doanh nghiệp ở tỉnh còn hạn chế nhiều mặt.

(11) Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp do thiếu nguồn lực đầu tư đồng bộ, nên chưa đáp ứng yêu cầu. Dưới tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn nên nhiều công trình thủy lợi chưa được khai thác hiệu quả, nhanh xuống cấp; hệ thống điện và giao thông nội vùng còn thiếu đồng bộ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, chuyển đổi cơ cấu sản xuất cây trồng theo mục tiêu đề ra.

(12) Công tác quản lý nhà nước về giống, vật tư đầu vào cho sản xuất, chất lượng nông sản, thủy sản, vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều hạn chế, yếu kém; tình trạng vi phạm an toàn vệ sinh thực phẩm còn phổ biến và chậm được khắc phục.

(13) Tỉnh Trà Vinh chưa có quy hoạch sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; các cơ chế, chính sách phục vục cho việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao chưa được thực hiện một cách đồng bộ, chưa gắn chặt chẽ với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh, đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực và bảo vệ môi trường. Các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, tự phát, sức cạnh tranh kém, tiềm ẩn yếu tố không bền vững; một số mô hình xây dựng chưa phù hợp, hiệu quả không cao; chậm nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, ứng dụng công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch chưa nhiều; chưa thật sự gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với thị trường, xây dựng thương hiệu. Công tác quản lý, hỗ trợ thúc đẩy của nhà nước còn lúng túng; thiếu chính sách hấp dẫn để thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư. Diện tích, tỷ trọng, giá trị gia tăng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thấp so với tiềm năng của tỉnh.

Những thách thức

(1) Sản xuất nông nghiệp của tỉnh phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên (khí hậu, thời tiết, nguồn nước,…). Biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hiện tượng xâm nhập mặn tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động trực tiếp đến tỉnh Trà Vinh ngày càng rõ nét và sớm hơn so với dự báo trước đây của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(2) Vấn đề hợp tác trong sản xuất chưa thực sự hiệu quả, vai trò của hợp tác xã chưa được thể hiện, chưa tạo sự kết nối bền vững giữa nông dân với doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ; còn yếu về năng lực sản xuất, kinh doanh, trình độ ứng dụng khoa học công nghệ chưa cao, sản phẩm chưa đa dạng, chất lượng chưa ổn định, chưa hỗ trợ nhiều cho sản xuất nông nghiệp, chưa có được những doanh nghiệp nông nghiệp đủ tiềm lực về tư liệu sản xuất (như đất đai, vốn, máy móc thiết bị,…) để có thể thực hiện triển khai sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(3) Do phần lớn doanh nghiệp Trà Vinh chủ yếu là nhỏ, siêu nhỏ nên việc thu hút doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tham gia xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa nông sản chủ lực trên địa bàn tỉnh cực kỳ khó khăn.

(4) Vấn đề tích tụ đất sản xuất nông nghiệp hiện nay là vấn đề thách thức lớn đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của tỉnh nhằm hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giá trị gia tăng cao, các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp chủ yếu trên diện tích quy mô rất nhỏ (dưới 0,5 ha) và phân tán nhỏ lẻ, không tập trung, trong khi đó sản xuất trên diện tích quy mô lớn trên 5 ha chiếm một tỷ lệ cực kỳ thấp.

(5) Vấn đề nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp cũng là một thách thức lớn đối với tỉnh trong tương lai, khi hiện nay các nước ở thượng nguồn sông Me Kong như Trung Quốc, Thái Lan, Lào và Campuchia đã và đang tăng cường xây dựng các đập thủy điện trên dòng sông Me Kong, dẫn đến hạn chế dòng chảy, khan hiếm nguồn nước từ thượng nguồn đổ về tỉnh, lượng phù sa không còn được bồi đắp như trước đây dẫn đến tài nguyên đất ngày càng bị thoái hóa, tác động trực tiếp đến ngành trồng trọt, nuôi trồng thủy sản của tỉnh. (xem hình 1).

(6) Mặt bằng dân trí, chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lớn.

(7) Tiềm lực nghiên cứu, trình độ KHCN trong nông nghiệp của tỉnh cũng như toàn vùng phát triển còn chậm, chưa tạo được bước đột phá để chuyển nhanh nền nông nghiệp nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa lớn, công nghệ cao.

(8) Kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển SXNN và xây dựng NTM của tỉnh còn nhiều mặt khó khăn hơn các vùng khác.

(9) Trong bối cảnh, Việt Nam hiện đang hội nhập sâu và rộng trên nền kinh tế thế giới, Việt Nam trở thành thành viên quan trọng của nhiều tổ chức, hiệp định kinh tế thương mại trên thế giới như Tổ chức thương mại thế giới (WTO) năm 2006, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) tháng 12 năm 2015 và Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương (TPP) tháng 2 năm 2016. Chính sự hội nhập tích cực này sẽ tạo ra thách thức rất lớn đối với hàng hóa nông sản của Việt Nam nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng, đó là: (1) hạn chế về năng lực cạnh tranh; (2) khó khăn trong việc đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ do sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu; (3) thiếu thông tin nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường thế giới, thị trường nhập khẩu và thị trường trong nước; (4) thiếu vốn và công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ kỹ thuật thông minh nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và kiểm soát dịch bệnh; (5) hạn chế trình độ lao động và nguồn lực; (6) hạn chế việc vận dụng công cụ hữu ích trong thương mại quốc tế nhằm tái lập công bằng thương mại và giải quyết tranh chấp; (7) môi trường chính sách chưa hoàn thiện, đầy đủ, chưa được thực hiện đồng bộ hóa và thiếu biện pháp chế tài, tồn tại hạn chế trong thực thi quy định.

Hình 1: Sơ đồ các đập chính trên sông Mekong

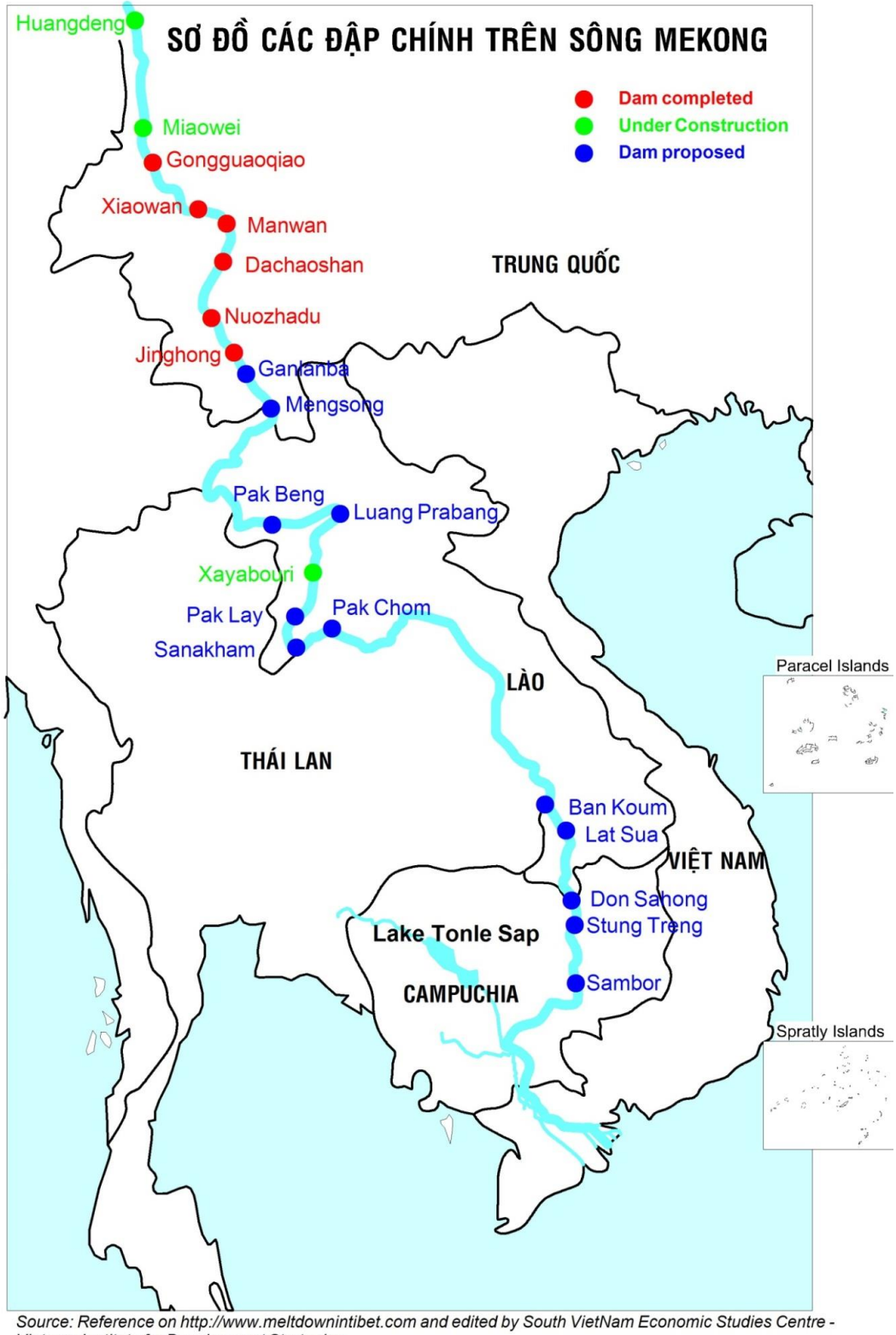

Source: Reference on http://www.meltdownintibet.com and edited by South VietNam Economic Studies Centre - Vietnam Institute for Development Strategies

Cơ hội phát triển

(1) Tỉnh Trà Vinh có khu kinh tế Định An, là khu kinh tế ven biển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp. Diện tích tự nhiên 39.020 ha, thực hiện giai đoạn 1 đến năm 2020 là 15.403,7 ha, đã được được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đến năm 2030 tại Quyết định số 1513/QĐ-TTg, ngày 05/9/2011. Đây là đầu mối giao

thương hàng hóa nông sản quan trọng của tỉnh với các Tp. Cần Thơ (110 km), Bến Tre (80 km), Tp.Hồ Chí Minh (160 km), Sóc Trăng (45 km), Cà Mau (160 km) thông qua các tuyến như Quốc lộ 53, 54, 60 và quốc lộ 1A và quốc tế thông qua các tuyến đường biển. Đây là cơ hội rất lớn để hàng hóa nông sản Trà Vinh tiếp cận với thị trường trong nước, các nước tiểu vùng sông Mekong và các nước cộng đồng kinh tế ASEAN.

(2) Một số công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm cấp Vùng như cầu Cổ Chiên (đã hoàn thành), cầu Đại Ngãi (dự kiến xây dựng), nâng cấp mở rộng quốc lộ 53 (đoạn từ Trà Vinh đi Duyên Hải),...sẽ giúp cho tỉnh có cơ hội kết nối với các thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Bến Tre, Tiền Giang, Tp. Hồ Chí Minh. Đây là cơ hội rất tốt để Trà Vinh "phá vỡ thế cô lập" đã tồn tại trong nhiều năm qua, chính nó đã kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung và kinh tế nông nghiệp nói riêng; đồng thời đây cũng là cơ hội tốt cho tỉnh thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đến tìm kiếm cơ hội hợp tác làm ăn trong tất cả các ngành và lĩnh vực trong đó có lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

(3) Chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn đang được Nhà nước tiếp tục tăng cường, đặc biệt là chính sách về an ninh lương thực và ứng phó với BĐKH-NBD, chính sách tín dụng, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp,... sẽ tạo cơ hội để nông nghiệp, nông thôn của tỉnh phát triển nhanh và bền vững hơn.

(4) Việt Nam tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế Xuyên Thái Bình Dương (TPP) tháng 2 năm 2016 đã tạo ra cơ hội lớn đối với ngành nông nghiệp nước ta nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng, đó là: (1) mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp cận với các thị trường lớn nhất trên thế giới với ưu thế đáng kể; (2) tham gia vào những chuỗi cung ứng toàn cầu; (3) tạo động lực và sức ép cho doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất theo hướng giảm thuế xuất khẩu nguyên liệu và sơ chế, đầu tư phát triển trên chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng, tăng sản phẩm chế biến có giá trị cao; (4) tăng cường cơ hội tiếp cận vốn và khoa học công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI; (5) tăng cơ hội việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động; (6) nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động; (7) tạo động lực phát triển ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế xã hội; (8) tạo động lực đẩy nhanh quá trình hoàn thiện thể chế, môi trường chính sách, thúc đẩy tính minh bạch của môi trường chính sách.

7.1.13. Các chương trình phát triển nông thôn

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020; Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 04 tháng 10 năm 2011 về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020. Đến nay, sau 5 năm thực hiện, phong trào xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã đạt được những kết quả khả quan theo kế hoạch đã đề ra, cụ thể như sau: hiện nay, toàn tỉnh có 85 xã được phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Trong đó, có 23 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 27,1%); 13 xã đạt từ 15-18 tiêu chí (15,3%), 49 xã đạt từ 10-14 tiêu chí (57,6%).

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được sự đồng tình và tham gia tích cực của chính quyền các cấp và tầng lớp nhân dân. Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh đã huy động trên 3.000 tỷ đồng (đóng góp của nhân dân chiếm 12%), đã đầu tư 159 công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế

nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, kết quả là đã góp phần tạo nên diện mạo nông thôn mới cho tỉnh.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Chương trình vẫn còn những hạn chế, khó khăn như: một số ít địa phương quá chú trọng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, chưa quan tâm đúng mức đến đời sống văn hóa, tinh thần, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập của người dân; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp chưa thực sự gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mô hình hợp tác xã theo Luật hợp tác xã, các mô hình liên doanh, liên kết và thu hút doanh nghiệp còn hạn chế; vai trò chủ thể của người dân tại một số nơi chưa thực sự được phát huy.

Chương trình 135

Chương trình tiếp tục được tổ chức triển khai thực hiện đối với các xã thuộc chương trình, trong những năm qua, tỉnh đã chỉ đạo xây dựng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong nông nghiệp (chăn nuôi: bò, heo, dê... trồng rau màu). Chương trình đã mang lại kết quả thiết thực trong công cuộc xóa nghèo của tỉnh góp phần đảm bảo an sinh xã hội khu vực nông thôn.

Chương trình bố trí lại dân cư

Trong những năm qua, chương trình đã triển khai thực hiện 10 dự án hạ tầng góp phần ổn định sản xuất và bố trí nơi ở mới, an toàn cho các hộ dân cư.

Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

Trong giai đoạn 2011-2015, đã triển khai đầu tư mới và nâng cấp mở rộng 26 dự án cung cấp nước sạch nông thôn; 01 dự án quy hoạch; 05 dự án chuyển giao công nghệ xử lý nước; 05 dự án quan trắc chất lượng; 10 dự án truyền thông và đào tạo tập huấn nghiệp vụ cộng đồng; 04 dự án giám sát đánh giá thực hiện chương trình và 05 dự án xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình. Trong năm 2016, đưa vào sử dụng 1 trạm cấp nước; đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng 40 trạm cấp nước thuộc chương trình 134; mở rộng mạng lưới phân phối nước,...Kết quả chương trình đã góp phần nâng cao tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 86%, trong đó tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt 54%.

7.2. Hiện trạng ngành công nghiệp - xây dựng

7.2.1. Về giá trị sản xuất (GO)

Nhìn chung, trong giai đoạn 2011-2015 thì tốc độ tăng trưởng của khu vực II cao hơn so với tốc độ tăng chung của nền kinh tế, đạt 14,5% (toàn tỉnh đạt 8,2%). Điều này cho thấy khu vực II là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Trong nội bộ khu vực II thì ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất là ngành công nghiệp với 15%/năm. Ngành xây dựng có tốc độ tăng thấp hơn với 12,5%. Qua đó cho thấy tốc độ tăng chủ yếu của khu vực II chủ yếu do tốc độ tăng của ngành công nghiệp (đóng góp 12% trong tổng 14,45% tốc độ tăng chung của khu vực II).

Tính theo giá hiện hành thì tỷ trọng GO của khu vực II trong GO của toàn nền kinh tế có xu hướng tăng dần, tuy nhiên tỷ lệ tăng khá nhanh (bình quân tăng 1,5%/năm trong giai đoạn 2011 – 2016). Trong khu vực II, GO của công nghiệp năm 2016 đạt 28.196 tỷ đồng (chiếm 82,7% khu vực II), gấp 3,7 lần năm 2010, trong khi đó GO của ngành xây dựng tăng gấp 2,7 lần trong cùng kỳ. Xét về mức độ tăng giảm cơ cấu bình quân trong giai đoạn 2011 – 2016 thì ngành công nghiệp tăng bình quân 0,85%/năm. Điều này cho thấy ngành công nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng hơn trong khu vực II của tỉnh Trà Vinh.

Bảng 9: Giá trị sản xuất theo giá so sánh 2010

Đơn vị: tỷ đồng, %

CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tốc độ tăng (%) 2011 - 2015
GO toàn tỉnh	**38.841**	**42.837**	**45.464**	**48.711**	**52.974**	**57.605**	**64.620**	**8,2**
Công nghiệp- xây dựng	**9.834**	**12.198**	**13.955**	**14.870**	**16.467**	**19.314**	**25.918**	**14,5**
Công nghiệp	7.631	9.879	11.401	12.238	13.192	15.350	21.191	15,0
Xây dựng	2.203	2.319	2.554	2.632	3.275	3.964	4.727	12,5

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2017). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2016

Bảng 10: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành

Đơn vị: tỷ đồng, %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
GO toàn tỉnh	**38.841**	**50.986**	**54.031**	**59.927**	**69.999**	**75.508**	**87.264**
KV II	**9.834**	**14.242**	**16.254**	**17.774**	**20.322**	**24.403**	**34.098**
KV II/tỉnh (%)	25,3	27,9	30,1	29,7	29,0	32,3	39,1
Công nghiệp	7.632	11.519	13.179	14.522	16.242	19.416	28.196
Xây dựng	2.202	2.723	3.075	3.252	4.080	4.987	5.902
Cơ cấu KVII							
Công nghiệp	77,6	80,9	81,1	81,7	79,9	79,6	82,7
Xây dựng	22,4	19,1	18,9	18,3	20,1	20,4	17,3

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2016). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2015

Biểu đồ 3: Cơ cấu GO khu vực II (%)

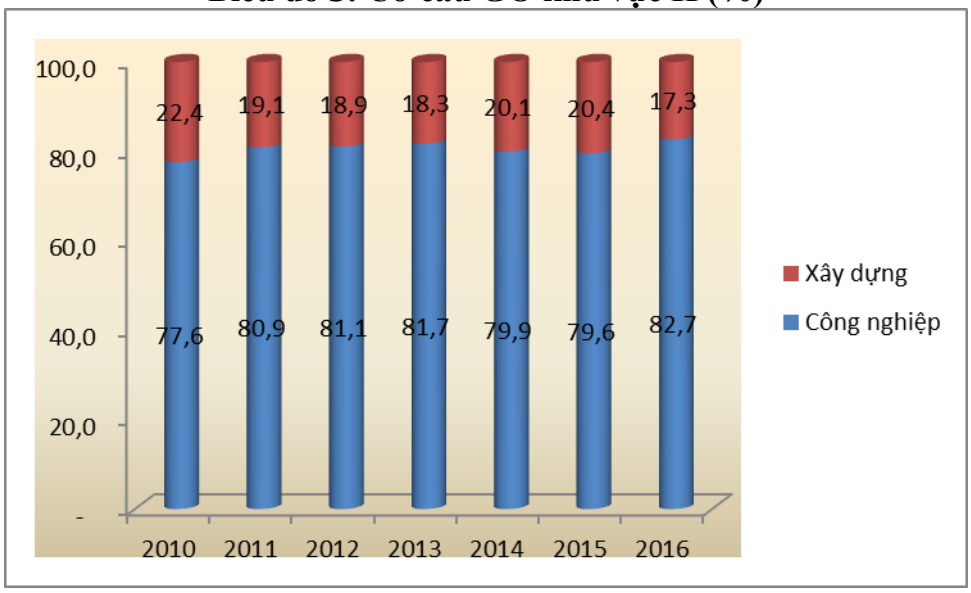

7.2.2. Về giá trị tăng thêm (VA)

Trong 6 năm qua, cơ cấu của khu vực II trong toàn bộ nền kinh tế của tăng khá nhanh, bình quân mỗi năm tăng 1,8%. Trong nội bộ khu vực II thì ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng rất lớn, năm 2016 đạt 82,2%, gấp 4,6 lần tỷ trọng ngành xây dựng. Góp phần rất lớn vào việc gia tăng tỷ trọng này là do các dự án công nghiệp lớn của tỉnh đã đi vào hoạt động, đặc biệt là các dự án nhiệt điện.

Tốc độ tăng trưởng bình quân của khu vực II thời kỳ 2011 – 2015 cao hơn bình quân chung của toàn tỉnh (16,4% so với 8,5%). Đóng góp của ngành công nghiệp vào

tốc độ tăng trưởng chung của toàn khu vực II rất cao với gần 12,8% (trong 16,4%), còn lại là của ngành xây dựng với 3,6%.

Bảng 11: Giá trị tăng thêm khu vực II

Đơn vị: tỷ đồng, %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	Tốc độ tăng (%)
								2011 - 2015
A. GRDP toàn tỉnh (ghh)	**15.149**	**19.359**	**22.048**	**24.687**	**28.530**	**31.087**	**35.827**	
KV II	**2.221**	**3.155**	**3.686**	**4.001**	**4.572**	**5.980**	**9.093**	
KV II/tỉnh (%)	14,7	16,3	16,7	16,2	16,0	19,2	25,4	
Công nghiệp	1.554	2.297	2.732	3.038	3.492	4.631	7.471	
Xây dựng	667	858	954	963	1.080	1.349	1.622	
Cơ cấu KVII								
Công nghiệp	70,0	72,8	74,1	75,9	76,4	77,4	82,2	
Xây dựng	30,0	27,2	25,9	24,1	23,6	22,6	17,8	
B. GRDP toàn tỉnh (gss 2010)	**15.149**	**16.387**	**17.804**	**19.321**	**20.975**	**22.765**	**25.113**	**8,5**
KVII	**2.221**	**2.713**	**3.173**	**3.569**	**3.904**	**4.748**	**6.819**	**16,4**
Công nghiệp	1.554	1.971	2.348	2.721	2.872	3.523	5.371	17,8
Xây dựng	667	742	825	848	1.032	1.225	1.448	12,9

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2017). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2016

Biểu đồ 4: Cơ cấu VA khu vực II (%)

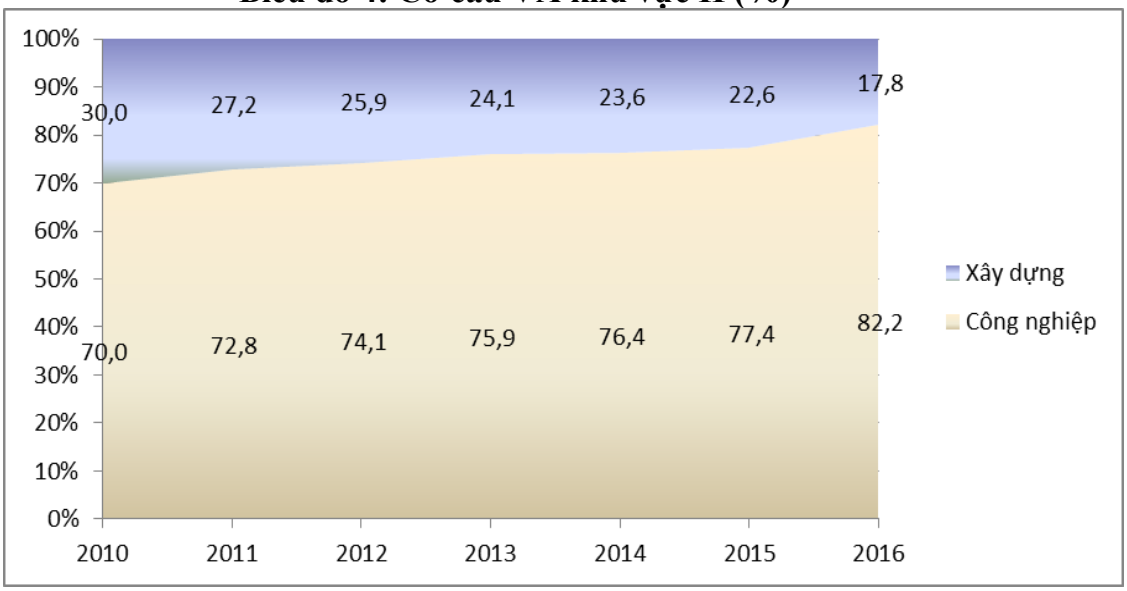

7.2.3. VA/GO khu vực II

Tỷ lệ VA/GO khu vực II là một tỷ lệ phản ánh hiệu quả sản xuất công nghiệp, xây dựng của tỉnh. Nếu tỷ trọng VA/GO cao, tức tốc độ tăng GO thấp hơn tốc độ tăng VA, cho thấy ngành công nghiệp, xây dựng phát triển có chiều sâu, sản xuất tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, tạo ra lượng lớn giá trị mới tăng thêm, mang tính bền vững. Ngược lại, tỷ trọng VA/GO thấp, tức tốc độ tăng GO cao hơn tốc độ tăng VA, điều đó cho thấy ngành công nghiệp, xây dựng phát triển theo chiều rộng, gia công, làm thuê là

chủ yếu; hiện tượng tăng GO mà không tăng VA, được các nhà nghiên cứu kinh tế gọi là hiện tượng "tăng trưởng bần cùng hoá", cần phải tránh.

Nhìn chung, tỷ lệ VA/GO ngành công nghiệp nói chung của tỉnh năm 2016 tăng so với năm 2010 (0,265 so với 0,204), còn của ngành xây dựng thì giảm nhẹ (0,275 so với 0,303).

Bảng 12: Tỷ lệ VA/GO khu vực II tỉnh Trà Vinh

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
KVII	0,226	0,222	0,227	0,225	0,225	0,245	0,267
Công nghiệp	0,204	0,199	0,207	0,209	0,215	0,239	0,265
Xây dựng	0,303	0,315	0,310	0,296	0,265	0,271	0,275

Nguồn: tính toán của đơn vị nghiên cứu

7.2.4. So sánh khu vực II của tỉnh Trà Vinh với các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL

Xét về giá hiện hành thì GO năm 2015 của tỉnh Trà Vinh chỉ chiếm khoảng 3,14% của toàn vùng ĐBSCL (chưa tính Cà Mau), với quy mô thấp nhất so với toàn vùng.

Xét theo giá so sánh 2010 thì tốc độ tăng trưởng khu vực II của tỉnh cao hơn so với tốc độ tăng chung khu vực II của toàn vùng (14,5% so với 12,2%).

Bảng 13: Giá trị sản xuất của tỉnh so với vùng ĐBSCL

Đơn vị: tỷ đồng, %

	GO KVII hh		GO KVII ss		TĐTBQ(%)
	2010	2015	2010	2015	2011 - 2015
Vùng ĐBSCL *(chưa tính Cà Mau)*	339.871	770.892	339.871	603.300	12,2
Long An	59.648	173.475	59.648	129.808	16,8
Tiền Giang	34.644	92.208	34.644	71.547	15,6
Trà Vinh	9.834	24.403	9.834	19.314	14,5
Bến Tre	11.822	28.496	11.822	22.890	14,1
Vĩnh Long	17.028	35.202	17.028	27.448	10,0
Đồng Tháp	32.351	66.224	32.351	53.342	10,5
An Giang	27.359	49.576	27.359	39.654	7,7
Cần Thơ	73.965	144.844	73.965	117.403	9,7
Hậu Giang	10.466	27.655	10.466	21.883	15,9
Sóc Trăng	19.299	35.653	19.299	28.498	8,1
Bạc Liêu	12.284	20.666	12.284	16.581	6,2
Kiên Giang	31.173	72.679	31.173	55.149	12,1
TV/ĐBSCL	2,89	3,14			

Nguồn: NGTK các tỉnh, thành vùng ĐBSCL qua các năm

7.2.5. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

a) Giá trị sản xuất tính theo giá so sánh 2010

Năm 2015 giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh đạt 15.350 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với năm 2010, đạt tốc độ tăng bình quân 15%/năm.

Phân theo ngành kinh tế của một số ngành chính:

Trong giai đoạn 2011 - 2015, ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất là ngành SX & phân phối điện, nước nóng, khí đốt với tốc độ rất cao là 53,6%/năm, ngành này tăng đột biến từ năm 2015, nguyên nhân chủ yếu là do nhiều công trình điện lực đi vào hoạt động như nhà máy nhiệt điện 1 thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải (tính đến hết năm 2016, Trung tâm Điện lực Duyên Hải đã có Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1 hoàn

thành vận hành thương mại hòa lưới vào điện quốc gia; Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 đang vận hành thử nghiệm tổ máy số 1 và triển khai xây dựng tổ máy số 2; Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng đang xây dựng và Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2 đã làm lễ động thổ)... Chủ lực vẫn là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với tốc độ tăng bình quân 13 %/năm. Trong ngành chế biến, chế tạo thì ngành sản xuất da và các sản phẩm liên quan đạt giá trị cao nhất với 5.426 tỷ đồng (tăng 30,3%/năm.

Bảng 14: Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) giai đoạn 2011 - 2016

ĐVT: Tỷ đồng, %

	2010	2013	2014	2015	2016	Tđtbq (%) 2011 - 2015
GO công nghiệp (g2010)	**7.632**	**12.238**	**13.192**	**15.350**	**21.191**	**15,0**
I. Phân theo thành phần kinh						
Nhà nước	2.622	1.276	1.355	2.350	8.422	-2,2
Ngoài Nhà nước	3.396	4.890	4.738	5.297	5.184	9,3
Đầu tư nước ngoài	1.613	6.072	7.099	7.703	7.584	36,7
II. Phân theo ngành công nghiệp						
1. Khai khoáng	68	129	101	79	59	3,1
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.320	11.781	12.681	13.480	13.161	13,0
3. SX & phân phối điện, nước nóng, khí đốt	193	233	287	1.648	7.813	53,6
4. Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải	50	96	123	142	158	23,1

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2017). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2016

b) Giá trị sản xuất tính theo giá hiện hành

Năm 2016 giá trị sản xuất công nghiệp tăng 3,7 lần so với năm 2010. Trong đó khu vực đầu tư nhà nước tăng nhanh nhất và chiếm tỷ trọng cao nhất với 39,7% (tăng bình quân 0,9%/năm, chủ yếu là từ năm 2016 có nhà máy nhiệt điện đi vào hoạt động), kế đến là khu vực đầu tư nước ngoài với 32,2% và cuối cùng là khu vực ngoài nhà nước với 28%.

Biểu đồ 5: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (%)

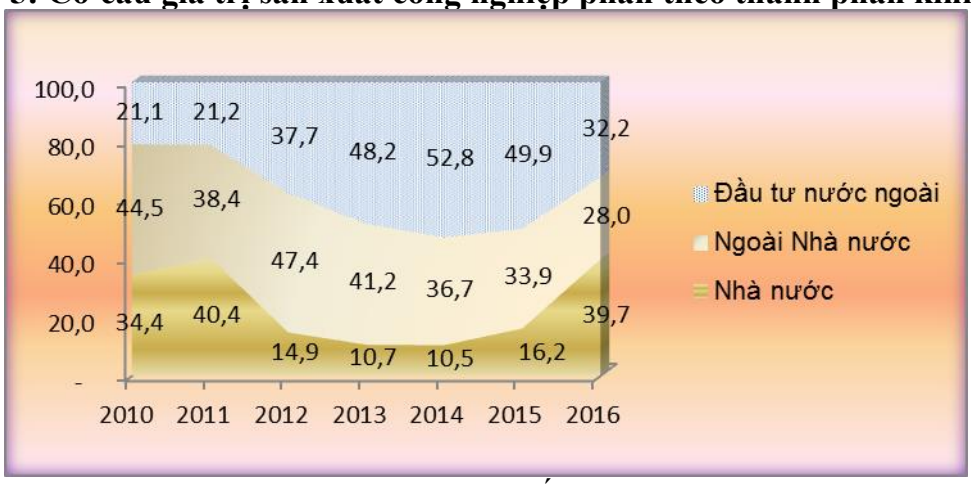

Theo phân ngành công nghiệp thì cơ cấu giữa các ngành từ năm 2016 có sự chuyển dịch mạnh giữa các ngành. Nhờ các nhà máy nhiệt điện đi vào hoạt động mà cơ cấu của ngành sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt tăng đột biến (tăng gần 29% so với năm 2015), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất với 58,7%.

Bảng 15: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

Đơn vị: tỷ đồng, %

	2010	2013	2014	2015	2016
GO công nghiệp (ghh)	**7.632**	**14.523**	**16.366**	**19.417**	**28.196**
I. Phân theo thành phần kinh tế					
Nhà nước	2.622	1.550	1.720	3.146	11.204
Ngoài Nhà nước	3.396	5.978	6.003	6.586	7.906
Đầu tư nước ngoài	1.613	6.995	8.642	9.685	9.087
Cơ cấu					
Nhà nước	34,4	10,7	10,5	16,2	39,7
Ngoài Nhà nước	44,5	41,2	36,7	33,9	28,0
Đầu tư nước ngoài	21,1	48,2	52,8	49,9	32,2
II. Phân theo ngành công nghiệp					
Khai khoáng	68	150	120	94	70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.320	13.980	15.721	16.836	16.552
SX & phân phối điện, nước nóng, khí đốt	193	282	373	2.303	11.372
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải	50	112	152	183	202
Cơ cấu					
Khai khoáng	0,9	1,0	0,7	0,5	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,9	96,3	96,1	86,7	58,7
SX & phân phối điện, nước nóng, khí đốt	2,5	1,9	2,3	11,9	40,3
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải	0,7	0,8	0,9	0,9	0,7

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2017). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2016

So với các tỉnh trong vùng ĐBSCL (chưa tính Cà Mau) thì tỉnh Trà Vinh là 1 trong 4 địa phương có tỷ lệ VA/GO của ngành công nghiệp cao nhất (0,24), điều này cho thấy ngành công nghiệp của tỉnh đã tạo ra lượng lớn giá trị mới tăng thêm, thể hiện hoạt động có hiệu cao hơn so với các tỉnh khác trong vùng.

Bảng 16: Tỷ lệ VA/GO các địa phương (giá hh)

Địa phương	2015	Địa phương	2015
Kiên Giang	0,34	Đồng Tháp	0,19
Long An	0,19	An Giang	0,19
Tiền Giang	0,17	Cần Thơ	0,24
Trà Vinh	***0,24***	Sóc Trăng	0,16
Bến Tre	0,22	Hậu Giang	0,16
Vĩnh Long	0,24	Bạc Liêu	0,19

Nguồn: NGTK các địa phương năm 2015

c) Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp

Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh nhìn chung thấp hơn bình quân chung của vùng ĐBSCL và hiện đang có xu hướng giảm.

Bảng 17: Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp

Đơn vị tính: %

	2010	2012	2013	2014	2015
ĐBSCL	**3,43**	**2,32**	**2,09**	**2,57**	**2,47**
Long An	5,59	2,46	-0,36	1,85	2,14
Tiền Giang	3,03	1,52	1,04	1,96	1,88
Bến Tre	2,54	3,21	2,73	3,53	3,48
Trà Vinh	***2,93***	***1,93***	***8,06***	***2,25***	***2,06***
Vĩnh Long	0,28	3,27	3,22	3,1	4,07
Đồng Tháp	2,61	1,2	0,57	1,94	1,97
An Giang	5,87	2,63	3,8	2,76	2,13
Kiên Giang	4,23	2,89	3,42	3,73	4,79
Cần Thơ	2,05	1,26	2,11	1,63	1,62
Hậu Giang	7,7	3,79	2,95	4,07	1,01
Sóc Trăng	2,63	1,38	0,86	1,5	0,82
Bạc Liêu	7,38	6,17	7,28	4,98	6,37
Cà Mau	2,55	3,33	2,68	4,51	3,29

Nguồn: NGTK cả nước năm 2016

d) Sản phẩm chủ yếu

Trong những năm gần đây, tỉnh Trà Vinh đã chú trọng phát triển những ngành mang lại giá trị kinh tế cao như chế biến nông – lâm – thuỷ sản, thuốc viên, vật liệu xây dựng... Bên cạnh đó, với sự đi vào hoạt động của các dự án lớn như nhà máy nhiệt điện 1 thuộc Trung tâm điện lực Duyên Hải thì tỉnh đã sản xuất được điện với sản lượng 1.224 triệu Kwh vào năm 2015.

Trong năm 2016, trong tổng số 69 sản phẩm của các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp nông thôn khu vực phía Nam được cấp giấy chứng nhận "Sản phẩm CNNT tiêu biểu" khu vực phía Nam thì tỉnh Trà Vinh có 1 sản phẩm được công nhận sản phẩm than viên gáo dừa BBQ của công ty cổ phần Trà Bắc. Ngoài ra, có 41 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu tỉnh Trà Vinh năm 2016, gồm có 09 sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ; 25 sản phẩm thuộc nhóm chế biến nông lâm thủy sản và thực phẩm; 07 sản phẩm thuộc nhóm sản phẩm máy móc, thiết bị, phụ tùng cơ khí và nhóm khác.

Bảng 18: Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Muối biển	Tấn	18.324	11.431	9.592	12.370	11.877	13.072
Thủy sản ướp lạnh	Tấn	2.066	2.389	3.685	1.935	2.256	326
Thủy sản đông lạnh	Tấn	14.856	18.288	14.076	14.685	12.010	7.948
Thủy sản đóng hộp	Tấn	6.694	5.808	6.849	5.251	5.885	6.660
Đường chưa luyện - RS	Tấn	27.676	31.473	30.748	33.816	33.927	27.734
Muối Iốt	Tấn	1.956	1.153	1.563	2.561	2.672	870
Quần áo cho người lớn	Nghìn chiếc	5.416	6.856	6.955	12.121	9.410	8.890
Thuốc viên kháng sinh	Triệu viên	117	114	232	240	283	196
Thuốc viên khác	Triệu viên	445	521	517	596	894	537

	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Gạch nung	Nghìn viên	21.979	29.867	29.652	37.427	50.289	41.255
Nước máy thương phẩm	Nghìn m^3	10.553	11.567	13.207	13.090	16.181	15.930
Giày da thành phẩm	1000 đôi	6.889	20.189	3.210	35.597	47.153	49.887
Phụ tùng ô tô	Bộ					1.806	3.014
Sản lượng điện thương phẩm	Triệu Kwh	365	377	430	488	627	715
Sản lượng điện sản xuất	Triệu Kwh						1.224

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2016). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2015

e) Khu công nghiệp và khu kinh tế

Khu công nghiệp Long Đức

- Khu công nghiệp Long Đức thuộc xã Long Đức, TP. Trà Vinh với tổng diện tích đã được phê duyệt là 100 ha. Trong đó, đất công nghiệp có thể cho thuê là 75,35 ha.

- Hạ tầng: Hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông phục vụ chung cho khu công nghiệp.

- Lĩnh vực đầu tư: Các dự án thuộc lĩnh vực công nghệ cao (sản xuất vật tư ngành in, quang điện tử), sản xuất bộ dây truyền dẫn điện dùng cho ôtô và xe máy, may mặc, chế biến lương thực, thực phẩm, nông sản, sản xuất bao bì, sản xuất cấu kiện bêtông tươi và bêtông đúc sẵn.

- Thu hút đầu tư: Khu công nghiệp Long Đức đang hoạt động với tỷ lệ lấp đầy khoảng 95%, thu hút được 31 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư 2.578,8 tỷ đồng (13 dự án có vốn nước ngoài, tổng vốn đầu tư 114,47 triệu USD; 18 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư 469,4 tỷ đồng. Tính đến nay KCN Long Đức có 22 dự án đang hoạt động.

Khu công nghiệp Cầu Quan

- Diện tích: 250 ha (2 giai đoạn), tại Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè. Cách Cảng Cần Thơ khoảng 40 km đi theo tuyến sông Hậu, cách trung tâm huyện Tiểu Cần 9km và thành phố Trà Vinh 32km theo quốc lộ 60.

- Tính chất: Là khu công nghiệp tập trung đặc thù của địa phương chuyên về chế biến các sản phẩm có nguồn gốc từ thủy, hải sản, các dịch vụ khai thác biển, sửa chữa tàu thuyền, vật liệu xây dựng, dịch vụ kho bãi, giao thông đường thủy.

- Diện tích: 250 ha; thực hiện 2 giai đoạn: giai đoạn 1: từ 2010-2015 đầu tư 130,33 ha; giai đoạn 2: 2016-2020 đầu tư 119,67 ha còn lại.

- Hiện trạng: Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết và đang kêu gọi đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Vốn đầu tư dự kiến: 550 tỷ VNĐ; Hình thức đầu tư: Liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc trong nước.

Khu công nghiệp Cổ Chiên

- Diện tích: 200 ha, tại Xã Đại Phước, huyện Càng Long, nằm dọc theo Quốc lộ 60 và Tỉnh lộ 915B, cách cầu Cổ Chiên 01km hướng về thành phố Trà Vinh, cách thành phố Hồ Chí Minh 110km theo Quốc lộ 60 và Quốc lộ 1A.

- Tính chất: là khu công nghiệp sạch, ít ô nhiễm môi trường.

- Hiện trạng: Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết và đang kêu gọi đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.Vốn đầu tư dự kiến: 920 tỷ VNĐ; Hình thức đầu tư: Liên doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc trong nước.

Khu kinh tế Định An

Nằm ở phía Đông Nam tỉnh Trà Vinh, giáp biển và sông Hậu thuộc huyện Trà Cú, TX Duyên Hải và huyện Duyên Hải. Là khu kinh tế ven biển tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực gồm: công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với phát triển kinh tế biển, diện tích 39.020 ha, thực hiện giai đoạn 1 đến năm 2020 là 15.403,7 ha. Khu kinh tế Định An được định hướng phát triển thành vùng kinh tế động lực, ưu tiên phát triển các ngành như: điện năng, hóa dầu, đóng tàu cùng với các ngành công nghiệp hỗ trợ khác; phát triển dịch vụ, du lịch gắn với kinh tế cảng, khu phi thuế quan, các khu dân cư đô thị và nông thôn mới.

Các khu công nghiệp và kho tàng trong Khu kinh tế Định An: Diện tích 3.156,3 ha, gồm 03 khu công nghiệp: Định An 591 ha, Đôn Xuân - Đôn Châu 934 ha, Ngũ Lạc 396 ha và 02 khu dịch vụ, phụ trợ: Khu dịch vụ công nghiệp 305 ha, Khu kho ngoại quan (logistic) 101 ha. Định hướng phát triển công nghiệp: hóa dầu; luyện cán thép; công nghiệp tàu thủy; điện năng; cơ khí lắp ráp; sản xuất vật liệu xây dựng; vật liệu xây dựng cao cấp và các sản phẩm bê tông đúc sẵn, gạch tuy nen; chế biến lương thực – thực phẩm, đồ uống; công nghiệp dệt nhuộm; công nghệ sinh học; vật liệu mới. Tính hết năm 2017, Khu kinh tế Định An thu hút 32 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 151.229 tỷ đồng (trong đó 04 dự án đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư là 3.022,06 triệu USD) thuộc các lĩnh vực điện gió, khu bến tổng hợp, nhiệt điện..., trong đó có 01 dự án đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (dự án nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1), giải quyết việc làm cho khoảng 2.547 lao động, nộp ngân sách khoảng 283 tỷ đồng.

Hiện nay, việc thu hút đầu tư vào các KCN, KKT tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do kết cấu hạ tầng chưa hoàn chỉnh, chưa có chính sách hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư.

Trà Vinh là tỉnh cách xa trung tâm kinh tế vùng và khu vực, hạ tầng giao thông yếu kém, hệ thống cầu, đường chưa đồng bộ về tải trọng.

f) Cum công nghiệp

Hiện nay, tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025, gồm 13 cụm công nghiệp. Hiện các cụm công nghiệp chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng do chưa có nhà đầu tư, tỉnh đang xúc tiến kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hạ tầng. Đến nay, UBND tỉnh đã Quyết định thành lập CCN Châu Thành; phê duyệt chi tiết xây dựng 2 CCN Phú Cần và CCN huyện Càng Long.

g) Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống

Các ngành, nghề sản xuất trong làng nghề trên địa bàn tỉnh theo hình thức cha truyền con nối, do đặc điểm phần lớn người dân sống bằng nghề nông nghiệp, thời gian rảnh thì tham gia nghề. Sản phẩm chủ yếu của các làng nghề hiện nay là: chiếu lác các loại, mặt hàng đan (ki, bội, cần xé, đồ dùng nông thôn, xịa, thúng, rổ,…), tôm khô, bánh tét, cá khô, phân ruốc, phân cá, rượu Xuân Thạnh, các sản phẩm thủ công chưa đa dạng sản phẩm và vẫn còn khó khăn đầu ra sản phẩm, nguồn vốn kinh doanh. Tuy nhiên, những năm gần đây các sản phẩm làng nghề đã cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh thông qua việc quản bá sản phẩm tại các cuộc hội chợ triển lãm, phương tiện truyền thông, kết nối thị trường…

Thực trạng về làng nghề cụ thể như sau:

Tính đến năm 2016, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 12 làng nghề, trong đó có 02 làng nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp (làng nghề trồng hoa kiểng ấp Long Bình, phường 4 và Làng nghề hoa kiểng ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức). Riêng năm 2017, UBND tỉnh đã Quyết định công nhận làng nghề bó chổi xã Tân Hoà, huyện Tiểu Cần và làng nghề sản xuất cốm dẹp xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang đang hoàn thành thủ

tục làng nghề. Các làng nghề hoạt động chủ yếu trên các địa bàn và theo nhóm ngành nghề như sau:

- Huyện Càng Long có 01 làng nghề: làng nghề tiểu công nghiệp Đức Mỹ, xã Đức Mỹ;
- Huyện Trà Cú có 03 làng nghề: làng nghề tiểu thủ công nghiệp Đại An, xã Đại An; làng nghề dệt chiếu xã Hàm Tân và làng nghề tiểu công nghiệp xã Hàm Giang;
- Huyện Châu Thành có 03 làng nghề: làng nghề tiểu công nghiệp xã Hưng Mỹ, làng nghề đan lát – thủ công mỹ nghệ xã Lương Hòa và làng nghề sản xuất rượu Xuân Thạnh, xã Hòa Thuận;
- Huyện Tiểu Cần có 01 làng nghề: làng nghề bó chổi xã Tân Hoà;
- Huyện Duyên Hải có 01 làng nghề: làng nghề sơ chế biến thủy sản Xóm Đáy, xã Đông Hải;
- Huyện Cầu Ngang: làng nghề khai thác, sơ chế, chế biến thủy hải sản thị trấn Mỹ Long; làng nghề bánh tét Trà Cuôn xã Kim Hòa và làng nghề sản xuất cốm dẹp xã Nhị Trường;
- Thành phố Trà Vinh có 02 làng nghề: làng nghề hoa kiểng tại ấp Long Bình, phường 4 và làng nghề hoa kiểng tại ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức.

Sản phẩm của làng nghề khá đa dạng bao gồm các sản phẩm như: Chiếu lác, gỗ mỹ nghệ, mộc dân dụng, bánh tét, rượu Xuân Thạnh, tôm khô, cá khô, bột cá, lá chầm, bàn ghế tre, giường tre, salon tre, các sản phẩm tiểu thủ công mỹ nghệ, hoa, kiểng các loại… Hiện nay các sản phẩm của làng nghề phần lớn chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, giá thấp.

Bảng 19: Hiện trạng phát triển làng nghề trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

STT	Tên Làng nghề	Địa điểm (xã)
A	**Làng nghề được công nhận**	
I	TP.Trà Vinh	
1	Làng nghề trồng hoa kiểng ấp Vĩnh Yên	Xã Long Đức
2	Làng nghề trồng hoa kiểng Long Bình	Phường 4
II	H.Châu thành	
1	Làng nghề tiểu thủ công nghiệp xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ
2	Làng nghề Đan đát - Thủ công mỹ nghệ xã Lương Hoà	Xã Lương Hòa
3	Làng nghề sản xuất rượu Xuân Thạnh	Xã Hòa Thuận
III	H.Càng Long	
1	Làng nghề tiểu thủ công nghiệp Đức Mỹ	Xã Đức Mỹ
IV	H.Trà Cú	
1	Làng nghề tiểu thủ công nghiệp Đại An	Xã Đại An
2	Làng nghề dệt chiếu	Xã Hàm Tân
3	Làng nghề tiểu thủ công nghiệp	Xã Hàm Giang
V	H.Cầu Ngang	

STT	Tên Làng nghề	Địa điểm (xã)
1	Làng nghề khai thác, sơ chế, chế biến thủy hải sản	Thị trấn Mỹ Long
2	Làng nghề bánh tét Trà Cuôn	Xã Kim Hòa
3	Làng nghề sản xuất cốm dẹp	Xã Nhị Trường
VI	H.Duyên Hải	
1	Làng nghề sơ chế biến thuỷ sản Xóm Đáy	Xã Đông Hải
B	**Làng nghề chưa được công nhận**	
I	H.Càng Long	
1	Làng nghề sản phẩm từ tơ xơ dừa, cọng lá dừa	Xã Đức Mỹ
II	H.Cầu Ngang	
1	Làng nghề tôm khô Vĩnh Kim	Xã Vĩnh Kim
III	TX.Duyên Hải	
1	Làng nghề sản xuất muối	Xã Dân Thành

Nguồn: Báo cáo Sở Công Thương

Các làng nghề trên địa bàn tuy còn nhiều hạn chế và mang tính tự phát nhưng đã thu hút được một số lao động nhất định, đặc biệt là lao động ở các vùng nông thôn[11], sản xuất được khá nhiều mặt hàng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

Các làng nghề đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương, tạo thêm nguồn thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân trên địa bàn.

Sự phát triển làng nghề tại địa phương đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế địa phương.

h) Hoạt động khuyến công của tỉnh Trà Vinh

Sau một thời gian đi vào thực hiện, các chương trình đề án khuyến công đã mang lại những hiệu quả thiết thực, giúp cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có điều kiện đầu tư, ứng dụng các thiết bị, máy móc hiện đại vào phát triển sản xuất, kinh doanh. Đồng thời góp phần đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xây dựng nông thôn mới.

Tổng kinh phí tham gia triển khai thực hiện khuyến công giai đoạn 2006 – 2015 khoảng 35,6 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí khuyến công tại địa phương hơn 6,1 tỷ đồng; kinh phí khuyến công quốc gia hơn 1,8 tỷ đồng; kinh phí hoạt động tiết kiệm năng lượng từ Chương trình Mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả gần 1,2 tỷ đồng. Quỹ Phát triển kinh doanh và liên kết thị trường (CLAR) 1 tỷ đồng; nguồn đối ứng của Cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT) gần 25,2 tỷ đồng…

Những hoạt động trọng tâm của khuyến công gồm: Hỗ trợ ứng dụng công nghệ, máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất; xử lý ô nhiễm môi trường; sản xuất sản phẩm

[11] Năm 2014, các làng nghề giải quyết việc làm cho khoảng 34.800 lao động

mới, đào tạo nghề; khuyến khích đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp.

Bên cạnh kết quả tích cực, hoạt động khuyến công vẫn gặp không ít khó khăn: Mức hỗ trợ cho cơ sở công nghiệp nông thôn thấp so với tổng vốn đầu tư. Thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công quốc gia hàng năm và thời gian tổ chức thực hiện có khoảng cách tương đối xa nên quá trình triển khai đề án có sự biến động lớn về đối tượng thụ hưởng, định mức và nội dung hỗ trợ. Mặc khác, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh phần lớn là doanh nghiệp nhỏ và vừa, do đó khả năng hình thành doanh nghiệp đầu mối hạn chế.

7.2.6. Ngành xây dựng

Ngành xây dựng đã có nhiều đóng góp chung cho sự nghiệp phát triển chung của tỉnh trong thời gian qua, chủ yếu tập trung vào các công trình hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình công cộng của tỉnh.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng chủ yếu tập trung tại khu vực ngoài nhà nước với cơ cấu chiếm 99,9% tổng GO ngành xây dựng (năm 2015). Xét theo phân loại công trình thì công trình nhà để ở mặc dù giảm dần trong giai đoạn 2011 – 2015 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao với 50,3% vào năm 2015.

Xét theo tốc độ tăng trưởng thì GO khu vực nhà nước trong giai đoạn vừa qua giảm bình quân 53%/năm, trong khi khu vực ngoài nhà nước tăng đến 11,9%/năm.

Trong giai đoạn 2011 – 2015, các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được chú trọng quan tâm đầu tư, xây dựng không ngừng phát triển hoàn chỉnh; một số công trình đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác phát huy được tác dụng, tạo thêm năng lực sản xuất mới và tăng đáng kể cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển chung của tỉnh nhưng cũng đang từng bước phát triển phục vụ ổn định được sản xuất, nhu cầu của nhân dân.

Các dự án tiêu biểu đã hoàn thành giai đoạn 2011 – 2015 như: Đầu tư xây dựng 3 nhà máy nhiệt điện thuộc Trung tâm Điện lực Duyên Hải hoàn thành nhà máy 1 trong năm 2015, nhà máy 3 hoàn thành trong năm 2016; đầu tư nâng cấp, xây mới 30 chợ; đầu tư xây dựng 04 công trình cung cấp nước sạch đô thị, 16 công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt (và công trình đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh); triển khai 39 công trình thuỷ lợi; mở rộng, nâng cấp hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng 82 km đường Quốc lộ; đầu tư 40 dự án đường giao thông tuyến tỉnh, huyện và đường đến trung tâm xã với tổng chiều dài tuyến đường 216,3 km và 47 cầu (dài 2.389,83 m); 376,55 km đường giao thông nông thôn và 101 cầu (dài 2.731 m); duy tu, bảo dưỡng 228,71 km đường và 445,5 km cầu.

Bảng 20: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành

Đơn vị: tỷ đồng, %

		2010	2011	2012	2013	2014	2015	TĐTBQ (%) 2011-2015
Giá hiện hành	TỔNG SỐ	2.203	2.723	3.173	3.252	4.080	4.602	
	Cơ cấu (%)							
	Phân theo loại hình kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Nhà nước	5,6	4,9	0,3	0,2	0,1	0,1	
	Ngoài Nhà nước	94,4	95,1	99,7	99,8	99,9	99,9	
	Trong đó: Khu vực hộ dân	58,2	57,5	64,3	72,1	62,5	59,2	

	cư							
	Phân theo loại công trình	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	Công trình nhà để ở	61,1	58,8	68,5	69,2	54,1	50,3	
	Công trình nhà không để ở	8,7	12,9	13,6	15,9	16,5	35,0	
	Công trình kỹ thuật dân dụng	28,2	13,9	15,0	12,2	25,5	13,8	
	Công trình xây dựng chuyên dụng	2,0	14,3	2,9	2,6	3,9	0,9	
Giá so sánh 2010	TỔNG SỐ	2.203	2.319	2.554	2.632	3.275	3.659	10,7
	Phân theo loại hình kinh tế							
	Nhà nước	123	114	7	5	4	3	-53,0
	Ngoài Nhà nước	2.080	2.205	2.548	2.627	3.271	3.656	11,9
	Trong đó: Khu vực hộ dân cư	1.283	1.334	1.643	1.815	2.046	2.168	11,1
	Phân theo loại công trình							
	Công trình nhà để ở	1.347	1.364	1.750	1.822	1.770	1.840	6,4
	Công trình nhà không để ở	192	300	348	418	539	1.280	46,2
	Công trình kỹ thuật dân dụng	621	322	383	322	836	505	-4,0
	Công trình xây dựng chuyên dụng	43	332	74	70	129	34	-4,8

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2016). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2015

Biểu đồ 6: Cơ cấu GO ngành xây dựng phân theo loại công trình (%)

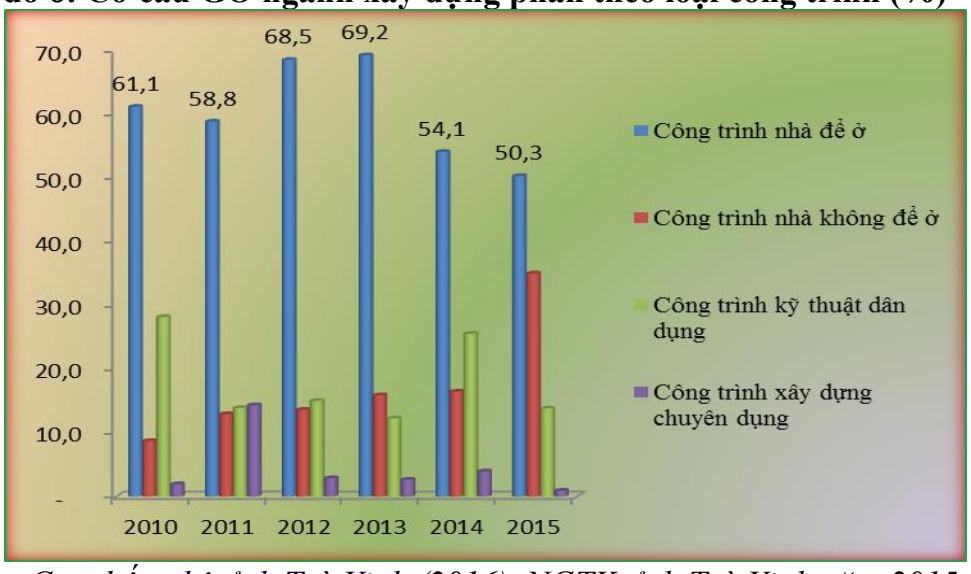

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2016). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2015

7.2.7. Nhận xét chung về lĩnh vực công nghiệp - xây dựng

Kết quả đạt được

Nhìn chung, vai trò của khu vực II trong nền kinh tế của tỉnh ngày càng lớn, đóng góp đáng kể cho tỉnh cả về mặt kinh tế cũng như tạo ra được rất nhiều công ăn việc làm cho người lao động; tốc độ tăng trưởng của GO khu vực II cao hơn mức bình quân chung của toàn vùng ĐBSCL (12,2%). Cơ cấu GO theo thành phần kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

Ngoài ra, tỉnh đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng khai thác nhiều dự án, công trình hạ tầng trọng điểm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế chung toàn tỉnh.

Tỉnh đã thu hút được nhiều dự án công nghiệp quan trọng đã đi vào hoạt động như: nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 1, nhiệt điện Duyên Hải 3, công ty TNHH một thành viên Mỹ Lan Việt Nam (tổng vốn đầu tư 14,90 tỷ đồng, giải quyết khoảng 300 lao động), công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh đầu tư thêm xưởng sản xuất thực phẩm chức năng (tổng vốn đầu tư 10,5 tỷ đồng, giải quyết khoảng 94 lao động). Các dự án đang triển khai như Nhà máy Sản xuất chế phẩm sinh học (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại NM), tổng vốn đầu tư 12,2 tỷ đồng. Nhà máy chế biến tro xỉ nhiệt điện Duyên Hải (Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật và Thương mại Hoàng Quy), tổng vốn đầu tư 90 tỷ đồng. Các dự án này góp phần rất lớn trong việc giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương và tăng thu ngân sách cho tỉnh.

Nguyên nhân của những mặt đạt được

- Các chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ đã và đang phát huy được hiệu quả, hạn chế được thấp nhất những hệ lụy của cuộc khủng hoảng kinh tế đến nền kinh tế trong nước.

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền tỉnh đã vận dụng sáng tạo, khoa học và cụ thể hóa tốt các cơ chế, chính sách của Trung ương vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Có được sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Tỉnh ủy, sự giám sát chỉ đạo thường xuyên của HĐND tỉnh và sự chỉ đạo điều hành quyết liệt, đồng bộ của UBND tỉnh trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Có sự chỉ đạo sâu sát, quyết liệt, đồng bộ của các cấp, các ngành trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt là lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xây dựng cơ bản

- Sự chủ động, sáng tạo, tích cực của hầu hết các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trên địa bàn nhất là các doanh nghiệp có những đóng góp lớn vào tăng trưởng, thu ngân sách của tỉnh …

Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những mặt đạt được, khu vực II của tỉnh cũng gặp nhiều khó khăn như:

- Công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ phát triển chậm, công nghiệp chế biến nông sản - thủy sản chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của tỉnh, sản phẩm chưa đa dạng; quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, đầu ra của sản phẩm còn nhiều khó khăn, sức cạnh tranh thấp;

- Kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp còn hạn chế, đầu tư kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp còn chậm không đồng bộ do thiếu nguồn vốn đầu tư;

- Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp trên địa bàn vẫn còn nhiều bất cập chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Vấn đề đào tạo chưa gắn với doanh nghiệp, còn ít có các hoạt động hợp tác giữa cơ sở sản xuất và đào tạo, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng với yêu cầu của doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp phải đào tạo lại, ít chú ý đến đào tạo các kỹ năng mềm, ý thức người lao động;

- Vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được xử lý triệt để, hiện vẫn còn nhiều cơ sở sản xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải, chất thải đạt tiêu chuẩn cho phép.

Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Nền kinh tế ngày càng hội nhập sâu, rộng trong khi những năm gần đây tình hình kinh tế thế giới có nhiều diễn biến bất thường đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Tỉnh Trà Vinh hiện chưa có doanh nghiệp lớn nắm vai trò đầu tàu, dẫn dắt; quy mô các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn hầu hết là các doanh nghiệp vừa và nhỏ,

vốn chủ sở hữu không lớn, chủ yếu dựa vào các nguồn vốn vay. Thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp dẫn đến nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản xuất, tạm ngừng hoạt động, hoặc hoạt động sản xuất cầm chừng.

- Đầu tư xây dựng cơ bản và giao thông nông thôn mặc dù UBND tỉnh và các ngành có nhiều cố gắng, nhưng kết quả đạt được còn hạn chế. Nguyên nhân do: một số dự án giao thông bằng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ phải chờ ý kiến của Trung ương do xử lý phát sinh; một số ngành, địa phương và chủ đầu tư thiếu quyết liệt trong chỉ đạo, điều hành và theo dõi, giám sát hoạt động của Ban quản lý; công tác phối hợp, nhất là xử lý vướng mắc trong giải phóng mặt bằng chưa chặt chẽ và thiếu kiên quyết.

Bảng 21: So sánh thực hiện Khu vực II so với Quy hoạch 2011 (đến 2015)

STT	Chỉ tiêu	QH 2011	Thực hiện	Chú thích
1		28,05%	Cơ cấu KVII/GRDP (%) 2015	Không đạt
2	Tốc độ tăng GRDP CN - TTCN (%) 2011 - 2015	20,69% (giá 1994)	16% (giá 2010)	
3	Các Khu công nghiệp			
	KCN Long Đức	Mở rộng quy mô lên 216 ha	100,6	Không đạt
	KCN Cầu Quan	Thành lập và đi vào hoạt động với quy mô 120 ha	Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết và đang kêu gọi đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, giai đoạn 1 với 130,3 ha	Không đạt

7.3. Thương mại, Du lịch và Dịch vụ

7.3.1. Thương mại

Thương mại nội địa

Đóng góp của ngành thương mại đối với kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh.

Thương mại là một trong những ngành có vị trí, vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh. Do tỉnh Trà Vinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp, thuỷ sản, tạo ra những sản phẩm nông – thuỷ sản có giá trị tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Bên cạnh đó, những năm gần đây hệ thống giao thông kết nối trong và ngoài tỉnh đã và đang dần được cải thiện, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh mở rộng giao thương, trao đổi hàng hoá. Mặt khác, do xu hướng phát triển các ngành kinh tế của tỉnh tạo nền tảng cho phát triển thương mại. Đồng thời do xu hướng phát triển thương mại trong và ngoài nước ngày càng đẩy mạnh liên kết, hợp tác trong phân phối, trao đổi hàng hoá nên các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh ngày càng năng động hơn.

Trong giai đoạn 2011-2015, đóng góp của các ngành thương mại đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương ngày càng nhiều. Năm 2015, ngành thương mại tỉnh Trà Vinh đã tạo ra 3.414,7 tỷ đồng giá trị sản xuất và đem lại 2.568,3 tỷ đồng giá trị gia tăng. Trung bình giai đoạn 2011-2015, giá trị sản xuất ngành thương mại tỉnh Trà Vinh tăng 12,9%/năm. Đồng thời, GRDP của ngành thương mại tỉnh đã tăng tỷ trọng từ 5,37% tổng GRDP của nền kinh tế vào năm 2010 lên chiếm 8,29% trong tổng GRDP năm 2015.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá hàng hoá tỉnh Trà Vinh những năm gần đây tăng trưởng khá cao. Năm 2015, tổng mức bán lẻ hàng hoá của tỉnh đạt 12.535 tỷ đồng. Như vậy sau 5 năm về mặt giá trị tuyệt đối, tổng mức bán lẻ hàng hoá của tỉnh đã đạt gần

gấp đôi so với năm 2010 (6.342 tỷ đồng). Bình quân giai đoạn 2011-2015, tổng mức bán lẻ hàng hoá hàng hoá tỉnh tăng trung bình 14,23%/năm, tăng cao hơn so với giai đoạn 2006-2010 (13,22%/năm).

Bảng 22: Tổng mức bán lẻ hàng hoá tỉnh Trà Vinh qua các năm

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2010	2013	2014	2015	2016	TTBQGĐ 2011-2015
Tổng số	**6.342**	**9.552**	**10.787**	**12.535**	**14.254,0**	14,23
1.Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	556	850	935	728	461	-0,86
Ngoài Nhà nước	5.787	8.702	9.851	11.807	13.793	15,32
Tập thể	2	0	0,2	-	2	
Tư nhân	1.303	1.753	2.586	3.393	3.460	15,00
Cá thể	4.482	6.949	7.265	8.414	10.331	15,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
2.Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	2.976	4.340	4.760	5.645	6.517	13,53
Hàng may mặc	325	505	593	683	769	15,42
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	751	1.230	1.390	1.622	1.842	15,81
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	45	188	234	257	284,0	41,19
Gỗ và vật liệu xây dựng	157	175	239	274	311,0	11,56
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	637	724	773	822	931,0	5,22
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	844	1.172	1.414	1.584	1.768,0	13,49
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	127	151	183	203,0	16,03
Hàng hóa khác	530	1.091	1.233	1.463	1.629,0	21,33

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2016, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh và tính toán)

Trong tổng mức bán lẻ hàng hoá của tỉnh Trà Vinh những nhóm hàng đảm bảo nhu cầu thiết yếu của người dân là những nhóm hàng chiếm tỷ trọng cao. Trong đó, nhóm hàng lương thực thực phẩm là nhóm chiếm tỷ trọng cao nhất và tỷ trọng giao động ít qua các năm, chiếm khoảng 45,72% tổng mức bán lẻ hàng hoá năm 2016. Bên cạnh đó những nhóm hàng như đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình (12,93%), xăng dầu các loại và nhiên liệu khác (12,4%) cũng là những mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn.

Bảng 23: Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá tỉnh Trà Vinh theo nhóm hàng

Đơn vị tính: %

	2010	2013	2014	2015	2016
Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo nhóm hàng	100%	100%	100%	100%	100%
Lương thực, thực phẩm	46,92	45,43	44,13	45,50	45,72
Hàng may mặc	5,12	5,29	5,50	5,39	5,40
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	11,84	12,88	12,89	12,69	12,93

	2010	2013	2014	2015	2016
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	0,71	1,97	2,17	2,05	1,99
Gỗ và vật liệu xây dựng	2,47	1,83	2,21	2,20	2,18
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	10,05	7,58	7,17	6,66	6,53
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	13,30	12,27	13,11	12,88	12,40
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,23	1,33	1,40	1,32	1,42
Hàng hóa khác	8,36	11,42	11,43	11,31	11,43

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2015, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh và tính toán)

Nhìn chung, những năm gần đây các hoạt động thương mại nội địa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã và đang ngày càng năng động hơn, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người dân với sự tham gia ngày càng nhiều của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (tư nhân và cá thể). Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hoá từ các hộ kinh doanh cá thể chiếm tới 74,4%. Các doanh nghiệp tư nhân và cơ sở kinh doanh cá thể đã hình thành hệ thống bán lẻ rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, đưa hàng hóa đến tận các vùng nông thôn sâu, vùng kinh tế khó khăn, phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của người dân trên địa bàn.

Đặc biệt, do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính, kinh tế thế giới và trong nước nên những năm gần đây công tác bình ổn thị trường được triển khai và duy trì nhằm đảm bảo ổn định cung – cầu hàng hoá, cải thiện sức mua. Nhiều hoạt động xúc tiến thương mại đã được tổ chức để hỗ trợ cho các doanh nghiệp quảng bá sản phẩm và kết nối thị trường như: phối hợp tổ chức các hội chợ trên địa bàn tỉnh và tham gia hội chợ quốc tế. Đồng thời, tổ chức nhiều chuyến bán hàng lưu động, phiên chợ hàng Việt về nông thôn, thực hiện cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam." Bên cạnh đó, công tác quản lý thị trường, chống hàng gian, hàng giả, hàng kém chất lượng cũng được đẩy mạnh. Năm 2016, ước tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 13.527 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

Bên cạnh tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2015 cũng tăng trưởng khá cao. Năm 2015, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 65 tỷ đồng, doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.466 tỷ đồng. Bình quân giai đoạn 2011-2015, doanh thu dịch vụ lưu trú tăng 10,16%/năm, doanh thu dịch vụ ăn uống tăng 14,65%/năm. Năm 2016, ước doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống và du lịch đạt 3.559 tỷ đồng, tăng 5,17% so với cùng kỳ.

Kim ngạch xuất - nhập khẩu hàng hoá

Biểu đồ 7: Kim ngạch xuất - nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: Triệu USD

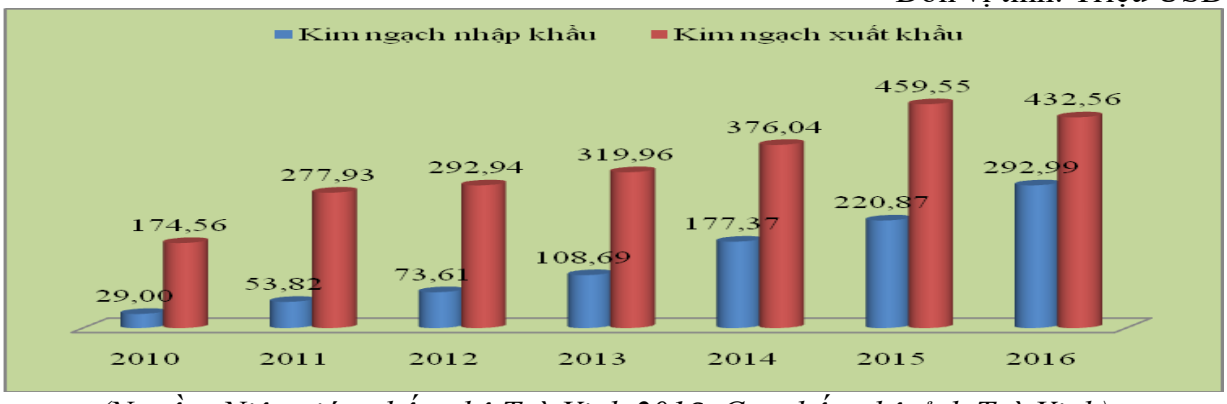

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2016, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh)

Số liệu thống kê cho thấy kim ngạch xuất – nhập khẩu tỉnh Trà Vinh có xu hướng tăng qua các năm. Cán cân thương mại nghiêng về hướng xuất siêu với thặng dư thương mại ngày càng lớn. Nguyên nhân chính là do hàng hóa nhập khẩu của tỉnh chủ yếu là các loại nguyên, nhiên, vật liệu, trong khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng còn tương đối thấp.

- Xuất khẩu

Theo Niên giám thống kê, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có xu hướng ngày càng tăng, đạt 459,6,6 triệu USD năm 2015 (đạt cao hơn so với Nghị quyết 2011-2015). Trung bình giai đoạn 2011-2015, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng 21,36%/năm. Năm 2016, xuất khẩu của tỉnh Trà Vinh đạt 423,6 triệu USD và nhập khẩu đạt 292,99 triệu USD.

Thực tế, xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao (33,98%/năn) và đang dần chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh. Tỷ trọng xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp tỉnh Trà Vinh đã tăng từ 54% năm 2010 lên 91% trị giá hàng xuất khẩu năm 2015. Qua đó cho thấy, ngoài các sản phẩm truyền thống như gạo, thủy sản ra, các mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đã và đang đóng góp ngày càng nhiều vào việc tăng giá trị xuất khẩu và tạo việc làm cho người dân trên địa bàn. Ngược lại, giá trị xuất khẩu thuỷ sản lại có xu hướng ngày càng giảm, trung bình giai đoạn 2011-2015, giá trị xuất khẩu thuỷ sản của tỉnh Trà Vinh giảm 14,73%. Nguyên nhân xuất khẩu thuỷ sản giảm là do giá tôm năm 2015 xuống thấp và sự biến động của tỷ giá đồng đô la Mỹ làm ảnh hưởng không nhỏ đến xuất khẩu thuỷ sản của tỉnh thời gian qua.

Bảng 24: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: Triệu USD

	2010	2013	2014	2015	2016	TTBQGĐ 2011-2015
Tổng giá trị	**174,56**	**319,96**	**376,04**	**459,55**	**423,6**	21,36
Trong đó: Xuất khẩu địa phương	174,56	319,96	376,04	459,55	423,6	21,36
Phân theo hình thức xuất khẩu						
Trực tiếp	143,14	314,32	363,03	450,2	426,6	25,75
Uỷ thác	31,43	5,64	13,01	9,4	6,0	-21,45
Phân theo nhóm hàng						
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp	94,36	231,49	307,85	407,31	416,50	33,98
Hàng nông sản	2,60	4,80	6,12	5,00	5,90	13,95
Hàng thuỷ sản	77,60	83,67	62,07	38,10	47,50	-13,26

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2015, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh và tính toán)

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu tỉnh Trà Vinh có xu hướng ngày càng tăng cả về quy mô và tỷ trọng. Tuy nhiên tỷ trọng xuất khẩu của tỉnh Trà Vinh trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long còn rất khiêm tốn (chiếm 3,6% kim ngạch xuất khẩu ĐBSCL năm 2015), chỉ cao hơn tỉnh Vĩnh Long (2,4%) và tỉnh Hậu Giang (3%). Năm 2016, kinh tế thế giới và trong nước đang có xu hướng hồi phục sau khủng hoảng nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn. Mặt khác sức ép cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước ngày càng gay gắt, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp… nên xuất khẩu cả nước có xu hướng giảm, xuất khẩu tỉnh Trà Vinh ước đạt 432,6 triệu USD.

Biểu đồ 8: Một số mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh Trà Vinh

ĐVT: tấn

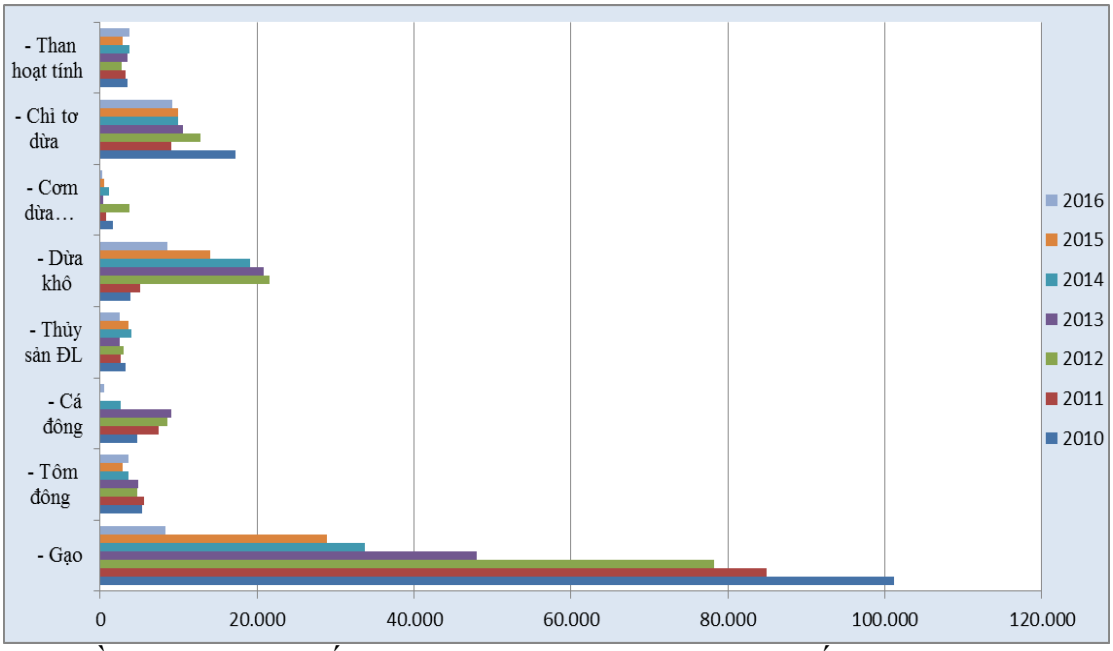

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2015, 2016 Cục thống kê tỉnh Trà Vinh)

Mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh Trà Vinh nhiều nhất là gạo, tiếp đến là dừa khô, chỉ tơ dừa…Những năm lại gần đây, các mặt hàng xuất khẩu chính của tỉnh đều có xu hướng giảm về số lượng, qua đó cho thấy ngoài lợi thế về nguyên liệu trong nông nghiệp và thuỷ sản, để đẩy mạnh xuất khẩu tỉnh cần chú trọng đến những sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ và có cầu thị trường lớn đem lại giá trị gia tăng cao.

So với quy hoạch cũ cần phải điều chỉnh, kim ngạch xuất khẩu tỉnh Trà Vinh đạt vượt dự báo vào năm 2010 (dự báo năm 2010 xuất khẩu đạt 140 triệu USD, thực tế đạt 174,56 triệu US). Đạt so với dự báo vào năm 2015 (dự báo năm 2015 xuất khẩu đạt 400-450 triệu USD, thực tế đạt 459,55 triệu USD.

- Nhập khẩu

Bảng 25: Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: Triệu USD

	2010	2013	2014	2015	2016	**TTBQGĐ 2011-2015**
Tổng giá trị	**29,00**	**108,69**	**177,37**	**220,9**	**293**	45,25
Nhập khẩu địa phương	29,00	108,69	177,37	220,9	293	45,25
Phân theo hình thức nhập khẩu						
Trực tiếp	29,00	108,69	177,37	220,9	293	45,25
Phân theo nhóm hàng						
a.Tư liệu sản xuất	26,50	94,22	153,37	220,4	291,5	47,82
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	-	1,40	7,04	8,3	95,6	
Nguyên, nhiên, vật liệu	26,50	92,82	146,33	212,1	195,9	46,45
b.Hàng tiêu dùng	2,50	14,47	0,39	0,5	1,5	-28,13
Thực phẩm	0,16	13,09	-	-	1,5	
Hàng khác	2,35	1,38	0,39	0,5		-27,21

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2016, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh)

Nhập khẩu tỉnh Trà Vinh năm 2015 đạt 220,9 triệu USD, ước năm 2016 đạt 293 triệu USD. Trung bình giai đoạn 2011-2015 kim ngạch nhập khẩu của tỉnh tăng 45%/năm, cao hơn so với giai đoạn 2006-2010 (tăng 33%/năm). Trong đó, chủ yếu là tăng nhập khẩu nguyên, nhiên, vật liệu để phục vụ cho sản xuất, công nghiệp chế biến, dược phẩm. Mặt khác, nhập khẩu hàng tiêu dùng có xu hướng giảm, trung bình giai đoạn 2011-2015 nhập khẩu hàng tiêu dùng giảm 28%/năm. Nguyên nhân do thu nhập bình quân đầu người của tỉnh còn thấp, cộng với ảnh hưởng từ những khó khăn về kinh tế, tài chính chung trên cả nước và trên thế giới giai đoạn 2011-2015 làm cho sức cầu giảm.

Doanh nghiệp thương mại và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Những năm gần đây, số doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trong lĩnh vực thương mại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có xu hướng ngày càng tăng. Trong đó chủ yếu là cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 567 doanh nghiệp và 28.828 cơ sở kinh doanh cá thể trong lĩnh vực thương mại phục vụ sản xuất và tiêu dùng rộng khắp các địa bàn trong tỉnh. Trung bình giai đoạn 2011-2015, số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 3,74%, số cở sở kinh doanh cá thể tăng 5,18%.

Biểu đồ 9: Số doanh nghiệp, số lao động và tỷ trọng DNTM tỉnh Trà Vinh

ĐVT: doanh nghiệp, lao động, %

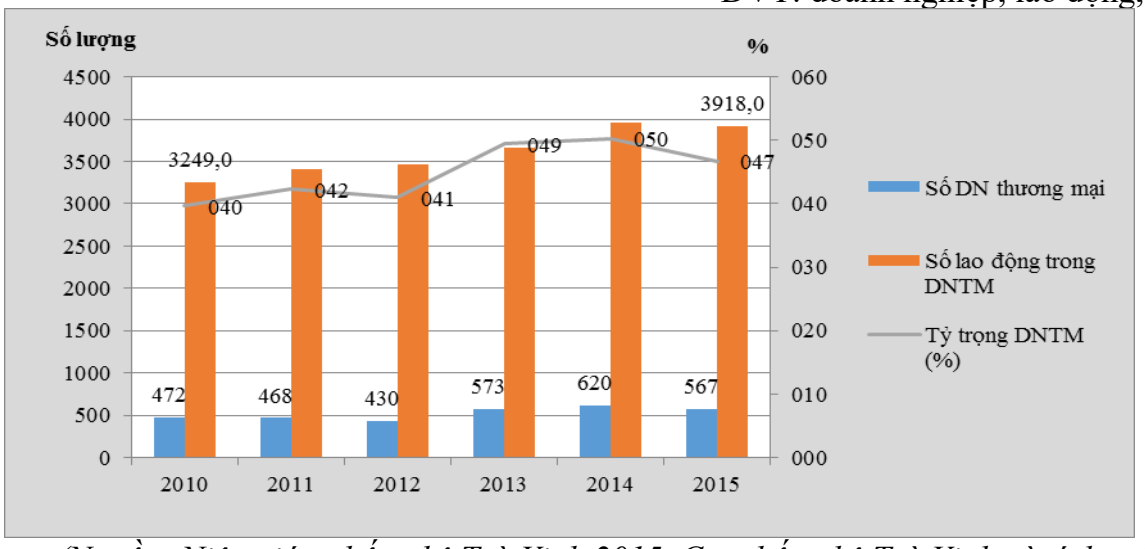

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2015, Cục thống kê Trà Vinh và tính toán)

Mặc dù số doanh nghiệp thương mại của tỉnh tăng chậm, quy mô nhỏ (trung bình mỗi doanh nghiệp có 7 lao động. Tuy nhiên, doanh nghiệp thương mại vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn. Năm 2015, tỉnh Trà Vinh có 567 doanh nghiệp thương mại, chiếm 46,74% tổng doanh nghiệp trên địa bàn. Qua đây, một mặt cho thấy việc phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh còn hạn chế, số lượng doanh nghiệp còn ít. Mặt khác cho thấy doanh nghiệp thương mại có đóng góp quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo việc làm cho người lao động. Năm 2015, các doanh nghiệp và các cơ sở kinh doanh cá thể trong lĩnh vực thương mại đã giải quyết việc làm cho 51,1% tổng lao động xã hội (7,4% lao động tại các doanh nghiệp và 43,7% lao động làm việc tại các cơ sở kinh doanh cá thể).

Hệ thống hạ tầng thương mại

Hệ thống hạ tầng thương mại tỉnh Trà Vinh đã và đang từng bước được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng được cơ bản nhu cầu lưu thông, phân phối, mua - bán hàng hoá của người dân trên địa bàn. Mô hình xã hội hóa về xây dựng, kinh doanh và quản lý chợ bước đầu đã có hiệu quả, đang thu hút được nhiều nhà đầu tư tham gia.

Bảng 26: Thực trạng mạng lưới chợ tỉnh Trà Vinh

Huyện, thị	Số lượng chợ	Số chợ bq/xã, thị trấn	Bán kính phục vụ (km/chợ)	Số dân phục vụ/chợ (người/chợ)
TP. Trà Vinh	11	1,1	1,7	10.280
H. Càng Long	12	0,9	2,0	12.017
H. Cầu Kè	13	1,3	2,1	7.878
H.Tiểu Cần	13	1,4	2,2	7.293
H. Châu Thành	19	1,4	2,4	7.237
H. Cầu Ngang	19	1,4	2,6	6.271
H. Trà Cú	18	1,1	2,4	9.878
H. Duyên Hải	8	1,3	1,8	9.236
Thị xã Duyên Hải	5	1,3	1,8	
Toàn tỉnh	118	1,2	6,2	8.391

(Nguồn: Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025)

Tính đến năm 2015, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có 118 chợ phân bố ở hầu hết các xã/phường/thị trấn trên địa bàn. Cụ thể: thành phố Trà Vinh có 11 chợ, H.Càng Long 12 chợ, H.Cầu Kè 13 chợ, H.Tiểu Cần 13 chợ, H.Châu Thành 19 chợ, H.Cầu Ngang 19 chợ, H.Trà Cú 18 chợ, H.Duyên Hải 8 chợ, thị xã Duyên Hải 5 chợ. Trong đó thành phố Trà Vinh có bán kính phục vụ thấp nhất 1,7km/chợ, huyện Cầu Ngang có bán kính phục vụ cao nhất 2,6 km/chợ.

Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở kinh doanh xăng dầu tỉnh Trà Vinh cũng tiếp tục được mở rộng những năm gần đây. Năm 2012, trên địa bàn tỉnh có 279 cơ sở kinh doanh xăng dầu, đến năm 2015 tăng lên là 285 cơ sở kinh doanh xăng dầu. Trung bình cứ mỗi xã/phường có 2,68 cửa hàng kinh doanh xăng dầu.

Nhìn chung, hệ thống hạ tầng thương mại tỉnh Trà Vinh đã và đang từng bước được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng được cơ bản nhu cầu lưu thông, phân phối, mua – bán hàng hóa của người dân trên địa bàn tỉnh. Toàn tỉnh có 118 chợ, trong đó chợ hạng I: 02 chợ; chợ hạng II: 09 chợ; chợ hạng III: 107 chợ. Các chợ được phân bố hầu hết các xã/phường/thị trấn trên địa bàn, có chợ họp 1 buổi, có chợ họp cả ngày cung cấp các mặt hàng nhu yếu phẩm phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa bàn. Bên cạnh hệt thống chợ, hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh cũng đang dần phát triển (có 05 siêu thị và 01 Trung tâm thương mại)[12]đáp ứng nhu cầu mua sắm thuận tiện của một số bộ phận dân cư. Tuy nhiên, tỉnh còn thiếu các trung tâm thương mại hiện đại. Các siêu thị hiện nay tập trung chủ yếu ở thành phố Trà Vinh. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh chưa có kho thương mại, trung tâm logistics, trung tâm hội chợ triển lãm du lịch, trung tâm giới thiệu sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

***Tóm lại*, những phân tích trên cho thấy phát triển ngành thương mại tỉnh Trà Vinh đã đạt được những bước tiến đáng kể. Tuy nhiên phát triển thương mại tỉnh Trà Vinh vẫn gặp một số khó khăn sau:**

- Điều kiện cơ sở hạ trên địa bàn chưa được đầu tư đồng bộ, nên chưa tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, làm hạn chế quy mô, cường độ của các dòng hàng hóa ra vào tỉnh.

[12] Gồm các Siêu thị: VinMart, Coop Mart, Vinpro, Điện máy Chợ lớn, Điện máy Minh nhẫn và Trung tâm thương mại Vincom Plaza Trà Vinh.

- Cơ sở hạ tầng thương mại của tỉnh Trà Vinh mặc dù đã được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế. Tiền đề để phát triển thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, v.v còn thiếu. Thương mại truyền thống như hệ thống chợ chưa được đầu tư đồng bộ và đạt chuẩn, một số chợ được triển khai nhưng chậm đưa vào hoạt động, một số chợ hoạt động thiếu mỹ quan, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy.

- Các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh còn đơn điệu. Đa phần là sản phẩm từ nông nghiệp nên thường bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ, thiên tai, thiếu ổn định. Các sản phẩm công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp có hàm lượng công nghệ chưa cao nên giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh trên thị trường không cao. Mặt khác, hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn còn thiếu sự gắn kết giữa người sản xuất, nhà chế biến và nhà xuất khẩu.

- Hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm còn ít và hiệu quả chưa cao.

- Doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh đa phần là quy mô nhỏ, lẻ, chưa chú trọng đến quảng bá thương hiệu, nhãn mác, bao bì. Mặt khác, năng lực tài chính, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của doanh nghiệp và lao động thương mại còn nhiều hạn chế nên chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Trong khi đó việc thu hút đầu tư còn nhiều khó khăn, đến nay trên địa bàn tỉnh vẫn chưa thu hút được doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực thương mại.

- Nhân lực thương mại còn hạn chế về chuyên môn. Đội ngũ cán bộ công chức của ngành thương mại đáp ứng được yêu cầu cơ bản về trình độ chuyên môn. Tuy nhiên, một số bộ phận còn thiếu chuyên nghiệp, kiến thức về kinh tế thị trường, luật pháp, thông lệ quốc tế, khoa học công nghệ, ngoại ngữ…nên công tác quản lý, kêu gọi đầu tư, xúc tiến thương mại còn chưa được đẩy mạnh.

7.3.2. Ngành du lịch

Tiềm năng và hiện trạng phát triển ngành du lịch

Trà Vinh là một tỉnh có tiềm năng về phát triển du lịch, tuy hiện trạng phát triển ngành du lịch của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế. Cùng với các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh nằm trong Cụm du lịch duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long. Chính vị trí nằm giữa hai con sông Cổ Chiên, sông Hậu và một mặt giáp biển, nơi có 2 cửa sông Cung Hầu và Định An là 2 cửa sông quan trọng thông thương đồng bằng sông Cửu Long với biển Đông đã bồi đắp lên cho Trà Vinh một số vùng đất mới bồi, có hàng trăm gò/động cát và mạng lưới kênh rạch chằng chịt còn lưu lại vẻ đẹp hoang sơ, những ruộng đồng thẳng cánh cò bay, nhiều vườn cây ăn trái bốn mùa sum xuê, trĩu quả…

Bên cạnh đó, với những đặc trưng văn hoá của các dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên địa bàn, tạo cho Trà Vinh những nét văn hoá và những lễ hội mang bản sắc riêng nhưng đã trở thành di sản văn hoá chung của tỉnh. Cụ thể như: lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Vu Lan thắng hội, lễ hội Nguyên Tiêu. Đặc biệt là lễ hội Ok - Om - Bok gắn với hội đua ghe Ngo trên sông Long Bình của đồng bào Khmer được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch công nhận là một trong những di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Mặt khác, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh còn có rất nhiều di tích lịch sử, văn hoá và lịch sử kiến trúc gắn với quá trình khai khẩn vùng đất Trà Vinh như: Đền Thờ Bác Hồ, di tích lịch sử văn hóa Ao Bà Om, chùa Giác Linh, di tích kiến trúc chùa Âng… Điểm đáng chú ý là các loại hình nghệ thuật của dân tộc Khmer như điêu khắc, hội họa, trang trí mỹ thuật và kiến trúc trong các ngôi chùa Khmer rất đặc sắc.

Nghệ thuật sân khấu, múa, hát của đồng bào Kherme cũng góp phần tạo nên nét đặc sắc trong văn hoá dân gian ở Trà Vinh. Trong đó, kịch hát Dù-Kê hay còn gọi là La khôn bassắc, các điệu múa dân gian như: Rôbam còn gọi là Rom Yăk (múa chằn), Râmvong, Rom khach, Rom sarawan và Lăm lêu...có những sắc thái văn hóa rất độc đáo, góp phần thu hút khách du lịch.

Ngoài ra, những làng nghề truyền thống và đặc trưng trong văn hoá ẩm thực với những đặc sản như: bún nước lèo, tôm khô Vinh Kim, dừa sáp Cầu Kè, quýt đường Long Trị, bánh tét Trà Cuôn, nước mắm rươi Ba Động, rượu Xuân Thạnh… cũng góp phần tạo nên sự phong phú cho các sản phẩm du lịch của địa phương.

Biển Ba Động và lễ hội đua Ghe ngo

Nhìn chung, Trà Vinh là địa phương có tiềm năng phát triển du lịch với những nét văn hoá vừa đặc sắc, vừa đa dạng. Tuy nhiên trên thực tế phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Chính vì vậy những năm gần đây Trà Vinh đã và đang nỗ lực nhiều nhằm có thể khơi thông nguồn lực trong phát triển du lịch. Công tác quy hoạch các khu du lịch trọng điểm đã và đang được triển khai, công tác đầu tư kết cấu hạ tầng và tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp các khu di tích đã được xếp hạng được quan tâm. Cụ thể như: triển khai xây dựng hạ tầng khu văn hoá – du lịch Ao Bà Om (giai đoạn 2) và trồng mới cây xanh khu di tích danh thắng Ao Bà Om, xây dựng hạ tầng nội bộ khu du lịch biển Ba Đông, tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Âng... Bên cạnh đó, công tác xúc tiến và quảng bá du lịch cũng được chú trọng hơn. Do vậy, hoạt động du lịch trên địa bàn đã đạt được những thành tựu khả quan hơn.

Biểu đồ 10: Khách du lịch và cơ cấu du lịch

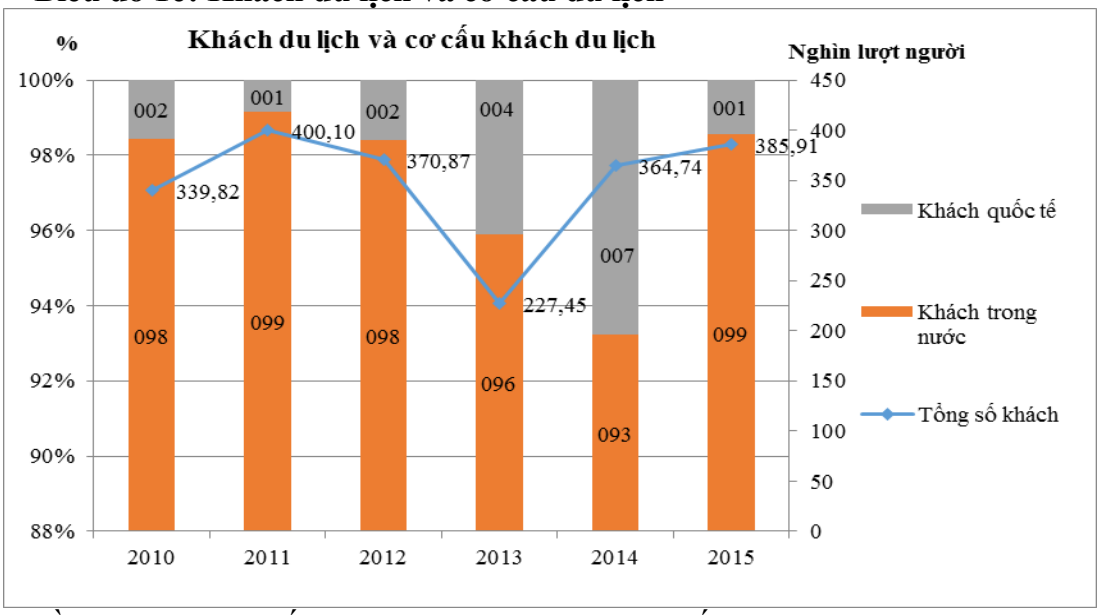

Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2015, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh và tính toán)

Số liệu thống kê cho thấy, từ năm 2010 đến 2013 số lượt khách du lịch đến Trà Vinh có xu hướng giảm. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến nay tổng lượt khách du lịch đến Trà Vinh có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2015, tổng lượt khách du lịch đạt 385,91 nghìn lượt người, trong đó 98,5% là khách trong nước, 1,5% là khách quốc tế. Nhìn chung, số khách du lịch đến Trà Vinh đa phần là khách nội địa, tỷ lệ khách quốc tế còn thấp và xu hướng không rõ ràng. Năm 2016, ước tổng lượt khách du lịch đến Trà Vinh đạt 384.100 lượt khách, trong đó 3,8 nghìn lượt khách quốc tế.

Bảng 27: Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

ĐVT: triệu đồng, %

	2010	2013	2014	2015	2016	TTBQGĐ 2011-2015
Tổng doanh thu du lịch	**45.748**	**43.087**	**65.627**	**85.359**	**103.049**	**13,29**
1.Doanh thu của các cơ sở lưu trú	**40.261**	**37.033**	**56.802**	**73.272**	**85.071**	12,72
Nhà nước	5.190	3.991	3.611	10.072	8.726	14,18
Ngoài nhà nước	35.071	33.042	53.191	63.200	76.345	12,50
Tập thể	-	-	-	-	-	
Tư nhân	9.072	9.748	20.885	31.468	13.794	28,24
Cá thể	25.999	23.294	32.306	31.732	62.551	4,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		
2.Doanh thu của các cơ sở lữ hành	**5.487**	**6.054**	**8.825**	**12.087**	**17.979**	**17,11**
Tỷ trọng	**11,99**	**14,05**	**13,45**	**14,16**	**17,45**	
Nhà nước	1.937	1.433	1.863	1.555	1.438	-4,30
Ngoài nhà nước	3.550	4.621	6.962	10.532	16.541	24,30
Tập thể	-	-	-	-	-	
Tư nhân	1.324	4.621	6.962	10.532	16.541	51,40
Cá thể	2.226	-	-	-		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-		

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2016, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh và tính toán)

Doanh thu du lịch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đạt 103 tỷ đồng năm 2015. Bình quân giai đoạn 2011-2015, doanh thu du lịch của tỉnh tăng 13,29%/năm. Đặc biệt, theo Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Trà Vinh, năm 2016 cùng với việc tăng lượt khách du lịch, doanh thu du lịch của tỉnh cũng tăng mạnh.

Trong tổng doanh thu du lịch, tỷ trọng doanh thu của các cơ sở lưu trú chiếm phần lớn (83-88%), tỷ trọng doanh thu của các cơ sở du lịch lữ hành chiếm tỷ trọng nhỏ (12-17%). Xét theo loại hình kinh tế, kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp, cơ sở ngoài nhà nước như tư nhân và cá thể.

Cùng với xu hướng phát triển của xã hội, những năm gần đây số doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch tỉnh Trà Vinh có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2009, trên địa bàn tỉnh có 67 doanh nghiệp du lịch, đến năm 2016 tăng lên là 124. Trong đó, số doanh nghiệp du lịch lữ hành tăng từ 2 doanh nghiệp lên 10 doanh nghiệp, số doanh nghiệp kinh doanh lưu trú tăng từ 65 lên 114 doanh nghiệp.

Trong số 10 doanh nghiệp du lịch lữ hành có 3 doanh nghiệp lữ hành trực tiếp, 7 doanh nghiệp lữ hành môi giới, chưa có doanh nghiệp nào được cấp phép kinh doanh lữ hành quốc tế. Đa số các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn tỉnh tập trung vào phục vụ

khách đi nơi khác du lịch, chưa quan tâm nhiều đến liên kết, đưa khách đến Trà Vinh do cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật tại các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế. So với các tỉnh nằm trong cụm du lịch duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long số doanh nghiệp du lịch lữ hành của Trà Vinh thấp hơn rất nhiều (Vĩnh Long có 16 DN lữ hành nội địa và 3 DN lữ hành quốc tế, Bến Tre 24 DN lữ hành nội địa và 4 DN lữ hành quốc tế). Qua đó cho thấy mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư trong lĩnh vực du lịch của Trà Vinh chưa cao.

Trong số 114 doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh lưu trú có 01 nhà khách trực thuộc UBND tỉnh quản lý tiêu chuẩn 3 sao, 6 khách sạn 2 sao, 13 khách sạn 1 sao và 94 nhà nghỉ đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch. Nhìn chung chất lượng, tiện nghi phục vụ của các cơ sở lưu trú được cải thiện tốt, tất cả đều được xây dựng theo theo tiêu chuẩn do Tổng cục Du lịch ban hành. Tuy nhiên, quy mô của các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh còn nhỏ, số cơ sở lưu trú xếp hạng sao còn ít và tập trung nhiều tại thành phố Trà Vinh và thị xã Duyên Hải. Chỉ có 01 cơ sở lưu trú có quy mô trên 50 phòng là Nhà khách Cửu Long, nhà khách duy nhất đạt chuẩn 3 sao. Còn lại 70,59% số khách sạn trên địa bàn tỉnh có quy mô 10 -19 phòng.

Những hạn chế trong phát triển du lịch của địa phương

Nhìn chung, Trà Vinh là tỉnh có tiềm năng phát triển du lịch. Tuy nhiên, đến nay phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn và hạn chế. Cụ thể như:

Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật chưa được đầu tư đồng bộ nên phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh chủ yếu tập trung khai thác tài nguyên tự nhiên sẵn có và yếu tố văn hóa, tâm linh để thu hút khách như: Du lịch tham quan, nghiên cứu kiến trúc các ngôi chùa Khmer cổ kính nổi tiếng (chùa Âng, chùa Hang, chùa Giồng Lớn), di tích danh thắng Ao Bà Om, khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động, khu du lịch sinh thái cù lao Long Trị…

Môi trường đầu tư phát triển du lịch và công tác quảng bá xúc tiến đầu tư du lịch chưa hấp dẫn được các nhà đầu tư nên đến nay chưa có các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Đa phần các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn là doanh nghiệp nhỏ, sức cạnh tranh thấp, hoạt động đơn lẻ và khai thác mang tính thời vụ, chưa quan tâm đến liên kết phát triển, xúc tiến, quảng bá thương hiệu, đào tạo hướng dẫn viên đạt chuẩn…

Hầu hết các cơ sở lưu trú có diện tích nhỏ, thiếu tính chuyên nghiệp trong bài trí, thiết kế và năng lực phục vụ nên mới chỉ đáp ứng được nhu cầu của khách bình dân, công vụ, không thu hút được khách du lịch có khả năng tiêu dùng cao, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ khách quốc tế. Đặc biệt, do hạn chế về qui mô, năng lực phục vụ nên vào những dịp diễn ra các sự kiện lớn như Lễ hội Ok Om Bok, các giải thi đấu thể thao quốc gia…thường xảy ra hiện tượng quá tải.

Các sản phẩm du lịch chưa chưa có tính đặc thù riêng.

Phát triển du lịch còn mang tính tự phát, chưa có tầm nhìn dài hạn, tiềm năng du lịch chưa được quản lý chặt chẽ, sử dụng còn lãng phí chưa phát huy được tiềm năng.

7.3.3. Dịch vụ

a/ Dịch vụ tài chính, ngân hàng

Dịch vụ tài chính, ngân hàng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn từ năm 2006 - 2016 phát triển khá nhanh. Nhiều ngân hàng Thương mại và các Tổ chức tín dụng được thành lập đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu tín dụng của người dân và doanh nghiệp. Tổng nguồn vốn hoạt động và dư nợ tín dụng không ngừng tăng lên, hiệu quả tín dụng đối với nền kinh tế được cải thiện, cơ cấu tín dụng tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực.

Những năm gần đây (giai đoạn 2011-2015), dư nợ cho vay ngắn hạn của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng chiếm khoảng 45%/tổng dư nợ; dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP chiếm 50% tổng dư nợ. Các đối tượng cho vay được mở rộng, quy mô vốn đầu tư và hình thức cho vay linh hoạt hơn, thời gian cho vay thuận lợi hơn cho khách hàng. Nợ xấu vẫn ở trong tầm kiểm soát chiếm tỷ lệ 3%/tổng dư nợ; lãi suất huy động và lãi suất cho vay trên địa bàn theo quy định ở mức trần quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam; công tác theo dõi hoạt động kinh doanh vàng và ngoại tệ ngày càng chặt chẽ.

Việc thực hiện Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18/3/2002 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh được chú trọng. Kết quả sau 15 năm thực hiện Nghị quyết trên cho thấy, các ngân hàng trên địa bàn đã tạo điều kiện, tăng cho các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể vay vốn sản xuất kinh doanh (tăng cho vay gấp 51 lần so với thời điểm chưa triển khai). Dư nợ từ 296 tỷ đồng tăng lên 15.097 tỷ đồng. Ngoài ra, các ngân hàng còn tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia vay vốn các chương trình, chính sách đầu tư tín dụng từ các nguồn vốn ưu đãi lãi suất thấp như: chính sách tín dụng kinh doanh xuất khẩu gạo, chính sách cho vay nuôi trồng, chế biến thủy sản vùng ĐBSCL, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, chính sách tín dụng hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp...

Năm 2016, tổng vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 23.575 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2015. Trong đó vốn huy động tại chỗ chiếm 63,2% tổng nguồn vốn, tăng 18,6%; dư nợ cho vay đạt 17.817 tỷ đồng, tăng 13%.

b/ Dịch vụ vận tải

Cùng với xu hướng phát triển của các ngành sản xuất và dịch vụ tỉnh Trà Vinh, những năm gần đây dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh ngày một tăng. Số lượng các phương tiện vận tải tăng nhanh, khối lượng và doanh thu vận tải đều tăng. Trung bình giai đoạn 2011-2015, doanh thu dịch vụ vận tải tỉnh Trà Vinh tăng 16,62%/năm, đạt 896,17 tỷ đồng. Ước năm 2016, doanh thu dịch vụ vận tải tỉnh đạt 1118,2 tỷ đồng.

Biểu đồ 11: Doanh thu và tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải

ĐVT: tỷ đồng, %

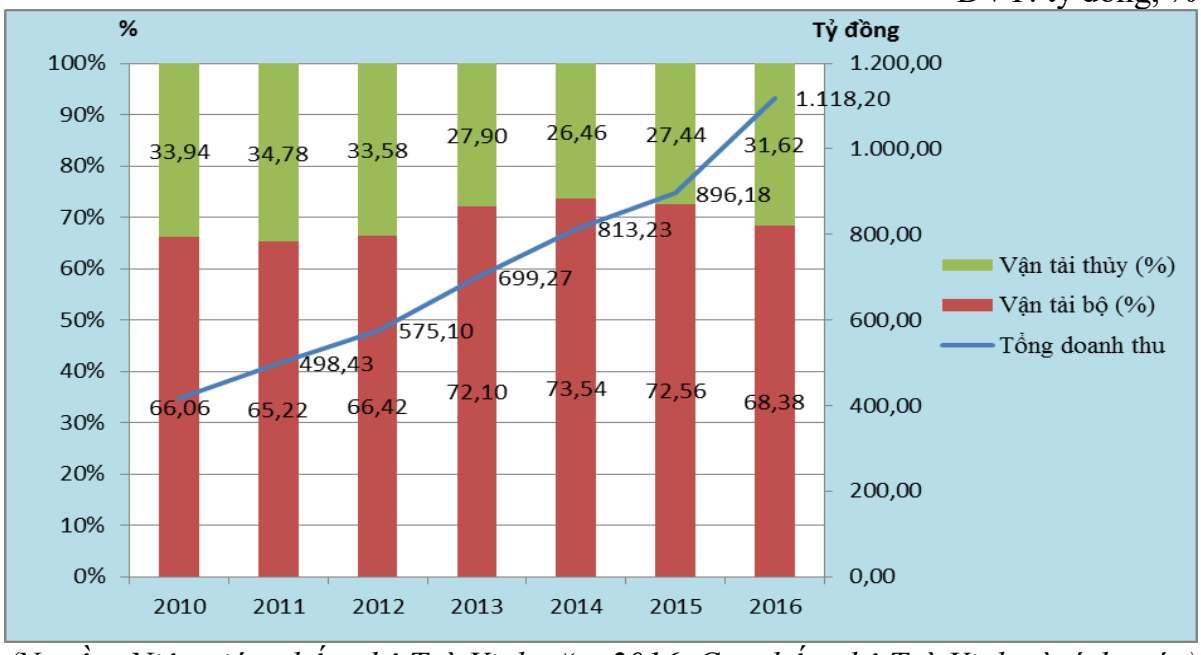

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh năm 2016, Cục thống kê Trà Vinh và tính toán)

Doanh thu dịch vụ vận tải tỉnh tăng liên hoàn qua các năm. Sau 5 năm (2010 đến năm 2015) doanh thu dịch vụ vận tải tỉnh đã tăng cao gấp đôi, từ 415,54 tỷ đồng tăng lên 896,17 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải tỉnh cũng đang có những bước chuyển biến, tăng tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải bằng đường bộ và giảm tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải bằng đường thuỷ. Tỷ trọng doanh thu dịch vụ vận tải bằng đường bộ của tỉnh Trà Vinh đã tăng từ 66% tổng doanh thu vận tải năm 2010 lên 72,56% năm 2015. Qua đây cho thấy vận tải bằng đường bộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh những năm gần đây ngày càng phát triển, hệ thống giao thông vận tải đang dần được nâng cấp, chi phí vận tải bằng đường bộ có xu hướng giảm, dịch vụ vận tải được cải thiện cả về số lượng lẫn chất lượng.

Bảng 28: Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển trên địa bàn

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Sơ bộ 2016
Số lượng hành khách vận chuyển (ngàn người)	**8.419**	**9.677**	**9.682**	**13.979**	**17.324**	**18.663**	**22.058**
Đường bộ	6.728	7.715	7.548	11.517	14.700	15.872	17.364
Đường sông	1.691	1.962	2.134	2.462	2.624	2.791	4.694
Số lượng hành khách luân chuyển (ngàn người/km)	**334.189**	**357.726**	**380.062**	**481.979**	**615.686**	**666.712**	**756.629**
Đường bộ	320.138	342.003	362.717	449.158	578.919	626.630	692.487
Đường sông	10.622	11.969	13.017	27.075	30.452	32.845	54.237
Số lượng hàng hóa vận chuyển (ngàn tấn)	**3.429**	**3.754**	**4.328**	**5.746**	**6.315**	**7.237**	**9.905**
Đường bộ	1.911	2.035	2.619	3.864	4.247	4.821	6.330
Đường sông	1.518	1.719	1.709	1.882	2.068	2.416	3.575
Số lượng hàng hóa luân chuyển (ngàn tấn)	**331.560**	**385.196**	**425.608**	**411.495**	**453.396**	**535.200**	**744.758**
Đường bộ	63.764	78.266	83.808	142.989	157.139	180.637	215.980
Đường sông	267.796	306.930	341.800	268.506	296.257	354.563	528.778

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2016)

Năm 2016, số lượt hành khách vận chuyển đạt 22.058 nghìn người, khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 9.905 nghìn tấn. Trung bình giai đoạn 2011-2015, số lượt hành khách vận chuyển tăng bình quân 15,21%/năm, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng bình quân 17,18%/năm. Đồng thời, cự ly vận chuyển hành khách và hàng hoá ngày càng được rút ngắn lại, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá ngày càng cao của người dân.

Nhìn chung, dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ngày càng phát triển. Tuy nhiên, dịch vụ vận tải tại các vùng nông thôn còn chậm phát triển, cần được tiếp tục cải thiện cả về số lượng và chất lượng.

So với quy hoạch-2011, năm 2008 vận chuyển hàng hoá trên địa bàn tỉnh đạt 8,5 triệu tấn và vận chuyển hành khách đạt 15 triệu lượt người. Dự báo đưa ra là: nhu cầu lưu thông hàng hoá tăng lên gấp khoảng 1,5 lần, 2,7 lần và 5 lần; nhu cầu lưu thông hành khách kể cả khách du lịch tăng lên gấp 1,6 lần, 2,9 lần và 5,7 lần vào năm 2010, 2015 và 2020. Dự báo như vậy là quá cao so với thực tế, vì đến năm 2010 vận chuyển hàng hoá trên địa bàn tỉnh mới đạt 3,4 triệu tấn hàng hoá và 8,4 triệu hành khách, thấp hơn rất nhiều so với dự báo.

c/ Dịch vụ bưu chính viễn thông

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển khá, đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế. Các loại hình dịch vụ khá đầy đủ, đa dạng và phong phú, phạm vi

cung ứng mở rộng khắp toàn tỉnh, chất lượng phục vụ ngày càng nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu xã hội.

Số liệu cho thấy sự phát triển thuê bao điện thoại và internet của người dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong những năm qua hoàn toàn theo cơ chế thị trường và theo xu hướng phát triển của xã hội. Theo đó, số thuê bao internet và di động có xu hướng ngày càng tăng, số thuê bao cố định có xu hướng giảm. Năm 2016, số thuê bao internet trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là 44.608, thuê bao di động là 24.690.

Bảng 29: Một số chỉ tiêu bưu chính viễn thông tỉnh Trà Vinh

Đơn vị tính: số thuê bao

Năm	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao internet
	Tổng số	Di động	
2010	154.945	18.032	17.484
2011	173.048	17.609	20838
2012	94.028	12.686	24.909
2013	77.057	15.444	28.137
2014	70.528	19.823	29.554
2015	67.223	21.616	34528
Sơ bộ 2016	65.860	24.690	44.608

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2016, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh)

Ngoài ra, các loại hình dịch vụ khác như: bảo hiểm, tư vấn pháp luật, tin học, dịch vụ kỹ thuật, y tế giáo dục được khuyến khích phát triển và có bước phát triển khá, ngày càng đáp ứng được nhu cầu của người dân.

8. Phát triển các lĩnh vực xã hội

8.1. Giáo dục và đào tạo

Trong giai đoạn 2011-2015, ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Trà Vinh đã có nhiều chuyển biến tích cực:

Quy mô, mạng lưới giáo dục ngày càng phát triển, mở rộng, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ dạy học được tăng cường, cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học, chất lượng giáo dục được nâng lên từng bước góp phần nâng cao trình độ cho nhân dân.

Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học và tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ngày càng cao, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm dần. Hoàn thành phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở được giữ vững. Trình độ đào tạo của giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ngày càng được nâng cao, số giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn ngày càng tăng.

8.1.1. Giáo dục mầm non:

Năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 117 trường mầm non (112 trường công lập và 5 trường ngoài công lập), tăng 17 trường so với năm học 2010-2011 (16 trường công lập và 1 trường ngoài công lập), có 10 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 8,55%). Số giáo viên tăng lên từ 1.291 lên 1.650 người và trình độ chuẩn trở lên chiếm 97,33%. Số trẻ nhà trẻ tăng từ 844 lên 996 trẻ (tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,4%), trẻ mẫu giáo tăng từ 28.519 lên 34.878 trẻ (tăng bình quân giai đoạn 2011-2015: 4,1%). Tỷ lệ trẻ em đi học mẫu giáo so với trẻ em trong độ tuổi từ 3-5 tuổi tăng từ 68,4% vào năm 2011 lên 76,5% vào năm 2015 (số trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo tăng từ 97,8% lên 99%), 100% xã, phường, thị trấn đều có trường mẫu giáo. Định mức giáo viên/lớp đối với

mần non công lập đạt 1,29 giáo viên/lớp (qua đây cho thấy Trà Vinh chủ yếu tổ chức lớp 1 buổi và vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên mầm non).

Đến cuối năm 2015 tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Năm học 2015-2016 số phòng học được kiên cố hóa đạt 73%, còn lại bán kiên cố và phòng tạm, đến năm học 2016-2017 số phòng học được kiên cố hóa đạt 81%, còn lại bán kiên cố.

8.1.2. Giáo dục phổ thông:

Năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 347 trường công lập (không có trường ngoài công lập) so với năm học 2010-2011 tăng 3 trường (212 trường tiểu học, THCS 100 trường, THPT 30 trường, phổ thông cơ sở 1 trường và trung học 4 trường). Trong số đó có 6 Trường Dân tộc nội trú huyện và 01 Trường Dân tộc nội trú tỉnh. Số giáo viên tăng lên từ 10.011 lên 10.275 người và đạt chuẩn trở lên chiếm 99,70%. Số học sinh tăng từ 148.204 lên 157.207 học sinh, trong đó: Học sinh tiểu học khá ổn định tăng từ 81.608 lên 82.859 học sinh (tăng bình quân giai đoạn 2011-2015: 0,3%); học sinh THCS tăng từ 48.344 lên 55.472 học sinh (tăng bình quân giai đoạn 2011-2015: 2,8%); học sinh THPT tăng từ 18.252 lên 18.876 học sinh (tăng bình quân giai đoạn 2011-2015: 0,7%). Số trường đạt chuẩn quốc gia 72 trường chiếm 20,75% (tiểu học 62 trường: 29,25%, THCS 9 trường: 9% và THPT 01 trường: 3,33%).

Năm học 2015-2016, định mức giáo viên/lớp đối với tiểu học 1,5 giáo viên/lớp,THCS 2,1 giáo viên/lớp và THPT 2,69 giáo viên/lớp. So với định mức được được quy định thì tỉnh Trà Vinh khá đủ giáo viên ở tiểu học và THCS, vượt định mức giáo viên ở THPT.

Năm học 2015-2016, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học ngày càng tăng (tiểu học 99,5%, THCS 96% và THPT 65,5%), tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ngày càng tăng so với năm học 2010-2011 (tiểu học: 95,73% tăng lên 97,64%; THCS ổn định ở mức 97% và THPT: 60% tăng lên 72%).

Tỷ lệ học sinh bỏ học có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2012-2015 từ 2,43% xuống còn 1,33% (tiểu học: 0,55% giảm còn 0,29%; THCS: 4,07% giảm còn 2,78% và THPT: 1,66% giảm còn 1,57%), nhưng tỷ lệ học sinh lưu ban lại có xu hướng tăng từ 0,95% lên 1,55%.

Tỉnh Trà Vinh đã duy trì và giữ vững 100% phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, riêng phổ cập giáo dục trung học phổ thông tính đến năm 2014 chỉ có 11/105 xã, phường, thị trấn hoàn thành (chiếm 10,48%).

8.1.3. Giáo dục thường xuyên:

Toàn tỉnh hiện có 9 Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp dạy nghề huyện, thị xã, thành phố và 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị giảng dạy ngày càng hoàn thiện, tích cực thực hiện công tác tư vấn hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp để học viên có thể chọn đúng ngành, nghề theo năng lực và nhu cầu phát triển thực tế của địa phương.

Tính đến nay 105/106 xã, phường, thị trấn đã có Trung tâm học tập cộng đồng thực hiện hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức nhằm mở rộng hiểu biết, nâng cao nhận thức và cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân; phối hợp triển khai các chương trình khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư và và các lớp dạy nghề ngắn hạn.

8.1.4. Giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 3 trường trung cấp (Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú, Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật, Trường Trung cấp Phật học), 2 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Y tế và Trường Cao đẳng Nghề) và Trường Đại học Trà

Vinh. Quy mô, số lượng ngành nghề đào tạo ở các trường trung cấp, cao đẳng và đại học có nhiều đổi mới, ngày càng được mở rộng đáp ứng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần tích cực nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp hoặc chứng chỉ năm 2010 từ 8,1% lên 10,3% vào năm 2015 (Niên giám thống kê tỉnh 2015), số lượng giáo viên có trình độ trên đại học cũng tăng nhanh từ 99 người lên 506 người (tăng gấp 5,1 lần).

Trong giai đoạn 2011 - 2015 các trường bình quân mỗi năm tuyển sinh mới đào tạo đại học 9.045 sinh viên và 2.808 sinh viên tốt nghiệp, tuyển sinh mới cao đẳng 1.204 sinh viên và 859 sinh viên tốt nghiệp, tuyển sinh trung cấp chuyên nghiệp mới 1.257 sinh viên và 736 sinh viên tốt nghiệp (Niên giám thống kê tỉnh). Ngoài ra, Trường Đại học Trà Vinh liên kết đào tạo được 603 thạc sĩ và 12 tiến sĩ, đáp ứng như cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao cho tỉnh.

Tỉnh Trà Vinh có 17 cơ giáo dục nghề nghiệp công lập (tăng 5 cơ sở giáo dục nghề nghiệp so sới năm 2010) như Trường Cao đẳng Nghề, Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú, Trung tâm Dạy nghề Hội Liên hiệp Phụ nữ, Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân, 6 Trung tâm Giáo dục giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên huyện, thị xã, thành phố, 7 cơ sở giáo dục khác có chức năng giáo dục nghề nghiệp (Trung tâm Nghiên cứu khoa học và sản xuất dịch vụ, Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải, Trung tâm Giới thiệu việc làm, Trung tâm Bảo trợ xã hội, Viện phát triển nguồn lực, Trường Cao đẳng Y tế và 5 doanh nghiệp được cấp phép tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo hình thức đào tạo kèm cặp, truyền nghề).

Trong giai đoạn 2011 - 2015 tổ chức đào tạo nghề trên 82.000 lao động, đặc biệt là đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Riêng năm 2015, chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo nghề tổng số 15.500 người (Cao đẳng Nghề 120 sinh viên, Trung cấp Nghề 620 sinh viên), sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng 14.760 lao động. Trong đó, hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn 5.080 người, doanh nghiệp tuyển mới, đào tạo nghề tạo việc làm cho khoảng 9.680 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề lên 40% và tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 28% năm 2010 lên 45% (Sở Lao động Thương binh và Xã hội).

Một số khó khăn tồn tại ngành giáo dục: Mạng lưới trường học tuy phát triển nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dạy học (còn thiếu nhiều phòng chức năng, phòng học cho trẻ mầm non, một số nơi trường mẫu giáo học chung với trường tiểu học), cơ sở vật chất còn thiếu thốn, chưa đồng bộ dẫn đến số trường đạt chuẩn quốc gia còn rất thấp. Tỷ lệ huy động trong độ tuổi đi học nhà trẻ và trung học phổ thông tăng nhưng còn thấp, công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở còn khó khăn, kém hiệu quả. Một bộ phận giáo viên còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, thừa thiếu giáo viên cục bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chất lượng giáo dục và đào tạo tăng chậm và chưa ổn định. Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục chưa cao nên chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư cho giáo dục…

Bảng 30: Kết quả thực hiện chỉ tiêu giáo dục đào tạo Quy hoạch năm 2011

ĐVT:%

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	QH 2011	So với quy hoạch 2011
		Năm 2015		
	Mầm non			
1	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi nhà trẻ		30	
2	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mẫu giáo	76,5	95	Không đạt
3	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi đi mẫu giáo	99	98	Vượt
4	Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	8,55	70	Không đạt
5	Tỷ lệ xã phường đạt phổ cập GDMN 5 tuổi	100	100	Đạt
6	Tỷ lệ xã phường có nhà trẻ, trường mẫu giáo	100	100	Đạt
7	Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt trình độ chuẩn trở lên	97,33	100	Không đạt
	Giáo dục phổ thông			
8	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học	99,50	99,9	Không đạt
9	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học THCS	96,00	98,5	Không đạt
9	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học THPT	65,50	80	Không đạt
10	Tỷ lệ phường thị trấn phổ cập THPT			
	TP Trà Vinh	85	85	Đạt
	Thị trấn	100	80	Vượt
11	Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia	29,25	50	Không đạt
12	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	9,00	40	Không đạt
13	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	3,33	30	Không đạt
14	Tỷ lệ giáo viên phổ thông đạt trình độ chuẩn trở lên	99,70	100,00	Không đạt
15	Tỷ lệ phòng học kiên cố hóa	81,9	95	Không đạt
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	45	45	Đạt
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	40	40	Đạt

Nguyên nhân không đạt kế hoạch: Do quy hoạch chưa bám sát vào tình hình thực tế của địa phương, ý thức của người dân chưa cao, nguồn kinh phí đầu tư cho giáo dục đào tạo tăng nhưng vẫn còn hạn chế, xã hội hóa giáo dục chưa phát triển. Nếu so sánh với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long thì số trường đạt chuẩn tỉnh Trà Vinh còn khá thấp 82/464 trường đạt chuẩn chiếm 17,67%; khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có 1.803/6.958 trường đạt chuẩn chiếm 25,91%.

8.2. Công tác Y tế, kế hoạch hóa gia đình và bình đẳng giới

8.2.1. Y tế

Những thành tựu nổi bật của ngành y tế tỉnh Trà Vinh phải kể đến như bảo hiểm y tế toàn dân phát triển mạnh, hệ thống tổ chức y tế tại tuyến xã, tuyến huyện, tuyến tỉnh đang được đổi mới toàn diện và đồng bộ để hội nhập và phát triển. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng người bệnh bằng các biện

pháp đã được triển khai hiệu quả như: Xây dựng môi trường thân thiện, thủ tục nhanh gọn; đầu tư nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; giảm quá tải bệnh viện. Đến nay, đã tạo ra sự chuyển biến tích cực, tạo được sự tin tưởng của người dân và thay đổi thái độ phục vụ trong lĩnh vực y tế.

Đổi mới cải cách cơ chế tài chính trong y tế, tốc độ tăng chi ngân sách cho y tế cao hơn tốc độ tăng chi trung bình của NSNN. Giá dịch vụ khám chữa bệnh giữa các bệnh viện cùng hạng được thực hiện theo lộ trình, tính đúng tính đủ giá dịch vụ y tế nhằm giúp các cơ sở khám chữa bệnh có thêm nguồn thu trang trải các chi phí phục vụ người bệnh. Hoàn thành các mục tiêu về y tế: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em; nâng cao sức khỏe bà mẹ; phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác; giảm suy dinh dưỡng trẻ em và tiếp cận nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh.

Kết quả thực hiện công tác y tế và chăm sóc sức khỏe giai đoạn 2011-2015:

- Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 6 bác sĩ (năm 2010: 4,5 bác sĩ/vạn dân);
- Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt 18,5 giường bệnh không tính số giường bệnh của trạm y tế xã, phường, thị trấn (năm 2010: 12,5 giường bệnh/vạn dân);
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ đạt 82,07% (năm 2010: 86,55%);
- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh đạt 99% (năm 2010: 95,2%);
- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 87,73% (năm 2010: 79,8%);
- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 97,4% (năm 2010: 98,39%);
- Tỷ lệ dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 81,04%;
- Tỷ suất tử vong trẻ em < 1 tuổi năm 2015 chiếm 2,2‰ (năm 2012: 1,80‰);
- Tỷ suất tử vong trẻ em < 5 tuổi năm 2015 chiếm 2,4‰ (năm 2012: 2,00‰);
- Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) chiếm 14,4% (năm 2010: 19,3%).
- Tuổi thọ trung bình của người dân khoảng 73 năm (năm 2010 là 69 năm).

Hệ thống y tế:

Cơ sở y tế: Tính đến nay mạng lưới cơ sở y tế tỉnh Trà Vinh hiện có 122 cơ sở khám, chữa bệnh đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân với chất lượng ngày càng nâng cao, gồm: 08 Bệnh viện (4 Bệnh viện đa khoa tỉnh, 02 Bệnh viện đa khoa khu vực, 01 Bệnh viện tư nhân, 01 Bệnh viện Quân Dân y), 05 Trung tâm y tế huyện, 03 Phòng khám đa khoa khu vực và 106 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn. ((Số giường bệnh của 08 bệnh viện gồm có: 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh 560 giường; 03 Bệnh viên chuyên khoa (Bệnh viện Sản - Nhi 200 giường, Bệnh viện Y học cổ truyền 100 giường, Bệnh viện Lao và bệnh Phổi 100 giường); 02 Bệnh viện đa khoa khu vực (Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang 260 giường, Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần 200 giường); Bệnh viện Quân Dân y 50 giường; Bệnh viện đa khoa tư nhân Minh Tâm 30 giường)); 05 Trung tâm y tế huyện (Trung tâm y tế huyện Càng Long 100 giường, Trung tâm y tế huyện Cầu Kè 100 giường, Trung tâm y tế huyện Châu Thành 70 giường, Trung tâm y tế huyện Duyên Hải 100 giường, Trung tâm y tế huyện Trà Cú 200 giường).

Trong giai đoạn 2011-2015 Trà Vinh đã xây dựng mới 04 bệnh viện (Bệnh viện Sản-Nhi, Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, Bệnh viện Đa khoa tư nhân Minh Tâm, Bệnh viện Quân Dân y); nâng cấp một số bệnh viện đa khoa khu vực và bệnh viện đa khoa các huyện và xây dựng mới 05 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn. Tổng số giường bệnh tính đến năm 2015 có 1.850 giường bệnh, tăng 730 giường bệnh so với năm 2010, năm

2015 đạt 19,33 giường bệnh/vạn dân (không tính số giường bệnh của trạm y tế xã, phường, thị trấn).

Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân công lập đạt 19,04 giường bệnh (không tính số giường bệnh của trạm y tế xã, phường, thị trấn), đứng ở vị trí 4/13 so với các tỉnh trong khu vực cao hơn một số tỉnh như Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng và thấp hơn mức trung bình khu vực Đồng bằng sông Cửu Long đạt 21,66 (cả nước 27,07).

Cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh đã khám cho gần 1,9 triệu lượt người, điều trị nội trú gần 141.500 người, ngoại trú gần 14.000 người; khám và chữa bệnh bảo hiểm y tế 1,8 triệu lượt người.

Công tác xã hội hóa y tế có chuyển biến tích cực, toàn tỉnh có 1.228 cơ sở y tế hành nghề tư nhân, hiện có 01 bệnh viện tư nhân, 01 phòng khám đa khoa, 5 trạm y tế và Bệnh viện Quân dân y kết hợp.

Nguồn nhân lực:

Ngành y tế tỉnh khuyến khích đào tạo bác sĩ cho các y tế cơ sở, xây dựng thực hiện đề án *"Thu hút bác sĩ về công tác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2013-2020"* đã thực hiện đến năm 2015. Tăng cường luân chuyển đội ngũ cán bộ, y bác sĩ về tuyến y tế cơ sở, đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, góp phần thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, nguồn nhân lực ngành y tế còn thiếu nhất là cán bộ y tế có trình độ sau đại học, chuyên khoa sâu.

Năm 2015, toàn tỉnh có 3.031 cán bộ y tế, trong đó có 607 bác sĩ, 579 y sĩ và 244 nữ hộ sinh. Cán bộ ngành dược có 415 cán bộ, trong đó 72 dược sĩ (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa), 313 dược sĩ trung cấp và 18 dược tá. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đạt 6 bác sĩ và tỷ lệ dược sĩ/vạn dân đạt 0,7 dược sĩ cao hơn một số tỉnh trong khu vực và bằng mức trung bình Đồng bằng sông Cửu Long (cả nước: 7,6; 1,92). Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ lại rất thấp so với các tỉnh trong khu vực (Trà Vinh: 79,01%, Đồng bằng sông Cửu Long: 91,4%; cả nước: 82,4%).

Thực hiện Đề án 1816, Bệnh viện Đa khoa tỉnh tiếp nhận từ Bệnh viện Chợ Rẫy các kỹ thuật như: phẫu thuật nội soi cắt đại trực tràng và phẫu thuật thay khớp háng; tiếp nhận từ Bệnh viện Đại học Y Dược kỹ thuật phẫu thuật Phaco…từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề của cán bộ y tế tuyến tỉnh, giúp giảm chi phí cho bệnh nhân và giảm tải cho tuyến trên.

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị:

Đến nay có nhiều trung tâm y tế huyện và trạm y tế khang trang, sạch đẹp với chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, thực hiện các chương trình y tế ở cộng đồng ngày càng tốt hơn. Việc phát triển mạng lưới y tế ấp được các trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố đặc biệt quan tâm, nhằm hỗ trợ trạm y tế xã quản lý và chăm sóc sức khỏe của nhân dân trực tiếp ở cộng đồng. Cơ sở vật chất y tế tiếp tục được đầu tư, nhất là tuyến huyện; tập trung chỉ đạo triển khai xây dựng các bệnh viện tỉnh, chuyên khoa được tích cực quan tâm. Tuy nhiên trang thiết bị y tế còn thiếu nhiều so với nhu cầu của các cơ sở khám chữa bệnh, một số trạm y tế xã cũng đã xuống cấp, tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế còn thấp nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của khu vực (Trà Vinh: 81,90%; Đồng bằng sông Cửu Long: 56,4%, cả nước: 52,2%).

Công tác y tế dự phòng:

Hệ thống y tế dự phòng được triển khai đến cấp cơ sở, công tác tổ chức chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh được các cấp, các ngành, quan tâm tham gia thực hiện tốt; công tác truyền thông giáo dục sức khỏe được tăng cường và hoạt động có hiệu quả trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân để có ý thức phòng, chống dịch bệnh; năm 2016, triển khai, thực hiện thành công chiến dịch tiêm vắc xin Sởi - Rubella cho trẻ từ

01 đến 14 tuổi trong toàn tỉnh đạt 98,85%, tổ chức uống Vitamin A cho trẻ từ 06 đến 36 tháng tuổi (đợt 1: đạt 98,15%; đợt 2: đạt 98,33%), bà mẹ sau sinh đạt 88,88%. Đặc biệt là công tác phòng, chống các dịch bệnh nguy hiểm như: MERS - CoV, Ebola, dịch bệnh theo mùa …thực hiện tốt việc khống chế nhanh, không để phát sinh ổ dịch bệnh lây lan trên diện rộng, số ca mắc của một số bệnh truyền nhiễm gây dịch giảm so với cùng kỳ năm 2014 như: bệnh Tay chân miệng mắc 498 ca giảm 39,41% so cùng kỳ (năm 2014: 822 ca, năm 2016: 507 ca), bệnh tiêu chảy 1.264 ca (năm 2016 tăng 50 ca). Tuy nhiên, một số bệnh có số ca mắc cao hơn như: bệnh Sốt xuất huyết tăng 3,5 lần so với năm trước (năm 2014: 101 ca, 2015: 351 ca, 2016: 1.209 ca có 3 ca tử vong). Kết quả: tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm ngày càng giảm; nhiều dịch bệnh nguy hiểm trước đây đã được khống chế và đẩy lùi; thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh, thanh toán bệnh phong, khống chế bệnh Lao, Tâm thần, HIV/AIDS, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em, phòng, chống tăng huyết áp, đái tháo đường, nâng cao năng lực quản lý y tế trường học…Công tác Tiêm chủng mở rộng thực hiện đạt chỉ tiêu không có trường hợp sự cố trong vấn đề tiêm vắc xin 5 trong 1 Qinvaxem.

8.2.2. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em và bình đẳng giới có tiến bộ. Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dân số gắn với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Công tác truyền thông dân số được thực hiện rộng khắp ở các địa bàn. Công tác DS-KHHGĐ ngày càng mang tính xã hội hóa cao, nhận thức của xã hội về công tác kế hoạch hóa gia đình được nâng lên, nhân dân đồng tình hưởng ứng. Kiên trì thực hiện mục tiêu xây dựng quy mô gia đình nhỏ, mỗi gia đình sinh đủ 2 con, duy trì mức sinh thấp hợp lý đảm bảo sự phát triển bền vững. Thực hiện Đề án sàng lọc sau sinh và sơ sinh đã góp phần tích cực trong việc giảm thiểu tỷ lệ trẻ em sinh ra bị dị tật, dị dạng, tăng tỷ lệ trẻ em được can thiệp điều trị sớm các bệnh, dị tật bẩm sinh. Các chính sách DS-KHHGĐ được chú trọng triển khai sâu rộng đến vùng sâu, vùng xa, vùng biển, vùng có nhiều dân tộc thiểu số… đã có tác động kìm hãm mức tăng sinh và giảm sinh con thứ ba trở lên ở những vùng đặc biệt khó khăn, chất lượng dân số bước đầu được cải thiện. Tuổi thọ trung bình tăng từ 69 tuổi năm 2010 lên 73 tuổi năm 2015, tỉ suất tử vong ở trẻ em giảm, duy trì được mức sinh thay thế.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm trung bình còn 9,66‰ (năm 2010: 11,1‰);
- Mức giảm sinh bình quân hàng năm đạt 0,288‰;
- Tỷ lệ sinh giảm từ 15,6‰ năm 2010 xuống còn 14,95‰ năm 2015;
- Tỷ lệ sinh con thứ 3 năm 2016 đạt 6,45%;
- Tỷ lệ sinh bé trai/100 bé gái năm 2016 đạt 112,12 trẻ (năm 2010: 112,7 trẻ);

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được chú trọng, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm thường xuyên được kiểm tra, quan tâm, nhắc nhở, năm 2016 có hơn 72,23% cơ sở đạt yêu cầu về ATVSTP, có 3 vụ ngộ độc thực phẩm với 95 người, so với năm 2015 tăng 01 vụ và giảm 244 người. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh năm 2014 là 43,1% (năm 2010: 29%).

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác y tế kế hoạch hóa gia đình còn gặp không ít khó khăn: Phong trào vận động xã, phường, thị trấn không có người sinh con thứ 3 tuy triển khai thực hiện đã nhiều năm nhưng kết quả chưa đạt so với mục tiêu mong muốn; nỗ lực trong việc kéo giảm mất cân bằng giới tính sau sinh chưa hiệu quả. Chất lượng dân số Trà Vinh thấp. Cơ chế chính sách phát huy tối đa thời kỳ "Dân số vàng" còn thiếu và chưa đồng bộ. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn cao; số

người bị nhiễm HIV giảm chậm; Nạo phá thai ở lứa tuổi vị thành niên, thanh niên ngày càng phổ biến, gây tác hại xấu về sức khỏe sinh sản và tổn hại tinh thần về lâu dài. Tình hình phòng chống dịch bệnh còn diễn biến phức tạp và khó dự báo.

8.2.3. Bình đẳng giới và bảo vệ quyền lợi của trẻ em

- *Về bình đẳng giới*

Những năm qua, nhờ đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về giới mà thuật ngữ *"bình đẳng giới"* không còn xa lạ. Nâng cao nhận thức cho người dân, đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc là một trong những biện pháp góp phần đem lại hiệu quả trong việc thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh Trà Vinh có tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế chiếm tỷ lệ thấp hơn nam giới, đạt 46,6%; tỷ lệ phụ nữ trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 6,8% so với tỷ lệ 13,4% của nam giới. Nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở nữ của tỉnh có xu hướng giảm nhanh xuống còn 1,89% (năm 2010: 4,8%).

Tỷ lệ tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo ngày càng tăng cả về chất lượng và số lượng như so với nhiệm kỳ trước tỷ lệ nữ đại biểu HĐND các cấp tăng, cấp tỉnh tăng 4%, cấp huyện tăng 4,18%, cấp xã tăng 5,97%; tỷ lệ nữ có trình độ thạc sỹ chiếm 29,6%, tiến sỹ chiếm 40%.

Tuy bình đẳng giới có bước tiến đáng kể nhưng khoảng cách về giới vẫn còn tồn tại trong đời sống xã hội. Dù đội ngũ cán bộ nữ đã tăng cả về chất lượng và số lượng nhưng còn thấp so với nam giới và chưa tương xứng với tiềm năng và đông đảo lực lượng lao động nữ của tỉnh. Tỷ lệ các cơ quan, đơn vị thuộc tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội có lãnh đạo chủ chốt là nữ còn ít. Vai trò tham gia quản lý nhà nước của một bộ phận đội ngũ cán bộ, công chức nữ còn hạn chế; mặt khác vẫn còn một số chị em tự ty, an phận, thiếu nỗ lực phấn đấu vươn lên, vượt qua số phận.

- *Về bảo vệ quyền lợi của trẻ em*

Tiêm chủng mở rộng trong các năm qua đều đạt trên 98% cho trẻ em dưới 1 tuổi. Thực hiện tốt miễn viện phí đối với trẻ em dưới 6 tuổi. Chương trình chống suy dinh dưỡng trẻ em đã được ngành y tế xây dựng và củng cố mạng lưới cán bộ chuyên trách và cộng tác viên tới đầy đủ các đoàn thể tham gia như: y tế ấp, phụ nữ cộng tác viên dân số; mỗi 6 tháng tổ chức cân và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ, có kế hoạch hỗ trợ dinh dưỡng; tích cực tuyên truyền, hướng dẫn nuôi con bằng sữa mẹ và dinh dưỡng hợp lý cho trẻ. Kết quả, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hàng năm giảm từ 19,3% năm 2010 xuống còn 14,4% năm 2015, nhưng vẫn cao nhất so với các tỉnh trong khu vực (Đồng bằng sông Cửu Long: 13%, cả nước: 14,3%), tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi chiếm 2,2‰ thấp hơn rất nhiều so với các tỉnh trong khu vực (Đồng bằng sông Cửu Long: 11,6‰, cả nước: 14,9‰).

Một số khó khăn như:

- Đời sống của một bộ phận nhân dân nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biển, vùng có nhiều người dân tộc Khmer còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí thấp, vệ sinh môi trường sống chưa đảm bảo ảnh hưởng đến tình trạng dinh dưỡng nhất là bà mẹ và trẻ em.

- Cán bộ chuyên trách tuyến xã kiêm nhiệm nhiều việc nên việc triển khai các hoạt động dự phòng tại cộng đồng còn hạn chế; tập quán sinh hoạt, nhận thức của người dân một số nơi còn lạc hậu.

- Một số xã thuộc địa bàn vùng sâu, vùng xa đời sống người dân còn thấp kém, ít quan tâm đến Chương trình tiêm chủng mở rộng; ngoài ra, việc triển khai thêm nhiều vắc xin phòng bệnh ngày càng rộng nhưng kinh phí ngân sách dành cho phòng bệnh không tăng tương xứng.

Bảng 31: Kết quả thực hiện chỉ tiêu y tế Quy hoạch năm 2011

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2015	QH 2011 năm 2015	So với quy hoạch 2011
1	Tỷ lệ bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ	6,00	7	Không đạt
2	Tỷ lệ giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân	Giường	18,5	18	Vượt
3	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	82,07	100	Không đạt
4	Tỷ lệ xã/phường/TT đạt chuẩn QG về y tế	%	87,73	100	Không đạt
5	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/TT có nữ hộ sinh	%	99,00	100	Không đạt
6	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cân nặng < 5 tuổi	%	14,4	12	Không đạt
7	Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰	2,2	20	Vượt
8	Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰	2,4	25	Vượt
9	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73	75	Không đạt

Nguyên nhân không đạt kế hoạch: Đề án thu hút bác sĩ chưa phát huy hiệu quả, xã hội hóa y tế mới bắt đầu phát triển.

8.3. Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

8.3.1. Văn hoá thông tin

Văn hóa, thông tin, báo chí ngày càng phát triển phong phú, đa dạng; từng bước phát triển và nâng lên chất lượng. Xây dựng môi trường văn hóa, chuẩn mực đạo đức xã hội, gia đình văn hóa đạt được một số kết quả tích cực. Việc giáo dục truyền thống đạo đức, lối sống gia đình Việt Nam được cộng đồng quan tâm. Những giá trị văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán tốt được giữ gìn và phát huy.

Chất lượng phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"* được nâng lên, cụ thể: hiện có 87,67% hộ gia đình, 91,14% ấp, khu phố; 33,02% xã, phường, thị trấn và 78,06% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa, có 5 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới.

Tổ chức tốt các lễ hội, sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch trong tỉnh, qua đó quảng bá hình ảnh Trà Vinh đến các tỉnh, thành trong nước và quốc tế. Công tác trùng tu, tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử, các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, đến nay có 33 di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể *(16 cấp quốc gia, 17 cấp tỉnh)*.

Các hoạt động văn hóa thông tin đã góp phần tích cực trong việc động viên nhân dân tham gia vào công cuộc phát triển KT-XH, xây dựng cuộc sống văn minh và thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Một số hoạt động văn hoá truyền thống được khôi phục, phương tiện nghe nhìn, phương tiện sinh hoạt văn hóa công cộng và gia đình tăng nhanh, đời sống văn hóa cơ sở được chú trọng, các công trình văn hóa được quan tâm cải tạo và xây dựng mới như thư viện, bảo tàng, di tích, nhà văn hóa...

Những khó khăn hạn chế:

- Hoạt động của các trung tâm văn hóa nhất là ở xã còn lúng túng, khai thác không tốt, kém hiệu quả, xây xong ít sử dụng dẫn đến lãng phí. Mức hưởng thụ văn hoá tinh thần của nhân dân ở một số vùng sâu, vùng xa còn hạn chế nhiều so với đô thị do thiếu điều kiện và phương tiện tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao.

- Chất lượng các danh hiệu văn hóa có mặt còn hạn chế. Phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"* phát triển chưa đều, chưa quan tâm đúng mức đến việc nâng cao các tiêu chí, chất lượng gia đình văn hóa; ấp, khu phố văn hóa nên dẫn đến chất lượng phong trào có nơi chưa tốt.

8.3.2 Thông tin và truyền thông

Báo chí, phát thanh - truyền hình: xây dựng nội dung, hình thức các chương trình phát thanh, truyền hình, báo chí ngày càng phong phú, tuyên truyền đưa vào cuộc sống các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật nhà nước; phản ánh kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh.

Tỉnh đã quan tâm đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất kỹ thuật và tăng cường năng lực về mọi mặt, mạng lưới đài truyền thanh cơ sở đã được xây dựng đều khắp trên địa bàn tỉnh, nhằm đưa thông tin đến mọi nhà, đặc biệt là việc phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, KHCN phục vụ sản xuất đến nhân dân,.. được nhân dân tích cực hưởng ứng. Hiện nay có 01 Đài truyền hình và 08 Đài phát thanh (phát sóng tiếng Việt và tiếng Khmer) đã cung cấp thông tin đến tận vùng sâu, vùng xa và đến năm 2015 đã đưa vào thử nghiệm truyền hình kỹ thuật số phát sóng và có 11 xã có trạm truyền thanh phát sóng FM, 16 phường, thị trấn sử dụng máy tăng âm, các xã, thị trấn còn lại sử dụng cụm loa không dây. Những năm qua, các đài đã duy trì tốt có chất lượng chương trình phát thanh trong tuần; trung bình mỗi ngày duy trì sản xuất 2 chương trình thời sự và chuyên mục, với thời lượng từ 15 đến 30 phút. Các đài duy trì các chuyên mục, tiết mục trong tuần, đã có tác động tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động toàn dân chấp hành nghiêm những chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Ngoài sản xuất và phát sóng chương trình thời sự, chuyên mục ở địa phương, các đài còn tổ chức khá tốt việc tiếp âm Đài tiếng nói Việt Nam 2 buổi/ngày; tiếp âm chương trình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh từ 1 đến 2 buổi/ngày. Việc xây dựng và phát sóng chương trình của các đài truyền thanh, từng bước được cải tiến về hình thức, đổi mới về nội dung ngày càng đáp ứng yêu cầu tuyên truyền về chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; sự chỉ đạo của cấp uỷ và sự điều hành chính quyền địa phương...

Bên cạnh đó vẫn còn có những hạn chế, khó khăn như bộ máy tổ chức và nhân lực còn ít không đáp ứng đủ theo yêu cầu hoạt động, trình độ chuyên môn nghiệp vụ yếu. Nhiều chương trình của một số Đài còn đơn điệu, tính chiến đấu chưa cao; các tin bài mang tính phát hiện còn ít. Nội dung chương trình của Đài ít được đổi mới, dẫn đến hiệu quả tuyên truyền đạt được còn thấp; chưa có nhiều chương trình có giá trị lan toả trong đời sống xã hội. Việc phân bổ kinh phí còn nhiều hạn chế, không đảm bảo cho đài hoạt động thường xuyên; đồng thời dẫn đến khó khăn, bất cập trong việc đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ. Chế độ nhuận bút tin, bài phát trên đài truyền thanh mặc dù đã được sửa đổi, nhưng vẫn còn ở mức thấp, không khuyến khích được sự đầu tư chất xám, để nâng cao chất lượng chương trình.

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển khá, đảm bảo thông tin liên lạc trong nước và quốc tế. Các loại hình dịch vụ khá đầy đủ, đa dạng và phong phú, phạm vi cung ứng mở rộng khắp toàn tỉnh, chất lượng phục vụ ngày càng nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu xã hội.

Trong thời gian qua, mạng viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển khá mạnh, góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet: Viễn thông Trà Vinh, Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội, chi nhánh Công ty FPT và có 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Vinaphone,

Mobifone. Hạ tầng mạng lưới viễn thông phát triển tương đối rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh:

- 100% xã có trạm thu phát sóng thông tin di động.
- 100% xã có thuê bao điện thoại cố định.
- Truyền dẫn: 94,23% xã có truyền dẫn cáp quang; 91,35% xã có truyền dẫn cáp đồng; 1/105 xã có trạm VSAT; 102/105 xã có trạm truyền dẫn Viba.
- Trạm thu phát sóng thông tin di động: 105/105 xã, phường, thị trấn có trạm thu phát sóng thông tin di động. Tổng số trạm BTS trên địa bàn tỉnh là 970 trạm.
- Tổng số thuê bao điện thoại cố định (có dây, không dây) khoảng 36.242 thuê bao, mật độ 3,5 thuê bao/100 dân.
- Dịch vụ Internet tốc độ cao (ADSL) đã được triển khai cung cấp đến cấp xã; tổng số thuê bao Internet khoảng 14.406 thuê bao, mật độ 1,4 thuê bao/100 dân.
- Truy cập internet qua hệ thống cáp quang tới tận nhà thuê bao (FTTH) được phát triển. Tổng số thuê bao hiện có khoảng 37.707 thuê bao, mật độ 3,6 thuê bao /100 dân.

Quản lý nhà nước về thông tin truyền thông được tăng cường, dịch vụ, bưu chính viễn thông và internet tiếp tục phát triển, chất lượng dịch vụ được nâng lên; tích cực tuyên truyền thực hiện các cuộc vận động lớn, các ngày lễ, kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của tỉnh và các điểm mới trong quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2015.

Tuy nhiên, phát triển viễn thông trong thời gian qua cũng còn những khó khăn: Đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng; Mạng cáp hiện tại chủ yếu sử dụng cáp treo, tỷ lệ ngầm hóa còn thấp (3%); Mạng thông tin di động đã được phủ sóng tương đối rộng khắp trên địa bàn tỉnh, nhưng vẫn còn khu vực sóng yếu, chưa đáp ứng lưu thoại thực tế; Sử dụng chung cơ sở hạ tầng viễn thông, nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị chưa được quan tâm đúng mức; Sự phối hợp giữa các doanh nghiệp với nhau và giữa doanh nghiệp với các sở ban ngành còn nhiều hạn chế.

8.3.3. Thể dục thể thao

Các phong trào thể dục thể thao quần chúng diễn ra sôi nổi, đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ của người dân. Số người tập luyện thể thao thường xuyên đạt 28% *(không đạt kế hoạch QH 2011 đến 2015 đạt 30%)*; số gia đình thể thao đạt 17%; số trường học thực hiện thể dục thể thao ngoại khóa đạt 65% (năm 2010: 24,5%; 14,3%; 88%). Thể thao thành tích cao có chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo, tổ chức và tham dự 59 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc, đạt 92 huy chương các loại. Thành lập và đi vào hoạt động Trung tâm Bơi lặn tỉnh Trà Vinh.

Tập trung phát triển các CLB TDTT cấp cơ sở, đào tạo xây dựng đội ngũ hướng dẫn viên, cộng tác viên TDTT có tâm huyết và kiến thức về TDTT. Quan tâm phát triển phong trào TDTT trong công nhân, viên chức, người lao động, trong lực lượng vũ trang.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn các khó khăn hạn chế nhất định: thành tích thể thao của tỉnh hiện nay chưa cao, nhất là các môn thể thao cơ bản. Đội ngũ HLV tuy được đào tạo cơ bản qua trường lớp, song thiếu được cập nhật thêm trong công tác huấn luyện nên một số HLV hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu huấn luyện trình độ cao. Chế độ chính sách đối với HLV, VĐV chưa được giải quyết kịp thời, phù hợp....Cơ sở vật chất cho thể dục thể thao còn hạn chế. Xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao còn lúng túng trong việc đề ra các giải pháp. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân

tham gia rèn luyện thân thể, luyện tập thể dục thể thao chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục; chưa động viên quần chúng nhân dân tham gia tập luyện thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe…

8.4. Khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

8.4.1. Khoa học công nghệ

Hoạt động KHCN đã đạt được một số kết quả tích cực, nghiên cứu khoa học - công nghệ có nhiều đổi mới và đi vào chiều sâu, từng bước phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; triển khai 95 đề tài, dự án nghiên cứu phục vụ sản xuất và tái cơ cấu kinh tế, nghiệm thu 25 đề tài dự án nghiên cứu khoa học; 25 dự án được ứng dụng vào sản xuất. Các đề tài, dự án nghiên cứu hướng vào việc phục vụ khai thác các tiềm năng, lợi thế của tỉnh. Nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới được áp dụng vào sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm hàng hóa. Các loại hình dịch vụ KHCN ngày càng phát triển đa dạng, phong phú, thúc đẩy chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ dân sinh. Cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia sáng tạo kỹ thuật, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật ngày càng nhiều. Các hoạt động sở hữu trí tuệ được đẩy mạnh, hàng năm hướng dẫn xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho trên 50 chủ thể, tính đến nay, toàn tỉnh đã có trên 360 đối tượng sở hữu trí tuệ đã được cấp văn bằng bảo hộ cho các sản phẩm là tiềm năng thế mạnh của tỉnh, là đặc sản của địa phương. Công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn được chú trọng, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 trong các cơ quan, đơn vị hành chính công; kế hoạch phát triển tài sản trí tuệ; dự án nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp tỉnh. Từ đó nhiều tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới được áp dụng vào sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động KH&CN có nhiều đổi mới và đi vào chiều sâu, từng bước phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; triển khai đề tài, dự án nghiên cứu phục vụ sản xuất và tái cơ cấu kinh tế. Công tác quản lý nghiên cứu khoa học từng bước chặt chẽ hơn, năng lực hoạt động của các tổ chức KH&CN trong tỉnh được nâng lên, nhiều đề tài, dự án đã phục vụ hiệu quả cho các ngành, cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Một số tồn tại, hạn chế như:

Hoạt động KHCN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Các đề tài, dự án khoa học mang tính đột phá, có tác động chuyển biến đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh còn rất ít. Trình độ công nghệ còn ở mức thấp và chậm đổi mới; GTGT trong các sản phẩm hàng hóa thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Tiềm lực KH&CN mặc dù được tăng cường nhưng chưa cao, chưa đảm bảo theo yêu cầu phát triển hiện nay. Việc xây dựng cơ chế đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, thu hút các nhà khoa học còn chậm. Chất lượng nguồn nhân lực KH&CN chưa cao, cán bộ kỹ thuật chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển.

8.4.2. Bảo vệ môi trường

- Công tác thu gom rác, chất thải rắn, vệ sinh môi trường:

Tỉnh đã thực hiện 38 dự án về môi trường; đầu tư xây dựng 06 bãi rác trên địa bàn các huyện, nâng tổng số đến nay có 11 bãi rác. Đầu tư xây dựng 02 lò đốt rác thải sinh hoạt (quy mô cấp xã) tại huyện Càng Long và Tiểu Cần đã góp phần giải quyết

tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn một cách đáng kể. Xử lý 04/5 cơ sở và 02/3 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn, tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt 92,6%.

- Công tác khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên:

Quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai, đất bãi bồi ven sông, ven biển theo quy hoạch, ổn định diện tích đất trồng lúa, bảo vệ và phát triển đất rừng. Thực hiện các giải pháp khắc phục và giảm thiểu các yếu tố tác động xấu đến môi trường đối với các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh; quản lý và xử lý chất thải đã có những chuyển biến. Thực hiện điều tra thống kê đánh giá hiện trạng đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh và nâng cao năng lực quản lý về bảo tồn đa dạng sinh học; kiểm soát chặt chẽ sinh vật ngoại lai, sinh vật biến đổi gen; bảo vệ các vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, hệ sinh thái cửa sông, ven biển. Đánh giá yếu tố biến đổi khí hậu tác động đến sản xuất và đời sống Nhân dân, xây dựng các giải pháp ứng phó giảm thiểu rủi ro. Hàng năm, thực hiện các dự án truyền thông nâng cao năng lực bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu đến cơ sở và cộng đồng. Đầu tư hệ thống đê biển, đê sông, trồng rừng phòng hộ nâng cao năng lực thích ứng.

- Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường:

Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với BĐKH được chú trọng hơn. Tập trung quy hoạch các loại tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn. Tăng cường quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường có hiệu quả hơn; bảo vệ môi trường ở KCN, đô thị, khu dân cư được chú trọng hơn; đồng thời tăng cường kiểm tra, xử lý các vi phạm về khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản và gây ô nhiễm môi trường.

Ý thức bảo vệ môi trường, thích ứng và ứng phó BĐKH trong cộng đồng và doanh nghiệp được nâng lên. Các công trình đê biển, cống ngăn mặn, các dự án trồng rừng, bảo tồn thiên nhiên được quan tâm triển khai đầu tư góp phần nâng tỷ lệ rừng bao phủ đạt 50% vào 2015 *(đạt kế hoạch QH 2011).*

Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại như: tình hình BĐKH, nước biển dâng ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; bảo vệ môi trường và ngư trường một số nơi chưa tốt; ý thức giữ gìn, bảo vệ môi trường của một bộ phận doanh nghiệp, nhân dân còn thấp, môi trường nhiều nơi bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến phát triển bền vững.

8.5. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội và bảo đảm an sinh xã hội. Huy động các nguồn lực xã hội thực hiện tốt công tác đền ơn, đáp nghĩa, chăm sóc các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm, giảm nghèo. Mặc dù tích cực triển khai thực hiện "Đề án giảm nghèo bền vững" nhưng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo vẫn còn cao giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 23,63% năm 2010 xuống còn 7,63% vào năm 2015 (theo chuẩn nghèo 2016-2020: năm 2015 Trà Vinh còn 35.506 hộ nghèo, chiếm 13,23%. Trong đó có 19.756 hộ nghèo người dân tộc Khmer, chiếm 55,64% tổng số hộ nghèo. Có đến 20.599 hộ cận nghèo, chiếm 7,68%.Trong đó có 8.877 hộ cận nghèo người dân tộc Khmer, chiếm 43,09% tổng số hộ cận nghèo), bình quân hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo 3,1%; vùng có đông đồng bào Khmer giảm 5,23% *(Vượt kế hoạch QH 2011 mỗi năm giảm từ 2-3%).*

Đã vận động xây dựng mới 22.314 căn nhà cho hộ nghèo, xã hội hóa các hoạt động đền ơn đáp nghĩa xây dựng mới 5.574 căn nhà và sửa chữa 2.781 căn nhà, xây

dựng trên 800 căn nhà đồng đội cho các đối tượng chính sách. Ngoài ra, nguồn ngân sách hỗ trợ nhà ở cho người có công 1.097 căn nhà, 104/106 xã, phường, thị trấn được công nhận làm tốt công tác thương binh liệt sĩ. Tuy nhiên, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố của tỉnh còn rất thấp đạt 62,1% năm 2014 (Đồng bằng sông Cửu Long 73,6%, cả nước 90,8%).

Giải quyết việc làm cho gần 300.000 lượt lao động, tạo việc làm mới cho 122.674 người, xuất khẩu 797 lao động, kéo giảm tỷ lệ thất nghiệp toàn tỉnh từ 4,4% năm 2010 xuống 2,17 %, tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn còn khoảng 6%.

Các chính sách hỗ trợ vốn vay phát triển kinh tế, miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên được các địa phương trong tỉnh quan tâm; triển khai thực hiện có hiệu quả các giải pháp giảm nghèo như giúp đỡ các đối tượng, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo cho trên 230.000 lượt người, với tổng kinh phí trên 620 tỷ đồng, thực hiện kịp thời chính sách hỗ trợ giá điện; hỗ trợ miễn, giảm học phí, chi phí học tập; cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; quan tâm chăm sóc giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người cao tuổi và đối tượng bảo trợ xã hội; cứu trợ đột xuất 26.285 lượt hộ bị thiên tai, hỏa hoạn, có nguy cơ thiếu đói; trợ giúp xã hội hàng tháng 139.091 lượt đối tượng, trợ cấp nạn nhân chất độc hóa học 1.190 đối tượng. Hiện có hơn 75% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được khám phân loại, 100% trẻ em mồ côi, lang thang và khuyết tật được chăm sóc, có 88/106 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em, qua đó bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền trẻ em.

Các chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hộ lao động và đảm bảo an toàn vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp cũng được các cấp ủy Đảng, chính quyền trong tỉnh chú trọng thực hiện tốt.

Các tổ chức đoàn thể và các tổ vận động trong tỉnh đã vận động các cá nhân, tổ chức đóng góp để xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa, nhà đồng đội, nhà đại đoàn kết cho các hộ nghèo; xây dựng, sửa chữa cầu, đường giao thông nông thôn; hỗ trợ học bổng, quần áo, xe đạp cho học sinh, sinh viên; khám chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho bệnh nhân nghèo…

Bên cạnh những mặt làm được, công tác xóa đói giảm nghèo và các vấn đề xã hội còn những hạn chế, tồn tại như: Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp xã luôn có sự thay đổi, có một số nơi chưa kiện toàn nên hoạt động chưa thường xuyên, từ đó chưa xây dựng được phương án thoát nghèo cho hộ nghèo trên địa bàn quản lý. Ngoài ra Ban chỉ đạo giảm nghèo một số địa phương cấp huyện chưa xây dựng được quy chế hoạt động cụ thể cho chương trình giảm nghèo - việc làm; chưa tổ chức hoạt động giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo để hướng dẫn và khắc phục những khó khăn vướng mắc cho cấp xã. Từ đó hiệu quả hoạt động chương trình giảm nghèo một số nơi chưa cao.

8.6. Quốc phòng - An ninh

Quốc phòng - an ninh được tăng cường, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Kết hợp phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; có 90/105 xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh, công tác tuyển quân hàng năm đạt chỉ tiêu. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho 16.229 cán bộ, đảng viên; 5.356 chức sắc, chức việc; 117.230 học sinh, sinh viên, góp phần nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn dân đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chỉ đạo thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp lụt của Nhà nước về nhiệm vụ quốc phòng – an ninh; quan tâm xây dựng phòng thủ, xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu.

Kiện toàn lực lượng quân sự, dân quân tự vệ, dự bị động viên cả số lượng và chất lượng, lực lượng thường trực đạt 113,32% so với biên chế; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,53% so dân số, lực lượng dự bị động viên phúc tra, đăng ký, quản lý xếp nguồn đạt 99,89%.

Hàng năm, hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập sẵn sàng chiến đấu. Lực lượng công an được quan tâm xây dựng đủ số lượng, nâng cao về chất lượng. Phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc được củng cố và phát triển. Tích cực phát hiện, xử lý tội phạm và vi phạm pháp luật; hoạt động tội phạm hình sự được kiềm chế; vi phạm trật tự xã hội giảm; tai nạn giao thông được kéo giảm cả 3 mặt *(số vụ, số người bị thương và số người chết)*. Lực lượng biên phòng phát huy tốt vai trò nòng cốt, chuyên trách trong quản lý bảo vệ chủ quyền an ninh khu vực biên giới biển. Giải quyết kịp thời, hiệu quả các vụ việc nảy sinh về trật tự xã hội, xây dựng nền biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh về mọi mặt. Lực lượng vũ trang luôn kết hợp chặt với các lực lượng khác trong phát triển kinh tế - xã hội và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

Xây dựng và phát động sâu rộng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc, giữ vững ổn định chính trị và bảo vệ an toàn trong mọi tình huống.

Công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng năm đều đạt chỉ tiêu. Chất lượng tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang được nâng lên. Lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ được tổ chức chặt chẽ, huấn luyện nề nếp hơn, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ; tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên tăng.

Tuy nhiên, trong công tác quốc phòng, an ninh có mặt chưa vững chắc. Công tác nắm, đánh giá, dự báo tình hình trên một số lĩnh vực, địa bàn chưa kịp thời. Nhận thức về quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân của một số cấp ủy, chính quyền các cấp, cán bộ đảng viên và nhân dân chưa đầy đủ, ý thức cảnh giác trước âm mưu "Diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch chưa cao. Thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân một số nơi chưa vững chắc. Bố trí các nguồn lực đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ còn hạn chế, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc phát triển chưa sâu rộng. An ninh vùng biển, an ninh nông thôn, an ninh thông tin, truyền thông, bảo vệ bí mật nhà nước và tranh chấp, khiếu kiện từng lúc diễn biến phức tạp, tiềm ẩn yếu tố gây mất ổn định. Công tác phối hợp bảo đảm an ninh trên vùng biển một số nơi còn thiếu chặt chẽ. Tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội, trật tự an toàn xã hội, tai nạn giao thông nhiều nơi còn diễn biến phức tạp.

9. Các lĩnh vực về kết cấu hạ tầng

9.1. Hạ tầng giao thông - vận tải

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện chỉ tồn tại hai loại hình giao thông: đường bộ và đường thủy. Trong đó, giao thông đường bộ đóng vai trò chủ đạo (chiếm khoảng 81% khối lượng vận chuyển hành khách, khoảng 68% khối lượng vận chuyển hàng hóa).

9.1.1. Giao thông đường bộ

9.1.1.1. Mạng lưới đường bộ

Tổng chiều dài mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có khoảng 892,0 km (chưa kể đường đô thị và đường giao thông nông thôn), trong đó: tỷ lệ nhựa + bê tông hóa đạt 91,3%, bao gồm:

- 03 tuyến Quốc lộ (QL.53, QL.54 và QL.60) với tổng chiều dài đi qua địa bàn tỉnh là 236 km, qui mô chủ yếu mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (chỉ có khoảng 5% đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB trở lên), tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Hệ thống cầu trên các tuyến đều là BTCT và BTDƯL, tải trọng HL93;

- 06 tuyến đường tỉnh (ĐT.911, ĐT.912, ĐT.913, ĐT.914, ĐT.915 và ĐT.915B) với tổng chiều dài là 217,5 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 77,5%, qui mô chủ yếu mới đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng. Hệ thống cầu trên các tuyến có 34 cầu/2.257,7md, chủ yếu có kết cấu BTCT, BTDƯL và thép; một số cầu có tải trọng chưa đồng bộ với hệ thống đường.

- 42 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 438,3 km, tỷ lệ nhựa + bê tông hóa đạt 93,5%, qui mô chủ yếu đạt tiêu chuẩn đường cấp V-VI đồng bằng. Trên hệ thống đường huyện có tổng cộng 3.609,8m dài cầu; còn nhiều cầu thép, cầu gỗ có tải trọng không đồng bộ nhỏ <3T.

Bảng 32: Tổng hợp hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

TT	Loại đường	Số tuyến	Dài (km)	Kết cấu			TL nhựa+bê tông hóa (%)
				Nhựa	Bê tông	CP+Đất	
1	Đường quốc lộ	03	236,0	236,0			100,0
2	Đường tỉnh	06	217,5	168,6		48,9	77,5
3	Đường huyện	42	438,3	409,6		28,7	93,4
	Tổng	51	891,8	814,2		77,6	91,3

Nguồn: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Trà Vinh.

Hệ thống Quốc lộ

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 03 tuyến quốc lộ (Quốc lộ 53, Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60) đi qua với tổng chiều dài 236,0 km. Đây là những tuyến giao thông đối ngoại chính, kết nối tỉnh Trà Vinh với các tỉnh/thành khác trong vùng và cả nước. Hiện trạng từng tuyến như sau:

1/ Quốc lộ 53: Tuyến nối TP.Vĩnh Long - tỉnh Vĩnh Long (giao Quốc lộ 1A) đến huyện Trà Cú - tỉnh Trà Vinh (giao QL.54). Đoạn đi qua tỉnh Trà Vinh dài 126,5km, bắt đầu từ cầu Mây Tức ranh Vĩnh Long, và kết thúc giao QL.54 huyện Trà Cú (Trà Vinh): hiện chỉ có 10,1km đạt tiêu chuẩn đường cấp III trở lên, còn lại là đường cấp IV; mặt đường nhựa, chất lượng cầu-đường tốt. Đây là trục đối ngoại quan trọng của tỉnh Trà Vinh, đi qua hầu hết các huyện/thị/thành phố của tỉnh Trà Vinh, kết nối với tỉnh Vĩnh Long và đi các tỉnh/thành khác thông qua QL.1A.

2/ Quốc lộ 54: Tuyến nối 03 tỉnh Đồng Tháp – Vĩnh Long – Trà Vinh, giao QL.1A tại cầu Cần Thơ (huyện Bình Minh – tỉnh Vĩnh Long). Đoạn đi qua tỉnh Trà Vinh dài 66,5km, bắt đầu từ ranh Vĩnh Long, và kết thúc giao QL.53 (TP.Trà Vinh): hiện chỉ đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt đường nhựa, chất lượng cầu-đường tốt. Cùng với QL.53, đây là trục giao thông đối ngoại quan trọng của tỉnh Trà Vinh, kết nối với tỉnh Vĩnh Long và đi các tỉnh/thành khác thông qua QL.1A.

3/ Quốc lộ 60: Tuyến đi qua 04 tỉnh Tiền Giang – vượt sông Tiền (cầu Rạch Miễu) đi Bến Tre – vượt sông Cổ Chiên (cầu Cổ Chiên) đi Trà Vinh – qua phà Đại Ngãi đến Sóc Trăng (giao QL.1A). Đoạn đi qua tỉnh Trà Vinh dài 43km, bắt đầu từ cầu Cổ Chiên huyện Càng Long, và kết thúc tại phà Đại Ngãi (TT.Cầu Quan, huyện Tiểu

Cần): hiện chỉ đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt đường nhựa, chất lượng cầu-đường tốt. Đây là tuyến trục nối các tỉnh duyên hải Tây Nam Bộ với TP.Hồ Chí Minh, các tỉnh Đông Nam Bộ và cả nước.

Hệ thống Đường tỉnh

Hệ thống Đường tỉnh bao gồm 06 tuyến với tổng chiều dài 217,5 km, tỷ lệ nhựa đạt 77,5%. Trên các tuyến đường tỉnh có 34 cây cầu/2.257,7md, chủ yếu có kết cấu BTCT, BTDƯL và thép; một số cầu có tải trọng chưa đồng bộ với hệ thống đường, đặc biệt cầu trên tuyến ĐT.915B có tải trọng nhỏ, nhiều cầu GTNT. Hiện trạng từng tuyến như sau:

1/ ĐT.911: Dài 36,4km, điểm đầu giao ĐT.912 (Thạnh Mỹ - H.Châu Thành); điểm cuối (Thạnh Phú – H.Cầu Kè) giáp ranh tỉnh Vĩnh Long, mặt nhựa rộng 3,5÷5,5m, nền 9m. Tuyến nối H.Châu Thành (giao QL.60) – H.Càng Long – H.Cầu Kè (ranh tỉnh Vĩnh Long).

2/ ĐT.912: Dài 17,2km, điểm đầu giao QL.54 (Mỹ Chánh, huyện Châu Thành); điểm cuối giao QL.54 (TT.Tiểu Cần), mặt nhựa rộng 6m, nền 9m. Tuyến nối H.Châu Thành (giao QL.54) – H.Tiểu Cần (giao QL.54).

3/ ĐT.913: dài 28,7km, điểm đầu giao QL.53 TX.Duyên Hải; điểm cuối tại Trung tâm xã Đông Hải, huyện Duyên Hải; hầu hết có qui mô đường cấp V (mặt nhựa 3,5m, nền 6,5m). Tuyến nối TX.Duyên Hải – Khu du lịch Ba Động – H.Duyên Hải.

4/ ĐT.914: dài 36,5km, điểm đầu giao QL.53 xã Đại An, huyện Trà Cú; điểm cuối giáp đê Hiệp Thạnh TX.Duyên Hải, mặt nhựa rộng 4-6m, nền 6-9m. Tuyến nối H.Trà Cú (giao QL.53) – H.Duyên Hải – TX.Duyên Hải (đê Hiệp Thạnh).

5/ ĐT.915: Dài 49,797 km, điểm đầu giáp sông Tân Dinh (ranh Vĩnh Long); điểm cuối giáp QL.53 xã Đại An, huyện Trà Cú. Hiện tuyến mới được đầu tư xây dựng theo quy mô đường cấp IV. Tuyến nối H.Cầu Kè (ranh tỉnh Vĩnh Long) – H.Tiểu Cần (giao QL.60) – H.Trà Cú (giao QL.53).

6/ ĐT.915B: Dài 48,937km, điểm đầu giao QL.60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên) tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long; điểm cuối giáp ĐT.914 xã Hiệp Thạnh, TX.Duyên Hải; trên tuyến còn 38,679km đường đất (chạy theo tuyến đê). Tuyến nối H.Càng Long (giao QL.60) – TP.Trà Vinh – H.Châu Thành – H.Cầu Ngang – TX.Duyên Hải.

Hệ thống Đường huyện

Trên địa bàn tỉnh có 42 tuyến Đường huyện với tổng chiều dài 438,3 km. Các tuyến đường huyện là những tuyến nhánh nối với các trục Đường tỉnh theo dạng hình xương cá. Nhìn chung, mạng lưới đường huyện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được đầu tư nâng cấp, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của các địa phương trong tỉnh; Đa phần các tuyến đường huyện có bề mặt rộng từ 3-6m, nền từ 5-9m, tỷ lệ nhựa và bê tông hóa đạt cao 93,4%, nhưng chất lượng cầu-đường chưa đảm bảo, không đồng bộ, dẫn đến hạn chế rất lớn trong quá trình lưu thông hàng hóa và khành khách.

9.1.1.2. Hệ thống bến-bãi

1/ Bến xe khách: Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh hiện có 07 bến xe, trong đó có 05 bến đang hoạt động với tổng diện tích khoảng 22.080 m^2, bao gồm:

Bảng 33: Quy mô hiện hữu các bến xe trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Stt	Công trình	Quy mô (m^2)	Vị trí	Loại bến
1	Bến xe Trà Vinh	11.000	Phường 9, TP.Trà Vinh	4
2	Bến xe Cầu Kè	3.000	Khóm 8, TT.Cầu Kè	4
3	Bến xe Duyên Hải	3.380	Khóm 1, TX.Duyên Hải	4
4	Bến xe Trà Cú	3.200	Khóm 4, TT.Trà Cú	4

Stt	Công trình	Quy mô (m^2)	Vị trí	Loại bến
5	Bến xe Tiểu Cần	Hiện xuống cấp, đang có kế hoạch di rời		
6	Bến xe Cầu Ngang	1.500	Khóm Minh Thuận B, TT.Cầu Ngang	5
7	Bến xe Càng Long	Hiện không còn khai thác (2.361 m^2)		
	Tổng	22.080		

Nguồn: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Trà Vinh.

Bến xe Trà Vinh là bến xe khách có quy mô lớn nhất tỉnh, phục vụ đưa đón hành khách, hàng hóa từ Trà Vinh đi đến các tỉnh/thành trong khu vực và cả nước; Bến nằm trên QL.54 (khóm 4, phường 9, TP.Trà Vinh) đạt tiêu chuẩn loại 4: có tổng diện tích bến xe 11.000 m^2, diện tích bãi đỗ xe chờ vào vị trí đón khách 4.200m^2 với công suất khai thác của bến xe 75 chuyến/ngày; Tuy nhiên đánh giá về năng lực khai thác của bến là chưa hiệu quả do vị trí bến không thuận lợi, xa trung tâm thành phố, không có tuyến xe buýt nội thành phục vụ, việc đi và đến bến xe chủ yếu là sử dụng phương tiện xe hon đa ôm nên chi phí cao; Lộ trình xuất phát từ bến xe đều phải đi theo duy nhất tuyến QL.54, nguy cơ dễ gây ùn tắc giao thông.

Nhìn chung, chất lượng phục vụ tại các bến xe khách tuy có bước tiến bộ, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu của hành khách về an toàn, tiện nghi, thuận lợi… do vậy chưa thu hút được hành khách vào bến khi có nhu cầu đi xe. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng làm nảy sinh "bến cóc, xe dù".

2/ Bến phà: Trên hệ thống quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh còn 03 bến phà:

- *Phà Đại Ngãi:* nằm trên Quốc lộ 60 tại TT.Cầu Quan - huyện Tiểu Cần, nối liền 2 tỉnh Trà Vinh-Sóc Trăng; hiện có 02 phà 100T và 02 phà 60T đang hoạt động.
- *Phà Tà Nị:* trên Quốc lộ 53 tại TT.Định An - huyện Trà Cú
- *Phà Kênh Tắt:* trên Quốc lộ 53 tại xã Long Toàn - TX.Duyên Hải

3/ Bãi xe hàng: hầu hết nông sản được người dân hợp đồng với nhà xe vận chuyển từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ. Đối với những khu vực mà điều kiện đường sá không cho phép xe có tải trọng lớn lưu thông, nông sản được người dân vận chuyển bằng phương tiện thủy và xe thô sơ từ vườn đến những vị trí thuận lợi hơn cho nhà xe, thường là những bãi đất trống dọc theo các trục giao thông chính trên địa bàn tỉnh.

9.1.1.3. Đánh giá chung

- Hệ thống giao thông đường bộ cơ bản bao phủ rộng khắp địa bàn tỉnh và phát triển theo hình xương cá, với trục xương sống là các tuyến Quốc lộ, còn các tuyến đường tỉnh và đường huyện là các tuyến nhánh. Tỷ lệ nhựa và bê tông hóa đạt khá cao 91,3%, nhưng chất lượng hầu hết các tuyến còn thấp, nhiều tuyến mặt đường hẹp, hành lang bảo vệ đường bị lấn chiếm, còn nhiều đò ngang chưa có cầu.

- Trong mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh, cả qui mô và chất lượng nhìn chung còn thấp và thiếu, chưa đồng bộ, đang trong tình trạng xuống cấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh, đặc biệt là mạng lưới đường Quốc lộ và Đường tỉnh – đóng vai trò quan trọng trong giao thông đối ngoại của tỉnh. Các tuyến Quốc lộ (QL.60, QL.53, QL.54) mới chỉ đạt chung tiêu chuẩn đường cấp IV; mặt đường láng nhựa 100% nhưng hẹp và xuống cấp không đảm bảo tốc độ lưu thông. Mạng lưới đường tỉnh hầu hết mới chỉ đạt tiêu chuẩn đường cấp V; mặt đường láng nhựa hẹp và đang trong tình trạng xuống cấp, hệ thống cầu – cống chưa đồng bộ về tải trọng, hành lang bảo vệ đường bị lấn chiếm; dẫn đến rất hạn chế về khả năng lưu thông, đặc biệt vào mùa mưa.

- Trong tổng thể mạng lưới đường bộ của tỉnh, thiếu các trục dọc nhằm chia sẻ lưu lượng trên các trục xương sống. Việc giao lưu đi lại bằng xe ôtô giữa các huyện còn nhiều hạn chế do ngăn cách bởi nhiều sông-kênh-rạch.

- Hệ thống bến xe khách còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ, chưa có chính sách hỗ trợ để thu hút thành phần tư nhân tham gia hoạt động vận tải dẫn đến chất lượng dịch vụ không được nâng cao, khả năng thu hút khách kém.

- Khó khăn trong nguồn vốn đầu tư, chưa thu hút được đầu tư phát triển GTVT theo các hình thức BT, BOT, PPP trên địa bàn tỉnh.

9.1.2. Giao thông đường thủy

9.1.2.1. Hệ thống luồng tuyến

Các tuyến vận tải thủy do Trung ương quản lý

Theo thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13/9/2013 của Bộ Giao thông Vận tải về "Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa", trên địa tỉnh Trà Vinh có 03 tuyến đường thủy do Trung ương quản lý đi qua, bao gồm:

1/ Sông Hậu: Đoạn chảy qua Trà Vinh từ cù lao Tân Qui ra cửa Định An dài 39 km, cấp Đặc Biệt (chiều rộng trung bình 1,5 km, tại vị trí cù lao Dung chiều rộng sông lên đến 2,5 km). Cửa Định An có nhiều cồn cát di động, luôn không ổn định về vị trí, là trở ngại lớn đối với tàu 10.000DWT qua cửa để vào cảng Cần Thơ.

2/ Sông Cổ Chiên: Là phụ lưu của sông Mê Kông đi qua tỉnh Trà Vinh dài 34 km, đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu, cấp Đặc Biệt (chiều rộng thay đổi từ 0,5 - 2,0 km, tại vị trí cù lao Bàn có chiều rộng sông hơn 2 km). Cửa Cung Hầu nông, có một bãi bồi rộng 3km và nhiều roi cát di động cản trở phương tiện thủy lớn ra vào, hiện chỉ cho phép tầu cỡ 2000 DWT ra vào khi chờ triều.

3/ Kênh Trà Vinh: Có chiều dài 4,5km, bắt đầu từ cầu Long Bình (TP.Trà Vinh) đến Ngã ba sông Cổ Chiên đạt cấp III-ĐTNĐ.

Các tuyến vận tải thủy do Tỉnh quản lý

Mạng lưới đường thủy do tỉnh Trà Vinh quản lý bao gồm 22 tuyến với tổng chiều dài 272,2km, phần lớn đạt tiêu chuẩn cấp V và VI-ĐTNĐ, đáp ứng nhu cầu vận tải của các phương tiện có tải trọng trung bình.

Các tuyến vận tải thủy do Huyện quản lý

Tổng chiều dài sông kênh rạch do huyện quản lý là 567,46km, đa số đạt cấp VI. Đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của người dân địa phương, phục vụ các phương tiện thủy có tải trọng nhỏ.

Bảng 34: Hiện trạng hệ thống sông, kênh do huyện quản lý

STT	Huyện/TP	Số tuyến	Chiều dài (km)
1	TP.Trà Vinh	1	3,0
2	H.Càng Long	15	77,3
3	H.Cầu Kè	16	74,7
4	H.Tiểu Cần	6	42,0
5	H.Châu Thành	15	63,5
6	H.Cầu Ngang	14	107,2
7	H.Trà Cú	10	92,5
8	H.Duyên Hải	12	107,3
9	TX.Duyên Hải		
	Tổng	89	567,46

Nguồn: Sở Giao thông Vận tải tỉnh Trà Vinh.

9.1.2.2. Hệ thống cảng – bến

Hệ thống cảng

1/ Cảng hàng hóa:

- Cảng Long Đức: vị trí khu công nghiệp Long Đức, xã Long Đức, TP.Trà Vinh, diện tích bãi trên 40.000 m^2, cầu tàu dài 35m, có lòng sông rộng và sâu, không hạn chế những phương tiện vận tải có trọng tải lớn hoạt động.

Ngoài ra, hiện trên địa bàn tỉnh đang đầu tư xây dựng 2 bến cảng:

- Cảng Trà Cú: nằm bên bờ sông Hậu thuộc địa phận ấp Bến Bạ, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú; là Cảng tổng hợp cho tàu tải trọng từ 10.000 tấn đến 20.000 tấn giảm tải, có diện tích 16,8 ha, 1 bến cập tầu với tổng chiều dài 180m, đang thực hiện.

- Cảng trung tâm điện lực Duyên Hải: nằm ở xã Dân Thành, TX.Duyên Hải. Là cảng chuyên dùng phục vụ Trung tâm điện lực Duyên Hải, có khả năng tiếp nhận tàu 30.000 tấn đã đi vào hoạt động.

2/ Cảng cá:

- Cảng cá Định An: tại TT.Định An, huyện Trà Cú, diện tích 22.720m^2 đang thực hiện.

- Cảng cá Láng Chim: gần cầu Láng Chim, tại xã Long Toàn, TX.Duyên Hải.

- Bến cá kết hợp neo đậu trú bão Phú Ẩn: tại cửa Cung Hầu, H.Cầu Ngang.

Hệ thống bến thủy

Theo thống kê, tỉnh Trà Vinh hiện có 56 bến thủy nội địa đang hoạt động, bao gồm: 03 bến hành khách (Cầu Kè, Càng Long, Cầu Quan), 04 bến xăng dầu (Hoàng Tâm, Thành Hiệp, Vạn Tiếp và Công ty xăng dầu), 49 bến hàng hóa (chủ yếu là các bến vật liệu xây dựng và bến vật tư nông nghiệp, xay xát lúa gạo, tiếp nhận tàu có mướn nước ≤2m, phân bố hầu hết trên các huyện).

Bến khách ngang sông

Hệ thống bến khách ngang sông trên địa bàn tỉnh hiện có 56 bến hoạt động (trong đó: 40 bến có phép và 16 bến không phép). Đa số do tư nhân quản lý, phần lớn là các bến đò ngang có quy mô nhỏ, tải trọng thấp, phục vụ người dân đi lại qua sông.

9.1.2.3. Đánh giá chung

Trà Vinh là tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống sông - kênh dày đặc, kết nối tất cả các huyện/thị/thành phố trong tỉnh và các tỉnh/thành khác trong vùng và khu vực. Giao thông đường thủy là hình thức giao thông quan trọng có năng lực chuyên chở lớn, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đặc biệt sông Cổ Chiên và sông Hậu là các tuyến giao thông thủy quốc gia đi qua, cùng với hệ thống sông-kênh do tỉnh quản lý đã đóng vai trò lớn trong vận tải hàng hoá - hành khách, giảm áp lực cho giao thông đường bộ.

Nhìn chung, các điều kiện kỹ thuật đảm bảo chạy tàu trên các tuyến sông-kênh hiện chưa được đảm bảo: Luồng tuyến bị lấn chiếm, lòng kênh bị bồi lắng, xói lở bờ, thiếu các biển báo, biển chỉ dẫn, một số cầu có tĩnh không nhỏ,…; Phần lớn các cảng, bến đều có quy mô nhỏ, trang thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra; Hệ thống bến khách ngang sông hoạt động vẫn còn tự phát, không đảm bảo an toàn giao thông; Giao thông thủy chưa thật sự kết nối đồng bộ với giao thông bộ.

9.1.3. Hệ thống vận tải

9.1.3.1. Vận tải hành khách công cộng

- Giao thông công cộng bằng xe buýt của tỉnh Trà Vinh hiện còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, nhiều huyện còn chưa có tuyến xe buýt hoạt động, hoặc hoạt động không hiệu quả. Hiện toàn tỉnh có 05 tuyến xe buýt đang hoạt động với 25 xe do Công ty Cổ phần vận tải Trà Vinh điều hành. Các tuyến này chủ yếu chạy dọc theo các trục giao thông chính như QL.53, QL.54, QL.60,…; đều xuất phát từ

TP.Trà Vinh đi Càng Long, TT.Cầu Quan, TT.Mỹ Long, Hiệp Mỹ Tây và Trà Cú; chỉ có 03 nhà chờ, còn lại là các điểm dừng đỗ kẻ vạch trên đường không mái che; chất lượng phương tiện kém, chưa thu hút được nhiều người dân tham gia.

- Nhu cầu đi lại bằng taxi của người dân trong tỉnh hiện chưa cao, dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi chưa phát triển, cơ sở hạ tầng phục vụ còn hạn chế, chủ yếu tập trung phát triển khu trung tâm Tp.Trà Vinh. Toàn tỉnh hiện đã cấp phép hoạt động cho 48 xe taxi (4÷7 chỗ) do 2 đơn vị kinh doanh vận tải khai thác, chất lượng phương tiện còn hạn chế, chưa thu hút khách.

9.1.3.2. Các hành lang vận tải

1/ Hành lang vận tải quốc tế: Chủ yếu thông qua tuyến đường thủy Cửa Định An-Biên giới Campuchia; kết nối Trà Vinh với vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL, Campuchia và các nước trong khu vực. Hiện trên địa bàn tỉnh đang khai thác tuyến liên vận quốc tế Trà Vinh-Campuchia, với 6 xe kinh doanh hoạt động (tổng 268 ghế), tần suất 2 chuyến/ngày. Tuyến có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thông thương và giao lưu giữa Trà Vinh với Campuchia.

2/ Hành lang vận tải liên tỉnh:

- Hàng lang đường bộ: kết nối Trà Vinh với các tỉnh thành lân cận, vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL…chủ yếu thông qua QL.53, QL.54, QL.60, gồm các hành lang chính sau: Trà Vinh - QL.54 - Vĩnh Long - TP.Cần Thơ; Trà Vinh - QL.53 - TP.Vĩnh Long; Trà Vinh - QL.60 - Sóc Trăng; Trà Vinh - QL.60 - Bến Tre. Ngoài ra, Trà Vinh hiện đang khai thác 58 tuyến vận tải hành khách tuyến cố định liên tỉnh, vận chuyển hành khách, hàng hóa từ Trà Vinh đi đến các tỉnh/thành khác.

- Hành lang vận tải đường thủy chủ yếu đi trên những tuyến sông, kênh chính do trung ương hoặc tỉnh quản lý như: sông Hậu, sông Cổ Chiên, kênh Trà Ngoa…, gồm các hành lang vận tải sau: Sông Hậu: Cửa Định An - Trà Vinh - TP.Cần Thơ - An Giang – Campuchia; Sông Cổ Chiên: Cửa Cổ Chiên - Trà Vinh - Vĩnh Long - Đồng Tháp; Kênh Trà Ngoa: Trà Vinh - Vĩnh Long.

3/ Hành lang vận tải nội tỉnh:

Kết nối các huyện/thị trong tỉnh thông qua các tuyến đường tỉnh, đường huyện và các tuyến sông kênh do tỉnh, huyện quản lý. Vận tải hành khách nội tỉnh chủ yếu do đường bộ đảm nhận chiếm trên 80%, chủ yếu là các tuyến vận tải cố định và các tuyến buýt. Tuy nhiên do hệ thống vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt còn nhiều hạn chế, số tuyến và phương tiện chưa nhiều nên đa số người dân sử dụng phương tiện cá nhân. Hiện nay tỉnh Trà Vinh đang khai thác 3 tuyến cố định nội tỉnh: Trà Vinh- huyện Cầu Kè; Trà Vinh- TX.Duyên Hải; Trà Vinh- huyện Trà Cú.

9.1.3.3. Phương tiện vận tải

Hiện nay, toàn tỉnh có 28 đơn vị kinh doanh vận tải (8 Hợp tác xã vận tải, 20 Doanh nghiệp vận tải), chủ yếu kinh doanh vận tải đường bộ (27 giấy phép kinh doanh vận tải đường bộ), chỉ có 1 đơn vị kinh doanh vận tải đường thủy. Số lượng phương tiện vận tải đường bộ đăng kí hoạt động toàn tỉnh có 7.362 xe. Số lượng phương tiện đường thủy đăng kí hoạt động toàn tỉnh gồm có 3.880 chiếc.

9.1.4. Lợi thế và thách thức của giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh

9.1.4.1. Thuận lợi

- Hiện trạng hệ thống đường bộ đã cơ bản hình thành các trục giao thông chính, tỷ lệ nhựa hóa cao, kết nối được các trung tâm kinh tế hiện tại của tỉnh với nhau và với các tỉnh ĐBSCL.

- Với đặc thù địa hình vùng ĐBSCL, có hệ thống sông kênh rạch chằng chịt nên rất thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy.

- Đối ngoại quốc tế và liên tỉnh: Tỉnh Trà Vinh có bờ biển dài 65 km, và nằm giữa hai tuyến vận tải thủy quan trọng của vùng (tuyến Cửa Định An-Campuchia và tuyến sông Cổ Chiên- Sông Tiền) nên khả năng liên kết với các tỉnh dọc sông (Sóc Trăng, Vĩnh Long, TP.Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp…) và các nước trong khu vực bằng giao thông thủy rất lớn.

- Bên cạnh đó, các trục giao thông như QL.53, QL.54 cũng dễ dàng kết nối Trà Vinh với Vĩnh Long và các tỉnh trong vùng ĐBSCL; Kết nối Trà Vinh- Bến Tre, Sóc Trăng bằng QL.60 qua cầu Cổ Chiên và phà Đại Ngãi.

- Đối nội: Hệ thống giao thông của tỉnh cơ bản đã hình thành các trục giao thông tương đối đầy đủ, các tuyến đường tỉnh, đường huyện liên kết các huyện/thị với nhau, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người dân.

9.1.4.2. Khó khăn

- Cũng như các tỉnh/thành khác trong vùng ĐBSCL, tỉnh Trà Vinh có nền đất yếu; việc xử lý nền đất yếu trong xây dựng hạ tầng giao thông vận tải là rất phức tạp và tốn kém, làm cho giá thành công trình tăng cao. Nếu không xử lý tốt nền đất yếu sẽ rất dễ gây lún sụt nền đường, đây cũng là một thách thức không nhỏ trong phát triển giao thông đường bộ ở vùng ĐBSCL.

- Do địa hình của tỉnh bị chia cắt bởi nhiều sông - kênh - rạch, đòi hỏi phải xây dựng nhiều cầu vượt với tĩnh không thông thuyền đảm bảo. Mặt khác, vật liệu xây dựng phải vận chuyển từ nơi xa đến làm cho giá thành công trình tăng lên rất cao, đây cũng là thách thức không nhỏ về vốn.

- Do khủng hoảng kinh tế và việc thu hút các nguồn vốn khác để phát triển giao thông còn hạn chế nên nguồn vốn đầu tư cho hạ tầng giao thông hàng năm còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu xây dựng và phát triển của ngành GTVT.

- Do địa hình bị chia cắt bởi các sông, kênh lớn nên khả năng liên kết bằng đường bộ còn hạn chế, chủ yếu bằng phà, đò ngang nên khả năng lưu thông chưa cao, chưa thông suốt toàn tuyến, như:

+ QL.60: bị chia cắt bởi sông Hậu, phương tiện lưu thông phải đợi qua phà Đại Ngãi, mất nhiều thời gian và chi phí nên chưa thu hút được phương tiện tham gia, lưu lượng giao thông theo hướng này còn hạn chế.

+ QL.53: bị chia cắt bởi sông Láng Sắc, nên khả năng thông tuyến và kết nối hai huyện Duyên Hải, Trà Cú còn hạn chế.

+ ĐT.915, ĐT.915B: bị chia cắt bởi các tuyến sông kênh, nên chưa thông suốt toàn tuyến, chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân.

- Còn tồn tại một số tuyến đường độc đạo như: ĐT.913 – là tuyến đường duy nhất kết nối trung tâm các xã Đông Hải, Dân Thành, Trường Long Hòa, ….

- Tỷ lệ nhựa-cứng hóa của hệ thống đường GTNT còn thấp. Trong những năm sắp tới cần tập trung phát triển để đảm bảo tiêu chí giao thông của chương trình nông thôn mới.

- Đa số đường huyện, tải trọng cầu chưa đồng bộ với tải trọng đường. Tỷ lệ cầu có tải trọng < 3T còn khá lớn. Ngoài ra, chiều rộng mặt đường của các tuyến đường huyện thường < 3,5m, do đó chỉ phục vụ được phương tiện hai bánh, việc sử dụng ô tô để vận chuyển hàng hóa và đi lại rất khó khăn, chỉ thực hiện được trên một số đoạn cục bộ.

- Còn tồn tại nhiều bến đò khách ngang sông, làm hạn chế rất nhiều thời gian cũng như tải trọng phương tiện. Mặt khác, nhiều bến đò tự phát do người dân thành lập chưa được quản lý, không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật và biện pháp ATGT.

- Là một tỉnh ven biển, việc phát triển hạ tầng giao thông vận tải phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang đặt ra những thách thức không nhỏ.

- Cuối cùng là thách thức về nguồn nhân lực từ khâu quyết định đầu tư đúng đắn đến khâu quản lý và tổ chức xây dựng các công trình hạ tầng giao thông, đảm bảo tính chuyên nghiệp, đúng kỹ thuật – chất lượng và hiệu qủa.

9.2. Cung cấp điện

Hệ thống điện: 100% xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia. Toàn tỉnh có 2.585,54 km đường dây trung thế; 4.690,12 km đường dây hạ thế và 5.134 trạm biến thế (tổng dung lượng 377.979,5 KVA), hệ thống lưới điện truyền tải với các cấp điện áp 110kV, 220kV, 500kV, …cung cấp cho 270.914 hộ sử dụng điện, đạt 98,72% trên tổng số hộ dân toàn tỉnh.

Tỉnh có Trung tâm Điện lực Duyên Hải có tổng công suất là: 4.372,5 MW, gồm 3 Nhà máy (Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1: 1.250 MW; Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2: 1.250 MW; Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3: 1.250 MW và Nhà máy 3 mở rộng: 622,5 MW). Hiện nay Nhà máy 1, 2 đã hoàn thành và hòa lưới vận hành thương mại, Nhà máy 3 mở rộng và nhà máy 2 dự kiến đến năm 2020 sẽ hoàn thành.

Theo Quyết định số 13309/QĐ-BCT, ngày 04/12/2015, của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt "Quy hoạch phát triển điện gió tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, có xét đến năm 2030" thì đến giai đoạn 2020 tỉnh Trà Vinh quy hoạch bao gồm 06 vùng từ (V1-1, V1-2, V1-3, V1-4, V1-5, V1-6) có tổng công suất 270 MW, các vùng còn lại quy hoạch đến năm 2030. Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2020, đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 3 dự án, với công suất 192 MW (bao gồm V1-1, V1-2, V1-3, V1-4), còn lại V1-5, V1-6 thì Ủy ban nhân dân tỉnh đã chấp thuận cho 2 nhà đầu tư khảo sát đầu tư.

9.3. Cung cấp nước sạch

Nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất của tỉnh chủ yếu là nước dưới nước, nguồn nước mặt chủ yếu phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

Cấp nước đô thị, tại các đô thị của tỉnh Trà Vinh mới chỉ có thành phố Trà Vinh là có hệ thống cấp nước hoàn chỉnh, công suất khoảng 18.000 m^3/ngày đêm. Các đô thị khác có hệ thống cấp nước chưa hoàn chỉnh với công suất nhỏ khoảng 1.200-2.400 m^3/ ngày đêm phục vụ cho khu vực cơ quan và dân cư tại chỗ. Toàn tỉnh có 09 trạm cấp thoát nước ở đô thị (Cty Cấp thoát nước đầu tư: 06 trạm và Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường: 03 trạm) được đặt tại các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Quan, Cầu Kè…với tổng công suất thiết kế 52.480m^3/ngày đêm (công suất khai thác 35.559m^3/ngày đêm) nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng nước của

người dân tại nội ô thành phố Trà Vinh và các thị trấn trên địa bàn tỉnh. Tỉnh cũng đang triển khai dự án cấp nước quy mô 10.000m^3/ngày đêm phục vụ cho thành phố Trà Vinh vào năm 2020. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch bình quân cả tỉnh đạt 92,02%, trong đó: Thành phố Trà Vinh 97,28%, thị xã Duyên Hải 80,72%, các đô thị còn lại bình quân 86,11%.

Cấp nước nông thôn: nguồn nước sử dụng tại nông thôn là sự kết hợp cả nước mặt, nước mưa và nước dưới nước. Hiện nay, người dân vẫn giữ thói quen dự trữ nước mưa trong các lu, hồ chứa để sử dụng. Hiện toàn tỉnh có 251 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được đầu tư xây dựng, góp phần đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt cho các hộ dân ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ dân dùng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đến năm 2015 đạt 98,2%.

Cấp nước công nghiệp: Cấp nước cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn chưa được đáp ứng đủ nhu cầu hiện tại. Hiện nay trong tỉnh có khu công nghiệp Long Đức đã đi vào hoạt động được cung cấp nước cho sản xuất. Còn lại các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ ở các huyện chủ yếu sử dụng nước giếng, nước mặt hoặc từ các nhà máy cấp nước tại địa phương.

Về đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, thoát nước, trong giai đoạn 2011-2015[13] đã đầu tư xây dựng 04 công trình cung cấp nước sạch đô thị, 16 công trình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở nông thôn, 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt (và công trình đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Trà Vinh). Tính đến nay toàn tỉnh, có 07 trạm cấp thoát nước đô thị; 251 công trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nâng tỷ lệ cung cấp nước sạch đến nay ở đô thị loại III đạt trên 97%, các đô thị loại IV, V đạt 70%, tỷ lệ dân dùng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 98,2%, ở đô thị 99,07% đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch trong nhân dân ngày một tốt hơn.

9.4. Nghĩa trang, nghĩa địa

Tỉnh Trà Vinh có 8 nghĩa trang liệt sĩ huyện và 01 nghĩa trang liệt sĩ tỉnh mới khang trang (đã hoàn thành việc di dời toàn bộ hài cốt của các liệt sĩ từ nghĩa trang liệt sĩ tỉnh cũ về nghĩa trang liệt sĩ tỉnh mới vào cuối năm 2016).

Tập quán phổ biến của người dân là chôn người chết tại vườn nhà, ít có nghĩa địa tập trung toàn xã, nên lãng phí đất đai và gây ô nhiễm nguồn nước dưới nước. Ngoài ra theo tập tục của người Khmer, người chết sẽ được hỏa táng tại các nhà hỏa táng trên địa bàn tỉnh. Trước đây, hầu hết lò hỏa táng tại các chùa đều không đảm bảo tiêu chí kỹ thuật, vệ sinh, môi trường. Năm 2012, Ban Dân tộc tỉnh Trà Vinh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 97 nhà hỏa táng tại 97 điểm chùa Khmer hệ phái Nam tông trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí thực hiện hơn 52 tỷ đồng. Năm 2015, xây dựng 27 nhà hỏa táng cho 27 chùa Khmer hệ phái Nam tông, với tổng vốn đầu tư 22,55 tỷ đồng. Năm 2016, xây dựng 10 nhà hỏa táng cho 10 chùa Khmer hệ phái Nam tông, với tổng vốn đầu tư 10 tỷ đồng. Vậy toàn tỉnh đã có 134/142 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer được đầu tư xây dựng nhà hỏa táng theo công nghệ mới, có hệ thống xử lý bụi khói, đảm bảo các yếu tố vệ sinh môi trường.

---

[13] *Đầu tư mới trạm cấp nước phục vụ Trung tâm nhiệt điện Duyên Hải với công suất 2.500 m3/ngày đêm và 9 trạm cấp nước ở Trung tâm các xã; nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước sạch thị trấn Cầu Ngang công suất từ 1.400 m3/ngày đêm lên 4.200 m3/ngày và 8 trạm cấp nước ở Trung tâm các xã, công suất tăng thêm 9.360 m^3/ngày, hiện đang triển khai nâng cấp trạm cấp nước thị trấn Duyên Hải công suất từ 700 m^3/ngày đêm lên 10.000 m^3/ngày đêm.*

Bảng 35: Hiện trạng xây dựng, cơ sở nghĩa trang năm 2016 tỉnh Trà Vinh

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số Nghĩa trang liệt sỹ	Số Nghĩa trang nhân dân	Số Cơ sở/lò hỏa táng
I	**Cụm phía Bắc**				
1	TP. Trà Vinh	36	1	3	8
2	Huyện Châu Thành	71	1	50	14
3	Huyện Càng Long	75	1	34	3
II	**Cụm phía Tây**				
4	Huyện Cầu Kè	39	2	37	17
5	Huyện Tiểu Cần	22	1	9	13
III	**Cụm phía Đông Nam**				
6	Thị xã Duyên Hải	33	1	34	4
7	Huyện Cầu Ngang	77	1	94	21
8	Huyện Trà Cú	91	1	92	41
9	Huyện Duyên Hải	35		32	7
	Tổng	**479**	**9**	**385**	**128**

Nguồn: Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Trà Vinh 2016-2020; Báo cáo quy hoạch tổng thể địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

Nhìn chung, ngoài các nghĩa trang liệt sỹ được quy hoạch xây dựng theo quy chuẩn và thường xuyên được chỉnh trang còn lại phần lớn các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn phát triển tự phát và chưa có quy hoạch, nằm xen kẽ trong các khu dân cư… Hơn nữa, do tập quán phổ biến của người dân là chôn người chết tại vườn nhà (người Khmer, người chết sẽ được hỏa táng tại các nhà hỏa táng ở các chùa trên địa bàn tỉnh) nên dẫn đến nguy cơ lãng phí đất, ảnh hưởng vệ sinh và cảnh quan môi trường rất lớn.

9.5. Hạ tầng thủy lợi

Trong giai đoạn 2011-2015, dưới tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng ngày càng rõ nét đến sản xuất nông nghiệp như khô hạn kéo dài, xâm nhập mặn,...UBND tỉnh đã quan tâm chỉ đạo sát sâu về phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu. Mặc dù, nguồn vốn đầu tư ngày càng khan hiếm, nhưng trong giai đoạn vừa qua, tỉnh đã đầu tư 39 dự án thủy lợi phục vụ sản xuất và ứng phó với biến đổi khí hậu, trong đó có 30 dự án thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, hệ thống các công trình thủy lợi như đê biển, đê sông, đê bao nội đồng, cống đầu mối, kênh chính, kênh cấp I, cấp II, kênh nội đồng cũng được đầu tư gia cố, duy tu bảo vệ hàng năm.

Về phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất: có 1.452 km kênh chính đến kênh cấp II, 155 cống (cống đầu mối 48 cái và cống cấp II 107 cái), 295 km đê biển, đê cửa sông. Ngoài ra, còn có hàng trăm km bờ bao, bờ vùng, hệ thống cầu giao thông nông thôn và hàng ngàn cống bọng có đường kính từ Ø60-Ø150. Hệ thống trạm bơm điện: có 3 trạm bơm điện, mỗi trạm có 2 máy có công suất từ 1.000-1.500 m^3/h, tuy nhiên hiện nay chỉ có 2 trạm là đang hoạt động (1 trạm bơm tưới cho 2 vụ lúa và 1 trạm bơm tưới cho 3 vụ lúa), trạm còn lại thì không có nhu cầu bơm tưới từ 2012.

Một số dự án thủy lợi lớn được triển khai thực hiện trên địa bàn như: dự án Nam Măng Thít, dự án Tầm Phương.

- Dự án Nam Măng Thít: được đầu tư bằng nguồn vốn của Trung ương, dự án chi phối hầu như toàn bộ hệ thống thủy lợi của tỉnh, từ kiểm sát mặn, lấy nước và giữ

nước ngọt, tiêu úng, tháo chua, rửa phèn phục vụ cho phát triển nông nghiệp, thủy sản của tỉnh. Hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít đến nay đã khép kín hệ thống đầu mối với tuyến đê bao cặp theo sông Cổ Chiên và sông Hậu, cống ngăn mặn đầu mối dưới đê, các kênh trục dẫn nước vào nội đồng.

- Dự án Tầm Phương: do Chính phủ Úc tài trợ, cùng với nguồn vốn của tỉnh đầu tư song song xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng trải khắp 8 huyện, thành phố cùng sức dân đóng góp.

Tóm lại, trong giai đoạn 2011-2015, dưới sự quan tâm đầu tư của tỉnh đối với hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, bước đầu đã mang lại một số kết quả:

- Đảm bảo được nhiệm vụ kiểm soát mặn, giữ ngọt, tháo chua rửa phèn, phòng chống triều cường, bảo vệ sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh;

- Góp phần nâng cao tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp được tưới, tiêu nước chủ động, hiện đạt trên 85% diện tích;

- 80% diện tích đất nông nghiệp chủ động ngăn lũ, triều cường, ngăn mặn, tiêu úng, xổ phèn, tạo nguồn tưới tiêu, kiểm soát mặn một số vùng ven biển,

- Cấp nước phục vụ sản xuất, phát triển nuôi trồng thủy sản;

- Cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân và tạo mạng lưới giao thông nông thôn góp phần nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, tạo tiền đề phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hạ tầng thủy lợi của tỉnh tồn tại một số vấn đề cần khắc phục:

- Việc cấp nước cho sản xuất nông nghiệp một số vùng giồng cát ở các huyện như Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Cầu Kè,… gặp nhiều khó khăn do không đủ nguồn cấp và hệ thống các trạm bơm điện hỗ trợ.

- Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng lâu năm (lâu nhất đã 21 năm, gần đây nhất cũng đã 10 năm) nên phần lớn đã bị hư hỏng nặng, các hạng mục như bê tông, tấm lát xuống cấp nhiều, dẫn đến việc xói lở mái cống và kênh dẫn gây ảnh hưởng đến việc cấp nước cho sản xuất, dân sinh và an toàn công trình.

- Một số công trình thủy lợi được xây dựng thiếu đồng bộ, hệ thống kênh nối giữa Trung ương đầu tư và công trình tỉnh đầu tư chưa được xây dựng hoàn thiện, một số kênh cấp II chưa nạo vét.

- Tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng Elnino tác động bất lợi đến sản xuất nông nghiệp, dẫn đến nguồn tiếp ngọt chính từ sông Nam Măng Thít không đủ theo yêu cầu, một số khu vực thuộc vùng ruột của tỉnh (các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Tiểu Cần) còn thiếu nước ngọt cho SXNN, đặc biệt là đầu vụ lúa Hè Thu và đặc biệt là hệ thống trạm bơm điện chưa được đầu tư đúng mức nên việc cấp nước cho các khu vực không có khả năng tưới tự chảy lại càng khó khăn.

- Một số tuyến trục kênh chính đã bị bồi lắng khá nhiều (Kênh Trà Ngoa, Trà Mềm, Thống Nhất, Kênh 3/2,…) làm hạn chế đến việc cấp nước trong mùa khô và tiêu nước trong mùa lũ.

- Sau 13 năm triển khai hệ thống thủy lợi dự án Nam Măng Thít chưa được khép kín và đã bộc lộ những bất cập trong quản lý và vận hành hệ thống, một số công trình gắn liền với dự án mặc dù đã có thiết kế nhưng chưa có kinh phí xây dựng như cống Bong Bót, Tân Dinh,... kênh trục cấp ngọt chính từ tỉnh Vĩnh Long là Mai Phốp-Ngã Hậu có chiều hơn dài 24 km, gần 10 năm nay, không được bố trí vốn nạo vét, không thể tiếp nhận nước vào thời điểm nước ngọt từ thượng nguồn đổ về mạnh. Hệ thống thủy

lợi dự án Nam Măng Thít chưa được khép kín đã gây thiệt hại rất lớn đối với ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh.

- Việc triển khai xây dựng hệ thống kênh mương, các công trình lấy nước và tiêu nước nội đồng chưa phân định rõ vùng theo mục đích sản xuất, chưa xác định được vùng nào được quy hoạch nuôi tôm lâu dài, vùng nào sản xuất lúa nên công trình chưa đồng bộ dẫn đến nguồn nước không đảm bảo theo yêu cầu theo từng giai đoạn.

- Địa hình trũng thấp và hệ thống công trình tại đầu kênh cấp I,II chưa được đầu tư nên việc điều tiết nước giữa các vùng còn gặp nhiều khó khăn. Khi vận hành cấp nước thì các khu vực trong tiểu vùng A2 và A3 (vùng ngọt) thường hay bị ngập úng trong khi một phần lớn diện tích của tiểu vùng B2 (vùng ngọt hóa) lượng nước tưới lại không đáp ứng đủ theo yêu cầu.

- Mục đích đầu tư hạ tầng thủy lợi giai đoạn 2011-2015 chủ yếu là phục vụ cho sản xuất lúa, không thỏa mãn cho yêu cầu phát triển nông thôn đa mục tiêu, yêu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

9.6. Hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2016 tỉnh Trà Vinh, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 235.826 ha. Trong đó, diện tích nhóm đất nông nghiệp là 186.221 ha, chiếm 79% tổng diện tích tự nhiên; diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 48.878 ha, chiếm 20,7% và diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 727,02 ha, chiếm 0,3%.

9.6.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 186.221 ha. Hiện trạng sử dụng các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

*Đất sản xuất nông nghiệp: 147.916 ha, chiếm 62,7% diện tích tự nhiên và bằng 79,4% diện tích thuộc nhóm đất nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm: 102.106 ha, chiếm 43,3% diện tích tự nhiên và bằng 69,0% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, bao gồm diện tích đất trồng lúa 91.275 ha và diện tích đất trồng cây hàng năm khác 10.831 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 45.810 ha, chiếm 19,4% diện tích tự nhiên và bằng 30,9% diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Cây trồng chủ yếu là cây dừa phân bố ở các huyện: Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú,...

*Đất lâm nghiệp: 7.674 ha, chiếm 3,25% diện tích tự nhiên và bằng 4,1% diện tích đất nông nghiệp. Đất lâm nghiệp phân bố chủ yếu ở các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, cây trồng chủ yếu là các loại cây ngập mặn như: bần, đưng, đước, mắm và các loại cây khác.

* Đất nuôi trồng thủy sản: 30.292 ha, chiếm 12,8% diện tích tự nhiên và bằng 16,2% diện tích đất nông nghiệp.

* Đất làm muối: 241 ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên và bằng 0,13% diện tích đất nông nghiệp.

* Đất nông nghiệp khác: 97 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên và bằng 0,05% diện tích đất nông nghiệp.

9.6.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh là 48.878 ha. Hiện trạng sử dụng các loại đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

* Diện tích đất ở: 4.841 ha, chiếm 2,0% diện tích tự nhiên và bằng 9,9% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó, đất ở tại nông thôn 4.047 ha và đất ở tại đô thị là 794 ha.

* Đất chuyên dùng: 13.661 ha, chiếm 5,8% diện tích tự nhiên và bằng 27,9% diện tích đất phi nông nghiệp.

* Đất tôn giáo: 538 ha, chiếm 0,2% diện tích tự nhiên và bằng 1,1% diện tích đất phi nông nghiệp.

* Đất tín ngưỡng: 29,33 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên và bằng 0,06 % diện tích đất phi nông nghiệp).

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 479,58 ha (chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên và bằng 0,98 % diện tích đất phi nông nghiệp).

* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 29.278,16 ha (chiếm 12,42 % diện tích tự nhiên và bằng 59,90 % diện tích đất phi nông nghiệp).

* Đất có mặt nước chuyên dùng: 40,70 ha (chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên và bằng 0,08 % diện tích đất phi nông nghiệp).

* Đất phi nông nghiệp khác: 10,69 ha (chiếm 0,005% diện tích tự nhiên và bằng 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp).

9.6.3. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng của tỉnh là 727 ha. Trong đó, hộ gia đình cá nhân chưa đưa vào sử dụng 2,28 ha; cơ quan đơn vị của Nhà nước chưa đưa vào sử dụng 0,76 ha; UBND cấp xã quản lý 0,31 ha và cộng đồng dân cư, tổ chức khác quản lý 723,68 ha.

9.6.4. Hiện trạng đất có mặt nước ven biển

Bên cạnh các nhóm đất chính theo hiện trạng sử dụng đã kiểm kê nêu trên, tỉnh có 7.949,81 ha đất mặt nước ven biển có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản, diện tích này không thống kê vào diện tích tự nhiên của tỉnh; gồm 03 xã thuộc thị xã Duyên Hải: xã Hiệp Thạnh (3.169,69 ha), Trường Long Hoà (2.882,38), Dân Thành (385,22 ha); xã Đông Hải (1.347,24 ha) thuộc huyện Duyên Hải và xã Long Hòa (165,28 ha) thuộc huyện Châu Thành.

Ngoài ra, trong khu vực cửa Định An và cửa Cung Hầu, tỉnh còn có diện tích mặt nước sông có khả năng khai thác, nuôi trồng thủy sản (nằm trong địa giới hành chính của tỉnh): 4.426,36 ha; thuộc các huyện Châu Thành (xã Long Hòa 279 ha); huyện Cầu Ngang (xã Mỹ Long Nam 876,98 ha, Mỹ Long Bắc 110,61ha, thị trấn Mỹ Long 75,77 ha); huyện Duyên Hải (xã Long Vĩnh 589 ha) và khu vực đang tranh chấp tại cửa Cung Hầu 2495 ha.

9.7. Thực trạng phát triển đô thị về không gian địa lý

9.7.1. Phát triển đô thị

Dân số đô thị tỉnh Trà Vinh năm 2015 đạt 183.303 người, đạt tốc độ đô thị hoá bình quân 3,4%/năm, cao hơn tốc độ tăng dân số bình quân của tỉnh trong cùng kỳ (0,5%/năm). Tỷ lệ đô thị hóa tương ứng từ 15,4% năm 2010 tăng lên 17,7% năm 2015, thấp hơn bình quân chung của cả nước (tỷ lệ đô thị hoá cả nước năm 2015 đạt 35,7%) và bình quân chung của toàn vùng ĐBSCL (25,12%). Trong vùng ĐBSCL thì tỷ lệ đô thị hoá chỉ cao hơn Bến Tre (10,4%), Tiền Giang (15,4%) và Vĩnh Long (16,9%).

Bảng 36: Tỷ lệ đô thị hoá năm 2015 vùng ĐBSCL

Đơn vị: người, %

	Dân số	DS thành thị	Tỷ lệ đô thị hoá
Vùng ĐBSCL	**17.602.360**	**4.422.206**	**25,12**
Long An	1.484.655	267.659	18,03
Tiền Giang	1.728.679	266.672	15,43

	Dân số	DS thành thị	Tỷ lệ đô thị hoá
Trà Vinh	***1.034.623***	***183.303***	***17,72***
Bến Tre	1.263.710	131.137	10,38
Vĩnh Long	1.045.037	176.347	16,87
Đồng Tháp	1.684.261	299.248	17,77
An Giang	2.158.320	653.186	30,26
Cần Thơ	1.251.809	835.555	66,75
Hậu Giang	770.352	186.504	24,21
Sóc Trăng	1.310.703	401.075	30,60
Bạc Liêu	889.109	260.916	29,35
Cà Mau	1.218.821	275.096	22,57
Kiên Giang	1.762.281	485.508	27,55
TV/ĐBSCL (%)	**5,88**	**4,12**	

Nguồn: NGTK các tỉnh, thành vùng ĐBSCL năm 2015

Trong các đơn vị hành chính của tỉnh Trà Vinh thì vùng có tỷ lệ đô thị hoá cao nhất là thành phố Trà Vinh với 81,5% vào năm 2015, kế đến là thị xã Duyên Hải (30,9%), huyện có tỷ lệ đô thị hoá thấp nhất là huyện Châu Thành với 5,4%.

Bảng 37: Tỷ lệ đô thị hoá tỉnh Trà Vinh

Đơn vị: 1000 người, %

	2010			2015		
	Dân số	**DS thành thị**	**Tỷ lệ đô thị hoá**	**Dân số**	**DS thành thị**	**Tỷ lệ đô thị hoá**
Chung	**1.008**	**155**	**15,4**	**989,2**	**169,3**	**17,1**
- Thành phố Trà Vinh	102,6	84,3	93,2	107,5	87,7	81,5
- Huyện Càng Long	143,3	13,4	67,3	145,4	14,9	10,3
- Huyện Cầu Kè	109,5	5,8	42,3	111,1	6,7	6,0
- Huyện Tiểu Cần	108,8	16,3	17,9	111,3	18,0	16,1
- Huyện Châu Thành	136,6	5,7	13,6	139,7	7,6	5,4
- Huyện Cầu Ngang	131,4	12,4	13,9	134,4	13,9	10,3
- Huyện Trà Cú	176,5	11,3	8,2	154,9	14,4	9,3
- Huyện Duyên Hải	99,3	6,0	6,9	84,8	6,2	7,3
- Thị xã Duyên Hải				45,4	14,0	30,9

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2016). NGTK tỉnh Trà Vinh năm 2015

Tính đến hết năm 2016, toàn tỉnh Trà Vinh hiện có 12 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II (thành phố Trà Vinh)[14], 01 đô thị loại IV (thị trấn Duyên Hải)[15] (đã được chia tách thành huyện và thị xã Duyên Hải) và 10 đô thị loại V (đô thị Cầu Quan, Càng Long, Trà Cú, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Cầu Ngang, Mỹ Long, Định An, Long Thành). Mật độ đô thị đạt 5,1 đô thị/1000 km^2, cao hơn mật độ đô thị cả nước (đến cuối năm 2015 cả nước có 787 đô thị, đạt mật độ đô thị là 2,38 đô thị/1000 km^2).

Mạng lưới đô thị phân bố trên phạm vi toàn tỉnh như sau:

[14] Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5/2/2016 về việc Công nhận thành phố Trà Vinh là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Trà Vinh

[15] Theo Quyết định số 211/QĐ-BXD ngày 25/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Duyên Hải mở rộng, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đạt đô thị loại IV.

9.7.2. Khu vực trung tâm phát triển

- Vùng đô thị hóa thành phố Trà Vinh với các Hành lang phát triển theo quốc lộ 53, 54, 60, là một trong bốn khu vực đô thị hóa phát triển, vùng đô thị hóa sẽ bao gồm cả Thị trấn Càng Long, Thị trấn Châu Thành và các điểm dân cư Trung tâm xã Bình Phú - Phương Thạnh - Nguyệt Hóa - Song Lộc - Lương Hòa - Hòa Thuận - Hòa Lợi thuộc 2 huyện Châu Thành và Càng Long.

- Khu vực thứ hai bao gồm thị trấn Tiểu Cần – Tân Hùng – Phú Cần – Long Thới – Cầu Quan. Trong đó, thị trấn Tiểu Cần là đô thị hạt nhân, thị trấn Cầu Quan sẽ đóng vai trò Trung tâm dịch vụ đầu mối giao thông vùng Tây Bắc tỉnh Trà Vinh.

- Khu vực thứ ba hình thành xung quanh Cụm đô thị bao gồm thị trấn Duyên Hải - Long Hữu, Long Toàn - Ba Động trong đó phường Long Hữu, Long Toàn đóng vai trò hạt nhân của cụm Đô thị.

- Khu vực thứ tư gồm Cụm đô thị Định An - thị trấn Trà Cú - Phước Hưng, trong đó Định An đóng vai trò đô thị hạt nhân của cụm và cả tiểu vùng phía Nam tỉnh Trà Vinh và là đầu mối giao thông đường thủy của tỉnh.

9.7.3. Khu vực khác

- Thị trấn Cầu Kè, Càng Long, Cầu Ngang, Châu Thành là các Thị trấn Huyện lỵ trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng vùng huyện.

- Các Thị trấn mới: tính chất là các trung tâm của Cụm dân cư nông thôn, và các trung tâm chuyên ngành dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch nhằm hỗ trợ các Thị trấn Huyện lỵ.

9.7.4. So với QH11

Theo QH11 thì Đến năm 2015, toàn tỉnh có 1 thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 12 thị trấn. Tuy nhiên hiện nay chỉ mới có 1 thành phố Trà Vinh, thị xã Duyên Hải và 10 thị trấn.

10. Tóm lược kết quả thực hiện quy hoạch 2011

- Kết quả một số chỉ tiêu cơ bản giữa thực tế thực hiện và quy hoạch 2011 được mô tả cụ thể qua bảng sau:

Bảng 38: So sánh một số chỉ tiêu của quy hoạch 2011

Hạng mục	Đơn vị	*Quy hoạch 2011*		Thực tế	So sánh Kết quả TH/QH
		2015	*2020*	2015	2015
Dân số	Ngàn người	*1.026,1*	*1.046,8*	1.034,62	Cao hơn
Tỷ lệ dân số thành thị	%	*26*	*30*	17,72	Không đạt
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	-	-	12.535	-
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	*400-450*	*1.000*	459,6	Đạt
Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	-	-	220,9	-
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	*13(*)*	*15(*)*	8,46(**)	11-12(**)
GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	-	-	31.079	-
Cơ cấu kinh tế (KVI-KVII-KVIII)	%	*40* *28*	*30* *36*	46,29 19,24	Không đạt Không đạt

Hạng mục	Đơn vị	*Quy hoạch 2011*		Thực tế	So sánh Kết quả TH/QH
		2015	*2020*	2015	2015
		32	*34*	34,47	Đạt
GRDP/người	Triệu đồng	*22,85*	*46,51*	30,05	Vượt
Vốn đầu tư	Ngàn tỷ đồng	*44,728*	*88,328*	29,184	Thấp hơn
Bác sĩ/vạn dân	Người	*7*	-	6	Thấp hơn
Giường bệnh/vạn dân	Giường	-	-	19,33	-
Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng	%	*12*	*12*	14,4	Không đạt
Tỷ lệ hộ nghèo	%	*Giảm 2-3%/ năm*	*Ngang vùng ĐBSCL*	13,12	Giảm 1-1,5/năm
Tỷ lệ hộ dùng điện	%	-	*100%*	98,4	-
Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh	%	-	*90-95*	97%	-

* Giá so sánh 1994 ; ** Giá so sánh 2010

11. Định vị tỉnh Trà Vinh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long

Trà Vinh là một tỉnh nhỏ trong vùng ĐBSCL, có diện tích đứng thứ 10/13 tỉnh thành trong vùng, dân ít đứng thứ 11/13, giá trị GRDP nhỏ đứng thứ 11/13, giá trị khu vực thương mại dịch vụ còn yếu đứng thứ 11/13, doanh thu của bán lẻ hàng hóa thấp nhất vùng, giá trị khu vực công nghiệp xây dựng đứng thứ 10. Nhưng chi còn rất cao, chi ngân sách đứng thứ 7 và chi đầu tư hiện đang xếp thứ 2 trong vùng.

Như vậy, tóm lại thu ngân sách đứng áp chót, hơn được tỉnh Bạc Liêu, nhưng chi ngân sách đang đứng ở mức trung bình và tập trung cao cho chi đầu tư (đứng thứ 2 trong vùng về chi đầu tư).

Bảng 39: So sánh một số chỉ tiêu cơ bản với vùng ĐBSCL

	Chỉ tiêu	**Đơn vị**	**Năm 2015**	**So với khu vực ĐBSCL**	**Ghi chú (tỉnh sau Trà Vinh)**
	Diện tích	Km^2	2.358,26	10	CT,VL, HG
	Dân số	Ngàn người	1.035	11	HG, BL
	Mật độ dân số	Người/km^2	438,72	8	CM, KG, LA, BL, ST
	Lực lượng lao động	Ngàn người	611,10	12	Hơn HG
	GRDP	Tỷ đồng	31.079	11	HG, BL
	Khu vực I	Tỷ đồng	14.385	7	CT, HG, BT, VL, BL, CM
	Khu vực II	Tỷ đồng	5.980	10	BL, HG, ST

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2015	So với khu vực ĐBSCL	Ghi chú (tỉnh sau Trà Vinh)
	Công nghiệp	Tỷ đồng	4.631	10	BL, HG, ST
	Khu vực III	Tỷ đồng	10.714	11	HG, BL
	Xuất khẩu	Triệu USD	459,6	10	VL, HG, KG
	Nhập khẩu	Triệu USD	220,9	8	BL, KG, HG, AG, VL
	Thu ngân sách	Tỷ đồng	4.297	12	BL
	Chi ngân sách	Tỷ đồng	8.383	11	BL, HG
	Vốn đầu tư	Tỷ đồng	29.184	2	Thấp hơn CT
	Tổng mức bán lẻ	Tỷ đồng	12.535	13	
	GRDP/người	Triệu đồng	29,69	13	Dưới ngưỡng trung bình của vùng 8 triệu đồng
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	13,12%	2	Sau Sóc Trăng

12. Đánh giá thuận lợi và khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh

12.1. Những thuận lợi

a) Được sự quan tâm của Chính phủ đã đầu tư một số dự án lớn, tạo những bước đột phá quan trọng có tính chiến lược cho sự phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ của tỉnh.

- Khu kinh tế Định An với những công trình trọng điểm như Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu xuyên qua địa phận tỉnh Trà Vinh thông với biển Đông nối liền với cảng Cái Cui (Cần Thơ) là điều kiện thuận lợi cho việc xuất, nhập khẩu hàng hóa của Trà Vinh và các tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Cửu Long, thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

- Trung tâm điện lực Duyên Hải với công suất dự kiến 4.400 MW là điều kiện để GRDP của Tỉnh phát triển nhanh và cung cấp điện cho các ngành công nghiệp của Tỉnh.

- Đầu tư, nâng cấp mở rộng các tuyến Quốc lộ 53, 54, 60 để đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng. Cầu Cổ Chiên kết nối với Bến Tre thông suốt và dự án xây dựng cầu Đại Ngãi nối liền tuyến ven biển Trà Vinh, Sóc Tăng sẽ tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế ven biển và nối liền với các tỉnh trong đồng bằng sông Cửu Long để phối hợp phát triển kinh tế và rút ngắn khoảng cách với TP.HCM.

b) Vị trí địa lý của tỉnh có nhiều lợi thế trong phát triển kinh tế biển và ven biển với nhiều ngành kinh tế

- Với 65 km bờ biển, tỉnh Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới có khí hậu mát mẻ quanh năm, ít bị ảnh hưởng bởi lũ, bão; nhiều danh lam thắng cảnh như khu du lịch biển Ba Động, Cồn Nghêu; nhiều lễ hội,... là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế biển và ven biển như công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và các ngành kinh tế biển khác.

- Nằm ở vị trí thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy, tạo liên kết thuận lợi với các tỉnh trong đồng bằng sông Cửu Long và trung tâm kinh tế thành phố Hồ Chí Minh ở khu vực phía Nam.

c) Tỉnh Trà Vinh có lợi thế về nguồn lao động trẻ, dồi dào

Với trên 1 triệu dân và nguồn lao động dồi dào, là nguồn nhân lực cung cấp cho xây dựng và phát triển khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch đang được triển khai và quy hoạch.

d) Quốc phòng – an ninh được giữ vững tạo môi trường thuận lợi hấp dẫn thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước.

12.2. Khó khăn

a) Trà Vinh là tỉnh phát triển ở mức trung bình thấp trong 13 tỉnh Vùng đồng bằng sông Cửu Long; qui mô nền kinh tế còn nhỏ và tích luỹ đầu tư từ nội bộ nền kinh tế còn thấp. Thu ngân sách chưa đủ chi, so với yêu cầu huy động đầu tư cho phát triển, đẩy nhanh CNH-HĐH. GRDP bình quân đầu người của tỉnh hiện vẫn còn thấp hơn so với mức bình quân của cả nước, hạn chế đến khả năng tích luỹ và huy động vốn đầu tư xã hội trên địa bàn.

b) Địa kinh tế không thuận lợi, cách xa quốc lộ 1A là trục đường chính của quốc gia (65km), việc giao lưu của tỉnh với các nơi khác chủ yếu qua quốc lộ 53, 54, 60; kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông các trục lộ, hạ tầng cấp nước, thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị mặc dù đã được ưu tiên đầu tư trong thời kỳ vừa qua nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ có tiềm năng, lợi thế và đẩy mạnh quá trình CNH- HĐH của tỉnh.

c) Chi phí trong đầu tư phát triển và duy trì sản xuất kinh doanh cao hơn những vùng khác (chi phí san lấp mặt bằng, chi phí vận chuyển, chi phí đào tạo lại lao động do biến động lao động, chi phí nhân công cao do năng lực làm việc và ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động hạn chế).

d) Mặt bằng dân trí chưa cao, lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp. Lao động nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật còn thấp, phần lớn người lao động không biết sử dụng máy tính, không biết tiếng anh; ý thức tổ chức kỷ luật lao động hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp qui mô lớn, hiện đại và hội nhập quốc tế.

13. Bối cảnh và các yếu tố bên ngoài tác động

13.1. Bối cảnh quốc tế có liên quan đến xác định định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời kỳ tới

Hòa bình, ổn định, hợp tác để phát triển vẫn là xu thế lớn của thế giới và khu vực. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học sẽ tiếp tục phát triển theo chiều sâu, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, có những tác động rộng lớn đến việc cơ cấu lại nền kinh tế thế giới theo khả năng tiếp thu trình độ công nghệ của mỗi nền kinh tế, theo đó là sự phân công lao động toàn cầu, có tác động thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển. Xây dựng và phát triển nền kinh tế tri thức sẽ tiếp tục là ưu tiên trong chính sách phát triển của nhiều nước, nhất là tại các nước công nghiệp phát triển. Toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế gắn với tự do thương mại sẽ được đẩy mạnh; đầu tư, lưu chuyển hàng hoá và dịch vụ, lao động và vốn ngày càng được mở rộng.

Tháng 1/2006, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO. Tham gia vào Tổ chức này nước ta nói chung và các vùng, địa phương ở nước ta đứng

trước những cơ hội lớn như: (1) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử. (2) Môi trường kinh doanh của nước ta ngày càng được cải thiện, qua đó để chúng ta phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế trong nước, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, tiếp nhận vốn, công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo đảm tốc độ tăng trưởng và rút ngắn khoảng cách phát triển. (3) Nước ta có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp. (4) Thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, bảo đảm cho tiến trình cải cách của ta đồng bộ hơn, có hiệu quả hơn. (5) Nâng cao vị thế của ta trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, cũng có những thách thức không nhỏ như: (1) Cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều đối thủ hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. (2) Những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự phân phối lợi ích cũng không đồng đều. Một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí còn bị tác động tiêu cực của toàn cầu hoá; nguy cơ phá sản một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp sẽ tăng lên, phân hoá giàu nghèo sẽ mạnh hơn. (3) Tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên. Sự biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước. (4) Hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống lại lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền.

Tác động bối cảnh quốc tế đến định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh

Các xu thế chủ yếu trên sẽ tạo ra những cơ hội và thách thức đối với các lãnh thổ khác nhau và xác định tầm nhìn trong phát triển khác nhau.

Đối với Trà Vinh - là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển, vị trí thuận lợi về giao lưu kinh tế và hội nhập; là nơi chịu tác động trực tiếp của việc hội nhập quốc tế (APEC, ASEAN, WTO...); có khả năng thu hút vốn đầu tư, tiếp nhận chuyển giao công nghệ, xuất khẩu các sản phẩm hàng hóa có thế mạnh khi hội nhập, song cũng là các vùng chịu tác động cạnh tranh trực tiếp và mạnh mẽ của hàng hóa nước ngoài khi tham gia WTO. Mặt khác, nơi đây cũng sẽ phải đối mặt với nhiều vấn đề như lũ lụt, ô nhiễm môi trường,vv ...và phải có những biện pháp chiến lược để phòng ngừa những rủi ro do các vấn đề môi trường ô nhiễm gây ra.

13.2. Tác động của bối cảnh trong nước và vùng

Bối cảnh phát triển của quốc gia

Nước ta phát triển trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế với sự ổn định về chính trị cũng như phát triển kinh tế, đã, đang và sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài đến đầu tư vào nước ta.

Với những thành tựu đã đạt được trong thời kỳ 2010-2016 như tăng trưởng kinh tế sẽ đạt khoảng 8,5- 9%, GRDP bình quân đầu người 1.050- 1.100 USD (giá hiện hành). Cơ cấu ngành trong GRDP: khu vực nông nghiệp khoảng 15 - 16%, công nghiệp - xây dựng 43 - 44%, dịch vụ 40 - 41%. Kim ngạch xuất khẩu tăng 16%. Tỉ lệ huy động GRDP hàng năm vào ngân sách đạt 21- 22%. Vốn đầu tư xã hội hàng năm đạt khoảng 30- 40% GRDP. Dự báo đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ đạt ở mức hai con số. Cơ cấu kinh tế sẽ chuyển hướng mạnh sang phát triển công nghiệp và dịch vụ. Cơ

cấu kinh tế lãnh thổ sẽ có chuyển biến lớn theo hướng: Tiếp tục đầu tư phát triển vào các vùng trọng điểm để các vùng này xứng đáng là bộ khung tăng trưởng quốc gia. Hình thành hệ thống đa cực, đó là các lãnh thổ đặc biệt, các trung tâm đô thị làm hạt nhân đột phá trên các vùng. Thúc đẩy phát triển theo các dải, hành lang kinh tế. Khai thác tiềm năng thế mạnh trên các vùng lớn để mỗi vùng có những đóng góp nhất định vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và từng bước giải quyết chênh lệch vùng.

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã được thể chế hóa trong Nghị quyết số 09 - NQ/TW là: Xây dựng Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển, có cơ cấu kinh tế hiện đại, có khả năng tạo ra tốc độ phát triển nhanh và đạt được hiệu quả cao. Tạo ra một sự kết hợp kinh tế ven biển, kinh tế trên biển và kinh tế hải đảo với các khu vực nội địa để phát triển nhanh, ổn định, hài hòa và bền vững, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước. Coi phát triển kinh tế biển và vùng ven biển là nhiệm vụ phát triển kinh tế cơ bản; coi vùng duyên hải là động lực quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ biển và nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

Nghị quyết số 120- NQ/CP, ngày 17/11/2017, *về* "Phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long thích ứng đến biến đổi khí hậu" *đã xác định những phương hướng cơ bản của vùng và tạo cơ hội đẩy nhanh sự phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh trong vùng.* Những vấn đề trong Nghị quyết này có liên quan đến tỉnh Trà Vinh cần quán triệt trong định hướng quy hoạch thời kỳ tới của tỉnh là:

Huy động cao nhất các nguồn lực, trước hết là nội lực, nguồn lực của các thành phần kinh tế; đặc biệt cần quan tâm xây dựng và phát huy nhân tố con người để khai thác có hiệu quả tiềm năng và lợi thế của vùng, kể cả vùng biển và thềm lục địa. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tạo những vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung. Phát triển kinh tế biển (nuôi trồng, khai thác chế biến hải sản, du lịch, vận tải biển). Các mặt văn hóa xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là với đồng bào Khmer và nhân dân vùng ngập lũ. Phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ môi trường sinh thái, với bảo đảm ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng vững chắc.

Để phát triển, Nghị quyết cũng nêu rõ những giải pháp, chính sách phát triển như có giải pháp toàn diện, đồng bộ huy động nguồn vốn của mọi thành phần kinh tế trên địa bàn, nguồn vốn từ ngoài vùng, vốn từ quyền sử dụng đất, có chính sách hỗ trợ bằng nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước để phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến. Khi cần thiết có thể phát hành trái phiếu Chính phủ hoặc trái phiếu công trình để đầu tư phát triển giao thông, xây dựng các công trình tránh lũ, xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội khác. Khuyến khích đầu tư bằng hình thức BOT, BT có sự quản lý chặt chẽ để đảm bảo chất lượng, hiệu quả, không gây tiêu cực. Tăng cường xúc tiến để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào vùng.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Báo cáo tổng hợp rà soát quy hoạch tổng thể phát triển vùng đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 đã xác định: Nhanh chóng xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, các mặt văn hoá, xã hội tiến kịp mặt bằng chung của cả nước; bảo đảm ổn

định chính trị và an ninh quốc phòng vững chắc, làm chủ vùng biển; là địa bàn cầu nối để chủ động hội nhập, giao thương, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực. Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 11%/năm giai đoạn 2016-2020. GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 khoảng 2.300-2.400 USD. Phấn đấu đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 khoảng 50%. Phát triển mạnh công nghiệp cơ khí đóng và sửa chữa tàu thủy, trước mắt xây dựng Nhà máy đóng, sửa chữa tàu có trọng tải đến 50.000 DWT và khu công nghiệp phụ trợ. Xây dựng các Trung tâm điện lực, trong đó có Trung tâm Điên lực Duyên Hải tại tỉnh Trà Vinh với công suất dự kiến 4.400 MW. Nâng cấp tuyến đường thuỷ từ thành phố Hồ Chí Minh đến các tỉnh ven biển: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre nối vành đai 3.

Như vậy dự kiến trong giai đoạn tới Trà Vinh sẽ có đóng góp nhất định vào sự phát triển chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trên địa bàn tỉnh sẽ xây dựng kênh Quan Chánh Bố để mở luồng tàu mới vào cụm cảng Trà Nóc - Cần Thơ, hình thành Trung tâm điện lực Duyên Hải, xây dựng Khu kinh tế Định An... Trà Vinh trở thành một trong những trung tâm phát triển mới của vùng.

Diện tích đất canh tác lúa ít có khả năng mở rộng và sẽ tiếp tục giảm mạnh nếu không có các biện pháp quản lý chặt chẽ. Trong những năm tới khả năng nhu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa tiếp tục đòi hỏi chuyển một phần đất nông nghiệp cho các mục đích phi nông nghiệp. Việc mất đất lúa là thách thức lớn nhất đối với an ninh lương thực của nước ta - một đất nước hẹp, dân số đông và đang trong quá trình công nghiệp hóa, do đó cần quản lý chặt chẽ để giữ ổn định quỹ đất trồng lúa.

Giải pháp đảm bảo an ninh lương thực vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020

- Khẩn trương rà soát, quy hoạch, phân loại diện tích đất lúa theo các mức độ lợi thế khác nhau để có cơ chế quản lý và đầu tư phù hợp loại đất lúa thâm canh cao cần bảo vệ nghiêm ngặt và đầu tư hạ tầng hoàn thiện, loại có thể chuyển sang cây trồng ngắn ngày nhưng khi cần thiết lại trồng lúa tiếp, loại sản xuất lúa khó khăn có thể chuyển đổi sang các mục đích khác (chủ yếu ở vùng ven biển nhiễm mặn).

- Tập trung đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống thủy lợi của 2 vùng lúa trọng điểm, đảm bảo tưới tiêu chủ động, khoa học.

- Tiếp tục ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đặc biệt là chọn tạo sử dụng giống chống chịu sâu bệnh, giống lai, giống chịu phèn mặn để thâm canh, nâng cấp độ đồng đều về năng suất, mở rộng "3 giảm 3 tăng" tiết kiệm chi phí sản xuất, đẩy mạnh cơ giới hóa để hạ giá thành và giảm tổn thất trong và sau thu hoạch.

Tác động của sự biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó có tỉnh Trà Vinh

Tình trạng Trái đất ngày một nóng lên đang trở thành mối đe dọa lớn cho nhân loại và được xem là một trong những thách thức lớn đối với toàn thế giới trong thế kỷ 21. Chỉ cần nhiệt độ Trái đất tăng thêm 2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp hoá, cả thế giới sẽ rơi vào tình trạng khốn cùng và hỗn loạn ngoài sức tưởng tượng. Đó là kết luận của một Nhóm chuyên gia liên Chính phủ về thay đổi khí hậu thuộc LHQ (IPCC) đưa ra tại Hội nghị về biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra tại Bangkok (Thái Lan) năm 2007.

Theo Nhóm chuyên gia trên, khoảng 2 tỷ người trên thế giới lâm vào tình trạng thiếu nước trong năm 2050, trong đó có tới 90% người dân Châu Á sẽ bị tác hại bởi những tác động của khí hậu toàn cầu ấm lên. Trung Quốc, Việt Nam, Bangladesh và nhiều nơi khác ở Châu Á sẽ bị ngập lụt nghiêm trọng do nước biển dâng cao.

Nguy cơ mực nước biển dâng do ba nguồn chính: thứ nhất là sự gia tăng liên tục của hiệu ứng nhà kính, kéo theo sự ấm dần lên của Trái đất; thứ hai, việc các dải băng ở Greenland và West Antarctic đang tan nhanh, nhiều nơi tới hơn 1 mét mỗi tháng, có thể làm toàn bộ mực nước biển dâng cao tới 5 mét; thứ ba là việc khai thác nước dưới nước (nước ngầm) đang ngày càng gia tăng, đặc biệt tại các đô thị lớn, làm mặt đất bị sụt lún.

Nước biển dâng cao đe dọa nhấn chìm nhiều đô thị. Đến năm 2100, khoảng hai phần ba các thành phố lớn trên thế giới có nguy cơ ngập lụt do mực nước biển dâng cao. Hiện đã có 634 triệu người sinh sống ở các khu vực ven biển bị đe dọa và con số này ngày càng tăng. Nhiều quốc gia sẽ bị đe dọa bởi mực nước biển dâng như Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh, Inđônêxia và Việt Nam, nhưng các nước này chưa có sự chuẩn bị đầy đủ, chưa có các biện pháp đề phòng trường hợp thảm họa lũ lụt xảy ra.

Việt Nam đứng đầu trong danh sách 10 quốc gia và vùng lãnh thổ có nhiều người bị ảnh hưởng nhất nếu mực nước biển dâng cao. Nếu mực nước biển chỉ cần tăng 1m sẽ có khoảng 10,8% dân số của Việt Nam, nhất là ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long bị ảnh hưởng. Trong trường hợp mực nước biển tăng lên 5m, Việt Nam có thể mất tới 16% diện tích, và theo đó, hơn 35% số dân và khoảng 35% tổng GRDP bị ảnh hưởng. Mực nước biển tăng do hiện tượng trái đất nóng lên gây ảnh hưởng mạnh đến các nước trên thế giới.

Do vậy, cần thiết phải đưa ra các biện pháp phòng ngừa trong trường hợp mực nước biển tăng lên.

Tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bùng nổ).

Ngay tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2017, Thủ tướng Chính phủ lưu ý các Bộ, ngành cần tăng cường nhận thức về CMCN 4.0. "Toàn xã hội, từng người dân, mọi doanh nghiệp, mọi cơ quan, các tổ chức đều hiểu về thời cơ, thách thức của CMCN 4.0; tránh tình trạng chỗ nào cũng nói CMCN 4.0 nhưng hỏi làm gì cho bản thân bộ mình, ngành mình thì không ai biết rõ ràng", Thủ tướng nhấn mạnh.

"Cần phải nói cho mọi người biết rằng CMCN 4.0 không phải là việc của riêng Chính phủ, của các viện nghiên cứu mà đây là việc của toàn xã hội, tác động trực tiếp đến mọi mặt đời sống xã hội, kể cả chính trị, kinh tế, văn hóa, lao động, giáo dục, quốc phòng an ninh", Thủ tướng nhấn mạnh và đề nghị các viện nghiên cứu, trước hết là hai Viện Hàn lâm (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), các chuyên gia, nhà khoa học, mọi doanh nghiệp và người dân cùng chung tay tận dụng cơ hội của CMCN 4.0 để đổi mới sáng tạo, có nhiều tư duy mới, sáng tạo mới để đưa đất nước có bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội.

Cũng tại buổi họp này, Bộ trưởng Bộ TT&TT Trương Minh Tuấn nhấn mạnh: "Trong cuộc CMCN 4.0, cơ hội đem đến cho chúng ta rất lớn, tuy nhiên thách thức cũng không hề nhỏ".

Thế giới đang chuyển mình để hòa vào dòng chảy của cuộc CMCN 4.0. Việt Nam cũng không thể nằm ngoài xu thế ấy. Để tận dụng được những lợi thế đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực của cuộc cách mạng công nghệ mới, chúng ta cần

phải nhận thức rõ các đặc điểm của cuộc cách mạng công nghệ đó, từ đó tìm ra các biện pháp và xây dựng các chính sách phát triển thích hợp[16].

Năm 2013, một từ khóa mới là "Công nghiệp 4.0" (Industrie 4.0) bắt đầu nổi lên, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo mang lại nhiều ứng dụng trong xã hội. Nhờ công nghệ AI, người máy làm việc càng thông minh, có khả năng ghi nhớ, học hỏi vô biên, trong khi khả năng đó ở con người càng già càng yếu đi. Ưu điểm làm việc 24/24, không cần trả lương, đóng thuế, bảo hiểm… của robot cũng đang đe dọa đến sự tương quan trong việc sử dụng lao động là người thật hay người máy.

Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư, những yếu tố mà các nước như Việt Nam đã và đang tự coi là có ưu thế như lực lượng lao động thủ công trẻ, dồi dào sẽ không còn là thế mạnh nữa, thậm chí bị đe dọa nghiêm trọng. Trong tương lai, người dân có thể mất việc làm, bởi những lĩnh vực mà công nghệ robot có thể tác động tới trải dài từ dệt may, dịch vụ, giải trí cho đến y tế, giao thông, giáo dục...

Trong lĩnh vực Dệt may, trước đây các nước có ngành dệt may phát triển như Mỹ, Anh vì thiếu lao động nên đã dịch chuyển thuê nhân công sang Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam - nơi có lực lượng lao động thủ công giá rẻ dồi dào. Nhưng với công nghệ robot trong cuộc cách mạng lần thứ tư này, nhiều nhà máy dệt may trước đây đặt ở Việt Nam có thể quay ngược lại đặt ở Mỹ, bởi họ đã bắt đầu sử dụng rất nhiều robot. Báo cáo của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) cung cấp số liệu đáng lo ngại khi mà hơn 2/3 trong số 9,2 triệu lao động ngành dệt may và da giày tại Đông Nam Á đang bị đe dọa bởi sự bùng nổ nhanh chóng của ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành này. Cụ thể, khoảng 86% lao động của Việt Nam, 88% lao động của Campuchia và 64% lao động Indonesia trong ngành may mặc, da giày sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề từ làn sóng tự động hóa, công nghiệp hóa trong ngành.

Trong lĩnh vực Thương mại, dịch vụ, giải trí, robot cũng đã hiện diện ở những vị trí công việc vốn được cho rằng không thể thay thế con người như lễ tân khách sạn, cơ quan, nhà hàng, trung tâm call center... Khi có khách đến robot có thể tự động nhận dạng, ghi nhớ để chào hỏi, nhớ được sở thích, trả lời các nhu cầu của khách hàng bằng giọng nói hoàn toàn như con người.

Trong lĩnh vực Giao thông, thế hệ xe không người lái sẽ phát triển nhờ đảm bảo an toàn cao gấp nhiều lần vì không có tình trạng say rượu bia, vượt đèn đỏ, phóng nhanh vượt ẩu.

Trong lĩnh vực Y tế, cỗ máy IBM Watson có biệt danh "Bác sỹ biết tuốt" có thể lướt duyệt cùng lúc hàng triệu hồ sơ bệnh án để cung cấp cho các bác sĩ những lựa chọn điều trị dựa trên bằng chứng chỉ trong vòng vài giây nhờ khả năng tổng hợp dữ liệu khổng lồ và tốc độ xử lý mạnh mẽ. "Bác sĩ biết tuốt" này còn cho phép con người tra thông tin về tình hình sức khỏe của mình. Các bác sĩ chỉ cần nhập dữ liệu người bệnh để được phân tích, so sánh với kho dữ liệu khổng lồ có sẵn và đưa ra gợi ý hướng điều trị chính xác.

Công nghệ mua sắm Amazon Go *được cho là thách thức với các siêu thị và đội ngũ nhân viên bán hàng khi người dùng chỉ cần cài ứng dụng, quét mã QR, chọn đồ và đi thẳng ra cửa mà không cần xếp hàng.*

Trong lĩnh vực Giáo dục, công nghệ thực tế ảo sẽ thay đổi cách dạy và học. Sinh viên có thể đeo kính VR và có cảm giác như đang ngồi trong lớp nghe bài giảng, hay nhập vai để chứng kiến những trận đánh giả lập, ngắm nhìn di tích, mang lại cảm

[16] http://vnexpress.net/projects/cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-la-gi-3571618/index.html

xúc và sự ghi nhớ sâu sắc, giúp bài học thấm thía hơn. Hoặc khi đào tạo nghề phi công, học viên đeo kính và thấy phía trước là cabin và học lái máy bay như thật để thực hành đến khi nhuần nhuyễn rồi mới lái, giảm thiểu rủi ro. Trong tương lai, số lượng giáo viên ảo có thể nhiều hơn giáo viên thực rất nhiều.

Lĩnh vực Nông nghiệp cũng không còn là nông nghiệp thuần túy. Công nghệ IoT với hàng loạt hệ thống cảm biến và đầu đo (sensor) có thể giúp tưới cây, bón phân đúng thời điểm và khoa học với lượng cần thiết vừa đủ cho cây, giúp tiết kiệm chi phí so với phương thức truyền thống hiện nay. Khi đó, nông dân - nhóm người vốn bấp bênh nhất về công việc - sẽ rơi vào tình trạng thất nghiệp. *Con người có thể sống cùng, thậm chí cưới robot.*

Như vậy, đây không phải câu chuyện tương lai mà là câu chuyện của hiện tại. Một cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, tác động lên nhiều lĩnh vực.

Nguy cơ bảo mật

Dự đoán về tác động khủng khiếp của công nghệ robot trong tương lai, nhà vật lý, vũ trụ học nổi tiếng Stephen Hawking đã nói: Loài người đang đối diện với khả năng diệt vong trong 1.000 năm nữa, nếu không phải vì chiến tranh hạt nhân thì cũng vì công nghệ robot phát triển. Có thể, những cảnh hủy diệt kinh điển trong bộ phim Terminator sẽ không chỉ tồn tại trên màn ảnh nữa.

Dù phải đối mặt với các nguy cơ, cơ hội sẽ còn lớn hơn cho những quốc gia nhận thức sớm được xu hướng chuyển đổi. Khi đó, việc đào tạo đúng hướng về hành vi nghề nghiệp sẽ mang lại sự chiếm lĩnh cơ hội sớm.

Ví dụ, với nghề sửa ôtô, trong thế giới số xe được vận hành bằng số hóa nên sẽ đo được bộ phận nào đến thời gian nào sẽ hỏng để tự động thông báo cho thợ và chủ xe gặp nhau giải quyết vấn đề. Hay hàng loạt hệ thống cảm biến và đầu đo được đặt quanh cơ thể người, biết người đó sắp bệnh không, khả năng bệnh gì và thông báo cho bệnh viện để lên kế hoạch điều trị.

Mọi hành vi nghề nghiệp, cách thức kinh doanh trong thế giới số sẽ thay đổi, biến đổi hoàn toàn. Sẽ xuất hiện nhiều ngành nghề như tạo ra hệ thống sensor, đưa vào các hệ thống có sẵn để chuyển đổi thế giới thực sang thế giới số.

Khi biết được xu thế xã hội, định hướng của các quốc gia về đào tạo và định hướng nghề nghiệp của cá nhân mỗi người cũng sẽ chuyển đổi theo. Các công ty, tập đoàn lớn sẽ đặt các kế hoạch, chiến lược của mình 5-10 năm tới trong bối cảnh thế giới thay đổi thành thế giới số để làm sao tiếp tục tồn tại và phát triển. Nếu chúng ta vẫn giữ cách làm cũ, sẽ phải đối diện với nguy cơ trì trệ, phá sản, đóng cửa không xa.[17]

[17] http://vnexpress.net/projects/cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-la-gi-3571618/index.html

14. Phân tích ma trận SWOT

Trên cơ sở kết quả phân tích thực trạng và dự báo các yếu tố tác động đến kinh tế -xã hội của tỉnh Trà Vinh, các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức của của tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh được khái quát trong ma trận SWOT sau đây:

Bảng 40: Phân tích ma trận SWOT

Cơ Hội (Opportunities)	**Nguy Cơ (Threats)**
1) Hội nhập mở ra cơ hội thị trường rộng lớn; quy mô thị trường mở rộng 2) Nhiều cơ hội các nhà đầu tư nước ngoài đến tìm hiểu và đầu tư tại Trà Vinh 3) Các doanh nghiệp trong tỉnh có cơ hội tiếp cận công nghệ mới, thu hút nguồn vốn từ bên ngoài 4) Thu hút được lao động có trình độ và lao động của tỉnh được đào tạo kỹ thuật và trình độ quản lý tiên tiến	1) Hội nhập đe dọa khả năng cạnh tranh và tồn tại của các doanh nghiệp trong tỉnh 2) CMCN 4.0 đe dọa mất việc làm của người lao động 3) Diễn biến của biến đổi khí hậu tác động mạnh
Điểm Mạnh (Strengths)	**Điểm Yếu (Weaknessess)**
1) Nguồn lực lao động dồi dào 2) Chính sách ưu đãi thu hút đầu tư tốt 3) Lợi thế vị trí tự nhiên có khả năng phát triển kinh tế biển, cảng, đường thủy, năng lượng mặt trời, gió ... 4) Điều kiện tiềm năng có khả năng phát triển nuôi trồng thủy, hải sản chất lượng cao 5) Đủ điều kiện tiềm năng kêu gọi thu hút phát triển công nghệ sinh học hóa sinh, lai tạo phát triển con giống công nghiệp trong lĩnh vực thủy sản	1) Các DN trong tỉnh quy mô rất nhỏ và khả năng cạnh tranh rất yếu. 2) Thiếu vốn đầu tư đổi mới công nghệ, thiếu đội ngũ lao động lành nghề. 3) Thiếu các nhà cung cấp trong tỉnh có năng lực cạnh tranh mạnh 4) Thiếu các doanh nghiệp trong nước có khả năng dẫn dắt thị trường để thúc đẩy phát triển, thiếu liên kết, hợp tác trong chuỗi giá trị 5) Trình độ lao động không cao 6) Cơ sở hạ tầng yếu

Nguồn: Nhóm tư vấn tổng hợp phân tích

PHẦN THỨ HAI
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. Quan điểm, mục tiêu và kịch bản phát triển

1. Quan điểm phát triển

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở hệ thống các quan điểm chủ đạo sau:

(1) Phù hợp với Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước, định hướng Chiến lược biển và Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế của Việt Nam và đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với các quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước, của vùng, gắn kết với các tỉnh/thành vùng KTTĐ vùng ĐBSCL theo hướng mở, có khả năng hội nhập quốc tế sâu, rộng.

(2) Tiếp tục khai thác hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh để thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh, bền vững, hướng đến tăng trưởng xanh. Phát triển mạnh kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với thị trường, thích ứng BĐKH-NBD; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; đa dạng các ngành dịch vụ, xác định du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; coi trọng quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường. Tập trung chuyển đổi sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất gắn với xây dựng Nông thôn mới và phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã. Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, mạng lưới đô thị, khu dân cư theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường sinh thái miệt vườn, sông nước, chủ động ứng phó với BĐKH-NBD; phát triển các đô thị thành trung tâm động lực, tạo hạt nhân phát triển cho các tiểu vùng trong tỉnh. Đồng thời, tranh thủ sự khác biệt của tỉnh so với Vùng để thúc đẩy phát triển các lợi thế cạnh tranh như: Phát triển công nghiệp không khói như điện gió, năng lượng mặt trời, sản xuất và chế biến sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, tôm, cua, đàn trâu bò, các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, giải trí...

(3) Phấn đấu đưa tỉnh Trà Vinh trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng ĐBSCL. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; đẩy mạnh công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, giảm chênh lệch về phát triển xã hội giữa các khu vực và giữa các đồng bào dân tộc trong tỉnh; tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thị trường, gắn phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

(4) Đẩy mạnh liên kết với các tỉnh thành trong vùng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, cơ hội của từng địa phương xét trong lợi thế so sánh của toàn vùng, trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm và bình đẳng; góp phần khẳng định vai trò, vị trí của vùng ĐBSCL so với cả nước. Sự phối hợp, hợp tác, liên kết giữa tỉnh với các tỉnh khác trong vùng nhằm tránh tình trạng đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lặp, cùng nhau xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư; ưu tiên xây dựng đồng bộ mạng lưới giao thông kết nối liên vùng, khai thác hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng cấp vùng (cảng biển...); cùng ứng phó, thích ứng với BĐKH-NBD, hạn hán, xâm nhập mặn và tình trạng ô nhiễm môi trường.

(5) Trà Vinh trở thành tỉnh có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, tận dụng tốt các điều kiện hỗ trợ về phòng chống biến đổi khí hậu, cũng như lợi thế hướng biển để xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại; tích hợp nông nghiệp thông minh với mũi nhọn công nghiệp chế biến sâu; tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị trong nước và quốc tế; đề cao bản sắc địa phương và tư duy bao trùm trong mọi chiến lược phát triển.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Giai đoạn 2016-2020: Huy động mạnh các nguồn lực, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh, đảm bảo kinh tế phát triển nhanh và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế biển và du lịch. Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút và phát triển du lịch, phấn đấu đưa ngành du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế trọng tâm trong những năm tới. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH từng bước đồng bộ. Nâng cao chất lượng phát triển giáo dục, đào tạo, dạy nghề, chăm sóc sức khoẻ, văn hóa, an sinh xã hội; tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH-NBD. Tăng cường củng cố QPAN, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền.

Định hướng đến năm 2030: Đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn lực, chú trọng hình thức hợp tác công-tư nhằm từng bước phát triển hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng trọng điểm có tính liên vùng để từ đó khai thông tốt hơn nữa khả năng kết nối đa lĩnh vực với các tỉnh Tây Nam Bộ. Ưu tiên nông nghiệp công nghệ cao. Thực hiện liên kết chuỗi giá trị và phát triển theo tư duy cụm ngành. Chú trọng khâu then chốt là tạo dựng những thương hiệu nông sản địa phương mang bản sắc Trà Vinh. Bên cạnh đó đẩy mạnh cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc, các tôn giáo..., tiến kịp mặt bằng chung của vùng và bảo đảm ổn định chính trị và quốc phòng an ninh vững chắc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 41: Một số chỉ tiêu điều chỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
Về kinh tế				
Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	11- 12	12-13	12-13
Thu ngân sách địa phương	(tỷ đồng)	4.200	7.000	11.000
GRDP bình quân đầu người	(triệu đồng/người/năm)	69,760	123,434	190-200
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	(ngàn tỷ đồng)	180 - 200	230-350	350-400
Tổng vốn đầu tư phát triển của tỉnh	(tỷ đồng)	14.636	42.500	54.000
Về xã hội				
Dân số	Ngàn người	1.071,56	1.112,37	1.145,20
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	1	1	1
Tỷ lệ đô thị hóa	%	30,00	35,00	38,00

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030
Lực lượng lao động	Ngàn người	634,36	662,95	687,12
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65	65-70	70-75
Tạo việc làm mới	lao động	22.000	23.000	24.000
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị	%	< 3	< 3	< 3
Tỷ lệ phổ cập giáo dục	%	65	72	80
Bác sĩ/1 vạn dân	Bác sĩ	8-10	10-12	12
Giường bệnh/1 vạn dân	Giường	25-26	28	30
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<10	< 9	< 8
Tỷ lệ dân có bảo hiểm y tế	%	95,5	97	98
Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%/năm	2-2,5	1,5-2	1-1,5
Tỷ lệ sử dụng điện	%	99	99,5	99,8
Nước sạch đô thị	%	99	100	100
Sử dụng nước hợp vệ sinh dân cư nông thôn	%	97	99,0	99,5
Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	1	2	7
Thành phố, Thị xã hoàn thành nông thôn mới	Thành phố /Thị xã	1	2	2
Xã nông thôn mới	%	50	80	100
Về môi trường				
Chất thải nguy hại được xử lý	%	99,5	100	100
Chất thải rắn y tế được xử lý	%	99-100.	100	100
Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý theo Quyết định 1788/QĐ-TTg và Quyết định 64/QĐ-TTg	%	75	80	100
Tỷ lệ che phủ rừng đạt	%	4,6	6,3	8

3. Luận chứng các phương án tăng trưởng kinh tế

Phương án 1: Phân tích kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội giai đoạn 2016 -2020 của tỉnh Trà Vinh làm cơ sở tiền đề. Theo phương án này tỉnh phấn đấu đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế về: tăng trưởng GRDP, GRDP/người, cơ cấu kinh tế cụ thể như sau:

- Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh 2010) vào năm 2020 đạt 39.240 tỷ đồng, tăng bình quân 11,50%; Trong đó: Khu vực I, tăng 3,17%; Khu vực II, tăng 18,51%; Khu vực III, tăng 16,66%. Quy mô GRDP theo giá hiện hành vào năm 2020 khoảng 71.537 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 66,76 triệu đồng/người/năm, gấp 2,15 lần so năm 2015. Cơ cấu GRDP đến năm 2020: Khu vực I chiếm khoảng 30%; Khu vực II chiếm 32,24% và khu vực III chiếm 37,76%.

- Đến năm 2020, giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 750 triệu USD, gấp 1,6 lần so với 2015.

- Thu ngân sách Nhà nước nội địa phấn đấu đến năm 2020 đạt 4.200 tỷ đồng, gấp 2,6 lần so với năm 2015.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm khoảng 180 – 200 ngàn tỷ đồng.

Trên cơ sở tiền đề này, kết hợp với đánh giá khả quan trong tiến trình hội nhập, xúc tiến đầu tư diễn ra thuận lợi. Việc gắn kết với các tỉnh trong vùng được thuận tiện (cầu Đại Ngãi thông xe), các tuyến vận tải thủy đi vào hoạt động, các cảng biển đi vào vận hành đạt công suất đề ra. Khu kinh tế Định An được chính phủ tập trung hỗ trợ đầu tư trong giai đoạn 2018-2020, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 2021/TTg-KTTĐ, ngày 09/11/2015. Kỳ vọng của của phương án sẽ đáp ứng được mức GRDP bình quân đầu người năm 2020 là 66,76 triệu đồng, năm 2025 là 123,434 triệu đồng và năm 2030 đạt 190-200 triệu đồng. Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế của thời 2021-2025 đạt 12,09% và thời kỳ 2026-2030 đạt 12,12%, cụ thể phương án này được mô tả qua bảng sau:

Bảng 42: Theo phương án 1, dự báo GRDP đến năm 2030 và tốc độ tăng trưởng theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá so sánh 2010), %

	2015	2020	2025	2030	Tốc độ TTBQ thời kỳ		
					2016-2020	2021-2025	2026-2030
Khu vực I	10.884	12.720	14.300	15.800	3,17	2,37	2,02
Khu vực II	4.748	11.100	25.000	51.000	18,51	17,63	15,33
Khu vực III	7.126	15.400	30.000	56.000	16,66	14,27	13,30
Tổng GRDP (giá ss)	22.758	39.220	69.300	122.800	11,50	12,06	12,12

Phương án 2: Phương 2 là phương án đánh giá trong bối cảnh khó khăn như hiện nay, kèm theo sự thay đổi tiến bộ cực kỳ nhanh chóng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tác động trực tiếp các ngành thâm dụng lao động của Trà Vinh, như ngành may, nông nghiệp, thủy sản, trong khi đó việc nâng cấp trình độ lao động lại cần phải có thời gian đầu tư và là quá trình liên tục lâu dài. Chính điều này là cú sốc tác động trực tiếp đến diễn biến hoạt động sản suất của tỉnh Trà Vinh. Kèm theo đó các khu công nghiệp triển khai chậm, khu kinh tế Định An chưa kịp đầu tư đúng tiến độ, khó khăn

kéo dài, các dự án khác bị chậm tiến độ hoặc đình trệ như trong giai đoạn 2011-2015. Như vậy, có thể tốc độ tăng trưởng của tỉnh Trà Vinh chỉ tối đa đạt bình quân qua các thời kỳ chỉ tương đương tốc độ đạt được của năm 2016 so với năm 2015 là 10,23%/năm. GRDP/người bình quân vào năm 2020 là 57,76 triệu đồng, năm 2025 là 107,31 triệu đồng và năm 2030 là xấp xỉ 176,24 triệu đồng. Theo phương án này, dự báo kinh tế qua các thời kỳ cụ thể như sau bảng sau:

Bảng 43: Theo phương án 2, dự báo GRDP và tốc độ tăng trưởng đến năm 2030

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), %

	2015	2020	2025	2030	Tốc độ TTBQ thời kỳ		
					2016-2020	2021-2025	2026-2030
Khu vực I	10.884	11.824	13.100	14.580	1,67	2,07	2,16
Khu vực II	4.748	10.330	21.000	40.560	16,82	15,25	14,07
Khu vực III	7.126	14.892	26.300	43.360	15,88	12,05	10,52
Tổng GRDP (giá ss)	22.765	37.046	60.400	98.500	10,23	10,27	10,28

4. Luận chứng, lựa chọn phương án tăng trưởng

Trên cơ sở bối cảnh kinh tế của cả nước, năm 2017, với những khó khăn, hạn chế tiếp tục như năm 2016: biến đổi khí hậu, hạn, mặn xâm nhập tiếp tục ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân, chưa có nhiều dấu hiệu khởi sắc về xuất khẩu, thu hút đầu tư... nên khả năng tăng trưởng GRDP năm 2017 là 7-7,5%[18], trong đó NLTS tăng 3,5-4%, CNXD tăng 10% và dịch vụ tăng 8,5-9%.

Để đạt mục tiêu tăng BQ 11,5%/năm theo kế hoạch của tỉnh như Phương án 1 đòi hỏi 3 năm 2018, 2019 và năm 2020 GRDP phải tăng BQ trên 11,8%/năm, trong đó khu vực NLTS tăng BQ khoảng 3%/năm, CNXD tăng BQ trên 19%/năm và dịch vụ tăng gần 17%/năm.

Trong bối cảnh chung cả trong nước và khu vực/quốc tế chưa có nhiều chuyển biến thuận lợi trong vài năm tới (cả thông điệp Mỹ dừng cam kết TPP và nhiều dự báo về sự trở lại của chủ nghĩa bảo hộ[19] sẽ tác động tiêu cực đến xuất khẩu, đến thu hút FDI...), tác động của BĐKH-NBD là khó lường, nhất là tình trạng hạn hán – xâm nhập mặn đến sản xuất nông nghiệp, rủi ro dịch bệnh trong NTTS... nên khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng như Phương án 1 là khó và đây là phương án cao, phương án tối ưu nhờ các tác động tích cực từ các dự án giao thông kết nối liên vùng và sự nỗ lực trong xúc tiến thương mại, kêu gọi đầu tư thành công mới có thể đạt được các chỉ tiêu của phương án này.

Theo Phương án 2, đến năm 2020, GRDP/người sẽ đạt 57,76 triệu đồng, năm 2025 là 107,31 triệu đồng và năm 2030 là xấp xỉ 176,24 triệu đồng. Phương án này ước tính GRDP/người của phương án 1 gấp 1,12 lần GRDP của phương án 2 vào năm 2030.

[18] Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của cả nước năm 2017 tăng khoảng 6,7% so với năm 2016 (theo Nghị quyết số 23/2016/QH14 Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017).

[19] Nhận định "chủ nghĩa bảo hộ" trở lại là một trong nhiều thách thức lớn với kinh tế khu vực đã được Chính phủ Việt Nam đưa ra trong Hội nghị Thượng đỉnh Kinh doanh ASEAN năm 2016, nhân kỷ niệm 1 năm thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

Để đạt mục tiêu của phương án 1 dự báo tốc độ tăng GRDP/ người thời kỳ 2016-2020 đạt 15,26% và thời kỳ 2021-2025 đạt 10,09%, thời kỳ tiếp theo đạt 9,25%. Bên cạnh đó nếu theo phương án thấp (phương án 2) tốc độ tăng trưởng GRDP/người chỉ bình quân từ 10-11%/năm đối với thời kỳ 2016-2020.

Tuy nhiên, phương án thấp (phương án 2) là tình huống xấu nhất, còn trong bối cảnh cả tỉnh và Trung ương đang nỗ lực tháo gỡ khó khăn, Trà Vinh đã được khai thông và kết nối với tỉnh Bến Tre qua cầu Cổ Chiên, kết nối với Sóc Trăng thuận tiện khi dự án xây cầu Đại Ngãi được đầu tư (trên QL60), nối kết nối từ Trà Cú đến khu Kinh tế Định An tỉnh Trà Vinh với tỉnh Sóc Trăng, (điểm đầu giao với QL54, điểm cuối giao với đường Nam Sông Hậu, thuộc huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng) và nhiều dự án của Chính phủ đã và đang được triển khai như: nâng cấp các Quốc lộ 53, 54, 60, Luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu (kênh đào Trà Vinh) đã khai thông. Cảng nước sâu đang triển khai thi công… Đồng thời, thủ tục hành chính đang nỗ lực cải tiến, chính sách kêu gọi đầu tư được xúc tiến mạnh mẽ. Hy vọng nguồn vốn đầu tư sẽ gia tăng và tốc độ tăng trưởng của tỉnh Trà Vinh sẽ trên 10%/mỗi năm.

Từ những cơ sở này đặt kỳ vọng là phương án 1 sẽ đạt được, do đó dự án điều chỉnh đề nghị lựa chọn phương án 1 làm phương án phấn đấu.

5. Luận chứng các phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế

5.1. Các phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Các phương án chuyển dịch cơ cấu dựa trên sự lựa chọn phương án tăng trưởng là phương án 1 làm cơ sở để phấn đấu đến năm 2030, có nhiều hướng chuyển dịch cơ cấu khác nhau. Tuy nhiên, sau khi tổng hợp và phân tích tính khả thi trong từng thời kỳ của tỉnh Trà Vinh có hai phương án cơ cấu kinh tế khả thi cao như bảng sau:

Bảng 44: Hai phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đơn vị tính: %

		Phương án 1			Phương án 2		
	2015	2020	2025	2030	2020	2025	2030
Khu vực I	46,29	30,00	27,09	20,00	40	32	25
Khu vực II	19,24	32,21	32,77	39,51	22	26	28
Khu vực III	34,47	37,79	40,13	40,49	38	42	47

Phương án 2, từ căn cứ theo xu thế khu vực 1 giảm tỷ lệ trong cơ cấu, do khả năng tốc độ tăng trưởng trong khu vực 1 hiện nay rất chậm, diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, trong khi công nghệ sinh học, lai ghép …phục vụ nông nghiệp chưa có bước đột phá lớn do đó khả năng tăng trưởng nhanh là vô cùng khó dẫn đến tỷ trọng trong nông nghiệp ngày càng giảm. Trong điều kiện khó khăn hiện nay, khu vực 2 tăng chậm do khả năng thu hút đầu tư khó khăn, quỹ đất sạch để mời gọi đầu tư không có, chi phí đền bù cao dẫn đến các dự án đầu tư diễn ra chậm chạp, thiếu vốn, thiếu cơ sở hạ tầng, thiếu lao động tay nghề …. Chính điều này làm cho tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng chậm. Trong điều kiện, nông nghiệp tăng do gần tiến đến "kịch trần" theo phương pháp sản xuất hiện tại, công nghiệp chưa có chuyển biến tích cực, tỉnh nỗ lực thúc đẩy mạnh khả năng lưu thông hàng hóa nhờ các tuyến đường huyết mạch được nâng cấp và thông cầu, các khu du lịch được đầu tư và hoạt động có hiệu quả dẫn đến khu vực dịch vụ tăng nhanh và cơ cấu chuyển theo hướng tăng nhanh khu vực dịch vụ và khu vực 2 tăng nhẹ kèm theo là khu vực 1 giảm.

Phương án 1, từ căn cứ theo xu thế khu vực 1 giảm tỷ lệ trong cơ cấu, do khả năng tốc độ tăng trưởng trong khu vực 1 hiện nay rất chậm, diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, trong khi công nghệ sinh học, lai ghép …phục vụ nông nghiệp chưa có bước đột phá lớn do đó khả năng tăng trưởng nhanh là vô cùng khó dẫn đến tỷ trọng trong nông nghiệp ngày càng giảm. Tuy nhiên, trong điều kiện khó khăn hiện nay, nông nghiệp vẫn còn chiếm vị trí lớn trong sản xuất vì người dân chưa đủ khả năng để chuyển đổi nghề nghiệp. Bên cạnh công nghiệp của tỉnh có điểm xuất phát thấp, tỉnh nỗ lực xúc tiến mời gọi đầu tư khu vực 2, tập trung cải cách thủ tục hành chính tăng thu hút đầu tư dựa vào vị thế phát triển năng lượng, năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp như phân, giống … hệ thống hạ tầng, cảng, kho bãi …. Chính điều này làm cho tốc độ tăng trưởng của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng nhanh. Trong điều kiện, nông nghiệp tăng kịch trần, thương mại chưa có chuyển biến tích cực, chủ yếu là bán lẻ hàng hóa, tỉnh nỗ lực thúc đẩy mạnh khả năng lưu thông hàng hóa nhờ các tuyến đường huyết mạch được nâng cấp tăng vốn đầu tư theo nhiều hình thức khác nhau và hoạt động có hiệu quả dẫn đến khu vực 2 tăng nhanh và cơ cấu chuyển theo hướng tăng nhanh khu vực 2 và khu vực 3 tăng nhẹ kèm theo là khu vực 1 giảm dần.

5.2. Luận chứng lựa chọn phương án cơ cấu

Dựa vào thực tế nội lực của tỉnh Trà Vinh, tỉnh đang nỗ lực bằng mọi khả năng cùng với sự hỗ trợ của Chính Phủ đẩy nhanh các dự án giao thông có tính liên kết vận chuyển huyết mạch cao như đã nêu ở phần lợi thế và thực tế hiện trạng xuất phát điểm của khu vực công nghiệp xây dựng còn ở vị thế khởi điểm thấp do đó rất cần đầu tư và chỉ thúc đẩy công nghiệp – xây dựng phát triển mới đẩy mạnh được dịch vụ phát triển bền vững. Chính từ luận chứng này cho thấy lựa chọn chuyển dịch cơ cấu theo phương án 1 là phù hợp. Giá trị gia tăng của tỉnh Trà Vinh theo sự lựa chọn chuyển dịch cơ cấu của phương án 1 được mô tả qua bảng sau.

Bảng 45: Dự báo GRDP đến năm 2030 và cơ cấu kinh tế theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá thực tế), %

	2015	2020	2025	2030
Khu vực I	14.385	21.461	37.200	44.222
Khu vực II	5.980	23.042	45.000	87.317
Khu vực III	10.714	27.034	55.100	89.461
Tổng GRDP	31.079	71.537	137.300	221.000
Cơ cấu (%)				
Khu vực I	46,29	30,00	27,09	20,01
Khu vực II	19,24	32,21	32,77	39,51
Khu vực III	34,47	37,79	40,13	40,49

Biểu đồ 12: Dự báo khả năng dịch chuyển cơ cấu kinh tế tỉnh Trà Vinh đến 2030

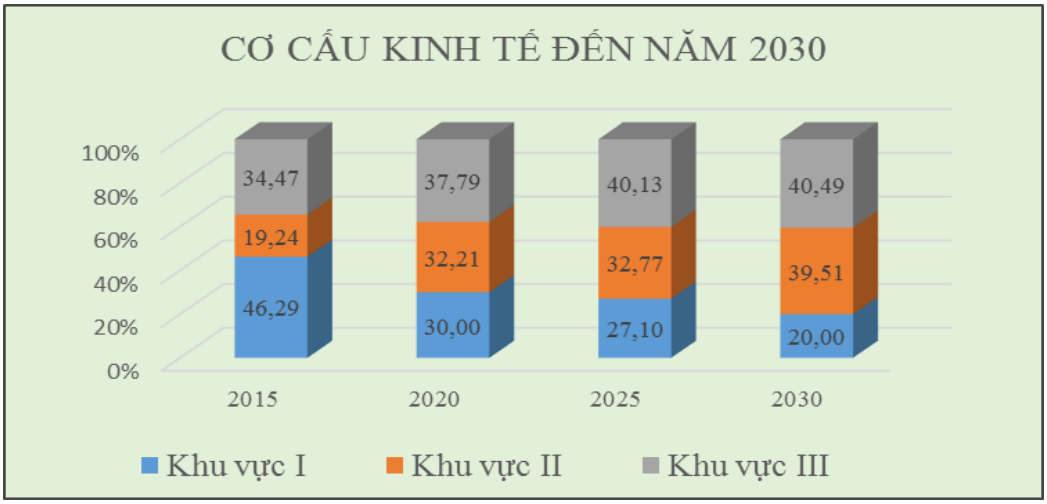

5.3. Khâu đột phá, lĩnh vực trọng điểm

Khâu đột phá:

Đối với nông nghiệp, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sinh học (sạch), lĩnh vực tạo đột phá là thủy sản; kết hợp phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm với phát triển theo chuỗi giá trị quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Đối với công nghiệp tập trung vào công nghiệp dược, hóa dược, để trở thành trung tâm công nghiệp dược của vùng ĐBSCL. Đầu tư công nghệ sinh học, hóa sinh, phục vụ nông nghiệp như sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản, phân bón, lai tạo phát triển con giống công nghiệp an toàn và đạt chất lượng cao phục vụ cho nông nghiệp. Khai thác cảng nước sâu, phát triển kinh tế biển.

Lĩnh vực trọng điểm:

Thứ nhất, đầu tư hạ tầng giao thông đồng bộ, hạ tầng đô thị như cấp thoát nước, phát triển công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng gió, năng lượng mặt trời. Tập trung nguồn lực để phát triển đồng bộ cảng nước sâu, phát triển logictis và khu đô thị và Khu công nghiệp – Dịch vụ đô thị tại khu kinh tế Định An.

Thứ nhì, tập trung xúc tiến mời gọi đầu tư vào các khu công nghiệp đúng hướng, phát triển có lựa chọn, bảo vệ môi trường và nhanh chóng lấp đầy các khu công nghiệp.

Thứ ba, đẩy mạnh công tác hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, khuyến khích các hoạt động sáng tạo trong khởi nghiệp, ý tưởng khởi nghiệp và bắt đầu khởi nghiệp.

Thứ tư, khuyến khích và hỗ trợ nông dân hình thành các tổ hợp tác nông thôn hiện đại có khả năng hoạt động theo chuỗi sản phẩm và có tính liên kết cao, thúc đẩy nông nghiệp theo hướng hiện đại, cánh đồng lớn, chuyên canh có quy mô lớn và ổn định để đảm bảo bền vững trong sản xuất.

II. Điều chỉnh quy hoạch và định hướng phát triển các ngành kinh tế - xã hội

1. Nông nghiệp và nông thôn

1.1. Bối cảnh vĩ mô tác động đến phát triển khu vực nông lâm thủy sản

Trong vòng 1-2 thập kỷ tới cơ cấu dân số và xu thế kinh tế-xã hội Việt Nam sẽ thay đổi theo hướng trở thành "một nền kinh tế công nghiệp hiện đại". Trong đó phải kể

đến hiện tượng già hóa dân số (Ngân hàng Thế giới /Bộ KHĐT 2016). Trong thời gian vừa qua Việt Nam đã được hưởng lợi nhờ tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động lớn. Lợi thế dân số này nay đã chấm dứt - tỷ trọng dân số độ tuổi lao động đã đạt mức đỉnh năm 2013 và bắt đầu đi xuống. Số lượng tuyệt đối nhóm dân trong độ tuổi lao động dự kiến sẽ đạt mức đỉnh vào giữa thập kỷ 2030. Trong giai đoạn từ nay tới khi đó Việt Nam sẽ chuyển từ một xã hội trẻ sang xã hội già hóa theo tiêu chuẩn của LHQ.

Đô thị hóa tiếp diễn. Trong giai đoạn giữa thập kỷ 1980 đến 2015 dân số đô thị Việt Nam tăng từ 13 lên 30 triệu, chiếm 1/3 dân số hiện nay. Sau 1 thập kỷ nữa Việt Nam sẽ có 50 triệu dân sống tại khu vực đô thị, chiếm ½ dân số.

Tầng lớp trung lưu phát triển. Vào giữa thập kỷ 2030 trên một nửa dân số Việt Nam sẽ thuộc tầng lớp trung lưu với mức tiêu dùng trên 10 USD/ngày. Hiện nay tỷ lệ này mới chiếm 10% dân số.

Những biến động dân số này dẫn đến nhiều hệ quả về phát triển nguồn nhân lực, thị trường lao động trong nước, cạnh tranh về tài nguyên đất và nước. Sự phát triển của tầng lớp trung lưu mang lại tiềm năng phát triển thị trường nội địa, tạo động lực phát triển, trong đó bao gồm cả phát triển nông nghiệp.

Cầu về nông sản thay đổi trên thị trường trong nước và khu vực:

- Trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á, tổng mức tiêu thụ lương thực thực phẩm dự kiến sẽ tăng và đa dạng hóa nhanh chóng do dân số, kinh tế, thu nhập và mức độ đô thị hóa đều tăng.
- Mức tăng cầu lương thực thực phẩm chủ yếu do thay đổi cơ cấu tiêu thụ giữa các loại lương thực thực phẩm khi thu nhập tăng và đô thị hóa tiếp diễn.
- Trong toàn bộ khu vực Đông Á và Đông Nam Á, nhóm dân cư đô thị và nhóm thu nhập cao sẽ giảm lượng tiêu thụ gạo.
- Dân số tăng, thu nhập tăng và thay đổi cơ cấu ăn uống sẽ dẫn đến làm tăng cầu mạnh mẽ đối với một số mặt hàng nông sản khác ngoài các cây lương thực cơ bản vào năm 2030.
- Mức tiêu thụ ca-lo hàng ngày tại Việt Nam dự báo sẽ tăng nhẹ trong các thập kỷ tới.
- Cùng với thay đổi về cơ cấu tiêu thụ và chi tiêu lương thực thực phẩm trong nước, cơ cấu ngành kinh doanh nông nghiệp và hành vi của các tác nhân trong chuỗi giá trị cũng sẽ thay đổi đáng kể.

Thị trường quốc tế:

- Theo USDA (2015) và OECD/FAO (2015), mức cầu toàn thế giới về hàng nông sản sẽ tiếp tục tăng cho đến năm 2024, tiêu thụ nông sản vẫn tăng mạnh, nhưng kém hơn mức tăng trong thập kỷ vừa qua. Các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng chủ yếu gồm tăng dân số, tăng thu nhập, đô thị hóa và đa dạng hóa món ăn (USDA). Thị hiếu ăn uống như hiện nay sẽ làm tăng cầu về thịt, sữa, ngũ cốc thô và protein dùng làm thức ăn chăn nuôi (OECD/FAO).
- Sản lượng nông sản toàn thế giới sẽ tăng và tăng nhanh hơn tốc độ tăng dân số, theo USDA. Viễn cảnh đó phản ánh tốc độ tăng năng suất dựa trên tiến bộ công nghệ tuy tốc độ có giảm đôi chút (tiếp nối đà tăng chậm trong hai thập kỷ vừa qua). Ở một mức độ thấp hơn điều đó cũng thể hiện sự mở rộng diện tích đất nông nghiệp tuy có bị hạn chế về nguồn nước khiến cho chi phí nước tăng lên tại nhiều khu vực (USDA) và nhiều vấn đề môi trường đã được đưa vào trong chính sách đầu tư (OECD/FAO). Tiềm năng mở rộng đất canh tác vẫn còn, chủ yếu ở Nam Mỹ, theo OECD/FAO. Ngược lại, hạn chế về đất và tài nguyên thiên nhiên tại khu vực Đông Á Thái Bình Dương lại có tác động kìm hãm tăng trưởng sản lượng nông sản khá mạnh (OECD/FAO). Trong thập

kỷ tới, đầu tư vào các dự án lớn trong nông nghiệp sẽ giảm bớt vì giá nông sản sẽ không còn hấp dẫn các nhà đầu tư nữa. Trung Quốc là nước duy nhất mà tại đó sản lượng sẽ không tăng.

- Theo OECD/FAO, tăng trưởng thương mại nông sản sẽ giảm hơn so với thập kỷ vừa qua, nhưng vẫn theo kịp tốc độ tăng trưởng sản xuất. Số nước xuất khẩu nông sản sẽ giảm xuống làm cho thương mại dễ bị tổn thương hơn trước các rủi ro thiên tai và chính sách. Ngược lại, số nước nhập khẩu nông sản sẽ tăng.

1.2. Dự báo thị trường xuất khẩu nông sản chính

Thị trường xuất khẩu lúa gạo

- Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam vẫn là Châu Á (chiếm 59%) và Châu Phi (chiếm 24%) gồm các quốc gia: Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia, các nước Châu Phi, Iran, Iraq, Cuba, Hongkong,…Trong những năm gần đây, gạo Việt Nam đã thâm nhập vào một số thị trường cao cấp như Hongkong, Singapore, Úc, Nhật Bản,…Các thị trường xuất khẩu gạo truyền thống như: Indonesia, Philippines, Malaysia có xu hướng ngày càng giảm sút. Các thị trường tập trung này cũng đã thay đổi phương thức nhập khẩu gạo, thay vì một đầu mối của Chính phủ đứng ra tổ chức đấu thầu, hiện nay việc nhập khẩu này đã được giao cho tư nhân thực hiện, giúp họ có thể nhập khẩu được nhiều với mức giá thấp hơn. Các loại gạo xuất khẩu chính của Việt Nam, gồm: gạo 5-10% tấm; gạo 15-25% tấm, gạo 100% tấm, gạo nếp, gạo thơm và gạo khác….

Biểu đồ 13: Các loại gạo xuất khẩu chính của Việt Nam, 2015 (%)

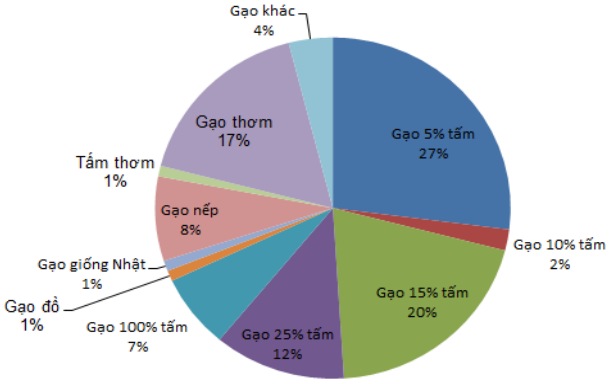

Nguồn: AgroMonitor

- Mặc dù các thị trường xuất khẩu gạo truyền thống của Việt Nam có xu hướng giảm sản lượng nhập khẩu do một phần các nước đã tự chủ được nguồn cung cấp lương thực trong nước và sản phẩm gạo của Việt Nam bị cạnh tranh từ các nước như Thái Lan, Ấn Độ, Pakistan,…Tuy nhiên, mậu dịch gạo trên thế giới dự báo sẽ tăng 1,8%/năm thời kỳ 2016-2025, tỉ trọng mậu dịch trong tổng mức tiêu dùng gạo dự báo sẽ đạt 9,5% vào năm 2025; sẽ tạo cơ hội mới cho gạo Việt Nam gia nhập thị trường các nước. Một số thị trường mới, Việt Nam có thể tiếp cận gồm: các nước Bắc Phi và Trung Đông (Iraq, Ả rập – Xê Út,..), các nước cận Sahara – Châu Phi; khu vực công đồng Tây Phi (Nigieria); Nhật, Hàn Quốc (tiếp cận thị trường gạo ở mức tối thiểu); Mỹ, Canada,…Dự báo đến năm 2020, tổng sản lượng gạo thế giới nhập khẩu đạt 45,38 triệu tấn, khả năng Việt Nam có thể xuất khẩu 7,87 triệu tấn, đáp ứng 17,3% tổng nhu cầu gạo thế giới; đến năm 2025, các chỉ tiêu trên lần lượt là 49,52 triệu tấn và 8,98 triệu tấn, khả năng đáp ứng nhu cầu gạo thế giới đạt 18,1%.

- Thị trường cung cấp gạo trên thế giới: Thái Lan và Việt Nam tiếp tục vẫn là 2 nước cung cấp gạo tiêu biểu lớn nhất trên thế giới; Ấn Độ được dự báo trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai cho đến năm 2017, sau đó dự báo sẽ rơi xuống vị trí thứ ba, đứng sau Việt Nam. Xuất khẩu gạo của Ấn Độ sẽ tăng sau năm 2018, đạt 8,3 triệu tấn

vào năm 2025; Pakistan và Hoa Kỳ sẽ trở thành nước xuất khẩu gạo hàng thứ tư và thứ năm trên thế giới; các nước xuất khẩu tiềm năng trong tương lai Campuchia, Myanmar, Achentina, Braxin, Guyana, Paragoay, Urugoay, Ai Cập và Australia.

Bảng 46: Dự báo mậu dịch gạo thế giới đến năm 2025

ĐVT: triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Nhập khẩu							
Mêhicô	0,78	0,79	0,80	0,81	0,82	0,83	0,85
Trung Mỹ/Caribê	1,55	1,55	1,56	1,58	1,59	1,61	1,64
Braxin	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70
Nam Mỹ khác	1,21	1,25	1,28	1,31	1,34	1,37	1,41
EU	1,50	1,52	1,52	1,52	1,52	1,52	1,51
Băngladet	0,50	0,96	1,06	1,16	1,26	1,35	1,45
Trung Quốc	3,90	3,11	3,08	3,02	2,99	2,95	2,91
Nhật Bản	0,70	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68	0,68
Hàn Quốc	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41	0,41
Inđônêxia	1,00	1,90	1,92	2,01	2,08	2,14	2,18
Malaixia	1,10	1,04	1,04	1,05	1,05	1,05	1,06
Philippin	1,60	1,69	1,73	1,80	1,85	1,90	1,95
Irắc	1,45	1,59	1,63	1,66	1,69	1,73	1,76
Iran	1,70	1,92	1,96	2,00	2,04	2,07	2,11
Arập Xêut	1,33	1,48	1,51	1,53	1,56	1,58	1,61
Cộng đồng Tây Phi	8,79	10,28	10,59	10,86	11,12	11,39	11,65
Cận Sahara	2,94	3,57	3,72	3,86	4,02	4,17	4,34
Nam Phi	1,10	1,20	1,22	1,23	1,24	1,26	1,27
Tổng mậu dịch	41,53	45,38	46,22	47,06	47,89	48,71	49,52
Xuất khẩu							
Nam Mỹ	3,47	3,65	4,77	4,89	5,00	5,10	5,20
Ấn Độ	8,70	7,67	7,79	7,91	8,03	8,15	8,27
Pakixtan	3,90	4,06	4,08	4,10	4,10	4,10	4,10
Thái Lan	10,80	12,09	12,34	12,58	12,84	13,08	13,32
Việt Nam	6,70	7,87	8,10	8,32	8,54	8,76	8,98
Myanmar	1,30	1,60	1,63	1,67	1,71	1,74	1,77
Campuchia	1,20	1,51	1,54	1,56	1,59	1,62	1,64
Mỹ	3,24	3,68	3,71	3,76	3,79	3,83	3,86

Nguồn: Dự báo mậu dịch nông sản thế giới đến năm 2025; Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, 2015.

Thị trường xuất khẩu cá tra: thị trường xuất khẩu cá tra chính của Việt Nam bao gồm: Châu Âu: Tây Ban Nha, Đức, Hà Lan, Bỉ, Ý, Pháp, Anh, …; Bắc Mĩ: Mỹ,

Canada; Nam Mỹ: Braxin, Mexico, Comlobia, …; Các nước ASEAN: Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines, …; Châu Á: Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Quốc và HongKong …; Trung Đông và châu Phi: Ai Cập, Ả rập Saudi, Israel (theo Hiệp hội cá tra Việt Nam, 2016). Trong những năm qua, giá xuất khẩu mặt hàng này có xu hướng suy giảm. Sản lượng cá tra đạt chứng nhận tiêu chuẩn vùng nuôi (ASC, BAP, VietGAP …) năm 2015 trong cả nước nước đạt khá thấp, chỉ đạt 22%; riêng tỉnh Trà Vinh, sản lượng cá tra đạt chứng nhận (ASC, BAP, VietGAP …) đạt 40%. (11.909 tấn/30.000 tấn). Một số công ty dẫn đầu xuất khẩu cá tra lớn của Việt Nam: Vinh Hoan Corp, BienDong Seafood, Hung Vuong Corp, Navico, I.d.i Corp, Goldenquality Seafood Corp, Agifish, Godaco, Hungca co., ltd, Dathaco,…

Biểu đồ 14: Cơ cấu thị trường nhập khẩu cá tra Việt Nam giai đoạn 2014-2015

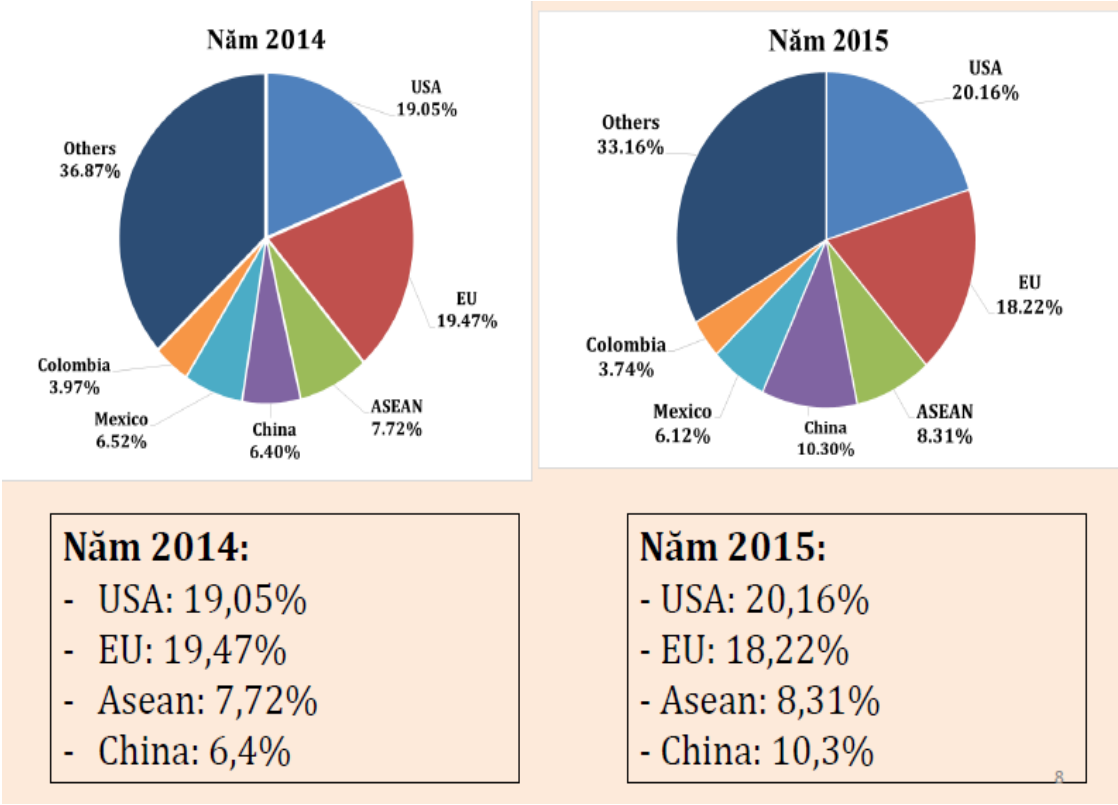

Nguồn: Hiệp hội cá tra Việt Nam

Bảng 47: Xuất khẩu cá tra sang thị trường các nước năm 2015

ĐVT: triệu USD

		2015	% tăng, giảm
1. Mỹ		315.496	-6,3
2. EU		374.005	-17,2
	- Hà Lan	51.341	-12,6
	- Tây Ban Nha	47.302	-34,7
	- Anh	46.568	+13,9
	- Đức	29.846	-25,0
3.Trung Quốc		161.522	+42,7
4.Hồng Kông		33.870	-16,4
5.ASEAN		135.430	-0,8

	- Thái Lan	47.052	+8,0
	- Singapore	36.251	-4,7
	- Philipines	27.746	-2,4
6.Mexico		95.839	-16,8
7. Brazil		77.721	-36,8
8. Ảrập Xêut		61.542	+4,2
9. Colombia		58.514	-16,5
10. Các TT khác		285.101	-20,4

Nguồn: Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam

1.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL

Các kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Kịch bản biến đổi khí hậu chi tiết năm 2016 được xây dựng dựa trên cơ sở các số liệu khí tượng thủy văn và mực nước biển của Việt Nam cập nhật đến năm 2014; số liệu địa hình được cập nhật đến tháng 3 năm 2016; phương pháp mới nhất trong Báo cáo đánh giá khí hậu lần thứ 5 của Ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu; các mô hình khí hậu toàn cầu và mô hình khí hậu khu vực độ phân giải cao; theo phương pháp chi tiết hóa động lực kết hợp hiệu chỉnh thống kê sản phẩm mô hình.

Kết quả cụ thể như sau:

a) Kịch bản biến đổi đối với nhiệt độ

Bảng 48: Biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (ºC) so với thời kỳ cơ sở

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 10% và cận trên 90%)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
1	Long An	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (0,9÷2,0)	1,9 (1,2÷2,7)	0,8 (0,5÷1,2)	1,9 (1,4÷2,7)	3,4 (2,7÷4,6)
2	Vĩnh Long	0,7 (0,4÷1,1)	1,4 (0,9÷2,1)	1,8 (1,2÷2,6)	0,8 (0,5÷1,2)	1,9 (1,4÷2,7)	3,5 (2,7÷4,6)
3	Hậu Giang	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (0,9÷2,1)	1,8 (1,2÷2,6)	0,8 (0,6÷1,2)	1,9 (1,4÷2,7)	3,4 (2,6÷4,5)
4	Tiền Giang	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (1,0÷2,1)	1,9 (1,3÷2,7)	0,9 (0,6÷1,3)	1,9 (1,4÷2,7)	3,4 (2,7÷4,6)
5	Đồng Tháp	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (0,9÷2,0)	1,8 (1,2÷2,6)	0,9 (0,6÷1,2)	1,8 (1,4÷2,6)	3,3 (2,7÷4,4)
6	Bến Tre	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (0,9÷2,0)	1,8 (1,2÷2,5)	0,8 (0,5÷1,2)	1,8 (1,4÷2,5)	3,3 (2,7÷4,2)
7	Trà Vinh	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (1,0÷2,0)	1,8 (1,2÷2,6)	0,8 (0,6÷1,2)	1,9 (1,4÷2,6)	3,4 (2,7÷4,5)
8	An Giang	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (1,0÷2,0)	1,9 (1,3÷2,7)	0,9 (0,6÷1,3)	1,9 (1,3÷2,7)	3,5 (2,6÷4,6)
9	Cần Thơ	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (0,9÷2,0)	1,8 (1,2÷2,6)	0,9 (0,6÷1,3)	1,9 (1,4÷2,6)	3,4 (2,7÷4,5)
10	Sóc Trăng	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (1,0÷2,0)	1,8 (1,2÷2,5)	0,8 (0,6÷1,2)	1,8 (1,4÷2,6)	3,3 (2,7÷4,3)
11	Kiên Giang	0,7 (0,4÷1,2)	1,3 (0,9÷2,0)	1,8 (1,2÷2,5)	0,8 (0,5÷1,2)	1,8 (1,3÷2,5)	3,2 (2,6÷4,2)
12	Bạc Liêu	0,7 (0,4÷1,3)	1,4 (1,0÷2,0)	1,8 (1,2÷2,5)	0,8 (0,6÷1,2)	1,8 (1,4÷2,5)	3,3 (2,7÷4,2)
13	Cà Mau	0,7 (0,4÷1,2)	1,4 (1,0÷2,0)	1,8 (1,2÷2,5)	0,9 (0,6÷1,3)	1,8 (1,3÷2,5)	3,3 (2,7÷4,3)

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2016

Bảng 48 trình bày biến đổi của nhiệt độ trung bình năm (ºC) so với thời kỳ cơ sở cho 13 tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm vùng ĐBSCL có mức tăng phổ biến 0,7ºC. Vào giữa thế kỷ, mức tăng từ 1,3÷1,4ºC. Đến cuối thế kỷ, ở ĐBSCL nhiệt độ tăng chủ yếu từ 1,8÷1,9ºC.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, nhiệt độ trung bình năm vùng ĐBSCL có mức tăng phổ biến từ 0,8÷1,9ºC. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 1,8÷1,9ºC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ ở ĐBSCL tăng từ 3,2÷3,5ºC.

b) Kịch bản biến đổi khí hậu đối với lượng mưa

Bảng 49: Biến đổi của lượng mưa năm (%) so với thời kỳ cơ sở

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%)

TT	Tỉnh, thành phố	Kịch bản RCP4.5			Kịch bản RCP8.5		
		2016-2035	2046-2065	2080-2099	2016-2035	2046-2065	2080-2099
1	Long An	11,7 (4,0÷18,5)	20,6 (7,8÷33,8)	16,7 (2,9÷29,0)	12,8 (5,9÷19,1)	16,1 (9,2÷23,4)	19,9 (11,6÷28,2)
2	Vĩnh Long	8,5 (5,2÷12,3)	14,1 (4,6÷24,7)	16,0 (3,2÷28,1)	10,7 (4,7÷17,5)	16,7 (12,2÷21,4)	20,4 (11,4÷30,4)
3	Hậu Giang	10,1 (6,4÷13,7)	8,8 (0,8÷17,1)	10,5 (1,0÷20,2)	7,7 (3,3÷12,6)	15,0 (11,7÷18,3)	16,0 (7,3÷26,2)
4	Tiền Giang	13,7 (8,6÷18,9)	17,1 (7,3÷28,3)	16,1 (2,7÷28,8)	12,7 (6,3÷18,9)	18,0 (10,6÷25,8)	20,9 (10,5÷32,3)
5	Đồng Tháp	10,0 (4,8÷15,1)	17,9 (8,9÷28,0)	17,2 (5,3÷28,4)	11,0 (4,4÷17,4)	16,2 (10,7÷22,2)	23,7 (15,6÷32,0)
6	Bến Tre	17,0 (10,1÷23,2)	18,2 (7,6÷30,4)	21,2 (7,7÷33,6)	14,7 (9,7÷19,8)	18,1 (11,3÷25,6)	21,8 (11,3÷33,0)
7	Trà Vinh	10,9 (4,9÷16,3)	15,7 (5,7÷26,8)	17,7 (4,1÷30,0)	11,4 (5,6÷17,5)	14,6 (8,4÷21,5)	18,2 (9,0÷28,2)
8	An Giang	4,7 (-0,3÷9,4)	13,1 (3,8÷23,3)	14,1 (0,5÷26,4)	8,2 (1,5÷15,1)	11,1 (5,4÷17,3)	14,7 (6,7÷23,4)
9	Cần Thơ	10,5 (6,6÷14,4)	13,7 (4,5÷23,6)	15,1 (2,8÷26,6)	10,7 (4,0÷18,0)	18,3 (13,5÷23,6)	21,2 (12,3÷30,7)
10	Sóc Trăng	11,1 (7,2÷15,0)	10,6 (2,2÷19,5)	14,0 (4,0÷23,7)	10,6 (5,1÷16,7)	15,4 (10,4÷20,6)	18,4 (9,8÷28,3)
11	Kiên Giang	4,9 (0,0÷10,3)	9,2 (0,8÷18,4)	17,0 (2,3÷31,8)	6,5 (-1,2÷14,6)	14,4 (7,3÷21,9)	15,4 (4,4÷28,0)
12	Bạc Liêu	9,6 (5,0÷13,9)	11,0 (2,3÷20,5)	13,6 (4,3÷22,8)	11,8 (6,4÷18,0)	16,5 (10,1÷23,3)	18,0 (8,5÷29,0)
13	Cà Mau	8,4 (2,1÷14,0)	5,8 (-2,4÷14,7)	9,6 (-0,3÷19,5)	6,7 (2,2÷11,7)	10,8 (6,0÷16,2)	12,6 (3,7÷22,9)

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2016

Bảng 49 tóm tắt mức biến đổi lượng mưa (%) năm của các giai đoạn đầu, giữa và cuối thế kỷ so với thời kỳ 1986-2005 cho 13 tỉnh, thành phố ĐBSCL.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm có xu thế tăng ở hầu hết các tỉnh, thành ĐBSCL, phổ biến từ 5÷10%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 5÷15%. Đến cuối thế kỷ, mức biến đổi lượng mưa năm có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên 20% mở rộng hơn.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm có xu thế tăng ở hầu hết các tỉnh, thành ĐBSCL, phổ biến từ 3÷10%. Vào giữa thế kỷ, xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ mức tăng nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết diện tích vùng ĐBSCL.

c) Kịch bản nước biển dâng đối với vùng ĐBSCL

Kịch bản nước biển dâng cho vùng ĐBSCL được xây dựng theo phương pháp của IPCC trong báo cáo AR5; các kết quả nghiên cứu mới nhất của thế giới; các kịch bản nước biển dâng quy mô quốc gia của Úc, Hà Lan và Singapore.

Kịch bản nước biển dâng được tính từ các thành phần khác được xác định theo kết quả tính toán toàn cầu (IPCC, 2013).

Kịch bản nước biển dâng trong báo cáo này có một số điểm cập nhật so với kịch bản nước biển dâng đã được công bố vào năm 2012, bao gồm: (i) áp dụng phương pháp của IPCC trong báo cáo AR5; (ii) dựa trên kết quả tính toán của các mô hình khí quyển - đại dương; (iii) sử dụng số liệu mực nước thực đo và số liệu vệ tinh cập nhật đến năm 2014 để kiểm định kết quả tính toán từ mô hình; (iv) xác định mực nước biển dâng cho từng vị trí ven biển, khu vực quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa và cho toàn vùng biển Việt Nam.

Kịch bản nước biển dâng chỉ xét đến sự thay đổi mực nước biển trung bình do biến đổi khí hậu, mà không xét đến ảnh hưởng của các yếu tố khác gây nên sự dâng cao mực nước biển như: nước dâng do bão, nước dâng do gió mùa, thủy triều, quá trình nâng/hạ địa chất và các quá trình khác.

Bảng 50: Kịch bản nước biển dâng theo các kịch bản RCP cho dải ven biển

Đơn vị: cm

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	**2040**	**2050**	**2060**	**2070**	**2080**	**2090**	**2100**
RCP2.6	13 (8 ÷ 19)	17 (10 ÷ 25)	21 (13 ÷ 32)	26 (16 ÷ 39)	30 (18 ÷ 45)	35 (21 ÷ 52)	40 (24 ÷ 59)	44 (27 ÷ 66)
RCP4.5	13 (8 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (20 ÷ 48)	40 (24 ÷ 57)	46 (28 ÷ 66)	53 (32 ÷ 76)
RCP6.0	13 (8 ÷ 17)	17 (11 ÷ 24)	22 (14 ÷ 32)	27 (18 ÷ 39)	34 (22 ÷ 48)	41 (27 ÷ 58)	48 (32 ÷ 69)	56 (37 ÷ 81)
RCP8.5	13 (9 ÷ 18)	18 (12 ÷ 26)	25 (17 ÷ 35)	32 (22 ÷ 46)	41 (28 ÷ 58)	51 (34 ÷ 72)	61 (42 ÷ 87)	73 (49 ÷ 103)

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường Việt Nam, 2016

Các kịch bản nước biển dâng được xây dựng cho các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL bao gồm: (i) Khu vực bờ biển từ Mũi Kê Gà đến Mũi Cà Mau; (ii) Khu vực bờ biển từ Mũi Cà Mau đến Kiên Giang.

Bảng 51: Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP2.6

Đơn vị: cm

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	**2040**	**2050**	**2060**	**2070**	**2080**	**2090**	**2100**
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	12 (7 ÷ 19)	17 (10 ÷ 25)	21 (12 ÷ 32)	26 (15 ÷ 39)	30 (18 ÷ 46)	35 (20 ÷ 52)	39 (23 ÷ 59)	44 (26 ÷ 66)
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	13 (8 ÷ 19)	17 (10 ÷ 26)	22 (13 ÷ 33)	27 (16 ÷ 40)	31 (19 ÷ 47)	36 (22 ÷ 54)	41 (25 ÷ 61)	45 (27 ÷ 68)

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường Việt Nam, 2016

Bảng 52: Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5

Đơn vị: cm

Khu vực								
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	23 (14 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	34 (21 ÷ 49)	41 (25 ÷ 58)	48 (29 ÷ 68)	55 (33 ÷ 78)

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường Việt Nam (2016)

Bảng 53: Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP6.0

Đơn vị: cm

	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	**2040**	**2050**	**2060**	**2070**	**2080**	**2090**	**2100**
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	11 (7 ÷ 16)	16 (10 ÷ 23)	21 (14 ÷ 31)	27 (18 ÷ 39)	34 (22 ÷ 48)	41 (27 ÷ 58)	48 (32 ÷ 69)	56 (37 ÷ 81)
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	11 (8 ÷ 16)	16 (11 ÷ 23)	22 (15 ÷ 31)	28 (19 ÷ 40)	35 (23 ÷ 49)	42 (28 ÷ 59)	50 (33 ÷ 70)	58 (39 ÷ 82)

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường Việt Nam, 2016

Bảng 54: Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP 8.5

Đơn vị: cm

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	12 (8 ÷ 17)	18 (12 ÷ 26)	25 (16 ÷ 35)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	12 (9 ÷ 17)	18 (13 ÷ 26)	25 (17 ÷ 35)	33 (23 ÷ 47)	42 (29 ÷ 59)	52 (36 ÷ 73)	63 (44 ÷ 89)	75 (52 ÷ 106)

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường Việt Nam, 2016

d) Nguy cơ ngập theo các mực nước biển dâng

Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có nguy cơ ngập rất cao. Nếu mực nước biển dâng 100 cm, sẽ có khoảng 38,9% diện tích có nguy cơ bị ngập. Trong đó, các tỉnh có nguy cơ ngập cao nhất là Hậu Giang (80,62%), Kiên Giang (76,86%) và Cà Mau (57,69%).

Bảng 55: Nguy cơ ngập vì nước biển dâng do biến đổi khí hậu đối với các tỉnh đồng bằng và ven biển

Tỉnh/Thành phố	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (% diện tích) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Khu vực đồng bằng sông Cửu							
Long An	449100	0,61	1,36	2,85	7,12	12,89	27,21
Tiền Giang	239470	1,56	2,92	4,54	7,08	12,0	29,7
Bến Tre	235950	6,21	7,58	9,87	12,8	17,0	22,2
Trà Vinh	**234120**	**0,80**	**1,02**	**1,33**	**2,38**	**4,93**	**21,3**
Vĩnh Long	152020	6,55	7,49	8,23	8,97	11,27	18,83
Đồng Tháp	337860	0,36	0,69	0,96	1,28	1,94	4,64
An Giang	342400	0,08	0,16	0,29	0,49	0,90	1,82
Kiên Giang	573690	7,77	19,8	36,3	50,8	65,9	76,9
Cần Thơ	140900	1,44	1,59	1,90	2,77	6,54	20,52
Hậu Giang	160240	3,41	10,27	20,55	32,05	42,66	80,62
Sóc Trăng	322330	2,46	5,88	10,8	16,7	25,8	50,7
Bạc Liêu	252600	3,65	7,65	14,5	23,4	33,8	48,6
Cà Mau	528870	8,47	13,7	21,9	30,3	40,9	57,7
Toàn ĐBSCL	***3969550***	***4,48***	***8,58***	***14,7***	***21,0***	***28,2***	***38,9***

Hình 2: Bản đồ nguy cơ ngập vùng ĐBSCL ứng với mực nước biển dâng 1m

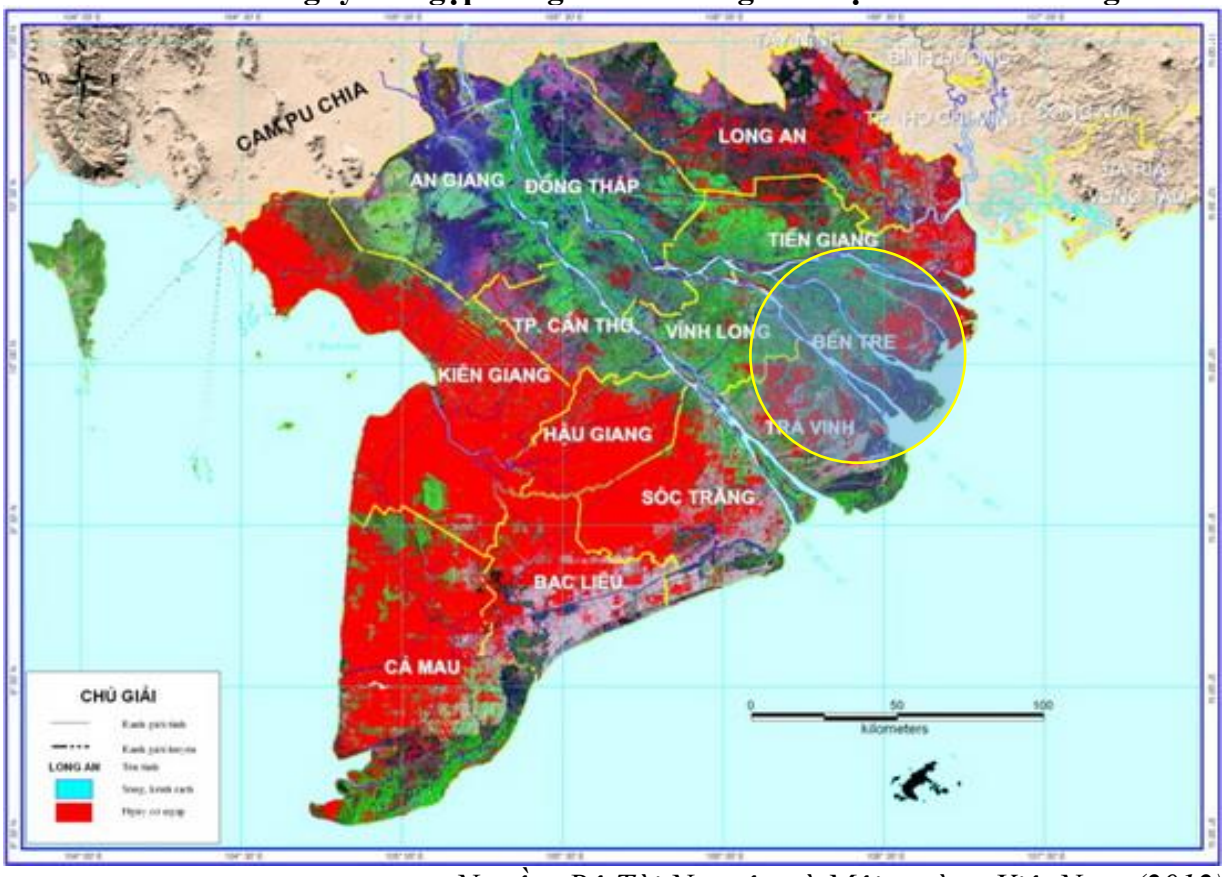

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi trường Việt Nam (2012)

Tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL

Theo các kịch bản dự báo về biến đổi khí hậu và nước biển dâng của Bộ Tài nguyên và Môi trường, vùng ĐBSCL là vùng chịu tác động ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu tác động tiêu cực nhiều mặt đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐBSCL và khu vực nông nghiệp là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu.

a) Đối với ngành nông nghiệp của ĐBSCL

Nước biển dâng cao sẽ làm cho nhiều vùng đất ven biển, khu vực đồng bằng bị ngập nước và nhiễm mặn, diện tích gieo trồng dần bị thu hẹp lại dẫn đến hiện tượng thiếu đất canh tác, vấn đề đảm bảo an ninh lương thực bị đe dọa và trở thành gánh nặng thực sự đối với vùng ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói riêng. Theo Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC), trường hợp nước biển dâng cao 1m đối với vùng ĐBSCL thì 15.000 - 20.000 km^2 của vùng sẽ bị ngập, tương đương 1,5 – 2 triệu ha đất sản sản xuất nông nghiệp, nguy cơ vùng ĐBSCL mất đi 7,6 triệu tấn lúa/năm, tương đương với 40,52% tổng sản lượng lúa của cả vùng, thiệt hại về mặt giá trị khoảng 28.870,2 tỷ đồng.

Tỉnh Trà Vinh, trong trường hợp nước biển dâng cao 1 m vào năm 2100, diện tích tự nhiên bị ngập là 102.100 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp bị ngập là 83.500 ha, sản lượng bị mất trắng 739.900 ha, giá trị thiệt hại ước khoảng 2811,7 ngàn tỷ đồng.

Bảng 56: Dự báo thiệt hại sản lượng lúa theo kịch bản về nước biển dâng 1m tại Đồng bằng sông Cửu Long

Tỉnh	Diện tích đất tự nhiên (1000ha)	Đất tự nhiên bị ngập (1000 ha)	Ước tính đất NN bị ngập (1000 ha)	Năng suất lúa TB (tấn/ha/vụ)	Số vụ/ năm	Sản lượng bị mất (1000 tấn)	Giá trị bị mất (1000 tỷ đồng)*
Bến Tre	231,5	113,1	81,7	4,06	2,0	663,7	2.522,0
Long An	449,2	216,9	160,0	4,08	2,0	1.305,3	4.960,3
Trà Vinh	222,6	102,1	83,5	4,43	2,0	739,9	2.811,7
Sóc Trăng	322,3	142,5	116,6	4,93	2,0	1.150,1	4.370,2
Vĩnh Long	147,5	60,6	49,2	4,77	2,0	468,9	1.782,0
Bạc Liêu	252,1	96,2	80,4	4,66	2,0	749,0	2.846,3
Tiền Giang	236,7	78,3	60,1	4,90	2,0	588,5	2.236,3
Kiên Giang	626,9	175,7	112,8	4,61	2,0	1.040,5	3.953,7
Cần Thơ	298,6	75,8	64,6	5,18	2,0	669,6	2.544,5
Cộng	2.996,9	1.147,4	848,1	44,79	2,0	7.624,1	28.971,6
Cơ cấu (%)	-	38,29	32.16	-	-	40,52	40,52

Nguồn: Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo thích ứng với biến đổi khí hậu – Vụ Khoa học công nghệ và Môi trường – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ghi chú: (*) Giá lúa được tính là 3.800 đ/kg tại thời điểm tháng 12/2009

Nguồn: Tính toán dựa theo nguồn số liệu của Jeremy Carew-Ried - Trung tâm Quốc tế về quản lý môi trường (ICEM), 2007 và Bộ TN&MT, 2009

Trong trường hợp nước biển dâng cao 1 m vào năm 2100, hầu hết các tỉnh phía Nam của vùng ĐBSCL đều bị ngập, như Kiên Giang ngập 160.362,9 ha, chiếm 46,6% tổng diện tích đất lúa bị ngập; Sóc Trăng bị ngập 46.671,9 ha (13,5%); Hậu Giang bị ngập 44.932,1 ha (13%); Cà Mau 37.444,6 ha (10,9%) và Bạc Liêu 26.671,2 ha (7,7%); ở trường hợp này toàn bộ diện tích bị ngập đều mất trắng cả 3 vụ lúa với tổng diện tích là 344.473,3 ha, chiếm 17,86% tổng diện tích đất sản xuất lúa vùng ĐBSCL, trong đó, diện tích lúa bị ngập phần lớn ở đất lúa 2 vụ với 210.093,3 ha, chiếm 61% tổng diện tích lúa bị ngập; đất lúa 3 vụ bị ngập 43.704,9 ha (12,69%); đất lúa 1 vụ 36.044,2 ha (10,46%); đất 1 vụ lúa + thủy sản nước mặn, lợ 35.008,4 ha (10,16%); phần không đáng kể còn lại chiếm 5,7% (Vụ Kế hoạch – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2014). Riêng tại tỉnh Trà Vinh, diện tích đất lúa bị ngập khoảng 3.663 ha, trong đó, diện tích lúa 1 vụ khoảng 156 ha, lúa 2 vụ 3663 ha, lúa 3 vụ 478 ha, lúa 2 vụ + 1 màu khoảng 25 ha và lúa 1 vụ + thủy sản nước mặn + lợ khoảng 73 ha.

Bảng 57: Diện tích đất lúa bị ngập nước biển vùng Đồng bằng sông Cửu Long theo kịch bảng nước biển dân 1m (năm 2100)

TT	Tỉnh/TP	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích đất lúa bị mất (ha)						
				Lúa 1 vụ	Lúa 2 vụ	Lúa 3 vụ	Lúa 2 vụ + màu	Lúa 1 vụ + màu	Lúa ½ vụ + thủy sản nước ngọt	Lúa 1 vụ + thủy sản nước mặn, lợ
Toàn vùng		344.473	100	36.044	210.093	43.705	255	25	19.342	35.008
1	Long An	4.661	1,35	284	3.508	814	55			
2	Tiền Giang	4.071	1,18		734	3.337				
3	Bến Tre	9.654	2.8	373	6.847	2.421				13
4	Trà Vinh	4.479	1,3	156	3.663	478	84	25		73
5	Vĩnh Long	2.478	0,72		32	2.446				
6	Đồng Tháp	1.555	0,45			1.555				
7	An Giang									
8	Kiên Giang	160.363	46,55	28.789	106.723				398	24.454
9	Cần Thơ	1.492	0,43	4	317	1.172				
10	Hậu Giang	44.932	13,04	20	29.367	15.545				
11	Sóc Trăng	46.672	13,55		24.583	8.268	7		13.791	24
12	Bạc Liêu	26.671	7,74	2.824	10.581	7.668	109		3.858	1.631
13	Cà Mau	37.445	10,87	3.596	23.740				1.295	8.814

Nguồn: Vụ Kế hoạch – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2014

Bên cạnh đó, dưới tác động của biến đổi khí hậu, tổng sản lượng trồng trọt giảm từ 1-5%, năng suất một số cây trồng chủ lực của vùng sẽ giảm khoảng 10%. Theo IPCC, nhiệt độ trung bình tăng lên sẽ ảnh hưởng xấu tới năng suất do ảnh hưởng trực tiếp đến thời kỳ nở hoa, thụ phấn (1^0C đối với bắp, 2^0C đối với lúa nước), nếu tăng lên 3^0C sẽ gây ra tình trạng cực kỳ căng thẳng cho tất cả các loại cây trồng của vùng. Nhiệt độ tăng 1^0C sẽ làm giảm năng suất bắp từ 5 - 20% và có thể giảm đến 60% nếu nhiệt độ tăng thêm 4^0C. Tương tự, năng suất lúa có thể giảm 10% đối với mỗi độ tăng lên. Các cây trồng khác cũng sẽ chịu tác động tương tự của biến đổi khí hậu, nhất là các cây ăn quả. Năng suất các loại cây này có khả năng giảm đáng kể khi nhiệt độ mùa đông tăng cao.

Biến đổi khí hậu gây đảo lộn cơ cấu cây trồng, nhiệt độ tăng làm thay đổi thời gian sinh trưởng, phát triển của các loại cây trồng, làm thay đổi quy luật phân hóa mầm hoa và nở hoa và do đó làm giảm khả năng luân canh, tăng vụ và đảo lộn cơ cấu các loại cây trồng.

Biến đổi khí hậu làm thời tiết thay đổi bất thường, làm thay đổi quy luật thủy văn của các con sông, gây nên hiện tượng hạn hán. Mặt khác, biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ xuất hiện các loại dịch bệnh, cụ thể: làm thay đổi điều kiện sinh sống của các loại sinh vật, làm mất đi hoặc thay đổi các mắt xích trong chuỗi thức ăn và lưới thức ăn

dẫn đến tình trạng biến mất của một số loài sinh vật và ngược lại xuất hiện nguy cơ gia tăng các loại thiên dịch. Nhiệt độ tăng trong mùa đông sẽ tạo điều kiện cho nguồn sâu có khả năng phát triển nhanh hơn và gây hại mạnh hơn. Biến đổi khí hậu cũng có thể làm phát sinh một số chủng, nòi sâu mới, gây hại không những trong sản xuất mà còn trong bảo quản nông sản, thực phẩm.

Nhu cầu nước tăng cao dẫn đến thiếu hụt nước cho cây trồng, nhiệt độ tăng khiến cho nhu cầu tưới nước lớn và dẫn đến thiếu hụt nguồn nước sử dụng cho trồng trọt. Trong điều kiện nhiệt độ tăng lên 10^0C thì nhu cầu tưới nước cho cây trồng sẽ tăng 10% làm cho năng lực tưới của các công trình thủy lợi như hiện nay không đáp ứng đủ (IPCC).

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị nhiễm mặn sẽ tăng lên dưới tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Diện tích bị nhiễm mặn hiện nay của vùng là 1,3 triệu ha (mức độ nhiễm mặn trên 0,4‰), Trong 30 năm tới, diện tích đất lớn nhất có thể bị ảnh hưởng bởi độ mặn lớn hơn 4‰ khoảng 1.605.200 ha, chiếm 41% diện tích toàn ĐBSCL, tăng 255.100 ha so với thời kỳ nền 1991-2000; diện tích chịu ảnh hưởng của độ mặn lớn hơn 1‰ khoảng 2.323.100 ha, chiếm 59% tích tự nhiên, tăng 193.200 ha Trong 50 năm tới, diện tích đất lớn nhất có thể bị ảnh hưởng bởi độ mặn lớn hơn 4‰ khoảng 1.851.200 ha, chiếm 47% diện tích toàn ĐBSCL, tăng 439.200 ha so với thời kỳ nền 1991-2000; diện tích chịu ảnh hưởng của độ mặn lớn hơn 1‰ khoảng 2.524.100 ha, chiếm diện 64% tích tự nhiên, tăng 456.100 ha. Gần 4/5 diện tích vùng bán đảo Cà Mau bị ảnh hưởng mặn (ngoại trừ phần diện tích Tây sông Hậu). Toàn bộ diện tích các dự án Gò Công, Bảo Định, Bắc Bến Tre, Mỏ Cày, Nam Măng Thít, Tiếp Nhật,... bị nhiễm mặn. Ngoài các thành phố/thị xã Bến Lức, Tân An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên vốn đã bị ảnh hưởng mặn sẽ thêm Mỹ Tho, Vĩnh Long và Cần Thơ bị ảnh hưởng do nước mặn xâm nhập sâu hơn. (Cục quản lý tài nguyên nước – Bộ Tài nguyên và Môi trường).

b) Đối với ngành lâm nghiệp

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ làm giảm diện tích rừng ngập mặn ven biển, tác động xấu đến hệ sinh thái rừng tràm và rừng trồng trên đất bị nhiễm phèn ở vùng ĐBSCL. Trong 15 năm qua, diện tích rừng trồng tập trung trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm, thời kỳ 2001-2005 diện tích giảm bình quân 6,1%/năm; thời kỳ 2006-2010 giảm bình quân 14,4%/năm và thời kỳ 2011-2015 giảm bình quân 7,6%/năm. Các tỉnh ven biển như Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu diện tích rừng trồng tập trung giảm qua các thời kỳ 2001-2005 và 2006-2010, thời kỳ 2011-2015, tỉnh Vĩnh Long, Bạc Liêu và Tp. Cần Thơ không còn diện tích rừng trồng tập trung.

Bảng 58: Diện tích rừng trồng tập trung vùng Đồng bằng sông Cửu Long

ĐVT: 1000 ha

STT	Đơn vị hành chính	2000	2005	2010	2015	Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
						2001-2005	2006-2010	2011-2015
Cả nước		196,4	177,3	252,5	240,6	-2,0	7,3	-1,0
Vùng ĐBSCL		18,2	13,3	6,1	8,8	-6,1	-14,4	7,6
1	Long An	6,6	1,4	-	1,9	-26,7	-100,0	-
2	Tiền Giang	0,4	-	0,1	0,1	-	-	0,0
3	Bến Tre	0,2	-	0,1	0,1	-	-	0,0
4	Trà Vinh	0,2	0,4	0,3	0,3	14,9	-5,6	0,0

5	Vĩnh Long	-	-	-	-	-	-	-
6	Đồng Tháp	0,2	0,5	0,3	0,1	20,1	-9,7	-19,7
7	An Giang	1,5	1,5	1,0	0,1	0,0	-7,8	-36,9
8	Kiên Giang	3,5	2,6	0,3	0,4	-5,8	-35,1	5,9
9	Cần Thơ	-	-	-	-	-	-	-
10	Hậu Giang	-	0,2	0,2	0,2	-	45,4	0,0
11	Sóc Trăng	1,0	0,2	0,3	0,6	-27,5	0,0	14,9
12	Bạc Liêu	0,3	0,1	1,3	-	-19,7	24,6	
13	Cà Mau	4,3	6,4	2,2	5,1	8,3	-19,2	18,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê – Niên giám thống kê cả nước năm 2015

Nhiệt độ tăng và hạn hán kéo dài sẽ làm tăng nguy cơ cháy rừng, nhất là diện tích rừng trên đất than bùn (vườn quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang), vừa gây thiệt hại về tài nguyên sinh vật, vừa tăng lượng phát thải khí nhà kính, làm cho quá trình biến đổi khí hậu diễn biến nhanh và tạo điều kiện cho một số loài sâu hại rừng phát triển. Diện tích rừng bị cháy ở ĐBSCL tăng mạnh vào thời kỳ 2001-2005, bình quân 70%/năm, trong đó Long An và Cà Mau là 2 tỉnh có diện tích rừng bị cháy cao hơn so với các tỉnh khác trong vùng. Thời kỳ 2006-2010 và 2011-2013 diện tích rừng bị cháy đã được hạn chế do công tác phòng chống cháy rừng luôn được tăng cường, cụ thể diện tích rừng bị cháy thời kỳ 2006-2010 giảm 6,3%/năm và thời kỳ 2011-2015 giảm 51,9%/năm.

Bảng 59: Diện tích rừng bị cháy vùng Đồng bằng sông Cửu Long

ĐVT: ha

STT	Đơn vị hành chính	2000	2005	2010	2015	Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
						2001-2005	2006-2010	2011-2015
Cả nước		1045,9	6829,3	6723,3	1076,0	45,5	-0,3	-30,7
Vùng ĐBSCL		98,5	1399,3	1008,7	25,8	70,0	-6,3	-51,9
1	Long An	31,0	553,5	266,6	8,0	78,0	-13,6	
2	Tiền Giang		272,2	19,0				-100,0
3	Bến Tre							
4	Trà Vinh							
5	Vĩnh Long							
6	Đồng Tháp	4,0	6,2	130,5	0,8	9,2	83,9	-63,9
7	An Giang	63,0	41,2	0,5		-8,1	-58,6	-100,0
8	Kiên Giang		446,0	347,3	17,0		-4,9	-45,3
9	Cần Thơ							
10	Hậu Giang		2,3	9,8			33,6	-100,0
11	Sóc Trăng		0,9				-100,0	
12	Bạc Liêu							
13	Cà Mau	0,5	77,0	235,0		173,8	25,0	-100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê – Niên giám thống kê cả nước năm 2015

Biến đổi khí hậu làm thay đổi số lượng và chất lượng hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học. Chức năng điều tiết nguồn nước, điều hòa khí hậu, chống xói mòn của rừng bị suy giảm.

Nước biển dâng và hạn hán sẽ làm diện tích rừng giảm đáng kể nguyên nhân chủ yếu do người dân chuyển đổi đất trồng rừng sang đất sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích cải thiện năng suất và mở rộng diện tích cây trồng.

c) Đối với ngành thủy sản

Ngành thủy sản là một trong những ngành chịu tác động nặng nề của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đặc biệt là ngành nuôi trồng thủy sản ven biển. Các biểu hiện của biến đổi khí hậu như nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng, thiên tai và thay đổi lượng mưa đều có những tác động tiêu cực đến hoạt động nuôi trồng thuỷ sản. Thể hiện qua các mặt sau đây:

- *Thay đổi diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản:*

Năm 2015, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cả nước đạt 1,057 triệu ha, trong đó diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL khoảng 757 nghìn ha, chiếm 71,5% diện tích mặt nước nuôi trồng trong cả nước. Trong gần 15 năm qua, dưới tác động của biến đổi khí hậu, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL có xu hướng tăng chậm lại, thời kỳ 2001-2005 tăng 8,8%/năm, thời kỳ 2006-2010 tăng 1,8%/năm, trong khi đó thời kỳ 2011-2015 chỉ tăng 0,1%/năm, tính chung cho thời kỳ 2006-2015 tăng bình quân 1,0%/năm.

Bảng 60: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long

ĐVT: 1.000 ha

STT	Đơn vị hành chính	2000	2005	2010	2015	Tốc độ tăng trưởng bình quân thời kỳ (%)		
						2001-2005	2006-2010	2011-2015
Cả nước		641,9	952,6	1.052,6	1.057,3	8,2	2,0	0,1
Vùng ĐBSCL		445,3	680,2	742,7	757,0	8,8	1,8	0,4
1	Long An	3,4	13,2	9,4	8,7	31,2	-6,6	-1,5
2	Tiền Giang	8,4	12,1	13,1	12,6	7,6	1,6	-0,8
3	Bến Tre	29,3	42,3	42,5	42,4	7,6	0,1	0,0
4	Trà Vinh	52,6	38,7	32,8	29,5	-6,0	-3,3	-2,1
5	Vĩnh Long	1,4	1,8	2,4	2,4	5,2	5,9	0,0
6	Đồng Tháp	1,9	3,6	4,8	5,8	13,6	5,9	3,9
7	An Giang	1,3	1,8	2,4	2,5	6,7	5,9	0,8
8	Kiên Giang	34,9	82,2	123,1	136,2	18,7	8,4	2,0
9	Cần Thơ	12,6	12,5	12,8	10,9	-0,2	0,5	-3,2
10	Hậu Giang		8,9	6,4	6,8		-6,4	1,2
11	Sóc Trăng	41,4	64,9	71,5	68,8	9,4	2,0	-0,8
12	Bạc Liêu	54,0	118,7	125,4	130,6	17,1	1,1	0,8
13	Cà Mau	204,4	279,2	296,1	299,8	6,4	1,2	0,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê – Niên giám thống kê cả nước năm 2015

Theo số liệu dự báo diện tích đất nuôi trồng thủy sản với các mức độ tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu trong nhiệm vụ "Điều tra, đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu làm cơ sở xây dựng các chính sách và hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho các vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu" (Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, 2012) thì vùng ĐBSCL có diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị tổn thương rất lớn. Ước tính giai đoạn 2012 - 2015, diện tích đất nuôi trồng thủy sản rất dễ bị tổn thương là 104.930 ha; trong giai đoạn này diện tích đất nuôi trồng thủy sản dễ bị tổn

thương là 437.830 ha. Đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản rất dễ bị tổn thương là 96.621 ha; trong giai đoạn này, diện tích đất nuôi trồng thủy sản dễ bị tổn thương là 416.296 ha.

Bảng 61: Dự báo diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị tổn thương

TT	Vùng	Mức độ tổn thương	Diện tích đất 2012 - 2015 (ha)	Diện tích đất đến 2020 (ha)
1	Vùng Đông Bắc bộ	Rất dễ bị tổn thương	1.169	1.156
		Dễ bị tổn thương	468.096	466.834
		Tổn thương trung bình	17.325	16.750
2	Vùng Tây Bắc bộ	Rất dễ bị tổn thương	674.913	622.749
		Dễ bị tổn thương	3.457	3.096
		Tổn thương trung bình	1.522	1.542
3	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Rất dễ bị tổn thương	15.586	15.018
		Dễ bị tổn thương	31.909	30.634
		Tổn thương trung bình	23.641	23.104
		Ít tổn thương	14.464	14.964
4	Vùng Bắc Trung bộ	Tổn thương trung bình	26.326	23.832
		Dễ bị tổn thương	17.093	16.168
5	Vùng Nam Trung bộ	Tổn thương trung bình	147.740	157.156
		Dễ bị tổn thương	14.306	14.189
6	Vùng Tây nguyên	Tổn thương trung bình	791.100	726.718
		Dễ bị tổn thương	8.563	7.092
7	Vùng Đông Nam bộ	Tổn thương trung bình	6.858	7.211
		Ít tổn thương	369.954	367.583
8	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Rất dễ bị tổn thương	104.930	96.621
		Dễ bị tổn thương	437.830	416.296

Nguồn: Điều tra, đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương với biến đổi khí hậu làm cơ sở xây dựng các chính sách và hoạt động hỗ trợ hiệu quả cho các vùng chịu tác động của biến đổi khí hậu (Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, 2012).

- *Mất diện tích các vùng đất thấp ven biển:*

Theo dự báo, trong vài chục năm tới, nước biển sẽ dâng cao làm ngập lụt phần lớn đồng bằng sông Cửu Long vốn đã bị ngập lụt hàng năm, sẽ có từ 15.000 – 20.000 km^2 đất thấp ven biển bị ngập hoàn toàn.

- *Giảm hiệu quả sản xuất và tăng nguy cơ dịch bệnh cho đối tượng nuôi*

Tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu cùng với môi trường nuôi có dấu hiệu suy giảm và gia tăng dịch bệnh đã làm giảm hiệu quả sản xuất của các hộ nuôi tôm. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến sản lượng thấp như sự biến động bất lợi của thời tiết, bệnh dịch, nguồn nước bị ô nhiễm và các thay đổi khác về điều kiện môi trường.

- *Biến động độ mặn trong ao nuôi*

Tôm phát triển thuận lợi trong giới hạn độ mặn từ 10 - 30 ppt; tốc độ tăng trưởng bị ảnh hưởng nếu độ mặn thấp hơn hay vượt quá 35 ppt (báo cáo đánh giá, 2010 WFC và nnk). Theo nghiên cứu của Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng – MCD, dự báo diện tích đầm tôm là đối tượng tác động của việc độ mặn tăng lên mức cao nhất trong mùa khô theo kịch bản nước biển dâng 50 cm đối với đồng bằng sông Cửu Long là 411.699 ha.

- *Bệnh thủy sản*

Trong những năm gần đây do môi trường nuôi có dấu hiệu suy giảm kết hợp với sự thay đổi khắc nghiệt của thời tiết đã gây ra hiện tượng tôm sú chết hàng loạt ở hầu hết các tỉnh, như bệnh do nhóm vi khuẩn Vibrio gây ra, bệnh do virus (MBV, HPV và BP). Các bệnh này thông thường xảy ra và lan truyền rất nhanh và rộng, khó chữa nên mức độ gây rủi ro rất lớn. Thay đổi nhiệt độ là điều kiện phát sinh của nhiều loài dịch bệnh xảy ra cho các loài nuôi.

1.4. Dự báo ngành nông nghiệp Việt Nam vào năm 2030

Nông nghiệp Việt Nam sẽ chuyên môn hóa theo vùng lãnh thổ. Ngành nguyên liệu đồ uống và cây công nghiệp sẽ tập trung ở vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên và vì vậy các dự án đầu tư liên quan cũng sẽ tập trung vào hai vùng này. Sản xuất lâm nghiệp sẽ tập trung vào vùng núi phía Bắc, vùng cao của khu vực miền Trung và đặc biệt tại 2 vùng sinh thái quan trọng là Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Trồng rau, trồng hoa và dược liệu sẽ phát triển tại các vùng ven đô và một số nơi tại vùng núi và vùng cao nguyên có điều kiện sinh thái phù hợp. Chăn nuôi gia súc và gia cầm sẽ dịch chuyển ra xa các đô thị lớn.

Hướng phát triển nông nghiệp tại từng vùng phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Tất nhiên yếu tố tự nhiên và lịch sử của mỗi vùng vẫn có ảnh hưởng nhất định. Ngoài ra, đặc điểm nhân khẩu, kể cả hiện tượng di dân và hiện tượng già hóa các chủ hộ nông nghiệp cũng sẽ có ảnh hưởng. Cạnh tranh nguồn lực từ các ngành khác cũng ngày càng trở nên quan trọng. Biến đổi khí hậu đòi hỏi phải tăng cường năng lực quản lý thích nghi, thay đổi phương thức sử dụng đất và giải quyết các biến đổi về thời tiết và các rủi ro mới ngày một tăng.

Khoảng 1/3 đất lúa hiện nay sẽ được chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất nông nghiệp khác hoặc các dịch vụ sinh thái trong thời gian từ nay đến năm 2030. Đất lúa bị nhiễm mặn sẽ chuyển sang nuôi trồng thủy sản với nhiều giống đa dạng hơn hiện nay. Đất lúa vùng ven đô sẽ chuyển sang trồng rau hoặc trồng hoa. Đất lúa ven biển và các khu vực nhạy cảm sinh thái sẽ đảm nhận thêm nhiều chức năng mới, ví dụ duy trì và tái tạo đa dạng sinh học và thúc đẩy du lịch sinh thái. Nếu dịch vụ tưới tiêu được cải thiện, một số diện tích trồng lúa có thể chuyển sang trồng bắp.

Hệ thống canh tác lúa cũng sẽ thay đổi. Phương pháp luân canh sẽ được áp dụng ngày càng nhiều để tăng chất lượng đất và quản lý dịch bệnh. Đồng thời cũng sẽ đi theo hướng chuyên canh một số giống lúa thơm và áp dụng các phương pháp canh tác hữu cơ hoặc thân thiện với môi trường. Tuy diện tích lúa giảm nhưng Việt Nam sẽ vẫn sản xuất thừa gạo để xuất khẩu, với tỷ trọng ngày càng tăng các loại gạo đặc sản, chất lượng cao, mang lại nhiều lợi nhuận hơn cho nông dân và các doanh nghiệp nông nghiệp.

Cần thận trọng khi dự báo sản lượng nông nghiệp vì các mục tiêu về sản lượng cũng phụ thuộc vào các yếu tố ngoài ngành nông nghiệp, kể cả các yếu tố trên thị trường quốc tế mà Việt Nam không thể tác động được. Tuy nhiên, vẫn có thể phác thảo một số khát vọng dựa trên thành tựu nông nghiệp Việt Nam đã đạt được trước đây trong tương quan so sánh với các nước khác trên thế giới và trong khu vực.

Dưới đây là một số mục tiêu, tuy có tham vọng nhưng khá thực tế, mà nông nghiệp Việt Nam có thể đạt được trong giai đoạn 2025-2030, trong đó có chú ý đến điều kiện trên thị trường quốc tế, thay đổi cầu thực phẩm nội địa, biến đổi khí hậu và thành tựu trong quá khứ của nông nghiệp Việt Nam.

Năng suất và tăng trưởng nông nghiệp bền vững:

- Tăng trưởng nông nghiệp sẽ chấm dứt thời kỳ 10 năm suy giảm và quay trở lại mức tăng 3,0-3,5% hàng năm như những năm đầu thập kỷ 2000.

- Mức tăng trưởng này sẽ dựa chủ yếu vào chấm dứt sự suy giảm và bắt đầu tăng trở lại của tăng trưởng năng suất yếu tố tổng hợp (TFP). Tại các nước thu nhập trung bình có tốc độ tăng trưởng cao, trên 80% tăng trưởng đạt được là nhờ tăng TFP. Năng suất lao động nông nghiệp sẽ tăng mạnh và xóa nhòa khoảng cách hiện nay giữa Việt Nam với Thái Lan và Trung Quốc, và cũng sẽ xóa nhòa khoảng cách hiện nay giữa nông nghiệp và một số ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng lao động tại Việt Nam.

- Khoảng cách lớn hiện nay về năng suất nước giữa hệ thống thủy lợi tại Việt Nam so với Trung Quốc và các nước thu nhập trung bình châu Á khác cũng sẽ bị xóa bỏ nhờ cải thiện phương pháp canh tác và tưới tiêu.

- Thực trạng và hình ảnh không thân thiện với môi trường của nông nghiệp Việt Nam sẽ thay đổi cơ bản. Các biện pháp giám sát quy trình canh tác, tiêu chuẩn bền vững, quản lý tài nguyên thiên nhiên, quản lý chất thải, tiết kiệm năng lượng sẽ trở nên phổ biến. Việt Nam sẽ trở thành một nước đang phát triển đi đầu về sử dụng hiệu quả chất thải nông nghiệp cho các mục đích sản xuất năng lượng, làm thức ăn gia súc, phân bón và các mục đích khác. Tính chất đa chức năng của nền nông nghiệp Việt Nam sẽ được công nhận trong nước và trên thế giới-trong đó phải kể đến cả chức năng bảo vệ cảnh quan và thúc đẩy du lịch sinh thái.

- Ngành nông nghiệp sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm, chất lượng và giá cả. Việt Nam sẽ hoàn thành và vượt mục tiêu an ninh dinh dưỡng 2025 của Đại Hội đồng Y tế Thế giới, bao gồm các tiêu chí về suy dinh dưỡng (ví dụ, trẻ em còi xương), thiếu vi chất và béo phì. Đây là một thách thức liên quan đến nhiều ngành nhưng trong đó nông nghiệp sẽ giữ vai trò đảm bảo nguồn dinh dưỡng đa dạng và lành mạnh.

Năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế:

- Việt Nam sẽ thuộc nhóm 10-20% các nước đang phát triển đứng đầu về tỷ trọng các sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu có chứng chỉ hoặc được công nhận đạt các chuẩn quốc tế về môi trường và xã hội.

- Trên 50% kim ngạch xuất khẩu nông nghiệp của Việt Nam sẽ là sản phẩm chế biến và các sản phẩm giá trị gia tăng, giúp tăng gấp 2 lần kim ngạch xuất khẩu so với hiện nay. Sẽ có trên hai chục doanh nghiệp Việt Nam có thương hiệu và sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp được công nhận trên các thị trường lớn trên thế giới và khu vực. Hiện nay các món ăn Việt Nam rất được ưa chuộng trên thế giới nhưng hầu hết các sản phẩm nông nghiệp thô và chế biến của Việt Nam lại không được biết đến trên thế giới. Bất cập này cần phải được khắc phục.

Những khát vọng trên đây phản ánh đầy đủ các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Trong đó, các mục tiêu kinh tế được gói gọn trong việc "Duy trì tăng trưởng, nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua tăng năng suất, hiệu quả và giá trị gia tăng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng". Các mục tiêu xã hội thể hiện tham vọng về phát triển nông thôn theo hướng "không ngừng nâng cao thu nhập cho nông dân và mức sống của cư dân nông thôn, giảm tỷ lệ đói nghèo, đảm bảo an ninh lương thực và an ninh dinh dưỡng cấp quốc gia và cấp hộ gia đình". Mục tiêu môi trường là "tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính và các tác động tiêu cực khác đối với môi trường, khai thác tốt các lợi ích về môi trường, nâng cao năng lực quản lý rủi ro về thời tiết và thiên tai."

1.5. Quan điểm phát triển

Phát triển nông – lâm – diêm nghiệp và thủy sản của tỉnh thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên cơ sở lựa chọn các giống cây trồng vật nuôi thích hợp với điều kiện khí hậu ngày càng khắc nghiệt ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh như hiện tượng khô hạn, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt từ thượng nguồn đổ về, song song với đó là triển khai tổ chức thực hiện các giải pháp công trình và phi công trình để ngăn chặn xâm nhập mặn, tổ chức hệ thống thủy lợi phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp.

Phát triển nông – lâm – diêm nghiệp và thủy sản của tỉnh trên cơ sở gắn với nội dung "Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030".

Phát triển ngành nông – lâm – diêm nghiệp và thủy sản tỉnh trên cơ sở gắn với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh, phù hợp và thống nhất với tinh thần Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy về lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế NN, NT; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 03/11/2016 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Phát triển các ngành hàng nông sản chính của tỉnh trên cơ sở ưu tiên theo thứ tự sau: (i) Nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, (ii) Cây lúa, (iii) Cây công nghiệp, cây ăn trái, (iv) cây màu, (v) chăn nuôi; Hoặc: (i) Trồng trọt, (ii) Thủy sản, (iii) chăn nuôi, (iv) lâm nghiệp.

Phát triển nông nghiệp hướng đến một nền sản xuất hàng hóa lớn, quy mô lớn, chất lượng cao, đồng nhất, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong và ngoài nước thông qua các giải pháp đột phá trong sản xuất nông nghiệp như: (i) Tổ chức lại sản xuất, (ii) Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực, (iii) Đẩy mạnh công tác khuyến nông chuyển giao KHCN, (iv) Xây dựng chuỗi giá trị ngành hàng gắn với kết nối thị trường với sản xuất, (v) Đầu tư hạ tầng đồng bộ,…

Phát triển nông nghiệp gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, gắn với đào tạo lao động khu vực nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập góp phần xóa đói giảm nghèo khu vực nông thôn.

Xác định nhiệm vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp quan trọng trong thực hiện tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng nền nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đảm bảo phù hợp và thống nhất với tinh thần Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 23/01/2017 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

1.6. Mục tiêu phát triển

1.6.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến và mở rộng dịch vụ ở nông thôn. Mở rộng thị trường trong nước và ngoài nước, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước; đổi mới kỹ thuật và công nghệ để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, tăng xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và nguồn vốn; tăng thu nhập và cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người sản xuất.

Hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh, có sự tham gia hợp tác, liên kết từ các thành

phần kinh tế. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

1.6.2. Mục tiêu cụ thể

Thời kỳ 2016-2020 (đến năm 2020)

- Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 3,08%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng 2,3%/năm, lâm nghiệp tăng 3,5%/năm, thủy sản tăng 6%/năm. Trong nông nghiệp, trồng trọt tăng 1,8%/năm, chăn nuôi tăng 5,5%/năm, dịch vụ tăng khoảng 1%/năm.
- Cơ cấu GO: Nông nghiệp 62,3%, lâm nghiệp 1,5% và thủy sản 36,2%; trong nông nghiệp, trồng trọt 68%, chăn nuôi 22,5% và dịch vụ 9,5%.
- Sản lượng lương thực đạt 1,356 triệu tấn, trong đó: Sản lượng lúa đạt 1,2 triệu tấn, sản lượng bắp đạt 48.000 tấn; sản lượng thủy sản khoảng 313.110 tấn (nuôi trồng thủy sản 226.110 tấn, khai thác thủy sản 87.000 tấn).
- Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 135 triệu đồng, trong đó: giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 130 triệu đồng/ha.
- Tỷ lệ che phủ rừng từ 3,5% hiện nay lên đạt 4,6%.

Thời kỳ 2021-2025 (đến năm 2025)

- Tốc độ tăng trưởng GRDP toàn ngành nông, lâm, thủy sản đạt 3,08%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng 2,2%/năm, lâm nghiệp tăng 4,4%/năm, thủy sản tăng 4,8%/năm.
- Cơ cấu GO: Nông nghiệp 62,2%, lâm nghiệp 1,6% và thủy sản 36,2%; trong nông nghiệp, trồng trọt 66,1%, chăn nuôi 26,6% và dịch vụ 7,3%.
- Sản lượng lương thực đạt 1,39 triệu tấn, trong đó: Sản lượng lúa đạt 1,1 triệu tấn, sản lượng bắp đạt 80.250 tấn; sản lượng thủy sản khoảng 342.000 tấn (nuôi trồng thủy sản 256.000 tấn, khai thác thủy sản 86.000 tấn).
- Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 157,5 triệu đồng, trong đó: giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 143 triệu đồng/ha.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 6,3%.

Thời kỳ 2026-2030 (đến năm 2030)

- Tốc độ tăng GRDP toàn ngành nông, lâm, thủy sản 2,5%/năm; trong đó: Nông nghiệp tăng khoảng 2%/năm, lâm nghiệp tăng 5,2%/năm, thủy sản tăng 3,6%/năm.
- Cơ cấu GO nông nghiệp 58,25%, lâm nghiệp 1,75% và thủy sản 40%; trong nông nghiệp, trồng trọt 64,00%, chăn nuôi 30,00% và dịch vụ 6%.
- Sản lượng lương thực đạt 1,42 triệu tấn, trong đó: Sản lượng lúa đạt 1 triệu tấn, sản lượng bắp đạt 112.500 tấn; sản lượng thủy sản đạt 370.890 tấn (nuôi trồng thủy sản 285.890 tấn, khai thác thủy sản 85.000 tấn).
- Giá trị sản lượng bình quân trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt khoảng 180 triệu đồng; trong đó: giá trị sản lượng bình quân trồng trọt đạt 160 triệu đồng/ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 8%.
- Cơ bản hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh.

1.7. Định hướng phát triển

1.7.1. Ngành nông nghiệp

1.7.1.1. Ngành trồng trọt

Phát triển ngành trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, đồng thời thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực của tỉnh,

của vùng ĐBSCL cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân.

Mục tiêu phát triển:

- Cơ cấu ngành trồng trọt đến năm 2020: Cây lương thực 51%, cây công nghiệp 24,0%, cây ăn quả 15%, cây rau đậu 10%.
- Tốc độ tăng trưởng GO trồng trọt bình quân đạt 2,0%/năm.
- Sản lượng lương thực có hạt đạt 1,356 triệu tấn, trong đó lúa 1,31 triệu tấn, ngô 48 ngàn tấn.
- Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính đạt 22 tỷ USD.
- Giá trị sản lượng trên 1 ha đất trồng trọt bình quân 125 triệu đồng.

a) Sản xuất lúa gạo

Xác định cây lúa là cây trồng chủ lực của nông dân trong 10-15 năm tới. Hướng phát triển chính là ổn định địa bàn; chú trọng thâm canh nâng cao chất lượng lúa hàng hóa; tập trung chuyển diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang luân canh cây màu, nuôi thủy sản, trồng cây ăn trái, trồng cỏ nuôi bò.

Giai đoạn 2016-2020, ổn định sản lượng lúa cả năm khoảng 1,2 triệu tấn, tổng DTGT lúa cả năm 224.500 ha. Giai đoạn 2021-2030, thực hiện lộ trình giảm dần DTGT lúa, tổng DTGT lúa cả năm 201.000 ha, ổn định sản lượng lúa cả năm khoảng 1,2 triệu tấn.

Chú trọng thâm canh tăng năng suất, phát triển sản xuất lúa chất lượng cao, lúa đặc sản gắn với đẩy mạnh liên kết "4 nhà" trong sản xuất và đẩy mạnh tiêu thụ lúa hàng hóa. Xây dựng vùng chuyên canh sản xuất lúa chất lượng cao diện tích gieo trồng khoảng 170.000 ha, sản xuất lúa chất lượng trung bình khoảng 44.000 ha, trong đó có liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ theo phương thức cánh đồng lớn trên 20.000 ha, sản lượng khoảng 120.000 tấn tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang.

Khôi phục và phát triển các vùng sản xuất lúa đặc sản của Trà Vinh theo dạng chuỗi liên kết đối với một số giống lúa đặc sản như: Một Bụi, Nàng Keo, Trắng Tép, Tài Nguyên,…diện tích khoảng 3.500 ha, sản lượng khoảng 17.000 tấn/năm tập trung ở các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và TX Duyên Hải, đồng thời tăng cường công tác quảng bá và thâm nhập thị trường cấp cao trong và ngoài nước đối với các sản phẩm lúa gạo đặc sản này.

Xây dựng và ổn định vùng sản xuất lúa giống cấp xác nhận cung ứng cho sản xuất lúa hàng hóa trong tỉnh và một số tỉnh trong khu vực ĐBSCL với quy mô khoảng 3.000 ha bố trí sản xuất 2 vụ/năm (Đông Xuân và Thu Đông - Mùa), diện tích gieo trồng khoảng 6.000 ha/năm, sản lượng 36.000 tấn, tập trung ở các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long, Cầu Kè và Châu Thành.

Nâng tỷ lệ sử dụng giống xác nhận 70% và 50% diện tích sản xuất giống lúa chất lượng cao vào năm 2020 và tăng lên 100% và 80% vào năm 2030.

Nghiên cứu Quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ tỉnh Trà Vinh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên cơ sở khai thác các nguồn lực và tài nguyên thiên nhiên của các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp của tỉnh, góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, tận dụng tốt các lợi thế tạo ra sản phẩm hàng hóa có lợi thế cạnh tranh trên thị trường với giá trị gia tăng cao.

Bên cạnh, việc quy hoạch định hướng nguồn cung sản xuất lúa gạo nêu trên, cần quan tâm chú trọng đến vấn đề liên kết trong sản xuất nhằm duy trì ổn định đầu ra cho

sản phẩm lúa gạo của Trà Vinh nói riêng và toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói chung.

b) Cây bắp

Thực hiện luân canh trồng bắp trên đất lúa, đất màu, tiếp tục mở rộng diện tích bắp ở các vùng có điều kiện, nhất là vùng đất cát giồng trên cơ sở dựa vào tín hiệu của thị trường.

Phấn đấu đến năm 2020, diện tích trồng bắp của tỉnh đạt khoảng 8.600 ha, sản lượng 48.000 tấn, đến năm 2025 diện tích khoảng 11.815 ha, sản lượng khoảng 80.000-82.000 tấn và định hướng đến năm 2030, diện tích khoảng 15.000 – 16.000 ha, sản lượng khoảng 110.000 – 120.000 tấn.

c) Nhóm cây màu lương thực

- *Cây khoai lang:* trồng luân canh trên đất lúa và xen canh trong vườn cây lâu năm tập trung tại các huyện các huyện, thị xã trong tỉnh. Ổn định diện tích cây khoai lang đến năm 2020 khoảng 1.700 ha, sản lượng khoảng 30.600 tấn; đến năm 2025 diện tích khoảng 2.100 ha, sản lượng khoảng 46.300 tấn và đến năm 2030 khoảng 2.500 ha, sản lượng 62.000 tấn.

- *Cây khoai mì:* trồng xen trong vườn cây lâu năm để cung cấp thực phẩm tiêu dùng tại chỗ; đồng thời sử dụng phụ phẩm lá dùng làm chức ăn cho chăn nuôi bò, dê, tập trung ở các huyện, thị xã, thành phố. Giảm dần diện tích trồng khoai mì dự kiến đến năm 2020 diện tích còn khoảng 700 ha và ổn định đến năm 2030, sản lượng khoảng 12.600 tấn.

- *Cây khoai môn:* sử dụng các giống mới có năng suất, chất lượng cao để tăng năng suất và hiệu quả sản xuất để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người tiêu dùng. Phấn đấu đến năm 2020 khoảng 250 ha, sản lượng 3.875 tấn; đến năm 2025 diện tích khoảng 275 ha, sản lượng khoảng 4.683 tấn và đến năm 2030 diện tích khoảng 300 ha, sản lượng 5.490 tấn tập trung tại các huyện Châu Thành, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải.

d) Nhóm cây màu thực phẩm

Phát triển mạnh diện tích gieo trồng rau, đậu, củ, quả thực phẩm (dưa hấu, bí đỏ, dưa leo, bí xanh, cà chua, ớt, rau muống, rau cải các loại và đậu, đỗ các loại…) ở các vùng đất chuyên canh, luân canh trên đất lúa hoặc xen canh trong vườn cây lâu năm. Phấn đấu đến năm 2020 phát triển khoảng 37.330 ha màu thực phẩm với sản lượng 878.400 tấn; đến năm 2025 diện tích khoảng 38.165 ha, sản lượng khoảng 950.000 tấn và định hướng đến năm 2030 tăng lên 39.000 ha, với sản lượng khoảng 1,02 triệu tấn; trong đó: rau các loại mục tiêu đến 2020 phát triển 32.500 ha, sản lượng 761.000 tấn; đến năm 2025 diện tích khoảng 33.000 ha, sản lượng khoảng 815.500 tấn và định hướng đến 2030, tăng lên 33.500 ha, với sản lượng khoảng 870.000 tấn.

Xây dựng các vùng chuyên canh, xen canh rau, quả thực phẩm, phát triển mô hình rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Xây dựng vùng sản xuất chuyên canh rau đậu thực phẩm chất lượng cao khoảng 1.000 ha, sản lượng 15.000 tấn, tập trung tại các vùng ven TP. Trà Vinh, TX. Duyên Hải và vùng ven các thị trấn lớn của các huyện để cung cấp nhu cầu tiêu dùng tại chỗ và xuất bán sang các tỉnh lân cận và các thành phố lớn (TP Hồ Chí Minh và TP Cần Thơ).

Xây dựng vùng sản xuất rau, củ, quả thực phẩm theo hướng an toàn diện tích sản xuất 36.400 ha, sản lượng 936.000 tấn, tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh (áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt -VietGAP).

e) Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày

- *Cây mía:*

+ Tiếp tục thực hiện các giải pháp thâm canh tăng năng suất, đặc biệt là công tác khảo nghiệm, chọn, tạo các giống mía mới để luôn có giống tốt phù hợp với đặc điểm sinh thái của tỉnh.

+ Thâm canh tăng năng suất, tăng chữ đường và hạ giá thành sản phẩm để đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời, ổn định nguyên liệu cho nhà máy đường của tỉnh. Nâng diện tích trồng mía đến năm 2020 lên 7.750 ha và ổn định đến năm 2030, sản lượng đạt 930.000 tấn, tập trung ở các huyện Trà Cú, Tiểu Cần, Duyên Hải và Châu Thành.

+ Xây dựng cánh đồng lớn gắn kết với doanh nghiệp, hộ tư thương để bao tiêu sản phẩm cho người sản xuất.

+ Bố trí vùng ven sản xuất khoảng 1.000 ha (60% sản xuất mía đường, 40% sản xuất mía ăn tươi) bố trí sản xuất chủ yếu ở các huyện Duyên Hải, Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè và TX Duyên Hải để cung cấp nguồn nguyên liệu mía cho các Nhà máy đường trong khu vực và mía để sử dụng tươi.

- *Đậu phộng:*

+ Tập trung phát triển trên vùng đất cát giồng sử dụng cho chuyên trồng màu, lúa – màu. Tăng cường các biện pháp thâm canh để tăng năng suất, chất lượng. Đến năm 2020 mở rộng diện tích gieo trồng khoảng 8.450 ha, sản lượng 45.000 tấn, trong đó dự kiến chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang sản xuất đậu phộng khoảng 1.500 ha; đến năm 2025 diện tích khoảng 9.225 ha, sản lượng khoảng 52.500 tấn và định hướng đến năm 2030 tăng lên 10.000 ha, sản lượng 60.000 tấn.

+ Xây dựng và ổn định chuyên canh vùng sản xuất đậu phộng giống để cung ứng cho sản xuất đậu phộng hàng hóa trong tỉnh và một số tỉnh trong khu vực miền trung với quy mô khoảng 1.000 ha bố trí sản xuất 2 vụ/năm (vụ Đông xuân và Hè thu), diện tích gieo trồng khoảng 2.000 ha/năm, sản lượng 11.000 tấn, tập trung ở huyện Cầu Ngang, Trà Cú và TX. Duyên Hải.

+ Đẩy mạnh phát triển vùng sản xuất đậu phộng hàng hóa diện tích gieo trồng khoảng 6.450 ha, sản lượng khoảng 34.000 tấn, trong đó có liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ theo phương thức cánh đồng lớn khoảng 500 ha, tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang.

- *Cây lác:* Ổn định diện tích sản xuất đến năm 2020 phấn đấu đạt 2.500 ha, sản lượng 26.000 tấn, tập trung ở các huyện Càng Long, Châu Thành, Trà Cú và TP Trà Vinh.

f) Nhóm cây lâu năm

- *Cây dừa:* tập trung cải tạo nâng cấp các vườn dừa già cỗi, kém hiệu quả theo hướng thâm canh, kết hợp trồng xen để tăng năng suất và hiệu quả, phát triển diện tích 22.000 ha đến năm 2020 cho sản lượng năm 322.000 tấn; 23.500 ha vào năm 2025, cho sản lượng 339.500 tấn và 25.000 ha vào năm 2030, cho sản lượng 357.000 tấn tập trung ở các huyện Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang và TP Trà Vinh.

- *Cây ăn trái:*

+ Cải tạo các vườn cây ăn trái kém hiệu quả theo hướng thâm canh, kết hợp trồng xen. Đầu tư xây dựng và phát triển vùng trọng điểm trái cây ở các huyện vùng ngọt cặp theo tuyến sông Tiền và sông Hậu. Trong đó, đặc biệt chú trọng phát triển 3.500 ha cây ăn trái chủ lực trồng tập trung (xoài, cam sành, chuối). Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, từ khâu giống cho đến chuyển giao ứng dụng các quy trình canh tác tiên tiến, kết hợp với việc thực hiện hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm.

+ Trong ngắn hạn, duy trì phát triển theo 2 mô hình: vườn trồng tập trung và vườn xen canh. Trong dài hạn, chỉ duy trì mô hình vườn trồng chuyên canh. Đầu tư phát triển cây ăn quả theo chuỗi giá trị gia tăng, gắn kết chặt chẽ các khâu: sản xuất – thu mua – chế biến và bảo quản và tiêu thụ, ưu tiên trước hết cho sản xuất, bảo quản và kết nối thị trường.

+ Phục tráng các vườn cây ăn quả có thế mạnh, có thị trường ổn định thành vùng chuyên canh tập trung, quy hoạch và từng bước mở rộng diện tích các vườn cây đang có triển vọng với thị trường xuất khẩu.

+ Đến năm 2020 diện tích trên 20.000 ha, diện tích cho thu hoạch khoảng 18.000 ha, sản lượng trên 310.000 tấn; 100% sản phẩm cây ăn quả chủ lực trồng tập trung đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, trong đó trên 50% sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng GAP; đến năm 2025, diện tích phát triển khoảng 22.000 ha, diện tích thu hoạch 20.000 ha, sản lượng 378.000 tấn, 100% sản phẩm cây ăn quả chủ lực trồng tập trung đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, trong đó trên 70% sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng GAP; tầm nhìn đến năm 2030 diện tích đạt khoảng 23.000 ha, diện tích cho thu hoạch 22.000 ha sản lượng 380.000-400.000 tấn, 100% sản phẩm cây ăn quả chủ lực trồng tập trung đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, trong đó trên 90% sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng GAP tập trung chủ yếu tại các huyện vùng ngọt Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần và TP. Trà Vinh.

+ Xây dựng vùng CAQ đặc sản tập trung ở các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long và TP Trà Vinh với các loại cây như: bưởi da xanh, bưởi 5 roi, măng cụt, xoài cát Hòa Lộc, cát chu, quýt đường,... và phát triển CAQ phân tán trong vườn nhà, với các loại cây dễ trồng như chuối, đu đủ,… tại các huyện còn lại và TX Duyên Hải.

- *Cây ca cao:* thâm canh số diện tích đã có để cho năng suất và chất lượng sản phẩm cao, tùy thuộc vào tình hình sẽ mở rộng thêm có giới hạn, tránh phát triển ồ ạt. Đến năm 2020, diện tích khoảng 1.500 ha, sản lượng 3.500 tấn đến năm 2025 diện tích khoảng 2.250 ha, sản lượng khoảng 7.650 tấn và đến năm 2030, diện tích 3.000 ha, sản lượng 10.600 tấn.

- *Hoa, cây kiểng:* Đẩy mạnh sản xuất hoa, cây kiểng tại thành phố Trà Vinh và một số vùng xung quanh thành phố để vừa tăng giá trị sản xuất, vừa tạo cảnh quang xanh, sạch, đẹp và thân thiện với môi trường. Phát triển hoa, cây kiểng đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng theo hướng trồng tập trung để cung cấp hoa, cây kiểng vào dịp tết tại các chợ trong tỉnh và một số tỉnh khác trong khu vực, tập trung tại TP Trà Vinh và các huyện Càng Long, Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú và Duyên Hải, các loại hoa kiểng chủ yếu như: bông giấy, mai vàng, vạn thọ, cúc vàng, hải đường… Tiếp tục củng cố và phát triển 2 làng nghề sản xuất hoa kiểng tại Phường 4 và xã Long Đức, TP Trà Vinh. Hình thành làng trồng hoa, cây kiểng ở 2 phường thuộc TX Duyên Hải. Đến năm 2020, diện tích trồng hoa các loại 600 ha, cây kiển các loại 1.000.000 chậu; đến năm 2025 diện tích khoảng 700 ha, sản lượng khoảng 1.500.000 chậu và đến năm 2030 các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 800 ha và 2.000.000 chậu.

g) Xây dựng cánh đồng lớn

Xây dựng cánh đồng lớn trồng lúa:

- Đến năm 2020: Mở rộng diện tích lên 4.800 ha, bao gồm: Cầu Kè và Càng Long mỗi huyện 750 ha, Trà Cú 720 ha, Châu Thành 500 ha, Cầu Ngang 480 ha, Tiểu Cần 1.600 ha.

- Đến năm 2025: Có 8.471 ha đất trồng lúa tham gia cánh đồng lớn, bao gồm: Càng Long 1.550 ha, Trà Cú 1.150 ha, Châu Thành 1.500 ha, Cầu Ngang 1.050 ha, Tiểu Cần 2.321 ha và Cầu Kè 900 ha.

- Đến năm 2030: Có 12.142 ha đất trồng lúa tham gia cánh đồng lớn, bao gồm: Càng Long 2.350 ha, Trà Cú 1.580 ha, Châu Thành 2.500 ha, Cầu Ngang 1.620 ha, Tiểu Cần 3.042 ha và Cầu Kè 1.050 ha.

Xây dựng cánh đồng lớn trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày:

- Đến năm 2020: Mở rộng diện tích lên 670 ha, bao gồm: Trà Cú 220 ha, Cầu Ngang 120 ha, huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải mỗi nơi 70 ha, Tiểu Cần 60 ha, Càng Long và Châu Thành mỗi huyện 50 ha và thành phố Trà Vinh 30 ha.

- Đến năm 2025: Có 1.080 ha diện tích trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày tham gia cánh đồng lớn, bao gồm: Trà Cú 310 ha, Cầu Ngang 260 ha, Càng Long, Tiểu Cần, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải mỗi nơi 100 ha, Châu Thành 80 ha và thành phố Trà Vinh 30 ha.

- Đến năm 2030: Có 1.490 ha diện tích trồng màu và cây công nghiệp ngắn ngày tham gia cánh đồng lớn, bao gồm: Trà Cú 400 ha, Cầu Ngang 400 ha, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải mỗi nơi 130 ha, Càng Long 150 ha, Tiểu Cần 140 ha, Châu Thành 110 ha và thành phố Trà Vinh 30 ha.

Cánh đồng lớn trồng cây ăn trái và cây dừa:

- Đến năm 2020: Có 950 ha diện tích trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tham gia cánh đồng lớn, bao gồm: Càng Long 250 ha; Châu Thành, Tiểu Cần, Cầu Kè mỗi huyện 200 ha; Trà Cú và thành phố Trà Vinh mỗi nơi 50 ha.

- Đến năm 2025: Có 2.100 ha diện tích trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tham gia cánh đồng lớn, bao gồm: Càng Long 650 ha, Cầu Kè 500 ha, Châu Thành và Tiểu Cần mỗi huyện 400 ha, Trà Cú 100 ha và thành phố Trà Vinh 50 ha.

- Đến năm 2030: Có 3.250 ha diện tích trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tham gia cánh đồng lớn, bao gồm: Càng Long 1.050 ha, Cầu Kè 800 ha, Châu Thành và Tiểu Cần mỗi huyện 600 ha, Trà Cú 150 ha và thành phố Trà Vinh 50 ha.

1.7.1.2. Ngành chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất chăn nuôi nhằm tăng năng suất, chất lượng. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững phù hợp và thống nhất với tinh thần Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 15/9/2014 của Tỉnh ủy về lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020. Thúc đẩy phát triển chăn nuôi đạt tốc độ tăng trưởng 5,5 - 6%/năm. Khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô tập trung và theo hướng chất lượng, an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm; tổng sản lượng thịt hơi khoảng 100 ngàn tấn/năm.

Đẩy mạnh chăn nuôi trang trại trong các vùng phát triển chăn nuôi tập trung: tỷ lệ đàn heo chăn nuôi trang trại từ 20% trở lên; tỷ lệ đàn gà nuôi trang trại chiếm 25% trở lên. Ưu tiên phát triển chăn nuôi tập trung (trang trại, công nghiệp) các đối tượng vật nuôi chính là heo, gà và bò tại 7 huyện: Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, Trà Cú và Duyên Hải.

Chăn nuôi heo: phát triển theo phương thức nuôi trang trại tập trung gắn với an toàn dịch bệnh, tỷ lệ nuôi tập trung trang trại chiếm 50% đến năm 2020, 70% năm 2025 và 90% năm 2030. Về quy mô đàn, đến năm 2020 tăng tổng đàn heo lên gần 483.150 con, trong đó 20% là heo nái sinh sản; đến năm 2025 tăng tổng đàn heo lên gần 591.575 con, trong đó 21% là heo nái sinh sản định hướng đến 2030 đưa tổng đàn lên 700.000 con, trong đó đàn nái sinh sản đạt 22%.

Chăn nuôi bò: tập trung phát triển mạnh tại các huyện Cầu Ngang, Trà Cú và Châu Thành; phát triển tạo mối liên kết với các tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng nhằm hình

thành nên "vành đai bò thịt" ở vùng ĐBSCL. Sau năm 2020, phát triển nhanh đàn bò, tốc độ tăng 10-12%/năm. Đến năm 2020 tổng đàn đạt 250.000 con, đến năm 2025 đạt 300.000 con, định hướng đến 2030 đạt 350.000 con.

Chăn nuôi dê: tập trung phát triển tại huyện Duyên Hải, Cầu Ngang và Trà Cú. Phát triển số lượng đàn dê, tăng quy mô nuôi của hộ chăn nuôi, tìm hướng mở rộng thị trường tiêu thụ, khuyến khích hỗ trợ nâng cao chất lượng đàn giống đồng thời thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển theo hướng liên doanh, liên kết với người chăn nuôi.

Chăn nuôi gia cầm: tập trung vào chăn nuôi gà thả vườn và vịt chạy đồng, Bố trí đến năm 2020 tăng đàn gia cầm lên trên 6,685 triệu con trong đó 4 triệu gà và 2,685 triệu vịt, đến năm 2025 đạt 7,3 triệu con định hướng đến đến 2030 nâng tổng đàn gia cầm khoảng 8 triệu con.

Quy hoạch phát triển chăn nuôi tập trung: tổng số khu quy hoạch phát triển chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh là 36 khu, quy mô 1.068 ha. Cụ thể:

- Huyện Càng Long, quy hoạch 7 khu phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô 140 ha, gồm khu 1: xã Huyền Hội; khu 2: xã Tân Bình, khu 3: xã Nhị Long Phú; khu 4: xã Đại Phước; khu 5: xã Nhị Long; khu 6: xã Đại Phúc; khu 7: xã Phương Thạnh.
- Huyện Châu Thành, quy hoạch 07 khu phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô 170 ha, gồm khu 1: xã Mỹ Chánh; khu 2: xã Lương Hòa A; khu 3: xã Đa Lộc; khu 4: xã Hưng Mỹ; khu 5: Xã Hòa Lợi; khu 6: Xã Hòa Thuận; khu 7: Xã Lương Hòa.
- Huyện Cầu Kè, quy hoạch 4 khu phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô 228 ha, gồm khu 1: xã Châu Điền; khu 2: xã Phong Phú; khu 3: xã Tam Ngãi; khu 4: xã Thạnh Phú.
- Huyện Tiểu Cần, quy hoạch 9 khu phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô 325,49 ha, gồm khu 1: xã Tập Ngãi; khu 2: xã Hùng Hòa; khu 3: xã Tân Hùng; khu 4: Xã Hiếu Tử; khu 5: xã Hiếu Trung; khu 6: xã Phú Cần; khu 7: xã Long Thới; khu 8: xã Tân Hòa; khu 9: xã Ngãi Hùng.
- Huyện Cầu Ngang, quy hoạch 02 khu phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô 60 ha, gồm khu 1: xã Long Sơn; khu 2: xã Nhị Trường.
- Huyện Trà Cú, quy hoạch 4 khu phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô 80 ha, gồm khu 1: xã Ngọc Biên; khu 2: xã Tân Hiệp, khu 3: xã Phước Hưng; khu 4: xã Hàm Giang
- Huyện Duyên Hải, quy hoạch 03 khu phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô 65 ha, gồm khu 1: xã Ngũ Lạc; khu 2: xã Đôn Xuân; khu 3: xã Đôn Châu.

Quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung với 26 khu, công suất hoạt động mỗi khu là 400 gia súc/ngày và trên 4000 gia cầm/giờ. Chi tiết về các khu phát triển chăn nuôi tập trung trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau:

Bảng 62: Quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

Hạng mục	**Quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030**		
	Số khu	**Địa điểm**	**Công suất**
1. Thành phố Trà Vinh	2	Khu 1: Xã Long Đức Khu 2: Phường 8	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm
2. Huyện Càng Long	5	Khu 1: Xã Tân An Khu 2: Xã Phương Thạnh Khu 3: Xã Nhị Long Khu 4: Xã Đại Phước	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm

Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030		
	Số khu	Địa điểm	Công suất
		Khu 5: Xã An Trường A	
3. Huyện Châu Thành	5	Khu 1: Xã Lương Hòa A Khu 2: Xã Phước Hảo Khu 3: Xã Hòa Lợi Khu 4: Xã Mỹ Chánh Khu 5: Xã Hòa Minh	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm
4. Huyện Cầu Kè	2	Khu 1: Thị trấn Cầu Kè Khu 2: Xã Phong Phú	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm
5. Huyện Tiểu Cần	2	Khu 1: Xã Phú Cần Khu 2: Thị trấn Cầu Quan	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm
6. Huyện Cầu Ngang	4	Khu 1: Xã Thuận Hòa Khu 2: Xã Mỹ Long Bắc Khu 3: Xã Kim Hòa Khu 4: Xã Hiệp Mỹ Tây	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm
7. Huyện Trà Cú	3	Khu 1: Xã Tập Sơn Khu 2: Xã Long Hiệp Khu 3: Xã Hàm Giang	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm
8. Huyện Duyên Hải	2	Khu 1: Xã Ngũ Lạc Khu 2: Xã Long Khánh	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm
9. Thị xã Duyên Hải	1	Khu 1: Xã Long Hữu	≥ 400 GS/ngày đêm, ≥ 4.000 GC/ngày đêm

1.7.2. Ngành lâm nghiệp

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng tốt đất quy hoạch rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển kinh tế bền vững tại các vùng ven biển, cửa sông của tỉnh; xã hội hóa ngành lâm nghiệp bằng việc giao khoán bảo vệ rừng, sản xuất lâm - ngư kết hợp, phát triển du lịch sinh thái và thực hiện hình thức "đồng quản lý" trong quản lý, bảo vệ rừng để góp phần ổn định an ninh chính trị - xã hội ở vùng ven biển của tỉnh. Cụ thể hóa các quy định, chính sách để gắn trách nhiệm của người giữ rừng với quyền hưởng lợi thành quả. Khuyến khích thực hiện thuê, nhận khoán bảo vệ rừng, trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản để tăng thu nhập; vận động nhân dân trồng cây phân tán ổn định môi trường. Thiết lập, quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 23.984,53 ha đất lâm nghiệp được quy hoạch cho rừng phòng hộ, góp phần nâng cao độ che phủ của rừng lên 4,6% năm 2020, đến năm 2025 đạt 6,3% và định hướng đến năm 2030 khoảng 8%, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển kinh tế bền vững ở vùng ven biển, cửa sông của tỉnh Trà Vinh.

Rà soát, xác lập quy hoạch rừng phòng hộ hợp lý, bền vững. Phát triển rừng phòng hộ theo hướng ưu tiên thực hiện biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên đối với các diện tích rừng có tiềm năng. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ, tái tạo rừng; thí điểm mô hình đồng quản lý, chia sẻ lợi ích với người dân sống gắn liền với rừng nhằm bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ theo điều kiện của tỉnh.

Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững đất quy hoạch rừng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển kinh tế bền vững tại các vùng ven biển, cửa sông: quản lý bảo vệ 8.622,96 ha rừng hiện có và trồng mới sau thời gian chăm sóc 3

năm, trong đó giao khoán, bảo vệ rừng 6.860,98 ha; trồng mới 3.633 ha, chăm sóc 8306,95 ha, trồng cây phân tán gỗ lớn 875.000 cây.

Chuyển hóa rừng tự nhiên và rừng trồng thành rừng giống tại 03 điểm: 01 điểm rừng bần tại xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; 01 điểm rừng đước tại Đông Hải, huyện Duyên Hải; 01 điểm rừng Đưng tại Đông Hải, huyện Duyên Hải.

Xây dựng 02 vườn ươm giống bán ngập: 01 vườn tại ấp Năm, xã Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang; 01 vườn tại ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành, TX Duyên Hải.

Xây dựng 01 vườn ươm cây giống lâm nghiệp phục vụ cho trồng cây lâm nghiệp phân tán khu vực TP Trà Vinh và xây dựng 01 khu rừng thực nghiệm tại ấp Giồng Giếng, xã Dân Thành (TX Duyên Hải).

Lập dự án gây bồi, tạo bãi, trồng rừng bảo vệ bờ biển: gây bồi, tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành, huyện Duyên Hải; chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải;

Bảng 63: Bố trí phát triển Lâm nghiệp ở tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

STT	Hạng mục	ĐVT	2020	2030
1	Diện tích rừng hiện có	ha	12.256,1	12.256,1
	Rừng phòng hộ rất xung yếu	“	4.798,6	4.798,6
	Rừng phòng hộ xung yếu	“	7.457,5	7.457,5
2	Diện tích chăm sóc rừng			
	DT rừng trồng được chăm sóc	ha	8.307	2.640
	DT khoanh nuôi tái sinh	ha	65	93
	DT giao khoán bảo vệ	ha	6.861	6.861
	Trồng cây lâm nghiệp phân tán	1000 cây	875	875
3	Khai thác lâm sản			
	Gỗ rừng trồng	m3	109.309	126.787
	Củi	ster	454.939	527.680
	Tre	1.000 cây	4.700	5.452
	Lá dừa nước	1.000 lá	27.073	31.402

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Trà Vinh

Về sử dụng rừng, quy hoạch phát triển du lịch sinh thái trên các khu rừng; xây dựng phương án chi trả dịch vụ môi trường rừng; xây dựng mô hình cải tạo rừng kém hiệu quả trồng lại rừng; xây dựng các mô hình về sản xuất nông-lâm-ngư kết hợp.

Về xây dựng cơ bản: xây dựng Hạt kiểm lâm huyện Cầu Ngang-Châu Thành, trụ sở mới hạt kiểm lâm huyện Duyên Hải; bàn giao trụ sở mới cho đội kiểm lâm cơ động-phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng trạm quản lý, bảo vệ rừng xã Đông Hải, xã Long Vĩnh; trạm bảo vệ rừng khu bảo tồn Long Khánh; xây dựng các chốt bảo vệ và duy tu bảo dưỡng các nhà/trạm bảo vệ rừng; đóng mốc ranh giới các tiểu khu rừng, hệ thống bảng tuyên truyền bảo vệ rừng; xây dựng đài quan sát bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; đào vét kênh mương, xây dựng cầu, đường trong đất lâm phần…

Tăng cường các biện pháp phòng chống cháy rừng, tổ chức tốt lực lượng bảo vệ rừng đến đơn vị xã, phường. Tăng cường công tác tuần tra bảo vệ rừng có sự phối hợp tốt của lực lượng kiểm lâm, đơn vị chủ rừng với các hộ nhận khoán bảo vệ rừng. Đồng thời nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ rừng cho nhân dân bằng các hình thức tổ chức phong phú, phù hợp, nhất là các khu vực trọng điểm.

Đối với rừng sản xuất, cần tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất giống, xác định cây trồng phù hợp với từng dạng đất, thực hiện thâm canh rừng, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường đồ gỗ gia dụng. Hỗ trợ giống và kỹ thuật sản xuất cho các địa phương nâng cao chất lượng cây trồng phân tán để cung cấp nguyên liệu gỗ cho chế biến gỗ.

Đối với rừng phòng hộ cần chú trọng đầu tư nghiên cứu phục hồi rừng bằng con đường tái sinh thiên nhiên, quan tâm chú trọng nhiệm vụ quản lý bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, phối hợp thực hiện có hiệu quả chương trình quản lý rừng bền vững để bảo vệ bờ biển, đê biển. Nghiên cứu bảo tồn các loài động và thực vật bản địa. Thực hiện các chương trình nghiên cứu giám sát môi trường, đánh giá và dự báo các tác động xấu đối với các khu rừng phòng hộ.

Xây dựng các mô hình cải tạo rừng và mô hình khuyến lâm gồm 5 mô hình chuyển đổi rừng kém hiệu quả trồng lại rừng mới, 02 mô hình trình diễn (01 mô hình lâm – ngư kết hợp và 01 mô hình lâm ngư tách biệt). Xây dựng các mô hình trình diễn về sản xuất nông – lâm, lâm – ngư kết hợp.

Chủ động xây dựng các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng ở các vùng trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy cao trong mùa khô. Lập và triển khai thực hiện dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Trà Vinh.

Xây dựng chính sách, cơ chế cho các hoạt động du lịch sinh thái và khai thác sử dụng rừng, sử dụng lâm sản phụ, một cách bền vững.

1.7.3. Ngành thủy sản

Tập trung phát triển mạnh ngành thủy sản, coi đây là ngành mũi nhọn và là khâu đột phá để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần hình thành rõ nét các vùng kinh tế động lực để từ đó tạo ra nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế của tỉnh.

Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, theo hướng hiện đại, có hiệu quả cao, có năng lực để tự đầu tư phát triển và bảo đảm có giá trị xuất khẩu lớn, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động thủy sản và các nghề liên quan, góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp vào an ninh thực phẩm, ổn định xã hội và phát triển kinh tế ở các địa phương.

Phát huy lợi thế tiềm năng của các lĩnh vực sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển ngành thủy sản theo hướng ổn định và bền vững. Chuyển dịch và phát triển một cách có hiệu quả các lĩnh vực sản xuất thủy sản theo hướng tập trung tại các vùng, các huyện của tỉnh.

* Một số chỉ tiêu cụ thể:

+ Giai đoạn 2016-2020 (đến năm 2020):

- Sản lượng khai thác thủy sản 87.000 tấn/năm, bao gồm: sản lượng khai thác nội địa đạt 10.000 tấn, sản lượng khai thác hải sản 77.000 tấn.

- Diện tích NTTS khoảng 29.050 ha. Trong đó, diện tích nuôi nước ngọt 5.200 ha, nuôi nước mặn lợ 23.850 ha.

- Tổng sản lượng NTTS khoảng 226.112 tấn. Trong đó: sản lượng nuôi nước ngọt 161.503 tấn, sản lượng nuôi nước mặn lợ 64.609 tấn.

- Khoảng 60-70% diện tích nuôi tôm cá thâm canh, bán thâm canh áp dụng qui trình thực hành nuôi thủy sản tốt VietGAP và được cấp chứng nhận VietGAP nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Diện tích nuôi tôm siêu thâm canh là 600 ha.

+ Giai đoạn 2021-2025 (đến năm 2025):

- Sản lượng khai thác thủy sản 86.000 tấn/năm, bao gồm: sản lượng khai thác nội địa đạt 9.500 tấn, sản lượng khai thác hải sản 76.500 tấn.

- Diện tích NTTS khoảng 35.000 ha. Trong đó, diện tích nuôi nước ngọt 8.930 ha, nuôi nước mặn lợ 26.070 ha.

- Tổng sản lượng NTTS khoảng 256.000 tấn. Trong đó: sản lượng nuôi nước ngọt 166.870 tấn, sản lượng nuôi nước mặn lợ 89.130 tấn.

- Khoảng 75%-80% diện tích nuôi tôm cá thâm canh, bán thâm canh áp dụng qui trình thực hành nuôi thủy sản tốt VietGAP và được cấp chứng nhận VietGAP nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

+ Giai đoạn 2026-2030 (đến năm 2030)

- Sản lượng khai thác thủy sản 85.000 tấn/năm, bao gồm: sản lượng khai thác nội địa đạt 9.000 tấn, sản lượng khai thác hải sản 76.000 tấn.

- Diện tích NTTS khoảng 40.960 ha. Trong đó, diện tích nuôi nước ngọt 12.660 ha, nuôi nước mặn lợ 28.300 ha.

- Tổng sản lượng NTTS khoảng 285.887 tấn. Trong đó: sản lượng nuôi nước ngọt 172.237 tấn, sản lượng nuôi nước mặn lợ 113.650 tấn.

- Khoảng 80-90% diện tích nuôi tôm cá thâm canh, bán thâm canh áp dụng qui trình thực hành nuôi thủy sản tốt VietGAP và được cấp chứng nhận VietGAP nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Diện tích nuôi tôm siêu thâm canh là 1.100 ha.

Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

a) Khai thác thủy sản

Phát triển khai thác hiệu quả, gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản. Từng bước kiểm soát hoạt động của các đội tàu thông qua giấy phép khai thác. Tăng cường công tác chỉ đạo khai thác theo ngư trường, mùa vụ và tập trung sản xuất theo tổ đội, theo nghề. Tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, thả bổ sung các giống thủy sản về các thủy vực tự nhiên nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi.

Tiến hành khai thác nguồn lợi thủy sản tự nhiên một cách bền vững, khai thác đi đôi với bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái. Hạn chế tối đa các loại nghề khai thác mang tính hủy diệt (xung điện, chất nổ, chất độc,...), hạn chế khai thác cá bố mẹ và cá di cư trong mùa sinh sản.

Cơ cấu nghề chuyển đổi theo hướng phát triển đánh bắt xa bờ, tăng chậm sản lượng nhưng khai thác các loài có giá trị kinh tế cao hơn. Tăng cường sử dụng nghề khai thác có tính chọn lọc cao, giảm thiểu những nghề mang tính phá hủy nguồn lợi, nhất là những phương tiện hoạt động ở vùng nước ven bờ thực hiện chuyển đổi sang các nghề thân thiện với môi trường. Phát triển một số nghề khai thác kết hợp với phục vụ du lịch.

Xây dựng mô hình sản xuất tập thể trong khai thác, hậu cần dịch vụ nhằm tập trung sức mạnh tập thể, nâng cao hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh, giảm chi phí sản xuất và rủi ro do thị trường và từ các hoạt động ngành nghề. Phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong khai thác thủy sản.

Tập trung chuyển đổi cơ cấu tàu thuyền (tàu sắt, tàu công suất lớn để khai thác xa bờ), ngành nghề khai thác, kỹ thuật đánh bắt gắn với công nghệ bảo quản tiên tiến theo hướng nâng cao giá trị sản phẩm khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Củng cố và phát triển các đội tàu khai thác xa bờ tham gia khai thác ở các vùng biển xa và khai thác hợp pháp tại các vùng đặc quyền kinh tế của các nước, các vùng lãnh thổ trong khu vực với số lượng khoảng 260 tàu. Đến năm 2020, giảm tỷ lệ tàu cá có công suất dưới 20CV xuống còn khoảng 15,4%, tàu cá từ 20CV đến 90CV giảm còn 50%, tàu cá trên

90CV tăng lên 34,6% và đến năm 2030 tỷ lệ tàu cá có công suất dưới 20CV còn khoảng 11,54%, tàu cá từ 20CV đến 90CV còn 38,46%, tàu cá trên 90CV tăng lên 50%.

b) Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, các khu bảo tồn nguồn lợi

- Khu bảo tồn Sông Tiền: Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của nhiều loài cá quý hiếm, có giá trị như: cá Hô, cá Sóc, Cá Duồng bay, cá Ét mọi,…

- Khu bảo tồn cửa Sông Tiền: Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị.

- Khu bảo tồn cửa Sông Hậu: Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị.

Nuôi trồng thủy sản

Khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản theo nhiều hình thức, đa dạng hóa chủng loại có giá trị kinh tế và xuất khẩu; quy hoạch, bố trí lại vùng nuôi tôm, cá tập trung. Đẩy mạnh phát triển nuôi thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng theo hình thức thâm canh, áp dụng công nghệ cao ở các vùng nuôi đã được đầu tư cơ bản về thủy lợi, giao thông, điện... đồng thời duy trì hình thức nuôi tôm bán thâm canh, quảng canh cải tiến, nuôi tôm luân canh với trồng lúa.

Tăng cường công tác khuyến ngư, tập huấn chuyển giao khoa học - kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới, công nghệ sinh học; kiểm tra, giám sát và quản lý chất lượng con giống, thức ăn, hóa chất, thuốc thú y thủy sản và những tác động của sản xuất đến môi trường để có những giải pháp khắc phục kịp thời.

Nâng cao năng lực sản xuất, cung ứng con giống đáp ứng nhu cầu phát triển nuôi thủy sản; tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nhất là giải quyết điện cho các vùng nuôi tập trung, nuôi thâm canh, áp dụng công nghệ cao; triển khai thực hiện liên kết "4 nhà" trong nuôi trồng thủy sản.

Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các chính sách, thể chế cụ thể để thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư có đầy đủ các tiềm lực về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ tham gia phát triển nuôi tôm trong tỉnh.

Xác định NTTS là để khai thác tiềm năng từ nguồn nước mặn, nước lợ (do hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn gây ra) như là một tài nguyên có khả năng mang lại cho cư dân vùng ven biển. Sự mở rộng diện tích đất xâm nhập mặn có thể là cơ hội cho việc đa dạng hóa ngành nghề NTTS và việc phục hồi rừng ngập mặn để chống chịu và phát triển bền vững.

Tiếp tục phát triển NTTS theo hướng đa dạng hóa các mô hình nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn, mở rộng quy mô hình thức NTTS thâm canh. Ngoài các sản phẩm nuôi chính (cá, tôm), nâng cao sản lượng các giống loài thủy sản khác, đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm, nâng cao hiệu quả đầu tư sản xuất và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường nội địa và xuất khẩu.

Xác định đối tượng tôm nước lợ (tôm sú, tôm chân trắng) và cá tra là mặt hàng chiến lược và là sản phẩm xuất khẩu thủy sản chính của tỉnh, trong đó tôm sú và cá tra là đối tượng chủ lực, ưu tiên phát triển dài hạn.

Điều chỉnh phát triển diện tích nuôi cá tra thâm canh phù hợp với điều kiện sản xuất và tiêu thụ hiện nay, tập trung nâng cao giá trị sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu và nội địa.

Mô hình nuôi tôm trong nhà

Chuyển diện tích nuôi quảng canh sang nuôi quảng canh cải tiến, đối tượng nuôi chủ yếu là tôm nước lợ; cua biển và cá nước lợ sau vụ tôm nước lợ tập trung ở các huyện Châu Thành, Duyên Hải và TX Duyên Hải.

Từng bước chuyển đổi từ nuôi quảng canh cải tiến sang nuôi thâm canh và bán thâm canh tập trung phát triển mạnh ở các vùng nuôi có điều kiện thuận lợi đã được đầu tư cơ bản về thủy lợi, giao thông, điện...

Tận dụng diện tích mặt nước ao nuôi tôm nước lợ và diện tích mặt nước ao, đìa, ruộng lúa, mương vườn, các vùng đất ven các sông, kênh, rạch chính để nuôi luân canh, xen canh và nuôi kết hợp các loại thủy sản.

Bố trí, xây dựng vùng nuôi tôm công nghệ cao tại các khu vực xã Long Hữu (cánh Đồng Don), xã Hiệp Thạnh, xã Trường Long Hòa, một phần của xã Long Toàn, phường 1 và phường 2 trên địa bàn thị xã Duyên Hải.

Quy hoạch diện tích nuôi cá tra: Tổng diện tích mặt nước quy hoạch nuôi cá tra trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 là 580 ha tương ứng với diện tích tự nhiên là 960 ha; định hướng đến năm 2025 đạt 640 ha diện tích mặt nước tương ứng với 1.060 ha diện tích tự nhiên, định hướng đến năm 2030 đạt 700 ha diện tích mặt nước tương ứng với 1.160 ha diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

- Thành phố Trà Vinh: quy hoạch tại 3 khu vực toàn bộ Cồn Thủy Tiên, một phần Cù Lao Long Trị và khu vực Cống Láng Thé.

- Huyện Cầu Kè: quy hoạch tại các khu vực: khu vực ngoài đê và khu vực ấp Tân Quy 2, xã An Phú Tân; toàn bộ cồn Tròn, khu vực đầu cồn An Lộc và khu vực ngoài đê, xã Hòa Tân; khu vực ngoài đê xã Ninh Thới.

- Huyện Tiểu Cần: quy hoạch tại các khu vực: khu vực ven sông Cần Chông, sông Tập Ngãi thuộc địa bàn các xã: Long Thới, Tân Hòa, Tân Hùng, Tập Ngãi; khu vực ngoài cống Cần Chông, xã Tân Hòa; khu vực ven sông Hùng Hòa, xã Hùng Hòa; khu vực ven sông Tiểu Cần, xã Phú Cần.

- Huyện Trà Cú: quy hoạch khu vực ngoài đê xã An Quảng Hữu

- Huyện Càng Long: quy hoạch tại 4 khu vực: khu vực ngoài đê và khu vực trong cống Cái Hóp, xã Đức Mỹ; khu vực cống Láng Thé, xã Đại Phước; khu vực ven sông Dừa Đỏ, xã Nhị Long.

- Huyện Châu Thành: quy hoạch tại 3 khu vực: khu vực đầu và đuôi cồn Cò, khu vực Rạch giữa, xã Hưng Mỹ; khu vực ngoài đê xã Hòa Minh.

Bảng 64: Quy hoạch diện tích nuôi cá tra tỉnh Trà Vinh

STT	Đơn vị hành chính	2020		2025		2030	
		DTMN	DTTN	DTMN	DTTN	DTMN	DTTN
	Tổng	580	960	640	1060	700	1160
1	Tp. Trà Vinh	60	100	60	100	60	100
2	Cầu Kè	220	370	220	370	220	370
3	Tiểu Cần	180	300	240	400	300	500
4	Trà Cú	20	30	20	30	20	30
5	Càng Long	40	60	40	60	40	60
6	Châu Thành	60	100	60	100	60	100

Tổ chức không gian nuôi trồng thủy sản:

- *Vùng nước mặn - lợ:*

+ Tôm nước lợ (tôm sú và tôm thẻ chân trắng): Tập trung phát triển mạnh ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và TX Duyên Hải, trong đó tập trung nuôi tôm thẻ chân trắng ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.

+ Nhuyễn thể (nghêu, sò huyết, hào, vộp...): Tập trung ở khu vực bãi bồi, ven sông, rạch thuộc địa bàn huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và TX. Duyên Hải.

+ Cua biển, tôm càng xanh và cá nước lợ sau vụ tôm: Tập trung phát triển mạnh ở các huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải, Trà Cú và TX. Duyên Hải.

+ Phát triển sản xuất giống thủy sản nước mặn - lợ: Tập trung chủ yếu tại 2 khu quy hoạch sản xuất tập trung: khu vực thuộc xã Long Hữu, TX. Duyên Hải và khu vực xã Trường Long Hòa, TX Duyên Hải.

- *Vùng nước ngọt:*

+ Cá tra: Tập trung phát triển tại các huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú và TP. Trà Vinh.

+ Cá lóc: Tập trung phát triển mạnh tại các huyện Trà Cú, Cầu Kè, Tiểu Cần và Càng Long.

+ Tôm càng xanh: Tập trung ở các huyện Châu Thành, Càng Long, Trà Cú và TP Trà Vinh.

+ Cá hỗn hợp: Tập trung ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

+ Các loài thủy đặc sản (lươn, baba, ếch…): Tập trung ở huyện Càng Long, Tiểu Cần và TP Trà Vinh.

+ Phát triển sản xuất giống thủy sản nước ngọt ở khu quy hoạch sản xuất tập trung tại xã Đức Mỹ, huyện Càng Long.

Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản:

- Khu sản xuất giống thủy sản nước ngọt tập trung quy mô 86 ha, ấp Đại Đức, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long.

- Khu sản xuất giống thủy – hải sản nước mặn, lợ tập trung với 02 khu với diện tích là 183 ha: nông trường Mỏ Quạ và khu vực lân cận cặp sông Láng Chim, xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, quy mô 63 ha; khu vực bãi bồi sản xuất nghêu và khu vực thuộc ấp Nhà Mát, cặp đường tỉnh 913 và Biển Ba Động, quy mô 120 ha, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải.

Quy hoạch cơ sở sản xuất, ươm dưỡng giống thủy sản đến năm 2030:

- Quy hoạch cơ sở sản xuất giống thủy sản đến năm 2030 là 115 cơ sở. Trong đó, 5 cơ sở sản xuất giống cá nước ngọt và thủy đặc sản, đến năm 2020, quy mô 645 triệu

con và đến năm 2030 là 930 triệu con; 110 cơ sở sản xuất giống tôm mặn, lợ, đến năm 2020 quy mô sản xuất 4.455 triệu con giống và đến năm 2030 là 4.950 triệu con. Đối với giống cua biển và nhuyễn thể, khuyến khích các cơ sở sản xuất tôm nước lợ chuyển đổi sản xuất sang cua biển và nhuyễn thể khi kết thúc mùa sản xuất giống tôm, đến năm 2020 là 54 triệu con và đến năm 2030 là 75 triệu con.

- Quy hoạch các cơ sở ương dưỡng và kinh doanh giống thủy sản đến năm 2030 là 35 cơ sở: 20 cơ sở ương dưỡng tôm nước lợ, không khuyến khích phát triển thêm cơ sở ương dưỡng giống tôm sú mà chuyển sang ương dưỡng các đối tượng thủy – hải sản khác, sản lượng ương dưỡng khoảng 250 triệu con giai đoạn 2021-2030; 15 cơ sở ương dưỡng cá nước ngọt, sản lượng ương dưỡng khoảng 43 triệu con giai đoạn 2021-2030.

1.7.4. Ngành muối

Sản xuất muối gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển theo hướng sản xuất muối sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Quy hoạch sử dụng đất bố trí đến năm 2020 đề nghị chỉ giữ lại diện tích 190 ha cho sản lượng 13.000 tấn và ổn định diện tích này đến năm 2030.

1.7.5. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; là nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp quan trọng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng nền nông nghiệp sạch trên địa bàn tỉnh; vừa phải khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nhân lực, kinh nghiệm canh tác của địa phương; vừa phải nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa chủ lực và thu nhập của người nông dân trong tỉnh.

Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp phải gắn với xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và tiếp thu có chọn lọc công nghệ mới, tiên tiến; phải vừa có chính sách thu hút sự tham gia của các nhà trí thức, khoa học và doanh nghiệp với ý nghĩa là động lực chủ yếu, vừa khuyến khích cá nhân, hộ gia đình xây dựng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp trong từng điều kiện cụ thể.

b) Mục tiêu:

* Mục tiêu tổng quát: Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về tư duy, phương thức tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chuỗi giá trị, hiện đại và bền vững dưa trên nền tảng ứng dụng công nghệ cao, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường. Hình thành được các mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao đối với các nông sản chủ lực của tỉnh, có sự tham gia hạp tác, liên kết của các thành phần kinh tế. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Gia tăng giá trị trên một đơn vị diện tích và tăng thu nhập của người sản xuất; xây dựng thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh cho nông sản hàng hóa của tỉnh.

*Mục tiêu cụ thể:

Giai đoạn 2021-2025:

- Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh, quy mô 300 ha trở lên.
- Quy hoạch vùng trồng lúa hữu cơ đạt tiêu chuẩn quốc tế với diện tích 1.000 ha.
- Phấn đấu có ít nhất 5% diện tích sản xuất nông nghiệp của tỉnh được ứng dụng công nghệ cao.

- Hình thành một số vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung vào lúa, rau màu các loại, hoa kiểng, bò thịt, gia cầm, tôm (mặn, lợ, ngọt), cây ăn trái.

- Hoàn thiện mô hình tổ chức, nguồn nhân lực phục vụ quản lý và điều hành các hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở các căn cứ pháp lý của Chính phủ và Bộ ngành Trung ương.

- Nghiên cứu và xây dựng một số giải pháp, chính sách để thực hiện quy hoạch và phát triển các khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Gia tăng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản có lợi thế từ 15% trở lên, tăng giá trị thu nhập từ 50% trở lên trên cùng một diện tích, nhóm sản phẩm so với sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.

Giai đoạn 2026-2030:

- Cơ bản hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và đưa vào hoạt động hiệu quả ít nhất 10 khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tiếp tục chọn lọc, thành lập một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng quy định, dự báo, mở rộng quy mô và chọn lựa đối tượng cây trồng, vật nuôi để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao.

- Khi có điều kiện xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh kiến nghị đưa vào quy hoạch khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Quyết định số 575/QĐ-TTg, ngày 4/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Có ít nhất 20% diện tích sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ cao.

- Tăng giá trị thu nhập từ 70% trở lên trên cùng một diện tích, nhóm sản phẩm so với sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.

- Hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cùng nhóm sản phẩm đạt cao hơn bình quân toàn tỉnh so với năm 2025 ít nhất từ 40% trở lên.

1.7.6. Phát triển một số cây trồng, vật nuôi chủ lực đến năm 2020, định hướng đến năm 2025

a) Quan điểm

- Phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực là một nhiệm vụ chính trị trọng tâm trong chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của các cấp ủy, chính quyền, định hướng sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực phù hợp với quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, quy hoạch về các sản phẩm chủ yếu của cấp tỉnh, huyện và xã, nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

- Phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng bên vững, nâng cao đời sống nông dân, nông thôn.

- Phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực phải gắn với việc đổi mới và nâng cao hiệu quả các hình thức tổ chức sản xuất theo hướng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

b) Mục tiêu:

* Mục tiêu tổng quát:

- Tạo sự đột phá về năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh sản phẩm từ các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn về tư duy, phương thức tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, phát huy vai trò của các doanh nghiệp, hợp tác xã, nhân dân trong đầu tư phát triển, chế biến, tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm từ các loại cây, con chủ lực của tỉnh.

* Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

- Phấn đấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân trên 4%/năm, trong đó tổng giá trị nông sản hàng hóa chủ lực chiếm 70% tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, thủy sản chủ lực được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 20%; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, thủy sản chủ lực áp dụng các quy trình sản xuất (GAP) đạt trên 20%; giả trị sản xuất bình quân trên 01 ha canh tác đối với các sản phẩm chủ lực cao hơn 1,4 lần so với giá trị sản xuất bình quân của tỉnh trong cùng một thời điểm.

- Tỷ lệ diện tích sản xuất cây trồng chủ lực được tưới tiết kiệm nước đạt trên 30%; tỷ lệ cơ sở sản xuất các vật nuôi chủ lực trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt trên 90%.

- Hình thành và phát triển ổn định ở mỗi xã phải có ít nhất một sản phẩm hàng hóa nông sản chủ lực có chất lượng cao, mang tính đặc trưng, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của địa phương.

- Phải có ít nhất 15 nhãn hiệu hàng hóa của các sản phẩm nông, thủy sản chủ lực nhằm tạo sức hút đối với người tiêu dùng.

c) Định hướng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực trên địa bàn tỉnh:

- Về trồng trọt: Tiếp tục phát triển 11 loại cây trồng chủ lực, gồm: Lúa, bắp, đậu phộng, mía, cam, bưởi, xoài, nhãn, chuối, thanh long, dừa.

- Về chăn nuôi: Đẩy mạnh phát triển 04 vật nuôi chủ lực, gồm: Heo, bò, dê và gia cầm (gà, vịt) sản xuất theo hướng chuyên thịt.

- Về nuôi trồng thủy sản: Phát triển 06 mặt hàng thủy sản chủ lực, gồm: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cua biển, nghêu, cá lóc.

1.7.7. Phát triển kinh tế tập thể

a) Quan điểm

Phát triển KTTT là một tất yếu khách quan, là chủ trương lớn, xuyên suốt của Đảng và Nhà nước, do đó cần có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận tham gia của người dân, tránh sự áp đặt, duy ý chí; mặt khác, tránh buông lỏng lãnh đạo của Đảng và quản lý của chính quyền các cấp;

Phát triển KTTT với nhiều hình thức hợp tác phong phú, đa dạng, trọng tâm là HTX, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng địa phương theo nguyên tắc tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và có sự hỗ trợ tích cực từ các cơ quan Nhà nước, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh;

Tập trung vào những khâu đột phá để tạo tăng trưởng nhanh cho tỉnh đồng thời, chú trọng an sinh xã hội, phát triển bền vững, phát triển HTX nhằm phát huy mặt mạnh, khắc phục mặt yếu của kinh tế hộ trong nền sản xuất hàng hóa, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn;

Xây dựng các chính sách khuyến khích, ưu đãi tạo điều kiện để HTX phát triển phù hợp với thực tiễn của tỉnh, không tạo ra sự trông chờ, ỷ lại Nhà nước;

Gắn việc củng cố, phát triển HTX với chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, với yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện chủ trương của Đảng, kinh tế Nhà nước cùng với KTTT ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

b) Mục tiêu

* Mục tiêu tổng quát: Đẩy mạnh việc củng cố và phát triển các loại hình KTTT. Khắc phục những hạn chế, yếu kém đối với những THT/HTX trong thời gian qua; qua đó nâng cao chất lượng hoạt động của THT/HTX trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc, giá trị HTX và các quy định của pháp luật. Tạo sự chuyển biến tích cực trong kinh tế tập thể, góp phần xây dựng nông thôn mới, gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của thành viên và cộng đồng dân cư.

* Mục tiêu cụ thể:

- Mỗi năm thành lập mới từ 15 - 20 HTX; phấn đấu đến năm 2020 thành lập 2 - 3 Liên hiệp HTX; mỗi xã, phường, thị trấn xây dựng được từ 1 HTX kiểu mới trở lên, ưu tiên phát triển HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; nâng giá trị sản xuất trên một diện tích đất canh tác nông nghiệp của các thành viên HTX đạt trên 110 triệu đồng/ha; 100% HTX tham gia các hoạt động cộng đồng gắn với xây dựng nông thôn mới.

Khuyến khích thành lập mới các HTX hoạt động ở các lĩnh vực nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; các HTX đa ngành, nghề cụ thể:

+ HTX nông nghiệp (nông nghiệp-thủy sản): 40;

+ HTX dịch vụ, liên kết và tiêu thụ sản phẩm: 10;

+ HTX sản xuất và tiêu thụ nông sản an toàn: 10;

+ Phát triển từ 20 HTX trở lên hoạt động ở các lĩnh vực có tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương; các HTX đa ngành, nghề, HTX cộng đồng....

Xây dựng củng cố 12 HTX thí điểm Đề án "Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

1.8. Phân vùng sản xuất nông nghiệp

1.8.1. Vùng ngọt:

Là phần diện tích tiếp giáp với tỉnh Vĩnh Long ở phía Bắc và giới hạn bởi QL54 ở phía Nam. Bao gồm địa bàn các huyện: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, một phần ở phía Bắc huyện Châu Thành, Trà Cú và một số phường xã của TP.Trà Vinh. Diện tích khoảng 96.960 ha, chiếm 47,27% tổng DT toàn tỉnh.

Phát triển mở rộng các loại hình sử dụng đất: 2 vụ lúa + 1 vụ màu; 2 vụ lúa kết hợp NTTS; cây ăn trái kết hợp NTTS; nuôi cá da trơn.

Tập trung phát triển các loại nông sản chủ lực: lúa gạo chất lượng cao, trái cây các loại, các sản phẩm chăn nuôi: thịt bò, thịt heo, gia cầm, các loại thủy sản nước ngọt (tôm càng xanh, cá tra, cá lóc).

Đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi: tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh 2 hệ thống thủy lợi nội đồng là Cái Hóp và Mỹ Văn - Rùm Sóc; đầu tư nâng cấp hệ thống cống trên kênh cấp 1, 2; nạo vét các tuyến kênh cấp 1, 2 để tạo nguồn đồng thời tiếp tục đào bổ sung và nạo vét hệ thống kênh mương nội đồng đảm bảo đủ cung cấp nước ngọt quanh năm cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

1.8.2. Vùng ngọt hóa

Bao gồm phần lớn diện tích huyện Cầu Ngang, huyện Trà Cú và một phần diện tích huyện Duyên Hải, Châu Thành và TP.Trà Vinh; giới hạn từ QL54 ở phía Bắc đến ĐT914 ở phía Nam. Diện tích khoảng 67.260 ha chiếm 32,8% tổng diện tích toàn tỉnh.

Phát triển mở rộng các loại hình sử dụng đất: 2 vụ lúa + 1 vụ màu; 1 vụ lúa + 2 vụ màu; 2 vụ lúa + NTTS; 1 vụ lúa + tôm.

Tập trung phát triển các loại nông sản chủ lực: lúa gạo đặc sản và chất lượng cao, ngô, rau các loại, đậu phộng, dưa hấu, các sản phẩm chăn nuôi (bò thịt, heo, gia cầm), tôm nước mặn, lợ.

Đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi: ngăn mặn triệt để cho phần diện tích trồng trọt, thực hiện bán kiên cố hóa kênh mương cấp 3 và công trình lấy nước mặt ruộng để giảm tổn thất nước tưới; đầu tư các trạm bơm để bơm nước ngọt từ 2 sông lớn trữ ngọt trong kênh mương và bơm tưới cho đồng ruộng trong mùa khô.

1.8.3. Vùng mặn lợ

Bao gồm vùng đất phía Nam ĐT914 với diện tích khoảng 45.520 ha tiếp giáp với biển Đông và nằm ngoài đê ngăn mặn của dự án Nam Măng Thít, là vùng đất giàu tiềm năng để phát triển các ngành nghề: nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản, do có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

Phát triển mở rộng các loại hình sử dụng đất: trồng rừng phòng hộ; nuôi tôm kết hợp trồng rừng ngập mặn; nuôi tôm chuyên.

Tập trung phát triển các loại nông sản chủ lực: nuôi tôm nước mặn, nuôi trồng thủy sản khác (cua, sò, nghêu …), sản xuất muối.

Đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi: tăng cường hệ thống bờ bao và các cống và hệ thống thủy lợi nội đồng, nạo vét các kênh cấp 2 đã có cho vùng trồng mía ven sông Hậu; nạo vét các kênh cấp 1, cấp 2, xây dựng mới bờ bao các ô, các cống kiểm soát nước mặn và tiêu úng cho các ô bao; xây dựng lại hệ thống thủy lợi nội đồng cho các mô hình lúa tôm, chuyên tôm và tôm rừng. Khai thác có hiệu quả các dự án hạ tầng phục vụ NTTS đã và đang triển khai trên địa bàn tỉnh như: Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đông Hải - Long Toàn - Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải; Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Hữu - Long Vĩnh, huyện Duyên Hải; Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải; Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Châu và Đôn Xuân, huyện Trà Cú; Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ NTTS cánh Đồng Năng xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang; Đầu tư xây dựng hạ tầng nuôi tôm công nghiệp huyện Cầu Ngang (thuộc các xã Hiệp Mỹ Tây và Hiệp Mỹ Đông); Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS Đồng Đon (huyện Cầu Ngang; Duyên Hải); Hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS Tầm Vu Lộ, huyện Cầu Ngang…

1.8.4. Vùng cù lao

Bao gồm toàn bộ diện tích của Cù Lao Hòa Minh - Long Hòa thuộc huyện Châu Thành và các cù lao của TP. Trà Vinh và của huyện Cầu Ngang, quy mô diện tích 11.684 ha.

Phát triển mở rộng các loại hình sử dụng đất: rừng phòng hộ, tôm + lúa, nuôi cá da trơn; trồng lúa đặc sản + tôm và nuôi tôm chuyên.

1.9. Giải pháp phát triển

1.9.1. Triển khai thực hiện các quy hoạch sản xuất, hạ tầng thủy lợi

Thực hiện tốt việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu, bảo đảm có tầm nhìn chiến lược; khẩn trương hoàn thành các quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy hoạch vùng sản xuất lúa hữu cơ và quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp đô thị.

Công khai rộng rãi, minh bạch tất cả các quy hoạch đến với các ngành, các cấp có liên quan và người dân bằng nhiêu hình thức để quản lý và khai thác có hiệu quả

tiềm năng và lợi thế của từng địa phương trong phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch; các quy hoạch phát triển ngành, sản phâm chủ yêu phải có sự gắn kết với nhau; khắc phục, loại bỏ chồng lấn giữa các quy hoạch; xây dựng kế hoạch giám sát thực hiện và phân công trách nhiệm theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện đối với các quy hoạch có liên quan đến việc phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực.

Trên cơ sở một số quy hoạch sản xuất của tỉnh đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, bao gồm: (1) Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030[20]; (2) Quy hoạch cây ăn quả chủ lực vùng trồng tập trung trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025[21]; (3) Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025[22]; (4) Quy hạch phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025 và định hướng đến năm 2030[23]; (5) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020[24]; (6) Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh[25]; (7) Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030[26]; (8) Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030[27]; (9) Dự án rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020[28]; (10) Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng[29]; (11) Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050[30]; (12) Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030[31]; (13) Quy hoạch sản xuất lúa hữu cơ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; (14) Quy hoạch chăn nuôi và giết mổ tập trung; Quy hoạch vùng nguyên liệu mía; (15) Quy hoạch cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn.…Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh cần triển khai thực hiện các quy hoạch sản xuất một cách đồng bộ, có hệ thống trên cơ sở thực hiện một số nội dung sau đây:

- Xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm nhằm xây dựng lộ trình thực hiện cụ thể nội dung các quy hoạch sản xuất, hạ tầng thủy lợi nêu trên, hàng năm tổ chức đánh giá rút kinh nghiệm về kết quả triển khai thực hiện, từ đó nêu bật được những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, đề xuất kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát hiện nội dung quy hoạch nào chưa hợp lý và phù hợp với điều kiện của tỉnh trong bối cảnh tình hình mới, kiến nghị UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để nội dung

[20] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2695/QĐ-UBND ngày 22/12/2016
[21] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 22/12/2016
[22] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2694/QĐ-UBND ngày 22/12/2016
[23] Quy hoạch đã được Tỉnh ủy thông qua tại Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 23/01/2017
[24] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2343/QĐ-UBND ngày 26/12/2012
[25] Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện tại Quyết định số 2368/QĐ-UBND ngày 13/12/2013.
[26] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 24/03/2014
[27] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 24/03/2014
[28] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 26/12/2012
[29] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13/02/2015
[30] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 23/4/2014
[31] Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 04/5/2016

quy hoạch đi vào thực tiễn và gắn liền với phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

- Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành có liên quan ứng với từng loại quy hoạch triển khai thực hiện nội dung quy hoạch sản xuất, hạ tầng thủy lợi trên cơ sở tạo mọi điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, thủ tục hành chính, mặt bằng quỹ đất đầu tư xây dựng các dự án có liên quan. Lồng ghép thực hiện các chương trình, dự án có liên quan vào các chương trình phát triển nông thôn, chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình ứng phó biến đổi khí hậu – nước biển dâng của tỉnh.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu quy hoạch trong kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn hàng năm để làm cơ sở cho công tác chỉ đạo cũng như làm định hướng cho ngành trong xây dựng kế hoạch và chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn.

- Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các chương trình và dự án ưu tiên đầu tư đã đề xuất trong các quy hoạch.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch sản xuất hàng năm cũng như các quy hoạch, chương trình và dự án ưu tiên đã được duyệt.

- Hàng năm tiến hành tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch và đánh giá kết quả triển khai các chương trình, dự án ưu tiên để có hướng bổ sung, điều chỉnh cho những năm tiếp theo.

Đối với doanh nghiệp, các nhà đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh vận dụng các cơ chế chính sách về thu hút và ưu đãi đầu tư để khuyến khích doanh nghiệp đến Trà Vinh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chế biến nông thủy sản; đồng thời làm cầu nối giữa doanh nghiệp và nông dân trong việc đầu tư xây dựng các vùng nguyên liệu, tổ chức mạng lưới thu mua nông sản rộng khắp trên địa bàn thông qua các hình thức ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản với giá cả hợp lý.

Triển khai có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn; kiến nghị kịp thời các chính sách còn bất cập và thiếu đồng bộ (chương trình cánh đồng lớn) nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, phát huy tiềm năng và lợi thế về sản xuất nông nghiệp.

Về phát triển nông nghiệp và xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn, tỉnh cần tập trung triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Về khoa học công nghệ trong thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, xem đây là giải pháp quan trọng phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn.

- Về liên kết, hợp tác sản xuất, quản lý quá trình sản xuất, chế biến tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị và xây dựng các mô hình trình diễn cần có giải pháp cụ thể gắn với cơ chế chính sách và bố trí nguồn lực để thực hiện.

1.9.2. Tăng cường hoạt động hệ thống dịch vụ nông nghiệp phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh

1.9.2.1. Giải pháp tổng thể

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, đổi mới và phát triển mạnh hệ thống dịch vụ công theo chuỗi giá trị sản phẩm (từ giống, bảo vệ thực vật, thú y, khuyến nông, kiểm tra chất lượng nông sản, thị trường tiêu thụ…).

- Củng cố và phát triển các tổ chức dịch vụ nông nghiệp phục vụ cho phát triển sản xuất đi kèm với cơ chế kiểm tra nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; cung ứng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, làm đất, thu hoạch, tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông thủy sản.

- Ngoài vai trò quản lý nhà nước về các loại hình dịch vụ nông nghiệp, UBND tỉnh cân đối lợi ích giữa các ngành, các khu vực nhằm đảm bảo cho người nông dân tiếp cận với các dịch vụ đầu vào quan trọng như dịch vụ thủy lợi, dịch vụ cung cấp điện, dịch vụ cung cấp phân bón, dịch vụ cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản với chất lượng cao và giá cả hợp lý.

- Đảm bảo phát triển cân đối hài hòa về số lượng các loại hình cung cấp dịch vụ phù hợp với yêu cầu sử dụng dịch vụ nông nghiệp của tỉnh. Tiếp tục hình thành các ngành dịch vụ mới phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh như: dịch vụ thương mại nông nghiệp, dịch vụ tài chính nông thôn, dịch vụ nước tưới, dịch vụ cơ khí nông thôn, dịch vụ vận tải hàng hóa nông sản và phát triển giao thông nông thôn, dịch vụ tư vấn kinh doanh, dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ chuyển giao công nghệ, dịch vụ đào tạo,…

- Trong bối cảnh nước ta đang hội nhập sâu và rộng đối với nền kinh tế thế giới như tham gia cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC); thành viên của tổ chức thương mại thế giới WTO, việc thực hiện các cam kết quốc tế dẫn đến kết quả sản xuất nông sản hàng hóa qui mô lớn và đồng nhất về chất lượng, do đó việc tiếp cận nhanh chóng và chính xác thông tin thị trường nông sản toàn cầu có tầm quan trọng đặc biệt mà tỉnh Trà Vinh phải quan tâm ngay từ bây giờ. Do đó, tỉnh cần vận dụng những cơ chế hiện hành về đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nông nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành một số dịch vụ nông nghiệp mới như: dịch vụ tư vấn về thị trường nông sản, dịch vụ cung cấp thông tin về tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, dịch vụ thông tin về nhu cầu thị trường nông sản trong nước và ở các nước mà Việt Nam là thành viên của cộng đồng kinh tế hay hiệp định.

1.9.2.2. Giải pháp cụ thể

a) Dịch vụ nông nghiệp đã hình thành

- Dịch vụ tưới tiêu: UBND tỉnh cần có các chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy việc thực hiện duy tu, nâng cấp, bảo trì, thay thế mới và tổ chức thực hiện tốt Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 bằng nhiều hình thức khác nhau như hình thức xã hội hóa và đối tác công tư PPP để giảm bớt gánh nặng đầu tư cho tỉnh; có cơ chế riêng về giá điện phục vụ cho các trạm bơm điện nhằm giảm giá thành sản xuất đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nghiên cứu phát triển mô hình tư nhân đầu tư xây dựng và quản lý trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh.

- Dịch vụ phơi sấy: (1) nâng cao chất lượng dịch vụ phơi sấy thông qua cơ chế khuyến khích hợp tác xã đầu tư nâng cấp công suất các lò sấy đáp ứng nhu cầu sấy lúa ở các mùa vụ, khuyến khích tiếp tục sử dụng và nhân rộng các loại máy sấy tĩnh vỉ ngang có thiết kế phù hợp với năng suất mùa vụ của tỉnh; (2) hướng dẫn hợp tác xã vay vốn mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ phơi sấy với lãi suất ưu đãi theo tinh thần Quyết định 497/QĐ-TTg ngày 17/4/2009 về việc hỗ trợ lãi suất vốn vay mua máy móc thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất do Chính phủ ban hành, xin kinh phí từ Chương trình khuyến nông Quốc gia; (3) Khuyến khích hợp tác xã lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp để đáp ứng nhu cầu nâng cao phẩm chất lúa gạo; (4) Khuyến khích các hợp tác xã làm dịch vụ sấy liên kết, liên doanh với các nhà máy xay xát trong và ngoài tỉnh.

- Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp: (1) tăng cường công tác quản lý Nhà nước mạng lưới đại lý, cửa hàng kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo hướng cân đối đáp ứng đủ yêu cầu cung ứng cho sản xuất trên địa bàn thông qua công cụ giấy phép đăng ký kinh doanh, hạn chế việc cấp giấy phép thiếu kiểm soát làm phát sinh nhiều điểm kinh doanh nhỏ lẻ, hàng hóa vật tư nông nghiệp chất lượng kém. (2)

Thường xuyên thanh kiểm tra hàng hóa, vật tư nông nghiệp được cung ứng tại các hợp tác xã, các cửa hàng kinh doanh về nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm đảm bảo yêu cầu tiêu chuẩn của Nhà nước và của UBND tỉnh; (3) Khuyến khích các hợp tác xã, cửa hàng kinh doanh hợp tác, liên kết với các hộ nông dân sản xuất giỏi, với các tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp trong quá trình sản xuất, đồng thời hỗ trợ tích cực cho người nông dân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; (4) Đánh giá, phân loại các cơ sở kinh doanh về cơ sở vật chất, chất lượng sản phẩm, điều kiện kinh doanh... qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm và giúp người nông dân dễ dàng tiếp cận với nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cao; (5) Nghiên cứu xây dựng mô hình thí điểm tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm từng bước hoàn thiện mối liên kết kinh tế giữa các chủ thể Doanh nghiệp – Hợp tác xã – Hộ kinh doanh – Nông dân sao cho sự liên kết được hiệu quả bền vững trên tinh thần "các bên cùng có lợi".

- Dịch vụ tín dụng nông thôn: Sự ra đời của dịch vụ này tạo điều kiện cho các hợp tác xã tiếp cận với nguồn tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp cụ thể phục vụ cho các nhu cầu như: (1) Bổ sung vốn kinh doanh: tài trợ vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh bằng nguồn vốn trung hạn, thành viên yên tâm sản suất kinh doanh với nguồn vốn ổn định, không bị áp lực trả vốn gốc đáo hạn; (2) Tiêu dùng: mua sắm vật dụng gia đình, phương tiện đi lại, kinh tế phụ gia đình, thanh toán chi phí nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống..(3) Vốn để xây dựng sữa chữa: xây dựng, sữa chữa nhà cửa, công trình phụ, điện nước, bếp ăn, mua nhà, nền nhà; (4) Vốn phát triển nông nghiệp: Hỗ trợ vốn mua máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, chi phí chăn nuôi, chi phí mua vật tư nông nghiệp bằng nguồn vốn trung hạn. Như vậy, nhằm đảm bảo cho các xã viên không những tiếp cận nhanh với nguồn tín dụng nông thôn thông qua hợp tác xã mà còn có thể tiếp cận với các dịch vụ nông nghiệp khác.

- Dịch vụ logistics, vận chuyển nông thủy sản: phối hợp với Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh tăng cường đầu tư nâng cấp và mở rộng hạ tầng giao thông vận tải đường bộ và đường thủy nội địa phục vụ cho việc vận chuyển hàng hóa tỉnh trong đó có hàng hóa nông thủy sản, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến việc vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy vì tỉnh có lợi thế là có sông Tiền, sông Hậu, kênh Quan Chánh Bố. Bên cạnh đó, thu hút vốn đầu tư xây dựng hạ tầng vận tải, hệ thống bến bãi đảm bảo cho việc dừng, đậu xe, lưu giữ xe và hàng hóa an toàn.

b) Phát triển các dịch vụ nông nghiệp mới

- Dịch vụ tiếp thị và tiêu thụ nông sản, thủy sản: tạo cơ sở tiền đề xây hình thành hợp tác xã dịch vụ tiếp thị và tiêu thụ nông sản, thủy sản trên địa bàn tỉnh thông qua các chính sách pháp luật hiện hành của Nhà nước về Luật Hợp tác xã nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập sâu và rộng của Việt Nam nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng trong nền kinh tế thế giới. Dịch vụ này ra đời làm cầu nối giữa thành viên sản xuất, nuôi trồng và người tiêu dùng nhằm mục tiêu đưa sản phẩm nông nghiệp của thành viên đến người tiêu dùng với chất lượng, giá cả, và thời gian nhanh nhất. HTX có thể điều chỉnh giá cả theo mùa, tránh trung gian ép giá, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm, cân đối được cung sản xuất và cầu tiêu dùng. HTX thực hiện qua các khâu sau: phối hợp cùng vận chuyển, phối hợp lựa chọn sản phẩm, phối hợp tiêu thụ, phối hợp điều chỉnh cung cầu để ổn định giá cả. HTX xây dựng các kho nhằm bảo quản sản phẩm, hệ thống đóng gói phân loại sản phẩm, lập chợ đầu mối để phân phối sỉ và bán lẻ các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản. Thiết lập các trung tâm buôn bán, phân phối nông sản, thủy sản để nâng cao khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản, thủy sản và bảo vệ thị

trường. Các kênh tiếp thị được tổ chức tại các trung tâm tiêu dùng quan trọng với các tổ hợp thương mại, kho tàng hiện đại, cửa hàng bán buôn, bán lẻ và chợ nông dân.

- Dịch vụ chế biến nông sản: kêu gọi các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế và phân loại, đóng gói, chế biến sản phẩm trên địa bàn nhằm giúp tăng giá trị nông sản, tạo thu nhập và việc làm cho thành viên và tăng khả năng cạnh tranh của hàng nông sản, thủy sản của tỉnh.

- Dịch vụ pháp lý trong ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp: tạo điều kiện cơ chế chính sách cho việc hình thành dịch vụ này trong tương lai nhằm đảm bảo quyền lợi, cũng như tăng giá trị pháp lý, khi bán sản phẩm có ký kết hợp đồng tiêu thụ, hỗ trợ soạn thảo các mẫu biểu hợp đồng và hỗ trợ miễn phí cho các nông dân có ký kết hợp đồng tiêu thụ với các doanh nghiệp.

- Dịch vụ tư vấn và dự báo thị trường nông sản: đây là một loại hình dịch vụ mới, gắn liền với sản xuất nông nghiệp tỉnh phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới và khu vực. Do vậy, tỉnh vận dụng các cơ chế chính sách của TW từng bước tạo điều kiện hình thành loại hình dịch vụ này thông qua việc đào tạo nguồn nhân lực (nắm vững các mô hình dự báo trung hạn, dài hạn cho từng ngành hàng nông sản), tổ chức bộ phận chuyên làm công tác dự báo thị trường nông sản trong nước và thế giới.

- Dịch vụ cung cấp thông tin về tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa nông nghiệp: dịch vụ này ra đời sản giúp cho người nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã nắm bắt được các quy định, tiêu chuẩn và chứng nhận đối với nông sản xuất khẩu, cụ thể: chất lượng thương mại và các quy định ghi nhãn mác; quy định về an toàn thực phẩm (mức dư lượng tối đa cho phép đối với các loại thuốc bảo vệ thực vật, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, các quy định về kiểm dịch thực vật); quy định nhập khẩu ở một số nước Châu Á – Thái Bình Dương; các tổ chức hỗ trợ xuất khẩu. Từ đó, giúp cho người nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã có những điều chỉnh trong quá trình sản xuất của mình nhằm đáp ứng yêu cầu theo đơn đặt hàng của thị trường các nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa nông sản của tỉnh dễ dàng thâm nhập thị trường trong và ngoài nước. Do đó, tỉnh cần có cơ chế khuyến khích hình thành loại hình dịch vụ này nhằm hỗ trợ xuất khẩu nông sản của tỉnh trong tương lai.

1.9.3. Từng bước hình thành nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1- Xây dựng và thực hiện tốt công tác quy hoạch vùng, khu và nông sản chủ lực, gắn đẩy mạnh phát triển các hình thức tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất an toàn:

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh phù hợp với bối cảnh tình hình mới, bảo đảm tầm nhìn dài hạn; khẩn trương tìm quỹ đất sạch quy hoạch khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và báo cáo, đề xuất bổ sung vào quy hoạch cả nước nhằm tranh thủ chính sách đầu tư, hỗ trợ của Trung ương. Từ đó, tổ chức công bố công khai, quản lý theo quy hoạch và có lộ trình khả thi để xây dựng hệ thống tiêu chí liên quan. Xác định rõ các vùng, ngành hàng ứng dụng công nghệ cao và thị trường tiềm năng cho các sản phẩm chủ lực:

* Đối với lĩnh vực trồng trọt: vùng sản xuất lúa hữu cơ; vùng sản xuất rau màu; vùng cây ăn trái đặc sản; vùng sản xuất hoa kiểng.

* Đối với lĩnh vực chăn nuôi: rà soát quy hoạch và kêu gọi đầu tư vùng chăn nuôi tập trung áp dụng công nghệ cao đối với các loài vật nuôi có lợi thế như bò, heo, kết hợp lò giết mổ chế biến.

* Đối với lĩnh vực thủy sản: rà soát và quy hoạch vùng sản xuất áp dụng công nghệ cao trong nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng và vùng nuôi một số đối tượng thủy sản nước ngọt để kêu gọi đầu tư. Áp dụng quy trình nuôi tôm hữu cơ trong vùng sản xuất

lúa hữu cơ ở 2 xã Long Hòa và Hòa Minh, huyện Châu Thành và một số huyện khác có đủ điều kiện, kết hợp xây dựng thương hiệu tôm hữu cơ của tỉnh.

- Đẩy nhanh đổi mới hoạt động của các mô hình kinh tế tập thể, xây dựng HTX kiểu mới trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển kinh tế trang trại, gia trại, kinh tế hộ quy mô lớn để áp dụng công nghệ cao vào các khâu sản xuất, thu hoạch và sau thu hoạch, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

2-Thực hiện công nghệ lựa chọn với từng khâu sản xuất:

Trên cơ sở các nông sản chủ lực được định hướng ưu tiên đầu tư, điều kiện tự nhiên của các khu, vùng được quy hoạch, lợi thế so sánh và khả năng huy động các nguồn lực trong từng ngành sản xuất để chỉ đạo lựa chọn ứng dụng công nghệ cho phù hợp từ khâu sản xuất đến quy hoạch, bảo quản. Chú trọng khâu chọn, tạo và nhân giống cây trồng vật nuôi; hướng dẫn lựa chọn công nghệ, thiết bị; xây dựng các quy trình canh tác, quy trình nuôi, các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Quan tâm công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ gắn với xây dựng mô hình điểm ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Áp dụng quy trình hệ thống quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo ISO HACCP… trong chế biến.

- Về trồng trọt: tập trung lựa chọn, đưa các giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, nghiên cứu ứng dụng công nghệ bức xạ, kỹ thuật hạt nhân để tạo ra và đưa vào sản xuất các giống mới đột biến giá trị cao đối với cây trồng chủ lực của địa phương; thực hiện cơ giới hóa khâu làm đất và thu hoạch; áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến (VietGap, GlobalGap,…) và công nghệ canh tác sạch; ứng dụng công nghệ tự động hóa, công nghệ tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước; sử dụng công nghệ sản xuất trong nhà lưới, nhà kính; tăng cường ứng dụng công nghệ sinh học, sử dụng các chế phẩm sinh học, các loại phân bón thế hệ mới và công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; quan tâm công nghệ quản lý, xử lý thông tin.

- Về chăn nuôi: quan tâm ứng dụng công nghệ cao trong tuyển chọn, lai tạo giống vật nuôi, nghiên cứu nhập khẩu giống mới có năng suất, chất lượng cao; phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại, bán công nghiệp, công nghiệp gắn với giết mổ tập trung; áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến (VietGap, GlobalGap,…) và tự động hóa trong khâu chăm sóc; sử dụng công nghệ chuồng, kín với hệ thống làm mát, hệ thống ăn uống tự động; tăng cường sử dụng chế phẩm sinh học; ứng dụng công nghệ trong xử lý chất thải bằng công nghệ hầm biogas, đệm lót sinh học và công nghệ trong phòng, chống dịch bệnh.

- Về thủy sản: nâng cao chất lượng giống thủy sản; mở rộng các vùng thủy sản tập trung, nuôi thâm canh, áp dụng quy trình VietGap; tăng cường sử dụng các chế phẩm sinh học, ứng dụng công nghệ trong phòng, chống dịch bệnh.

3- Xây dựng hạ tầng, dịch vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với đào tạo thu hút nguồn nhân lực:

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao để thu hút doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao. Ưu tiên xây dựng trung tâm công nghệ sinh học trực thuộc Sở Khoa học và công nghệ và Viện Công nghệ sinh học trực thuộc trường Đại học Trà Vinh gắn với ứng dụng công nghệ cao phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nâng cấp, thành lập mới và đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu, trung tâm, phòng nghiên cứu, thí nghiệm, trại thực nghiệm trọng điểm của tỉnh về lĩnh vực công nghệ cao để phục vụ nghiên cứu, đào tạo và đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ nông

nghiệp công nghệ cao; trong đó chú trọng hình thành 3 trung tâm giống tổng hợp (cây trồng, vật nuôi) ở 3 vùng mặn, ngọt, lợ. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, máy móc, thiết bị cho các phòng thí nghiệm, các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghệ cao. Đầu tư trung tâm giống thủy sản, giống bò.

- Tập trung và phối hợp các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp công nghệ cao; bảo đảm đầu tư có chọn lọc, trọng tâm, trọng điểm, đạt hiệu quả cao nhất. Trong đó, chú trọng và tạo điều kiện tốt nhất để huy động nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp và người sản xuất cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Thu hút, ươm tạo nguồn nhân lực và các doanh nghiệp khoa học công nghệ, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Trường Đại học Trà Vinh, Sở Khoa học và Công nghệ sẽ làm hạt nhân liên kết với các Viện, Trường trong và ngoài nước để đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu. Thực hiện tốt các chương trình hợp tác, đối tác với các Viện, Trường trong khu vực ĐBSCL, Tp. Hồ Chí Minh. Xây dựng kế hoạch đào tạo dài hạn cho các sinh viên, nghiên cứu sinh tại các nước có nền nông nghiệp công nghệ cao tiên tiến như Israel, Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc,… Tăng cường hướng dẫn, tập huấn, nâng cao kiến thức trình độ tay nghề, kỹ năng canh tác cho nông dân sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Có chế độ đãi ngộ với đội ngũ cán bộ trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao nhằm thu hút nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

4-Cụ thể hóa và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phục vụ ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp:

- Triển khai, tổ chức thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả các chính sách của Trung ương; Rà soát sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các chính sách của tỉnh cho phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là các chính sách quan trọng tạo sự đột phá như: phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, nhân rộng tiến bộ kỹ thuật mới sản xuất; cơ giới hóa; chính sách về áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap,…) nhằm tạo thuận lợi và thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao.

- Nghiên cứu xây dựng mới và rà soát, bổ sung các cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ phát triển các thành phần kinh tế, hỗ trợ sản xuất và thị trường tiêu thụ các sản phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao như:

+ Chính sách về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh; trọng tâm là chính sách thu hút, đãi ngộ đối với kỹ sư nông nghiệp về phục vụ tại các HTX nông nghiệp kiểu mới, đối với các đối tượng khởi nghiệp từ nông nghiệp công nghệ cao ở các địa phương.

+ Chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

+ Chính sách hỗ trợ phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, áp dụng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

+ Chính sách hỗ trợ phát triển và nhân rộng các hình thức tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp theo chuỗi giá trị cho các nông sản hàng hóa chủ lực, trên cơ sở hài hòa lợi ích của các bên tham gia, nhất là doanh nghiệp và nông dân, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận và ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

+ Chính sách thu hút đầu tư, hình thành và phát triển doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao, thu hút, ươm tạo và phát triển khoa học công nghệ, doanh nghiệp sản

xuất, chế biến, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, tạo tiền đề cơ sở để phát triển nhân rộng mô hình sản xuất.

+ Chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư (thuế, đất đai, vay vốn, hỗ trợ chuyển giao, nhập khẩu công nghệ và bí quyết công nghệ,…).

5- Tăng cường quản lý nhà nước, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền đối với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp nói chung và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nói riêng; chú trọng công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch, thông tin dự báo, định hướng sản xuất; chủ động ban hành các chính sách, các quy định, quy chuẩn về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường quản lý sản xuất, cung ứng giống, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật; kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các chế phẩm, hóa chất độc hại, chất cấm trong sản xuất và bảo quản nông sản. Quan tâm phổ biến, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kỹ thuật, kỹ thuật viên về lĩnh vực công nghệ cao trong nông nghiệp.

- Các cấp, các ngành, cơ quan thông tin truyền thông tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ, nhân dân về mục đích ý nghĩa của việc sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người nông dân về các quy định sản phẩm theo thông lệ quốc tế và yêu cầu hội nhập quốc tế; xác định rõ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp là khâu then chốt, tạo bước đột phá trong tiến trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nâng cao đời sống người nông dân và xây dựng nông thôn mới.

- Vận động người sản xuất tích cực tham gia các chương trình, dự án ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, tuân thủ các quy hoạch, quy trình, quy chuẩn về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Mở rộng mạng lưới thông tin dịch vụ hỗ trợ hoạt động công nghệ cao trong nông nghiệp, tăng cường thông tin, tuyên truyền về các thành tựu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, các mô hình và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả để người dân tham khảo học tập và vận dụng.

1.9.4. Tiếp tục đổi mới và tổ chức lại sản xuất nông nghiệp

1.9.4.1. Sự cần thiết phải tổ chức lại sản xuất nông nghiệp

1- Vấn đề cản trở tỉnh Trà Vinh trong sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa lớn là phần lớn các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp đều có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, sản xuất nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình. Đây là nguyên nhân làm hạn chế sự việc sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp, đây là phương pháp có thể cải thiện chất lượng và số lượng nông sản hàng hóa đáp ứng yêu cầu của một đơn hàng lớn vì một hộ làm nông nhỏ đơn lẻ không thể chi trả được chi phí đầu tư và diện tích đất sản xuất quá nhỏ để sử dụng máy móc.

2- Thu nhập của người nông dân vẫn rất thấp so với thu nhập từ các ngành phi nông nghiệp do sản xuất đơn lẻ, theo kiểu mạnh ai nấy làm. Hiện nay thu nhập bình quân hàng tháng của 1 lao động trong nông nghiệp là 3 triệu đồng, bằng 70% thu nhập của 1 lao động công nghiệp (4,3 triệu đồng) và bằng 58% thu nhập của 1 lao động dịch vụ (5,2 triệu đồng). Thu nhập của người nông dân thấp là do chi phí đầu vào cao và giá bán đầu ra thấp. Giá mua đầu vào của các hộ nông dân cao vì một hộ thì mua với số lượng ít, không có khả năng đàm phán để mua rẻ hơn, và không có nhiều doanh nghiệp bán các yếu tố đầu vào để người nông dân có cơ hội lựa chọn, do đó các doanh nghiệp dễ dàng thỏa thuận để nâng giá bán. Hộ nông dân đơn lẻ không có sự lựa chọn nào khác là phải mua giá cao. Khi hộ nông dân tự bán sản phẩm đơn lẻ trên thị trường, thì cũng

không có khả năng đàm phán với thương lái hoặc doanh nghiệp thu mua, mặt khác số doanh nghiệp thu mua chủ yếu sản phẩm nông sản xuất khẩu không nhiều, nên họ cũng dễ dàng thỏa thuận để dìm giá mua thấp.

3- Điệp khúc được mùa rớt giá và yêu cầu nhà nước bao tiêu sản phẩm: Khi hộ cá thể sản xuất, họ không thể dự báo nhu cầu tiêu thụ sản phẩm ở thị trường địa phương, quốc gia và quốc tế. Họ sản xuất theo "phong trào", cái gì nhiều người làm thì họ cũng làm. Do đó thường dẫn đến việc cung vượt cầu, nên giá rớt là đúng qui luật.

4- Giá cả hàng hóa thấp, bấp bênh vì sản phẩm từ các hộ không có thương hiệu, không đồng đều chất lượng, chủng loại, không có truy xuất nguồn gốc và không có chứng nhận chất lượng theo tiêu chuẩn được nước nhập khẩu thừa nhận: Khi hộ nông dân kinh doanh đơn lẻ, các nhà xuất khẩu không thể mua sản phẩm từ hàng vạn, hàng chục vạn hộ, lại không có thương hiệu, không truy xuất nguồn gốc, không có chứng nhận đảm bảo chất lượng, không cam kết thời gian giao hàng chính xác. Mặc dù trong những năm qua, tỉnh luôn tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở, doanh nghiệp phát triển thương hiệu, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, tuy nhiên kết quả đạt được còn khá khiêm tốn. Như vậy, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, chỉ có việc sản xuất nông nghiệp có tổ chức mới có thể bán hàng cùng loại sản phẩm qui mô lớn, có thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và chứng nhận đảm bảo chất lượng.

5- Sự hỗ trợ của Nhà nước về vốn, khoa học công nghệ, tiếp thị ra thị trường nước ngoài, đào tạo nhân lực, xây dựng thương hiệu cho nông dân, sự liên kết của các doanh nghiệp với người nông dân không thể hiệu quả khi Nhà nước phải hỗ trợ trực tiếp cho trên trăm ngàn hộ nông dân của tỉnh và mỗi doanh nghiệp phải ký hợp đồng bán đầu vào, mua đầu ra cho nông dân. Do lực lượng khuyến nông, dạy nghề, tư vấn có hạn và nhân lực của các ngân hàng chính sách, ngân hàng đầu tư phát triển, ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng có hạn nên Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh và Phòng Nông nghiệp các huyện, Phòng kinh tế thị xã, thành phố không thể đủ người hướng dẫn về khoa học công nghệ, dạy nghề, xây dựng thương hiệu, tiếp thị ra nước ngoài cho từng hộ trong trăm ngàn hộ nông dân, các ngân hàng không thể quản lý các khoản vay của hộ nông dân vay với qui mô sản xuất nhỏ bé, nhiều rủi ro.

6-Cánh đồng lớn vẫn chưa lớn: Việc triển khai thực hiện Cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh là một chủ trương đúng đắn, nhưng khi thực hiện lại gặp một số khó khăn trở ngại. Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ là một chủ trương đúng đắn, tuy nhiên khi áp dụng thực tiễn lại gặp nhiều vướng mắc, cụ thể Quyết định chỉ dừng lại ở các hợp tác xã là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, còn các tổ hợp tác lại không được đề cập ở trong Quyết định; liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân còn lỏng lẻo; chưa có sự ràng buộc chặt chẽ về mặt pháp lý; cộng với cách làm ăn theo kiểu nông dân không giữ chữ tín với nhau, thường dẫn đến trục trặc giữa hai bên, khó có thể phát triển bền vững.

Như vậy, tổ chức lại sản xuất nông nghiệp trên cơ sở khoa học đó là tổ chức theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, tích tụ đất đai, chuyển dịch mô hình hoạt động HTX theo kiểu mới, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, quản lý được chất lượng giá cả các loại nguyên vật liệu đầu vào (phân bón, giống, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi,…). Đây là một công việc cấp bách đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng như hiện nay, các dòng thuế sản phẩm nông nghiệp cùng loại theo thời gian sẽ giảm dần và sẽ tiến tới bằng không khi nhập khẩu vào thị trường nước ta, nếu như

không tổ chức lại sản xuất nông nghiệp từ bây giờ thì nhiều khả năng hàng hóa nông sản của Trà Vinh không cạnh tranh nổi với các sản phẩm cùng loại nhập khẩu từ các nước mà Việt Nam tham gia thành viên (như các nước cộng đồng kinh tế ASEAN; 11 nước thành viên tham gia Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương gồm Australia, Bru-nây, Ca-na-đa, Chi-lê, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Mê-hi-cô, Niu Di-lân, Pê-ru, Xinh-ga-po, Hoa Kỳ), khi đó sản phẩm nông nghiệp trong nước sẽ thua ngay trên sân nhà và chắc chắn sẽ khó khăn hơn khi thâm nhập thị trường các nước khác.

1.9.4.2. Hình thức tổ chức lại sản xuất nông nghiệp

1- Khuyến khích tích tụ ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp: Một nghịch lý đang tồn tại hiện nay là người có khả năng kinh doanh nhưng lại không có đất đai, còn người có đất đai lại không có khả năng kinh doanh. Hộ nông dân có diện tích đất nhỏ lẻ, manh mún không thể sản xuất ra sản xuất hàng hoá lớn được. Chỉ có tích tụ ruộng đất mới thực hiện sản xuất lớn, mới có điều kiện để tiến hành cơ giới hoá một cách đúng nghĩa để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, mới tiến hành thủy lợi hoá, điện khí hoá, sinh học hoá, thị trường hóa…mới áp dụng công nghệ chế biến tiên tiến nâng cao chất lượng và giá trị nông sản. Tích tụ ruộng đất sẽ giúp khai thác tối đa hiệu quả công năng của việc áp dụng cơ giới hoá và ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và sẽ cụ thể hóa được mục tiêu sản xuất hàng hóa nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn. Đây là nút thắt rất lớn trong vấn đề tái cơ cấu nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Vấn đề này hiện nay là một trong những vấn đề nan giải nhất ở nước ta do chính sách hạn điền và thời hạn giao đất nông nghiệp cho nông dân sử dụng quá ngắn. Việc tích tụ ruộng đất là một vấn đề lớn, phức tạp, liên quan đến chính sách đất đai của Nhà nước, cụ thể là quyền sở hữu đất đai mà hiện nay Luật đất đai chưa công nhận, các chính sách về thuế, hạn điền, thời gian giao và cho thuê đất nông nghiệp, các chính sách có liên quan đến chủ thể tích tụ ruộng đất (hộ gia đình, trang trại, doanh nghiệp),... Bên cạnh đó, khả năng tích tụ ruộng đất qua việc giao đất cho doanh nghiệp với diện tích lớn hiện nay cũng là một khó khăn rất lớn đối với tỉnh vì quỹ đất sạch hiện nay trên địa bàn rất khan hiếm, vấn đề về giải phóng mặt bằng đòi hỏi kinh phí khá cao. Do đó, trong khuôn khổ của giải pháp này, chỉ khuyến khích tích tụ ruộng đất sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn dưới dạng các mô hình sau:

- Mô hình hợp tác liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với người nông dân. Trong đó, hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp đầu tư sản xuất vào nông nghiệp đóng vai trò là chủ thể, dẫn dắt nông dân sản xuất, cụ thể như sau: (1) Doanh nghiệp, hợp tác xã lo đầu tư vốn, cung cấp giống tốt, kỹ thuật, vật tư cho sản xuất nông nghiệp, tiến hành chế biến và tiêu thụ hầu hết các sản phẩm làm ra; (2) Hộ nông dân góp ruộng đất và ngày công lao động theo quy hoạch "liền vùng, cùng trà, khác chủ" sản phẩm làm ra được doanh nghiệp thu mua chế biến và tiêu thụ; (3) Lợi nhuận từ kết quả sản xuất kinh doanh sẽ được phân chia dựa trên vốn đối ứng của các hộ nông dân.

- Mô hình hợp tác xã nông nghiệp cổ phần (hay doanh nghiệp - hợp tác xã): Trong mô hình này, hộ nông dân là những cổ đông, họ góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tính cổ phần. Họ vẫn là nông dân, đất vẫn thuộc về họ. Họ được chia cổ tức và nhận lương khi lao động. Đặc biệt Ban quản trị của mô hình này phải là những người có trình độ quản lý, có ý chí đầu tư, nhiệt tình, năng động, sáng tạo. Ban quản trị được cơ cấu gọn nhẹ gồm: Chủ nhiệm phụ trách chung, 2-3 Phó chủ nhiệm phụ trách trồng trọt, phụ trách hậu cần, phụ trách gia công chế biến tiêu thụ sản phẩm. Nông dân được chia từ các nguồn: thu từ đóng góp cổ phần bằng ruộng đất, từ ngày công cụ thể bằng lao động, từ lợi nhuận hàng năm của hợp tác xã cổ phần, từ trích lãi tăng theo từng vụ, từng năm.

Thực hiện mô hình này nó giải quyết được nhiều vấn đề lớn đang đặt ra ở khu vực nông thôn đó là: (1) Tập trung hay tích tụ được ruộng đất để tiến hành cơ giới hóa sản xuất ra sản phẩm hàng hóa lớn, nâng cao được năng suất lao động, hạ giá thành, phù hợp cơ chế thị trường và sản xuất hàng hóa; (2) Phù hợp với nguyện vọng của người nông dân là không bị mất đất, cái mà nông dân mong muốn, thì mới ổn định lâu dài; (3) Đảm bảo ổn định lâu dài về tiêu thụ sản phẩm làm ra.

- Mô hình tích tụ đất đai thí điểm: chính quyền đứng ra thuê đất của dân rồi giao lại cho doanh nghiệp đầu tư sản xuất trên tinh thần đảm bảo lợi ích cao nhất cho người dân; cùng với đó, các hộ dân cho thuê đất được ưu tiên đào tạo và tuyển dụng làm công nhân nông nghiệp trong doanh nghiệp với mức lương ổn định. Việc tích tụ ruộng đất được thực hiện theo nguyên tắc: đảm bảo quyền được Nhà nước giao đất lâu dài của người dân (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ dân giữ và quản lý). Trong mô hình này, UBND tỉnh sẽ hỗ trợ về hạ tầng như: đường điện, trạm bơm, kênh mương tưới tiêu và đường giao thông đến tận chân hàng rào dự án sản xuất nông nghiệp, doanh nghiệp chỉ lo đầu tư bên trong hàng rào và sản xuất ra các sản phẩm sạch. Mô hình này đã được thực hiện thí điểm thành công tại tỉnh Hà Nam. Thực hiện được mô hình này, UBND tỉnh sẽ giải quyết được bài toán có quỹ đất sạch lớn giao cho doanh nghiệp, nhà đầu tư đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Mô hình này tỉnh có thể thực hiện tại các dự án như vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng trồng cây ăn quả chủ lực tập trung, nuôi trồng thủy sản theo hình thức thâm canh và bán thâm canh…

2- Cụm ngành dựa trên nông nghiệp:

- Cụm ngành dựa trên nông nghiệp khuyến khích mối quan hệ qua lại giữa tất cả các thành phần trong chuỗi giá trị, kể cả các thể chế công, nhằm đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh; đây là mô hình sản xuất được hình thành thông qua nỗ lực của một số tác nhân như Nhà nước, các doanh nghiệp lớn trong nước, nhà đầu tư nước ngoài, các trường đại học, và sự kết hợp đồng bộ giữa các tác nhân đó. Việc khuyến khích phát triển các cụm ngành dựa trên nông nghiệp được coi là một giải pháp đối với các áp lực về năng lực sản xuất và thị trường trong ngành nông nghiệp, nảy sinh từ các quá trình toàn cầu hóa, tiêu chuẩn hóa, sản xuất các sản phẩm giá trị cao, nhu cầu tăng cao, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực bán lẻ và đóng gói và tăng cường tiết kiệm (Galvez-Nogales/FAO 2010). Các cụm ngành này đặc biệt hiệu quả trong thúc đẩy xuất khẩu nông nghiệp nhờ nâng cao năng lực sản xuất, giá trị gia tăng và khả năng tiếp cận các thị trường giá trị cao. Các cụm ngành cũng đem lại lợi ích cho những người sản xuất nhỏ, giúp họ khai thác lợi thế quy mô, cũng như chia sẻ chi phí đào tạo, quản lý chất lượng, thông tin thị trường và các hoạt động cần vốn lớn. Một lợi ích nữa của các cụm ngành dựa trên nông nghiệp trong một số trường hợp là sự đóng góp của chúng trong việc xây dựng thương hiệu vùng hay thương hiệu sản phẩm, thường là trong mối liên kết với các cụm ngành khác như du lịch (Galvez-Nogales/FAO2010).

- Trên thực tế có thể triển khai trên địa bàn tỉnh như sau, cụm ngành có thể được hình thành thông qua các chương trình hợp tác công tư (PPP), quá trình hợp tác giữa UBND tỉnh với các doanh nghiệp đầu tàu, trong một số trường hợp doanh nghiệp tư nhân có thể đóng vai trò chính trong sản xuất, UBND tỉnh đóng vai trò hậu thuẫn cho doanh nghiệp như tham gia hỗ trợ đầu tư vào nguồn vốn con người thông qua đào tạo, tập huấn, đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp, hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng, vận dụng các chính sách của Chính phủ, ban hành các chính sách thân thiện với doanh nghiệp; hỗ trợ trong các khâu xây dựng niềm tin, xúc tiến hợp tác giữa các đơn vị trong ngành; quảng bá và xúc tiến thương mại. Bên cạnh đó, UBND tỉnh cũng đầu tư, phối hợp hoạt động trong nghiên cứu, thiết kế chương trình để khắc phục một loạt các trở

ngại liên quan đến nâng cấp cơ sở vật chất (như quản lý, cấp chứng nhận cho nhà cung cấp, đăng ký chứng nhận thương hiệu, quy hoạch vùng chuyên canh, thực thi quy chế, sản xuất sạch).

3- Tổ chức sắp xếp lại các doanh nghiệp kinh doanh các loại hàng hóa phục vụ đầu vào trong sản xuất nông nghiệp như giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, bằng cách: (1) tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các đại lý, cửa hàng kinh doanh hàng hóa phục vụ đầu vào trong sản xuất nông nghiệp thông qua việc cấp giấy phép kinh doanh (hạn chế việc cấp giấy phép kinh doanh thiếu kiểm soát làm phát sinh nhiều điểm kinh doanh nhỏ lẻ năng lực kém), kiểm soát chặt chẽ về nguồn gốc xuất xứ, chất lượng và giá cả của các loại hàng hóa này; (2) tuyên truyền, hướng dẫn người nông dân nhận diện và đối chứng phân biệt hàng thật hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

4- Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm nông sản của tỉnh: (1) UBND tỉnh vận dụng các cơ chế chính sách của TW về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục hành chính nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã xây dựng thương hiệu và nhãn hiệu hàng hóa cho các sản phẩm nông nghiệp; (2) Xác nhận quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản và sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh; (3) Khuyến khích hỗ trợ chi phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở, doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh; (4) Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của người dân, hợp tác xã, đơn vị sản xuất kinh doanh và tổ chức có liên quan về việc xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu, bảo vệ thương hiệu và bảo vệ giá trị tài sản sở hữu trí tuệ sản phẩm; (5) phối hợp, hỗ trợ Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện xây dựng hệ thống phương tiện, quảng bá, khai thác giá trị nhãn hiệu chứng nhận (hỗ trợ địa điểm dựng trụ panô).

5- Chuyển đổi mô hình hoạt động HTX theo kiểu mới là vấn đề cần thiết và cấp bách trong bối cảnh hiện nay. Sự ra đời của các HTX kiểu mới sẽ hỗ trợ rất nhiều cho việc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, cụ thể là khắc phục được một số nhược điểm mà người nông dân đã gánh chịu trong môi trường sản xuất manh mún, nhỏ lẻ tồn tại trong những năm qua, như: (1) giúp giảm chi phí các nguyên vật liệu đầu vào, hạ giá thành, chi phí sản xuất, (2) hạn chế tối đa việc tư thương, thương lái, cò lái trung gian chèn ép, ép giá người nông dân; (3) giảm các đầu mối giao dịch với ngân hàng, từ đó giảm rủi ro đối với các ngân hàng, qui mô vay vì thế tăng lên còn lãi suất thì giảm; (4) nâng cao chất lượng và đổi mới công tác khuyến nông phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nếu có HTX kiểu mới "đúng nghĩa", với khối lượng mua đầu vào và bán đầu ra gấp nhiều lần so với 1 hộ nông dân, khả năng đàm phán giá mua và bán với các doanh nghiệp cao hơn hẳn, đem lại thu nhập cao hơn cho người nông dân. Nếu các doanh nghiệp trung gian thỏa thuận nâng giá đầu vào, dìm giá đầu ra, thì các HTX của tỉnh có thể liên kết với nhau, đặt hàng với qui mô lớn trực tiếp tại các cơ sở sản xuất đầu vào, từ đó có giá mua thấp hơn, và bán trực tiếp cho khách hàng cuối cùng trong nước hoặc xuất khẩu trực tiếp, sẽ có giá bán cao hơn. Khi hộ nông dân đơn lẻ bán sản phẩm, thì không thể có thương hiệu, chất lượng không đồng đều, không có xác nhận chất lượng sản phẩm, đây là lý do để các tư thương thu mua hoặc các doanh nghiệp thu mua đưa ra giá mua thấp. Nếu có HTX, với chương trình sản xuất cùng 1 loại giống, đảm bảo chất lượng đồng đều và có chứng nhận chất lượng thì giá bán sẽ cao hơn. Các HTX cùng loại có thể thành lập công ty cổ phần để tiêu thụ sản phẩm cho các HTX trên

địa bàn, khắc phục sự phụ thuộc và chèn ép của hệ thống tư thương, thương lái, cò lái trung gian như hiện nay, tăng thu nhập cho người nông dân.

- Khi hình thành các HTX kiểu mới, các đầu mối giao dịch với ngân hàng sẽ giảm vài trăm ngàn lần, HTX có thể xây dựng các điểm trình diễn cho xã viên của mình, HTX có thể đứng ra vay hoặc bảo lãnh vay cho các hộ xã viên của mình, từ đó giảm rủi ro đối với các ngân hàng, qui mô vay vì thế tăng lên còn lãi suất thì giảm. Tương tự, nếu đầu mối giao dịch của các doanh nghiệp giảm vài trăm lần, các doanh nghiệp sẽ giảm được chi phí và rủi ro khi ký các hợp đồng bán đầu vào, mua sản phẩm của nông dân.

- Sự ra đời của các HTX kiểu mới sẽ giúp giảm vài trăm ngàn lần các đầu mối tiếp cận với lực lượng khuyến nông, dạy nghề, tư vấn, xây dựng thương hiệu, thay vì lực lượng này phải tiếp cận với hơn hàng trăm ngàn hộ nông dân của tỉnh để hướng dẫn, tư vấn, tuyên truyền các chính sách mới về phát triển nông nghiệp kỹ thuật sản xuất nông nghiệp, đào tạo nghề, hướng dẫn xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu. Qua đó, sẽ giúp cho việc nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, gắn việc dạy nghề với đối tượng đào tạo rõ ràng cụ thể là các xã viên trong HTX kiểu mới có nhu cầu, gắn việc xây dựng thương hiệu tập thể với bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tập thể.

Tóm lại, HTX kiểu mới sẽ tạo ra động lực kép, mạnh mẽ để tạo đột phá phát triển của nông nghiệp tỉnh hiện nay, vì: nó vừa duy trì sự quan tâm, nỗ lực, sáng tạo cao nhất của từng hộ nông dân (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản,...) vì họ vẫn là người chủ đầy đủ hoạt động sản xuất nông nghiệp, đồng thời các hộ nông dân được sự hỗ trợ rất hiệu quả của HTX nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, tiếp nhận tối đa các hỗ trợ của Nhà nước, phát huy mạnh mẽ các liên kết với doanh nghiệp và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hội nhập quốc tế về thương mại. HTX kiểu mới không những đem lại lợi ích lớn hơn nhiều cho người nông dân, mà còn đem lại lợi ích cho nhà nước - giảm chi phí và nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước, lợi ích cho doanh nghiệp và ngân hàng, lực lượng khuyến nông, dạy nghề, tư vấn và xây dựng thương hiệu. HTX kiểu mới sẽ tạo đột phá cho phát triển nông nghiệp vì nó tạo ra sự tương tác đồng hướng của 4 loại lợi ích: lợi ích của hơn hàng trăm ngàn hộ nông dân, lợi ích của Nhà nước, lợi ích của doanh nghiệp và lợi ích của các doanh nghiệp ngoài tỉnh giao thương với các doanh nghiệp, HTX của tỉnh.

Như vậy, nhằm chuyển đổi mô hình hoạt động HTX theo kiểu mới phù hợp với Luật Hợp tác xã 2012, ngành nông nghiệp của tỉnh cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về kinh tế tập thể: (1) tổ chức tập huấn Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản liên quan cho cán bộ quản lý cấp xã, phường, cán bộ HTX, các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp; (2) nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý HTX thông qua các hình thức đào tạo sát với thực trạng sản xuất, kinh doanh và phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

- Củng cố nâng chất các HTX đã chuyển đổi mô hình hoạt động HTX theo kiểu mới theo Luật HTX 2012 và tiến hành xây dựng, thành lập mới các HTX kiểu mới khi hội đủ các điều kiện như: (1) nhu cầu hợp tác; (2) nhân sự quản lý điều hành; (3) phương án hoạt động hiệu quả; (4) đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 02/3/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Đầu tư phát triển các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh của HTX trên cơ sở nghiên cứu vận dụng các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Trung ương như Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển Hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn,… và các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của tỉnh Trà Vinh như Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13/2/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX, Liên hiệp HTX trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn đoạn 2017 – 2020; Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Chính sách tài chính về đất đai: thực hiện việc giao đất, cho thuê đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở HTX tuân thủ Luật Đất đai; chỉ đạo UBND các xã, phường rà soát lại quỹ đất công trên địa bàn, tạo quỹ đất sạch cho các HTX xây dựng trụ sở, mở rộng sản xuất, ưu tiên cho những HTX đã chuyển đổi hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; UBND tỉnh khuyến khích HTX thực hiện xây dựng các cơ sở sấy, chế biến, kho chứa, sân phơi, các công trình hạ tầng khác phục vụ sản xuất nông nghiệp trên cơ sở được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất, cho thuê đất để xây dựng các công trình hạ tầng nêu trên.

6- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch ứng dụng công nghệ cao, quy hoạch các vùng chuyên canh, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh gắn với các yếu tố biến đổi khí hậu, yếu tố thị trường, yếu tố thu hút doanh nghiệp, phải xem thị trường là động lực sản xuất; trong tổ chức sản xuất, phải xem doanh nghiệp đóng vai trò trụ cột.

1.9.5. Đào tạo phát triển tay nghề cho lao động nông nghiệp, tạo điều kiện cho việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác

1.9.5.1. Đào tạo phát triển tay nghề cho lao động nông nghiệp

Lao động nông nghiệp là nguồn lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trong phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa lớn và có ứng dụng công nghệ cao. Do vậy, nhằm trang bị cho lao động khu vực nông nghiệp có tay nghề, kỹ thuật cao sẵng sàng tham gia sản xuất và hội nhập với thế giới, ngành nông nghiệp của tỉnh cần tập trung đào tạo nâng cao chất lượng các đối tượng sau đây:

1- Đối với công chức, viên chức, người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng, cộng tác viên thuộc ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đội ngũ giáo viên dạy nghề

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ này gắn liền với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, của tỉnh Trà Vinh, trong đó cần tập trung nâng cao chất lượng các đội ngũ sau đây: đội ngũ công chức, viên chức; đội ngũ cán bộ khuyến nông các huyện, thị, thành và các xã, phường; đội ngũ kỹ thuật viên trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác, đội ngũ giáo viên dạy nghề. Đội ngũ này sẽ là những xứ giả truyền nghề cho lao động nông thôn dưới nhiều hình thức và phương pháp khác nhau.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức (1) đào tạo, bồi dưỡng theo quy định chức danh viên chức theo đề án vị trí việc làm, rà soát các trường hợp chưa phù hợp về: ngạch, bậc, chức danh vị trí việc làm để có kế hoạch hoàn thiện cho phù hợp; (2) đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ, bồi dưỡng chuyên môn kỹ thuật cao, đào tạo sau đại học các trường trong nước như ở thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Cần Thơ cho cán bộ, viên chức, nhằm đảm bảo đội ngũ này đủ khả năng ngoại ngữ có thể giao tiếp với đối tác nước ngoài, đủ điều kiện ngoại ngữ cử đi bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo ở các nước có nền sản xuất nông nghiệp công nghệ cao hiện đại và các nước trong khu vực để có thể thực hiện các chương trình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

- Đối với đội ngũ cán bộ khuyến nông các huyện, thị, thành và các xã, phường: tập trung đào tạo nâng cao năng lực và chuyên môn cho hệ thống khuyến nông viên cơ sở và cộng tác viên khuyến nông, liên kết đào tạo bằng nhiều nguồn từ các dự án thực hiện trong tỉnh như nguồn kinh phí của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia, các dự án phối hợp thực hiện của các viện trường,...

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, đội ngũ cán bộ khuyến nông, đội ngũ kỹ thuật viên, đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, tổ hợp tác gắn với kế hoạch đào tạo chung của tỉnh. Thường xuyên đánh giá tổng kết công tác đào tạo và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ quản lý và có đề xuất kịp thời với UBND tỉnh trong công tác đào tạo nhân lực ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đội ngũ giáo viên dạy nghề.

- Thực hiện tốt và có hiệu quả công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trên cơ sở đảm bảo các yếu tố sau: (1) Nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên dạy nghề cả về số lượng và chất lượng; (2) Đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng giảng dạy cho nghệ nhân, người có kinh nghiệm và tay nghề, nông dân sản xuất giỏi,… để phối hợp với các đơn vị đào tạo tham gia giảng dạy và truyền nghề cho lao động nông thôn; (3) Xây dựng hoàn chỉnh và thường xuyên cập nhật chương trình, giáo trình đào tạo phù hợp với thực tế địa phương và yêu cầu của thị trường sử dụng lao động phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay theo hướng thiết kế gọn nhẹ, tăng thời lượng thực hành để người học dễ tiếp cận; (4) Phương pháp giảng dạy phù hợp với từng đối tượng học nghề đồng thời bổ sung và kiện toàn tổ chức, biên chế, bổ sung lực lượng giáo viên, giảng viên tại các trung tâm dạy nghề để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo.

2- Đối với nông dân sản xuất giỏi, chủ trang trại, hợp tác xã

- Điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của các đối tượng trên; nắm bắt các nhu cầu thực tế (theo từng nghề, nhóm nghề, vị trí công việc…) của người nông dân sản xuất giỏi, chủ trang trại, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

- Sau khi nắm bắt được nhu cầu học nghề của các đối tượng trên, tiến hành rà soát, đánh giá nhu cầu học nghề của các đối tượng trên;

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp sát với thực tế ở địa phương thông qua việc phối kết hợp với các Viện, Trường trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức các lớp đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của các đối tượng.

- Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, có thể tập huấn đào tạo cho họ một số kiến thức về tiêu chuẩn an toàn sản phẩm, về thị trường, kiến thức kinh doanh, xây dựng thương hiệu, các quy định ghi nhãn mác hàng hóa nông sản, kỹ năng quản lý, quản trị trong điều kiện hội nhập; đồng thời phải trang bị những thông tin về các quy định kiểm dịch thực vật, quy định nhập khẩu ở một số nước Châu Á – Thái Bình Dương.

- Khuyến khích và tạo điều kiện việc đưa các nông dân trẻ, nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi đi nghiên cứu, học tập kinh nghiệm tại các tỉnh, thành phố trong nước có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thậm chí có thể học tập kinh nghiệm sản xuất tại nước ngoài như Israel, Thái Lan,…

3- Đối với lao động nông nghiệp

- Tập trung chỉ đạo, định hướng tổ chức đào tạo nghề lao động nông thôn gắn với yêu cầu của thị trường sử dụng lao động, gắn với địa chỉ doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu sử dụng của các doanh nghiệp, gắn đào tạo nghề với quy hoạch theo chương trình xây dựng nông thôn mới, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, theo Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh. Ưu tiên đào tạo những ngành nghề có điều kiện tiếp cận kỹ thuật công nghệ mới, có ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

- Lồng ghép nội dung đào tạo nghề nông thôn của tỉnh với việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, chương trình tái cơ cấu nông nghiệp của tỉnh. Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo điều kiện thuận lợi để lao động nông thôn tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu học nghề để phục vụ cho lĩnh vực nông nghiệp.

- Đa dạng hóa các lĩnh vực dạy nghề cho lao động nông thôn như trồng trọt, chăn nuôi, ngư nghiệp, lâm nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; quản lý tưới tiêu, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường nông thôn; quản lý trang trại, hợp tác xã; dịch vụ nông nghiệp và các lĩnh vực khác. Đồng thời thực hiện đa dạng, linh hoạt các phương thức dạy nghề như dạy nghề tại các cơ sở dạy nghề; dạy nghề lưu động tại các ấp, xã; dạy nghề tại nơi sản xuất, vườn, ao, chuồng, tại các cánh đồng lớn, vùng chuyên canh lúa, cây ăn quả, rau màu, thủy sản…dạy nghề tại các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng "Mô hình đào tạo theo nhu cầu các cấp bậc nghề gắn liền với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp". Cụ thể như sau: (1) Đối với trình độ trung cấp: học phần lý thuyết học tại đơn vị đào tạo nghề, trong đó 30% khối lượng chương trình sẽ do doanh nghiệp và công nhân lành nghề giảng dạy; 70% khối lượng chương trình do đơn vị đào tạo nghề đảm nhận; học phần thực hành 100% khối lượng chương trình sẽ được thực hành tại doanh nghiệp không chỉ trên địa bàn tỉnh mà còn có thể đưa học viên thực hành tại các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp có quy mô lớn, có ứng dụng công nghệ cao ở Tp. Hồ Chí Minh (huyện Củ Chi, huyện Hóc Môn) và ở thành phố Cần Thơ, đây là những trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn theo hướng nông nghiệp đô thị có ứng dụng công nghệ cao, thích hợp với điều kiện phát triển tay nghề cho nông dân tỉnh Trà Vinh. (2) Đối với trình độ sơ cấp và ngắn hạn: học phần lý thuyết và thực hành đều được tổ chức triển khai thực hiện tại doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển mô hình đào tạo "Nông dân dạy nông dân": khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với xây dựng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng. Sau mỗi lớp dạy nghề, các cấp hội tích cực tổ chức tư vấn, giới thiệu và tìm cách giải quyết việc làm cho nông dân, giúp nông dân có việc làm mới hoặc tự tạo việc làm, mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh. Để thực hiện tốt mô hình "Nông dân dạy nông dân", cần tiếp tục khuyến khích, quan tâm và nhân rộng mô hình tập huấn, các lớp đào tạo, xây dựng những kênh thông tin giúp các "giảng viên" nông dân tiếp cận được các chương trình, dự án sản xuất nông nghiệp đang triển khai trên địa bàn...

- Về mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, phối hợp với các cơ sở đào tạo thuộc các cơ quan ban ngành, địa phương tổ chức chính trị và xã hội; trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Giống thủy sản, khuyến công, doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ… có đăng ký hoạt động đào tạo nghề để thực hiện hiệu quả công tác đào tạo nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Rà soát chính sách hỗ trợ đào tạo cho người lao động để điều chỉnh cho phù hợp nhằm khuyến khích và tạo điều kiện tốt hơn cho các đối tượng là người lao động thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo.

- Thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp cho lao động nông thôn trên cơ sở thực hiện các giải pháp sau: (1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, xã hội, của cán bộ, công chức, viên chức xã nói chung và lao động nông thôn nói riêng về vai trò của đào tạo nghề đối với việc tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn trở thành một trọng tâm trong công tác tuyên truyền, tư vấn; (2) Tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp - cơ sở đào tạo - người học nghề: trong công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, mối liên kết giữa doanh nghiệp - cơ sở đào tạo - người học nghề là khắn khít với nhau và có tác động tích cực đến chất lượng đào tạo cũng như giải quyết việc làm, đào tạo phải gắn với giải quyết việc làm cũng như phải phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả mô hình liên kết giữa doanh nghiệp - cơ sở đào tạo - người học nghề trên cơ sở nâng cao ý thức trách nhiệm của doanh nghiệp - cơ sở đào tạo - người học nghề và phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình đào tạo và giải quyết việc làm: (1) Đối với cơ sở đào tạo: phải chuyển đào tạo từ hướng cung sang hướng cầu tức là đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, của thị trường lao động. Muốn thế, cơ sở đào tạo phải thường xuyên liên lạc với doanh nghiệp nắm bắt thông tin, nhu cầu đào tạo thực tế, có thể nhận hàng của doanh nghiệp về sản xuất tại cơ sở, vừa làm vừa dạy học viên hoặc có thể nhận học viên vào làm việc sau khi đã học xong; (2) Đối với doanh nghiệp: phải có trách nhiệm và tham gia vào quá trình đào tạo của cơ sở đào tạo như tham gia vào nội dung, chương trình giảng dạy, cho học sinh đến tham quan, thực tập…đến việc bao tiêu sản phẩm học viên làm ra. Các doanh nghiệp phải coi công tác dạy nghề cho lao động nông thôn là thể hiện trách nhiệm của mình đối với xã hội; (3) Người học nghề: tiếp thu kiến thức được học tại các cơ sở đào tạo đã áp dụng thực tế tại doanh nghiệp, đồng thời cũng có trách nhiệm nghiên cứu, phản ánh lại cơ sở đào tạo những vấn đề còn bất cập không phù hợp để điều chỉnh lại nội dung, giáo trình giảng dạy. Người học nghề phải xác định việc học nghề là cơ hội nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, năng suất lao động và thu nhập.

- Căn cứ Thông tư liên tịch 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BCT-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng các Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Thông tin và Truyền thông, về việc hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020". Ngành nông nghiệp tỉnh căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch dạy nghề, kết hợp với việc rà soát, nắm nhu cầu học nghề của người lao động ở địa phương, đề xuất danh mục nghề, xây dựng kế hoạch; Chỉ đạo, tổ chức thực hiện dạy nghề cho lao động nông thôn theo quy định và thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình; Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở có đủ điều kiện tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh; Tăng cường công tác tuyên truyền trên

các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để người dân nắm được chính sách hỗ trợ của nhà nước; vận động đến từng địa bàn dân cư, từng đối tượng lao động để họ tự giác đăng ký tham gia học nghề.

1.9.5.2. Tạo điều kiện cho việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác

Trong quá trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bên cạnh đào tạo cho họ những ngành nghề trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nhằm đáp ứng yêu cầu bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, còn phải đào tạo cho họ những ngành nghề phi nông nghiệp để tạo một nguồn cung lao động có tay nghề, chất lượng cho khu vực đô thị trung tâm, tạo điều kiện cho việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác.

Việc tạo điều kiện cho việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tích tụ ruộng đất trong tương lai của tỉnh. Theo Trung tâm phát triển nông nghiệp nông thôn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, ở Việt Nam, bình quân cứ mỗi một héc-ta đất được tích tụ thì có khoảng 15 lao động nông thôn mất việc làm. Do vậy, việc trang bị các ngành nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn là rất cần thiết tạo nền tảng cơ sở tiền đề cho việc sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, nhập khẩu vào thị trường các nước mà Việt Nam đã ký kết hiệp định. Những ngành nghề phi nông nghiệp cần xác định đào tạo trong tương lai có thể là các ngành nghề hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp như: ngành nghề về dự báo thị trường nông sản, về tư vấn kinh doanh nông sản, tư vấn pháp luật, tư vấn chuyển giao công nghệ, tư vấn vay vốn từ các tổ chức tín dụng, tư vấn về các tiêu chuẩn sản xuất thực hành nông nghiệp tốt, tư vấn về các tiêu chuẩn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật để nông sản đủ điều kiện nhập khẩu vào thị trường các nước, tư vấn về vệ sinh và an toàn thực phẩm,…

Như vậy, ngay từ bây giờ, UBND tỉnh cần phải tạo điều kiện cho việc chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác trên cơ sở đẩy mạnh phát triển khu vực công nghiệp và khu vực thương mại – dịch vụ, đẩy mạnh phát triển khu kinh tế Định An. Sự phát triển của 2 khu vực này là rất quan trọng góp phần thu hút lao động từ khu vực nông nghiệp của tỉnh đồng thời hạn chế một lượng lao động lớn của tỉnh đến Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai làm việc trong các khu công nghiệp.

1.9.6. Tích cực triển khai công tác xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường đã có tìm thị trường mới cho tiêu thụ sản phẩm nông sản

1.9.6.1. Tích cực triển khai công tác xúc tiến thương mại

Công tác xúc tiến thương mại hiện nay của tỉnh chỉ mới dừng lại ở việc tổ chức các Hội chợ thương mại; phiên chợ hàng Việt về vùng nông thôn. Tuy bước đầu đã đạt được một số kết quả như tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia mở rộng thị trường, thực hiện các dự án mời gọi đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa. Trong tương lai tỉnh cần thiết đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại phù hợp với bối cảnh tình hình mới trên cơ sở thực hiện các nội dung sau:

- Đổi mới phương thức thực hiện thông tin xúc tiến thương mại: (1) Tổ chức liên kết, trao đổi thông tin xúc tiến thương mại giữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và hỗ trợ Doanh nghiệp Trà Vinh với các Trung tâm xúc tiến đầu tư các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL nhằm hình thành cơ chế thu thập, khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin xúc tiến thương mại bảo đảm thống nhất, đồng bộ, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng gián đoạn liên kết, chậm trao đổi thông tin xúc tiến thương mại giữa các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan; (2) Hỗ trợ các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong việc kết

nối, trao đổi, khai thác thông tin xúc tiến thương mại. (3) Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu xúc tiến thương mại trên cơ sở xây mới và kết nối, chiết xuất thông tin từ các hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan hiện hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý, hiệp hội, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức kinh tế và thương nhân nước ngoài... trong việc tiếp cận, khai thác;

- Đổi mới cơ chế tài chính cho công tác thông tin xúc tiến thương mại: (1) Nghiên cứu, từng bước chuyển dịch vụ cung cấp thông tin xúc tiến thương mại thành dịch vụ công theo quy định của pháp luật hiện hành; (2) Đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác thông tin xúc tiến thương mại; khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng phần mềm thu thập, xử lý thông tin xúc tiến thương mại, hệ thống đào tạo trực tuyến theo quy định của pháp luật hiện hành; (3) Ưu tiên thuê dịch vụ, hạ tầng công nghệ thông tin theo quy định của pháp luật.

- Chủ động đi xúc tiến, không chờ đợi các nhà đầu tư đến tìm hiểu. Chủ động thâm nhập các thị trường nông sản các nước trong khu vực và trên thế giới. Tổ chức đoàn đi xúc tiến thương mại ở thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương, Đồng Nai; tham dự các hội nghị, hội thảo về hoạt động xúc tiến thương mại tại TP. Hồ Chí Minh, Tp. Cần Thơ;

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản của nông dân; quan tâm, chú ý đến các thị trường Việt Nam đã ký kết các hiệp định tự do thương mại (thị trường các nước ASEAN, thị trường các nước tham gia Hiệp định kinh tế Đối tác xuyên Thái Bình Dương, thị trường các nước tham gia Tổ chức Thương mại thế giới,…), nơi các sản phẩm của Việt Nam, tỉnh Trà Vinh sẽ có cơ hội xuất khẩu lớn trong tương lai.

- Tổ chức các hoạt động khảo sát thị trường và tìm đối tác tiêu thụ nông sản: tập trung vào các thị trường như: Campuchia, các nước ASEAN, các nước thành viên của Hiệp định TPP đối với các sản phẩm nông nghiệp. Thông qua việc tham gia các đoàn xúc tiến thương mại của tỉnh, của Ngành tại các hội chợ quốc tế và tổ chức kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước có liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp.

- Tăng cường hoạt động của hệ thống thông tin nông nghiệp để cung cấp các thông tin về thị trường đầu vào và đầu ra, các thông tin về sản phẩm nông nghiệp, về doanh nghiệp, các thông tin dự báo cho các nông hộ, các nhà sản xuất kinh doanh, các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu và các nhà đầu tư trên địa bàn hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa về giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, các loại phân bón, thức ăn chăn nuôi… Tạo điều kiện và phát triển các hoạt động tư vấn, hỗ trợ nông dân trong công tác xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức các lớp tập huấn đào tạo nâng cao nhận thức hội nhập kinh tế quốc tế và các cam kết của Chính phủ trong lĩnh vực nông nghiệp khi gia nhập WTO, cộng đồng kinh tế ASEAN và Hiệp định TPP; tổ chức các lớp tập huấn đào tạo, nâng cao kỹ năng: tiếp thị, phân phối, nghiên cứu thị trường, quản lý chi tiêu, quản lý nguồn nhân lực cho các hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp; báo cáo chuyên đề về WTO, cộng đồng kinh tế ASEAN và Hiệp định TPP, các cam kết và ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp khi Việt Nam gia nhập WTO, cộng đồng kinh tế ASEAN và Hiệp định TPP, các biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh, các biện pháp tự vệ cần thiết, các vấn đề pháp lý liên quan đến tranh chấp thương mại trong WTO, cộng đồng kinh tế ASEAN và Hiệp định TPP.

- Hỗ trợ doanh nghiệp và người nông dân sản xuất trực tiếp tham gia xúc tiến phát triển thị trường cho chính sản phẩm của mình sản xuất tại Trà Vinh thông qua việc tạo cơ hội, điều kiện cho doanh nghiệp, người tham gia sản xuất trực tiếp tham gia đoàn đi xúc tiến thương mại và giới thiệu sản phẩm ở trong nước (Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai) và ngoài nước, đồng thời tạo điều kiện cho họ tham gia các Hội chợ hàng nông nghiệp cấp tỉnh, cấp vùng. Qua đó, giúp các doanh nghiệp, người nông dân sản xuất trực tiếp hiểu rõ nhu cầu người tiêu dùng, nhận biết tiềm năng của thị trường để mạnh dạn đầu tư hiện đại hoá dây chuyền sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm mới với chất lượng cao, mẫu mã đa dạng, giá cả cạnh tranh. Đồng thời, cập nhật, cung cấp thông tin và hỗ trợ doanh nghiệp, người nông dân sản xuất trực tiếp của tỉnh tiếp xúc với các đối tác, tạo ra những cơ hội hợp tác làm ăn mới, giúp cho các doanh nghiệp thay đổi cách thức phân phối hàng hoá, đưa ra được các hoạch định, chiến lược phát triển; triển khai nhiều hình thức phân phối mới phù hợp.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung trong khuôn khổ thỏa thuận hợp tác thương mại giữa Trà Vinh với các tỉnh vùng ĐBSCL, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thông qua việc kết nối cung cầu tiêu thụ mặt hàng thế mạnh của Trà Vinh về nông sản, thủy sản,… tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ tỉnh.

1.9.6.2. Mở rộng thị trường đã có tìm thị trường mới cho tiêu thụ sản phẩm nông sản

Xây dựng các cơ chế phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và hỗ trợ Doanh nghiệp Trà Vinh. Phối hợp ngay từ khâu nghiên cứu, hình thành dự án đầu tư, cho đến khâu sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản do tỉnh sản xuất ra. Do đó, tỉnh cần tiến hành xây dựng chương trình phối hợp cụ thể trong từng giai đoạn, trong đó xác định mục tiêu, nội dung phối hợp, hình thức phối hợp và có tổ chức đánh giá thực hiện chương trình hợp tác giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và hỗ trợ Doanh nghiệp Trà Vinh.

2- Tăng cường hợp tác liên huyện, thị, thành trong tỉnh, liên tỉnh và liên kết vùng: Xác định liên huyện, thị, thành trong tỉnh, liên tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong tỉnh và trong vùng, trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm và bình đẳng; góp phần khẳng định vai trò, vị trí của ngành nông nghiệp tỉnh so với các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL. Thực hiện liên kết nhằm tránh tình trạng đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lắp, xung đột; cùng nhau xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả khai thác sử dụng tài nguyên đất nông nghiệp và lợi thế so sánh của nhau.

3- Mở rộng thị trường

Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo các cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho người dân, các hiệp hội, hội nghề nghiệp, các thành phần kinh tế, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp chủ động tiếp cận, xúc tiến, tìm kiếm thị trường. Mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước thông qua ký kết hợp tác thương mại với các tỉnh, thành phố lớn.

a) Đối với thị trường nội tỉnh: tăng cường hoạt động thương mại tại các đô thị lớn (Tp. Trà Vinh, TX. Duyên Hải). Tăng cường liên doanh liên kết với mạng lưới thương nghiệp của các thành phần kinh tế nhằm đảm bảo cung ứng hàng hoá và dịch vụ kịp thời, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và tiêu thụ nông sản cho nông dân.

b) Đối với thị trường ngoại tỉnh: tăng cường hoạt động thương mại với các đô thị lớn trong vùng như Tp. Cần Thơ, các đô thị trực thuộc các tỉnh lân cận như: Tp. Vĩnh Long, TP. Bến Tre, Tp. Sóc Trăng và Tp. Hồ Chí Minh…qua các kênh hợp tác xúc tiến thương mại.

c) Đối với thị trường ngoài nước:

- Thực hiện mở rộng thị trường nước ngoài thông qua Bộ Công thương, Bộ Ngoại giao... UBND tỉnh, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và hỗ trợ Doanh nghiệp Trà Vinh; đặt mối quan hệ với các Tham tán thương mại tại Đại sứ quán Việt Nam ở các nước để hỗ trợ cho các doanh nghiệp có điều kiện nghiên cứu thị trường nước ngoài, quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm, liên doanh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các công ty nước ngoài.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu hàng hóa nông sản, tìm thị trường mới. Thành lập văn phòng đại diện của ngành nông nghiệp tỉnh, tại các thành phố lớn của một số nước có quan hệ ngoại thương để nghiên cứu và thông tin thị trường ngoài nước, làm đầu mối giao dịch thương mại cho các doanh nghiệp.

- Chú trọng củng cố và mở rộng thị trường truyền thống: ASEAN, EU, Nga, SNG, Trung Quốc tiếp tục khai thông và phát triển mở rộng thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Campuchia, Thái Lan giảm sự tập trung quá mức vào một số thị trường, tạo thị trường và bạn hàng lâu dài về những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, giảm thị trường trung gian.

- Các doanh nghiệp cần tham gia các hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế, trưng bày và giới thiệu sản phẩm, thiết kế logo sản phẩm để gây ấn tượng thu hút khách hàng. Đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, chào hàng, khuyến mãi, thực hiện tốt chế độ hậu mãi, tổ chức tốt hội nghị khách hàng.

1.9.7. Giải pháp huy động vốn đầu tư và phát triển các hoạt động tín dụng

1.9.7.1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

- Vốn ngân sách: tập trung cho xây dựng cánh đồng lớn, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, khuyến nông, khuyến ngư, thực hiện các chính sách hỗ trợ, xây dựng các mô hình trình diễn, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, thực hiện các chương trình và dự án ưu tiên. Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất tỉnh bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị; chính sách phát triển cơ giới hóa, điều chỉnh chính sách khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

- Nguồn vốn doanh nghiệp, vốn các thành phần kinh tế: nguồn vốn này sẽ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp. Đối với nguồn vốn này, kêu gọi các thành phần kinh tế trên địa bàn tham gia cùng với chính quyền tỉnh Trà Vinh chung tay phát triển ngành nông nghiệp thông qua việc đầu tư bằng các nguồn vốn của mình vào các dự án phát triển nông nghiệp của tỉnh đặc biệt là các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên tinh thần vận dụng Nghị định 210/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 về việc ban hành Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Đối với nguồn vốn tín dụng, vốn khác: (1) tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Trung ương về tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là Quyết định số 497/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ nông dân mua máy móc, thiết bị, hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở; (2) Phối hợp với các tổ chức tín dụng, ngân hàng triển khai hình thức vay vốn có thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay; vay bằng tín chấp, vay theo dự án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, đồng thời kiểm tra, giám sát việc vay, cấp vốn đầu tư để đảm bảo nguồn vốn được sử dụng có hiệu quả, đúng mục tiêu và thanh toán đúng kỳ hạn; (3) phối hợp với các Sở, ngành, đoàn thể và địa phương để huy động, sử dụng các nguồn vốn từ quỹ hỗ trợ nông dân,

quỹ Xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, quỹ của các Hội, đoàn thể; vốn đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, chuyển đất trồng lúa sang trồng rau màu, nuôi thủy sản, xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường nông thôn. Tạo điều kiện để khuyến khích các doanh nghiệp bán trả góp vật tư, thiết bị nông nghiệp cho nông dân, ứng vốn cho dân vay sản xuất nông nghiệp.

Nhằm đảm bảo công tác tạo nguồn vốn hiệu quả từ các nguồn nêu trên, tỉnh cần chuẩn bị một số công việc sau: (1) Chuẩn bị quỹ đất sạch phục vụ các nhà đầu tư đến kinh doanh hoạt động sản xuất nông nghiệp tỉnh kêu gọi đầu tư; (2) cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính về cấp giấy phép đầu tư, thủ tục đầu tư, thủ tục tiếp cận đất đai trong phạm vi pháp luật cho phép theo hướng giải quyết nhanh chóng, gọn gàng mọi thủ tục trên tinh thần phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư vô điều kiện thể hiện rõ vai trò của chính quyền kiến tạo.

1.9.7.2. Phát triển các hoạt động tín dụng

Phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh trong việc phối hợp với ngành ngân hàng, xây dựng và triển khai chính sách cho vay phục vụ chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là chính sách cho vay đối với các mô hình liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp trên cơ sở tinh thần của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển và tạo điều kiện thuận lợi về đa dạng hóa các hoạt động, sản phẩm tín dụng cho phát triển nông nghiệp và nông thôn trên cơ sở khuyến khích tạo môi trường hoạt động cho các tổ chức tín dụng chính thức (chi nhánh các ngân hàng, Quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính vi mô) và phi chính thức (quan hệ vay mượn gia đình, bạn bè, người thân,...) trong và ngoài nước để hỗ trợ các tổ chức tín dụng đa dạng hóa nguồn vốn và sản phẩm tín dụng phù hợp với trình độ phát triển và dân trí của tỉnh; khuyến khích cao nhất cho các tổ chức tài chính - tín dụng nước ngoài vào hoạt động ở khu vực nông nghiệp và nông thôn; phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, viễn thông ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa...

Khuyến khích khai thác triệt để các nguồn vốn ủy thác từ các định chế tài chính quốc tế, các ngân hàng nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ thông qua các dự án mà Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký kết. Đây là nguồn vốn thường được đầu tư dự án phát triển theo loại cây, con hoặc theo vùng, tiểu dự án. Các nguồn vốn ủy thác từ nước ngoài có tính chất ổn định trong một thời gian dài, rất phù hợp với nhu cầu cho vay trung, dài hạn phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đang đòi hỏi nhiều vốn có lãi suất thấp, vừa có thời gian dài phù hợp với các đối tượng cần đầu tư.

Khuyến khích ngân hàng, các quỹ tín dụng kết hợp nhiều phương thức cho vay linh hoạt như phương thức cho vay dự án đầu tư, cho vay hạn mức tín dụng, cho vay hợp vốn... nhằm giúp cho người vay chủ động hơn trong việc sử dụng vốn phù hợp với chu kỳ sản xuất trong nông nghiệp, giảm thiểu các thủ tục vay, tiết kiệm được các chi phí gián tiếp khi tiếp cận nguồn vốn của ngân hàng. Đặc biệt, phát triển loại hình tín dụng cho thuê tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Mở rộng thị trường cho thuê tài chính nông thôn nhằm khắc phục hạn chế về tài sản đảm bảo nợ vay (cho vay không cần tài sản thế chấp như vay ngân hàng). Hoạt động cho thuê tài chính giúp các hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ với qui mô vốn lớn, thời gian cho thuê trung, dài hạn (5 - 10 năm) đáp ứng nhu cầu vốn, thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tăng cường phối hợp giữa các tổ chức tín dụng, đoàn thể và chính quyền hướng dẫn người dân cách xây dựng dự án vay vốn sử dụng đồng vốn hợp lý, đảm bảo quản lý nợ và rủi ro, vốn cho vay phải gắn kết với các chương trình phát triển kinh tế của địa phương. Các tổ chức tín dụng cần thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội như Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, với các cơ quan tổ chức nghiên cứu khoa học công nghệ như các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, viện nghiên cứu... Phối hợp giữa các doanh nghiệp cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, chế biến với các hộ sản xuất, chủ trang trại tạo ra môi trường tín dụng an toàn. Ngoài mô hình cho vay trực tiếp song phương, cho vay tín chấp, cho vay qua tổ, hội như hiện nay, để gắn chặt quá trình khép kín đầu vào - sản xuất - đầu ra trong sản xuất và tiêu thụ nông sản phẩm, các mô hình cho vay trực tiếp đa phương có sự tham gia của bên cung ứng, bên tiêu thụ sản phẩm không để hộ sản xuất thiệt thòi do thiếu thông tin và thị trường. Các hợp đồng bán sản phẩm cho các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm của các hộ sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã và hợp đồng bán sản phẩm của các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm với các công ty trong và ngoài nước có thể được xem xét để trở thành tài sản đảm bảo nợ vay đối với các trang trại, hộ sản xuất và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Hoạt động kinh tế nông nghiệp sẽ có hiệu quả cao hơn nếu việc đầu tư sản xuất kinh doanh đồng bộ từ khâu cung ứng vật tư, phương tiện sản xuất cho đến khâu thu hoạch, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Do đó các ngân hàng khi cho vay cần tham gia tư vấn cho các hộ sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã một phương án sản xuất theo qui trình khép kín từ sản xuất - chế biến đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm. Căn cứ trên kế hoạch, phương án kinh doanh, dự án đầu tư để hoạch định nguồn vốn đáp ứng sao cho mọi giai đoạn của qui trình được thực hiện thông suốt. Điều này thuận lợi cho cả người vay và ngân hàng trong quá trình cho vay sản xuất và thu nợ khi sản phẩm được tiêu thụ.

1.9.8. Giải pháp về chính sách

1.9.8.1. Đánh giá việc thực thi các chính sách có liên quan trong thực tế

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước, Chính phủ đã xác định phát triển nông nghiệp là một hướng đi quan trọng để hướng tới sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp, tạo trụ đỡ vững chắc cho phát triển kinh tế của cả nước. Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành nhiều chủ trương chính sách nhằm hỗ trợ, tạo mọi điều kiện tối đa cho phát triển nông nghiệp, cụ thể: Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Quyết định 62/2013/QĐ-TTg về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Quyết định 68/2013/QĐ-TTg về cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp; Thông tư số 47/2013/TT-BNNPTNT ngày 8/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa; Thông tư số 15/2014/TT-BNN-PTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 13/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hướng dẫn việc cho vay theo Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp…

Tuy nhiên, khi triển khai áp dụng vào thực tế, nhiều chủ trương khi thực hiện thì thiếu chính sách như: mô hình cánh đồng lớn, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công

nghệ cao, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi... Điển hình như chính sách hỗ trợ cánh đồng lớn hiện được thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 15/2014/TT-BNN-PTNT ngày 29/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg. Tuy nhiên, theo Thông tư 15, để được hỗ trợ, doanh nghiệp phải qua rất nhiều thủ tục, từ làm phương án hoặc đề án để trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt; doanh nghiệp phải có kế hoạch xây dựng vùng nguyên liệu theo chu kỳ 5 năm, 10 năm… Vì quy định cứng nhắc này nên một số doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ rất ngại và không còn mặn mà với đầu tư vào cánh đồng lớn. Mặc dù mô hình cánh đồng lớn đã chứng tỏ là một mô hình hợp tác hiện đại, hiệu quả, nhưng cánh đồng lớn ở Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng còn thể hiện nhiều vướng mắc phát sinh từ nội tại các tác nhân tham gia mô hình, từ cơ chế, chính sách…Đó là nguồn lực từ doanh nghiệp chưa đủ mạnh, nông dân chưa thích ứng mô hình liên kết, cơ chế chính sách chưa thỏa đáng…Do đó, tốc độ mở rộng diện tích liên kết cánh đồng lớn còn chậm, tỷ lệ thành công của những hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản còn thấp. Liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa theo mô hình cánh đồng mẫu lớn chưa gắn với Nghị định 109/NĐ-CP về kinh doanh xuất khẩu gạo, Quyết định 68/2013/QĐ-TTg về cho vay hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

- Bên cạnh đó, hệ thống cơ chế, chính sách còn thiếu và chưa phù hợp để khuyến khích phát triển sản xuất và tiêu thụ nông sản chất lượng cao. Việc tiếp cận các ưu đãi về nguồn vốn vay, vốn hỗ trợ đầu tư sản xuất còn khó khăn về thủ tục thực hiện, gây tâm lý e ngại cho nông dân, doanh nghiệp khi tham gia các chính sách hỗ trợ này. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn; một số quy định mới mang tính đột phá như các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia chuỗi liên kết, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp được ngân hàng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa từ 70 - 80% giá trị của dự án liên kết theo chuỗi giá trị... Tuy nhiên, hiện nay, chính sách tín dụng nông nghiệp và nông thôn còn không ít bất cập trong chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp: nguồn vốn cung ứng trong lĩnh vực này còn hạn chế, lãi suất còn cao; thời hạn và mức vay vốn không phù hợp với chu kỳ sản xuất tạo rào cản cho nông dân, doanh nghiệp khi tiếp cận tín dụng; nhiều doanh nghiệp không được tiếp cận vốn vay nếu không có tài sản thế chấp, mặc dù đã có quy định cụ thể và hạn mức cho vay không cần tài sản thế chấp, nhưng nhiều khách hàng chưa đủ uy tín, thiếu phương án kinh doanh khả thi nên các ngân hàng dù rất muốn cũng không thể cho vay; thủ tục xin cấp vốn hỗ trợ khá phức tạp.

Nghị định 210/2013/NĐ-CP của Chính phủ về việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành vào ngày 19/12/2013 là một bước chuyển biến tích cực, là cơ sở để kỳ vọng thu hút đầu tư sẽ đạt kết quả khả quan hơn, góp phần tăng nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn; phát triển thị trường tiêu thụ nông sản; thúc đẩy công nghệ sản xuất và chế biến nông sản; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất và liên kết giữa các thành phần kinh tế ở nông thôn. Nhưng cho đến nay không ít doanh nghiệp vẫn gặp lúng túng, vướng mắc khi hưởng những ưu đãi, hỗ trợ từ chính sách này. Cụ thể ở một số bất cập sau: toàn bộ khoản hỗ trợ theo Nghị định 210, doanh nghiệp sẽ được hoạch toán là khoản thu nhập khác và phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (theo quy định của Bộ Tài Chính), vấn đề thanh toán tiền vận chuyển sản phẩm đi bán (doanh nghiệp phải trực tiếp vận chuyển thì mới được hỗ trợ), chính sách hỗ trợ sau đầu tư tối đa chỉ 2,5 tỷ đồng, trong khi một số ngành hàng

nông nghiệp yêu cầu nguồn vốn lớn …Những bất cập nêu trên phần nào đã phá vỡ tinh thần "hỗ trợ" của Nghị định do Chính phủ ban hành. Chính sách này có thể sẽ không phát huy được hiệu quả cao nhất nếu như các yếu tố rào cản không được tháo gỡ (sản xuất manh mún, rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường, hiệu lực quản lý chất lượng nông sản và vệ sinh an toàn thực phẩm thấp, vùng nguyên liệu không ổn định, việc phá vỡ hợp đồng trong liên kết nông dân - doanh nghiệp còn phổ biến...) do doanh nghiệp hoạt động với mục tiêu lợi nhuận nên sẽ quyết định đầu tư nếu có lợi nhuận chứ không phải để nhận tiền hỗ trợ.

Một số chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp của tỉnh Trà Vinh được thể hiện thông qua các quy hoạch sản xuất, hạ tầng thủy lợi, sử dụng đất đai cụ thể: (1) Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; (2) Quy hoạch cây ăn quả chủ lực vùng trồng tập trung trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; (3) Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; (4) Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020; (5) Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh; (6) Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; (7) Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; (8) Dự án rà soát, bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020; (9) Đề án Tái cơ cấu ngành thủy lợi tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020; (10) Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng; (11) Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050; (12) Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; (13) Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Trà Vinh đến năm 2020…. Việc ban hành quá nhiều quy hoạch như vậy trong cùng một lĩnh vực sẽ dẫn đến một số khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đó là: nguồn vốn để triển khai thực hiện, mỗi loại quy hoạch sử dụng một lượng vốn không nhỏ; thậm chí nội dung quy hoạch có thể dẫn đến chồng chéo lẫn nhau, thiếu sự đồng bộ. Hiện nay các quy hoạch sản xuất thiên về thúc đẩy sản xuất hơn là tiếp cận thị trường, thường xác định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 triển khai bao nhiêu ha đất trồng lúa, đất trồng rau màu, đất nuôi trồng thủy sản, phát triển bao nhiêu con trâu, bao nhiêu con bò…; thiếu đánh giá, phản hồi dẫn đến tình trạng chồng chéo và chậm cải tiến; thiếu lồng ghép về chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và thiếu liên kết công cụ chính sách, dẫn đến việc sản xuất không gắn kết với thị trường tiêu thụ. Do đó, trong tương lai, ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh cần nghiên cứu xây dựng quy hoạch sản xuất nông nghiệp kết hợp quy hoạch hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tích hợp các nội dung của các ngành hàng, xây dựng nội dung quy hoạch từ tổng thể đến chi tiết cùng tích hợp trong một bản quy hoạch nhằm khắc phục các hạn chế nêu trên.

1.9.8.2. Đề xuất xem xét bổ sung các chính sách liên quan đến chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế nông nghiệp

a) Chính sách đất đai

Vấn đề tích tụ ruộng đất là một trong những vấn đề "then chốt", "cốt lõi" để sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa lớn, khai thác tối đa hiệu quả ứng dụng khoa học công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Do vậy, nhằm có thể hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp đô thị theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, có ứng dụng công

nghệ cao trong sản xuất đúng nghĩa thì nhất thiết phải đẩy nhanh quá trình tích tụ ruộng đất thông qua các cơ chế chính sách của Đảng và Nhà nước. Do đó, Ủy ban nhân tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội sớm sửa đổi, ban hành các cơ chế về khuyến khích tích tụ ruộng đất trên cơ sở điều chỉnh, sửa đổi một số nội dung, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh Luật đất đai: Luật đất đai năm 2013 đã được Quốc hội ban hành ngày 29/11/2013 và chính thức được áp dụng từ 1/7/2014, tuy Luật đã có nhiều điểm mới khuyến khích tích tụ ruộng đất nhất là về thời hạn giao đất và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất. Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời hạn giao đất là 50 năm và hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất gấp 10 lần hạn điền đối với đất nông nghiệp. Tuy nhiên, rào cản lớn nhất đối với quá trình tịch tụ ruộng đất là mức hạn điền vẫn giữ nguyên 3ha. Do vậy, nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất Luật phải sửa đổi bổ sung về quy định hạn điền theo hướng có thể tính hạn điền đối với giao đất lần đầu, còn nhận chuyển quyền sử dụng đất thì không tính hạn điền, bước tiếp theo là tiến tới nâng hạn điền và hướng đến xóa bỏ hạn điền, hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất phải được nâng lên và dần dần tiến tới không quy định hạn mức. Bên cạnh việc thay đổi hạn điền trong sản xuất nông nghiệp, Luật cần xác định một số nội dung, chế tài để hạn chế việc lợi dụng chính sách để đầu cơ ruộng đất sản xuất nông nghiệp thông qua việc quy định thời hạn thu hồi quyết định giao đất, cho thuê đất (nếu được nhà nước giao, cho thuê), bắt buộc thực hiện chuyển quyền sử dụng đất (đối với đất nhận chuyển nhượng) trong những trường hợp không sử dụng đất đúng mục đích, để đất trống lâu ngày không sản xuất.

- Phát triển thị trường chuyển nhượng và thuê đất: điều chỉnh các cơ chế chính sách tạo điều kiện, môi trường thông thoáng cho thị trường chuyển nhượng và thuê đất hoạt động; có thể áp dụng mô hình hệ thống ngân hàng đất nông nghiệp giúp cung cấp thông tin cho những người muốn nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất và những người muốn bán hoặc cho thuê đất, và đóng vai trò trung gian trên thị trường đất nông nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình tích tụ ruộng đất.

- Chính sách đối với các chủ thể tích tụ ruộng đất:

+ Chính sách đối với hộ gia đình: nhà nước cần có các chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất thông qua ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những hộ có điều kiện tích tụ ruộng đất (khả năng tài chính, lao động, quản lý, kỹ thuật); đối với đất ngoài hạn điền, chính quyền cần đứng ra bảo lãnh để các ngân hàng thương mại cho vay thế chấp cả phần đất ngoài hạn điền của hộ gia đình.

+ Chính sách đối với doanh nghiệp tích tụ ruộng đất: nhà nước cần hỗ trợ về mặt thủ tục, và hỗ trợ vay vốn đối với doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tích tụ ruộng đất qua hình thức góp vốn cổ phần bằng đất, xin giao đất, thuê đất của nhà nước, hay thuê, nhận chuyển nhượng từ nông dân...; cần có cơ chế, quy định khi doanh nghiệp nhận chuyển nhượng ruộng đất của dân như việc không được thay đổi mục đích sử dụng đất, cho nhận chuyển nhượng với diện tích lớn, liền canh (có thể cả một ấp).

- Chính sách giao đất nông nghiệp: Nghiên cứu chuyển chính sách giao đất nông nghiệp không thu tiền sử dụng đối với các hộ gia đình, cộng đồng dân cư vào sản xuất nông nghiệp, nhưng xác định rõ Nhà nước chỉ giao một lần, không bổ sung thêm các trường hợp phát sinh sang chính sách cho thêu đất như đối với các tổ chức kinh tế, nhưng mức tiền thuê được tính với mức giá 0 đ đối với những vùng khó khăn, cộng đồng nghèo và mức giá tăng dần theo sự thuận lợi của sản xuất và khả năng tăng thu nhập.

- Chính sách về thời hạn sử dụng đất nông nghiệp: Luật Đất đai năm 2013 đã nâng thời hạn sử dụng đất nông nghiệp trồng cây hàng năm từ 20 năm lên 50 năm, tuy nhiên, để phù hợp với quy định của các nước trong khu vực Cộng đồng kinh tế Asean - AEC và TPP nên kéo dài thời gian sử dụng đất nông nghiệp tới 99 năm hoặc giao đất vĩnh viễn, từ đó tạo tâm lý an tâm đầu tư vào nông nghiệp lâu dài hết thế hệ này qua thế hệ khác. Do đó, nghiên cứu hoàn thiện theo hướng tăng thời hạn sử dụng đất nông nghiệp để người nông dân yên tâm đầu tư sản xuất, sử dụng và cải tạo lâu dài phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay.

- Chính sách về giá đất nông nghiệp được hoàn thiện theo hướng: xác định rõ nguyên tắc định giá đất phải theo mục đích sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm định giá, theo thời hạn sử dụng đất. Bổ sung quy định về cơ quan xây dựng, cơ quan thẩm định giá đất, vị trí của tư vấn giá đất trong việc xác định giá đất, thẩm định và việc thuê tư vấn để xác định giá đất cụ thể. Giá đất nông nghiệp tính góp vốn cần được tính như giá đất bồi thường khi thu hồi đất, tức là phải tính đầy đủ chi phí cơ hội của mảnh đất hay giá trị thị trường của mảnh đất đó và được tính toán theo cơ chế thỏa thuận giữa các bên.

- Chính sách thu hồi đất nông nghiệp hoàn thiện theo hướng: triển khai nghiên cứu xây dựng thêm những thể chế cần thiết về thu hồi đất nông nghiệp trong những trường hợp sử dụng kém hiệu quả hoặc sử dụng mà không bảo vệ đất; trường hợp những hộ nông dân đã chuyển sang hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nhưng vẫn sử dụng cầm chừng dưới các hình thức cho mượng hoặc cho thuê ngắn hạn cũng phải thu hồi. Nghiên cứu xây dựng khung pháp lý cho phép nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng chính mảnh đất bị thu hồi vào các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và các khu sản xuất kinh doanh dịch vụ khác theo quy hoạch sử dụng đất khi bị thu hồi đất.

b) Chính sách kinh tế nhiều thành phần

Các chính sách về cải cách hành chính nâng cao hiệu quả phục vụ của cơ quan hành chính và thu hút đầu tư, đặc biệt là ở các địa phương cần tiến hành theo phương châm phân cấp quản lý.

Cải thiện tốt các yếu tố cạnh tranh cấp tỉnh: (1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; (2) Doanh nghiệp dễ dàng Tiếp cận đất đai và có mặt bằng kinh doanh ổn định; (3) Môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin cần cho kinh doanh và các văn bản pháp luật cần thiết; (4) Thời gian doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra kiểm tra hạn chế nhất (Chi phí thời gian); (5) Chi phí không chính thức ở mức tối thiểu; (6) Cạnh tranh bình đẳng - chỉ số thành phần mới; (7) Lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong; (8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, do khu vực nhà nước và tư nhân cung cấp; (9) Có chính sách đào tạo lao động tốt; (10) Hệ thống pháp luật và tư pháp để giải quyết tranh chấp công bằng và hiệu quả sẽ có tác dụng thu hút tốt đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Việc đề xuất các chính sách thúc đẩy phát triển đa dạng hóa các hình thức hợp tác của kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác trên cơ sở phải dựa vào các yếu tố thúc đẩy các mô hình thể chế mới ra đời và xem xét các yếu tố thúc đẩy việc nhân rộng. Các mô hình thể chế thị trường cần có điều kiện nhân rộng phát triển ở địa phương. Để các mô hình có thể phát huy hơn nữa hiệu quả kinh tế - xã hội và nhân rộng đại trà, những giải pháp chính sách đề xuất áp dụng cụ thể là: tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến kinh tế hợp tác; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý ở các

cấp ngành và ban hành các chính sách hỗ trợ các thể chế HTX, các tổ chức của người sản xuất.

- *Chính sách đối với các hợp tác xã:* Chính phủ cần sớm rà soát, tổng kết những bất cập, lúng túng khi triển khai Luật Hợp tác xã 2012. Tập trung triển khai các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh và Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh, phấn đấu xây dựng thành công mô hình HTX kiểu mới để nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

- *Chính sách đối với kinh tế trang trại:* Một số vấn đề chính sách cần nghiên cứu bổ sung về phát triển kinh tế trang trại: Bổ sung hướng dẫn cho các trang trại ở các vùng miền khác nhau trong cả nước tiếp cận các chế độ khuyến khích phát triển đã có theo Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại; đề xuất Chính phủ sớm ban hành Quyết định về chính sách khuyến khích phát triển về kinh tế trang trại, tạo điều kiện cho các trang trại tiếp cận các chính sách hỗ trợ mới phù hợp với bối cảnh tình hình hiện nay, bao gồm: chính sách hỗ trợ về đất đai, chính sách hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, chính sách hỗ trợ nhân lực kỹ thuật, chính sách hỗ trợ áp dụng khoa học kỹ thuật, chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại…

c) Chính sách thuế, phí cho các đối tượng sản xuất và kinh doanh nông nghiệp

Bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra những áp lực không nhỏ đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là các đối tượng sản xuất và kinh doanh nông nghiệp. Chính sách hỗ trợ về thuế, phí cho các đối tượng này sẽ tạo điều kiện thuận lợi và thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Đề xuất Chính phủ và các cơ quan hữu quan nghiên cứu đánh giá một cách khách quan, toàn diện để từ đó hoàn thiện, đổi mới hệ thống chính sách thuế, phí cơ chế quản lý thuế, phí phù hợp nhằm tạo mọi điều kiện cho doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nông nghiệp phát triển. Tiếp tục đơn giản hóa về chính sách thuế, phí; thực hiện giải pháp giảm thiểu sự khác biệt giữa kế toán và thuế, đồng thời giảm gánh nặng cho doanh nghiệp; đẩy nhanh tiến độ thực hiện thuế điện tử nhằm giúp doanh nghiệp giảm bớt gánh nặng về chi phí.

Đề xuất xem xét điều chỉnh các mặt hàng phân bón, thức ăn chăn nuôi gia súc, máy nông nghiệp vào Danh mục thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 0%.

Kiến nghị Bộ Tài chính xem xét, cho phép doanh nghiệp được phép khấu trừ thuế GTGT đầu vào khi thu mua nông sản của nông dân mà không có hóa đơn, giải pháp để thực hiện là nông dân tham gia HTX hoặc THT, doanh nghiệp thu mua thông qua THT hoặc HTX.

d) Chính sách hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, phát triển ngành nghề và làng nghề

Nhà nước chủ động xác định ngành nghề phi nông nghiệp sẽ tồn tại lâu dài ở nông thôn. Quy hoạch các làng nghề, khu, cụm công nghiệp theo địa bàn.

Xây dựng chính sách bảo vệ quyền lợi theo pháp luật của các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn như: quyền sở hữu về tài sản, quyền sở hữu trí tuệ của các cá nhân tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn; khuyến khích tổ chức, cá nhân huy động các nguồn lực triển khai các hoạt động tư vấn, thông tin, tiếp thị, đào tạo nghề, chuyển giao công nghệ cho phát triển ngành nghề nông thôn.

Hỗ trợ các làng nghề về đào tạo nghề và kiến thức thị trường, hỗ trợ xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu sản phẩm ngành nghề nông thôn.

Xây dựng các chính sách phát triển các dịch vụ phục vụ phát triển hoạt động ngành nghề nông thôn, gồm: dịch vụ xúc tiến thương mại, dịch vụ chất lượng, dịch vụ thiết kế mẫu mã và xây dựng thương hiệu, dịch vụ đào tạo nghề cho các cơ sở sản xuất kinh doanh.

e) Chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp

Mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định 210/2013/NĐ-CP về việc khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp với một số chính sách ưu đãi như: miễn giảm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước; quy định mức hỗ trợ từ 2 – 5 tỷ đồng cho các dự án về đầu tư cơ sở giết mổ gia cầm tập trung, chăn nuôi bò sữa cao sản, dự án cơ sở hạ tầng xử lý chất thải, giao thông, điện nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị, các ưu đãi trong tiếp cận vốn vay… Tuy nhiên, trên thực tế việc tiếp cận các hỗ trợ nêu trên của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn thấp do đầu tư vào nông nghiệp rủi ro cao, thời gian thu hồi vốn phải mất từ 15 – 20 năm. Bên cạnh đó, tính bất ổn của quy hoạch và chính sách làm tăng thêm rủi ro trong đầu tư vào nông nghiệp. Chính vì vậy, Chính phủ cần nghiên cứu chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng phối hợp các Bộ ngành sửa đổi Nghị định 210/2013/NĐ-CP về thu hút đầu tư vào nông nghiệp để làm sao có cơ chế, chính sách thực sự thu hút doanh nghiệp đầu tư.

Xây dựng cụ thể các giải pháp chính sách: thu hút đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài ở từng lĩnh vực nông nghiệp, chuyên ngành thành các nhiệm vụ cụ thể, triển khai đến các địa phương.

Trong những năm gần đây, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra rất nhiều chính sách khuyến khích doanh nghiệp phát triển, song lại thiếu chính sách khuyến khích với các doanh nghiệp dẫn đầu. Nhất là những doanh nghiệp đã đầu tư công nghệ cao, theo chuỗi giá trị. Do đó, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần lựa chọn các nhóm ngành hàng chủ lực và có chính sách ưu đãi riêng cho doanh nghiệp dẫn đầu, các doanh nghiệp đầu tư lớn vào nông nghiệp.

Đề xuất Chính phủ xây dựng chính sách về thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp theo hướng tập trung vào một số nội dung sau: tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư, nhất là các doanh nghiệp liên kết sản xuất với nông dân theo chuỗi giá trị, doanh nghiệp chế biến, sản xuất giống, vật tư và các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động ở nông thôn; đồng thời, tập trung cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ phát triển theo các Nghị quyết của Chính phủ; đơn giản hóa thủ tục hành chính và tiết kiệm thời gian, kinh phí từ các thủ tục hành chính; rà soát, bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

Việc đẩy mạnh các hoạt động đối thoại với doanh nghiệp, nắm bắt những vấn đề phát sinh trong thực tiễn thực hiện chính sách cần được tổ chức triển khai thường xuyên hơn, qua đó kịp thời tháo gỡ khó khăn và hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp.

f) Chính sách khoa học công nghệ

Đề xuất xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp theo hướng:

- Xây dựng chính sách hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp Khoa học công nghệ phát triển.

- Tăng mức đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp, đẩy mạnh phân cấp và tăng quyền tự chủ cho các cơ sở nghiên cứu công nghệ mới, xã hội hóa công tác tạo công nghệ mới và bảo vệ bản quyền.

- Xây dựng cơ chế mới đối với công tác khuyến nông theo hướng: khuyến khích cán bộ công nghệ tích cực tham gia vào các điểm trình diễn công nghệ mới. Xây dựng chính sách khuyến khích thỏa đáng đối với những công trình nghiên cứu nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao (Cơ quan hoặc người tạo ra công nghệ mới có quyền định giá để bán bản quyền tác giả, nếu chi phí tạo công nghệ mới có nguồn gốc ngân sách nhà nước thì nhà nước chỉ thu hồi vốn đã đầu tư, không tính lãi).

- Thúc đẩy triển khai Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020. Thực hiện xây dựng mỗi Viện, Trường nông nghiệp có khu nghiên cứu nông nghiệp công nghệ cao, mỗi tỉnh sản xuất nông nghiệp có một số mô hình công nghệ cao cho sản phẩm chủ lực của tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp, trang trại đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đặc biệt đối với các sản phẩm xuất khẩu.

- Xây dựng cơ chế thúc đẩy các cơ sở nghiên cứu khoa học, các đơn vị sản xuất nông nghiệp chủ động hợp tác với các tổ chức quốc tế để thực hiện mục tiêu phát triển công nghệ SXNN.

- Tăng cường khả năng tiếp nhận và ứng dụng công nghệ cho nông dân thông qua xây dựng chương trình học tập thiết thực cho nông dân. Trước mắt, trang bị cho nông dân trực tiếp sản xuất các kiến thức mới về yêu cầu và đòi hỏi của sản xuất nông nghiệp hàng hóa, theo nhu cầu của thị trường.

- Đổi mới chính sách đãi ngộ, khuyến khích đối với lao động có chuyên môn kỹ thuật cao và lao động được đào tạo về làm việc trực tiếp với nông dân.

- Công nghiệp chế biến nông sản cần (i) tiếp cận ngay với công nghệ chế biến tiên tiến để sản xuất ra sản phẩm có sức cạnh tranh, đạt tiêu chuẩn yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm; (ii) nên ưu tiên công nghệ sử dụng nhiều lao động và (iii) có cơ chế liên kết về lợi ích giữa nhà máy chế biến với nông dân sản xuất nguyên liệu.

1.9.9. Nhóm giải pháp về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030, bao gồm các giải pháp chủ yếu:

Quán triệt, thống nhất toàn diện trong toàn dân và thực hiện các biện pháp nâng cao nhận thức trong công tác BVMT.

Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của công cụ pháp luật, quy định quản lý trong công tác BVMT.

Thực hiện trọng điểm và toàn diện về các chương trình, dự án và nghiên cứu khoa học phục vụ cho BVMT.

Thúc đẩy phát triển ngành công nghệ môi trường và dịch vụ môi trường nhằm hỗ trợ các ngành kinh tế khác giải quyết các vấn đề môi trường.

Thực hiện xã hội hóa trong công tác BVMT.

Thực hiện và phát triển hợp tác quốc tế về BVMT

1.9.9.1. Giải pháp bảo vệ môi trường

Trong bối cảnh hiện nay bảo vệ môi trường là yêu cầu đặt ra rất nghiêm ngặt trong phát triển sản xuất. Do đó, cần hạn chế các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, cụ thể là:

- Hạn chế sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu bằng cách sử dụng rộng rãi biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM), phân vi sinh, khuyến khích sử dụng các loại thuốc có nguồn gốc hữu cơ được phép lưu hành, phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo phương pháp và công nghệ sạch. Tuyên truyền hướng dẫn nông dân tổ chức thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng xong.

- Đẩy mạnh phát triển chương trình cánh đồng lớn để đưa các quy trình "3 giảm, 3 tăng", "1 phải, 5 giảm" vào sản xuất; phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao để hạn chế các tác hại đến môi trường.

- Tập trung chuyển dịch từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi gia trại, trang trại ứng dụng công nghệ cao trong xử lý chất thải, để hạn chế ô nhiễm môi trường. Làm tốt công tác vệ sinh phòng dịch. Đảm bảo cho môi trường trong sạch, hạn chế tối đa lây lan cho người, vật nuôi và cây trồng. Từng trang trại chăn nuôi, các trang trại nông nghiệp, các cơ sở sản xuất và chế biến sản phẩm nông nghiệp phải thực hiện cam kết xử lý chất thải, trong phạm vi trang trại đạt quy chuẩn về môi trường theo quy định trước khi xả thải ra môi trường.

- Khuyến khích phát triển mô hình VAC, kết hợp với công nghệ Biogas để sử dụng nguồn nước thải, chất thải trong chăn nuôi sau xử lý phục vụ cho trồng trọt, vừa xử lý ô nhiễm môi trường vừa cung cấp phân hữu cơ đã qua xử lý cho cây trồng.

- Sớm đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng trong các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch, di dời các cơ sở công nghiệp xay xát, chế biến nông thủy sản vào khu, cụm công nghiệp, giảm ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư.

1.9.9.2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

a) Giải pháp phi công trình

- Tuyên truyền phổ biến sâu rộng về ảnh hưởng của BĐKH-NBD đến toàn thể cộng đồng dân cư để tự giác, chủ động phòng chống.

- Xây dựng hệ thống các tổ chức chỉ đạo thực hiện chương trình ứng phó với BĐKH-NBD từ tỉnh xuống đến phường, xã, thị trấn, trong đó có kế hoạch chi tiết ứng phó chủ động nhằm giảm thiểu thiệt hại.

- Định kỳ 05 năm rà soát quy hoạch, bố trí các loại đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa và đất nuôi trồng thủy sản mặn lợ phù hợp với các dự báo về BĐKH – NBD.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu mùa vụ và cơ cấu giống phù hợp, thích ứng với BĐKH của các vùng sinh thái.

- Nghiên cứu, chọn tạo và đưa vào sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi có thời gian sinh trưởng phù hợp, có khả năng chịu mặn, chịu hạn và ngập úng, giảm thiểu tác động gây hiệu ứng nhà kính và thích nghi với BĐKH.

- Hoàn thiện các quy trình sản xuất, đặc biệt là các quy trình sản xuất sản phẩm an toàn, giảm chi phí và chất thải, hạn chế những tác động xấu đến môi trường, phù hợp trong điều kiện BĐKH.

- Nâng cao chất lượng rừng và năng lực phòng hộ của rừng nhất là phát triển rừng phòng hộ ven biển, chắn sóng, chắn gió; phòng chống phá rừng, cháy rừng, sâu bệnh hại rừng; trồng rừng và làm giàu rừng; xây dựng và triển khai một số mô hình kinh tế sinh thái ven biển nhằm thích ứng với BĐKH - NBD, nhất là ở các vùng dễ bị tổn thương; quản lý tốt hệ thống các khu bảo tồn của rừng tự nhiên, đa dạng sinh học thích ứng với BĐKH.

- Nghiên cứu chính sách hỗ trợ, phát triển và bảo hiểm sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trong điều kiện BĐKH.

- Áp dụng kỹ thuật tưới tiết kiệm nước như tưới phun, tưới nhỏ giọt; tu bổ, cải tạo, chống tổn thất nước trên hệ thống kênh mương, vận hành hệ thống hợp lý để tăng diện tích tự chảy, tiết kiệm năng lượng bơm nước.

- Rà soát quy hoạch phát triển nông thôn, xác định rõ các khu vực có thể chịu ảnh hưởng lớn đến BĐKH và nước biển dâng.

- Xây dựng phương án hỗ trợ đặc biệt cho các vùng dân cư ở các vùng thường xảy ra sạt lở, lũ lụt để người dân có nơi ở an toàn.

- Xây dựng và thực hiện các dự án về cơ chế phát triển sạch (CDM), gắn với chương trình thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng (PES).

- Lắp đặt máy thu nhận thông tin trên tàu cá xa bờ và đăng ký quản lý tàu thuyền ra khơi khai thác thủy hải sản.

b) Giải pháp công trình

- Đầu tư hệ thống công trình thủy lợi ứng phó với BĐKH-NBD, trong đó có hệ thống đê biển, đê cửa sông, bờ bao kiểm soát ngập lũ, kiểm soát xâm nhập mặn.

- Trồng mới và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển, trồng cây phân tán dọc theo đường giao thông, kênh tạo nguồn, kênh cấp I, II;

Củng cố hạ tầng nông thôn, đảm bảo an toàn đường giao thông, trường, chợ, công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn khi gặp sự cố cực đoan về thời tiết, khí hậu.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc và cảnh báo ảnh hưởng của BĐKH-NBD ở những khu vực nhạy cảm (vùng ven biển, cửa sông).

1.10. Phát triển xây dựng nông thôn mới

1.10.1. Quan điểm, định hướng phát triển

Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng yếu của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội trên cơ sở phát huy nội lực là chính. Nhà nước đóng vai trò tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, cơ chế chính sách.

Xây dựng nông thôn mới trên cơ sở kế thừa lồng ghép các chương trình, mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ có mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai ở nông thôn, có bổ sung dự án hỗ trợ đối với các lĩnh vực cần thiết; có cơ chế chính sách khuyến khích mạnh mẽ đầu tư từ các thành phần kinh tế, huy động đóng góp từ các tầng lớp dân cư.

Xây dựng nông thôn mới trên cơ sở tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng nông thông trọng điểm, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được ban hành theo Quyết định 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 thay thế Quyết định số 491/QĐ-TTg, ngày 16/4/2009 và Quyết định số 342/QĐ-TTg, ngày 20/02/2013.

1.10.2. Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển

1.10.2.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội để thực hiện một cách đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2020 nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị; xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc và môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh, trật tự được giữ vững.

Đẩy mạnh phong trào thi đua Trà Vinh cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, sự đồng thuận trong xã hội; phát huy tính năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành khắc phục khó khăn, thách thức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh, làm chuyển biến bộ mặt nông thôn trên tất cả các lĩnh vực, góp phần xây dựng tỉnh Trà Vinh trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

1.10.2.2. Mục tiêu cụ thể

Giữ vững và tiếp tục nâng cao chất lượng đối với các xã đã đạt chuẩn Nông thôn mới trong giai đoạn 2011 - 2015, xây dựng xã Nông thôn mới kiểu mẫu;

Cơ bản hoàn thành các công trinh thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của người dân: giao thông, điện, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế và cơ sở vật chất văn hóa; tạo nhiều mô hình sản xuất gắn với việc làm ổn định, thu nhập tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015 nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

Phấn đấu đến năm 2020 có 50% số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn Nông thôn mới và huyện Tiểu cần đạt chuẩn huyện Nông thôn mới, thị xã Duyên Hải hoàn thành nhiệm vụ xây dựng Nông thôn mới (theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Quyết định 558/QĐ-TTg, ngày 5/4/2016, của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013). Bình quân toàn tỉnh đạt 16,6 tiêu chí/xã; không còn xã dưới 14 tiêu chí, cụ thể:

+ Năm 2016: Có thêm 06 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, nâng tổng số toàn tỉnh có 23 xã đạt chuẩn Nông thôn mới

+ Năm 2017: Có thêm 08 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số đến cuối năm 2017 toàn tỉnh có 31 xã đạt chuẩn NTM và phấn đấu 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Giai đoạn 2018 - 2020: Có thêm 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số toàn tỉnh đến cuối năm 2020 có 44 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 51%; các xã còn lại đạt tò 14 tiêu chí trở lên trong bộ tiêu chí quôc gia vê nông thôn mới (trong năm, mỗi xã đạt thêm ít nhất 01 tiêu chí) và giữ vững các tiêu chí đã đạt chuẩn và trong số các xã đạt chuẩn Nông thôn mới, môi huyện, thị xã phải có 01 xã đạt chuẩn Nông thôn mới kiểu mẫu.

Giai đoạn 2021-2025: Phấn đấu 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 2 huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí mới và 1 thành phố, 1 thị xã hoàn thành nông thôn mới.

Giai đoạn 2026-2030: Cơ bản hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh theo Bộ tiêu chí hiện hành.

1.10.2.3. Nhiệm vụ, giải pháp

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, quan tâm hơn nữa đến phát triển sản xuất, kinh doanh trong nông thôn. Đối với những xã đã hoàn thành tiêu chí nông thôn mới, tập trung phấn đấu nâng cao chất lượng tiêu chí đã đạt được, xây dựng thành xã kiểu mẫu.

Tiếp tục lồng ghép và phát huy hiệu quả các nguồn lực để xây dựng nông thôn mới. Xây dựng đề án "Mỗi địa phương một sản phẩm đặc thù", hướng dẫn các xã điều chỉnh, bổ sung kế hoạch tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thực hiện công tác tuyên truyền, quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, của Tỉnh ủy về xây dựng nông thôn mới, nhất là Nghị quyết số 26-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Nghị quyết số 24/2010/NQ-CP ngày 24/10/2008 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW; Quyết định số 800/QĐ-TTg, ngày 04/6/2010, của thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020, Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Đồng thời tiếp tục xác định xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn dân.

Thực hiện phối hợp hiệu quả các nguồn vốn, ưu tiên tập trung cho đầu tư phát triển các mô hình sản xuất, nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm; gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Ưu tiên nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách cho các xã đặc biệt khó khăn, các xã bãi ngang ven biển, xã nghèo và xã có đông đồng bào dân tộc.

Tích cực triển khai chính sách khuyến khích tích tụ ruộng đất, tiến hành cơ giới hóa, tạo điều kiện sản xuất hàng hóa lớn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao năng suất lao động, sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp; tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ mạnh hơn nữa để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông thôn, nhất là các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp; tăng cường gắn kết 4 nhà (nhà nông, nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học) trong sản xuất nông nghiệp tạo chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm gắn thực hiện hiệu quả việc chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

Tập trung triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp phát triển; thúc đẩy và nhân rộng các mô hình liên doanh, liên kết có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Triển khai thực hiện có hiệu quả mô hình bảo hiểm trong nông nghiệp áp dụng cho các loại sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của địa phương. Thường xuyên cập nhật, phổ biến cách làm hay, các mô hình hiệu quả, gương điển hình tiên tiến về xây dựng nông thôn mới trên các phương tiện thông tin đại chúng gắn khuyến khích, động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân điển hình trong phong trào.

Củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới; tăng cường đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ cộng đồng ấp làm công tác xây dựng nông thôn mới. Giữ vững mục tiêu bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực nông thôn, đồng thời có biện pháp hạn chế tiêu cực, tệ nạn xã hội, kiềm chế tai nạn giao thông, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, nâng cao sức khỏe nhân dân trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội và đô thị hóa nông thôn; giải quyết có hiệu quả, kịp thời các mâu thuẫn, tranh chấp trên địa bàn dân cư góp phần xây dựng đời sống văn hóa đoàn kết, dân chủ, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của các vùng, miền. Có giải pháp tích cực xử lý cơ bản vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn, làng nghề, tạo cảnh quan môi trường nông thôn mới xanh, sạch, đẹp và cải thiện điều kiện sống của dân cư.

Tăng cường các biện pháp tổ chức, chỉ đạo thực hiện, tiếp tục kiện toàn và nâng cao năng lực hoạt động của Ban chỉ đạo phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn

mới các cấp. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát và xử lý nghiêm đối với những vi phạm của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện Chương trình.

2. **Công nghiệp - xây dựng**

2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp - xây dựng trên địa bàn tỉnh phải gắn kết với phát triển công nghiệp - xây dựng của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vùng ĐBSCL và cả nước.

- Trong giai đoạn 2016-2020: Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, đến năm 2020, phấn đấu toàn tỉnh có 4.000 doanh nghiệp. Đến năm 2030, ngành công nghiệp tiếp tục là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh, đồng thời hỗ trợ tích cực cho sản xuất nông nghiệp thông qua việc tiêu thụ các sản phẩm đầu ra của ngành này.

- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, tạo ra sản phẩm có giá trị, hàm lượng công nghệ và sức cạnh tranh cao. Củng cố và phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các cơ sở công nghiệp có qui mô sản xuất lớn và hiện đại. Phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho các công trình, dự án lớn trên địa bàn tỉnh như Trung tâm Điện lực Duyên Hải, hệ thống cảng, Luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu; xây dựng các nhà máy xử lý chất thải tại các khu công nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích khôi phục và phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống; hình thành các cụm tiểu thủ công nghiệp vệ tinh tại các trung tâm xã để sơ chế các nguyên liệu cung cấp cho các khu công nghiệp tập trung.

- Tập trung chuẩn bị nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp thông qua việc phát triển đa dạng các loại hình đào tạo và trên cơ sở nhu cầu thực tế. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ phát triển công nghiệp và chủ động tham gia vào quá trình phân công lao động khu vực và quốc tế.

- Phát triển công nghiệp hiệu quả và bền vững; bảo đảm an ninh quốc phòng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

- Về xây dựng: Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ của TW cùng với huy động các nguồn lực cộng đồng để đầu tư các công trình trọng điểm, đặc biệt là hạ tầng đô thị.

2.2. Mục tiêu phát triển

- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 19 – 20% giai đoạn 2016 – 2020.

- Phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn, chủ lực của tỉnh theo hướng bền vững như công nghiệp dược, chế biến nông, thuỷ sản, thực phẩm, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, da giày…

2.3. Ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

2.3.1. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu

2.3.1.1. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản

a. Chế biến thuỷ sản

Là tỉnh ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh có chiều dài bờ biển 65 km, nằm giữa 2 con sông Cổ Chiên và Sông Hậu, phía Đông Nam giáp biển Đông; hệ thống sông rạch đan xen nhau và đổ ra biển Đông thông qua cửa Cung Hầu và Định An, nên rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản, diện tích đất có khả năng

đưa vào nuôi trồng thủy sản 95.000 ha (trong đó, có 40.000 ha mặn-lợ, 40.000 ha vùng nước ngọt, khoảng 15.000 ha đất bãi bồi ven biển). Về khai thác hải sản, Trà Vinh có diện tích ngư trường khai thác hơn 45.536 hải lý vuông, trữ lượng thủy hải sản tương đối lớn.[32]

Định hướng phát triển ngành chế biến thuỷ sản:

- Gắn vùng sản xuất nguyên liệu với chế biến, gắn nhà máy chế biến thành phẩm với nhà máy chế biến thức ăn để tận dụng phụ phẩm thuỷ sản.

- Nâng công suất, đổi mới công nghệ các nhà máy hiện có, xây dựng mới nhà máy chế biến với công nghệ tiên tiến hiện đại, nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của khách hàng.

- Đa dạng hóa các sản phẩm chế biến, nhất là sản phẩm chế biến xuất khẩu, tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu trong tỉnh. Nâng cao tỷ lệ sản phẩm chế biến sâu và giảm dần các sản phẩm chế biến thô để nâng cao giá trị các sản phẩm xuất khẩu.

b. Chế biến lương thực

Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư hệ thống kho dự trữ, hệ thống sấy lúa, si lô tồn trữ nông sản có quy mô thích hợp theo từng cụm ở các huyện nhằm giảm tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch, đồng thời để thực hiện chính sách tiêu thụ hết nông sản của nông dân khi vào vụ thu hoạch, ổn định về số lượng, chất lượng nông sản xuất khẩu đồng thời đảm bảo cho người nông dân tiêu thụ nông sản có lời để phát triển sản xuất.

Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị công nghệ các nhà máy xay xát gạo, trang bị mới hệ thống cối giằng, xây dựng nhà kho chứa trấu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm chi phí sản xuất.

Các dự án trọng điểm được tỉnh ưu đãi thu hút đầu tư, như: nhà máy chế biến đậu phộng tại huyện Cầu Ngang, công suất 10.000 tấn. Nhà máy chế biến nông sản (nước giải khát từ trái cây, rau, củ, quả sấy…) tại huyện Cầu Kè và Tiểu Cần, công suất 2 triệu tấn. Nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu tại xã Long Đức (thành phố Trà Vinh), công suất 20.000 tấn; nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm tại huyện Trà Cú, công suất 20.000 tấn; nhà máy chế biến bánh kẹo tại huyện Tiểu Cần…

c. Chế biến rau quả

Nhu cầu trái cây của thị trường thế giới, đặc biệt là thị trường Mỹ, EU còn rất lớn và có xu hướng tăng lên, trong đó có rau quả chế biến;

Đối với thị trường nội địa, nhu cầu tiêu dùng rau quả ngày càng gia tăng cả về số lượng và những đòi hỏi cao về chất lượng. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc sử dụng các sản phẩm rau, quả chế biến cũng dần được người tiêu dùng chấp nhận thông qua hệ thống thương mại siêu thị đang phát triển mạnh ở các đô thị, các khu công nghiệp;

Định hướng phát triển:

- Tăng cường năng lực chế biến rau quả để có nhiều sản phẩm xuất khẩu

- Kêu gọi đầu tư các nhà máy chế biến rau quả sử dụng những thiết bị hiện đại để sản xuất rau quả sấy, rau quả muối, mứt quả, rau quả đóng hộp...

2.3.1.2. Công nghiệp hoá chất và sản phẩm hoá chất

Phát triển ngành công nghiệp hoá chất theo hướng hiện đại, bao gồm các lĩnh vực vô cơ và hữu cơ trọng yếu, đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng.

Trong đó tỉnh chú trọng phát triển các sản phẩm như sau:

- Các sản phẩm phục vụ cho ngành quang điện tử, chất dẻo tổng hợp

[32] http://wcag.mard.gov.vn/pages/news_detail.aspx?NewsId=10226

- Nhóm sản phẩm hóa dược và dược phẩm y tế;

- Hóa chất phục vụ nông nghiệp, bao gồm cả thuốc bảo vệ động vật nuôi và thực vật;

- Nhựa tiêu dùng và nhựa kỹ thuật, nhựa bao bì.

2.3.1.3. Công nghiệp hỗ trợ[33]

Ngành công nghiệp cơ khí, điện tử, thiết bị điện là ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò then chốt trong sự nghiệp công nghiệp hoá, đảm nhiệm vai trò phụ trợ cho các ngành kinh tế của tỉnh.

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý ở ven biển, có cảng biển, huy động và khai thác các nguồn lực để phát triển ngành cơ khí của tỉnh theo định hướng công nghệ cao và giá trị gia tăng cao, đảm nhiệm tốt vai trò cung cấp các sản phẩm cơ khí cho các ngành kinh tế của tỉnh, trong đó ưu tiên phát triển các sản phẩm cơ khí giao thông vận tải, cơ khí chế biến nông lâm hải sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp, cơ khí năng lượng, cơ khí xây dựng - thủy lợi và cơ khí phục vụ tiêu dùng của nhân dân.

Định hướng phát triển:

- Sản xuất công nghiệp hóa chất tập trung trong các khu, cụm công nghiệp. Thực hiện triệt để kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất hóa chất gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp, kết hợp đầu tư cải tạo, nâng cấp và đổi mới thiết bị, công nghệ để bảo vệ môi trường.

- Đầu tư theo chiều sâu, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm, phát huy tối đa công suất của các cơ sở sản xuất hiện có.

- Đầu tư phát triển các sản phẩm hóa dược đáp ứng nhu cầu thuốc chữa bệnh. Đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng và mẫu mã cạnh tranh với thị trường trong và ngoài nước.

2.3.1.4. Công nghiệp cơ khí, điện tử, thiết bị điện

Ngành công nghiệp cơ khí, điện tử, thiết bị điện là ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò then chốt trong sự nghiệp công nghiệp hoá, đảm nhiệm vai trò phụ trợ cho các ngành kinh tế của tỉnh.

Phát huy lợi thế về vị trí địa lý ở ven biển, có cảng biển, huy động và khai thác các nguồn lực để phát triển ngành cơ khí của tỉnh theo định hướng công nghệ cao và giá trị gia tăng cao, đảm nhiệm tốt vai trò cung cấp các sản phẩm cơ khí cho các ngành kinh tế của tỉnh, trong đó ưu tiên phát triển các sản phẩm cơ khí giao thông vận tải, cơ khí chế biến nông lâm hải sản, cơ khí phục vụ nông nghiệp, cơ khí năng lượng, cơ khí xây dựng - thủy lợi và cơ khí phục vụ tiêu dùng của nhân dân.

Định hướng phát triển:

- Ngành cơ khí chế tạo tỉnh cần hướng hoạt động, tập trung phục vụ các ngành, các lĩnh vực mà tỉnh có lợi thế so sánh như: công nghiệp chế biến nông – lâm - thuỷ sản và thực phẩm, đánh bắt thủy sản, ... làm công nghiệp phụ trợ cho ngành điện lực. Đa dạng hoá sản phẩm cơ khí phục vụ tiêu dùng và đời sống nhân dân.

---

[33] Tỉnh Trà Vinh đang ưu tiên kêu gọi đầu tư 17 dự án công nghiệp hỗ trợ, với tổng vốn đầu tư 1.955 tỷ đồng tại các khu công nghiệp và kinh tế trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2017-2025. Cụ thể, tỉnh ưu tiên kêu gọi đầu tư các nhà máy sản xuất ở lĩnh vực phụ tùng, cơ phận, chi tiết máy móc, sản xuất bạc đạn, khuôn mẫu, chế tạo, lắp ráp thiết bị điện, gia công cơ khí phục vụ ngành chế biến, các nhà máy sản xuất dụng cụ, linh kiện điện, lắp ráp và chế tạo hàng điện tử.- Tỉnh cũng ưu tiên kêu gọi đầu tư các nhà máy sản xuất nhựa kỹ thuật phục vụ đóng tàu, sản xuất bao bì nhựa, nhựa cao cấp, phụ liệu may, đế, gót giày, dây kéo, nhãn mác...

- Tỉnh phấn đấu có 15 doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ vào năm 2020 và 30 doanh nghiệp hoạt động ở lĩnh vực này vào năm 2025.

- Tham gia cung cấp thiết bị, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn phục vụ cho quá trình đổi mới ở các chương trình và dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh; tập trung vào phục vụ dự án điện lực Duyên Hải.

- Phát triển ngành cơ khí giao thông thuỷ, nâng cao năng lực cải tạo, sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thuỷ. Trong đó: Phát triển cơ khí đóng tàu cũng như dịch vụ sửa chữa cơ - điện phục vụ đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Trọng tâm là cơ khí sửa chữa tàu thuyền, máy thủy phục vụ vận tải và khai thác hải sản. Từng bước phát triển một số nhà máy đóng tàu cỡ nhỏ và vừa, tăng cường khả năng cơ khí dịch vụ tại chỗ cho thiết bị năng lượng, điện lực.

2.3.1.5. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển sản xuất VLXD gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái.

Tiếp tục đầu tư chiều sâu nhằm nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh để tham gia hội nhập, mở cửa với khu vực và thế giới.

Định hướng phát triển:

- Tập trung phát triển các loại vật liệu trang trí và hoàn thiện, các loại tấm lợp bằng vật liệu nhẹ phù hợp với đặc điểm của tỉnh, các loại vật liệu thay thế gỗ sử dụng cho đóng ghe, thuyền phục vụ nông thôn.

- Từ nguồn tro xỉ từ nhà máy nhiệt điện, tỉnh Trà Vinh cần tập trung chủ yếu sản xuất vật liệu xây dựng có sử dụng nguồn nguyên liệu từ tro, xỉ than; các sản phẩm còn lại (cát xây dựng, xi măng, sắt,…) chủ yếu nhập từ các tỉnh lân cận và thành phố Hồ Chí Minh.

- Trước năm 2020, tỉnh Trà Vinh sẽ chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất sét nung bằng lò thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục và lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch.

2.3.1.6. Công nghiệp dệt may – da giày

Phát triển ngành dệt may – da giày ngoài đáp ứng nhu cầu xuất khẩu còn phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân, tạo việc làm cho người lao động, giải quyết lao động dôi dư từ nông nghiệp chuyển sang.

Định hướng phát triển:

- Đối với ngành dệt may:

+ Giảm dần việc gia công tiến tới xuất khẩu trực tiếp với giá trị quốc gia ở mức cao nhất.

+ Mở rộng thị trường xuất khẩu bằng cách ổn định các thị trường truyền thống và tìm kiếm các thị trường mới. Chú trọng thị trường nội địa trong từng tỉnh và các tỉnh lân cận.

+ Tăng hàm lượng chất xám bằng cách chủ động sáng tạo mẫu mã để theo kịp khuynh hướng thời trang của thế giới.

- Đối với ngành da giày: tập trung phát triển hướng ra xuất khẩu, chuyển mạnh từ gia công sang mua nguyên liệu bán thành phẩm, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu.

2.3.1.7. Công nghiệp năng lượng

Trong thời gian tới nhu cầu dùng điện sẽ tăng rất mạnh, đặc biệt là nhu cầu điện của các phụ tải lớn tập trung tại các Khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế tổng hợp Định An, các khu đô thị, các dự án sản xuất công nghiệp lớn khác … Tỷ trọng điện cho công nghiệp sẽ chiếm áp đảo; trong khi đó nhu cầu điện cho dịch vụ, du lịch cũng tăng cao; điện cho nông nghiệp, nông thôn đang chiếm tỷ trọng thấp, song cũng sẽ tăng mạnh

trong thời gian tới bởi xu thế chuyển đổi cơ cấu sản xuất, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Công nghiệp điện lực trên địa bàn Tỉnh sẽ tập trung phát triển nhiệt điện than bởi thuận lợi về cảng biển để thu nhận than.

Ngoài ra, Trà Vinh có tiềm năng điện gió, điện mặt trời vì ở khu vực nhiều nắng, gió; Đặc biệt có thể thử nghiệm sản xuất điện mặt trời, điện gió một cách hiệu quả cho các địa bàn vùng sâu, vùng xa mà điện lưới không thể kéo tới.

Định hướng phát triển:

- Mục tiêu là đảm bảo cấp điện an toàn, liên tục cho các phụ tải công nghiệp, dịch vụ, thủy hải sản và các nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.
- Giảm tổn thất, tăng hiệu quả khai thác lưới điện; ưu tiên các phụ tải dùng cho sản xuất công nghiệp, đảm bảo an ninh, quốc phòng.
- Đảm bảo môi trường tại các nhà máy nhiệt điện than tại Trung tâm Điện lực Duyên Hải.
- Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng và nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2 dự kiến đến năm 2020 sẽ hoàn thành.
- Về phát triển điện gió: xây dựng nhà máy điện gió Hàn Quốc – Trà Vinh với quy mô công suất 144 MW.

(Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư xem phụ lục 6)

2.3.2. Quy hoạch các khu kinh tế, khu, cụm công nghiệp

Quan điểm phát triển

- Phát triển các KKT, KCN tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế, điều kiện tự nhiên, nhất là khai thác các lợi thế từ các công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh để đẩy mạnh thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội đồng bộ, góp phần tăng trưởng kinh tế trên các lĩnh vực, tạo nền tảng vững chắc đến năm 2025 Trà Vinh cơ bản trở thành tỉnh phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại.
- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng ngoài và trong hàng rào các KCN, KKT. Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các KCN, KKT.
- Đến năm 2020, phát triển đồng bộ cảng nước sâu và hệ thống logistics, Khu công nghiệp – Dịch vụ đô thị trong khu kinh tế Định An (giai đoạn 1).
- Phát triển các KCN, KKT đồng bộ với đào tạo nguồn nhân lực, phát triển các cơ sở dạy nghề; các công trình hạ tầng xã hội như nhà ở, trường học, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao...,tạo điều kiện cải thiện đời sống cho người lao động, nhất là lao động di cư từ nơi khác đến các KCN tập trung
- Chú trọng phát triển các CCN, làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn tập trung.
- Phấn đấu đến năm 2025, cơ bản hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế (giai đoạn 1), thu hút đầu tư dự án Khu công nghiệp – Dịch vụ đô thị, cảng nước sâu và phát triển hệ thống logistics trở thành Khu kinh tế trọng điểm phát triển mạnh ở khu vực ĐBSCL.

Định hướng phát triển

Định hướng quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, trên địa bàn Tỉnh sẽ có 03 khu công nghiệp với tổng diện tích 549,98 ha. Trong đó:

- Khu công nghiệp Long Đức tổng diện tích 100 ha đang hoạt động, cơ bản lấp đầy toàn bộ diện tích đất công nghiệp cho thuê.
- Khu công nghiệp thành lập mới:

+ Khu công nghiệp Cầu Quan (2 giai đoạn) tại thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần (225 ha) và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè (25 ha) với tổng diện tích quy hoạch 250 ha, giai đoạn 1 thực hiện 130,33 ha, mời gọi đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

+ Khu công nghiệp Cổ Chiên tại xã Đại Phước, huyện Càng Long với tổng diện tích quy hoạch 200 ha, mời gọi đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

- Định hướng bố trí các ngành công nghiệp trong khu công nghiệp: Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất thực thẩm khác; sản xuất đồ uống không cồn; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng từ xỉ than; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; sản xuất thiết bị điện; đóng tàu và thuyền; các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Bảng 65: Danh mục quy hoạch các Khu CN tỉnh Trà Vinh đến năm 2020

Đvt: ha

TT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích
	Tổng		**549,98**
A	**Khu quy hoạch đã có tiếp tục đầu tư**		**100**
1	Khu CN Long Đức	Xã Long Đức TP.Trà Vinh	100
B	**Quy hoạch đã duyệt và chuẩn bị đầu tư hạ tầng**		**449,98**
1	Khu CN Cầu Quan	TT Cầu Quan H. Tiểu Cần	250
2	Khu CN Cổ Chiên	Xã Đại Phước H. Càng Long	199,98

Khu kinh tế Định An

Trong khu kinh tế Định An có các khu công nghiệp nội khu nhưng không tính vào các khu công nghiệp trên địa bàn Tỉnh, vì hoạt động theo mô hình riêng.

Về định hướng phát triển khu Kinh tế Định An (quy mô 39.020 ha) có diện tích đất dành cho khu công nghiệp như sau:

- Khu công nghiệp Định An: Diện tích 591 ha, thuộc xã Định An và Đôn Xuân.

- Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu: Diện tích 934 ha, thuộc xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu.

- Khu công nghiệp Ngũ Lạc: Diện tích 936 ha, thuộc xã Ngũ Lạc.

- Khu dịch vụ công nghiệp: Diện tích 305 ha, thuộc xã Ngũ Lạc, bố trí các loại dịch vụ và phụ trợ cho các khu công nghiệp như kho bãi, trưng bày sản phẩm…

- Khu kho ngoại quan (logistic): Diện tích 101 ha, thuộc xã Đôn Xuân, có chức năng bốc dỡ đóng gói, trung chuyển hàng hóa từ 2 cảng Long Toàn và Trà Cú cho các khu công nghiệp.

- Trung tâm điện lực Duyên Hải: diện tích khoảng 289 ha, thuộc địa phận xã Dân Thành.

Quy hoạch các cụm công nghiệp

Theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết

định 1967/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 thì đến năm 2025, tỉnh Trà Vinh phát triển 13 cụm công nghiệp, cụ thể như sau:

- Cụm CN TP.Trà Vinh, diện tích 50 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông đấu nối trực tiếp với HL4 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, thành phố theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 200 tỷ đồng.

- Cụm CN huyện Cầu Kè: diện tích 50 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông: đấu nối trực tiếp với ĐT915 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 200 tỷ đồng.

- Cụm CN huyện Cầu Kè: diện tích 20 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông: đấu nối với ĐT915 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 80 tỷ đồng

- Cụm CN huyện Tiểu Cần: diện tích 50 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông: đấu nối trực tiếp với QL54 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 200 tỷ đồng.

- Cụm CN huyện Tiểu Cần: diện tích 40 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông: đấu nối trực tiếp với ĐT915 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 160 tỷ đồng

- Cụm CN Huyện Châu Thành: diện tích 100 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông, đấu nối trực tiếp với QL60 hoặc đấu nối trực tiếp với ĐT915B được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 400 tỷ đồng.

- Cụm CN Huyện Cầu Ngang: diện tích 120 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông: đấu nối trực tiếp với HL23 và HL20, QL53 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 480 tỷ đồng.

- Cụm CN Huyện Trà Cú: diện tích 40 ha. Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông: đấu nối trực tiếp với HL28 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh. Cấp điện, cấp nước, viễn thông: Đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng: 160 tỷ đồng.

- Cụm CN Càng Long tại xã An Trường, Huyện Càng Long: Diện tích 48 ha với các đặc điểm sau: Điều kiện kết nối cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào: Giao thông: đấu nối trực tiếp với QL53, HL31 được nhà nước đầu tư hoàn chỉnh; Cấp điện, cấp nước, viễn thông: đấu nối trực tiếp với hệ thống chung của khu vực, huyện theo đúng quy định của các ngành. Nhu cầu vốn đầu tư hạ tầng 192 tỷ đồng

Bảng 66: Danh mục quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Đvt: Ha

TT	Tên Cụm công nghiệp	Tổng số cụm CN	Diện tích quy hoạch	Ghi chú
	Tổng	13	518	(*)
1	TP. Trà Vinh	1	50	
2	H. Châu Thành	2	100	
3	H. Càng Long	2	48	
4	H. Cầu Kè	2	70	
5	H. Tiểu Cần	2	90	
6	H. Trà Cú	1	40	
7	H. Cầu Ngang	3	120	

(*) Ghi chú: Giai đoạn 2017-2020 ưu tiên đầu tư thành lập 05 cụm CN tại các địa bàn như: Tp. Trà Vinh, Huyện Châu Thành, Càng Long, Tiểu Cần.

Bảng 67: So sánh với QH 2011

STT	Nội dung	Giai đoạn 2011 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2030
		Qh 11	Hiện trạng 2016	Điều chỉnh
I	**KCN**			
1	KCN Long Đức	Mở rộng quy mô từ 100,6 ha lên 216 ha ngay trong thời kỳ 2009-2015	Quy mô:100 ha. Trong đó, đất công nghiệp là 75,35 ha.	
		Tập trung xây dựng hoàn thiện và lấp đầy diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê	Đã hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng giao thông, điện, nước, viễn thông	
			Khu công nghiệp Long Đức đang hoạt động với tỷ lệ lấp đầy khoảng 95%, thu hút được 31 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư 2.578,8 tỷ đồng	

STT	Nội dung	Giai đoạn 2011 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2030
		Qh 11	Hiện trạng 2016	Điều chỉnh
			(13 dự án có vốn nước ngoài, tổng vốn đầu tư 114,47 triệu USD; 18 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư 469,4 tỷ đồng. Tính đến nay KCN Long Đức có 22 dự án đang hoạt động.	
2	KCN Cầu Quan	Thành lập mới với quy mô 120 ha	Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đông Đô miền Nam, vốn đầu tư khoảng 850 tỷ đồng	250 ha (2 giai đoạn): giai đoạn 1: đầu tư 130,33 ha; giai đoạn 2 đầu tư 119,67 ha còn lại
3	KCN Cổ Chiên	Thành lập mới với quy mô 200 ha giai đoạn 2016 - 2020	Diện tích: 200 ha	Tiếp tục kêu gọi đầu tư
			Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư cho Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Đông Đô miền Nam, vốn đầu tư khoảng 1.200 tỷ đồng	
II	**CỤM CN**			
Huyện Càng Long				
1		CCN và TTCN xã An Trường, huyện Càng Long, diện tích 23 ha	Hiện nay các cụm công nghiệp chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng do chưa có chủ đầu tư hạ tầng,	**Hai cụm CN Càng Long 48 ha**

STT	Nội dung	Giai đoạn 2011 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2030
		Qh 11	Hiện trạng 2016	Điều chỉnh
Tp Trà Vinh			tỉnh đang tăng cường kêu gọi đầu tư, hiện chỉ có 02 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng (CCN Phú Cần và CCN huyện Càng Long)	
2		CCN Láng Thé, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, diện tích 02 ha		**Cụm CN Tp. Trà Vinh 50 ha**
Huyện Châu Thành				
3		CCN Vĩnh Bảo, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, diện tích 50 ha		**Hai cụm CN ở huyện Châu Thành 100 ha**
Huyện Cầu kè		CCN và TTCN Vàm Bến Cát, huyện Cầu Kè, diện tích 50 ha		**Hai cụm CN ở huyện Cầu Kè 70 ha**
4				
5		CCN Tư Mỹ Văn, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè, diện tích 10 ha		
Huyện Tiểu Cần				
6		CCN giày da Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, diện tích 31 ha		**Hai cụm CN ở huyện Tiểu Cần 90 ha**
7		CCN Rạch Lợp, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, diện tích 2 ha		
Huyện Trà Cú				
8		CCN và TTCN xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, diện tích 51 ha		Cụm CN ở huyện Trà Cú 40 ha

STT	Nội dung	Giai đoạn 2011 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2030
		Qh 11	Hiện trạng 2016	Điều chỉnh
		CCN giày da Trà Cú, diện tích 14 ha		
Huyện Cầu Ngang				
9		CCN Vàm Lầu, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, diện tích 48 ha		**Ba cụm CN ở huyện Cầu Ngang 120 ha**
Huyện Duyên Hải				
		CCN Long Toàn, Duyên Hải, diện tích 15 ha		

Mặc dù, theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết định 1967/QĐ-UBND ngày 19/11/2014 thì đến năm 2025, tỉnh Trà Vinh phát triển 13 cụm công nghiệp. Tuy nhiên, để phù hợp với thực tế với chiến lược lâu dài và toàn diện quy hoạch xác định mỗi huyện 1 cụm công nghiệp. Trong điều kiện hiện tại của tỉnh, nguồn ngân sách còn hạn chế, tiềm lực thu hút đầu tư còn hạn hẹp, điều kiện tác động ngoại vi chưa cao, doanh nghiệp chưa phát triển mạnh trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Trà Vinh cần ưu tiên phát triển trước các cụm công nghiệp nằm tại các đô thị lớn có sức hút mạnh, khơi dậy tiềm lực dễ dàng hơn, tận dụng việc kết nối giao thông đô thị, khả năng thông thương … Thời kỳ này tỉnh ưu tiên phát triển trước 5 cụm công nghiệp tại các địa bàn có nhiều lợi thế như: Thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần.

Nếu điều kiện chung của cả nước, của vùng ĐBSCL, của Tỉnh có diễn biến tích cực, Tỉnh tiếp tục quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp tiếp theo để đầu tư phát triển phù hợp với diễn biến chung của Tỉnh cũng như của Vùng và vả nước.

2.3.3. Làng nghề truyền thống

Khôi phục và phát triển một số nghề truyền thống, sản xuất sản phẩm thủ công mỹ nghệ, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tạo điều kiện phát triển các ngành nghề mới ở nông thôn để sử dụng các nguồn nguyên liệu tại chỗ và giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân.

Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ quảng bá thương hiệu và mở rộng thị trường xuất khẩu để tăng thu ngoại tệ của sản phẩm thủ công truyền thống.

Phát triển gắn với du lịch: Phát triển du lịch làng nghề góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống một cách bền vững. Đây là bước đi cần thiết vì không chỉ mở rộng thị trường, mở ra nhiều cơ hội để thúc đẩy việc phát triển sản xuất các sản phẩm làng nghề truyền thống mà quan trọng hơn là còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong mỗi làng nghề.

Chú trọng xây dựng nguồn nhân lực: Thực tế hiện nay tại các làng nghề truyền thống là đang thiếu nguồn nhân lực, đặc biệt là thợ lành nghề, thợ tạo mẫu. Lao động

làng nghề nhìn chung vừa thiếu vừa yếu, trong khi các nghệ nhân tâm huyết với nghề thì ngày càng già yếu và ít dần, lực lượng lao động trẻ lại không thiết tha với nghề. Từ đó, tạo sự hẫng hụt nguồn nhân lực kế cận cả về số lượng cũng như chất lượng.

Tỉnh cần có chính sách thông thoáng để các cơ sở sản xuất có tiềm năng phát triển nhưng thiếu vốn dễ tiếp cận nguồn vốn như có cơ chế cho vay ưu đãi, ưu đãi thuế… Mặt bằng sản xuất cũng đang là một khó khăn mà các làng nghề truyền thống muốn mở rộng quy mô sản xuất đang gặp phải. Vì vậy, tỉnh cần có cơ chế, chính sách giao đất, hợp đồng cho thuê đất để các cơ sở sản xuất ở làng nghề truyền thống có thể mở rộng quy mô. Song song đó, cũng cần tạo điều kiện cho các làng nghề truyền thống tiếp cận được các thông tin về công nghệ, khoa học - kỹ thuật, thị trường; hỗ trợ và tạo điều kiện cho các làng nghề tham gia hội chợ, triển lãm, hội thảo… để họ tự tiếp cận thông tin.

- Bảo tồn và phát triển làng nghề hiện có, đồng thời phát triển thêm các làng nghề mới như:

+ Làng nghề sản phẩm từ tơ xơ dừa, cọng lá dừa, dệt chiếu lát ở các ấp của xã Đức Mỹ - huyện Càng Long;

+ Làng nghề truyền thống tôm khô Vinh Kim - huyện Cầu Ngang;

+ Làng nghề sản xuất cốm dẹp Nhị Trường – huyện Cầu Ngang

+ Làng nghề sản xuất muối ở xã Đông Hải, xã Dân Thành huyện Duyên Hải.

- Phát triển ngành nghề mới: Đẩy mạnh phát triển nghề thủ công mỹ nghệ và sinh vật cảnh ở các huyện, thị, trong đó tập trung chủ yếu ở Phường 1, Phường 4, Long Đức - Tp. Trà Vinh và các thị trấn trung tâm các huyện. Phát triển nghề bảo quản và chế biến rau quả ở thành phố Trà Vinh, thị trấn, thị tứ các huyện thị.

2.3.4. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

- Tiếp tục đầu tư vào các ngành CN mũi nhọn, tập trung phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, chú trọng vào vùng nguyên liệu sạch, ổn định, chất lượng cao để làm tăng giá trị thương mại của sản phẩm.

- Phối hợp với các cơ quan Báo, Đài Phát thành và Truyền hình địa phương và báo ngành, tăng cường tuyên truyền, quảng bá nhằm tôn vinh, giới thiệu rộng rãi các sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh.

- Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử thông qua các chương trình tập huấn, tuyên truyền nâng cao trình độ và nhận thức về ứng dụng thương mại điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia giao dịch trực tuyến trên sàn thương mại điện tử nhằm đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất, xuất khẩu và quản lý hoạt động của doanh nghiệp.

- Phổ biến, thông tin kịp thời cơ chế chính sách hiện hành của nhà nước tạo điều kiện doanh nghiệp sớm tiếp cận các chính sách, cơ chế hỗ trợ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, cải tiến mẫu mã nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

- Tạo môi trường gắn kết giữa các doanh nghiệp với các tổ chức và cá nhân nhà khoa học, các tổ chức khoa học viện trưởng cơ quan nghiên cứu nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường khoa học công nghệ.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ để đẩy mạnh sản xuất các loại máy nông nghiệp phục vụ các khâu gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch nông sản theo hướng đồng bộ.

- Đẩy mạnh hoạt động khuyến công, nhất là khuyến công ở nông thôn, xây dựng chương trình phát triển công nghiệp nhằm chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

- Tăng cường sự hợp tác giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL trong phát triển công nghiệp (xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, xúc tiến đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp...). Nghiên cứu mô hình cụm liên kết công nghiệp (cluster) của một số ngành công nghiệp chủ lực của vùng để phát triển nhân rộng.

2.4. Ngành xây dựng

2.4.1. Quan điểm, định hướng phát triển

Phát triển ngành xây dựng trên cơ sở huy động mọi thành phần kinh tế tham gia nhằm triển khai tổ chức thực hiện đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các công trình dự án đã được xác định trong các Chương trình, đề án, dự án, quy hoạch phát triển về kết cấu hạ tầng KT-XH của tỉnh.

Tập trung nguồn lực thực hiện tái cơ cấu ngành xây dựng nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các sản phẩm xây dựng chủ yếu của tỉnh.

- *Về lĩnh vực đầu tư xây dựng:* Xây dựng được hầu hết các công trình xây dựng thiết yếu bảo đảm chất lượng, thẩm mỹ, tiết kiệm năng lượng, có giá thành cạnh tranh. Hạn chế tối đa việc điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh tiến độ dự án để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công. Nâng cao chất lượng tư vấn; đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng, công bằng và minh bạch giữa các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn.

- *Về lĩnh vực phát triển đô thị:* Phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch, xác định các khu vực phát triển đô thị có động lực tạo sức phát triển lan tỏa để ưu tiên tập trung các nguồn lực đầu tư giai đoạn đầu. Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật tạo môi trường bền vững tránh ảnh hưởng tiêu cực do quá trình đô thị hóa như ô nhiễm môi trường, phá hủy hệ sinh thái tự nhiên.

- *Về lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản:* Phát triển thị trường bất động sản ổn định, đồng thời triển khai nhiều loại hình kinh doanh bất động sản đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường nhằm khắc phục tình trạng lệch pha cung cầu và tồn đọng bất động sản làm ảnh hưởng đến sự phát triển KT-XH của tỉnh.

- *Về các doanh nghiệp xây dựng:* Tạo mọi điều kiện thuận lợi và môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng. Nâng cao năng lực hoạt động các tổ chức tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng trên địa bản tỉnh từng bước đạt trình độ ngang tầm và đủ sức cạnh tranh với các tổ chức, nhà thầu lớn trong khu vực và các thành phố lớn trong cả nước.

2.4.2. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển

1- Tỉnh nghiên cứu xây dựng kế hoạch chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh trên các lĩnh vực như:

Lĩnh vực đầu tư xây dựng: Tập trung đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm và mang tính đột phá phát triển của tỉnh, không đầu tư dàn trải, gây thất thoát, lãng phí. Đảm bảo nghiêm túc tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, nguồn vốn được hỗ trợ từ các nước như vốn ODA. Tăng dần tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách, đẩy mạnh mô hình đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP). Kêu gọi thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các

dự án đầu tư xây dựng trên cơ sở phù hợp với các quy hoạch phát triển đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản: nghiên cứu xây dựng Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn đến năm 2030[34] phù hợp với các chương trình, đề án nhà ở trọng điểm giai đoạn 2011-2020 đã được Chính phủ phê duyệt như: Chương trình đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; Chương trình đầu tư xây dựng nhà ở cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng; Chương trình phát triển nhà ở cho công nhân tại các KCN; Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ khu vực ĐBSCL (giai đoạn 2); Chương trình hỗ trợ hộ nghèo khu vực nông thôn cải tạo nhà ở; Chương trình cải tạo, nâng cấp các khu nhà ở cũ để chỉnh trang đô thị theo quy hoạch…

Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Sản xuất vật liệu xây dựng thông thường đáp ứng nhu cầu trong nước và một phần xuất khẩu. Chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng bảo đảm các tiêu chuẩn trong nước, một số đáp ứng tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. Đầu tư sản xuất các vật liệu cao cấp có giá trị lớn phục vụ thi công các công trình có yêu cầu kỹ thuật, chất lượng cao, hạn chế nhập khẩu. Nghiên cứu, sản xuất các loại vật liệu xây dựng thay thế dần cát lấp, cát xây đang dần cạt kiệt; vật liệu không nung thay thế các gạch nung thủ công.

2- Thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng cơ bản: tỉnh cần quan tâm chỉ đạo hoàn thành một số công trình, dự án trọng điểm như: giao thông nông thôn theo tiêu chí, xã nông thôn mới, thiết chế văn hóa, hệ thống thủy lợi, các bệnh viện tuyến tỉnh, công trình giao thông trọng điểm … để từ đó tạo động lực quan trọng và sức lan tỏa nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển KT-XH của tỉnh. Theo đó các ngành và địa phương cần quan tâm tập trung thực hiện có hiệu quả các giải pháp cơ bản, chủ yếu sau:

- Thực hiện tốt công tác triển khai quán triệt và thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, các văn bản hướng dẫn thi hành và Chỉ thị của UBND tỉnh về triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo chất lượng công trình; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia làm công tác xây dựng cơ bản nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Triển khai hiệu quả tái cơ cấu đầu tư công, tiếp tục đổi mới, hoàn thiện các chính sách và cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư nguồn vốn nhà nước theo các quy định của Luật Đầu tư công. Gắn việc triển khai các cơ chế chính sách mới, với tăng cường các biện pháp quản lý, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả; xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, kiểm soát chặt chẽ các dự án khởi công mới; thực hiện công khai minh bạch trong đầu tư công. Sau khi kế hoạch đầu tư công trung hạn được phê duyệt, các sở, ban, ngành, địa phương rà soát, xem xét mục tiêu phát triển của từng lĩnh vực để sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư, đảm bảo tính cấp bách, tính kịp thời để chuẩn bị các thủ tục đầu tư cho phù hợp. Tăng cường sự phối hợp giữa các chủ đầu tư, địa phương tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tổ chức triển khai thi công.

---

[34] Giai đoạn 2012- 2015 và định hướng đến năm 2020 đã được ban hành theo Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 1/8/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh

Tập trung triển khai đầu tư các dự án đã được cấp thẩm quyền thông qua và phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 – 2020, phấn đấu hoàn thành đúng tiến độ dự án đưa vào khai thác sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Tăng cường sự phối hợp giữa các chủ đầu tư, địa phương tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tổ chức triển khai thi công.

- Đẩy mạnh công tác triển khai các dự án đầu tư tạo vốn từ quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng, vừa tự cân đối vốn cho dự án, vừa bổ sung thêm nguồn ngân sách chi đầu tư phát triển.

- Tổ chức đội ngũ cán bộ đủ năng lực, trình độ ở các sở ngành để thực hiện công tác thẩm định các dự án đầu tư công. Tiếp tục củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, điều hành của các Ban Quản lý dự án ở các ngành và địa phương. Các chủ đầu tư và Ban Quản lý dự án tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA…

- Tăng cường quản lý công tác đấu thầu và trách nhiệm của cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; lập, phê duyệt phương án bồi thường giải phóng mặt bằng; nâng cao năng lực, tăng cường trách nhiệm và sự phối hợp giữa các ngành, địa phương và chủ đầu tư giải quyết có hiệu quả các vướng mắc, nhất là trong công tác giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư.

3. Thương mại, dịch vụ và du lịch

3.1. Thương mại - dịch vụ

3.1.1. Quan điểm phát triển

Thương mại – du lịch được xem là một trong những ngành góp phần đem lại giá trị gia tăng cao và tạo nhiều chuyển biến tích cực cho nền kinh tế nếu tiềm năng của ngành được khai thông. Do vậy phát triển thương mại tỉnh Trà Vinh từ nay đến năm 2030 sẽ tập trung vào một số quan điểm chính sau:

Phát huy mọi nguồn lực và tiềm năng để thương mại trở thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp ngày càng nhiều vào giá trị gia tăng của tỉnh. Đồng thời góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo việc làm cho nhiều lao động, góp phần nâng cao mức sống dân cư.

Phát triển thương mại tỉnh Trà Vinh theo hướng văn minh, hiện đại trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ tham gia thị trường. Đồng thời đẩy mạnh thu hút đầu tư và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thương mại uy tín trong và ngoài nước đầu tư phát triển các hoạt động thương mại trên địa bàn.

Tăng cường hợp tác, phát triển trong lĩnh vực thương mại trong và ngoài tỉnh. Đặt sự phát triển thương mại tỉnh Trà Vinh gắn bó chặt chẽ với sự phát triển thương mại của các tỉnh trong Vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, đẩy nhanh tiến trình hội nhập với kinh tế quốc tế. Trong đó chú trọng đến hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại đảm bảo phù hợp với các quy hoạch ngành đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt như: Quy hoạch tổng thể thương mại Việt Nam, Quy hoạch hệ thống trung tâm logistics, Quy hoạch chợ, Quy hoạch hệ thống trung tâm hội chợ, triển lãm, Quy hoạch siêu thị và trung tâm thương mại…

Phát triển thương mại chú trọng đến yêu cầu nâng cao năng lực và vai trò của quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương mại của địa phương. Xây dựng môi

trường phát triển thương mại vừa tạo thuận lợi cho các chủ thể tham gia, vừa đảm bảo cạnh tranh lành mạnh, ổn định thị trường, bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển ngành thương mại trên cơ sở khai thác những tiềm năng, lợi thế, thích ứng với yêu cầu phát triển. Từng bước đưa thành phố Trà Vinh, thị trấn Định An, thị xã Duyên Hải, Tiểu Cần trở thành các trung tâm trong hệ thống trung tâm thương mại dịch vụ của vùng ĐBSCL và đưa Trà Vinh trở thành một trong những trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng.

Bên cạnh nguồn vốn ngân sách, tích cực thu hút vốn từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước, hộ cá thể đầu tư phát triển, từng bước xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết của nhà nước.

Phát triển hệ thống phân phối rộng khắp nhằm đáp ứng nhu cầu hàng hoá phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt ngày càng cao của người dân trên địa bàn. Phát huy vai trò định hướng và thúc đẩy sản xuất phát triển của các hoạt động thương mại. Tổ chức tốt việc tiêu thụ nông - thuỷ sản, hàng tiểu thủ công nghiệp, góp phần tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội.

Đẩy nhanh việc đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu, tăng dần tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chế biến sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng cho nền kinh tế.

Bảng 68: Dự báo một số chỉ tiêu chính trong phát triển thương mại tỉnh Trà Vinh

ĐVT: tỷ đồng, triệu USD

	2010	2015	2020	2030	TTBQ GĐ 2011-2015	TTBQ GĐ 2016-2020	TTBQ GĐ 2021-2030
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (tỷ đồng)	8.132,1	15.865,4	37.400	120.427	14,30	18,71	12,40
Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	174,563	447,12	750	2.369	20,70	10,99	12,19
Kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	28,999	187,48	250	660	45,25	5,9	10,20

Trong xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thời gian tới sự phát triển năng động hơn của các ngành sản xuất và dịch vụ trên địa bàn sẽ tạo nền tảng quan trọng cho phát triển thương mại. Mặt khác, việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông thuận lợi hơn sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn mở rộng giao thương với các tỉnh trong khu vực. Do vậy, hệ thống phân phối và tiêu dùng dân cư sẽ phát triển mạnh mẽ hơn.

Phấn đấu trung bình giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh Trà Vinh tăng bình quân 12,4%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh Trà Vinh tăng bình quân ổn định ở mức 12,4%/năm giai đoạn 2021-2030.

Thương mại quốc tế

Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, xúc tiến thương mại mở rộng thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu. Đồng thời đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu. Đặc biệt từng bước chuyển đổi cơ cấu mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu có hàm lượng giá trị gia tăng và kỹ thuật cao; hạn chế nhập siêu các mặt hàng xa xỉ, ưu tiên nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu, thiết yếu để đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và trao đổi thương mại. Phấn đấu đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt 750 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 250 triệu USD. Đưa vào quy hoạch xây dựng khu Phi thuế quan tại ấp Long Điền, xã Long Toàn quy mô hơn 500 ha.

Giai đoạn 2021-2030, do hội nhập kinh tế của Việt Nam nói chung, tỉnh Trà Vinh nói riêng với quốc tế ngày càng sâu rộng, do xu hướng phát triển tự do hoá thương mại và tác động của các hiệp định thương mại trong khu vực và trên thế giới mà Việt Nam đã ký kết. Do vậy, việc giao thương, trao đổi hàng hoá trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ nhiều hơn. Mặt khác do các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn cũng ngày càng xôi động hơn nên dự báo kim ngạch xuất – nhập khẩu trên địa bàn sẽ phát triển theo xu hướng ngày càng tăng. Dự báo kim ngạch xuất khẩu của tỉnh đạt bình quân 12,19%/năm và kim ngạch nhập khẩu tăng 10,2%/năm trong giai đoạn 2021-2030. Giai đoạn này nhập khẩu sẽ tăng hơn giai đoạn trước do khu kinh tế Định An và các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn đi vào hoạt động. Do vậy nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng… đáp ứng cho sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ngày càng nhiều hơn.

Phát triển hệ thống chợ trên địa bàn

Phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2030 sẽ hướng đến việc: cải tạo, nâng cấp, mở rộng mạng lưới chợ hiện có, đầu tư thêm các chợ mới, trung tâm thương mại, siêu thị ở những nơi có nhu cầu.

Phát triển mạng lưới chợ ở cả thành thị và nông thôn ngày càng văn minh, hiện đại, chú trọng đến phòng cháy chữa cháy, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Kết hợp với phát triển hệ thống chợ với hệ thống siêu thị và trung tâm thương mại để hình thành một mạng lưới phân phối hàng hóa bán lẻ đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

Đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn, khuyến khích lực lượng thương nhân vào kinh doanh trong hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. Đồng thời hỗ trợ nông dân, hợp tác xã, công ty, doanh nghiệp, cung ứng hàng hóa đạt chuẩn vào các siêu thị, trung tâm thương mại. Hướng đến xây dựng thí điểm mô hình chợ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và từng bước nhân rộng trên địa bàn tỉnh, nhằm: nâng cao giá trị gia tăng cho nông sản của người nông dân, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, tránh ép giá, loại trừ hàng giả, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân và đóng góp tích cực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của tỉnh.

Bên cạnh hệ thống chợ và trung tâm thương mại, siêu thị, trong giai đoạn 2016-2020 tỉnh Trà Vinh sẽ xây dựng 1 trung tâm dịch vụ logistics tại Khu kinh tế Định An với diện tích khoảng 100.000 m^2, vốn tối thiểu khoảng 500 tỷ đồng.

Phát triển hệ thống xăng dầu trên địa bàn

Khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất của hệ thống kho và cửa hàng bán lẻ xăng dầu hiện có; giảm thiểu những nguy cơ mất an toàn về phòng cháy chữa cháy; nâng cấp, cải tạo các cửa hàng bán lẻ xăng dầu vi phạm hành lang an toàn giao thông; ngưng

hoạt động các cửa hàng không đạt; phát triển số lượng kho và cửa hàng bán lẻ xăng dầu một cách hợp lý theo quy định của pháp luật.

3.1.3. Giải pháp phát triển ngành thương mại

Lấy sự phát triển của lực lượng thương nhân, doanh nghiệp thương mại làm nòng cốt cho sự phát triển hoạt động thương mại trên địa bàn. Thực hiện tốt quy chế một cửa và cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, thương nhân đăng ký đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Bên cạnh đó, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp mới khởi nghiệp và tạo kênh thông tin để các doanh nghiệp thương mại kết nối với nhau. Đồng thời, có chính sách khuyến khích trong thu hút đầu tư, đào tạo nhân lực cho doanh nghiệp và phổ biến rộng rãi các thông tin, chính sách ưu đãi đầu tư để tăng sức hút của môi trường đầu tư và tạo điều kiện cho doanh nghiệp thương mại phát triển ngày càng năng động trên địa bàn.

Tạo cơ chế, chính sách khuyến khích đông đảo thương nhân, doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, hiện đại hoá các hoạt động thương mại ở cả khu vực thành thị và vùng nông thôn. Ngoài các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, tín dụng tỉnh cần có những chính sách hỗ trợ về xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin về quy trình, thủ tục đầu tư và hỗ trợ pháp lý.

Hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ phát triển, đổi mới khoa học công nghệ, thay đổi bộ mặt các cửa hàng, tích cực ứng dụng các phương thức hiện đại như quản lý bằng mạng máy tính, các doanh nghiệp bán lẻ áp dụng hệ thống quản lý điểm bán hàng…Từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh và hội nhập của các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ trên địa bàn. Từng bước thay thế các phương thức nghiệp vụ thủ công truyền thống, áp dụng nghiệp vụ kỹ thuật quản lý theo mạng, nâng cao hiệu suất quản lý, hạ thấp chi phí, khuyến khích các doanh nghiệp thương mại phát triển thương mại điện tử.

Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại, đặc biệt là hệ thống chợ cần đảm bảo phát triển theo hướng kết hợp giữa văn minh, hiện đại với giữ gìn bản sắc truyền thống, đảm bảo an toàn thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm và môi trường sinh thái. Khi xây dựng và nâng cấp chợ phải tuân thủ các tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật quy định về mặt bằng, kiến trúc, tổ chức không gian cũng như các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy, xử lý rác thải, cấp thoát nước trong khu vực chợ….

Đẩy mạnh liên kết trong phát triển thương mại. Tổ chức nghiên cứu thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại với các thị trường trọng điểm (TP. Hồ Chí Minh), thị trường các tỉnh lân cận, các tỉnh trong vùng ĐBSCL để xác định lợi thế so sánh và khả năng liên kết, hợp tác thương mại nhằm điều chỉnh phù hợp cơ cấu sản xuất và thương mại của tỉnh. Đàm phán, ký kết các thỏa thuận cấp tỉnh giữa Trà Vinh với các địa phương khác về việc lập môi trường thông thoáng, chính sách ưu đãi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp liên kết, hợp tác trong việc cung cấp và tiêu thụ sản phẩm, hay những cam kết xây dựng quan hệ đối tác chiến lược cùng nhau phát triển.

Từng bước đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu. Tích cực nghiên cứu thị trường, đầu tư công nghệ chế biến sản phẩm mới, đổi mới công nghệ trong chế biến hàng xuất khẩu nhằm tăng giá trị hàng xuất khẩu và tăng hiệu quả kinh tế.

Đẩy mạnh việc thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về thương mại trên địa bàn. Phân định và làm rõ các quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, các cấp chính quyền đảm bảo tính thống nhất theo mục tiêu phát triển ngành thương mại của tỉnh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thương mại. Đồng thời đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, hậu kiểm đối với các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật

Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại. Tăng cường công tác quản lý thị trường chống gian lận thương mại, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng.

Nâng cao năng lực quản lý cho cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại. Triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý nhà nước. Ngoài các tiêu chuẩn chung của cán bộ công chức, các cán bộ, công chức trong ngành phải hiểu biết pháp luật chuyên ngành và cập nhập các kiến thức có liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2 Du lịch

3.2.1. Quan điểm phát triển

Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về phát triển du lịch bãi biển, du lịch sinh thái miệt vườn, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, lịch sử vật thể và phi vật thể với những nét đặc sắc của các dân tộc trên địa bàn.

Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, huy động hợp lý mọi nguồn lực cho phát triển du lịch để đảm bảo phát triển bền vững, hài hoà với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái. Phấn đấu đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, góp phần vào nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế, tạo công ăn việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Mặt khác, tăng cường liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch, từng bước xây dựng ngành du lịch của tỉnh ngày càng lớn mạnh cùng với các tỉnh thuộc cụm du lịch duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long.

3.2.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Đưa ngành du lịch dần trở thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh và Trà Vinh trở thành một trong những điểm du lịch hấp dẫn vùng ĐBSCL.

Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch đi đôi với việc đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực du lịch nhằm phát triển xã hội hoá du lịch. Thu hút được càng nhiều doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh cùng với Nhà nước đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, và kinh doanh phát triển các dịch vụ du lịch.

Đầu tư nâng cao chất lượng dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí, mua sắm, đa dạng các sản phẩm du lịch. Phát triển du lịch góp phần làm tăng thêm giá trị về văn hóa, giá trị các di tích đồng thời nâng cao nhận thức của người dân về lợi ích trong việc phát triển du lịch, tạo thêm việc làm.

Xây dựng được đội ngũ doanh nghiệp du lịch ngày càng lớn mạnh. Đồng thời, tạo được mối quan hệ hữu nghị hợp tác với các địa phương, đặc biệt các địa phương trong cụm du lịch duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long, TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh Đông Nam Bộ để phát triển du lịch bền vững.

Thu hút được ngày càng nhiều khách du lịch trong, ngoài nước và tăng doanh thu. Phấn đấu đến năm 2020, du lịch Trà Vinh đón khoảng 574,2 nghìn lượt khách, doanh thu du lịch đạt 176 tỷ đồng. Bình quân giai đoạn 2016-2020, số lượt khách du lịch đến Trà Vinh tăng 8,27%/năm, doanh thu du lịch tăng bình quân 15,58%/năm. Phấn đấu trong giai đoạn 2021-2030 khách du lịch tăng bình quân đạt 10,2%/năm, và doanh thu du lịch tăng bình quân 11,93%/năm giai đoạn 2021-2030.

Nâng số ngày lưu trú của khách nội địa đạt mức bình quân của Vùng đồng bằng sông Cửu Long vào năm 2020, đạt 1,76 ngày và 2,27 ngày vào năm 2030.

Bảng 70: Một số chỉ tiêu ngành du lịch tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

ĐVT: nghìn lượt khách, triệu đồng

	2015	2020	2025	2030	TTBQ GĐ 2011-2015	TTBQ GĐ 2016-2020	TTBQ GĐ 2021-2030
1.Tổng số khách (nghìn lượt)	385,91	574,2	1.002,2	1.516,5	2,58	8,27	10,20
-Khách trong nước	380,32	561,9	976,7	1.431,2	2,60	8,12	9,80
-Khách quốc tế	5,60	12,2	25,5	85,3	1,19	16,93	21,43
2.Tổng doanh thu du lịch (triệu đồng)	85.359	176.061,0	356.007	543.410,9	13,29	15,58	11,93
-Doanh thu của các cơ sở lưu trú	73.272	145.781,4	80.889	432.963,0	12,72	14,75	11,50
-Doanh thu của các cơ sở lữ hành	12.087	30.279,6	670.000	110.447,9	17,11	20,16	13,82

Phát triển du lịch tỉnh Trà Vinh trong kỳ quy hoạch sẽ tập trung vào đầu tư, khai thác những cụm du lịch chính sau:

Cụm du lịch trung tâm thành phố Trà Vinh và phụ cận: Di tích danh thắng cấp quốc gia Ao Bà Om, di tích lịch sử cách mạng Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, di tích kiến trúc tôn giáo Chùa Âng, di tích lịch sử Nơi thành lập Chi bộ An Trường, di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Kom Pong, di tích kiến trúc nghệ thuật Phước Minh Cung (Chùa Ông), cù lao Long Trị, Cồn Hô cũng như các chùa Khmer tiêu biểu trong vùng phụ cận ... Sản phẩm chính của cụm này gồm: Tham quan các khu di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái sông nước miệt vườn, du lịch nghỉ tại nhà dân (homestay), hội nghị, hội thảo, thưởng thức đặc sản, xem biểu diễn văn hóa Khmer, mua sắm quà lưu niệm.

Cụm du lịch Duyên Hải – Ba Động bao gồm thị xã Duyên Hải và huyện Duyên Hải: Bãi tắm Ba Động, các khu rừng ngập mặn các xã Dân Thành, Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, mỏ nước khoáng Long Toàn (Thiền Viện Trúc Lâm). Sản phẩm du lịch tiêu biểu: Tắm biển, nghỉ dưỡng khoáng nóng, tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái ngập mặn, thưởng thức đặc sản biển, tham quan Thiền Viện Trúc Lâm...

Cụm du lịch Trà Cú – Cầu Kè – Tiểu Cần gồm: Khu di tích phế tích kiến trúc Lưu Cừ II, chùa Nodol, chùa Vàm Rây, làng nghề Khmer, đặc sản trái cây cù lao Tân Quy, khu tưởng niệm nữ anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch), di tích kiến trúc nghệ thuật nhà cổ Huỳnh Kỳ (nhà cổ Cầu Kè). Sản phẩm du lịch của cụm: Tham quan nghiên cứu, khám phá, lễ hội, du lịch tâm linh, biểu diễn đờn ca tài tử Nam bộ, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch nghỉ tại nhà dân (homestay).

Cụm du lịch Cầu Ngang - Châu Thành, đây là du lịch phụ trợ cho cụm du lịch trung tâm gồm: thị trấn Cầu Ngang, cồn Nghêu, Hàng Dương, các cù lao Long Hòa, Hòa Minh, phát triển các sản phẩm du lịch như: du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, ăn uống, tham quan.

Trà Vinh cũng cần nghiên cứu, đưa vào quy hoạch Cụm du lịch trên địa bàn thị xã Duyên Hải tại xã Trường Long Hoà và xã Hiệp Thành. Vì hiện nay tại đây còn hơn 1000 ha đất cồn nổi có tiềm năng phát triển du lịch rất lớn.

Ngoài ra, trong tương lai với tầm nhìn xa hơn ra biển Đông, Trà Vinh nên đẩy mạnh mời gọi các hãng du lịch lữ hành đầu tư khai thác tour tàu cánh ngầm đi Côn Đảo, góp phần đa dạng hoá sản phẩm du lịch của tỉnh.

Bảng 71: Một số dự án ưu tiên, kêu gọi đầu tư

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô/ Công suất	Vốn đầu tư Tỷ đồng
1	Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch biển Ba Động	Xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	368,8 ha	207 tỷ đồng (13 triệu USD)
2	Dự án xây dựng khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om	Phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	84 ha	52 tỷ đồng (3,25 triệu USD)
3	Khu Du lịch sinh thái Cù Lao Tân Qui	Xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	20 ha	Theo quy mô thiết kế của nhà đầu tư
4	Khu Du lịch Hàng Dương	Xã Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	1,614 ha	Theo quy mô thiết kế của nhà đầu tư

3.2.3. Giải pháp phát triển du lịch

Để định hướng ngành du lịch tỉnh Trà Vinh phát triển bền vững cần một tầm nhìn dài hạn. Do vậy tỉnh cần rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch phát triển du lịch trong từng giai đoạn cho phù hợp nhằm phát huy được tiềm năng du lịch của địa phương, tránh lãng phí tài nguyên.

Trước hết, tỉnh Trà Vinh cần chú trọng việc đổi mới, nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị, huy động nguồn lực của cả khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước nhằm phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế có giá trị đóng góp ngày càng nhiều cho tăng trưởng và phát triển, xoá đói giảm nghèo cho địa phương. Đến nay, Tỉnh ủy Trà Vinh đã ban hành kế hoạch phát triển ngành du lịch với mục tiêu là tập trung xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo khả năng tổ chức các sự kiện văn hóa, du lịch, thể thao quy mô cấp vùng và cấp quốc gia. Bên cạnh nguồn vốn ngân sách đầu tư, Trà Vinh cần tiếp tục tranh thủ mọi nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng - vật chất kỹ thuật tại khu du lịch như: Biển Ba Động và các cù lao (cù lao Long Trị, cù lao Tân Qui, cồn Hô…) và xây dựng hoàn chỉnh các tuyến điểm du lịch mang nét văn hóa đặc trưng riêng của các dân tộc trên vùng đất Trà Vinh. Ngoài ra tỉnh Trà Vinh cũng cần có cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đội ngũ doanh nghiệp, tăng cường liên kết phát triển trong ngành du lịch.

Khôi phục phát triển các làng nghề, xây dựng thêm những ngành phụ trợ cho phát triển du lịch. Tỉnh nên có những chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, tạo động lực cho các làng nghề truyền thống mở rộng sản xuất những sản phẩm có thế mạnh của địa phương như: Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ sản xuất từ tre, trúc, thảm tơ sơ dừa, nghề dệt chiếu lát. Xây dựng sản phẩm du lịch biểu tượng, mang tính đặc thù riêng, có nguồn gốc địa phương và mang dấu ấn du lịch. Để thông qua các mặt hàng lưu niệm của du khách nhằm quảng bá hình ảnh con người, vùng đất và bản sắc văn hóa của tỉnh. Xây dựng văn hóa ẩm thực mang tính đặc thù của 03 dân tộc Kinh, Hoa, Khmer trên

vùng đất Trà Vinh: Bánh tét Trà Cuôn, Bánh canh Bến Có, tôm khô Vinh Kim, nước mắm rươi, dừa sáp, cốm dẹp, bánh tét cốm dẹp, bún nước lèo…; các loại hải sản của địa phương.

Tạo môi trường đầu tư thông thoáng, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch. Thực hiện phương châm nhà nước đồng hành cùng doanh nghiệp, giải quyết kịp thời những "nút thắt" về quy trình, thủ tục gây trở ngại cho hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn. Cung cấp thông tin thị trường, bên cạnh đó thiết lập cầu nối tạo sự hợp tác cho các doanh nghiệp. Tổ chức các hội thảo, triển lãm về du lịch giúp các doanh nghiệp kinh doanh du lịch tăng cường hợp tác phát triển, tạo ra những sản phẩm du lịch phong phú và đa dạng với chi phí hợp lý có thể thu hút ngày càng nhiều du khách.

Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư du lịch trong và ngoài nước. Cụ thể như: Xây dựng website, phát hành sổ tay có thông tin đầy đủ, sinh động giới thiệu những thông tin cần thiết về con người và cảnh quan, tài nguyên du lịch Trà Vinh du lịch để đông đảo nhà đầu tư và du khách trong và ngoài nước tìm đến.

Tăng cường liên kết, hợp tác với các địa phương để đẩy mạnh các hoạt động du lịch. Chủ động liên kết với các tỉnh trong cụm du lịch duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long (Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, Trà Vinh) tạo thành "cung đường du lịch sinh thái" nằm ở cửa ngõ phía Tây Nam thành phố Hồ Chí Minh, nhằm phát huy được lợi thế du lịch của từng địa phương.

Tăng cường công tác tuyên truyền nhằm đẩy mạnh xã hội hoá phát triển du lịch, nâng cao nhận thức và thu hút đông đảo người dân tham gia phát triển du lịch. Xúc tiến các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân viên, cán bộ quản lý các cơ sở kinh doanh du lịch trên địa bàn nhằm từng bước nâng cao số lượng và chất lượng lao động ngành du lịch.

Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý du lịch. Ngoài các yêu cầu chung, tổ chức các lớp, khoá học đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý du lịch và các lớp ngoại ngữ nhằm tăng cường khả năng sử dụng tiếng Anh và các ngôn ngữ thông dụng khác cho cán bộ, công chức. Đồng thời, cử cán bộ đi đào tạo về quản lý và kinh doanh du lịch trong và ngoài nước nhằm tăng cường khả năng quản lý và khả năng hội nhập.

3.3. Vận tải

3.3.1. Quan điểm phát triển

Phát triển dịch vụ vận tải tỉnh Trà Vinh theo Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời phù hợp với Chiến lược phát triển dịch vụ vận tải Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Trong đó chú trọng vào việc: phát huy tối đa lợi thế của từng phương thức vận tải phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và tăng cường hội nhập trong và ngoài nước; phát triển dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách theo hướng hiện đại và nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm chi phí, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương; tổ chức phân luồng, tuyến hợp lý đảm bảo lưu thông thông suốt, tăng cường kết nối nội tỉnh và liên tỉnh, tăng cường phát triển vận tải đường bộ kết nối các vùng nông thôn và đô thị nhằm kết nối các vùng nông nghiệp đến thị trường tiêu thụ; phát triển hợp lý về số lượng và chủng loại phương tiện vận tải theo hướng hiện đại, tiện nghi, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

3.3.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển các loại hình vận tải hàng hóa, hành khách nhằm không ngừng nâng cao số lượng và chất lượng dịch vụ vận tải; thực hiện đa dạng hóa phương thức vận chuyển hành khách nội tỉnh và liên tỉnh.

Phát triển các hình thức vận tải công cộng và khuyến khích người dân đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng tại khu vực thành thị. Giai đoạn 2016-2020, duy trì, nâng cao mức độ phục vụ và tần suất hoạt động của các tuyến vận tải hành khách công cộng. Kéo dài tuyến TP.Trà Vinh – Cầu Ngang đến phà kênh Tắt; tổ chức thêm 3 tuyến xe buýt: TP.Trà Vinh – cầu Cổ Chiên – Bến Tre, TP.Trà Vinh – thị trấn Cầu Kè, thị trấn Cầu Quan – thị trấn Định An. Giai đoạn 2021-2030, mở mới các tuyến buýt liên tỉnh nối Trà Vinh với Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng và xây mới bến xe thị xã Duyên Hải với diện tích 3,2ha.

Tăng cường phát triển các dịch vụ vận chuyển đường thủy trong vùng kết hợp với xây dựng hệ thống kho bãi, bến cảng. Đối với vận tải thuỷ cấp quốc gia thì phát triển các tuyến chính như: tuyến sông Hậu – Biên giới Campuchia, tuyến sông Cổ Chiên, tuyến Sài Gòn – Cà Mau. Đối với vận tải thuỷ địa phương, phát triển các tuyến trục dọc như: Kênh Trà Ngoa – kênh Trà Ếch – sông Ô Chát..., các tuyến trục ngang như: tuyến Rạch Cầu Kè – kênh Tổng Tồn, tuyến Long Hội – Tiểu Cần...; xây dựng Bến xà lan 500 tấn trên địa bàn thị xã Duyên Hải.

Trên thực tế, việc đã và đang triển khai một số dự án đầu tư lớn như xây dựng khu kinh tế Định An và một số tuyến quốc lộ đi qua địa bàn được Chính phủ đầu tư sẽ là nhân tố quan trọng tạo những bước đột phá có tính chiến lược cho sự phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, trong đó có sự phát triển mạnh mẽ của dịch vụ vận tải. Đặc biệt là Dự án đầu tư xây dựng công trình Luồng cho tàu biển trọng tải lớn (20.000 tấn) vào sông Hậu (Kênh Quan Chánh Bố) xuyên qua địa phận tỉnh Trà Vinh thông với biển Đông nối liền với cảng Cái Cui (Cần Thơ). Đây là dự án mở ra triển vọng mới cho Trà Vinh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Cửa Định An hội đủ điều kiện để xây dựng cảng trung chuyển quốc tế, hướng tới nơi đây sẽ là cửa ngõ chính của vùng để thông thương với quốc tế, không phải qua các cảng ở thành phố Hồ Chí Minh.

Đến năm 2020 tỉnh sẽ xây dựng trung tâm logistic loại II với quy mô 30ha, giai đoạn 2021-2030 sẽ mở rộng lên quy mô 70ha tại khu kinh tế Định An.

Như vậy, cùng với sự phát triển ngày càng năng động hơn của các hoạt động sản xuất và dịch vụ trên địa bàn. Đặc biệt với việc nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông sẽ tạo điều kiện cho dịch vụ vận tải tỉnh phát triển cả đường bộ, đường thuỷ. Dự báo, trung bình giai đoạn 2016-2020, vận tải hành khách của tỉnh tăng bình quân 15,45%/năm, vận tải hàng hoá tăng 16,7%/năm và doanh thu dịch vụ vận tải tăng 17,2%/năm. Giai đoạn 2021- 2030 vận tải hành khách của tỉnh tăng bình quân 13,5%/năm, vận tải hàng hoá tăng 15,5% và doanh thu dịch vụ vận tải tăng 16,3%.

Bảng 72: Một số chỉ tiêu phát triển chính dịch vụ vận tải tỉnh Trà Vinh

ĐVT: nghìn người, nghìn tấn

	2010	2015	2020	2030	TTBQ GĐ 2011-2015	TTBQ GĐ 2016-2020	TTBQ GĐ 2021-2030
1.Số lượt hành khách vận chuyển theo QH 2011	24.000	43.500	85.500				
- Điều chỉnh QH	8.419	17.090	35.052	124.356	15,21	15,45	13,50
2.Khối lượng hàng hoá vận chuyển theo QH 2011	12.750	22.950	42.500				
- Điều chỉnh QH	3.429	7.577	16.401	69.294	17,18	16,70	15,50
3.Tổng doanh thu	415,54	896	1.982	8.971	16,62	17,20	16,30

3.3.3. Giải pháp phát triển ngành vận tải

Để đạt được các mục tiêu trên, thời gian tới tỉnh Trà Vinh nên thực hiện một số giải pháp sau:

Đẩy mạnh việc triển khai các dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt về giao thông vận tải trên địa bàn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông thương hàng hoá và đi lại của người dân.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến và kêu gọi đầu tư để ngày càng có nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư trong lĩnh vực vận tải.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận tải đầu tư phát triển về cơ sở hạ tầng, phương tiện vận tải, cán bộ quản lý, nhân lực...theo quy định của pháp luật. Để doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh dần lớn mạnh hơn, cung ứng dịch vụ với chất lượng tốt hơn.

Tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, quy định của nhà nước trong lĩnh vực giao thông vận tải đối với cả người dân và doanh nghiệp.

Nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nhà nước về dịch vụ vận tải để việc tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực vận tải được tốt hơn, tạo môi trường phát triển và cạnh tranh lành mạnh…

3.4. Tài chính ngân hàng

Thực hiện tốt các quy định, chính sách của Nhà nước trong tăng trưởng tín dụng và kiềm chế lạm phát, cũng như các chính sách tín dụng hỗ trợ đầu tư phát triển các hoạt động sản xuất của các thành phần kinh tế tại địa phương.

Phát triển đa dạng dịch vụ tài chính - ngân hàng, nâng cao chất lượng hoạt động, năng lực cạnh tranh của các tổ chức tín dụng theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về vốn, tín dụng cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn.

Kinh tế của tỉnh Trà Vinh đang trong giai đoạn đầu tư phát triển, nhu cầu vốn lớn trong khi thị trường vốn chưa phát triển. Do vậy, các ngân hàng thương mại cần hướng dòng vốn tín dụng vào các hoạt động phục vụ sản xuất, phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, các khu kinh tế, khu và cụm công nghiệp trên địa bàn. Hạn chế các lĩnh vực kinh doanh nhiều rủi ro, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Khuyến khích các ngân hàng thương mại trên địa bàn tiếp tục đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng. Một mặt nâng cao chất lượng của các dịch vụ truyền thống, mặt khác phát triển nhanh các dịch vụ ngân hàng hiện đại thông qua hiện đại hoá công nghệ và tăng cường quản lý, kiểm soát rủi ro.

Thường xuyên rà soát hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại phát triển mạng lưới ở cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn để đảm bảo nguồn vốn phục vụ cho nhu cầu phát triển. Đồng thời, mạnh dạn đóng cửa phòng giao dịch, chi nhánh ngân hàng hoạt động kém hiệu quả, không đảm bảo đủ các tiêu chuẩn, quy định của nhà nước.

Đơn giản hơn các thủ tục hành chính. Tăng cường các hoạt động đối thoại giữa tổ chức tín dụng với người dân và doanh nghiệp, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận các gói tín dụng ưu đãi của nhà nước.

Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước thường xuyên kiểm tra hoạt động của các tổ chức tài chính, tín dụng trên địa bàn nhằm đảm bảo môi trường phát triển cạnh tranh, minh bạch và kiểm soát, đảm bảo hoạt động an toàn của hệ thống ngân hàng trên địa bàn. Bên cạnh đó nâng cao năng lực phân tích, dự báo để tham mưu cho Uỷ ban nhân dân nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn và góp phần phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân trên địa bàn.

3.5. Thu chi ngân sách

Định hướng thu chi ngân sách đến năm 2030

Phấn đấu tăng nguồn nội địa nhằm sớm tự chủ được ngân sách, nguồn thu nội địa đáp ứng tương đương nguồn chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh trước năm 2030. Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về thuế, tăng cường quản lý thu, chống thất thu và xử lý nợ đọng thuế; tập trung rà soát, nắm chắc các đối tượng, nguồn thu trên địa bàn, chú trọng việc khai thác, tăng thu ngân sách; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế, quyết toán thuế của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, đảm bảo thu đúng, thu đủ theo chế độ quy định; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường thuận lợi phát triển sản xuất - kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo điều kiện phát triển nguồn thu ổn định, vững chắc cho ngân sách.

Dự kiến trong thời kỳ quy hoạch thu ngân sách tiếp tục đạt mức tăng trưởng bình quân 15,0-16,0%/năm. Tổng thu ngân sách địa phương giao động ổn định ở mức khoảng 7-5% của GRDP vào các thời kỳ tương ứng.

Bảng 73: Dự báo thu chi ngân sách tỉnh đến năm 2030

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	2015	**2020**	**2025**	**2030**
GRDP	30.993	71.537	137.300	221.000
Thu ngân sách	4.297	10.000	17.850	28.700
Tỷ lệ so với GRDP	*13,84*	*13,98*	*13,00*	*12,99*
Thu ngân sách địa phương	1.532	4.200	7.000	11.000
Tỷ lệ so với GRDP	*4,94*	*5,87*	*5,10*	*4,98*
Tổng chi	8.383	20.000	42.000	68.000
Tỷ lệ so với GRDP	*27,05*	*27,96*	*30,59*	*30,77*
Chi thường xuyên	4.653	5.600	9.800	14.000
Tỷ lệ so với GRDP	*15,01*	*7,83*	*7,14*	*6,33*

Chi ngân sách: Tổng chi ngân sách nhà nước đến năm 2030 chiếm khoảng 30-31% của GRDP. Đảm bảo ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ chi theo tiến độ dự toán được giao, ổn định nguồn chi thực hiện chính sách an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, giáo dục - đào tạo. Chi đầu tư đúng mục đích, có trọng tâm trọng điểm, thủ tục đơn giản nhanh nhạy nhưng chính xác có hiệu quả. Đảm bảo chi phù hợp với từng giai đoạn khối lượng đầu tư XDCB hoàn thành và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất, cần thiết, cấp bách khác.

4. Quy hoạch các lĩnh vực xã hội

4.1. Dự báo dân số và lao động

Theo mục tiêu chung của cả nước về chính sách kế hoạch hóa dân số, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Trà Vinh tiến dần đến mức 1%^{0} và ổn định tỷ xuất sinh tự nhiên ở mức này.

Đồng thời trong điều kiện vị trí địa lý kinh tế, và đặc điểm của Trà Vinh trong thời kỳ quy hoạch Trà Vinh vẫn chưa đủ sức hút mạnh mẽ về tăng dân số, cơ học. Chính điều kiện này sẽ tiếp tục xảy ra hiện tượng di dân (tăng dân số cơ học âm) từ Trà Vinh đến các khu vực, thành phố khác có các ngành nghề thâm dụng lao động cao. Theo phương pháp dự báo dân số của phần mềm Spectrum và hàm Forecast dựa vào chuỗi số liệu trong quá khứ, dự báo dân số của toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 1.145.200 người.

Bảng 74: Dự báo dân số đến năm 2030

Đơn vị tính: Ngàn người, %

	2015	2016	2020	2025	2030
Dân số	**1034,6229**	**1039,927**	**1071,559**	**1112,336**	**1145,199**
Nam	506,580	509,044	528,279	557,280	578,326
Tỷ lệ nam	*48,96*	*48,95*	*49,30*	*50,10*	*50,50*
Nữ	528,043	530,883	543,280	555,056	566,874
Tỷ lệ nữ	*51,04*	*51,05*	*50,70*	*49,90*	*49,50*
Thành thị	183,3	192,47	321,47	389,32	435,18
Tỷ lệ thành thị	*17,72*	*18,51*	*30*	*35*	*38*
Nông thôn	851,32	847,46	750,09	723,02	710,02
Tỷ lệ nông thôn	*82,28*	*81,49*	*70*	*65*	*62*
Tổng nguồn lao động	**611,100**	**614,285**	**634,363**	**662,952**	**687,120**
So với dân số	*59,06*	*59,07*	*59,2*	*59,6*	*60*
Nam	326,300	328,028	339,384	359,320	372,419
Tỷ lệ nam	*53,40*	*53,40*	*53,50*	*54,20*	*54,20*
Nữ	284,800	286,257	294,979	303,632	314,701
Tỷ lệ nữ	*46,60*	*46,60*	*46,50*	*45,80*	*45,80*
Nguồn lực lao động phân theo thành thị, nông thôn					
Thành thị	96,6	98,286	115,454	166,401	226,749
Tỷ lệ thành thị	*15,81*	*16,00*	*18,20*	*25,10*	*33,00*
Nông thôn	514,5	515,999	518,909	496,551	460,370
Tỷ lệ nông thôn	*84,19*	*84,00*	*81,80*	*74,90*	*67,00*

Biểu đồ 15: Tháp dân số theo độ tuổi

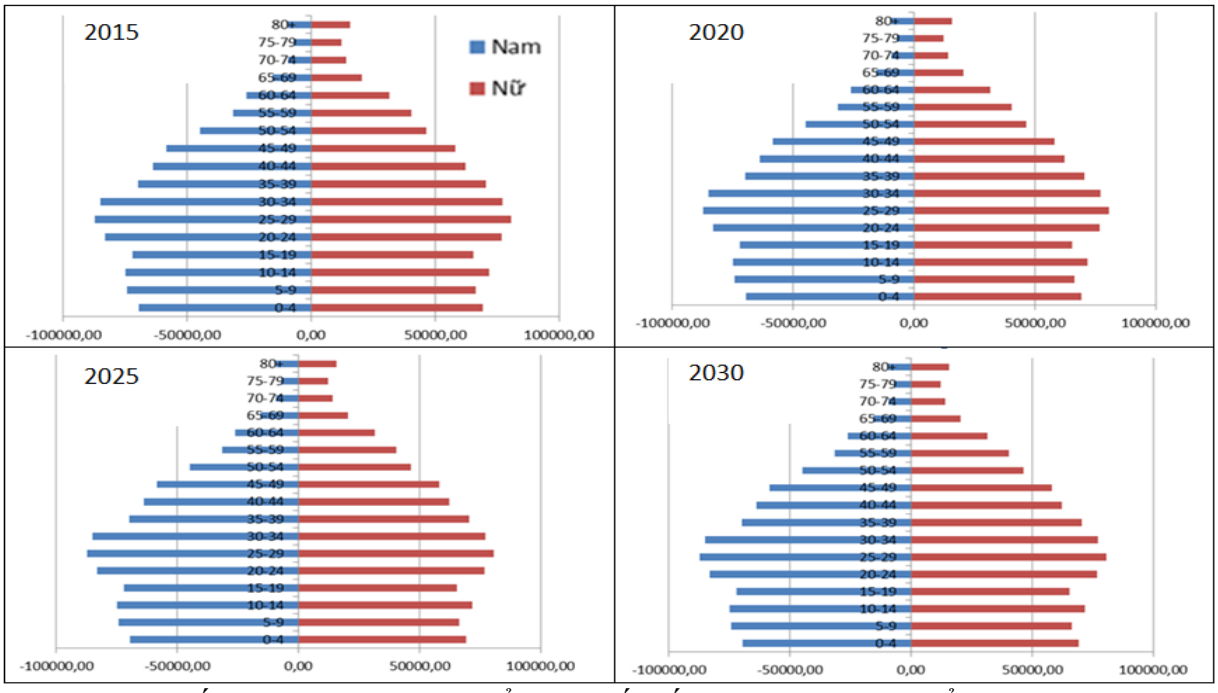

Theo kết quả dự báo phát triển dân số, số người trong độ tuổi lao động của tỉnh đến năm 2020 khoảng 634,4 ngàn người, chiếm khoảng 59,2% dân số toàn tỉnh và dự kiến đến năm 2025 và 2030 khoảng 663 – 687 ngàn người, chiếm 59,6-60,0% dân số của toàn tỉnh.

Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo đó, dự kiến đến năm 2020, lao động tham gia trong các khu vực I, II, III tương ứng là 40%, 28%, 32%. Định hướng đến năm 2025 và 2030, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động trong KV I. Theo đó, cơ cấu lao động các khu vực như sau: KV I giảm còn khoảng 35-30%, KV II tăng 28-30% và KV III tăng 37-40%.

Bảng 75: Định hướng phát triển cơ cấu lao động tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2030		
			2020	Tăng b/q (%) 2016-2020	2025	2030	Tăng b/q (%) 2021-2030
1	Dân số trunh bình	10^3 ng	1.072	0,70	1.112	1.145	0,67
2	Dân số trong độ tuổi lao động	10^3 ng	634	0,75	663	687	0,80
3	LĐ đang làm việc trong nền kinh tế	10^3 ng	628	0,95	656	680	0,80
	TĐ: Khu vực I	10^3 ng	251	-4,57	230	204	-2,06
	Khu vực II	10^3 ng	176	7,37	184	204	1,50
	Khu vực III	10^3 ng	201	4,86	243	272	3,08
4	Cơ cấu LĐ	%	100		100	100	
	Khu vực I	%	40		35	30	
	Khu vực II	%	28		28	30	
	Khu vực III	%	32		37	40	

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2016-2020		Giai đoạn 2021-2030		
			2020	Tăng b/q (%) 2016-2020	2025	2030	Tăng b/q (%) 2021-2030
5	Tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	30		35	45	
6	GRDP/lao động	Tr.Đ/ng	105,4	15,30	216,32	449,50	15,61

Phấn đấu hàng năm tạo việc làm mới cho 22.000 lao động. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm còn dưới 3%.Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2020 khoảng 30%, định hướng đến năm 2030 khoảng 45% lao động qua đào tạo.

Dự báo nhu cầu lao động trong khu vực nông nghiệp sẽ giảm tương đối so với khu vực phi nông nghiệp. Do đó, các giải pháp thay thế, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động ở khu vực thành thị bằng cách: tập trung đẩy mạnh tuyên truyền các chính sách về lao động – việc làm, thông tin thị trường lao động để định hướng và chuyển dịch cơ cấu lao động; tăng cường các hoạt động giới thiệu, tư vấn việc làm cho người lao động; đảm bảo kết nối đồng bộ giữa cung – cầu trên địa bàn tỉnh, làm mục tiêu xây dựng kế hoạch định hướng phát triển nguồn nhân lực cũng như giải quyết việc làm cho người lao động; mở rộng mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và các địa phương trong tỉnh để tuyển dụng lao động trực tiếp và liên kết với các tỉnh khác để thu hút lao động. Thực hiện kịp thời chính sách hỗ trợ cho người lao động đi xuất khẩu lao động: học nghề, ngoại ngữ, những kiến thức cần thiết cho người có nhu cầu tham gia xuất khẩu lao động.

4.2. Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

4.2.1 Quan điểm phát triển

Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo theo Nghị quyết TW 8 (khóa XI), tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo, đáp ứng yêu cầu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Không ngừng cải tiến về chất lượng và nội dung giảng dạy nhằm giúp học sinh thành công trong một hệ thống giáo dục sau phổ thông đa dạng và có những đòi hỏi cao hơn. Ngoài ra, những cải cách cần tạo điều kiện để học sinh áp dụng những kỹ năng cập nhật và năng lực cao vào công việc nhằm thích ứng tốt trước những thay đổi liên tục trong thực tế. Hệ thống trường học hiện có ưu thế trong việc đào tạo ra học sinh có thể hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể, nhưng đang phải đối mặt với những thách thức mới về phát triển những kỹ năng giải quyết vấn đề phức tạp ngoài kỹ năng nhận thức để chuẩn bị cho thanh niên tham gia vào thị trường lao động đầy cạnh tranh.

Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân của học sinh, sinh viên.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống trường lớp đáp ứng yêu cầu tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục; ưu tiên cho các mục tiêu: hoàn thành chương trình kiên cố hóa trường học và xây dựng nhà công vụ giáo viên, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, trường chuyên, trường trọng điểm, trường mầm non, trường học các xã nông

thôn mới. Bảo đảm ngân sách nhà nước cho đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để huy động thêm các nguồn lực xã hội.

Đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Tăng cường củng cố tổ chức đảng, đoàn thể trong các trường học, phát triển đảng viên trong đội ngũ cán bộ, giáo viên, học sinh, sinh viên. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn.

Đổi mới công tác quản lý giáo dục - đào tạo, đẩy mạnh phân cấp quản lý, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục -đào tạo và các cơ sở giáo dục - đào tạo. Chú trọng xây dựng, phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục-đào tạo; tập trung rà soát, kiện toàn, bồi dưỡng, đào tạo lại, luân chuyển, biệt phái đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Phấn đấu từ năm 2020 trở đi, các chỉ số phát triển giáo dục - đào tạo của tỉnh đạt mức trung bình trong vùng ĐBSCL, đồng thời tập trung khắc phục cơ bản những hạn chế, yếu kém và tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đào tạo lao động gắn với nhu cầu thị trường, nhu cầu của địa phương và người học. Chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm.

+ Tập trung đào tạo những ngành nghề gắn với quy hoạch phát triển các tiểu vùng cùng mạng lưới đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nhất là đầu tư trường nghề chất lượng cao; tăng cường đào tạo nghề cho lao động phổ thông đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, nhất là phục vụ các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch.

Chú trọng đào tạo và có chính sách thu hút lao động chất lượng cao, có trình độ đại học, sau đại học, chuyên môn sâu ở các lĩnh vực quan trọng, mũi nhọn như nông nghiệp, thủy sản, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, du lịch, y tế, giáo dục... Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đạt chuẩn và nâng cao trình độ; chú trọng đào tạo cán bộ trẻ dự nguồn bổ sung cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

+ Kết hợp các loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng lao động:

Đào tạo dài hạn: tạo nguồn lực lao động có chất lượng đáp ứng yêu cầu lao động kỹ thuật đa dạng của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá; nhu cầu KCN, xuất khẩu lao động và nhu cầu khác.

Đào tạo ngắn hạn: giáo dục nghề nghiệp cho nông dân, giáo dục nghề nghiệp cung cấp nguồn lực lao động phục vụ cho phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

4.2.2. Chỉ tiêu phát triển

Thực hiện phổ cập giáo dục trung học ở thành phố Trà Vinh đạt 100%; 60% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học; 4/9 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập trung học (Tp. Trà Vinh, Càng Long, Tiểu Cần, Duyên Hải).

- Hàng năm, đào tạo cao đẳng và đại học chính quy cho trên 3 ngàn sinh viên, trung cấp chuyên nghiệp chính quy trên 2,2 ngàn sinh viên và công nhân kỹ thuật trên 0,5 ngàn người. Góp phần nâng tỷ lệ đào tạo có bằng cấp hoặc chứng chỉ từ 10,3% năm 2015; đến năm 2020 đạt 15%; năm 2030 đạt 25%.

- Phấn đấu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 45% năm 2015; đến năm 2020 đạt 65%; năm 2030 đạt 70%.

- Đến năm 2020, hoàn thành cơ bản việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Đại học Trà Vinh, trường Cao đẳng Y tế…

Bảng 76: Tỷ lệ huy động học sinh (%)

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2030		
	2015-2016	2019-2020	2029-030
Số cháu đi nhà trẻ so với độ tuổi		5	10
Số cháu đi mẫu giáo so với trẻ 3-5 tuổi	76,5	80	90
Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học	99,50	99,9	99,9
Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học THCS	96,00	98,5	99
Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học THPT	72,00	80	90
Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi học tiểu học	97,64	99	99
Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi học THCS	96,99	98	99
Tỷ lệ học sinh đúng độ tuổi học THPT	97,43	98	99
Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia	8,55	28,69	51,64
Tỷ lệ trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia	29,25	33,33	55,87
Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia	9,00	33,66	50,00
Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia	3,33	15,00	30,00

4.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai Chương trình hành động của Bộ GDĐT thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ Tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Quyết định 404/QĐ-TTg ngày 27/03/2015 của Thủ tướng về phê duyệt đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả Luật giáo dục nghề nghiệp; thực hiện các giải pháp đổi mới giáo dục nghề nghiệp theo hướng tăng cường tính tự chủ và áp dụng cơ chế cạnh tranh về chất lượng giữa các cơ sở đào tạo.

- Rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục dạy nghề trên địa bàn tỉnh gắng với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch nguồn nhân lực đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Trà Vinh. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ phát triển giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt đào tạo nghề cho lao động nông thôn,thanh niên dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn kết chặt chẽ với thực tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo gắng kết chặt chẽ với thực tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục dạy nghề với doanh nghiệp, huy động các doanh nghiệp tham gia hoạt động đào tạo nghề.

- Tiếp tục thực hiện đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, tổ chức dạy học; chú trọng các hoạt động phòng chống suy dinh dưỡng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục mầm non. Triển khai mở rộng lớp học 2 buổi/ngày; tiếp tục triển khai việc dạy tiếng Anh; mở rộng việc dạy theo nhóm môn ở cấp tiểu học. Đẩy mạnh việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới kiểm tra, đánh giá, khuyến khích tự học và vận động sáng tạo ở học sinh, sinh viên. Củng cố

và phát triển các trung tâm học tập cộng đồng, tăng cường quản lý các trung tâm ngoại ngữ - tin học.

- Chăm lo và đầu tư cho phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện các chế độ chính sách đãi ngộ cán bộ, giáo viên như chính sách thu hút giáo viên về vùng khó khăn; chính sách thu hút người có trình độ cao vào ngành giáo dục; chế độ ưu đãi với cán bộ quản lý giáo dục. Đẩy mạnh phân cấp quản lý giáo dục cho các cơ sở giáo dục và đào tạo, đặc biệt trong quản lý tuyển dụng giáo viên, sử dụng ngân sách.

- Nâng cao năng lực của hệ thống quản lý giáo dục, thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác dạy và học, quản lý văn bản, quản lý hành chính "một cửa" và tổ chức các cuộc họp, tập huấn qua mạng...

- Củng cố và tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, phòng học bộ môn, nhà công vụ cho giáo viên.

- Khuyến khích các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, mọi thành phần kinh tế tham gia dạy nghề, thực hiện xã hội hóa công tác dạy nghề. Ngoài ra, đầu tư tập trung, đồng bộ trường cao đẳng nghề, các trường trung cấp nghề có năng lực để đào tạo một số nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế. Nhân rộng các mô hình dạy nghề theo nhu cầu thị trường, dạy nghề gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dạy nghề theo địa chỉ, cho xuất khẩu lao động; phát triển các hình thức dạy nghề lưu động, dạy nghề tại chỗ phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL, tạo điều kiện cho người nghèo được tham gia học nghề, tự tạo việc làm...

+ Xây dựng kế hoạch tổ chức đào tạo nghề, chương trình, giáo án, bố trí giáo viên, thiết bị dạy học hàng năm…theo chức năng, nhiệm vụ được cấp phép hoạt động.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ để tạo ra nhiều việc làm thu hút lao động, nhất là các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch,... Thực hiện ký hợp đồng dạy nghề theo đơn đặt hàng của các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh có hiệu quả, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch của tỉnh.

- Tập trung đào tạo lao động từ 16-35 tuổi đang làm việc hợp đồng tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch trên địa bàn tỉnh nhưng chưa qua đào tạo hoặc cần đào tạo lại; lao động có nhu cầu học nghề để làm việc tại khu, cụm công nghiệp và khu du lịch trong tỉnh, trong đó ưu tiên đối tượng là người dân tộc thiểu số, gia đình chính sách, đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự nhưng chưa có việc làm.

Cùng với phát triển nhanh các ngành công nghiệp, dịch vụ để tạo thêm nhiều việc làm mới trên địa bàn, tích cực huy động các nguồn lực thực hiện chương trình giải quyết việc làm từ khâu hướng nghiệp, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm đến hỗ trợ khởi nghiệp. Đầu tư xây dựng, mở rộng qui mô và nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo nghề của tỉnh để có đủ điều kiện và năng lực đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu lao động có chuyên môn kỹ thuật cho quá trình CNH-HĐH và xuất khẩu lao động của tỉnh từ nay đến 2020 và định hướng đến năm 2030.

Tập trung ưu tiên dạy nghề với nhiều cấp độ khác nhau để phát triển nguồn nhân lực như đào tạo dài hạn: tạo nguồn lực lao động có chất lượng đáp ứng nhu cầu lao động kỹ thuật cho phát triển Khu công nghiệp, xuất khẩu lao động và nhu cầu khác; đào tạo ngắn hạn: dạy nghề cho nông dân, dạy nghề cung cấp nguồn lực lao động phục vụ cho phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp.

Củng cố và phát triển mạng lưới đào tạo nghề từ tỉnh xuống huyện, khuyến khích phát triển các cơ sở dịch vụ dạy nghề, tư vấn việc làm ngoài công lập.

Nắm chắc cung cầu lao động, làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo nghề, tạo việc làm, đáp ứng nhu cầu cung ứng lao động cho doanh nghiệp, các khu công nghiệp, các công trình dự án phát triển kinh tế -xã hội trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề và hướng nghiệp, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức lên 65% vào năm 2020 (trong đó bằng cấp chứng chỉ đạt 30%) và từ 70-75% (trong đó bằng cấp chứng chỉ 40-45%) vào năm 2030.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đến xã/phường, gia đình người lao động về xuất khẩu lao động; làm tốt công tác tuyển chọn, huấn luyện, tạo nguồn cho xuất khẩu lao động; hình thành quỹ hỗ trợ xuất khẩu lao động ở địa phương; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi để người lao động vùng nông thôn có điều kiện tham gia xuất khẩu lao động, nhất là đối tượng chính sách, bộ đội xuất ngũ...

Tiếp tục củng cố, hoàn thiện hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nhất là đầu tư trường nghề chất lượng cao; tăng cường đào tạo nghề cho lao động phổ thông đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, nhất là phục vụ các khu cụm công nghiệp, khu du lịch.

Chú trọng đào tạo và có chính sách thu hút lao động chất lượng cao, có trình độ đại học, sau đại học, chuyên môn sâu ở các lĩnh vực quan trọng, mũi nhọn như nông nghiệp, thủy sản, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, du lịch, y tế, giáo dục... Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở đạt chuẩn và nâng cao trình độ; chú trọng đào tạo cán bộ trẻ dự nguồn bổ sung cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp.

4.3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng

4.3.1. Định hướng phát triển

Trong thời gian tới, phát triển ngành y tế và công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo hướng vừa phát triển y tế chuyên sâu, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, đảm bảo công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân vừa phát triển hệ thống y tế kết hợp mạng lưới cơ sở y tế công và các cơ sở y tế ngoài công lập; tăng cường cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, nhân lực cho các các địa phương vùng sâu, vùng xa; đẩy mạnh xã hội hóa các dịch vụ y tế, tạo điều kiện phát triển các cơ sở y, dược ngoài công lập nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe; nhằm đảm bảo người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, giảm tỷ lệ mắc bệnh và tử vong, nâng cao thể lực tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao chất lượng dân số.

4.3.2. Mục tiêu phát triển

- Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi SDD giảm xuống dưới 10% năm 2020 và dưới 8% năm 2030;
- Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân: Năm 2020 là 8-10 bác sỹ và 12 bác sỹ vào năm 2030;
- Đến năm 2020 là 25-26 giường/vạn dân và 30 giường/vạn dân năm 2030;
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 95% đến năm 2020 và 100% năm 2030;
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,5% năm 2020, trên 98% năm 2030.

Bảng 77: Chỉ tiêu phát triển y tế

Chỉ tiêu	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2030		
		2015	2020	2030
Tỷ lệ bác sĩ bình quân 1 vạn dân	Bác sĩ	6	8	12
Tỷ lệ giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân	Giường	18,5	25	30-35
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	82,07	95	100
Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	87,73	94	100
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh	%	90	97	100
Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng cân nặng < 5 tuổi	%	14,4	10	<8
Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi	‰	2,2	2	<2
Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi	‰	2,4	2,2	<2,2
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73	75	77

4.3.3. Giải pháp phát triển

Nhóm giải pháp chính để phát triển ngành y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng trong giai đoạn tới như sau:

- *Tuyến tỉnh:* Tập trung đào tạo, xây dựng đội ngũ bác sĩ có trình độ chuyên môn cao có khả năng xử lý nhiều ca bệnh hiểm nghèo, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở tuyến cuối của tỉnh.

+ Đảm bảo thực hiện tốt, có hiệu quả việc đầu tư, nâng cấp các bệnh viện, các trung tâm y tế tỉnh, tranh thủ và thực hiện tốt các hoạt động của các dự án và nguồn vốn viện trợ nước ngoài trong mua sắm và cung cấp thiết bị.

+ Huy động nguồn vốn từ ngân sách và xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp trang thiết bị, đào tạo nâng cao chuyên môn đội ngũ y bác sĩ, mở rộng quy mô đi đôi với chất lượng khám chữa bệnh của các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tỉnh.

+ Cải tạo cơ sở Bệnh viện đa khoa cũ tỉnh thành bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện phục hồi chức năng, Bệnh viện liên chuyên khoa Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt, Trung tâm y tế Tp. Trà Vinh ... Hoàn thành xây dựng mới Bệnh Viện Đa Khoa Trà Vinh với quy mô 700 giường bệnh đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I cấp tỉnh, đầu tư mở rộng Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh lên 200 giường, Bệnh viện Sản - Nhi 400 giường, nâng cấp mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Tiểu Cần 350 giường bệnh. Bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang 350 giường bệnh. Cải tạo nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và thành lập cơ quan quản lý An toàn thực phẩm cho phù hợp với cơ cấu của ngành.

+ Thực hiện các chính sách, xây dựng các chương trình thu hút chuyên gia, xây dựng đội ngũ bác sĩ có trình độ chuyên khoa cao, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiều chuyên khoa sâu về khám, điều trị bệnh cho nhân dân trong tỉnh và khu vực lân cận.

- *Tuyến huyện:* Đầu tư trang thiết bị, bổ sung đội ngũ bác sĩ chuyên khoa cho các Trung tâm huyện, thị xã đủ khả năng khám, chữa bệnh một số chuyên khoa, hỗ trợ khám, chữa bệnh cho tuyến y tế xã. Khuyến khích phát triển các phòng khám đa khoa, chuyên khoa tư nhân ở các khu vực đông dân cư, khu tập trung công nhân các KCN, cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, tư vấn bảo vệ sức khỏe thường xuyên, tại chỗ cho người dân, người lao động.

- *Tuyến cơ sở:* Tăng cường trang thiết bị và cơ sở thuốc dự phòng cho các trạm y tế xã, phường, thị trấn, củng cố cơ sở vật chất và đưa bác sĩ về làm việc thường xuyên ở các trạm y tế xã vùng sâu, vùng xa. Khuyến khích thành lập các trạm y tế hoặc tổ y tế hoặc có cán bộ y tế chăm sóc sức khỏe học sinh trong trường học, chăm sóc sức khỏe

công nhân, người lao động trong các nhà máy, xí nghiệp, công trường và trong các KCN. Phát triển y học gia đình quản lý bệnh không lây nhiễm, người cao tuổi và sức khỏe toàn dân.

Đẩy nhanh tiến độ mở rộng đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho hệ thống y tế, bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận với dịch vụ y tế cơ bản, có chất lượng ngay tại tuyến đầu được chăm sóc sức khỏe tốt hơn.

Huy động các nguồn lực từng bước xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống bệnh viện, Trung tâm y tế, trạm y tế, Trung tâm y tế huyện, thị xã, thành phố, hoàn thành xây mới Bệnh viện Đa khoa tỉnh (700 giường).

Đẩy mạnh xã hội hóa lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Phát huy hiệu quả việc sử dụng nguồn lực hiện có, bên cạnh nguồn vốn đầu tư của Nhà nước, tranh thủ nhiều nguồn vốn khác để hiện đại hóa ngành y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở.

Khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và doanh nghiệp nước ngoài đầu tư thành lập các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh chất lượng cao tại các khu vực đô thị và các huyện trong tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh đa dạng của người dân, người nước ngoài làm việc trên địa bàn, khách du lịch và dân cư của các tỉnh lân cận và giảm tải cho các bệnh viện công lập.

Đối với phát triển y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng:

+ Thực hiện các chương trình mục tiêu y tế - dân số, tập trung công tác phòng chống dịch bệnh, không để dịch phát triển trên diện rộng. Triển khai có hiệu quả hoạt động phòng chống các bệnh nghề nghiệp, thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho công nhân. Duy trì và mở rộng phạm vi tiêm phòng đối với các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm ở trẻ em trong chương trình tiêm chủng mở rộng.

+ Tập trung củng cố mạng lưới y tế dự phòng, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, có đủ điều kiện, năng lực thực hiện công tác quản lý, giám sát, dự báo, xử lý, khống chế kịp thời dịch bệnh. Đầu tư hoàn chỉnh theo quy chuẩn cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện cho các đơn vị y tế dự phòng tuyến tỉnh, huyện.

Củng cố, tăng cường hệ thống y tế theo hướng đa dạng hoá các loại hình phục vụ. Y tế công đóng vai trò chủ đạo, thiết lập hệ thống cung cấp các dịch vụ trên cơ sở tiếp tục đẩy mạnh XHH cho các thành phần kinh tế tham gia, đa dạng hoá các hoạt động khám chữa bệnh, bao gồm các cơ sở của nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hình thành hệ thống khám chữa bệnh theo mô hình liên kết giữa các bệnh viện tuyến trung ương với tuyến tỉnh và các trung tâm y tế huyện, y tế tư nhân.

4.4. Văn hoá, thể thao

Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh"*, xây dựng nếp sống văn hóa tiến bộ. Tham gia đấu tranh bài trừ các tệ nạn xã hội, động viên phong trào thi đua sản xuất, xây dựng nếp sống gia đình văn hoá.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương, cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học và mỗi gia đình. Chú trọng xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế, nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phục vụ nhân dân; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân, văn hóa ứng xử, đạo đức trong kinh doanh. Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và nhân cách; tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, trách nhiệm cá nhân, ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức, lối sống trong cộng đồng dân cư.

Nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa nghệ thuật, tăng đầu tư ngân sách nhà nước, gắn với huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa của tỉnh như Trung tâm văn hóa - biểu diễn nghệ thuật - triển lãm, Bảo tàng, Thư viện tỉnh; quy hoạch, xây dựng một số công trình văn hóa trung tâm tạo điểm nhấn tại các đô thị lớn như Quảng trường của tỉnh, các công trình thể hiện lịch sử, văn hóa, vùng đất, con người Trà Vinh. Đầu tư tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Bảng 78: Một số chỉ tiêu về văn hóa thông tin, thể thao (%)

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2030		
	2015	2020	2030
Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa	88	90	>90
Tỷ lệ ấp, khu phố đạt chuẩn văn hóa	91	95	>95
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa	33	35	75
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	78	90	>95
Tỷ lệ xã xây dựng thiết chế văn hóa	100	100	100
Tỷ lệ huyện, thị, thành phố có trung tâm văn hóa - thể thao và thư viện		100	100
Tỷ lệ xã, thị trấn có trung tâm VHTT gắn với trung tâm HTCĐ		100	100
Tỷ lệ người tham gia tập thể dục - thể thao thường xuyên	28	35	45

Tăng đầu tư ngân sách nhà nước, gắn với huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng, hoàn chỉnh các thiết chế văn hóa của tỉnh như Trung tâm văn hóa - biểu diễn nghệ thuật - triển lãm, Bảo tàng, Thư viện tỉnh; quy hoạch, xây dựng một số công trình văn hóa trung tâm tạo điểm nhấn tại các đô thị lớn như Quảng trường của tỉnh, tượng đài Bác Hồ và các công trình thể hiện lịch sử, văn hóa, vùng đất, con người Trà Vinh. Đầu tư tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử, giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao nhất là thể dục thể thao quần chúng, nhất là ở tuyến xã, khuyến khích và thường xuyên tổ chức phong trào thi đấu thể thao trong nông dân, coi đây là nền tảng cơ bản để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao ở nông thôn. Đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao tại các trường học, cơ quan Nhà nước. Đầu tư phát triển một số môn thể thao thành tích cao có thế mạnh của tỉnh.

4.5. Khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường

4.5.1. Khoa học công nghệ

Tập trung nghiên cứu ứng dụng, tạo bước phát triển mới, có hiệu quả trong nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và quản lý nhà nước. Đồng thời, chú ý đảm bảo sự gắn kết hài hòa giữa các lĩnh vực trong hoạt động nghiên cứu: khoa học công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, và sự phân bổ hợp lý giữa các loại hình nghiên cứu: nghiên cứu ứng dụng - áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ.

Cùng với việc nghiên cứu khoa học theo định hướng, kế hoạch, cần tạo môi trường thuận lợi cho hướng nghiên cứu sáng tạo xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Ưu tiên lựa chọn các đề tài nghiên cứu mang tính cấp bách xuất phát từ đòi hỏi bức xúc của thực tế đời sống xã hội. Hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đổi mới nâng cao trình độ công nghệ và áp dụng các tiêu chuẩn quản lý quốc tế ISO, HACCP, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Phát huy năng lực nội sinh, kết hợp với phát triển hợp tác quốc tế, trong nước và xã hội hoá hoạt động khoa học và công nghệ để thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển nhanh, vững chắc và hiệu quả, tạo lập thị trường khoa học công nghệ. Phát triển khoa học và công nghệ gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Tập trung phát triển công nghệ sản phẩm ứng dụng trong các ngành sản xuất, đảm bảo nâng cao năng lực cạnh tranh của các sản phẩm chủ yếu. Phát triển thị trường công nghệ, bảo đảm giá trị giao dịch mua bán công nghệ. Có bước chuyển biến mạnh mẽ trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại và công nghệ mới phục vụ trực tiếp cho việc triển khai thực hiện chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ cao và hình thành một số ngành công nghiệp, công nghệ cao.

Hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ trình độ cao với các trung tâm trang bị hiện đại đủ sức tổ chức nghiên cứu và giải quyết những nhiệm vụ khoa học và công nghệ mang tính liên kết với các vùng khác, tăng cường hoạt động hợp tác quốc tế.

Tập trung ưu tiên, phát triển các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ, các trạm trại thực nghiệm về nhân giống cây trồng, vật nuôi và tăng cường các nghiên cứu về khoa học dự báo phục vụ cho phát triển sản xuất của vùng. Đưa nhanh các thành tựu khoa học - công nghệ đã có để ứng dụng rộng rãi trong sản xuất, từng bước gắn kết chặt chẽ nghiên cứu khoa học với sản xuất, kinh doanh.

Ưu tiên hỗ trợ áp dụng Tiêu chuẩn GAP (Tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp/thuỷ sản tốt) đối với người trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản.

Đầu tư củng cố các cơ sở nghiên cứu khoa học trong vùng, đặc biệt ưu tiên cho các cơ sở nghiên cứu về nông lâm ngư nghiệp và công nghệ sinh học nhằm đưa nhanh các kỹ thuật tiến bộ phục vụ việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất, nhất là về các khâu giống (giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản), công nghiệp chế biến và bảo quản các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.

Có các chính sách ưu đãi cho nghiên cứu ứng dụng và xây dựng các cơ sở sản xuất giống thủy sản sạch bệnh và phát triển hệ thống sản xuất, kinh doanh giống cây trồng đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật.

Đổi mới cơ chế hoạt động khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển. Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học và công nghệ trong các ngành, lĩnh vực, địa phương, phấn đấu có 60% trở lên các kết quả nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng và phục vụ trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, quản lý Nhà nước và cải cách hành chính.

Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tập trung thực hiện chính sách đầu tư đổi mới công nghệ cho 10-20 doanh nghiệp trên địa bàn nhằm từng bước tạo sản phẩm chủ lực, đáp ứng được thị trường trong, ngoài tỉnh và xuất khẩu; Hỗ trợ 40 doanh nghiệp trong thực hiện dự án "*Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực của tỉnh Trà vinh giai đoạn 2011-2020*". Tăng cường hoạt động sở hữu trí tuệ, phấn đấu có ít nhất 150 đối tượng sở hữu công nghiệp được hỗ trợ kinh phí đăng ký bảo hộ trong nước, từ 3-5 nhãn hiệu được đăng ký quốc tế; 100% sản phẩm của làng nghề hoặc sản phẩm đặc thù mang nhãn hiệu gắn với địa danh được hỗ trợ nộp đơn đăng ký bảo hộ; Có ít nhất 03 nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm đặc thù có thế mạnh ở tỉnh được nộp đơn đăng ký bảo hộ; Có ít nhất 90% cán bộ chuyên trách sở hữu công nghệ được hướng dẫn tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; Thanh, kiểm tra công tác

khoa học và công nghệ để chuyển đổi nhận thức mạnh mẽ của toàn xã hội về tầm quan trọng của khoa học và công nghệ phục vụ tái cơ cấu kinh tế.

4.5.2 Bảo vệ môi trường

Triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Trung ương và địa phương về bảo vệ môi trường như: Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Chỉ thị số 25/CT-TTg, ngày 31/8/2016, của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường; Quyết định số 1216/QĐ-TTg, ngày 05/9/2012, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 13-NQ/TU, ngày 06/6/2017, của Tỉnh ủy về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách trong BVMT; Cụ thể thông qua Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 29/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ban hành Chiến lược Bảo vệ môi trường tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt 60% vào năm 2020 và 75-80% vào năm 2030; hoàn thành cơ bản việc xử lý và không để phát sinh mới cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh (đạt 100%); 100% khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 70% lượng nước thải sinh hoạt của TP được thu gom, xử lý; 70% rác thải sinh hoạt được xử lý, tái chế và sử dụng…

Sử dụng tài nguyên nước, khai thác khoáng sản, bảo vệ rừng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 phù hợp với các chiến lược, quy hoạch chuyên ngành về sử dụng tài nguyên nước và khai thác khoáng sản.

Để đạt được các mục tiêu đã đề ra như trên Tỉnh thực hiện các giải pháp chủ yếu sau: Tăng cường công tác quản lý nhà nước và huy động nguồn lực BVMT; Gắn trách nhiệm của cơ quan quản lý môi trường, quản lý ngành, lĩnh vực, phê duyệt dự án đầu tư, thẩm định công nghệ sản xuất, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan này khi để xảy ra các vấn đề môi trường nghiêm trọng; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về môi trường; Đẩy mạnh công tác BVMT trong quá trình phát triển nông thôn mới; Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh; Khắc phục và cải thiện môi trường đối với làng nghề; Bảo vệ và trồng mới cây xanh ở các trung tâm đô thị nhằm cải thiện chất lượng không khí…

4.6. Giảm nghèo và các vấn đề xã hội khác

Quan tâm giải quyết việc làm, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Chú trọng công tác đào tạo nghề, nhất là cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm; khuyến khích và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ để tạo nhiều việc làm thu hút lao động, nhất là các khu, cụm công nghiệp, khu du lịch... Phối hợp, lồng ghép các chương trình hỗ trợ và huy động các nguồn lực xã hội tập trung giảm nghèo ở các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn và vùng có đông đồng bào Khmer; chú trọng giải pháp giảm nghèo bền vững và hạn chế tái nghèo. Chăm lo tốt cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn.

+ Về giải quyết việc làm: Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách, giải pháp, chương trình, đề án về giải quyết việc làm; phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động; nâng cao năng lực dự báo thị trường lao động theo ngành nghề, trình độ trong ngắn hạn và dài hạn. Nâng cao năng lực hệ thống trung tâm dịch vụ dịch vụ trong tư

vấn, giới thiệu việc làm , thu thập, phân tích và dự báo thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm. Phát triển và nhân rộng các mô hình làm việc, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, các trang trại, làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động.

+ Về giảm nghèo: Tập trung thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, tín dụng, nhà ở, đất sản xuất…đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc. Ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huyện nghèo, xã nghèo, vùng bãi ngang ven biển – hải đảo… Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận của người nghèo, hộ nghèo đối với các dịch vụ xã hội cơ bản, từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống, nhất là về giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh…; nhân rộng các mô hình hỗ trợ sinh kế, giảm nghèo có hiệu quả trên địa bàn.

+ Về chăm sóc người có công, đối tượng bảo trợ xã hội: thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; vận động toàn dân tham gia các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa", chăm sóc người có công; chăm lo đào tạo nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách; đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi để họ tự lực vươn lên hòa nhập cộng đồng.

+ Các chỉ tiêu phấn đấu:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 2-2,5%/năm theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020[35]. Giai đoạn 2021-2025 giảm từ 1,5-2% /năm trong đó vùng có đông đồng bào Khmer giảm 2 - 2,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 giảm từ 1-1,5%/năm.

- Phấn đấu phần lớn các mục tiêu xã hội cơ bản sẽ được hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020, giai đoạn sau 2020 sẽ tập trung củng cố và phát huy những kết quả đạt được, hướng tới nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh.

- Phấn đấu tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố và nhà ở bằng khung gỗ lâu bền 75% đến năm 2020 và 90% năm 2030

+ Phương hướng và giải pháp

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại các xã đặc biệt khó khăn. Tạo điều kiện để họ tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông, tiêu thụ sản phẩm… Phát triển giáo dục, văn hóa, nâng lên trình độ dân trí, chăm lo sức khỏe cho người nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn.

- Tạo vốn vay ưu đãi gắn với hỗ trợ điều kiện sản xuất cho hộ nghèo, cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; hỗ trợ đa dạng các hình thức tạo sinh kế cho người nghèo, hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, nhân rộng những mô hình giảm nghèo hiệu quả, bền vững để hộ nghèo học tập, làm theo. Tranh thủ các nguồn vốn Trung ương, cộng đồng xã hội và những nguồn lực hợp pháp đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh. Huy động các nguồn lực, các tổ chức xã hội tham gia thực hiện phong trào xóa đói giảm nghèo, xây dựng nhà ở cho người nghèo.

- Tiếp tục hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang ven biển, thực hiện tốt chính sách hỗ trợ dạy nghề, chuyển đổi nghề nghiệp cho người nghèo, thanh niên nông thôn và người tàn tật. Thực hiện chính sách hỗ trợ cho mọi đối tượng nghèo có điều kiện thoát nghèo vươn lên làm giàu.

---

[35] Chuẩn nghèo tiếp cận nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020: (Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015)

- Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền trong hộ nghèo việc hỗ trợ, giúp đỡ đó là sự giúp sức, tạo điều kiện thuận lợi để xóa đói giảm nghèo, ổn định và vươn lên trong cuộc sống. Khơi dậy và phát huy tinh thần tương thân, tương ái giúp đỡ lẫn nhau để giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng trong cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số. Nêu cao ý thức tự lực phấn đấu vươn lên của hộ nghèo, không ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ, giúp đỡ của Nhà nước và cộng đồng xã hội. Khuyến khích hộ, xã thoát nghèo nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, đời sống được cải thiện và có thu nhập khá.

- Lập và triển khai thực hiện các chương trình, đề án cho giai đoạn 2016-2020 như: chương trình giảm nghèo, tạo việc làm; quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực; chương trình phát triển nhà ở, đề án nhà ở xã hội; chương trình xuất khẩu lao động…cụ thể hóa các giải pháp thực hiện các mục tiêu về an sinh xã hội.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội của Chính phủ, chăm lo tốt cho các đối tượng chính sách, người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội; thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn.

- Đẩy mạnh xã hội hoá công tác đền ơn đáp nghĩa, vận động toàn dân tham gia hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa", chăm sóc người có công với nước; chăm lo đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách. Đồng thời thực hiện thường xuyên các hoạt động từ thiện, nhân đạo hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi để họ tự lực vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Các vấn đề xã hội khác

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách bình đẳng giới, xây dựng gia đình hạnh phúc, chương trình bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

- Bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ và phát triển thanh niên

Tiếp tục thực hiện tốt giai đoạn II chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, phát huy vai trò của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuyên truyền phổ biến rộng rãi luật bình đẳng giới, lồng ghép yếu tố giới vào các chính sách, chương trình kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh và địa phương, thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ trong quản lý nhà nước, tham gia vào việc ra quyết định và lãnh đạo ở tất cả các cấp và mọi lĩnh vực. Củng cố và hoạt động có hiệu quả Ban chỉ đạo "vì sự tiến bộ của phụ nữ" của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện chiến lược quốc gia về thanh niên, giáo dục đào đạo thế hệ thanh niên phát triển toàn diện, trở thành nguồn nhân lực trẻ có chất lượng đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh; tạo điều kiện môi trường học tập nâng cao nhận thức chính trị, trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp, năng lực KHCN cho thanh niên; xây dựng thế hệ thanh niên khỏe mạnh, năng động có phong cách làm việc văn minh, khoa học, có văn hóa, biết tuân thủ pháp luật.

- Bảo vệ chăm sóc trẻ em và người cao tuổi

Thực hiện các quyền trẻ em, đảm bảo cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện; ngăn chặn và phòng ngừa các nguy cơ xâm hại trẻ em; phòng, chống hiệu quả tai nạn thương tích ở trẻ em, nhất là tai nạn đuối nước.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức vị trí, vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình và trong toàn xã hội về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, tôn trọng và đảm bảo cho trẻ em thực hiện các quyền và bổn phận trong gia đình và xã hội, đảm bảo cho trẻ em được bảo vệ an toàn, học hành, chăm sóc sức khỏe phát triển mọi mặt về thể lực, trí lực.

Thường xuyên quan tâm chăm sóc các đối tượng người cao tuổi, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt công tác bảo trợ xã hội, dựa vào cộng đồng để phát triển bảo trợ xã hội, khuyến khích các hoạt động nhân đạo, từ thiện trợ giúp đối với nhóm dân cư yếu thế, khó khăn, gặp rủi ro, thiên tai, bệnh tật.

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống các đối tượng chính sách thông qua các hoạt động đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình nghĩa, nâng cao đời sống các đối tượng chính sách...

4.7. An ninh - quốc phòng

Triển khai thực hiện tốt các chủ trương của Trung ương, Chính phủ và các Chương trình Kế hoạch của tỉnh về nhiệm vụ quốc phòng – an ninh đảm bảo giữ vững chủ quyền, lãnh thổ ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng lực lượng vũ trang đủ số lượng, đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh trật tự trong tình hình mới, trong đó ưu tiên lực lượng cơ sở (cấp xã, phường, thị trấn), lực lượng trực tiếp đấu.

Củng cố thế trận an ninh nhân dân kết hợp thế trận quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Thực hiện các giải pháp đồng bộ, kết hợp phát triển kinh tế gắn với giữ vững trật tự xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền vùng biển. Xây dựng cơ sở hậu cần nghề cá, hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ và hoạt động dài ngày trên biển; tăng cường công tác cứu hộ, cứu nạn và đảm bảo an ninh, an toàn trên biển.

Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân, huấn luyện, diễn tập hàng năm; xây dựng lực lượng vũ trang đủ số lượng biên chế theo quy định. Xây dựng 100% cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, trật tự. Đến 2020 có 95% và 2030 có 98% xã, phường, thị trấn trở lên vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

4.8. Thông tin và truyền thông

Phát triển hạ tầng kỹ thuật thông tin truyền thông bảo đảm khả năng tích hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương, kết nối với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và khả năng tiếp cận, sử dụng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, khai thác, vận hành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hướng tới vai trò dẫn dắt, tạo nền tảng phát triển kinh tế trị thức. Phấn đấu đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có: 100% hệ thống các điểm bưu điện văn hoá xã là các điểm đa dịch vụ về bưu chính, 100% bưu điện văn hoá xã cung cấp dịch vụ internet băng thông rộng và 100% thuê bao internet là thuê bao băng thông rộng, 100% nhu cầu về dịch vụ bưu chính/viễn thông của người dân được đáp ứng, mạng thông tin di động 3G-4G phủ sóng tới 100% xã/phường trên địa bàn.

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng bưu chính, viễn thông đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; phát triển nhanh các dịch vụ viễn thông đi đôi với đảm bảo an ninh, an toàn thông tin, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động thông tin, tuyên truyền, công tác báo chí, phát thanh và truyền hình. Các đài truyền thanh tỉnh, huyện, xã cần nâng cao chất lượng chương trình truyền thanh, tập trung thông tin hướng dẫn thực hiện chính sách pháp luật và đẩy mạnh phát triển KT-XH, nhất là đối với nông nghiệp và nông thôn.

Bên cạnh nguồn vốn từ ngân sách, tỉnh cần có những chính sách khuyến khích phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi để huy động doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông. Khuyến khích các

doanh nghiệp di động sử dụng chung cơ sở hạ tầng (nhà trạm, trụ angten, mạng truyền dẫn…) nhằm tiết kiệm, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan.

Xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông với công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng, tốc độ và chất lượng cao.

Phát triển viễn thông đi đôi với nhiệm vụ phát triển kinh tế, đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh mạng.

Triển khai thực hiện quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

Nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải các thủ tục hành chính. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước.

Tăng cường hiệu quả, năng lực công tác quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực viễn thông và internet, tập trung vào xây dựng, hoàn thiện năng lực của cơ quan nhà nước quản lý trực tiếp viễn thông, internet, an ninh và an toàn thông tin. Củng cố việc quản lý chất lượng dịch vụ, các mạng lưới viễn thông và internet trên địa bàn.

Phấn đấu đến năm 2020, 100% ấp, khóm có đường truyền internet băng thông rộng đạt chuẩn quốc gia; cáp quang hóa 40-50% hạ tầng mạng cáp trên địa bàn; ngầm hóa 20-25% hạ tầng mạng cáp viễn thông hiện tại (đối với các khu đô thị mới, tuyến đường mới ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp); Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đạt khoảng 20-25%; hoàn thiện xây dựng hạ tầng truyền dẫn phát sóng số trên địa bàn.

Dự kiến đến năm 2030, cáp quang hóa 60-80% hạ tầng mạng cáp trên địa bàn; ngầm hóa trên 50% hạ tầng mạng cáp viễn thông hiện tại (đối với các khu đô thị mới, tuyến đường mới ngầm hóa 100% hạ tầng mạng cáp); Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng thông tin di động đạt khoảng 50%; xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng truyền dẫn phát sóng số trên địa bàn.

5. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật

5.1. Giao thông vận tải

5.1.1. Quan điểm phát triển chung

Phát triển giao thông vận tải trong điều kiện biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một thực tế khách quan và đã tác động nghiêm trọng, toàn diện và lâu dài đến hạ tầng kỹ thuật giao thông vận tải:

- Nhiệt độ gia tăng làm toàn bộ các công trình GTVT chịu ảnh hưởng do 100% công trình GTVT ở môi trường ngoài trời.

- Mực nước biển dâng cao gây tình trạng biển lấn đất làm hàng loạt các công trình hạ tầng GTVT bị ngập nước: mạng lưới đường bộ, cảng sông, hệ thống kho-bãi,....

- Ngập nước đưa đến xói lở bờ sông-kênh: Bờ sông-kênh là một yếu tố hạ tầng cực kỳ quan trọng quyết định sự sống còn của giao thông đường thủy nội địa nói chung.

Tác động của BĐKH đối với cơ sở hạ tầng GTVT là thật sự to lớn và gây thiệt hại đáng kể cho hoạt động của lĩnh vực này. Ví dụ: công trình bị ngập nước làm mọi hoạt động sản xuất kinh doanh: vận chuyển, xếp dỡ bị ngưng trệ. Chi phí cho đầu tư để ứng phó BĐKH mà trọng tâm là ứng phó với nước biển dâng (chương trình chống ngập) là vô cùng tốn kém.

Tác động của BĐKH đối với GTVT là toàn diện trên nhiều lĩnh vực: Không chỉ ở mặt cơ sở hạ tầng kỹ thuật mà còn ở hoạt động khai thác vận tải và quản lý; đến sự vận hành áp dụng các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức kinh tế, kỹ thuật trong GTVT nói chung.

Do đó mọi chương trình và giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng GTVT phải luôn xuất phát từ kết quả phân tích ảnh hưởng của BĐKH (ngập nước, nước biển dâng, nắng nóng, mưa bão, lũ lụt). GTVT phải được phát triển thích ứng toàn diện trong điều kiện BĐKH từ xây dựng hạ tầng kỹ thuật, khai thác vận tải; quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức; cơ chế chính sách và tổ chức quản lý. Ngoài ra hệ thống GTVT phải luôn hướng đến yếu tố thân thiện môi trường và giữ gìn, bảo vệ môi trường.

Quy hoạch giao thông hướng tới thân thiện môi trường

- Trong quy hoạch giao thông đô thị, giải pháp quy hoạch gắn kết việc bảo tồn và phát triển mảng xanh.
- Một công trình đường bộ được làm mới phải hướng đến giảm thiểu việc phải phá bỏ đi các vùng xanh và khu sinh thái.
- Hoạch định mạng lưới luồng tuyến giao thông cần tạo một tiếp cận tiện ích nhất (tạo đường tắt, đường nhánh) đến với các địa chỉ văn hóa-lịch sử hoặc vùng sinh thái thiên nhiên.
- Mỗi một công trình giao thông hình thành thường đồng hành với hàng loạt cây xanh, mảng xanh sinh thái bị đốn hạ và chặt bỏ. Đây là một nghịch lý về bảo vệ môi trường mà quy hoạch phải tạo dựng một hành động ngược lại: đưa ra một kế hoạch tái tạo cây xanh sau mỗi một công trình giao thông được hoàn thành.
- Trong giao thông đường thủy, tư duy quy hoạch phải coi trọng phát triển du lịch sông nước, du lịch thưởng ngoạn trên sông. Tức là gia tăng dịch vụ thỏa mãn nhu cầu hưởng thụ sinh thái môi trường, tạo thêm sự gần gũi thân thiện của sông nước với con người, làm phong phú thêm tình yêu của con người với thiên nhiên.
- Trong giao thông đường thủy, bờ sông tồn tại thì dòng sông tồn tại. Từ đây thấy rõ vai trò to lớn của công trình bờ sông. Do đó, bảo vệ bờ sông kênh phải được coi như là một quốc sách. Bờ sông kênh được bảo vệ, tức mảng xanh bờ được giữ gìn, tức dòng sông tồn tại mãi với chúng ta.
- Điều chỉnh một số quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn, định mức ngành
- Tiêu chuẩn an toàn của cao trình các công trình giao thông: cao trình cảng- bến khi có xét đến mực nước biển gia tăng: cao trình tăng bao nhiêu để phù hợp với yêu cầu an toàn kỹ thuật và tính kinh tế của công trình, tiêu chuẩn về kè bảo vệ bờ, kho bãi.
- Những quy định mới phù hợp với thực trạng biến đổi khí hậu: về quy trình khảo sát, thiết kế, thi công, xây lắp công trình giao thông….
- Bổ sung hoàn thiện một số thể chế chính sách ngành do BĐKH: Các quy định quản lý: quy chế bảo vệ công trình thủy nội địa, bảo vệ luồng chạy tàu, bảo vệ bờ, các công trình vượt sông….

Về phát triển hạ tầng giao thông

- Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại, bao gồm 04 tuyến quốc lộ với quy mô thực hiện theo quy hoạch của Bộ GTVT và do Trung ương đầu tư.
- Đến năm 2020, các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, sau năm 2020 nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III.
- Đến năm 2020, 100% đường huyện được cứng hóa. Sau năm 2020, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.
- Đến năm 2020, tối thiểu 70% đường xã được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn theo bộ tiêu chuẩn nông thôn mới, xóa bỏ toàn bộ cầu khỉ.
- Xây dựng tuyến vòng tránh các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, phấn đấu quỹ đất giành cho giao thông đô thị ≥16%
- Tối thiểu 60% đường thôn xóm được cứng hóa đạt tiêu chuẩn đường nông thôn loại A trở lên.

- Tối thiểu 45% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, phương tiện cơ giới đi lại thuận tiện.

- Xây dựng mạng lưới giao thông đường thủy, kết hợp với giao thông đường bộ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy-bộ liên hoàn.

- Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt. Dự trữ quỹ đất để cải tạo các đầu mối trong tương lai.

- Cải tạo nâng cấp và hoàn thành đưa vào cấp kỹ thuật các luồng tuyến vận tải thủy.

Về phát triển vận tải

- Phát triển các tuyến vận tải hành khách đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Từng bước đổi mới phương tiện để nâng cao khả năng vận chuyển, chất lượng phục vụ và đảm bảo an toàn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Phát triển loại hình VTHKCC, khuyến khích người dân đi lại bằng phương tiện giao thông công cộng, giảm dần phương tiện cá nhân trong các khu đô thị.

- Phát triển giao thông vận tải đường thủy, để chia sẻ bớt áp lực vận tải đường bộ, giảm tai nạn giao thông và bảo vệ môi trường tốt hơn. Với hệ thống các khu, cụm công nghiệp của tỉnh thì giao thông thủy là một lợi thế để xuất nhập và phân phối hàng hóa một cách thuận tiện và hiệu quả.

5.1.2. Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ

Quy hoạch hệ thống đường quốc gia đi qua địa bàn tỉnh

Theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "điều chỉnh Quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030", thì hệ thống đường quốc gia đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh được quy hoạch như sau:

1/ QL.53: Đây là tuyến đường huyết mạch nối từ QL.1A (Vĩnh Long) qua nhiều trung tâm kinh tế xã hội của tỉnh Trà Vinh và đấu nối vào QL54 tại xã Tập Sơn, huyện Trà Cú. Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh dài 126,5km, dự kiến đến năm 2020: đoạn từ ranh Vĩnh Long – TP.Trà Vinh nâng cấp tối thiểu đạt cấp II-ĐB (04 làn xe); đoạn TP.Trà Vinh đến QL.54 (xã Tập Sơn, huyện Trà Cú) nâng cấp đạt cấp III-ĐB (02 làn xe); các đoạn đi qua TP.Trà Vinh và các thị trấn được quy hoạch theo tiêu chuẩn đường đô thị.

2/ QL.54: Là tuyến đường trục dọc nối từ phà Vàm Cống, cắt qua QL.1A địa phận Vĩnh Long và kết thúc tại TP.Trà Vinh (QL.53). Dự kiến nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐB (02 làn xe), hoàn thành trước 2020.

3/ QL.60: Là tuyến trục ngang quan trọng của tỉnh và khu vực ĐBSCL, khi xây dựng xong cầu Đại Ngãi, khoảng cách từ TP.Hồ Chí Minh đến các tỉnh ven biển ĐBSCL rút ngắn (từ 60km đến 80km), giảm áp lực lưu thông trên QL.1A. Dự kiến nâng cấp 43km hiện hữu đạt tiêu chuẩn đường cấp III-ĐB (02 làn xe); xây dựng mới đoạn kết nối với cầu Đại Ngãi (điểm đầu tại xã Nhị Long - huyện Càng Long, điểm cuối tại cầu Đại Ngãi).

4/ Đường hành lang ven biển: Hình thành từ các tuyến đê biển, các đoạn tuyến của đường tỉnh (ĐT.913, ĐT.914, ĐT.915B) với tổng chiều dài 64,7km. Dự kiến nâng cấp - cải tạo đạt tiêu chuẩn cấp IV-ĐB (mặt nhựa rộng 8m, nền 9m).

5/ QL.53B được thành lập mới trên cơ sở nâng cấp tuyến Đường tỉnh 913 và Đường huyện 24. Là tuyến đường ven biển phục vụ Khu kinh tế Định An, Cảng biển Định An,… ổn định an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội của khu vực ven biển.

Qui hoạch hệ thống đường tỉnh

1/ ĐT.911: Nâng cấp tuyến đường hiện hữu và kéo dài một đoạn trên cơ sở nâng cấp Hương lộ 25, một đoạn Hương lộ 38 và các tuyến đường giao thông nông thôn. Khi tuyến đường hình thành sẽ tạo thành tuyến trục dọc xuyên suốt chiều dài của tỉnh, tạo thuận lợi để giao lưu, trao đổi hàng hóa giữa các địa phương, thúc đẩy phát triển kinh tế của toàn tỉnh. Tổng chiều dài toàn tuyến dài 56,6 km, điểm đầu ranh Vĩnh Long, điểm cuối ĐT.914, dự kiến:

- Nâng cấp đoạn từ ranh Vĩnh Long đến ĐT.912 dài 36,4km, nâng cấp đạt cấp IV-ĐB (mặt nhựa rộng 7m, nền rộng 9m, lộ giới tối thiểu 29m), hoàn thành trước năm 2020;

- Đoạn từ ĐT.912 đến ĐT.914 dài 20,2 km, đây là đoạn đường tỉnh kéo dài. Tuyến theo HL.38, dọc kênh 3/2 đến QL.54, theo HL.25 đến giao ĐT.914. Giai đoạn 2016-2020, tiến hành cắm mốc lộ giới; sau năm 2020 nâng cấp đạt chuẩn đường cấp IV-ĐB.

2/ ĐT.912: Để đáp ứng nhu cầu đi lại và kết nối các địa phương trong tỉnh, quy hoạch kéo dài một đoạn từ giao QL.54 (gần cầu Giồng Lức) đến TT.Mỹ Long, huyện Cầu Ngang. Chiều dài toàn tuyến dài 36,94 km, dự kiến qui hoạch:

- Nâng cấp đoạn từ giao QL.54 (xã Tân Hùng, Tiểu Cần) đến giao QL.54 (xã Mỹ Chánh, H.Châu Thành) dài 18,78km, đạt cấp IV-ĐB, hoàn thành trước 2020.

- Đoạn kéo dài 18,16km từ giao QL.54 (gần cầu Giồng Lức, huyện Châu Thành) theo kênh Thống Nhất đến giao QL.53 - theo HL.19 đến giao ĐT.915B (tại TT.Mỹ Long, huyện Cầu Ngang): nâng cấp đạt cấp IV-ĐB, hoàn thành sau 2020.

Khi tuyến tránh QL.54 qua thị trấn Tiểu Cần hoàn thành, kiến nghị chuyển đoạn QL.54 cũ (từ giao điểm cuối tuyến tránh tại xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần đến gần cầu Đại Sư) thành ĐT.912.

3/ ĐT.913: Chuyển cấp quản lý thành tuyến Quốc lộ 53B.

4/ ĐT.914: Điểm đầu giao QL.53 (xã Đại An, huyện Trà Cú), điểm cuối giáp đê Hiệp Thạnh (TX.Duyên Hải) dài 36,5km. Quy hoạch nâng cấp đạt cấp IV-ĐB, hoàn thành sau năm 2020. Trong đó, đoạn từ cống Thâu Râu đến ngã ba Long Hữu được quy hoạch thành đường Hành lang ven biển.

5/ ĐT.915: Điểm đầu giáp sông Tân Dinh (ranh Vĩnh Long), điểm cuối giao QL.53 (xã Đại An, huyện Trà Cú) dài 49,797 km. Dự kiến quy hoạch:

- Đoạn từ ranh tỉnh Vĩnh Long đến giao với ĐH.27 đạt cấp IV-ĐB, hoàn thành trước năm 2020.

- Đoạn từ giao ĐH.27 đến QL.53 đạt cấp III-ĐB (quy mô 4 làn xe, nền rộng 30m, lộ giới tối thiểu 60m), đầu tư giai đoạn 2021 – 2030. Đoạn được nâng cấp sẽ tạo điều kiện phát triển cảng biển Trà Cú và kết nối giao thông thủy – bộ liên hoàn.

6/ ĐT.915B: Điểm đầu giao QL.60 (đường dẫn vào cầu Cổ Chiên), điểm cuối giao ĐT.914 (xã Hiệp Thạnh, TX.Duyên Hải) dài 48,937km. Dự kiến quy hoạch:

- Đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến cầu Long Bình 3, quy hoạch cấp III-ĐB (mặt nhựa 7m, nền 12m với lộ giới đạt 32m).

- Đoạn còn lại đạt cấp IV-ĐB, hoàn thành trước năm 2020; đoạn từ TT.Mỹ Long đến giao ĐT.914 được quy hoạch thành đường Hành lang ven biển.

* Từ nay đến 2020, tập trung nâng cấp-mở rộng các tuyến đường tỉnh hiện hữu và mở mới một số đoạn nhằm tăng khả năng kết nối giao lưu từ tỉnh xuống huyện, liên huyện trong tỉnh và liên các tỉnh lân cận, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

Quy hoạch hệ thống đường huyện

a) Các tuyến chuyển cấp quản lý:

- Nâng cấp và chuyển *Hương Lộ 19* thành ĐT.912, *Hương Lộ 25* thành ĐT.911, *Hương Lộ 38* (Đoạn từ ĐT.912 đến kênh Chánh Hội) thành ĐT.911.

- Chuyển QL.60 đoạn từ phà Cổ Chiên đến đường dẫn vào cầu Cổ Chiên thành ĐH.03.

- Chuyển cấp quản lý tuyến Hương lộ 24 thành tuyến Quốc lộ 53B.

b) Các tuyến giao cho địa phương quản lý:

- *Hương Lộ 13:* Từ đường Nguyễn Đáng – Tp.Trà Vinh đến Hương lộ 11, giao cho thành phố Trà Vinh quản lý và xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- *Hương Lộ 3:* Chuyển cho địa phương quản lý.

c) Các tuyến nâng cấp:

Nâng cấp 38 tuyến đường huyện với tổng chiều dài khoảng 400km, chủ yếu đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐB (mặt nhựa rộng 5,5m, nền rộng 7,5m, lộ giới tối thiểu 27,5m).

- Giai đoạn từ nay đến 2020, khi nguồn kinh phí còn hạn chế và gặp khó khăn thì tùy điều kiện thực tế để đầu tư mạng lưới đường huyện phù hợp: Giữ nguyên các tuyến và đoạn tuyến đã được đầu tư mặt nhựa hoặc BTXM, chỉ nâng cấp-mở rộng các tuyến và đoạn tuyến có mặt đường (đất+cấp phối).

- Sau năm 2020, khi điều kiện kinh tế thuận lợi sẽ nâng cấp từng bước toàn bộ mạng lưới đường huyện đạt tiêu chuẩn cấp V-ĐB; một số đoạn quan trọng đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-ĐB.

d) Các tuyến mở mới:

- *ĐH.03:* Tuyến dài 16,00 km. Được hình thành như sau:

Đoạn 1: Mở mới từ đường Vành Đai, phường 7, Tp.Trà Vinh đến giao QL.60, xã Bình Phú, huyện Càng Long, dài 9,5 km, quy hoạch đạt cấp II, hoàn thành trước năm 2020.

Đoạn 2: Chuyển đoạn QL.60 từ cuối đường vào cầu Cổ Chiên đến bến phà cũ thành đường địa phương, quy hoạch đạt cấp IV, mặt nhựa rộng 7,0 m, nền rộng 9,0 m, lộ giới tối thiểu 29 m.

- *ĐH.19:* Điểm đầu từ ĐT.915 (xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè), điểm cuối ĐH.06 (HL.6) xã Hiếu Tử - H.Tiểu Cần, tuyến chạy dọc kênh Mỹ Văn dài 16,84km. Quy hoạch đạt cấp V-ĐB, hoàn thành sau năm 2020.

- *ĐH.25:* Điểm đầu từ QL.54 (xã Phong Thạnh, huyện Cầu Kè), điểm cuối QL.60 (xã Hiếu Trung, Tiểu Cần) dài 6,57km. Quy hoạch đạt cấp V-D9B, hoàn thành sau năm 2020.

Quy hoạch hệ thống đường giao thông nông thôn

- Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống GTNT phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn nhằm tạo sự gắn kết, liên hoàn thông suốt từ hệ thống giao thông quốc gia đến đường tỉnh, đường huyện, đường xã; giữa các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, vùng nguyên liệu với các khu, cụm công nghiệp chế biến, giữa sản xuất-chế biến và tiêu thụ; Đồng thời kết hợp giữa phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng.

- Quy hoạch hệ thống GTNT cần phát huy lợi thế về địa lý và điều kiện tự nhiên của từng huyện, kết hợp giữa giao thông với thủy lợi, nông lâm nghiệp và các ngành kinh tế khác trên địa bàn nhằm đảm bảo khả năng vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân.

- Trong phát triển GTNT, phải quán triệt và thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Cần phải huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển GTNT, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ từ các dự án của Bộ GTVT, các dự án trong chương trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

- Những xã có kinh tế chưa phát triển, nhân dân còn nghèo, tỉnh cần quan tâm hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo động lực cho kinh tế phát triển.

- Đầu tư phát triển GTNT phải được tiến hành theo từng giai đoạn với các bước đi phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của từng huyện, cần lưu ý đây là công việc thường xuyên và được thực hiện trong nhiều năm dài. Vì vậy, phải xác định thứ tự ưu tiên đầu tư với quy mô phù hợp với các dự án được duyệt đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn quy định nhằm đảm bảo chất lượng và tuổi thọ công trình

- Tích cực đưa khoa học kỹ thuật, vật liệu mới, sử dụng vật liệu tại chỗ, công nghệ thi công đơn giản, dễ thực hiện để đông đảo nhân dân có thể, tự quản lý, tự làm khi có sự hướng dẫn về kỹ thuật.

- Tổ chức đưa các loại hình vận tải hành khách cũng như hàng hóa và phương tiện vận tải phù hợp với điều kiện địa phương vào hoạt động khai thác.

Các tuyến đường GTNT có chức năng nối kết các khu dân cư và vùng sản xuất nông nghiệp ra đường huyện. Các tuyến này phục vụ cho việc vận chuyển, đi lại sinh hoạt hàng ngày của người dân tại các làng, xã, thôn ấp. Quy hoạch đề xuất nâng cấp, cải tạo và mở mới các tuyến đường xã theo "Đường giao thông nông thôn-Yêu cầu thiết kế TCVN 10380:2014" và theo quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 với việc ban hành "hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020", các tuyến đường xã đề xuất quy hoạch đạt tối thiểu cấp VI. Tuy nhiên, ở những xã có điều kiện thì ngành giao thông nên khuyến khích xây dựng các tuyến đường xã ở cấp cao hơn. Riêng những đoạn, tuyến đường xã đi qua các khu vực đô thị, thị trấn, thị tứ, trung tâm xã đã có phê duyệt quy hoạch xây dựng thì áp dụng theo đề xuất của quy hoạch đó.

Quy hoạch hệ thống cầu, phà

1/ Để đáp ứng được sự phát triển của tỉnh, sự kết nối giữa các huyện/thị/thành phố cũng như cả vùng, hệ thống cầu trên mạng lưới đường bộ cần được xây dựng, nâng cấp phù hợp với cấp đường quy hoạch trong tương lai:

- Đối với hệ thống đường tỉnh: duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 18T trở lên, các cầu được xây dựng mới đạt tải trọng HL93.

- Đối với hệ thống đường huyện: Trước mắt duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 8T trở lên; dần thay thế các cầu thép bằng cấu BTCT hoặc BTDƯL. Đối với các cầu xây dựng mới BTCT hoặc BTDƯL đạt tải trọng ≥0,5HL93 để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn sau 2030.

- Đối với hệ thống đường GTNT: xóa bỏ 100% cầu tạm, đảm bảo các cầu đạt tải trọng tối thiểu 5T.

- Xây cầu qua sông Rạch Hầm, nối liền Phường 1 với xã Trường Long Hòa.

2/ Đối với những nơi chưa xây dựng được cầu thì phải xây dựng bến phà để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân. Ưu tiên nâng cấp và mở mới các bến phà có vai trò quan trọng trong việc kết nối với các cù lao:

- Phà Bãi Vàng (nâng cấp từ Đò Bãi Vàng), nối với xã Hòa Minh, huyện Châu Thành. Nhằm đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân hai xã cù lao, phà Bãi Vàng phải đạt tải trọng tối thiểu 10 tấn.

- Phà Định An (nối TT.Định An với cù lao Dung-Sóc Trăng)

Quy hoạch công trình phục vụ vận tải đường bộ

a) Bến xe khách:

1/ Bến xe khách Trà Vinh: vị trí số 559, QL.54 khóm 4, phường 9, TP.Trà Vinh, có diện tích bến xe sử dụng 4.200 m^2. Giai đoạn 2015 – 2020 vẫn duy trì hoạt động của bến theo tiêu chuẩn loại 4. Giai đoạn sau 2020, di dời bến xe về vị trí mới tại nút giao

giữa tuyến số 1 và đường Lê Văn Tám (phía tây tuyến số 1); quy mô bến loại 2 với diện tích sử dụng 15.400m^2.

2/ Bến xe khách Cầu Kè: vị trí Khóm 8, TT.Cầu Kè, huyện Cầu Kè, có tổng diện tích bến xe 3.000 m^2, đạt tiêu chuẩn loại 4

3/ Bến xe khách Trà Cú: di chuyển bến xe ra tuyến tránh TT.Trà Cú, huyện Trà Cú, quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại 4.

4/ Bến xe khách Tiểu Cần: di chuyển bến xe ra khu vực quy hoạch của trường dạy nghề, TT.Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, quy hoạch đạt tiêu chuẩn loại 4.

5/ Bến xe khách Cầu Ngang: di chuyển ra nút giao giữa QL.53 và vành đai thị trấn, xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, đạt tiêu chuẩn loại 4.

6/ Bến xe khách Càng Long: Xây dựng mới tại khu Mỹ Huê, Khóm 6, TT.Càng Long, huyện Càng Long, đạt tiêu chuẩn loại 4.

7/ Bến xe Thị xã Duyên Hải: Xây mới, quy mô diện tích 3,2ha.

8/ Bến xe khách khu kinh tế Định An: thực hiện theo quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Đồ án Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030":

+ Mở rộng diện tích bến xe hiện có tại Duyên Hải lên thành 1,5 - 2 ha, bố trí thêm 1 bến xe quy mô 5 - 7 ha.

+ Xây dựng 6 bến xe có diện tích trung bình từ 4 - 6 ha trong địa bàn Khu kinh tế tại thị trấn Long Thành; đô thị Định An và cảng Trà Cú; đô thị Long Vĩnh; khu du lịch biển Ba Động; khu tái định cư Dân Thành 1 và Dân Thành 2.

b) Bến xe tải:

Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong tương lai, cũng như phát triển kinh tế, các khu công nghiệp và đô thị. Quy hoạch tại mỗi đô thị lớn của tỉnh (Tp.Trà Vinh, Tx.Duyên Hải và khu kinh tế Định An) xây dựng 01 bến xe tải. Các bến xe tải cần xem xét bố trí tại các điểm đầu mối tập trung hàng hóa, tùy điều kiện từng địa phương mà bố trí vị trí, diện tích bến hợp lý. Các bến xe tải có thể bố trí kết hợp cùng với bến xe khách, tuy nhiên phải đảm bảo diện tích bến xe tải ≥2.000m^2.

c) Trạm dừng nghỉ:

Theo quy hoạch của Bộ GTVT, sẽ xây dựng một trạm dừng nghỉ tại huyện Càng Long, Trà Vinh với quy mô 3.000m^2, tiêu chuẩn loại 3, nằm trên QL.53, lý trình từ km53+00 ÷ km55+00. Các phương tiện tham gia giao thông liên tỉnh có thể tiếp nhiên liệu và hành khách được đáp ứng những nhu cầu phục vụ khác.

d) Trạm cân cố định:

Trên địa bàn tỉnh Trà Vinh sẽ xây dựng trạm cân cố định trên QL.54, nằm ở xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, gần ngã ba ĐT.912 và QL.54, nhằm kiểm soát tải trọng của các phương tiện lưu thông trên tuyến.

5.1.3. Quy hoạch hệ thống đường thủy nội địa

Quan điểm phát triển

- Do tính chất rất phong phú và đầy tiềm năng của mạng lưới đường thuỷ, nên cần phải tận dụng khai thác tối đa các điều kiện tự nhiên của mạng lưới sông kênh hiện có. Chỉ đặt vấn đề đào luồng kênh mới trong trường hợp thật cần thiết.

- Vận tải thuỷ đối với tỉnh trong tương lai vẫn sẽ là phương thức quan trọng. Vì vậy, duy trì và phát triển hệ thống giao thông thuỷ đối với tỉnh là hết sức cần thiết. Từ đó chi phối các định hướng và giải pháp cho quy hoạch giao thông thuỷ nói chung.

- Phát triển giao thông thủy gắn kết với các mạng lưới giao thông đường bộ, đường không tạo thành hệ thống liên hoàn, phải được gắn liền và hài hoà với các giải pháp thuỷ lợi, nông nghiệp trong vùng, đảm bảo lợi ích liên ngành cùng phát triển.

- Khai thác giao thông thuỷ phải gắn liền với phát triển bền vững, đảm bảo giữ gìn môi trường sản xuất, dân cư và sinh thái trong vùng.

Mục tiêu phát triển

Để đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, phù hợp với GTVT của tỉnh Trà Vinh, đồng thời phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển chung của ngành đường thủy nội địa Việt Nam, đối với tỉnh Trà Vinh cần:

- Phát huy năng lực vận tải đường sông trên cơ sở khai thác tối đa luồng lạch tự nhiên, tận dụng từng đoạn sông, từng khoảng sông để phục vụ vận tải.
- Tổ chức lại mạng lưới đường thuỷ, trên cơ sở đảm bảo năng lực vận tải và phù hợp với điều kiện có dự án thủy lợi Nam Măng Thít.
- Xúc tiến các dự án đầu tư cải tạo, chỉnh trị sông để tăng phạm vi, khả năng đáp ứng của vận tải thủy trong điều kiện kinh tế, kỹ thuật cho phép, nhằm tham gia và hỗ trợ đắc lực trong vận tải nội tỉnh.
- Phối hợp với ngành thủy lợi để tránh việc trùng lặp trong cải tạo các tuyến sông, kênh có khả năng khai thác vận tải, trên quan điểm tận dụng tối đa các tuyến kênh đã được cải tạo trong các dự án thủy lợi đặc biệt là các dự án trong quy hoạch thủy lợi ĐBSCL để giảm chi phí đầu tư, cải tạo cơ sở hạ tầng giao thông đường thủy.
- Đối với việc xây dựng các cống ngăn mặn và cống thủy lợi trên các tuyến vận tải thủy, đặc biệt là các tuyến vận tải quan trọng của tỉnh thì cần xem xét tới việc xây dựng các âu thuyền để đảm bảo khả năng vận tải thông suốt.

Các tuyến vận tải do Trung ương quản lý

Theo "điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030" thì các tuyến sông, kênh hiện hữu do trung ương quản lý đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh gồm các tuyến sau:

(1) Sông Hậu: từ cù lao Tân Qui ra cửa Định An, dài 39 km, sẽ giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp ĐB.

Trước khi hoàn thành xây dựng kênh Quan Chánh Bố thì cửa Định An vẫn đóng vai trò cực kỳ quan trọng, là cửa ngõ tiếp nhận tàu có tải trọng lớn (khoảng 20.000DWT) để vào cảng Cần Thơ, do đó cần có phương án nạo vét phù hợp, đảm bảo thông số kỹ thuật để các tàu thuyền lưu thông qua cửa Định An luôn thuận lợi.

(2) Sông Cổ Chiên: đi qua tỉnh Trà Vinh với chiều dài 34 km, đổ ra biển qua hai cửa Cổ Chiên và Cung Hầu, chiều rộng thay đổi từ 0,5 - 2,0 km. Quy hoạch giữ nguyên cấp kỹ thuật, chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp ĐB.

(3) Kênh Trà Vinh: do cung đoạn quá ngắn và đi qua địa bàn thành phố Trà Vinh, để thuận tiện cho phát triển không gian đô thị, kiến nghị chuyển cho tỉnh Trà Vinh quản lý

(4) Kênh Quan Chánh Bố: dài 30km, nâng cấp, mở rộng từ sông Láng Sắc và mở mới một đoạn gần 10km, bắt đầu từ cảng Định An (giao sông Hậu) đến cửa biển (kênh Quan Chánh Bố), quy hoạch đạt chuẩn cấp ĐB. Đây là dự án trọng điểm quốc gia với mục tiêu xây dựng luồng cho tàu có trọng tải 10.000 tấn đầy tải và tàu 20.000 tấn giảm tải ra, vào các cảng trên sông Hậu. Công trình còn có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của khu vực ĐBSCL nói chung và của ngành hàng hải Việt Nam, đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc tìm đường ra biển cho hàng hóa ở vùng ĐBSCL.

Các tuyến vận tải thủy do Tỉnh quản lý

Quy hoạch đề xuất giữ nguyên cấp kỹ thuật của các tuyến sông, kênh đạt tiêu chuẩn cấp quy hoạch. Đối với những tuyến mà các thông số kỹ thuật chưa đảm bảo theo

tiêu chuẩn thì tiến hành cải tạo để đảm bảo theo TCVN 5664-2009 về phân cấp kỹ thuật đường thủy. Cụ thể như sau: (1) Kênh Trà Ngoa – qui hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (2) Kênh Trà Ếch - quy hoạch nâng cấp, cải tạo luồng tuyến, đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (3) Sông Ô Chát - quy hoạch nâng cấp, cải tạo luồng tuyến, đạt tiêu chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (4) Kênh Ngang - cải tạo để đảm bảo đạt cấp III-ĐTNĐ; (5) Kênh 3/2 - cải tạo để đảm bảo đạt cấp III-ĐTNĐ; (6) Kênh Tổng Tồn- quy hoạch nâng cấp, nạo vét mở rộng luồng, đạt chuẩn cấp IV-ĐTNĐ; (7) Sông Cầu Kè - giữ nguyên cấp IV-ĐTNĐ; (8) Kênh An Trường - giữ nguyên cấp IV-ĐTNĐ; (9) Sông Càng Long - giữ nguyên cấp IV-ĐTNĐ; (10) Kênh 19/5 - quy hoạch đạt chuẩn cấp V-ĐTNĐ; (11) Kênh Mỹ Văn - quy hoạch đạt chuẩn cấp V-ĐTNĐ; (12) Kênh Long Hội - quy hoạch đạt chuẩn cấp IV-ĐTNĐ; (13) Sông Tiểu Cần - quy hoạch nâng cấp, nạo vét mở rộng luồng, đạt chuẩn cấp IV-ĐTNĐ; (14) Sông Ba Si - quy hoạch nâng cấp, nạo vét mở rộng luồng, đạt chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (15) Sông Láng Thé - quy hoạch nâng cấp, nạo vét mở rộng luồng, đạt chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (16) Sông Cần Chông - quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (17) Kênh Thống Nhất - quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (18) Kênh Trà Vinh - quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (19) Sông Trà Cú - quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp III-ĐTNĐ; (20) Sông Long Toàn - quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp ĐB-ĐTNĐ; (21) Sông Rạch Hàm - quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp ĐB-ĐTNĐ.

Ngoài ra, đối với những đoạn thuộc sông Cổ Chiên và sông Hậu mà không thuộc sự quản lý của Trung ương thì kiến nghị Bộ GTVT giao về cho địa phương quản lý.

Các tuyến vận tải thủy do Huyện quản lý

Với việc xây dựng và hình thành các cống điều tiết thủy lợi thì một số tuyến sông, kênh đã bị chia cắt luồng vận tải do đó khả năng khai thác vận tải giảm, không phát huy được vai trò và công năng của tuyến đường thủy. Chính vì vậy, quy hoạch đề xuất chuyển các tuyến này cho ngành thủy lợi quản lý.

Đối với các tuyến sông, kênh còn lại, cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tĩnh không cầu 2,5-3m.

Tuy nhiên cần ưu tiên nạo vét luồng từ cửa Cung Hầu đến sông Long Toàn (rạch Giăng), đây sẽ là tuyến tránh cho các phương tiện hoạt động ven biển khi vào mùa gió chướng.

Quy hoạch công trình phục vụ vận tải thủy:

Cảng và bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh phải được quy hoạch và hệ thống hóa với các tiêu chí sau:

- Cấu trúc theo 3 nhóm: Cảng-bến hàng hóa, cảng-bến hành khách và cảng-bến khách du lịch đường sông.
- Củng cố các cảng sông hiện có, phù hợp với quy hoạch tổng mặt bằng của tỉnh nhằm gia tăng năng lực khai thác, đáp ứng nhu cầu gia tăng của hàng hóa thông qua.
- Xây dựng các cảng hàng hóa đường sông đảm bảo tiếp cận thuận lợi với hệ thống cảng biển và đối lưu hàng hóa với vùng ĐBSCL.
- Đưa toàn bộ các bến lẻ hoạt động trong sự quản lý tập trung chuyên ngành đường sông (bến lẻ hàng hóa, bến tàu khách, bến sản xuất và dịch vụ...)

Trên cơ sở phân tích nhu cầu vận tải, quy hoạch đề xuất như sau:

(1) Cảng, bến hàng hóa:

** Cảng biển:*

Tập trung nghiên cứu triển khai cảng nước sâu và phát triển dịch vụ hậu cần logistics trên tuyến luồng nước sâu. Hiện tại, trong giai đoạn trước mắt, với tiềm lực của tỉnh cần tập trung vào các cảng hiện hữu sau:

- Bến cảng Trà Cú: nằm bên bờ sông Hậu thuộc địa phận ấp Bến Bạ, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú. Là cảng tổng hợp cho tàu tải trọng từ 10.000 tấn đến 20.000 tấn giảm tải, có diện tích 16,8 ha, 1 bến cập tầu với tổng chiều dài 180m.

- Bến cảng Định An: là cảng tổng hợp, container cho tàu tải trọng từ 30.000 tấn đến 50.000 tấn. Định hướng sẽ phát triển thành bến chính với vai trò xuất nhập khẩu hàng hóa cho toàn vùng. Vị trí thuộc xã Dân Thành, TX.Duyên Hải, diện tích 34,45 ha.

- Cảng trung tâm điện lực Duyên Hải: nằm ở xã Dân Thành, TX.Duyên Hải. Là cảng chuyên dùng phục vụ Trung tâm điện lực Duyên Hải, có khả năng tiếp nhận tàu 30.000 tấn.

- Bến cảng đầu mối tiếp nhận than cho các nhà máy nhiệt điện: là bến cảng đầu mối tiếp nhận, trung chuyển than nhập khẩu cung ứng cho các nhà máy nhiệt điện, có khả năng tiếp nhận tàu hàng rời trọng tải từ 100.000 đến 200.000 tấn phục vụ cho các trung tâm điện lực khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

* *Cảng thủy nội địa:*

Trước mắt đầu tư xây dựng Cảng Long Đức: là cảng sông tổng hợp, nằm trong khu đất của Khu công nghiệp Long Đức (Tp.Trà Vinh), quy mô tới năm 2020 có diện tích 5,34 ha, tiếp nhận được tàu 2.000 DWT, lượng hàng qua cảng 400.000 tấn/năm. Quy hoạch dự kiến sau năm 2020, công suất đạt 600.000 T/năm. Về lâu dài tỉnh tiếp tục điều tra, khảo sát nghiên cứu quy hoạch các cảng, bến thủy nội địa dọc theo tuyến sông Hậu, sông Cổ Chiên phù hợp với từng giai đoạn nhằm phát triển giao thông thủy cũng như tận dụng các tuyến đường bộ xương cá kết nối từ trong ra ngoài để vận chuyển hàng hóa, nông sản...

* *Bến xăng dầu:* Duy trì, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị và khả năng phục vụ của các bến xăng dầu hiện hữu.

* *Bến hàng hóa:* Chủ yếu là các bến vật liệu xây dựng, hàng hóa tổng hợp và bến vật tư nông nghiệp, xây xát lúa gạo, được phép tiếp nhận tàu có mướn nước ≤2m, phân bố hầu hết trên các huyện/thị. Quy mô các bến loại nhỏ, chức năng chính của bến là bốc, xếp hàng hoá dọc đường cho các tàu ghe địa phương. Đồng thời kết hợp lên xuống hành khách. Ngoài ra, còn các bến hàng hóa nhỏ lẻ phải được quản lý tập trung (do hiện trạng còn nhiều bến hoạt động không có giấy phép), các bến hàng nhỏ lẻ này được thiết kế ở dạng "bến đơn giản". Tại đó, các tàu ghe địa phương sẽ neo cập tạm thời, mang tính chất "đi ngay". Các bến lẻ này, kỹ thuật đơn giản và chi phí không cao, phù hợp với khả năng tài chính của các huyện.

* *Cảng cá:* Theo quyết định 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ thì trên địa bàn tỉnh sẽ có 3 cảng cá và 2 khu neo đậu tránh trú bão:

- Cảng cá Láng Chim: có thể tiếp nhận các tàu <600CV, lượng thủy sản thông qua đạt 20.000T/năm. Quy mô khoảng 10ha (theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An).

- Cảng cá Định An: có thể tiếp nhận các tàu <800CV, lượng thủy sản thông qua đạt 25.000T/năm, kết hợp làm nơi tránh, trú bão. Quy mô khoảng 5ha (theo quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế Định An).

- Cảng cá Động Cao: tại xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, có thể tiếp nhận các tàu <300CV, lượng thủy sản thông qua đạt 11.000T/năm.

+ Bến cá kết hợp neo đậu trú bão Phú Ẩn: tại cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang.

(2) Cảng, bến tàu khách:

- *Cảng khách Trà Vinh:* Quy hoạch xây mới, đảm bảo đón được tàu ≤100 ghế, công suất đạt 0,8 triệu HK/năm vào năm 2020 và năm 2030 là 1,2 triệu HK/năm.

- *Bến hành khách:* Nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật, duy tu bảo dưỡng thường xuyên các bến hành khách đang hoạt động. Đồng thời mở mới một số bến khách ở những khu vực có nhu cầu vận chuyển hành khách bằng đường thủy: Bến hành khách Cầu Kè, Càng Long, Cầu Quan, Tiểu Cần, Trà Cú, Long Toàn.

(3) Bến khách ngang sông:

- Đưa mạng lưới bến đò vào trong sự quản lý tập trung thống nhất, có kỷ cương và có hiệu lực: Hệ thống hóa và phân loại các bến đò theo quy mô sản lượng và quy mô CSHT; Duy trì hoạt động và ưu tiên đầu tư nâng cấp trước hết các bến đò có lưu lượng lớn, và có ý nghĩa quan trọng về mặt giao thông.

5.1.4. Quỹ đất dành cho giao thông

Quỹ đất dành cho giao thông bao gồm đất dùng cho kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy, sân bay, gồm cả phần nền và phần diện tích dành cho hành lang an toàn giao thông; đất dùng cho bến xe, bãi đỗ, cảng, bến…

Dựa các tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định về bảo vệ hành lang an toàn giao thông…ước tính được tổng quỹ đất dành cho giao thông trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 7.200ha vào năm 2020 (hiện trạng là 5.281ha), đạt khoảng 9.000ha vào năm 2030.

5.1.5. Tổng vốn đầu tư phát triển GTVT

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển theo quy hoạch giao thông vận tải của tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 khoảng 17.700 tỷ đồng, trong đó: giai đoạn 2016-2020 cần khoảng 7.000 tỷ; giai đoạn 2021-2030 khoảng 10.700 tỷ.

5.2. Phát triển hạ tầng thủy lợi

5.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống thủy lợi trên cơ sở phục vụ đa mục tiêu (sản xuất nông nghiệp, tiêu thoát nước, xây dựng nông thôn mới, thích ứng với biến đổi khí hậu,...), giảm nhẹ thiên tai và đảm bảo phát triển bền vững.

Phát triển hệ thống thủy lợi trên cơ sở khai thác tổng hợp, sử dụng hợp lý, khoa học và đồng bộ hệ thống các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, khắc phục tình trạng sử dụng cục bộ theo sự chia cắt của địa giới hành chính các huyện, thị, thành.

Việc khai thác sử dụng hệ thống thủy lợi phải đi đôi với bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên, tái tạo các nguồn tài nguyên bằng hệ thống giải pháp công trình và phi công trình theo hướng phát triển bền vững.

Phát triển hệ thống thủy lợi trên cơ sở kêu gọi, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và vận hành hệ thống thủy lợi trên địa bàn, tăng cường xã hội hóa về đầu tư và quản lý, sử dụng hệ thống đê bao, bờ bao kết hợp đường giao thông, đảm bảo sử dụng hiệu quả bền vững các công trình.

Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi phục vụ xây dựng nông thôn mới, phục vụ nuôi trồng thủy sản; nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, cung cấp nước cho dân sinh, công nghiệp.

5.2.2. Quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi đến năm 2030:

- Giai đoạn 2016-2020

- Dự án hệ thống thủy lợi Mỹ Văn -Rùm Sóc – Cái Hóp

- Dự án kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư và đường giao thông khu vực xã Đại Phước, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

- Dự án kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 4).
- Dự án đê bao chống lũ ven sông Hậu huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh
- Dự án chống sạt lở bảo vệ khu vực Cồn Hô xã Đức Mỹ, huyện Càng Long và kè chống sạt lở bờ sông xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè.
- Dự án kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Dân Thành và xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Dự án di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- Đầu tư xây dựng hạ tầng Cản cá Động Cao, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

• Giai đoạn 2021-2030

- Xây dựng các cầu nối liền các tuyến đê biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
- Nâng cấp hệ thống đê biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
- Dự án kề chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.
- Dự án đầu tư hệ thống cống (20 cống) nội đồng điều tiết nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp ngoai tuyến đê bao xã Vinh Kim, Mỹ Long Bắc, huyện Duyên Hải và xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

b) Quy hoạch hệ thống trạm bơm điện

Quy hoạch hệ thống trạm bơm điện đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 phục vụ tưới tiêu cho 3.450 ha đất sản xuất nông nghiệp ở các khu vực triền giồng có địa hình cao. Cụ thể như sau:

Bảng 79: Quy hoạch hệ thống trạm bơm điện đến 2020 và định hướng đến 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	
				2016-2020	2021-2030
I	Huyện Tiểu Cần				
1	Trạm bơm Trinh Phụ-Phú Tân	Xã Long Thới	180	X	
2	Trạm bơm Phú Tân	"	180		X
3	Trạm bơm Ô Đùng	Xã Hiếu Tử	180	X	
II	Huyện Châu Thành				
1	Trạm bơm Triền 1	Xã Hoà Lợi	180		X
2	Trạm bơm Hương Phụ A	Xã Đa Lộc	180		X
III	Huyện Trà Cú				
1	Trạm bơm ấp Tha La, Giồng	Ngọc Biên	200	X	
2	Trạm bơm ấp Sa Dần A,B	Xã Ngọc Biên	150	X	
3	Trạm bơm ấp Giồng Tranh A	Xã Long Hiệp	200		X
4	Trạm bơm ấp Bến Nổ - Chông	Xã Tân Hiệp	200		X
5	Trạm bơm ấp Đôn Chuộm –	Tân Sơn- Tập	200	X	
6	Trạm bơm ấp Cây Da - Trà	Đại An	100		X
7	Trạm bơm ấp Xoài Thum	Ngãi Xuyên	100		X

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Giai đoạn thực hiện	
				2016-2020	2021-2030
8	Trạm bơm Quảng Âm - Xóm	Đôn Xuân	100		X
IV	Huyện Cầu Ngang				
1	Trạm trạm số 3	Xã Nhị Trường	200		X
2	Trạm trạm số 4	"	200		X
V	TX. Duyên Hải				
1	Trạm bơm kênh Đường Trâu	TX Duyên Hải	200		X
VI	Huyện Duyên Hải				
2	Trạm bơm kênh cấp II lớn T14	Xã Ngũ Lạc	150		X
VII	Huyện Cầu Kè				
1	Trạm bơm ấp Thông Thảo	Xã Hoà Ân	250		X
2	Trạm bơm ấp Rùm Sóc	Xã Châu Điền	300	X	

c) Xây mới, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Xây dựng các cống ngăn mặn, trữ ngọt: Tân Dinh, Bông Bót;
- Nạo vét hệ thống kênh Mai Phốt – Ngã Hậu;
- Nạo vét kênh Trà Ngoa, kênh 3/2;
- Dự án hệ thống thủy lợi nội đồng Mỹ Văn – Rùm Sốc – Cái Hóp;
- Nạo vét 2.121 con kênh thủy lợi nội đồng với tổng chiều dài 1.939.702 m, cụ thể như sau:

Bảng 80: Quy hoạch hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng (con kênh)	Chiều dài (m)
	Tổng	2.121	1.939.702
1	Châu Thành	529	67.700
2	Tiểu Cần	422	486.087
3	Càng Long	128	149.297
4	Cầu Kè	128	164.000
5	Trà Cú	408	313.930
6	Cầu Ngang	427	652.923
7	Tp. Trà Vinh	44	71.465
8	Huyện Duyên Hải	35	34.300

d) Quy hoạch hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản

Giai đoạn 2016-2020:

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Xuân – Đôn Châu, huyện Trà Cú;
- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải;
- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đức Mỹ, huyện Càng Long;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi cá lóc thâm canh – bán thâm canh các xã Định An, Đại An, Hàm Tân, Kim Sơn, An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú;

Giai đoạn 2021-2030:

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực sông Cần Chông, huyện Tiểu Cần;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Hiệp Mỹ Tây và Thạnh Hòa Sơn, huyện Cầu Ngang;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Khánh, huyện Duyên Hải;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm sú và tôm thẻ chân trắng theo hình thức thâm canh và bán thâm canh xã Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây và Mỹ Long Nam, huyện Cầu Ngang;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi cá tra, cá lóc theo hình thức thâm canh và bán thâm canh xã An Phú Tân, Hòa Tân, Ninh Thới huyện Cầu Kè.

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Hòa Ân, Tam Ngãi và Thông Hòa, huyện Cầu Kè;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi tôm xã Hưng Mỹ, Hòa Minh, Long Hòa, Phước Hảo huyện Châu Thành;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực ven sông Cổ Chiên xã Hưng Mỹ, Hòa Minh, huyện Châu Thành;

- Đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực ven sông Dừa Đỏ, huyện Càng Long.

5.2.3. Giải pháp kỹ thuật

Các giải pháp về kiểm soát mặn

- Đắp đê bao, bờ bao, bổ sung thêm các cống ngăn mặn nhằm giảm tối đa khả năng xâm nhập mặn từ sông vào nội đồng. Tăng cường tối đa khả năng lấy nước ngọt từ phía Bắc và Tây Bắc xuống để đẩy mặn

Các giải pháp về tưới

- Nạo vét các hệ thống kênh trục, kênh cấp I, cấp II nhằm tạo điều kiện thuận lợi chuyển tải nước tưới cho mùa khô theo hệ kênh dọc và kênh ngang.

- Khai thác tối đa khả năng cấp nước của các cống đầu nguồn như Cái Hóp, Láng Thé (sông Cổ Chiên), cống Rạch Rum, Mỹ Văn, Cần Chông (sông Hậu) và các trục kênh chính như Tân Dinh, Trà Ngoa, Bông Bót,... nhằm đảm bảo nguồn nước tưới cho các khu vực cuối nguồn trong thời kỳ ít nước

- Sử dụng bơm động lực tưới cho những vùng không có khả năng tự chảy.

Các giải pháp về tiêu

- Hướng tiêu chính của tỉnh là Tây Bắc - Đông Nam với trục tiêu chính là kênh 3/2, vì vậy nạo vét hệ thống kênh trục và kênh cấp 1 là cần thiết.

- Xây dựng hệ thống bờ bao, đê bao nội đồng tạo thành các vùng khép kín và lợi dụng thủy triều biên độ lớn để tranh thủ gạn tiêu.

5.3. Nghĩa trang, nghĩa địa

Quy hoạch xây dựng nghĩa địa tập trung (2-3 điểm/xã) với quy mô phù hợp. Các khu dân cư tập trung hạ tầng thuận tiện có thể xây dựng nghĩa trang liên xã, xây dựng hệ thống nghĩa trang tại các khu đất cao ráo, xa dân cư và nguồn nước, vùng cát ít có khả năng khai thác… Khống chế việc chôn cất một số nghĩa địa ven biển hạn chế tình

trạng kéo dài hệ thống nghĩa địa dọc bờ biển khoanh vùng từng đoạn, từng khu vực để theo dõi quản lý.

Tiếp tục đầu tư xây dựng nhà hỏa táng theo công nghệ mới tại các chùa Khmer nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng dân cư.

Định hướng về lâu về dài sẽ quy hoạch các khu nghĩa trang tập trung có vị trí cách xa các khu dân cư, đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan, đủ diện tích phục vụ nhu cầu chôn cất trong thời gian dài. Bên cạnh đó, cần xây mới, mở rộng cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ trên địa bàn tỉnh, di dời các nghĩa trang ra ngoại ô các trung tâm huyện thị. Số lượng và quy mô định hướng đến phát triển đến năm 2030 như bảng sau:

Bảng 81: Quy hoạch phát triển nghĩa trang nhân dân tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

	Đơn vị	Giai đoạn 2016-2020						Giai đoạn 2021-2030					
		Số lượng			Diện tích (ha)			Số lượng			Diện tích (ha)		
		XM	MR	Tổng	XM	MR	Tổng	XM	MR	Tổng	XM	MR	Tổng
A	**Cụm phía Bắc**	**4**	**13**	**17**	**76,94**	**9,64**	**86,58**	**4**	**16**	**20**	**3,36**	**15,79**	**19,15**
1	Thành phố Trà Vinh	1	-	1	45,30	-	45,30	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Châu Thành	3	-	3	31,64	-	31,64	4	5	9	3,36	7,48	11
3	Huyện Càng Long	-	13	13	-	9,64	9,64	-	11	11	-	8,31	8
B	**Cụmphía Tây**	**2**	**7**	**9**	**2,63**	**4,97**	**7,60**	**3**	**5**	**8**	**9,80**	**3,50**	**13**
4	Huyện Cầu Kè	2	7	9	2,63	4,97	7,60	2	2	4	1,05	1,30	2
5	Huyện Tiểu Cần	-	-	0	-	-	-	1	3	4	8,75	2,20	11
C	**Cụm phía Đông Nam**	**5**	**7**	**12**	**4,76**	**8,65**	**13,41**	**5**	**8**	**13**	**376,92**	**17,11**	**394**
6	Thị xã Duyên Hải	-	-	0	-	-	-	1	4	5	1,58	4,25	6
7	Huyện Cầu Ngang	3	1	4	2,29	1,56	3,85	2	2	4	1,94	4,03	6
8	Huyện Trà Cú	-	4	4	-	4,40	4,40	1	1	2	1,00	7,57	9
9	Huyện Duyên Hải	2	2	4	2,47	2,69	5,16	1	1	2	372,40	1,26	374
Tổng		**11**	**27**	**38**	**84,33**	**23,26**	**107,59**	**12**	**29**	**41**	**390,08**	**36,40**	**426,48**

Nguồn: Báo cáo quy hoạch tổng thể địa điểm nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

- Giai đoạn 2016-2020: Xây mới 11 và mở rộng 27 nghĩa trang trên địa bàn. Trong đó tập trung xây mới hoa viên nghĩa trang Trà Vinh diện tích 45,3ha, tại phường 9, thành phố Trà Vinh và nghĩa trang huyện Châu Thành tại xã Lương Hòa A, diện tích 30 ha theo tiêu chuẩn nghĩa trang cấp II, các nghĩa trang còn lại đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- Giai đoạn dài hạn 2021-2030: Xây mới 12 và mở rộng 29 nghĩa trang trên địa bàn. Trong đó tập trung xây mới hoa viên nghĩa trang huyện Duyên Hải diện tích 372,4ha theo tiêu chuẩn nghĩa trang cấp I, tại xã Long Vĩnh và nghĩa trang huyện Tiểu Cần tại xã Tân Hòa, diện tích 8,75 ha theo tiêu chuẩn nghĩa trang cấp IV, các nghĩa trang còn lại đạt tiêu chuẩn cấp IV.

5.4. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

5.4.1. Định hướng chung

Định hướng sử dụng đất tỉnh Trà Vinh trong nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, được xác định như sau:

Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năng suất cao, đất rừng phòng hộ, đất rừng tự nhiên, đảm bảo phù hợp với chỉ thị số 13/CT-TW, ngày 12 tháng 01 năm 2017, của Ban bí thư.

Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khoa học, hợp lý, tránh quy hoạch phát triển dàn trải, đặc biệt chú ý đến tính linh hoạt trong sử dụng đất, mang tính "lưỡng dụng" nhằm đảm bảo quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn; bảo vệ và phát triển diện tích rừng, đặc biệt là diện tích rừng phòng hộ ven biển, nâng cao tỷ lệ che phủ cần thiết để bảo vệ môi trường và phát triển du lịch sinh thái, đảm bảo tính đặc thù về quốc phòng an ninh. Nhằm đảm bảo mục đích sử dụng nêu trên, các chỉ tiêu sử dụng đất chính được điều chỉnh lại so với Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 trước đây (theo Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20/9/2013 của Chính phủ), cụ thể như sau: diện tích đất nông nghiệp là 175.504 ha, chiếm 74,42% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất phi nông nghiệp là 59.776 ha, chiếm 25,35% tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất chưa sử dụng là 546 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 82: Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu quy hoạch đến 2020 (theo Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20/9/2013 của Chính phủ)	Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia đến năm 2020 (theo công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ)	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến 2020 (theo NQ 45/NQ-HĐND ngày 13/7/2017)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	234.116		235.826
1	Đất nông nghiệp	175.550	175.501	175.504
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	91.000	89.169	89.169
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*88.000*	*87.420*	*87.420*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11.688		8.084
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.506		38.356
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.385	4.543	9.828
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất	4.380	5.285	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	27.195	27.123	27.123
1.8	Đất làm muối	190	190	190
2	Đất phi nông nghiệp	58.505	59.776	59.776
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	398	398	473
2.2	Đất an ninh	236	238	238
2.3	Đất khu công nghiệp	2.020	3.492	3.492
2.4	Đất khu chế xuất			
2.5	Đất cụm công nghiệp	518		518
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1.893		3.924
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	453		827
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	15.806	15.011	15.011

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	38	40	40
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	58	101
2.13	Đất ở tại nông thôn	5.144		4.700
2.14	Đất ở tại đô thị	1.240	994	994
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	359		606
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	417		542
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	544		588
3	Đất chưa sử dụng	506	546	546
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	506	546	546
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng	837	351	181
4	Đất khu công nghệ cao*			
5	Đất khu kinh tế*		39.020	39.020
6	Đất đô thị*	16.287	16.287	16.287

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.*

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030: cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng diện tích nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng, tăng dần tỷ trọng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, phù hợp với bối cảnh, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2020, quá trình sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn và khô hạn, nâng cao khả năng phòng chống thiên tai.Cụ thể như sau:

Bảng 83: Định hướng sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	2020	2030
	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	235.826	235.826
1	Đất nông nghiệp	175.504	172.686
2	Đất phi nông nghiệp	59.776	62.885
3	Đất chưa sử dụng	546	255
	Cơ cấu sử dụng đất (%)	100,0	100,0
1	Đất nông nghiệp	74,4	73,2
2	Đất phi nông nghiệp	25,3	26,7
3	Đất chưa sử dụng	0,2	0,1

5.4.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- *Khu sản xuất nông nghiệp:* Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; dần hình thành các vùng chuyên canh tập trung, sản xuất quy mô lớn nhằm tạo thuận lợi cho quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khâu giống và chế biến nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần từng bước cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người nông dân. Định hướng đến năm 2020, diện tích khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh có diện tích từ 109.530 - 133.870 ha.

- *Khu lâm nghiệp:* Tập trung khoanh vùng, bảo vệ và tái sinh các khu vực rừng có ý nghĩa đối với công tác phòng hộ, bảo tồn đa dạng sinh học tại các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải. Phát triển rừng theo hướng đa mục tiêu, kết hợp có hiệu quả giữa rừng phòng hộ, rừng sản xuất với du lịch sinh thái và bảo vệ đa dạng sinh học. Mở rộng diện tích che phủ của cây xanh và rừng để tăng cường

chất lượng môi trường sinh thái, tạo khoảng không gian xanh cũng như giữ gìn đa dạng sinh học. Nâng độ che phủ chung (bao gồm cả rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả dài ngày) đến năm 2020 đạt 4,6% diện tích tự nhiên, góp phần nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, biến đổi khí hậu. Định hướng đến năm 2020, khu vực lâm nghiệp của tỉnh có diện tích từ 12.300 - 15.030 ha, phân bố tại các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành và thị xã Duyên Hải.

- *Khu phát triển công nghiệp:* phát triển công nghiệp hướng vào những ngành có lợi thế so sánh, tiềm năng phát triển và phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của cả nước. Tập trung phát triển nhanh hơn một số ngành, sản phẩm chủ lực mà địa phương có lợi thế như: công nghiệp sản xuất điện, công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng,...Tăng cường đầu tư và kêu gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh, kết nối với hệ thống cơ sở hạ tầng của tỉnh và của khu vực, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển bền vững. Từng bước thực hiện di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường và không phù hợp quy hoạch ra khỏi các khu đô thị, khu dân cư tập trung. Định hướng đến năm 2020, khu vực phát triển công nghiệp của tỉnh có diện tích từ 5.590 - 6.840 ha, phân bố tập trung tại huyện Duyên Hải, Tiểu Cần, Càng Long và thành phố Trà Vinh.

- *Khu đô thị:* Đến năm 2030, toàn tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển 20 đô thị bao gồm: 01 thành phố Trà Vinh đô thị loại I, 01 thành phố Duyên Hải đạt chuẩn đô thị loại II; Tiểu Cần đạt đô thị loại III, 03 đô thị loại IV là Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang và 15 đô thị loại V. Tổng số thị trấn trong tỉnh là 17 thị trấn với sự hình thành thêm 06 thị trấn mới trong giai đoạn 2020-2030.

- *Khu thương mại - dịch vụ:* thực hiện rà soát, bố trí quy hoạch những khu vực đất có vị trí thuận lợi cho hoạt động kinh doanh thương mại – dịch vụ. Tăng cường công tác quảng bá và ưu đãi đầu tư nhằm huy động vốn để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại – dịch vụ, nhất là các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. Định hướng đến năm 2020, khu thương mại – dịch vụ của tỉnh có diện tích khoảng 4.770 - 5.830 ha.

- *Khu dân cư nông thôn:* Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch; gắn kết hợp lý giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Đảm bảo nông thôn phát triển ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường được bảo vệ. Định hướng đến năm 2020, đất khu dân cư nông thôn của tỉnh khoảng 32.280 – 39.450 ha.

- *Khu vực đất bãi bồi ven biển:* bố trí sử dụng đất, thực hiện đầu tư và kêu gọi đầu tư nhằm khai thác các tiềm năng cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cụ thể gồm: Khu kinh tế Định An, quy mô 39.020 ha; đã khảo sát và quy hoạch các khu vực có khả năng khai thác điện gió (03 vùng với tổng diện tích 40.310 ha, công suất dự kiến 1.608 MW) trên địa bàn; dự án Khảo sát, đánh giá và dự báo tình hình sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh trong điều kiện Biến đổi khí hậu – nước biển dâng (được phê duyệt tại Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); dự án Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống đê biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (được phê duyệt tại Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); dự án Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn

2013-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện Biến đổi khí hậu – nước biển dâng (được phê duyệt tại Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2015); dự án Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh); dự án đầu tư xây dựng Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh giai đoạn 1 và 2;…

5.5. Quy hoạch đô thị

5.5.1. Quan điểm, định hướng phát triển

Quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh phải phù hợp với Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050[36], đảm bảo tổ chức không gian phù hợp, phân bố hợp lý, tạo ra sự phát triển cân đối giữa các phân vùng; coi trọng mối liên kết đô thị - nông thôn, nâng cao chất lượng đô thị, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đất đai, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái; xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật với cấp độ thích hợp hoặc hiện đại, theo yêu cầu khai thác, sử dụng và phát triển lâu dài của mỗi đô thị; đồng thời, kết hợp chặt chẽ với việc bảo đảm quốc phòng an ninh, đối với các đô thị ven biển phải đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia.

Định hướng phát triển đô thị đối với từng cụm đô thị đảm bảo phù hợp với định hướng về tổ chức không gian vùng, tiểu vùng đã được đề ra trong quy hoạch cấp vùng đã được phê duyệt, đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa đối với môi trường và hệ sinh thái.

Quá trình đô thị hóa phải gắn kết chặt chẽ với quá trình công nghiệp hóa; nghĩa là, tận dụng đô thị hóa để đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa kinh tế, thúc đẩy phát triển KT-XH.

Phát triển đô thị đảm bảo nguyên tắc:

+ Ưu tiên phát triển các đô thị có vị thế, vai trò hạt nhân thúc đẩy phát triển vùng tỉnh, nhất là các đô thị ven biển thành các trung tâm kinh tế biển mạnh, các trung tâm tiến ra biển và các hạt nhân tăng trưởng của từng tiểu vùng để thúc đẩy kinh tế biển.

+ Đảm bảo đầu tư các hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình đầu mối đảm bảo vệ sinh môi trường; Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng khung, hình thành mạng lưới kết nối các vùng kinh tế trên địa bàn toàn tỉnh theo hướng tạo thành các hành lang hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo giao thông đi trước một bước;

+ Phát triển đô thị theo 3 cụm

Cụm phía Bắc bao gồm các đô thị: Trà Vinh - Châu Thành - Càng Long: trong đó đô thị Trà Vinh là đô thị hạt nhân phát triển của cụm. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Tân An và Nhị Long thuộc huyện Càng Long.

Cực phát triển phía Đông Nam gồm các đô thị: Duyên Hải - Trà Cú - Mỹ Long - Định An - Cầu Ngang - Long Thành. Đến năm 2020, xây dựng mới đô thị Ngũ Lạc thuộc huyện Duyên Hải, Ba Động thuộc thị xã Duyên Hải. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Dân Thành và Trường Long Hòa thuộc Thị xã Duyên Hải.

Cụm đô thị phía Tây gồm các đô thị: Tiểu Cần đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2020 và định hướng xây dựng phát triển huyện Tiểu Cần thành thị xã trực thuộc tỉnh sau năm 2020, tiếp tục hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Cầu Quan,

[36] Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

Cầu Kè, trong đó Tiểu Cần là đô thị hạt nhân. Đến năm 2030, xây dựng mới đô thị Ninh Thới thuộc huyện Cầu Kè

5.5.2. Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển

Dự kiến đến năm 2030, toàn tỉnh Trà Vinh sẽ phát triển có 20 đô thị bao gồm: 01 thành phố Trà Vinh đô thị loại I, 01 thành phố Duyên Hải đạt chuẩn đô thị loại II; 03 đô thị loại IV Càng Long, Trà Cú, Cầu Ngang và 15 đô thị loại V. Tổng số thị trấn trong tỉnh là 17 thị trấn với sự hình thành thêm 06 thị trấn mới trong giai đoạn 2020-2030.

Bảng 84: Hệ thống đô thị tỉnh Trà Vinh năm 2020, tầm nhìn đến 2030

Stt	Đô thị	Loại đô thị		
		2020	2025	2030
A	**Các đô thị nâng loại**			
1	Đô thị Trà Vinh	II	II	I
2	Đô thị Duyên Hải	IV	III	II
3	Đô thị Tiểu Cần	IV	IV	III
4	Đô thị Càng Long	V	V	IV
5	Đô thị Trà Cú	V	V	IV
6	Đô thị Cầu Ngang	V	V	IV
B	**Các đô thị hoàn thiện**			
7	Đô thị Cầu Kè	V	V	V
8	Đô thị Cầu Quan	V	V	V
9	Đô thị Châu Thành	V	V	V
10	Đô thị Mỹ Long	V	V	V
11	Đô thị Định An	V	V	V
12	Đô thị Long Thành	V	V	V
C	**Các đô thị xây dựng mới**			
13	Đô thị Ngũ Lạc	V	V	V
14	Đô thị Ba Động	V	V	V
15	Đô thị Tân An			V
16	Đô thị Nhị Long			V
17	Đô thị Ninh Thới			V
18	Đô thị Hưng Mỹ			V
19	Đô thị Dân Thành			V
20	Đô thị Trường Long Hòa			V

PHẦN THỨ BA
CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Làm tốt công tác quy hoạch xây dựng tỉnh theo hướng văn minh, hiện đại. Bổ sung, điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch vùng phù hợp với giai đoạn phát triển mới; ưu tiên phát triển các ngành, các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng tri thức, khoa học - công nghệ cao, ít gây ô nhiễm, nhất là các ngành công nghiệp dược, chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng và công nghiệp điện tử, tin học, cơ khí phục vụ nông nghiệp, thuỷ sản, cơ khí đóng tàu và những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh liên kết vùng; khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế với tốc độ nhanh, bền vững; chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu; nâng cao tỷ lệ đóng góp của tổng nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng kinh tế.

Phát triển mạnh các ngành thương mại – dịch vụ, tăng cường liên kết trong hoạt động xúc tiến thương mại với các tỉnh, thành trong và ngoài nước. Phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách theo hướng hiện đại, đẩy mạnh phát triển vận tải đa phương thức; thực hiện các giải pháp đồng bộ, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách và tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

Huy động các nguồn lực, ưu tiên phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông thông suốt; chú trọng phát triển mạng lưới giao thông đường bộ, đường thuỷ, cảng nước sâu, dịch vụ logistics. Xây dựng hoàn chỉnh các trục giao thông đối ngoại, coi trọng phát triển giao thông nông thôn. Xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến quốc lộ và cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 nối Trà Vinh - Sóc Trăng. Chú trọng phát triển mạng lưới giao thông đường bộ phục vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách một cách an toàn, liên tục và thuận tiện. Cải tạo nâng cấp mạng lưới giao thông đường thủy, kết hợp với giao thông đường bộ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy - bộ liên hoàn. Xây dựng các cảng hàng hóa đường sông, tiếp cận thuận lợi với hệ thống cảng biển, đối lưu hàng hóa giữa tỉnh Trà Vinh với các tỉnh trong khu vực và quốc tế.

Trên cơ sở đó Quy hoạch tập chung vào các giải pháp cụ thể sau:

1. Nhóm các giải pháp huy động vốn đầu tư

1.1. Ước tính nhu cầu và cơ cấu đầu tư

Để đảm bảo yêu cầu phát triển, nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 khoảng 180-200 ngàn tỷ đồng và khoảng 580-750 ngàn tỷ đồng cho giai đoạn 2021-2030.

Bảng 85: Dự báo cơ cấu vốn đầu tư theo ngành

Các chỉ tiêu	2016-2020	2021-2030
1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư (ngàn tỷ đồng)	**180-200**	**580-750**
2. Cơ cấu nhu cầu vốn đầu tư (%)	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20-25	20-30
Công nghiệp, xây dựng	50-60	40-50
Dịch vụ-hạ tầng dịch vụ	20-25	30

1.2. Giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư

- Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách dự kiến thời kỳ 2011 - 2020 đáp ứng khoảng 14-15% tổng nhu cầu đầu tư. Để đáp ứng và thu hút được nguồn vốn này cần:

+ Huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách. Khai thác các nguồn vốn từ Trung ương thông qua các chương trình phát triển và kiến nghị cho phép tỉnh tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách ưu đãi của Chính phủ.

+ Tranh thủ nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ tỉnh xây dựng các công trình, thủy lợi và cấp nước sinh hoạt, mở rộng mạng lưới giao thông nông thôn, điện lưới, kết cấu hạ tầng xã hội khác... Quản lý tốt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trên.

+ Đối với nguồn vốn ngân sách tỉnh cần thực hành tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả và tăng tỉ lệ tích lũy. Ngành tài chính, ngân hàng tích cực tìm mọi biện pháp nhằm tạo nguồn thu và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu (đặc biệt là thuế) đối với việc quản lý các cơ sở sản xuất và kinh doanh nhằm tăng thu cho ngân sách địa phương. Đồng thời thực hiện thu - chi ngân sách hợp lý, thực hành tiết kiệm để tăng tích luỹ, tạo thêm nguồn đầu tư chủ động của tỉnh.

- Đối với các nguồn vốn tín dụng của nhà nước

+ Đẩy mạnh việc thu hút nguồn vốn vay tín dụng thông qua việc xây dựng các dự án khả thi, chi tiết, phù hợp để phát triển sản xuất.

+ Ưu tiên nguồn vốn này cho các dự án phát triển các ngành mũi nhọn, tạo sản phẩm hàng hóa cho các dự án khác. Đặc biệt đối với các dự án đầu tư cho sản xuất, chế biến nông lâm thủy hải sản, sản xuất điện...

+ Tranh thủ khai thác các nguồn vốn điều chuyển từ Trung ương, từ các dự án, từ Ngân hàng Phát triển, ... với nguồn vốn trung dài hạn và mức lãi suất hợp lý để đầu tư vào các dự án phát triển tại tỉnh.

+ Bên cạnh đó để huy động được các nguồn vốn trung dài hạn từ ngân hàng cho đầu tư phát triển tại tỉnh, đòi hỏi cần xây dựng đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trên địa bàn, cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, hạ tầng và các điều kiện khác... để nhiều nhà đầu tư đến triển khai thực hiện dự án tại tỉnh.

- Đối với vốn của doanh nghiệp và của nhân dân: Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh đầu tư phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm. Huy động vốn tự có trong dân, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh. Theo phương thức "Nhà nước và Nhân dân cùng làm", huy động mọi nguồn vốn để đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, nước, xây dựng các công trình công cộng, trồng rừng... Động viên, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vốn phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển chăn nuôi, nuôi tôm công nghiệp... đầu tư phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm sản, khôi phục các nghề truyền thống địa phương; các lĩnh vực thương mại, dịch vụ và phục vụ du lịch. Có chính sách ưu tiên về thuế để khuyến khích tối đa những doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn đặc biệt là nông thôn vùng sâu, vùng xa. Đồng thời khuyến khích các cơ sở sản xuất, tư nhân huy động vốn tự có, vốn góp cổ phần để mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh.

- Đối với nguồn vốn từ chính sách Hợp tác Công tư (PPP): Trà Vinh cần thành lập Ban chỉ đạo PPP, nghiên cứu để thành lập Quỹ bù đắp tài chính nhằm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng hơn trong lĩnh vực này. Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh sẽ là đơn vị tham mưu cho Ủy ban Nhân dân thành phố tiêu chí của từng loại dự

án tham gia PPP, làm cơ sở lựa chọn và chuyển đổi phương thức đầu tư các dự án đầu tư công; mở một chuyên mục riêng trên trang web của sở Kế hoạch và Đầu tư về nhu cầu của tỉnh, trong đó thông tin cụ thể về các dự án PPP đang kêu gọi đầu tư, các dự án đầu tư công chuyển sang PPP để các DN có đầy đủ thông tin khi ra quyết định. Tập trung nghiên cứu và đề xuất với Chính phủ tìm biện pháp giải quyết những rào cản, vướng mắc mang tính xung đột pháp lý trong việc thực hiện dự án PPP như đầu tư theo cơ chế PPP còn chịu sự điều chỉnh của nhiều luật: Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công, Luật Đầu tư công, Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai…, trong khi các luật này đều được tiếp cận trên quan điểm điều chỉnh các hoạt động đầu tư công và đầu tư tư nhân là chủ yếu, chưa tính đến đặc thù PPP.

- Đối với các nguồn vốn nước ngoài

+ Huy động và khai thác tốt nhất các nguồn vốn nước ngoài, nhất là nguồn vốn ODA, FDI. Tranh thủ sự đầu tư giúp đỡ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho các công trình giao thông, thủy lợi các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp và khu du lịch, dịch vụ, hạ tầng nông thôn, chú ý đầu tư cho các xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện lồng ghép hợp lý giữa các chương trình, dự án, tránh trùng lặp, gây lãng phí. Qui hoạch phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ, lập các dự án khả thi, tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư bằng các nguồn hỗ trợ trung ương, từ tỉnh ngoài và đầu tư nước ngoài cùng liên doanh, liên kết phát triển sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh. Có chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất hoặc một số những lệ phí đối với những dự án đầu tư bên ngoài trong những năm đầu hoạt động hoặc đối với những dự án đầu tư vào các vùng khó khăn.

+ Cần đổi mới về nội dung và phương thức xúc tiến mời gọi thu hút đầu tư nước ngoài để phù hợp với từng vùng, từng địa bàn của tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ ngành, tỉnh thành (Tp.HCM, Cần Thơ...) xây dựng chương trình xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Thực hiện chính sách về đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo tính minh bạch, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Đồng thời, triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp mới. Tiếp tục cải cách và công khai hóa các quy trình, thủ tục hành chính để đơn giản hóa thủ tục đầu tư.

2. Giải pháp về quy hoạch, đầu tư theo chương trình, công trình trọng điểm

Đẩy mạnh công tác quy hoạch và quản lý theo quy hoạch. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và phối hợp để đảm bảo sự đồng bộ giữa các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Quy hoạch chi tiết, dành quỹ đất tập trung cho phát triển SXNN CNC, công nghiệp chế tác... đồng thời, huy động mọi nguồn vốn, kể cả sử dụng ngân sách địa phương để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho việc kêu gọi đầu tư. Khi thu hồi đất của dân để phát triển kinh tế thì các cơ sở sản xuất kinh doanh có trách nhiệm đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động; các địa phương nếu có quỹ đất thì phải bồi thường bằng đất cho các hộ bị thu hồi đất.

Tập trung đầu tư phát triển theo các chương trình trọng tâm, công trình trọng điểm của tỉnh như các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế, KCCN, cụm du lịch trọng điểm, tuyến vận tải kết nối các nước khu vực, các dự án phát triển sản xuất, phát

triển nguồn nhân lực; tập trung xây dựng "thành phố thông minh", "đô thị thông minh" tại Định An, Tp. Trà Vinh.

Thực hiện đầy đủ và vận dụng các cơ chế, chính sách do Trung ương ban hành trong lĩnh vực thu hút vốn đầu tư theo hướng có lợi nhất cho các nhà đầu tư, đặc biệt là đối với các dự án có vốn đầu tư quy mô lớn và những ngành, lĩnh vực mà tỉnh khuyến khích đầu tư, trên địa bàn Khu công nghiệp – Dịch vụ đô thị trong khu kinh tế Định An. Cũng như kiến nghị Chính phủ xây dựng cảng nước sâu và phát triển dịch vụ logistics phù hợp với luồng tàu sông Hậu đã được khai thông.

Đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng trong công tác đầu tư, giám sát đầu tư xây dựng nhằm hạn chế thất thoát, lãng phí tiêu cực dẫn đến chất lượng công trình kém, không phát huy hiệu quả sử dụng.

3. Giải pháp xúc tiến đầu tư và thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

- Xây dựng các dự án cụ thể để tranh thủ các nguồn vốn của các tổ chức quốc tế như chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình nước sạch nông thôn, vệ sinh môi trường, y tế, giáo dục, nâng cao năng lực cộng đồng…

- Công bố quy hoạch trên thông tin đại chúng, xác định rõ các danh mục mời gọi đầu tư và các chế độ quản lý, chế độ ưu đãi …và thực hiện đúng cam kết tạo niềm tin và độ an toàn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thời gian tới cùng với sự hình thành nhiều công trình kinh tế lớn trên địa bàn, khả năng thu hút vốn FDI đầu tư vào Trà Vinh là khả thi. Song, để thu hút được nguồn vốn này cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

- Đổi mới cơ chế thu hút FDI, tạo mọi điều kiện thuận lợi và thông thoáng (chính sách đất đai, giải phóng mặt bằng, xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính…) để thu hút các nhà đầu tư vào phát triển sản xuất kinh doanh tại tỉnh nhà .

- Điều chỉnh cơ cấu thu hút đầu tư FDI phù hợp, hướng nguồn vốn FDI vào các lĩnh vực ưu tiên (Dịch vụ cao cấp, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, công nghệ năng lượng sạch, công nghệ sinh học, hóa sinh...) để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư của tỉnh Trà Vinh theo hướng giảm dần những dự án quy mô nhỏ, khoa học-công nghệ thấp, ưu tiên các dự án thuộc các ngành mũi nhọn, các dự án áp dụng công nghệ tiên tiến, tạo ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh và có giá trị gia tăng cao. Khuyến khích các dự án có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh cho thành phố và các dự án sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh hơn nữa công tác quảng bá về các tiềm năng thế mạnh của Trà Vinh, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thông tin.

- Tổ chức các Hội nghị, Hội thảo giới thiệu môi trường đầu tư (về định hướng phát triển kinh tế-xã hội tỉnh, các điều kiện và cơ hội đầu tư, các ngành, lĩnh vực ưu tiên...) để các nhà đầu tư có đủ những thông tin cần thiết. Đồng thời, tổ chức các Hội nghị để trao đổi kinh nghiệm về công tác xúc tiến đầu tư, các giải pháp thu hút đầu tư, trao đổi các thông tin liên quan đến đầu tư trên địa bàn với các đối tác đầu tư.

`- Tiếp tục cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI đạt và duy trì ở thứ hạng khá tốt. Nâng cao năng lực của các cơ quan quản lý Nhà nước của tỉnh, tăng cường gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo địa phương với các doanh nghiệp và các nhà đầu tư nước ngoài. Chuẩn bị tốt năng lực nội tại để đón nhận, lựa chọn và tham gia bình đẳng trong quan hệ hợp tác, đầu tư với bên ngoài.

4. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính và huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế

Cải cách thủ tục hành chính và huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế là giải pháp đột phá trong thu hút đầu tư vào phát triển KT-XH. Do vậy, cần đẩy nhanh các giải pháp về cải cách hành chính, xây dựng chính quyền các cấp "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả" để nâng cao năng lực và trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân nhằm phục vụ nhân dân và doanh nghiệp cũng như thực thi công vụ liên quan đến giải quyết thủ tục đầu tư; xây dựng quy chế và quan hệ phối hợp giữa những cơ quan, đơn vị có liên quan nhằm tạo sự thống nhất, thuận tiện, nhanh gọn trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư.

Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước của các cấp, các ngành và công tác kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ khó khăn của các đơn vị cơ sở. Tăng cường công tác "hậu kiểm" tạo mọi điều kiện thuận lợi để tổ chức, công dân được tự do kinh doanh theo pháp luật.

Phổ biến kịp thời các thông tin kinh tế, nhất là về cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động KT-XH của các thành phần kinh tế. Thực hiện tích cực công tác nghiên cứu ứng dụng KHKT, khuyến nông, khuyến ngư. Tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (trong nước và xuất khẩu).

Huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế: Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế hộ, trang trại; bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, hoạt động theo quy định của pháp luật. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác và HTX, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích và tạo điều kiện thực hiện liên kết giữa HTX với các doanh nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ nông nghiệp đầu vào và chế biến, tiêu thụ nông sản.

Nâng cao chất lượng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập qua việc tăng cường phối hợp và trao đổi thông tin giữa các cơ quan nhà nước liên quan; Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách về đăng ký doanh nghiệp, tiến tới thống nhất việc đăng ký doanh nghiệp cho mọi loại hình doanh nghiệp thuộc mọi khu vực kinh tế, không phân biệt trong nước và nước ngoài; Tăng cường tính minh bạch của môi trường kinh doanh thông qua việc công khai hóa và xã hội hóa thông tin có giá trị pháp lý về đăng ký doanh nghiệp; Hoàn thiện Hệ thống Thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, áp dụng triệt để công nghệ thông tin trong nghiệp vụ đăng ký doanh nghiệp, tạo điều kiện cho cộng đồng tiếp cận thông tin doanh nghiệp và thực hiện đăng ký doanh nghiệp trực tuyến.

5. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Chú trọng phát triển KHCN phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, hướng vào khai thác các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần công

nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà. Phấn đấu từ năm 2020, trình độ công nghệ các ngành sản xuất chính của tỉnh đạt mức trung bình khá so với vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Nghiên cứu, cung cấp luận cứ khoa học, đưa ra dự báo để làm cơ sở hoạch định phát triển KT-XH của tỉnh và phục vụ công tác quy hoạch, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH. Nghiên cứu xây dựng khu đô thị kinh tế Định An và một số khu nông nghiệp CNC. Phấn đấu 70-80% các đề tài, dự án KHCN của tỉnh được áp dụng vào sản xuất và đời sống có tính khả thi cao; xây dựng từ 2-3 sản phẩm của địa phương đạt danh hiệu sản phẩm quốc gia.

Bảo đảm chi cho KHCN từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp KHCN theo đúng tinh thần Luật Khoa học và Công nghệ. Đầu tư đồng bộ các trang thiết bị, mạng thông tin hiện đại cho các Trung tâm ứng dụng, tư vấn và chuyển giao công nghệ để có điều kiện liên doanh liên kết với các Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong và ngoài nước. Hỗ trợ các trung tâm nghiên cứu - triển khai – chuyển giao và dịch vụ kỹ thuật có khả năng nghiên cứu tạo ra các sản phẩm kỹ thuật mới.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển, ứng dụng KHCN vào sản xuất, kinh doanh; phát triển doanh nghiệp KHCN, thị trường KHCN; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực KHCN. Hình thành các tổ chức hoạt động khoa học-công nghệ trong các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hoạt động của Liên hiệp các hội KHKT tỉnh, tập hợp lực lượng trí thức.

Tăng cường hợp tác, liên kết với các viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu KHCN lớn trong vùng ĐBSCL, trong nước và quốc tế trên một số lĩnh vực mà tỉnh có nhu cầu. Thực hiện nghiêm chỉnh quyền sở hữu công nghiệp nhằm đảm bảo quyền lợi của nhà sáng tạo, nhà sản xuất. Tăng cường các hình thức tôn vinh các nhà khoa học có công trình nghiên cứu khoa học có hàm lượng KHCN cao và ứng dụng vào thực tiễn mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ khoa học nhằm thu hút và giữ được đội ngũ có trình độ cao nhằm thúc đẩy mạnh hơn việc đưa KH&CN vào sản xuất và đời sống góp phần phát triển KT-XH địa phương.

Ưu tiên cho ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng tốt và ổn định thích ứng với biến đổi khí hậu (hạn hán, xâm nhập mặn và nước biển dâng); sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, xử lý môi trường trong quá trình sản xuất; công nghệ sinh học trong sơ chế, chế biến sâu, bảo quản các loại nông, thuỷ sản; trong chuẩn đoán, phòng trừ dịch bệnh. Chú trọng phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch với quy mô công nghiệp.

Xây dựng chương trình, dự án KH&CN, trong đó chú ý tính liên kết giữa các địa phương, Viện nghiên cứu, Trường đại học trong vùng và các Chương trình KH&CN cấp quốc gia nhằm huy động tối đa và tập trung nguồn lực phục vụ cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu theo hướng chuyển đổi diện tích lúa có nguy cơ bị xâm nhập mặn cao sang nuôi trồng thủy sản, trong đó ưu tiên phát triển nuôi tôm thâm canh theo hướng công nghiệp và nuôi tôm sinh thái theo hướng hữu cơ; sản xuất lúa gạo cần tập trung vào các vùng đất có nhiều lợi thế để phát triển, trong đó chú trọng đưa nhanh các giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất; xây dựng các vùng

chuyên canh về sản xuất cây ăn quả đặc sản, chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp và tăng hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích đất canh tác;

Ưu tiên cho phát triển doanh nghiệp KH&CN theo hướng nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, nhất là việc tạo ra sản phẩm mới, sản phẩm có giá trị cao; tăng cường tiềm lực cho hệ thống đánh giá chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

Đối với hoạt động chuyển giao công nghệ cần "đa phương hóa các đối tác công nghệ như các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các tổ chức ứng dụng khoa học và công nghệ" và "đa dạng hóa các hình thức chuyển giao công nghệ đến doanh nghiệp, các nhà sản suất như các hợp đồng đặt hàng, đấu thầu nghiên cứu, các dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ".

Quan tâm xây dựng chương trình KH&CN để hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm chủ lực của địa phương.

Tiếp tục ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp KH&CN, nhất là các đơn vị thực hiện theo Quyết định số 317/QĐ-TTg, ngày 15/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ để các đơn vị có đủ điều kiện tiếp nhận, ứng dụng thành công những tiến bộ KH&CN vào phục vụ sản xuất tại địa phương.

Tăng cường kiểm soát hoạt động chuyển giao công nghệ, giám định công nghệ, chất lượng và ô nhiễm môi trường; tăng cường kiểm tra và thẩm định công nghệ, không để công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh. Các dự án đầu tư đều phải được thẩm định, xem xét của các tổ chức khoa học về các giải pháp công nghệ, chất lượng sản phẩm, môi trường và sở hữu công nghiệp.

Đối với các lĩnh vực cụ thể:

Trong nông nghiệp, thủy sản, tập trung đầu tư ứng dụng, chuyển giao công nghệ mới về giống cây trồng vật nuôi, kỹ thuật nuôi trồng và chế biến nông thủy sản, công nghệ sau thu hoạch, công nghệ sinh học để tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và nâng cao GTGT sản phẩm hàng hóa. Ưu tiên xây dựng các mô hình sản xuất nông sản an toàn, xây dựng vùng nguyên liệu, mô hình liên kết giữa nhà sản xuất - nhà khoa học - nhà chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hình thành các biện pháp kỹ thuật nuôi, trồng, bảo quản và chế biến các sản phẩm chủ lực theo hướng an toàn, xây dựng thương hiệu có quy mô tập trung nhằm tăng hiệu quả và phát triển bền vững.

Trong kinh tế biển, tập trung ứng dụng các giải pháp KHCN mới, tiên tiến trong giám sát, điều tra tài nguyên, môi trường biển; phát triển các ngành kinh tế biển quan trọng như đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản, du lịch biển, dịch vụ hàng hải; phòng tránh thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Trong công nghiệp, tập trung đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ hiện đại trong chế biến; áp dụng hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế; hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao tỷ trọng các sản phẩm có GTGT cao, giảm tỷ trọng các sản phẩm sơ chế.

Trong lĩnh vực môi trường, đầu tư đồng bộ và hiện đại hóa công nghiệp xử lý nước thải, chất thải, khí thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường; nghiên cứu hạn chế sử dụng tài nguyên thiên nhiên, tái sử dụng các chất thải trong sản xuất.

Trong lĩnh vực y tế, đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong khám và điều trị bệnh.

Trong quản lý điều hành, triển khai thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý ở các cơ quan, doanh nghiệp; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, đăng ký chất lượng hàng hóa, đổi mới công nghệ.

6. Giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài

Tiếp tục thực hiện "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện knh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế". Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia các cấp: mầm non đạt 20%, tiểu học đạt 35%, THCS đạt 25%, THPT đạt 15%; đến năm 2030 các tỷ lệ lần lượt là 50%, 56%, 50% và 30%; Phấn đấu từ năm 2020 trở đi, các chỉ số phát triển giáo dục - đào tạo của tỉnh đạt mức trung bình trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Chú ý xu thế của thế giới khi bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh phải gắn liền với nghiên cứu xu thế diễn biến của cuộc mạng tác động đến việc cung ứng và bồi dưỡng lực lượng lao động. Quy hoạch, đầu tư phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nhất là nâng cao chất lượng đào tạo của các trường, liên kết, giới thiệu doanh nghiệp với các trường đại học, cao đẳng trong vùng; tăng cường đào tạo nghề cho lao động phổ thông đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn, nhất là phục vụ các KCCN, khu du lịch; gắn đào tạo với giải quyết việc làm cho người lao động. Chú trọng đào tạo và có chính sách thu hút lao động chất lượng cao, có trình độ đại học, sau đại học, chuyên môn sâu ở các lĩnh vực quan trọng, mũi nhọn như nông nghiệp, thủy sản, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, du lịch, y tế, giáo dục... Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị. Chủ động xây dựng kinh phí hỗ trợ đào tạo tại đơn vị hằng năm nhằm khuyến khích đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nâng cao trình độ, thành thạo ngoại ngữ và nâng cao kỹ thuật sử dụng và ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành.

Nâng cao chất lượng đào tạo các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành kinh tế, yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh, gắn với hội nhập kinh tế quốc tế. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và các ngành nghề khác nhau, tăng nhanh tỷ lệ đào tạo và đào tạo nghề. Tăng cường đầu tư, các trang thiết bị, máy móc công nghệ hiện đại để đảm bảo tốt công tác giảng dạy và học tập; hợp tác đầu tư, liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước có đủ thẩm quyền đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo các ngành học thế mạnh của trường Đại học Trà Vinh.

Có chính sách đãi ngộ đặc biệt cho cán bộ công tác các xã đặc biệt khó khăn, xã vùng đồng bào Khmer. Bố trí sử dụng cán bộ đúng ngạch bậc, vị trí công tác, ngành nghề chuyên môn đào tạo để phát huy năng lực công chức. Đồng thời đẩy mạnh phân cấp quản lý và hoàn thiện việc tổ chức công vụ gọn, nhẹ; đẩy mạnh triển khai việc xác định vị trí việc làm và cơ cấu công chức theo ngạch trong các cơ quan, đơn vị.

7. Giải pháp về môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu, giải pháp về tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên vùng và mở rộng thị trường với bên ngoài

**** Môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu***

Coi trọng quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động ứng phó với BĐKH-NBD. Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên, khoáng sản, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp vật liệu xây dựng... Bảo vệ tốt các loại rừng, môi trường biển và ven biển, các khu bảo tồn hệ sinh thái đặc thù. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức người dân đối với công tác bảo vệ môi trường, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về bảo vệ môi trường; xây dựng các cơ sở xử lý rác thải, nước thải ở khu vực, nhất là những nơi du lịch và tập trung dân cư.

Tập trung khắc phục ô nhiễm, cải thiện vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục và xử lý các điểm ô nhiễm nghiêm trọng, nhất là ở các khu du lịch, bãi rác, khu vực NTTS, các cơ sở chế biến. Bảo đảm công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khảo sát, thăm dò và khai thác khoáng sản, không để phát sinh điểm nóng về môi trường do hoạt động này. Thường xuyên theo dõi tình hình khí tượng thủy văn, chất lượng nguồn nước mặt để phục vụ SXNN và NTTS; theo dõi chặt diễn biến về trữ lượng, chất lượng, sự tụt giảm nước dưới đất để kịp thời xử lý; quản lý chặt chẽ khai thác nước dưới đất.

Khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên, khoáng sản; xây dựng các nhà máy xử lý rác thải, nước thải ở khu vực, nhất là những nơi du lịch và tập trung dân cư; Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 15-CT/TU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy gắn với Nghị định 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ. Quyết định số 881/QĐ ngày 29/5/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt Chiến lược BVMT tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, …

Kiến nghị Trung ương hỗ trợ tỉnh nghiên cứu đánh giá tác động ô nhiễm môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường đối với luồng tàu sông Hậu và Trung tâm Nhiệt điện của tỉnh Trà Vinh. Cũng như đánh giá chung về biến đổi khí hậu nói chung của vùng ĐBSCL và mức độ tác động cụ thể đến tỉnh Trà Vinh nói riêng.

Xây dựng các công trình hạ tầng thủy lợi, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, duy trì đa dạng sinh học, phát huy thế mạnh về nuôi trồng thủy sản và chống xâm thực bờ sông bờ biển gắn liền với thích ứng biến đổi khí hậu nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.

- *Bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày.* Trong sinh hoạt hàng ngày, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm về quản lý rác thải sinh hoạt. Thực hiện thu gom, phân loại rác thải sinh hoạt đúng vị trí quy định của địa phương để Tổ chức làm dịch vụ vệ sinh môi trường thu gom, vận chuyển, xử lý; hoặc đổ thải đúng nơi quy định. Đối với những khu vực chưa có đơn vị thu gom rác thải, mỗi hộ gia đình phải tự xử lý với các hình thức phù hợp đảm bảo vệ sinh (chôn lấp, đốt, ủ phân compost,...). Không được lấn chiếm, xây dựng trái phép công trình, nhà ở, công trình nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên mặt nước hoặc trên bờ tiếp giáp mặt nước hồ, ao, kênh, mương, rạch. Khi phát hiện nước sông có dấu hiệu bất thường, bị ô nhiễm phải có thông báo kịp thời tới các cơ quan chức năng.

- Thực hiện lối sống thân thiện với môi trường, trong sinh hoạt hàng ngày. Vận động gia đình và cộng đồng tham gia các hoạt động vệ sinh môi trường tại khóm, ấp, khu dân cư do chính quyền và các tổ chức đoàn thể phát động. Tuân thủ các quy định

về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh, bảo vệ cảnh quan môi trường, không có những hành vi làm ảnh hưởng xấu đến cảnh quan nơi công cộng.

- Khuyến khích tất cả các dự án sản xuất đầu tư vào KCCN có hạ tầng kỹ thuật phù hợp với ngành nghề sản xuất, bảo đảm giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường xung quanh. KCN, CCN tiếp nhận dự án phải có hệ thống xử lý nước thải tập trung, vận hành ổn định và đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm, NTTS khi đầu tư phải phù hợp với quy hoạch chăn nuôi gia súc, gia cầm, NTTS. Đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ môi trường và sức chịu tải của môi trường. Cụ thể: Các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi thủy sản ao hầm phải có đủ diện tích để bố trí nơi chứa chất thải và hệ thống xử lý chất thải phù hợp với quy mô chăn nuôi. Các dự án nuôi thủy sản trên sông, kênh, rạch phải đảm bảo các điều kiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nuôi thủy sản. Không bố trí dự án sản xuất, chăn nuôi trong khu dân cư; vùng sạt lở, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với con người; vùng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; quá sức chịu tải môi trường.

- Đảm bảo có giấy phép đối với các dự án có hoạt động khai thác nước mặt, khai thác và sử dụng nước dưới đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định về quản lý tài nguyên nước.

- Đối với các dự án khai thác khoáng sản: Đảm bảo xây dựng kế hoạch và thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình khai thác khoáng sản trình cơ quan quản lý có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Đồng thời, thực hiện ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu hiện trạng và dự báo diễn biến môi trường trong quá trình phát triển, đặc biệt cần phối hợp thực hiện dự án tổng thể điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển. Tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch ứng phó với BĐKH-NBD; tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển KT-XH, hạ tầng các đô thị ven biển phù hợp với BĐKH-NBD. Xây dựng mô hình sản xuất: Giới thiệu thực hành nuôi tốt, xử lý nước thải (mô hình nuôi thủy sản); xây dựng quy trình vận hành để thau rửa môi trường đảm bảo sản xuất hiệu quả.

Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật BVMT, nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức cá nhân về những vấn đề môi trường. Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về môi trường ở các cấp các ngành, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý môi trường.

- *Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên kết vùng*

Mở rộng thị trường, tăng cường phát triển vận tải hành khách và vận tải hàng hóa liên tỉnh, vận tải nội tỉnh và vận tải hành khách công cộng; chú trọng phát triển vận tải đường bộ kết nối các vùng nông thôn và đô thị với các vùng sản xuất nông nghiệp cũng như kết nối vận tải đường thủy toàn tỉnh và đặc biệt là luồng tàu sông Hậu kết hợp với cảng nước sâu và dịch vụ logistics. Ưu tiên, khuyến khích phát triển vận tải đường thủy nội địa. Có cơ chế chính sách khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư phát triển dịch vụ logistics; phát triển đội ngũ các doanh nghiệp vận tải, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong quản trị doanh nghiệp. Nhằm liên kết hợp tác thiết thực thông qua các dự án cụ thể về kết nối giao thông và vận tải, kết nối tiêu thụ sản

phẩm nông sản, tiêu thụ hàng hóa trong và ngoài tỉnh. Bên cạnh đó liên kết chặt chẽ về vấn đề phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, cùng liên kết về vấn đề đánh giá và xử lý ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường hợp tác liên tỉnh, liên kết vùng: Xác định liên kết vùng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong vùng, trên nguyên tắc hài hòa lợi ích, trách nhiệm và bình đẳng; góp phần khẳng định vai trò, vị trí của vùng KTTĐ vùng ĐBSCL so với cả nước. Thực hiện liên kết vùng nhằm tránh tình trạng đầu tư tràn lan, chồng chéo, trùng lắp, xung đột; cùng nhau xác lập sự cân đối giữa cung và cầu, nâng cao hiệu quả đầu tư, hiệu quả khai thác sử dụng.

Thực hiện hợp tác đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là lao động chất lượng cao phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp. Các tỉnh cần chia sẻ thông tin với nhau, trong đó tập trung vào các thông tin cơ chế chính sách, dự báo thị trường, tiến bộ công nghệ, các dự án có quy mô lớn, các chỉ tiêu về xã hội và môi trường, thông tin về công tác quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn.

Thống nhất kiến nghị Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương tập trung nguồn lực, hỗ trợ vùng thực hiện nhanh các công trình trọng điểm, như: xây dựng cầu Đại Ngãi, nâng cấp tuyến QL60**,** nối kết từ Trà Cú đến khu Kinh tế Định An tỉnh Trà Vinh với tỉnh Sóc Trăng, cũng như nâng cấp các Quốc lộ 53, 54, đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng thúc đây khu kinh tế Định An cùng dải ven biển sớm hoàn thiện và hoạt động hiệu quả.

Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu Trung tâm Thông tin vùng nhằm chia sẻ thông tin giữa các địa phương trong vùng. Trước mắt tập trung vào các thông tin cơ chế chính sách, dự báo thị trường, các dự án đầu tư quy mô lớn, tiến bộ công nghệ, đầu tư nước ngoài, các chỉ tiêu về đầu tư từ ngoài tỉnh, các chỉ tiêu xã hội, môi trường.

- Mở rộng thị trường

* Đối với thị trường nội tỉnh: tăng cường hoạt động thương mại tại các đô thị, hướng mạnh hơn nữa về thị trường nông thôn, phát triển hệ thống đô thị để đẩy mạnh thị trường, xây dựng hệ thống chợ nông thôn. Tăng cường liên doanh liên kết với mạng lưới thương nghiệp của các thành phần kinh tế nhằm đảm bảo cung ứng hàng hoá và dịch vụ kịp thời, đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và tiêu thụ nông sản cho nông dân.

* Đối với thị trường ngoài nước:

- Cần đặt mối quan hệ với các Tham tán thương mại tại Đại sứ quán nước ta tại các nước để hỗ trợ cho các doanh nghiệp có điều kiện nghiên cứu thị trường nước ngoài, giới thiệu sản phẩm, liên doanh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với các công ty nước ngoài.

- Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu, tìm thị trường mới. Thành lập văn phòng đại diện của tỉnh tại các thành phố lớn của một số nước có quan hệ ngoại thương để nghiên cứu và thông tin thị trường ngoài nước, làm đầu mối giao dịch thương mại cho các doanh nghiệp.

- Chú trọng củng cố và mở rộng thị trường truyền thống: ASEAN, EU, Nga, SNG, tiếp tục khai thông và phát triển mở rộng thị trường Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan giảm sự tập trung quá mức vào một số thị trường, tạo thị trường và bạn hàng lâu dài về những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, giảm thị trường trung gian.

- Các doanh nghiệp cần tham gia các hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế, trưng bày và giới thiệu sản phẩm, thiết kế logo sản phẩm để gây ấn tượng thu hút khách hàng. Đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, chào hàng, khuyến mãi, thực hiện tốt chế độ hậu mãi, tổ chức tốt hội nghị khách hàng.

8. Giải pháp bảo đảm an ninh xã hội gắn với phát triển kinh tế

Cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về quốc phòng – an ninh phù hợp với tình hình, đặc điểm của địa phương để triển khai thực hiện.

Huy động sức mạnh của toàn hệ thống chính trị thực hiện nhiệm vụ quốc phòng – an ninh, trong đó lực lượng vũ trang làm nồng cốt.

Các cấp ủy Đảng, Chính quyền tập trung chỉ đạo lực lượng vũ trang thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quốc phòng – an ninh theo chương trình kế hoạch đã đề ra; nghiên cứu xây dựng các tình huống và phương pháp xử lý tình huống có thể xảy ra về quốc phòng – an ninh, đảm bảo chủ động trong mọi tình huống, tạo môi trường ổn định về chính trị, trật tự an toàn xã hội phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Có quy hoạch xây dựng lực lượng vũ trang với lộ trình cụ thể, quy trình cụ thể cho từng lực lượng; đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo xây dựng lực lượng vũ trang chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

9. Đề xuất chính sách riêng (đặc thù) của tỉnh

Trà Vinh cần kiến nghị Chính phủ ưu tiên về cơ chế, chính sách tài chính và đầu tư, cân đối vốn đầu tư trung hạn và dài hạn cho Trà Vinh cao hơn mặt bằng chung; đồng thời, bổ sung nguồn trái phiếu chính phủ cho các công trình trọng điểm của tỉnh. Ưu tiên dành vốn ODA để đầu tư cho một số cơ sở hạ tầng quan trọng của tỉnh nhằm tạo đà kích hoạt các lĩnh vực kinh tế phát triển như: hệ thống hạ tầng khu kinh tế Định An, hệ thống cảng nước sâu trên tuyến luồng tàu sông Hậu, hệ thống logistics, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống giao thông, thuỷ lợi,...

10. Giải pháp về tổ chức và giám sát thực hiện Quy hoạch

- Công bố, phổ biến điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đến cấp ủy Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong Tỉnh.

-Tổ chức giới thiệu quảng bá về địa phương, các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, chính sách ưu tiên đầu tư đến với cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Trên cơ sở mục tiêu của Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tỉnh tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể thực hiện Quy hoạch.

- Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ của Quy hoạch bằng các kế hoạch phát triển kinh tế -xã hội 5 năm và hằng năm để thực hiện có hiệu quả. Đồng thời đánh giá việc thực hiện Quy hoạch thông qua các kế hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát kiến nghị theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng thời kỳ.

- Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch.

PHẦN THỨ TƯ

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Điều chỉnh QHTT phát triển KT-XH tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là cơ sở khoa học, pháp lý quan trọng để UBND tỉnh, các sở ban ngành, các huyện, thị, thành phố thuộc tỉnh xây dựng, rà soát, điều chỉnh các kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm và hàng năm; cũng là cơ sở để UBND tỉnh xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình hợp tác, xúc tiến đầu tư nhằm phát huy tốt nhất các tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Nếu thực hiện được theo phương án đã xác định thì KT-XH Trà Vinh phát triển đáng kể và thay đổi rõ rệt vị trí kinh tế của tỉnh trong vùng và cả nước, thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

1- Có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, giai đoạn 2016-2020 khoảng 11-12%/năm, giai đoạn 2021-2030 khoảng 11-13%/năm (cả nước tương ứng 6,5-7%; 6-8%/năm).

2- Cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch theo hướng hiện đại, tăng nhanh tỷ trọng các ngành, phân ngành có GTGT cao, phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

3- Chuyển dịch lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, đến năm 2020 lao động phi nông nghiệp khoảng 60%, năm 2030 khoảng 70% trong tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế.

4- Từ sau năm 2020, GRDP/người đạt mức trung bình của ngang bằng mức trung bình của vùng ĐBSCL.

5- Tỷ lệ huy động ngân sách từ GRDP ngày càng tăng, tốc độ tăng thu duy trì ở mức cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 1,2-1,5 lần.

6- Kết cấu hạ tầng chủ yếu như giao thông, điện, thủy lợi, cấp thoát nước, trường học, bệnh viện, các công trình công cộng, kiến trúc đô thị và đô thị hóa được cải thiện rõ rệt theo hướng hiện đại hơn, đồng bộ hơn.

7- Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 30% năm 2020 và khoảng 38% vào năm 2030. Bộ mặt đô thị có sự thay đổi đáng kể, mọi xây dựng mới đều tuân thủ theo quy hoạch, hiện đại và khang trang.

8- Tỷ lệ hộ nghèo giảm, mức sống dân cư ở đồng bào Khmer được cải thiện rõ rệt. Bộ mặt nông thôn được đổi mới.

II. Kiến nghị

1. Đối với vấn đề môi trường: Kiến nghị Trung ương hỗ trợ tỉnh đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu đánh giá tác động ô nhiễm môi trường và xử lý ô nhiễm môi trường đối với luồng tàu sông Hậu và Trung tâm Nhiệt điện của tỉnh Trà Vinh.

2. Trung ương cần có chính sách tài chính cụ thể tăng vốn đầu tư cho Trà Vinh là tỉnh nghèo của vùng ĐBSCL.

3. Đẩy nhanh các giải pháp hỗ trợ tỉnh tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng khu kinh tế Định An, hệ thống cảng nước sâu và phát triển dịch vụ logistics trên luồng tàu sông Hậu. Đồng thời, hỗ trợ Tỉnh kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực này.

4. Trung ương cần hỗ trợ Tỉnh các điều kiện về chính sách, cơ chế phát triển vùng đồng bào dân tộc Khmer.

5. Sớm phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Trà Vinh để làm căn cứ, cơ sở pháp lý cho việc quản lý và điều hành triển khai thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội chung của tỉnh Trà Vinh định hướng đến năm 2030.

Bảng 86: Tổng hợp điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu (chỉ bổ sung các chi tiêu chủ yếu. *Dấu * : Giá so sánh 1994; Dấu ** : Giá so sánh 2010***)**

Các chỉ tiêu	Đơn vị	QH-2011		Điều chỉnh quy hoạch			
		2015	2020	2015	2020	2025	2030
A. Chỉ tiêu kinh tế:							
1. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân/năm*	*%/năm*	13(*)	15(*)	8,49(**)	11-12(**)	12-13(**)	12-13(**)
2. Cơ cấu kinh tế	%						
- Nông-lâm-ngư	,,	40	30	46,29	30,00	27,10	20,00
- Công nghiệp-xây dựng	,,	28	36	19,24	32,21	32,77	39,51
- Dịch vụ	,,	32	34	34,47	37,79	40,13	40,49
3. Phấn đấu GRDP bình quân đầu người (ghh)	Tr. đồng	22,8	46,5	30,986	69,760	123,434	190-200
4. Tổng vốn đầu tư xã hội (Cho cả giai đoạn)	Ngàn tỷ đồng	44,728	88,328	29,184	180-200	230-350	350-400
5. Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD	400-450	1.000	459,6	750 – 850	1.000-1.500	2000-3000
6. Thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	TBQ khoảng 17%	TBQ trên 17%	4.496 (bq 25,92%/ năm gđ 2011 – 2015)	4.200	7.000	11.000

Các chỉ tiêu	Đơn vị	QH-2011		Điều chỉnh quy hoạch			
		2015	2020	2015	2020	2025	2030
B. Chỉ tiêu xã hội-môi trường:							
1. Dân số	1000 người	1.026,1	1.046,8	1.034,6	1.071,5	1.112,3	1.145,2
2. Tỷ lệ đô thị hoá		26	30	17,72	30,0	35	38
3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>45	>55	45	65	65-70	70-75
4. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bq/năm	%	Giảm 2-3%/ năm	Ngang vùng ĐBSCL	13,12	Giảm 2-2,5% / năm	Giảm 1,5-2% /năm	Giảm 1-1,5% /năm
5. Giường bệnh/10.000 dân	Giường	18	25	18,5	25-26	28	30
5. Bác sỹ/10.000 dân	BS	7	10	6	8-10	10-12	12
6. TL suy d.dưỡng trẻ < 5 tuổi	%	12	7	14,4	<10	<9	<8
7. Tỷ lệ dân có bảo hiểm y tế	%	-	-	81	86-90	95	98
8.TL người dùng nước hợp VS	%	-	90-95	97	97	99	99,5
- TL người dùng nước sạch đô thị	%	-	-	-	99	99-100	
- TL người dùng nước hợp VS nông thôn	%	-	-	-	95	97	99,5
9. TL hộ dùng điện	%	-	100	97,9	99	99,5	99,8
10. Chất thải nguy hại được xử lý	%	-	-		95-98	99,5	100
11. Chất thải rắn y tế được xử lý		95	98		99-100	100	100
12. Tỷ lệ che phủ rừng	%	-	-	3,8	4,6	6,3	8,0
13. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	Huyện	-	-	-	1	2	7
14. Tp, TX hoàn thành nông thôn mới	Tp, Tx	-	-	-	1	2	2
15. Xã nông thôn mới	%	-	-	27,1	50	80	100

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Thực trạng giá trị gia tăng và tốc độ tăng trưởng bình quân, chia theo ba khu vực từ năm 2010 đến năm 2016

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá so sánh 2010); %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	TĐTT-BQ gđ 2011-2015 (%)
Khu vực I	9.080	9.462	9.950	10.278	10.615	10.884	10.334	3,69
Khu vực II	2.221	2.713	3.173	3.569	3.904	4.748	6.819	16,41
Khu vực III	3.844	4.206	4.677	5.469	6.450	7.126	7.953	13,14
Tổng	15.145	16.381	17.800	19.316	20.969	22.758	25.106	8,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016

Phụ lục 2: Thực trạng giá trị gia tăng theo giá thực tế và cơ cấu, chia theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Khu vực I	21.281	28.420	27.262	29.607	34.054	34.184	33.935
Khu vực II	9.834	14.241	16.254	17.774	20.322	24.403	34.098
Khu vực III	7.726	8.324	10.515	12.501	15.623	16.920	19.232
Tổng	38.841	50.985	54.031	59.882	69.999	75.507	87.265
Cơ cấu (%)							
Khu vực I	54,79	55,74	50,46	49,44	48,65	45,27	38,89
Khu vực II	25,32	27,93	30,08	29,68	29,03	32,32	39,07
Khu vực III	19,89	16,33	19,46	20,88	22,32	22,41	22,04

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh, 2016

Phụ lục 3: Dự báo GO đến năm 2030 và cơ cấu GO theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá thực tế), %

	2015	2020	2025	2030
Khu vực I	34.184	50.800	69.300	88.900
Khu vực II	24.403	70.390	160.000	294.600
Khu vực III	16.920	74.500	207.500	479.200
Tổng GO	75.507	195.690	436.800	862.700
Cơ cấu GO (%)				
Khu vực I	45,27	25,96	15,87	10,30
Khu vực II	32,32	35,97	36,63	34,15
Khu vực III	22,41	38,07	47,50	55,55

Phụ lục 4: Dự báo giá trị sản suất và tốc độ tăng trưởng BQ, chia theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá so sánh 2010); %

	2015	2020	2025	2030	Tốc độ TTBQ thời kỳ		
					2016-2020	2021-2025	2026-2030
Khu vực I	25.744	30.460	35.000	39.000	3,42	2,82	2,19
Khu vực II	19.314	46.040	99.000	210.000	18,97	16,55	16,23
Khu vực III	12.547	28.500	62.000	135.000	17,83	16,82	16,84
Tổng GO	57.605	105.000	196.000	384.000	12,76	13,30	14,40

Phụ lục 5: Dự báo GRDP và tốc độ tăng trưởng BQ, chia theo ba khu vực

Đơn vị tính: Tỷ đồng (giá so sánh 2010); %

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TĐTT-BQ
Khu vực I	10.884	10.334	11.348	11.800	12.000	12.720	3,17
Khu vực II	4.748	6.819	6.993	8.890	9.700	11.100	18,51
Khu vực III	7.126	7.953	10.854	11.580	13.400	15.400	16,66
Tổng GRDP (giáss)	22.758	25.106	29.195	32.270	35.100	39.220	11,50

	2020	2021	2022	2023	2024	2025	TĐTT-BQ
Khu vực I	12.720	12.800	13.200	13.550	14.000	14.400	2,51
Khu vực II	11.100	14.340	16.260	18.010	20.870	25.000	17,63
Khu vực III	15.400	16.840	19.340	22.640	26.040	30.000	14,27
Tổng GRDP (giáss)	39.220	43.980	48.800	54.200	60.910	69.400	12,09

	2025	2026	2027	2028	2029	2030	TĐTT-BQ
Khu vực I	14.300	14.710	15.020	15.340	15.670	15.800	2,02
Khu vực II	25.000	29.160	34.020	39.680	46.300	51.000	15,33
Khu vực III	30.000	34.460	39.590	45.470	52.230	56.000	13,30
Tổng GRDP (giáss)	69.300	78.330	88.630	100.490	114.200	122.800	12,12

Phụ lục 6

CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Lưu ý: Vị trí, quy mô diện tích, tổng mức vốn đầu tư của Chương trình, các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
I	***Cơ sở hạ tầng phục vụ nông nghiệp***			
1	Cống Tân Dinh	X		
2	Cống Bông Bót	X		
3	Nạo vét kênh Mây Phốp – Ngã Hậu		X	X
4	Dự án hệ thống thủy lợi Mỹ Văn – Rùm Sóc - Cái Hóp	X		
5	Đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh	X		
6	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu	X		
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp xã Long Vĩnh, huyện Duyên Hải (giai đoạn 2)	X		
8	Cảng cá Động Cao	X		
9	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Đông Hải, Long Vĩnh, Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải và xã Long Hữu, TX. Duyên Hải		X	X
10	Các cống trên đê bao cù lao Tân Quy (xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè)		X	X
11	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng mặn nghiêm trọng thuộc các huyện Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang	X		
12	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	X		
13	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết nước trên kênh tỉnh Trà Vinh	X		
14	Hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Đôn Châu, huyện Duyên Hải		X	

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
15	Nạo vét các kênh cấp II lớn (kênh An Trường, kênh Tổng Tồn, kênh Trà Mềm, kênh Bàng Đa, kênh Vàm Buôn).	X		
16	Xây dựng các cầu trên tuyến đê biển Trà Vinh		X	X
17	Nâng cấp hệ thống đê sông toàn tỉnh		X	X
18	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn 2)	X		
19	Đê bao chống lũ ven sông Hậu huyện Cầu Kè		X	X
20	Chống sạt lở bảo vệ khu vực cồn Hô, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long và kè chống sạt lở bờ sông Ninh Thới		X	X
21	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải	X	X	
22	Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Dân Thành, TX Duyên Hải và xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.		X	X
23	Kè chống sạt lở khu vực thị trấn Cầu Kè		X	X
24	Di dân khẩn cấp và kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang	X	X	
25	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ chiên bảo vệ khu dân cư và đường giao thông khu vực xã Đại Phước, huyện Càng Long		X	X
26	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên khu vực cù lao Long Trị, xã Long Đức, TP Trà Vinh		X	X
27	Kè chống sạt lở hai bên bờ song Cần Chông bảo vệ thị trấn Tiểu Cần và xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	X		
II	***Các dự án về giao thông***			
1	Cầu Đại Ngãi (trên quốc lộ 60) nối Trà Vinh - Sóc Trăng	X		
2	Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 53, 53B, 54, 60	X		
3	Đường tỉnh 915B – giai đọan 2	X		
4	Đường ven biển tỉnh Trà Vinh	X		
5	Dự án Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái (Càng Long - Châu Thành - Tp. Trà Vinh (giai đọan 1)	X		

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
6	Dự án Hạ tầng giao thông phát triển kinh tế - xã hội liên vùng thuộc huyện Càng Long - Châu Thành - Tp. Trà Vinh		X	
7	Dự án mở rộng đường Võ Văn Kiệt (đường vành đai giai đoạn 2) Tp. Trà Vinh		X	
8	Đường tỉnh 911 nối dài, Đường tỉnh 912 nối dài		X	
9	Xây mới và nâng cấp các tuyến đường huyện thành lập mới và nối dài theo quy hoạch		X	
10	Thay thế cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, đường huyện		X	
11	Hệ thống đường đô thị		X	
12	Tuyến số 05 (đoạn từ Tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu Kinh tế Định An (giai đoạn 1)	X	X	
13	Tuyến đường số 02 (đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 KKT Định An - Giai đoạn 2	X		
14	Tuyến đường số 03 Khu kinh tế Định An		X	
15	Tuyến đường số 04 Khu kinh tế Định An		X	
16	Đường vành đai phía đông thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	X		
17	Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần		X	
III	**Lĩnh vực Xây dựng**			
1	Khối nhà làm việc thuộc Đề án xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh	X	X	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh (700 giường)	X	X	
3	Nâng cấp, nở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Cầu Ngang	X	X	
4	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực huyện Tiểu Cần		X	
5	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Trà Cú	X	X	
6	Mở rộng Bệnh viện Y dược Cổ truyền tỉnh Trà Vinh		X	
7	Mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	X	X	
8	Trung tâm Y tế thành phố Trà Vinh		X	
9	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Châu Thành			X
10	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Càng Long		X	

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
11	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Cầu Kè		X	
12	Mở rộng Trung tâm Y tế huyện Duyên Hải		X	
13	Bệnh viện đa khoa huyện Duyên Hải	X	X	
14	Mở rộng Bệnh viện sản nhi tỉnh Trà Vinh			X
15	Mở rộng Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tỉnh Trà Vinh			X
16	Bệnh viện RHM-TMH-Mắt tỉnh Trà Vinh		X	
17	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng		X	
17	Mua sắm trang thiết bị y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện	X		
18	Mở rộng Khu di tích lịch sử Đền thờ Bác Hồ			X
19	Sân Vận động tỉnh Trà Vinh	X		
20	Trung tâm Văn hóa tỉnh Trà Vinh	X		
21	Hạ tầng du lịch biển Ba Động thị xã Duyên Hải	X	X	
22	Hạ tầng khu du lịch Ao Bà Om tỉnh Trà Vinh	X	X	
23	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú - Trung học phổ thông tỉnh Trà Vinh	X		
24	Dự án Kiên cố hoá trường lớp học mầm non, tiểu học trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	X		
25	Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	X	X	
26	Trường Trung cấp Pali tỉnh Trà Vinh	X		
27	Các Trường THPT trên địa bàn tỉnh	X	X	
28	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	X		
29	Nâng cấp, mở rộng các Khoa thuộc Trường Đại học Trà Vinh		X	
30	Hạ tầng khu du lịch sinh thái ven biển Hàng Dương Mỹ Long		X	
III	***Lĩnh vực môi trường***			
1	Đầu tư các trang thiết bị quan trắc tự động để kiểm soát khí thải, nước thải khu vực Trung tâm Điện lực Duyên Hải và một số khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	X		
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	X		

STT	Tên chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
IV	***Các chương trình***			
1	Chương trình quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông, thủy sản trọng điểm trên địa bàn tỉnh	X		
2	Chương trình khuyến nông, khuyến ngư trọng điểm phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh	X		
3	Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu nông nghiệp tỉnh Trà Vinh	X		
4	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	X		
5	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	X		
6	Chương trình phát triển kinh tế thủy sản bền vững.	X		

Phụ lục 7

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)

STT	Tên, chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2025
1	Dự án Chợ Sóc Ruộng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	X
2	Dự án Chợ Phường 2, thành phố Trà Vinh	X
3	Dự án Chợ Bạch Đằng, thành phố Trà Vinh	X
4	Chợ phường 8, thành phố Trà Vinh	X
5	Chợ trung tâm thị trấn Châu Thành	X
6	Chợ đầu mối thủy sản Long Hữu	X
7	Chợ thị trấn Cầu Ngang	X
8	Chợ Dân Thành	X
9	Chợ thị trấn Trà Cú	X
10	Chợ Tân An	X
11	Chợ xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	X
12	Nâng cấp chợ xã Ngũ lạc, huyện Duyên Hải	X
13	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư và Dịch vụ thương mại - Dân cư tỉnh Trà Vinh	X
14	Khối nhà làm việc thuộc Đề án Xây dựng Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh	X
15	Thay thế hệ thống đèn chiếu sáng công cộng bằng đèn LED tiết kiệm điện	X
16	Công viên thành phố (trước trụ sở UBND - HĐND thành phố)	X
17	Hồ điều hòa chống ngập úng thành phố Trà Vinh	X
18	Dự án xây dựng Tuyến đường ngã ba Đài nước	X
19	Dự án xây dựng tuyến số 2 đường nội ô thành phố Trà Vinh	X
20	Tuyến số 3 đường nội ô thành phố Trà Vinh	X
21	Đường dẫn vào hoa viên nghĩa trang Nhân dân thành phố Trà Vinh	X
22	Nâng cấp, mở rộng đường 30/4, đường Điện Biên Phủ thị xã Duyên Hải	X

STT	Tên, chương trình, công trình, dự án	Giai đoạn 2016-2025
23	Đường Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh	X
24	Nghĩa trang nhân dân phường 9, thành phố Trà Vinh	X
25	Tuyến B, Phường 7, TPTV	X
26	Xây dựng đường N17 (tuyến số 2)	X
27	Xây dựng đường D11	X
28	Tuyến N, thành phố Trà Vinh	X
29	04 tuyến đường khu vực Hồ điều hòa (tuyến D3, tuyến 3B, tuyến D2, tuyến N1)	X
30	Xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp hành phố Trà Vinh	X
31	Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên	X
32	Tuyến đường số 6 - KKT Định An (đoạn từ tỉnh lộ 913 đến nút N35, đoạn từ nút N35 đến ranh giới Khu bến tổng hợp Định An)	X
33	Chợ trung tâm thành phố Trà Vinh	X
34	Trung tâm Thể dục - Thể thao huyện mới	X
35	Nhà máy xử lý rác thải tại xã Long Hữu - Tx Duyên Hải	X
36	Trung tâm văn hóa thành phố Trà Vinh	X
37	Nâng cấp, cải tạo tuyến hẽm trên địa bàn thành phố Trà Vinh	X
38	Hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải công suất 8.000 m^3/ngày đêm (Tx Duyên Hải)	X
39	Đầu tư nâng cấp mở rộng đường Điện Biên Phủ và đường 30 tháng 4 (thị xã Duyên Hải)	X
40	Cụm quản lý hành chính tập trung huyện Cầu Ngang	X
41	Di dời Trụ sở Huyện ủy và UBND huyện Càng Long	X
42	Nhà máy sản xuất nước sạch Láng Thé thành phố Trà Vinh (GĐ1: 10.000m^3/ngđêm) (TX Duyên Hải và TT Tiểu Cần)	X

Phụ lục 8

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ

Lưu ý: Vị trí, quy mô diện tích, tổng mức vốn đầu tư của Chương trình, các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Giai đoạn 2016-2020)

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
I	**LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**					
1	Dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu	Huyện Cầu Kè, các Khu Công nghiệp , Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	Tôm sú và tôm thẻ 5.000-8.000 tấn/năm; cá tra 10.000 tấn/năm; cá lóc 5.000 tấn/năm; nghêu 500 tấn/năm	Theo đề xuất của nhà đầu tư	FDI, DNTN	Giai đoạn 2016-2020
2	Xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm từ cây dừa (cơm dừa, vỏ trái dừa, gáo dừa...)	Huyện Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành; cụm công nghiệp	100.000 tấn /năm	100 tỷ đồng	-nt-	-nt-
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh	ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành	150 - 200 tấn/24 giờ	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	-nt-
4	Đầu tư lò đốt và các công trình phụ trợ khác để thu gom và xử lý rác thải phát sinh trên địa bàn cụm xã	Cụm xã Dân Thành và Đông Hải, huyện Duyên Hải; Xã An Trường, huyện Càng Long; Xã Châu Điền, huyện Cầu Kè; Xã Hòa Minh và Long Hòa, huyện Châu Thành	Công suất 300 kg/giờ	22,5 tỷ đồng (4,5 tỷ đồng/01 dự án	-nt-	-nt-
5	Dự án đầu tư xây dựng Công ty may mặc xuất khẩu	Xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành	1 ha, sử dụng 500 lao động, sản xuất 2.000.000 sản phẩm/năm	15 tỷ đồng	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
6	Dự án xây dựng Công ty sản xuất áo đi mưa Hảo Thành	Xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành	4 ha, sử dụng 600 -1.000 lao động, sản xuất 2.000.000 sản phẩm/năm	25 tỷ đồng	-nt-	-nt-
7	Đầu tư xây dựng chi nhánh Công ty giày da	Xã Song Lộc, huyện Châu Thành	10 ha, sử dụng 2.000 đến 4.000 lao động, sản xuất 10.000.000 sản phẩm/năm	50 tỷ đồng	-nt-	-nt-
8	Đầu tư nhà máy điện gió	Các xã Trường Long Hòa, Dân Thành, Hiệp Thạnh, Đông Hải, huyện Duyên Hải	270 MW	Theo dự án đầu tư	FDI, DNTN	-nt-
9	Đầu tư trạm chiếc nạp LPG (04 trạm)	Tại các huyện Cầu Kè; Trà Cú; Cầu Ngang; Duyên Hải, Trà Vinh	Diện tích tối thiểu 4.000 m2, diện tích kho chứa tối thiểu 1.000 m2, sức chứa 6.000 - 8.000 chai	-nt-	-nt-	-nt-
10	Đầu tư kho xăng dầu Khu kinh tế Định An	Khu kinh tế Định An, huyện Trà Cú	5,5 triệu tấn	-nt-	-nt-	-nt-
11	Dự án xây dựng nhà máy chế biến rau màu thực phẩm	Huyện Cầu Kè, các Khu Công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	30.000-40.000 tấn/năm	100 tỷ đồng	-nt-	Giai đoạn 2021-2025
12	Dự án xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ đậu phộng	Huyện Cầu Ngang	3.000-5.000 tấn/năm	100 tỷ đồng	-nt-	-nt-
13	Dự án xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm	Huyện Châu Thành	Heo 8.000-10.000 tấn/năm; bò 5.000-7.000 tấn/năm; gia cầm 2.000-3.000 tấn/năm	250 tỷ đồng	-nt-	-nt-
14	Dự án xây dựng nhà máy chế biến trái cây	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Khu công nghiệp Cầu Quan	30.000-40.000 tấn/năm	170 tỷ đồng	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
15	Dự án Nâng cao, mở rộng nhà máy chế biến cá, tôm, chả cá	Huyện Cầu Kè, các Khu Công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 tấn/năm	200 tỷ đồng	-nt-	-nt-
16	Dự án Xây dựng nhà máy chế biến tôm	Các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 tấn/năm	200 tỷ đồng	-nt-	-nt-
17	Xây dựng nhà máy chế biến thịt gia súc (bò, heo)	Các cụm, Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 - 20.000 tấn/năm	150 - 200 tỷ đồng	FDI, DNTN	-nt-
18	Xây dựng nhà máy bảo quản (kho chứa, cấp đông), chế biến thủy, hải sản	Các cụm, Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	10.000 tấn/năm	150 tỷ	-nt-	-nt-
19	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn gia súc	Các huyện trên địa bàn tỉnh; cụm, khu công nghiệp	20.000 - 30.000 tấn/năm	50-80 tỷ đồng	-nt-	-nt-
20	Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn thủy sản	Các huyện trên địa bàn tỉnh; cụm, khu công nghiệp	20.000 - 30.000 tấn/năm	50 - 80 tỷ đồng	-nt-	-nt-
21	Dự án xây dựng nhà máy đóng mới và sửa chữa tàu 5000T	Huyện Duyên Hải	70.000 tấn/năm	2.180 tỷ đồng	-nt-	-nt-
22	Dự án xây dựng nhà máy lắp máy vi tính và thiết bị công nghệ thông tin	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	-nt-
23	Dự án đầu tư nhà máy chế tạo thiết bị điện	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	-nt-	-nt-	-nt-
24	Đầu tư nhà máy chế tạo, lắp ráp thiết bị điện	Khu kinh tế Định An	10.000 tấn/năm	-nt-	-nt-	-nt-
25	Đầu tư nhà máy lắp ráp và chế tạo hàng điện tử	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10.000 sản phẩm/năm	-nt-	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
26	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch ngói không nung	Huyện Càng Long, Châu Thành	25 triệu viên/năm	30 tỷ đồng	-nt-	-nt-
27	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất hóa dược	Thành phố Trà Vinh	10.000 tấn/năm	170 tỷ đồng	-nt-	-nt-
28	Dự án xây dựng nhà máy chế biến bánh kẹo	Thành phố Trà Vinh	7.000 tấn/năm	80 tỷ đồng	-nt-	-nt-
29	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông ly tâm đúc sẵn	Khu công nghiệp địa bàn tỉnh	9.000 m3/năm	30 tỷ đồng	-nt-	Giai đoạn 2026-2030
30	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa và composite	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	-nt-
31	Đầu tư nhà máy sản xuất đế, gót giày các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-
32	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất nhựa tấm, ống	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy mô dự án	-nt-	-nt-
33	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì từ nhựa	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	Nhà đầu tư đề xuất	Theo quy mô dự án	-nt-	-nt-
34	Dự án xây dựng nhà máy thép kết cấu kim loại	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	13.000 tấn/năm	350 tỷ đồng	-nt-	-nt-
35	Dự án xây dựng nhà máy cán thép, cán nhôm hình	Huyện Duyên Hải, Trà Vinh	300.000 tấn/năm	550 tỷ đồng	-nt-	-nt-
36	Dự án đầu tư xưởng sửa và lắp máy vi tính, thiết bị công nghệ thông tin	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	Theo quy mô dự án	-nt-	-nt-
37	Đầu tư nhà máy sản xuất ván ép ôkal	Khu công nghiệp Long Đức	1 - 2 ha	-nt-	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
38	Đầu tư nhà máy sản xuất phụ tùng, cơ phận	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10.000 sản phẩm/năm	-nt-	-nt-	-nt-
39	Đầu tư nhà máy sản xuất bạc đạn các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	300.000 sản phẩm/năm	-nt-	-nt-	-nt-
40	Đầu tư nhà máy gia công cơ khí phục vụ ngành chế biến	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1.000 tấn/năm	-nt-	-nt-	-nt-
41	Đầu tư nhà máy sản xuất bao bì nhựa các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	6.000 tấn/năm	-nt-	-nt-	-nt-
42	Đầu tư nhà máy sản xuất phụ liệu may các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	100 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-
43	Đầu tư nhà máy sản xuất dây kéo các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-
44	Đầu tư nhà máy sản xuất nhãn mác các loại	Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	20 triệu cái/năm	-nt-	-nt-	-nt-
II	**LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP**					
1	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và chế biến lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu	Huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	1.000 ha (Cầu Kè 200 ha, Tiểu Cần 200 ha, Càng Long 200 ha, Châu Thành 100 ha, Trà Cú 200 ha, Cầu Ngang 100 ha)	10 - 15 tỷ đồng	FDI, DNTN	Nông nghiệp nông thôn
2	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ bắp lai	Huyện Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, TX. Duyên Hải	1.000 ha (Tiểu Cần 100 ha, Trà Cú 300 ha, Cầu Ngang 400 ha, TX Duyên Hải 200 ha)	15 tỷ đồng	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
3	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ đậu phộng	Huyện Cầu Ngang và TX. Duyên Hải	2.000 ha (Cầu Ngang 1.500 ha, TX. Duyên Hải 500 ha)	40 tỷ đồng	-nt-	-nt-
4	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ các loại cây ăn quả chủ lực (cam sành, xoài, chuối)	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú	500 - 800 ha/dự án (cam 1.000 ha, chuối 1.000 ha, xoài 1.500 ha)	100 - 150 tỷ đồng	-nt-	-nt-
5	Dự án đầu tư phát triển sản xuất và tiêu thụ cây ca cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Huyện Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Trà Cú, Châu Thành và TP. Trà Vinh	5.000 - 8.000 ha	50 - 80 tỷ đồng	FDI, DNTN	
6	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi bò ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Trên 500 con/khu	30 tỷ đồng/khu	-nt-	Nông nghiệp nông thôn
7	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi heo ở các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Cầu Kè, Càng Long, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Từ 1.000 - 1.500 con trên khu	30 - 50 tỷ đồng/khu	-nt-	-nt-
8	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi dê tại các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải, TX. Duyên Hải	Trên 500 con/khu	30 tỷ đồng/khu	-nt-	-nt-
9	Dự án đầu tư phát triển chăn nuôi gia cầm tại các khu quy hoạch chăn nuôi tập trung	Huyện Càng Long, Tiểu Cần, Cầu Kè, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang	Trên 10.000 - 20.000 con/khu	15 - 30 tỷ đồng/khu	-nt-	-nt-
10	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ cá tra - ca lóc	Huyện Tiểu Cần, Cầu Kè, Càng Long, Châu Thành, Trà Cú và TP. Trà Vinh	100 ha/dự án	50 - 100 tỷ đồng/dự án	-nt-	-nt-
11	Dự án đầu tư nuôi tôm nước lợ công nghệ cao	Huyện Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải	200 ha/dự án	160 tỷ đông/dự án	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
12	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ nghêu tại các bãi bồi ven biển	Huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	100 ha/dự án	50 tỷ đồng/dự án	-nt-	-nt-
13	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm nước lợ	Huyện Cầu Ngang, Châu Thành, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	200 ha/dự án	80 - 100 tỷ đồng/dự án	-nt-	-nt-
14	Dự án đầu tư sản xuất giống thủy - hải sản nước lợ	Thị xã Duyên Hải	Tôm sú 3 - 5 tỷ con, tôm thẻ chân trắng 5 tỷ con, cua biển 10 triệu con	150 tỷ đồng	-nt-	-nt-
15	Khu sản xuất giống tôm chất lượng cao	Xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	5,5 tỷ con/năm, diện tích khoảng 10 ha	126,4 tỷ đồng trở lên	-nt-	-nt-
16	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa hữa cơ kết hợp nuôi tôm nước lợ trên địa bàn 03 xã Long Hòa, Hòa Minh và Phước Hảo, huyện Châu Thành	Xã Long Hòa và Hòa Minh, huyện Châu Thành	1.500 ha	100 - 150 tỷ đồng	-nt-	
17	Dự án hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ tôm sinh thái trên địa bàn huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải.	Huyện Duyên Hải và thị xã Duyên Hải	500 - 1.000 ha/dự án	50 - 100 tỷ đồng	-nt-	
18	Dự án Đầu tư mở rộng diện tích nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp tại các vùng quy hoạch	Các vùng quy hoạch nuôi tôm trên địa bàn các huyện Duyên Hải, Cầu Ngang, Châu Thành, Trà Cú	Trên 100 tấn/dự án/năm	700 tỷ đồng	-nt-	
III	**LĨNH VỰC KẾT CẤU HẠ TẦNG - ĐÔ THỊ**					
1	Cụm công nghiệp Tp.Trà Vinh	TP. Trà Vinh	50 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	FDI, DNTN	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
2	Cụm công nghiệp Càng Long	Huyện CàngLong	48 ha	-nt-	-nt-	
3	Cụm công nghiệp Châu Thành	Huyện Châu Thành	100 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
4	Cụm công nghiệp Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	90 ha	-nt-	-nt-	
5	Cụm công nghiệp Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	70 ha	-nt-	-nt-	
10	Cụm công nghiệp Trà Cú	Huyện Trà Cú	40 ha	-nt-	-nt-	
11	Cụm công nghiệp Cầu Ngang	Huyện Cầu Ngang	120 ha	-nt-	-nt-	
12	Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cầu Quan	Thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần và xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè	130 ha (giai đoạn 1)	850 tỷ đồng	-nt-	
13	Dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cổ Chiên	Xã Đại Phước, huyện Càng Long	200 ha	1.200 tỷ đồng	-nt-	
14	Dự án đấu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Định An	Khu kinh tế Định An	591 ha	3.550 tỷ đồng	-nt-	
15	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Ngũ Lạc	Khu kinh tế Định An	936 ha	5.600 tỷ đồng	-nt-	
16	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đôn Xuân	Khu kinh tế Định An	934 ha	5.600 tỷ đồng	-nt-	
17	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu dịch vụ công nghiệp Ngũ Lạc	Khu kinh tế Định An	305 ha	1.830 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
18	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp lọc hóa dầu	Khu kinh tế Định An	2.166 ha	105 tỷ đồng	-nt-	
19	Dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu kho ngoại quan (logistic)	Khu kinh tế Định An	101 ha	600 tỷ đồng	-nt-	
20	Dự án xây dựng hạ tầng khu phi thuế quan	Khu kinh tế Định An	501 ha	3.000 tỷ đồng	-nt-	
21	Dự án xây dựng và kinh doanh Cảng nước sâu	Khu kinh tế Định An	500 ha mặt biển (5 -10 vạn DWT)	20.000 tỷ đồng	-nt-	
22	Dự án xây dựng khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn	Khu kinh tế Định An	260 ha	1.560 tỷ đồng	-nt-	
23	Dự án xây dựng khu cảng tổng hợp Định An	Khu kinh tế Định An	100 ha	5.000 tỷ đồng	-nt-	
24	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông tuyến tránh quốc lộ 54 khu vực thị trấn Châu Thành	Thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	dài 5 km, rộng 8m	250 tỷ đồng	-nt-	(Hình thức sử dụng quỹ đất)
25	Dự án xây dựng đường giao thông Tuyến ngã ba Đài nước (tuyến N) thành phố Trà Vinh	Phường 1, TP. Trà Vinh	0,9 km	78 tỷ đồng	-nt-	-nt-
26	Dự án xây dựng đường giao thông tuyến Ngô Quyền nối dài	Phường 1 và 4, TP. Trà Vinh	2,1 km	102 tỷ đồng	-nt-	-nt-
27	Dự án xây dựng đường giao thông tuyến số 2 thành phố Trà Vinh	Phường 8 và 9, TP. Trà Vinh	3,4 km	295 tỷ đồng	-nt-	-nt-
28	Đầu tư xây dựng đường vào nghĩa trang nhân dân	Phường 9, TP. Trà Vinh	3,94 km lộ giới 6 m	80 tỷ đồng	-nt-	-nt-

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
29	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 3 (đường N13)	Phường 7, TP. Trà Vinh	Dài 2,38 km rộng 26 m	230 tỷ đồng	-nt-	-nt-
30	Đầu tư xây dựng tuyến N15 (Khu hành chính tập trung)	Phường 7, TP. Trà Vinh	4,213 km lộ giới 30 m	495 tỷ đồng	-nt-	-nt-
31	Đầu tư xây dựng đường trục B	Phường 6 và 7, TP. Trà Vinh	Dài 650 m rộng 16 m	35 tỷ đồng	-nt-	
32	Đầu tư nghĩa trang nhân dân thành phố Trà Vinh	Phường 9, TP. Trà Vinh	45,3 ha	250 tỷ đồng	-nt-	
33	Đầu tư nhà tang lễ (02 nhà)	Phường 6 và 9, TP. Trà Vinh	4.000 m2	65 tỷ đồng	-nt-	
34	Dự án xây dựng hạ hệ thống thủy lợi khu C Láng Thé phía Tây Quốc lộ 53, xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa, huyện Châu Thành		30 tỷ đồng	Vốn đầu tư trong nước	
35	Dự án thay thế hệ thống điện chiếu sáng công cộng bằng hệ thống đèn LED	Nội ô TP. Trà Vinh	Thay thế hệ thống đèn cũ sang đèn LED tiết kiện điện	45 tỷ đồng	FDI, DNTN	(Ngân sách trả dần trong 05-07 năm)
36	03 Trường tư thục	Nội ô thành phố Trà Vinh	12.000 m2	60 tỷ đồng	-nt-	
37	02 Trường mầm non chất lượng cao	TP. Trà Vinh	10.000 m2	80 tỷ đồng	-nt-	(Hình thức sử dụng quỹ đất)
38	Trường đa cấp tư thục	TP. Trà Vinh	8.000 m2	30 tỷ đồng	-nt-	
39	Trường đa cấp quốc tế	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	4 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
40	Trường mẫu giáo phường 6	Phường 6, TP Trà Vinh	6.200 m2	40 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
41	Trường tiểu học phường 6	Phường 6, TP Trà Vinh	8.00 m2	30 tỷ đồng	-nt-	
42	Trường quốc tế	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	4 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
43	Bệnh viện Quốc tế	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	200 giường	1.000 tỷ đồng	-nt-	
44	02 bệnh viện 50 giường	TP. Trà Vinh	100 giường	200 tỷ đồng	-nt-	
45	02 phòng khám đa khoa	TP Trà Vinh	4.200 m2	30 tỷ đồng	-nt-	
46	Bến xe khách	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	10.000 m2	500 tỷ đồng	-nt-	
47	Khu dân cư thương mại, phố chợ phía Bắc	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	12 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
48	Khu phố thị phía Nam	Phường 9, TP. Trà Vinh	15 ha	400 tỷ đồng	-nt-	
49	Khu du lịch Homestay	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	50 ha	100 tỷ đồng	-nt-	
50	Khu dịch vụ hậu cần khai thác thủy hải sản	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	5 ha	200 tỷ đồng	-nt-	
51	Trung tâm tổ chức sự kiện - lễ hội	Xã Long Đức, TP.Trà Vinh	15 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
52	Công viên thành phố	Phường 1, TP. Trà Vinh	6.070 m2	25 tỷ đồng	-nt-	
53	Đầu tư trường tư thục Việt Anh	Phường 5, TP. Trà Vinh	10.000 m2	60 tỷ đồng	-nt-	
54	Xây dựng đường giao thông khu vực hồ điều hòa chống ngập úng TP. Trà Vinh	Phường 7, TP. Trà Vinh	dài 2.000 m	55 tỷ đồng	-nt-	(Hình thức sử dụng quỹ đất)
IV	**LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ DỊCH VỤ**					
1	Dự án khách sạn 4 sao, dịch vụ, du lịch, nhà hàng và tổ chức sự kiện	Phường 7, TP. Trà Vinh	5.700 m2	170 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
2	Dự án xây dựng Khu văn hóa - du lịch Ao Bà Om	Phường 8, thành phố Trà Vinh	84 ha	200 tỷ đồng	-nt-	
3	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái cù lao Tân Qui	ẤP Tân Qui I và II, Xã Phú Tân, huyện Cầu Kè	50ha	200 tỷ đồng	-nt-	
4	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái Cù Lao Long Trị	xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	50,28 ha	245 tỷ đồng	-nt-	
5	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái Cù Lao Long Hòa	xã Long Hòa, huyện Châu Thành	10 ha	50 tỷ đồng	-nt-	
6	Khu du lịch sinh thái rừng ngập mặn biển Ba Động	xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải	368 ha	1.340 tỷ đồng	-nt-	
7	Dự án xây dựng Khu du lịch sinh thái hàng dương Mỹ Long	Thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	20 ha	150 tỷ đồng	-nt-	
8	Dự án xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao Tiểu Cần	Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	5,5 ha	52 tỷ đồng	-nt-	
9	Xây dựng khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An	Khu kinh tế Định An	330 ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
10	Xây dựng khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu	Khu kinh tế Định An	299 ha	-nt-	-nt-	
11	Xây dựng khu dịch vụ, giải trí Dân Thành 1	Khu kinh tế Định An	268 ha	-nt-	-nt-	
12	Đầu tư khu du lịch, kết hợp nghỉ dưỡng Nam Sông Cổ Chiên	Xã Long Đức, TP Trà Vinh	5 ha	490 tỷ đồng	-nt-	
13	Trung tâm dịch vụ - nhà hàng - khách sạn (siêu thị Vinatex củ)	Phường 3, TP. Trà Vinh	Diện tích sử dụng đất 2.200 m2	150 tỷ đồng	-nt-	

TT	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	DỰ KIẾN QUY MÔ DỰ ÁN	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN	GHI CHÚ
14	Đầu tư khu dịch vụ - Bảo hành ô tô	Phường 8, TP. Trà Vinh	4,5 ha	300 tỷ đồng	-nt-	
15	Chợ Trung tâm TP. Trà Vinh	Phường 3, TP. Trà Vinh	Hạng 1, 14.000 m2	180 tỷ đồng	-nt-	
16	Đầu tư xây dựng các chợ trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn các phường, xã, huyện, thị xã, thị trấn và thành phố trên địa bàn tỉnh	Hạng 1, 2 và 3	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
17	Khu nhà ở xã hội Khu công nghiệp Long Đức	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh	4,23ha	615 tỷ đồng	Vốn trong nước	
18	Trung tâm mua sắm bán lẻ Trà Vinh	Phường 7, thành phố Trà Vinh	2,4ha	250 tỷ đồng	-nt-	
19	Trung tâm bán lẻ vật liệu xây dựng và nội thất Trà Vinh	Phường 7, thành phố Trà Vinh	1,58ha	160 tỷ đồng	-nt-	
20	Nhân giống cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm từ dừa, dừa sáp và nông sản	ấp Bình La, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành, Trà Vinh	20ha	100 tỷ đồng	-nt-	
21	Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	KKT Định An (Nông trường 30/4)	100ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
22	Khu sản xuất thuốc tây	Lương Hòa A, huyện Châu Thành	15ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	
23	Siêu thị Coopmart thị xã Duyên Hải	Khu kinh tế Định An	01ha	70 tỷ đồng	-nt-	
24	Du lịch sinh thái Đông Hải	Khu kinh tế định An	159ha	Theo đề xuất của nhà đầu tư	-nt-	

Phụ lục 9
Dân số chia theo giới, khu vực và nguồn lực lao động

Đơn vị tính: Ngàn người, %

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Dân số	**1039,927**	**1045,364**	**1050,747**	**1061,096**	**1071,559**	**1083,343**	**1093,228**	**1099,587**	**1104,958**	**1112,336**	**1119,71**	**1127,08**	**1133,451**	**1139,826**	**1145,199**
Nam	509,044	511,705	514,236	519,831	528,279	536,255	542,241	547,594	551,374	557,280	565,454	572,557	575,793	577,892	578,326
Tỷ lệ nam	*48,95*	*48,95*	*48,94*	*48,99*	*49,30*	*49,50*	*49,60*	*49,80*	*49,90*	*50,10*	*50,50*	*50,80*	*50,80*	*50,70*	*50,50*
Nữ	530,883	533,658	536,511	541,265	543,280	547,088	550,987	551,993	553,584	555,056	554,257	554,523	557,658	561,934	566,874
Tỷ lệ nữ	*51,05*	*51,05*	*51,06*	*51,01*	*50,70*	*50,50*	*50,40*	*50,20*	*50,10*	*49,90*	*49,50*	*49,20*	*49,20*	*49,30*	*49,50*
Thành thị	192,468	202,092	212,196	222,806	233,947	250,323	265,342	281,263	298,138	316,027	334,988	355,088	376,393	398,977	422,915
Tỷ lệ thành thị	*18,51*	*19,33*	*20,19*	*21,00*	*21,83*	*23,11*	*24,27*	*25,58*	*26,98*	*28,41*	*29,92*	*31,51*	*33,21*	*35,00*	*36,93*
Nông thôn	847,458	843,272	838,551	838,290	837,612	833,020	827,886	818,324	806,819	796,309	784,722	771,992	757,058	740,850	722,284
Tỷ lệ nông thôn	*81,49*	*80,67*	*79,81*	*79,00*	*78,17*	*76,89*	*75,73*	*74,42*	*73,02*	*71,59*	*70,08*	*68,49*	*66,79*	*65,00*	*63,07*
Tổng nguồn lực lao động	**614,285**	**617,496**	**620,781**	**627,108**	**634,363**	**643,506**	**649,377**	**654,254**	**658,555**	**662,952**	**668,467**	**672,867**	**677,804**	**681,616**	**687,120**
So với dân số	*59,07*	*59,07*	*59,08*	*59,1*	*59,2*	*59,4*	*59,4*	*59,5*	*59,6*	*59,6*	*59,7*	*59,7*	*59,8*	*59,8*	*60*
Nam	328,028	329,743	331,497	335,503	339,384	346,206	349,365	353,951	356,937	359,320	362,309	364,694	367,370	369,436	372,419
Tỷ lệ nam	*53,40*	*53,40*	*53,40*	*53,50*	*53,50*	*53,80*	*53,80*	*54,10*	*54,20*	*54,20*	*54,20*	*54,20*	*54,20*	*54,20*	*54,20*
Nữ	286,257	287,753	289,284	291,605	294,979	297,300	300,012	300,303	301,618	303,632	306,158	308,173	310,434	312,180	314,701
Tỷ lệ nữ	*46,60*	*46,60*	*46,60*	*46,50*	*46,50*	*46,20*	*46,20*	*45,90*	*45,80*	*45,80*	*45,80*	*45,80*	*45,80*	*45,80*	*45,80*
Phân theo thành thị, nông thôn															
Thành thị	98,286	103,739	106,774	109,744	115,454	128,701	137,668	145,899	156,736	166,401	173,133	193,786	203,341	214,709	226,749
Tỷ lệ thành thị	*16,00*	*16,80*	*17,20*	*17,50*	*18,20*	*20,00*	*21,20*	*22,30*	*23,80*	*25,10*	*25,90*	*28,80*	*30,00*	*31,50*	*33,00*
Nông thôn	515,999	513,757	514,007	517,364	518,909	514,805	511,709	508,355	501,819	496,551	495,334	479,081	474,463	466,907	460,370
Tỷ lệ nông thôn	*84,00*	*83,20*	*82,80*	*82,50*	*81,80*	*80,00*	*78,80*	*77,70*	*76,20*	*74,90*	*74,10*	*71,20*	*70,00*	*68,50*	*67,00*

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tổng kết hàng năm (từ năm 2010 đến năm 2016) của các sở ngành của tỉnh Trà Vinh.

- Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Trà Vinh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đầu tư phát triển vùng lúa chất lượng cao tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020 (Quyết định số 2043/QĐ-UBND, ngày 01/11/201,2 của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 1066/QĐ-UBND, ngày 24/06/2015, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Kế hoạch thực hiện đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 212/QĐ-UBND, ngày 09/02/2015, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Niên giám thống kê 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Long 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Long An 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Tiền Giang 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Đồng Tháp 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Bạc Liêu 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niêm giám thống kê tỉnh Cà Mau 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tp. Cần Thơ 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh An Giang 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang 2015, Tổng cục thống kê, Nhà xuất bản thống kê, (2016).

- Nghị quyết số 10/NQ-CP, ngày 24/04/2012, của Chính phủ về việc Ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 – 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011- 2015

- Nghị quyết số 09/NQ-TW, ngày 09/02/2007, của Bộ Chính trị về Chiến lược biển Việt Nam đến 2020; Nghị quyết số 27/NQ-CP, ngày 30/5/2007, của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 09/NQ-TW của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 26/NQ-TW, ngày 05/8/2008, của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.

- Nghị quyết số 934/NQ-UBTVQH13, ngày 15/5/2015, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Trà Cú, huyện Duyên Hải để thành lập thị xã Duyên Hải và 02 phường thuộc thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 10/NQ-CP, ngày 24/04/2012, của Chính phủ về việc Ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển KT-XH 2011 – 2020 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011- 2015;

- Nghị quyết số 109/NQ-CP, ngày 20/9/2013, về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Trà Vinh;

- Nghị định 92/2006/NĐ-CP, ngày 07/9/2006, về lập, phê duyệt quản lý các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH;

- Nghị định 04/2008/NĐ-CP, ngày 11/01/2008, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP, ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt quản lý các quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH;

- Quyết định 1393/QĐ-TTg ngày, 25/09/2012, của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định 939/QĐ-TTg, ngày 19/07/2012, của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSCL đến năm 2020;

- Quyết định số 245/QĐ-TTg, ngày 12/02/2014, của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt QHTT phát triển vùng kinh tế trọng điểm, vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 880/QĐ-TTg, ngày 09/06/2014, của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 575/QĐ-TTg, ngày 04/05/2015, của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định 1468/QĐ-TTg ngày, 24/08/2015, của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg, ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 4360/QĐ – BGTVT, ngày 10/12/2015, về Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chi tiết thuộc Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa VN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 593/QĐ-TTg, ngày 06/04/2016, của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 – 2020.

- Quyết định số 1441/QĐ-UBND, ngày 08/7/2016, của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020" (Quyết định số: 438/QĐ/TTg, ngày 24/03/2011).

- Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 2695/QĐ-UBND, ngày 22/12/2016, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 2343/QĐ-UBND, ngày 26/12/2012, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020 tỉnh Trà Vinh (Nghị quyết số 06/NQ-HĐND, ngày 17/7/2015, của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 2694/QĐ-UBND, ngày 22/12/2016, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 359/QĐ-UBND, ngày 24/3/2014, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 360/QĐ-UBND, ngày 24/3/2014, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch hệ thống đê bao, bờ bao ven sông Cổ Chiên và sông Hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2013-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu – nước biển dâng (Quyết định số 274/QĐ-UBND, ngày 13/02/2015, của UBND tỉnh Trà Vinh)

- Quy hoạch hệ thống các trạm bơm điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 542/QĐ-UBND, ngày 23/4/2014, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 924/QĐ-UBND, ngày 04/5/2016, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quy hoạch cung cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 1544/QĐ-UBND, ngày 28/8/2012, của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Rà soát bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 (Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh).